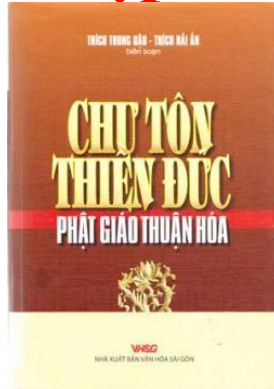


Chư Tôn Thiên Đức Phật Giáo Thuận Hóa Tập 2



HT Trung Hậu - HT Hải Ân
Biên Soạn

---o0o---

Nguồn

<http://www.tuvienquangduc.com.au/>

Chuyển sang ebook 23-07-2015

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao.ksd.hng@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihei.org](http://www.phapthihei.org)

Mục Lục

Lời giới thiệu

Lời nói đầu

Tiết 2: Chư tôn Thiên đức Phật giáo Thuận hóa giai đoạn này (Tiếp theo tập 1)

Hòa thượng Viên Quang (1895 - 1976) Chùa Châu Lâm - Huế

Hòa thượng Tôn Thắng (1889 - 1976) *Chùa Phổ Thiên - Đà Nẵng*
Hòa thượng Viên Giác (1912 - 1976) *Chùa Giác Hải - Khánh Hòa*
Hòa thượng Thiện Hòa (1907 - 1978) *Chùa Ấn Quang - Tp. Hồ Chí Minh*
Hòa thượng Trí Độ (1894 - 1979) *Tùng Lâm Kim Sơn - Huế*
Hòa thượng Giác Nhiên (1878 - 1979) **Chùa Thuyền Tôn - Huế**
Hòa thượng Huyền Tân (1911 - 1979) *Chùa Thiền Lâm - Ninh Thuận*
Hòa thượng Chí Niệm (1918 - 1979) *Chùa Từ Hiếu - Huế*
Hòa thượng Giác Nguyên (1877 - 1980) *Chùa Tây Thiên - Huế*
Hòa thượng Thiên Ân (1924 - 1980) *Chùa Việt Nam tại Mỹ*
Hòa thượng Giác Hạnh (1880 - 1981) *Chùa Vạn Phước - Huế*
Hòa thượng Tâm Hồn (1924 - 1981) *Chùa Long Khánh - Bình Định*
Hòa thượng Diệu Khai (1908 - 1981) *Chùa Viên Thông - Huế*
Hòa thượng Diệu Hoằng (1914 - 1983) *Chùa Kim Quang - Huế*
Hòa thượng Trí Thủ (1909 - 1984)
Hòa thượng Hành Trụ (1904 - 1984) *Chùa Đông Hưng - Sài Gòn*
Hòa thượng Thanh Trí (1919 - 1984) *Chùa Báo Quốc - Huế*
Hòa thượng Giới Nghiêm (1921 - 1984) *Chùa Phật Bửu - Tp. Hồ Chí Minh*
Hòa thượng Chánh Pháp (1913 - 1985) *Chùa Phổ Quang - Huế*
Hòa thượng Thiện Lộc (1930 - 1985) *Chùa Từ Đàm - Huế*
Hòa thượng Thiện Giải (1930 - 1985) *Chùa Phước Huệ - Bảo Lộc*
Hòa thượng Phúc Hộ (1904 - 1985) *Tổ đình Từ Quang - Phú Yên*
Hòa thượng Như Ý (1908 - 1987) *Chùa Tra Am - Huế*
Hòa thượng Minh Cảnh (1906 - 1986) *Tổ đình Linh Quang - Đà Lạt*
Hòa thượng Bích Nguyên (1898 - 1987) *Chùa Linh Sơn - Đà Lạt*
Hòa thượng Nhật Lệ (1927 - 1987) *Chùa Hải Quang - Tp. Hồ Chí Minh*
Hòa thượng Giác Tánh (1911 - 1987) *Chùa Thiên Đức - Bình Định*
Hòa thượng Đức Tâm (1928 - 1988) *Chùa Pháp Hải - Huế*
Hòa thượng Huyền Giác (1940 - 1989) *Chùa Già Lam - Tp. Hồ Chí Minh*
Hòa thượng Lưu Đức (1935 - 1990) *Chùa Trúc Lâm - Huế*
Hòa thượng Đồng Chơn (1914 - 1990) *Chùa Bát Nhã - Đà Nẵng*
Hòa thượng Hưng Từ (1911 - 1991) *Chùa Pháp Hội - Bình Thuận*
Hòa thượng Giác Thanh (1905 - 1992) *Chùa Linh Mục*
Hòa thượng Mật Hiển (1907 - 1992) *Chùa Trúc Lâm*
Hòa thượng Trí Quảng (1915 - 1992) *Chùa Từ Ân*
Hòa thượng Đức Thiệu (1911 - 1993) *Chùa Liên Trì*
Hòa thượng Tương Ứng (1912 - 1994) *Chùa Từ Quang*
Hòa thượng Chánh Trực (1931 - 1995) *Chùa Tỉnh hội Quảng Trị - Quảng Trị*
Hòa thượng Minh Tánh (1923 - 1995) *Chùa Thiên Khánh - Long An*
Hòa thượng Kế Châu (1922 - 1996) *Chùa Thập Tháp - Bình Định*
Giảng sư Thanh Thùy (1922 - 1996) *Tịnh thất Liên Hoa - Sài Gòn*
Thượng tọa Viên Tịnh (1949 - 1996) *Chùa Linh Sơn, Đà Lạt*
Hòa thượng Tâm Hướng (1923 - 1997) *Chùa Vạn Phước - Tp. Hồ Chí Minh*
Hòa thượng Thiện Châu (1931 - 1998) *Thiền viện Trúc Lâm - Pháp*
Hòa thượng Hưng Dụng (1915 - 1998) *Chùa Kim Tiên - Huế*
Hòa thượng Thiện Phước (1930 - 1998) *Chùa Bửu Sơn - Lâm Đồng*
Hòa thượng Như Thượng (1914 - 1998) *Chùa Lâm Huệ - Huế*

Hòa thượng Tâm Thông (1916 - 1999) *Chùa Vọng Cung - Nam Định*
 Hòa thượng Khế Hội (1921 - 1999) *Chùa Long Sơn Bát Nhã - Phú Yên*
 Hòa thượng Chánh Nguyên (1935 - 1999) *Chùa Thiên Hưng - Huế*
 Hòa thượng Thiện Trí (1907 - 2000) *Chùa Hiếu Quang - Huế*
 Hòa thượng Chơn Hiền (1939 - 2000) *Chùa Tường Vân - Huế*
 Hòa thượng Thiện Siêu (1921 - 2001) *Chùa Từ Đàm và Thuyền Tôn - Huế*
 Hòa thượng Đức Trì (1928 - 2001) *Chùa Ba-la-mật - Huế*
 Thượng tọa Trường Định (1950 - 2002) *Chùa Phú Hậu - Huế*
 Hòa thượng Hộ Nhân (1924 - 2002) *Chùa Thiền Lâm (Theravada) - Huế*
 Hòa thượng Giới Hương (1937 - 2002) *Chùa Diệu Đế - Huế*
 Hòa thượng Giải An (1914 - 2003) *Chùa Từ Quang - Quảng Ngãi*
 Hòa thượng Thiện Trì (1934 - 2003)
 Hòa thượng Trí Nghiêm (1911 - 2003) *Chùa Long Sơn - Nha Trang*
 Hòa thượng Quang Tạng (1934 - 2004) *Chùa Tâm Bửu - Huế*
 Hòa thượng Đức Tánh (1946 - 2004) *Chùa Báo Quốc - Huế*
 Thượng tọa Từ Phong (1946 - 2004) *Chùa Thiên Hương - Huế*
 Hòa thượng Đồng Minh (1927 - 2005) *Chùa Long Sơn - Nha Trang*
 Hòa thượng Quang Thế (1922 - 2005) *Chùa Thọ Quang - Đà Nẵng*
 Hòa thượng Từ Phương (1946 - 2005) *Chùa Tây Thiên - Huế*
 Hòa thượng Tịnh Giác (1942 - 2005) *Chùa Tịnh Quang - Đà Nẵng*
 Thượng tọa Minh Đức (1946 - 2005) *Chùa Tra Am - Huế*
 Hòa thượng Phước Châu (1944 - 2006) *Chùa Sắc tứ Tịnh Quang - Quảng Trị*
 Hòa thượng Mãn Giác (1929 - 2006) *Chùa Việt Nam tại Mỹ*
 Hòa thượng Từ Mẫn (1932 - 2007) *Chùa Phổ Đà - Đà Nẵng*
 Hòa thượng Từ Mẫn (1918 - 2007) *Chùa Linh Sơn - Đà Lạt*
 Hòa thượng Minh Tuệ (1931 - 2008) *Chùa Già Lam - Tp. Hồ Chí Minh*
 Hòa thượng Phước Thành (1948 - 2008) *Chùa Châu Lâm - Huế*
 Thượng tọa Chơn Hương (1954 - 2008) *Chùa Phật Quốc - Đơn Dương*
 Hòa thượng Huyền Quang (1920 - 2008) *Tu viện Nguyên Thiệu - Bình Định*
 Hòa thượng Chánh Liêm (1938 - 2008) *Chùa Tỉnh hội Phật học Quảng Trị*
 Hòa thượng Quảng Liên (1926 - 2009) *Tu viện Quảng Đức (Thủ Đức) - Tp. Hồ Chí Minh*
 Hòa thượng Chí Mậu (1948 - 2009) *Chùa Từ Hiếu - Huế*
 Hòa thượng Nhật Liên (1923 - 2010) *Chùa Long Thọ - Đồng Nai*
 Hòa thượng Giác Ngộ (1924 - 2010) *Chùa Bửu Thắng - Pleiku*
 Hòa thượng Thuyền Ấn (1927 - 2010) *Chùa Bát Nhã - Hoa Kỳ*
 Hòa thượng Lưu Đoan (1943 - 2010) *Chùa Như Pháp - Trà Vinh*
 Hòa thượng Khả Tấn (1917 - 2011)

Tiết 3: Chư Tôn đức Ni

Ni trưởng Chơn Tịnh (1935- 1984) *Chùa Hoa Nghiêm- Huế*
 Ni trưởng Giải Huệ (1917 -1987) *Chùa Tịnh Nghiêm - Quảng Ngãi*
 Ni trưởng Thế Thanh (1923 - 1988) *Chùa Diệu Đức- Huế*
 Ni trưởng Thế Yến (1908- 1989) *Ni viện Diệu Đức- Huế*
 Ni sư Tịnh Giải (1921-1990) *Chùa Hồng Ân- Huế*
 Ni trưởng Chơn Thông (1924 -1990) *Chùa Diệu Viên - Huế*
 Ni trưởng Diệu Trí (1927 -1992) *Chùa Diệu Quang - Quảng Nam*

Ni trưởng Đàm Minh (1912- 1992) *Chùa Bảo Quang - Đà Nẵng.*
Ni sư Diệu Châu (1943- 1992) *Chùa Hoa Nghiêm-Huế*
Ni trưởng Diệu Không (1905 - 1997) *Chùa Hồng Ân - Huế*
Ni trưởng Minh Bồn (1935 - 1998) *Chùa Hương Sơn - Huế*
Ni trưởng Như Thanh (1911 - 1999) *Chùa Huệ Lâm - Tp.Hồ Chí Minh*
Ni Trưởng Bảo Châu (1937 - 2003) *Ni viện Kiều Đàm - Huế*
Ni trưởng Trí Hải (1938 - 2003) *Tuệ Uyển Vạn Hạnh - Tp.Hồ Chí Minh*
Ni trưởng Chơn Nguyên (1928 - 2004) *Chùa Phò Quang - Huế*
Ni trưởng Tâm Đăng (1915 - 2005) *Chùa Linh Sơn - Khánh Hòa*
Ni trưởng Từ Hương (1917 - 2006) *Chùa Linh Phong - Đà Lạt*
Ni trưởng Hồng Chí (1913 - 2007) *Chùa Thiền Quang - Tp. Hồ Chí Minh*
Ni sư Diệu Phương (1936 - 2007) *Chùa An Lạc - Tp.Hồ Chí Minh*
Ni trưởng Diệu Tâm (1937 - 2009) *Chùa Liên Trì - Tp. Hồ Chí Minh*
Ni trưởng Thế Chánh (1913 - 2009) *Ni Viện Diệu Đức - Huế*
Ni trưởng Diệu Trí (1907 - 2010) *Chùa Diệu Nghiêm - Huế*
Ni trưởng Tịnh Bích (1931 - 2010) *Chùa Phước Hòa - Tp. Hồ Chí Minh*
Ni Trưởng Bảo Nguyệt (1943 - 2011) *Chùa Diệu Giác - Tp. Hồ Chí Minh*

Chương IV

Tiết 1: Sự đóng góp của giới Cư sĩ Phật tử cho Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ.

Tiết 2: Chư vị Cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa

Cư sĩ Bình Nam Nguyễn Khoa Tân (1869 - 1938) Pháp danh: Thanh Tú (Thọ Bồ-tát giới tại gia)

Cư sĩ Nguyễn Khoa Toàn (1899 - 1965) Pháp danh : Tâm Tấn

Cư sĩ Phan Duy Trinh (1925 - 1965) Pháp danh : Tâm Khiết

Nữ Cư sĩ Nguyễn Thị Vân (1949 - 1966) Pháp danh : Không Gian

Cư sĩ Nguyễn Đại Thúc (1929 - 1966) Pháp danh : Tâm Dũng

Cư sĩ Võ Đình Dung (1900 - 1967) Pháp danh : Tâm Thuần

Cư sĩ Nguyễn Hữu Tuân (1897 - 1967) Pháp danh : Tâm Thắng

Cư sĩ Đỗ Trọng Ân (1921 - 1968) Pháp danh : Tâm Ngộ (hiệu Trúc Diệp)

Cư sĩ Lê Đình Thám (1897 - 1969) Pháp danh : Tâm Minh

Cư sĩ Nguyễn Tâm Thăng (1900-1970) Pháp danh: Tâm Định.

Cư sĩ Phan Gia Ly (1952 - 1971) Pháp danh: Nguyên Liễu-Thánh tử đạo - Huế

Cư sĩ Tôn Thất Tùng (1901 - 1974) Pháp danh : Thanh Tịnh

Cư sĩ Lương Hồng Chuẩn (1919 - 1976) Pháp danh : Nguyên Ý

Cư sĩ Lê Khắc Quyến (1915 - 1978) Pháp danh : Nhật Thắng

Cư sĩ Lê Văn Dũng (1927 - 1979) Pháp danh : Tâm Đại

Cư sĩ Lê Văn Định (1893 - 1980) Pháp danh : Chơn An

Nữ Cư sĩ Hồng Thị Cúc (1890 - 1980) Pháp danh : Trừng Loan

Cư sĩ Lê Bá Ý (1898 - 1982) Pháp danh : Nguyên Hồng

Cư sĩ Nguyễn Phúc Bửu Bác (1898-1984) Pháp danh: Trừng Bạc. tự Dã Kiều

Cư sĩ Nguyễn Phúc Tráng Đăng (1910 - 1987) Pháp danh : Tâm Huệ

Cư sĩ Văn Đình Hy (1924 - 1989) Pháp danh : Tâm Huyền

Nữ Cư sĩ Hồng Thị Kim Cúc (1913 - 1989) Pháp danh : Tâm Chánh

Cư sĩ Cao Hữu Đỉnh (1917 - 1991) Pháp danh : Tâm Nguyên

Cư sĩ Nguyễn Văn Viện (1939 - 1991) Pháp danh : Nguyên Tú (hiệu Hải Thanh)

Cư sĩ Phạm Đăng Siêu (1912 - 1994) Pháp danh : Tâm Thành

Cư sĩ Nguyễn Khắc Từ (1928 - 1993) Pháp danh : Như Tâm
Cư sĩ Nhạc sư Nguyễn Hữu Ba (1914 - 1997) Pháp danh : Tâm Đạo
Cư sĩ Phạm Văn Siêu (1908 - 1999) Pháp danh : Tâm Ngộ
Cư sĩ Nguyễn Xuân Quyền (1918 - 2001) Pháp danh : Tâm Thiệt
Cư sĩ Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn (1939 - 2001) Pháp danh : Nguyên Thọ
Cư sĩ Lê Quý Quang (1926 - 2002) Pháp danh : Tâm Thành
Cư sĩ Tôn Thất Hàng (1902 - 2003) Pháp danh : Tâm Đạo
Cư sĩ Lê Mộng Đào (1919 - 2006) Pháp danh : Tâm Hùng
Cư sĩ Phan Xuân Sanh (1927 - 2006) Pháp danh : Tâm Đạo
Cư sĩ Võ Đình Cường (1918 - 2008) Pháp danh : Nguyên Hùng

Sách Tham Khảo

Phương Danh Quý Phật Tử Ấn Tống

---o0o---

“Trong cuốn sách này, chúng tôi lấy năm mất để trước do dễ sắp thứ tự, đó là lý do. Ngoài ra, trong cuốn này chúng tôi cho công bố một số danh tánh các vị Cư sĩ hữu công mà chúng tôi hiện đang có tư liệu. Còn các vị Cư sĩ hữu công khác chúng tôi chưa có tư liệu nên chưa công bố trong cuốn sách này. Quý vị nào có tư liệu của các Cư sĩ hữu công mà chưa có danh tánh trong cuốn sách này xin hãy gửi cho chúng tôi để kỳ tái bản tới sẽ bổ sung. Xin thành thật đa tạ. Điều cuối cùng chúng tôi xin giải thích : có ba loại Chư tôn đức đưa vào cuốn trước đây cũng như cuốn này là : 1. Các vị nguyên là gốc người Thuận Hóa nhưng đã có công đi hoằng hóa ở các nơi xa. 2. Chư vị Tôn đức nổi tiếng các nơi về Phật sự tại Thuận Hóa. 3. Chư vị Tôn đức các nơi đã về học tập tại Thuận Hóa và đã về trú xứ hoằng đạo. Vậy chúng tôi xin thưa trước để Quý Ngài và quý vị biết”.

THÍCH TRUNG HẬU - THÍCH HẢI AN

序文

順化佛教與僧伽一書、乃近現代最新之一史篇也。我國自佛教傳來、千有餘年、就中不免盛衰盈虛底事。然而十九世紀以降、春京之佛教與僧伽、有一特殊之面目。每於夜靜燈明、手中披閱、一頁又一頁、其人其事、無不柄乎於記憶之中、使讀者誰不尋得似我之師、且與先輩法侶、有時同住同學同修同行佛事之音容。

卷在手中、眼前事顯、恰似夢幻泡影、而非不流出自真如。
豈不是順化佛教與僧伽之廣眺望者乎。

忠厚、海印、兩大禪師、不辭佛事多忙、敢忘舊跡、多年搜集見聞、奔走四方拾得。今此一書、史之寶庫。

過去之明鏡使我鑒形而自莊嚴。二師之功德是永世後學蒙恩之至矣。

佛曆二千五百五十三年

春京都大学教育学博士

元萬行大学教育学部学部長

李金花法名源洪 謹序

---o0o---

Lời giới thiệu

Đêm vắng bốn bề tĩnh mịch, dưới ánh đèn lờn giở từng trang, quá khứ như một dòng thác đổ về trong ký ức. Trừ các thể hệ xa xưa của liệt vị Tổ sư thế kỷ XIX trở về trước, những khuôn mặt của thời hiện đại trong sử liệu này, có lẽ ít ai trong Tăng Ni Phật tử chúng ta không gặp hình ảnh một Bản sư, một Thế độ sư, một Giáo thụ sư, một Truyền giới sư, một Y chỉ sư, cho đến các bậc tiền bối, pháp lữ, đồng sư, đồng trụ, đồng học, đồng tu, đồng hành Phật sự, và cả đến đàn em hậu bối đã sớm nhẹ nhàng giải thoát thân mộng huyễn.

Mỗi vị trong đây là một mẫu lịch sử ghép lại thành bức tranh tồn cảnh lịch sử của Phật giáo đất Thuận Hóa nói riêng, một phần của tồn đất nước nói chung, trong một giai đoạn lịch sử còn rất mới, nhưng chứa đựng nhiều ý nghĩa.

Thật vậy, nếu Nara là kinh đô của Phật giáo Nhật Bản thì Huế, kể từ sau khi Nhà Nguyễn thống nhất đất nước, có thể nói là kinh đô Phật giáo Việt Nam, như một người Pháp, nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã gọi "Hue, la Capitale du Bouddhisme".

Tác phẩm Chư tôn Thiên đức Phật giáo Thuận Hóa là một công trình biên khảo sử dụng nhiều tư liệu gốc bằng chữ Hán, lưu trữ trong các tổ đình, văn bia các chùa tháp, Châu bản triều Nguyễn v.v..., bằng tiếng Pháp như

B.A.V.H, B.E.F.E.O, cùng các tạp chí có độ tin cậy cao về mặt lịch sử, là một tập hợp các hành trạng hóa duyên của liệt tổ ở đất Thuận Hóa rồi từ đó tỏa đi các miền đất nước, đặc biệt là ở xứ Đàng trong.

Điều đáng ghi nhận công đức của hai tác giả là tìm đến khảo sát thực địa, tiếp xúc các nhân vật am hiểu tình hình Phật giáo cũng như tình hình đất nước trong các giai đoạn từ 1945 đến nay. Có thể nói tác giả đã kết tập được những tư liệu sống, chưa hề in ấn xuất bản. Những tư liệu kết tập trong tác phẩm này, tuy nói là tư liệu Phật giáo, là tiểu sử và hành trạng chư Tăng Ni, nhưng nó góp phần nói lên ý nghĩa lịch sử của Phật giáo và dân tộc.

Chắc không ít độc giả không khỏi xúc động khi đọc qua tác phẩm này bắt gặp bóng dáng của chính mình, đâu đó bên cạnh những mẫu đời của chư vị trong quá vãng.

Ta phải tán thán công đức kết tập đó, bởi nếu không có người sưu tầm ghi nhận, thời gian sẽ mai một, như bao nhiêu sử liệu quý đã bị mai một.

Quá khứ là tấm gương để ta soi mình trong hiện tại và trang nghiêm mình cho tương lai.

Tác phẩm này là một bổ sung cho sử liệu Phật giáo xứ Huế, một sử liệu quý cho Tăng Ni Phật tử, các nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo Huế, lịch sử Phật giáo Việt Nam. Mong mỗi tự viện, chư Tăng Ni Phật tử chúng ta nên có tác phẩm này để giữ gìn những gì đáng trân trọng.

Cám ơn hai tác giả đã cho tôi viết mấy dòng này, vậy xin giới thiệu cùng chư phương độc giả./.

Sàigòn, Xuân 2011
Nguyễn Hồng

---o0o---

Lời nói đầu

Sau nhiều năm sưu tập tài liệu, vào năm 2010, chúng tôi trình độc giả quyển “Chư tôn Thiên đức Thuận Hóa” mà chúng tôi xem là phần đầu của một công trình đòi hỏi nhiều thời gian và công sức: Ghi lại tiểu sử và công đức của chư vị có công với Phật giáo Thuận Hóa, bao gồm cả chư tôn Thiên đức lẫn các cư sĩ.

Lần này, chúng tôi tái bản quyển sách nói trên, có bổ sung tiểu sử của các cư sĩ hữu công đối với Phật giáo Thuận Hóa, đồng thời, chúng tôi cũng cho ra mắt quyển tiếp theo, cả hai quyển được ghi lần lượt là Tập I và Tập II. Tập I thể hiện hành trạng của 149 vị Chư tôn Thiên đức Tăng, 26 vị Chư tôn đức Ni, có bổ sung thêm một số bài tường niệm và tiểu sử của 27 vị Cư sĩ mà chúng tôi đã có tư liệu. Tập II gồm tiểu sử của 79 vị Chư tôn Thiên đức Tăng và 16 vị Chư tôn đức Ni cùng 35 vị Cư sĩ mà chúng tôi đã sưu tầm được. Để tiện tra cứu, chúng tôi lập một danh sách liệt kê tên của những vị có hành trạng nêu trong cả hai tập sách theo thứ tự chữ cái, đối chiếu với thứ tự ghi trong mục lục của từng tập; nhờ vậy, độc giả có thể nhanh chóng tìm đến bài viết liên quan đến hành trạng của người mà mình quan tâm.

Với thành ý tri ân những người đã có công lao gây dựng và phát triển Phật giáo trên vùng đất Thuận Hóa, chúng tôi chỉ đưa vào trong các tập sách này Chư tôn Thiên đức đã viên tịch cũng như những vị cư sĩ đã qua đời. Chúng tôi mong công việc sưu tầm này được tiếp tục mãi mãi để có thể ghi nhận đầy đủ và thể hiện lòng biết ơn của người Phật tử đối với tất cả những vị hiện vẫn đóng góp công sức cho sự phát triển của Phật giáo ở vùng đất này.

Đã nhiều năm qua, chúng tôi được Giáo hội Phật giáo Việt Nam ủy nhiệm phụ trách Ban Văn hóa Trung ương. Qua các Phật sự liên hệ đến Văn hóa Phật giáo, chúng tôi nhận thấy vùng đất Thừa Thiên-Huế xứng đáng là một trong những cái nôi của Phật giáo Việt Nam với các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể rất quan trọng, phong phú và đa dạng; trong đó, sự đóng góp của Chư tôn Thiên đức và các cư sĩ hữu công mang tính cách quyết định, cần được ghi nhận để người đời sau hiểu được hoàn cảnh khó khăn, ý chí sắt đá, và công hạnh lớn lao của tiền nhân. Từ đó, chúng tôi phát tâm nghiên cứu, sưu tập về Phật giáo Thuận Hóa và đó là lý do hình thành các tập sách này. Công trình tuy khiêm tốn, còn cần bổ sung, cần sự chỉ giáo của chư thiện tri thức để được hồn thiện hơn; nhưng chúng tôi nghĩ, những gì chúng tôi đã nỗ lực thực hiện cũng phần nào thỏa tâm lòng chân thành của chúng tôi đối với Phật giáo Thuận Hóa, đối với những người có công trong việc gây dựng và phát triển chánh pháp tại nơi đây.

Sau cùng, chúng tôi ghi nhận công đức của Chư tôn Thiên đức, chư thiện tri thức và chư vị cư sĩ Phật tử đã góp ý, khích lệ và ủng hộ chi phí để hồn thành hai tập sách này.

Thuận Hóa, mùa Phật đản Phật lịch 2555 (DL : 2011)

Tỷ-kheo Thích Trung Hậu

Tỷ-kheo Thích Hải Ân

---o0o---

Tiết 2: Chư tôn Thiền đức Phật giáo Thuận hóa giai đoạn này (Tiếp theo tập 1)



Hòa thượng Viên Quang (1895 - 1976)
Chùa Châu Lâm - Huế

Hòa thượng thế danh là Nguyễn Hữu Duy, sinh ngày 20 tháng 11 năm Ất Mùi niên hiệu Thành Thái (1895), nguyên quán thôn Đa Nghi, Tổng An Nhơn, huyện Phong Điền, tỉnh Quảng Trị. Năm 15 tuổi, Ngài phát tâm xuất gia tại chùa Tường Vân, thờ Hòa thượng Tịnh Nhân làm thầy, được Bôn sư cho Pháp danh Tâm Ấn. Sau đó lại phú cho kệ Đắc Pháp Đại sư:

心印圓明悟道先
參禪了達透真源
拈花付汝如來藏
續焰玄燈萬古傳。

Phiên âm:

Tâm ấn viên minh ngộ đạo tiên,
Tham thiền liễu đạt thấu chân nguyên.
Niêm hoa phó nữ Như Lai tạng,
Tục diệm huyền đăng vạn cổ truyền.

Nguyễn Hồng dịch:

Tâm ấn viên minh ngộ đạo thiên
Tur duy thấu triết lý chân nguyên
Cành hoa phú pháp Như Lai tạng
Nổi ngọn đèn tâm vạn cổ truyền.

Sau khi BỔn sư viên tịch, Ngài xin y chỉ với Pháp thúc là Hòa thượng Thích Tịnh Khiết; sau đó Ngài vào chùa Thiên Hưng học với Hòa thượng Huệ Pháp. Năm Giáp Tý (1924) Ngài thọ Cụ túc giới tại giới đàn Từ Hiếu, Pháp tự là Vĩnh Thừa, Pháp hiệu là Viên Quang. Năm Đinh Mão (1927) Ngài vào chùa Thập Tháp theo học với Hòa thượng Phước Huệ. Năm Quý Dậu (1933) Ngài trở về Thuận Hóa, đến Ấp Cư Sĩ, làng Dương Xuân lập thảo am, đặt tên là *Pháp Uyển Châu Lâm*, nay là chùa Châu Lâm ở phía phải đường lên chùa Từ Hiếu; cách Nam Giao độ 01 km. Năm Đinh Sửu (1937), Ngài được cử làm Trú trì Quốc tự Thánh Duyên. Năm Mậu Dần (1938), Ngài được thỉnh làm đệ tam Tôn chứng tại giới đàn chùa Đại Bi tỉnh Thanh Hóa. Năm Canh Thìn, Bảo Đại thứ 15 (1940), chùa Châu Lâm được vua "*Sắc tứ*". Năm Tân Tị (1941), Ngài được mời làm Tăng cang chùa Diệu Đế. Năm Nhâm Ngọ (1942) Ngài được Sơn Môn mời làm Trú trì chùa Từ Đàm. Đến năm Giáp Thân (1944), Ngài trở về chùa Châu Lâm giảng kinh và tiếp Tăng độ chúng. Năm 1953, Ngài được mời làm Giáo thọ tại giới đàn Báo Quốc.

Vào buổi sáng ngày 14 tháng giêng năm Bính Thìn (1976), Ngài viên tịch. Thọ 81 tuổi đời và 60 hạ lạp.

*

Tưởng niệm

1. Văn Tưởng niệm của Cư sĩ Võ Như Nguyễn :

Đạo hữu thâm tín, thường hay lên chùa đàm đạo, ông chính là Viện trưởng viện Hán môn ở Huế Võ Như Nguyễn. Đồng thời, đạo hữu này có ghi lại lược trạng về Hòa thượng như sau :

“Sư vốn người họ Nguyễn, sinh thời Thành Thái năm Ất Mùi (1895), người làng Đa Nghi phủ Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Năm lên 15, sư lễ Đại sư Tịnh Nhân chùa Tường Vân thế phát với Pháp danh Tâm Ấn tự Vĩnh Thừa chuyên cần học tập và làm việc rất được thầy ưa thích. Sau khi Đại sư tịch, ngài đã nương Hòa thượng Huệ Pháp chùa Thiên Hưng tu học giáo quán.

Năm Giáp Tý (1924) chùa Từ Hiếu khai Giới đàn ngài được Bổn sư cho thọ Cụ túc rồi tìm vào chùa Thiên Hưng tham học, đến năm Đinh Mão (1927) ngài vào Bình Định chùa Thập Tháp Di Đà lễ Hòa thượng Phước Huệ liên tục trong 5 năm học về Giáo lý Hạnh quả và đã được nhiều phần thâm nhập. Năm Quý Dậu (1933) ngài trở về lại Thuận Hóa kiến lập thảo am ở sơn phần Dương Xuân đặt tên Châu Lâm viện. Năm Đinh Sửu (1937) ngài được sung Trụ trì quốc tự Thánh Duyên, năm sau (1938) tỉnh Thanh Hóa khai giới đàn ngài được thỉnh đệ tam tôn chứng, năm Canh Thìn (1940) Châu Lâm viện được vua ban Sắc tứ Châu Lâm tự. Năm Tân Tỵ (1941) lại được sung vào Tăng Cang quốc tự Diệu Đế. Năm Nhâm Ngọ (1942) phong trào phát triển Phật giáo, sư lại được thỉnh làm Trụ trì chùa Từ Đàm một tâm điểm của Phật học. Năm Giáp Thân (1944)) ngài lại trở về chùa Châu Lâm giảng kinh niệm Phật đệ tử tín đồ quy y ngày càng đông mỗi năm lên đến số nghìn. Năm Nhâm Thìn (1952), chùa Báo Quốc khai đại giới đàn ngài được sung chức Hòa thượng Giáo thọ; năm Canh Tý (1960) chùa Châu Lâm Đại trùng tu chánh điện, xây thêm thiền đường, tháp Khả thể vân trì, cảnh trí đẹp đẽ nghiêm nhiên đã trở thành chốn Phạm vũ nơi thanh tu của bậc đại sư và để ngày sau chúng đệ tử luôn nhớ mãi đấng khai sơn tổ đức.

Đại sư là bậc tinh nghiêm giới luật, tông và giáo đều tinh thông, luôn nhân tịnh ít nói, có lúc ngâm vịnh thì tỏ ra là bậc xuất thần; thường khuyên mọi người niệm Phật và ngoài ra còn tán thán các bậc chí sĩ hiền nhân trong đời, cũng như từ gốc căn bản trí phát sinh trí hậu đắc vậy. Còn thơ văn của ngài giàu tính bi nhưng lại kèm dũng khí, nên ngưỡng mong Hòa thượng trao truyền giáo giới thường khuyên thực hành tham bái để được lên chốn cao xa vậy.

Ngày Trọng Hạ Phật lịch 2507 năm Quý Mão (1963) Lễ Phật Đản.

Ưu-bà-tất Võ Như Nguyễn, Pháp danh Nguyễn Chí.

---o0o---

2. Văn bia tưởng niệm của Hòa thượng Trí Siêu

Sau khi Hòa thượng viên tịch, Hòa thượng Trí Siêu có viết Bài Minh ca ngợi công đức của Ngài và chúng tôi xin trích nguyên văn như sau :

Nước Việt Nam ta, từ khi được tắm gội những cơn sóng lớn của mưa pháp, được bước theo dấu chân của bậc Đại Thánh mà chứng chân, thì đời đời vẫn không thiếu người tiếp ngọn đèn tâm huệ mạng của Phật, nổi hạt trí của chân

thân Pháp, để dẫn dắt hậu sinh, giáo hó bốn chúng. Hòa thượng Tâm Ân Vĩnh Thừa ngày nay chính là một người trong số đó.

Hòa thượng họ Nguyễn, người thôn Đa Nghi, phủ Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, sinh năm Ất Mùi (1895) niên hiệu Thành Thái thứ mười. Thuở ấu thời Hòa thượng thông minh trác tuyệt, đến khi trưởng thành thì vào kinh đô Phú Xuân, đến thế phát với Đại sư Tịnh Nhãn chùa Tường Vân, được ban Pháp danh Tâm Ân, đạo hiệu Vĩnh Thừa. Chẳng bao lâu Bôn sư thị tịch, Hòa thượng Y chỉ Đại sư Huệ Pháp chùa Thiên Hưng, thọ Cụ túc ở giới đàn Từ Hiếu, rồi vẫn tiếp tục học trong suốt bốn năm. Năm Đinh Mão (1927) Hòa thượng lại vào tham thỉnh Đại sư Phước Huệ chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định. Giữa năm Quý Dậu (1933) niên hiệu Bảo Đại, Hòa thượng trở về Phú Xuân, dừng bước ở núi Dương Xuân, kiến lập thảo Am, để tiện việc tu trì. Năm 45 tuổi, Trú trì Quốc tự Thánh Duyên. Năm sau Hòa thượng lại làm Đệ tam Tôn Chứng giới đàn ở Thanh Hồ. Cũng vào năm đó, thảo Am của Ngài được Vua ban tẩm biển Sắc Tứ Châu Lâm tự, lại kiêm nhiệm Tăng Cang Quốc tự Diệu Đế và Trú trì chùa Từ Đàm là nơi học Phật vào thời đó. Không lâu đã đến 60 tuổi, Hòa thượng trở về chùa cũ, giảng học, tham thiền; ít năm sau lại được mời làm Giáo thọ Hòa thượng giới đàn chùa Báo Quốc vào năm Nhâm Thìn (1952). Đến năm Canh Tý (1960), Hòa thượng trùng tu Đại Hùng Báo Điện và tái thiết Thiền đường chùa Châu Lâm. Lúc đó đã 70 tuổi, nhưng vẫn liên tiếp được thỉnh làm Yết-ma Hòa thượng giới đàn Từ Hiếu ở Thuận Hồ và giới đàn Vĩnh Gia ở Quảng Nam. Tháng giêng năm Bính Thìn (1976), vào ngày trước tết Nguyên Tiêu, Hòa thượng an nhiên thị tịch, lịch nghiệm thế trần đúng tám mươi ba năm.

Hòa thượng một đời tu học gian khổ. Sau khi thọ Cụ túc Ngài du hồ khắp nơi để tham vấn Thiền đức, dạy dỗ chúng Tăng không hề mệt mỏi. Những vị thành tài chẳng phải là ít, các bậc cao tăng như Đại sư Thiên Hồ, Thiên Ân, không dưới bao người, lại được trưởng thành trong cái thanh cao của Phạm điền; thật không hổ danh là bậc truyền thừa của Tăng-già Việt Nam; mỗi khi thị hiện thì đạo trường xán lạn, ngát toả danh thơm. Ngoài ra, Hòa thượng còn là bậc kỳ tài trong thi ca Quốc ngữ, đề tài phong phú, ngôn từ trác tuyệt.

Siêu tôi vốn nghe danh Hòa thượng mà chưa hề diện kiến. Nay đệ tử của Ngài lập tháp để lễ Ân sư. Tháp vừa xây xong, tìm đến Siêu tôi, thỉnh làm bài từ. Siêu tôi chẳng quản bút mực hoang sơ, xin làm bài minh rằng:

*Mai Lĩnh cao vút
Thạch hãn phấn chấn
Khí thiêng hội tụ
Un đức thành người*

*Tuổi xuân mộ Phật
Chỉ hướng siêu trần
Giới hạnh nghiêm cần
Ngọc ban chúng dân
Dựng nghiệp Dương Xuân
Chỉ Đạo là quý
Này huyễn này hớ
Là thực là chân
Già xả báo thân
Thần cư Lạc Quốc
Một đời tịch chiếu
Bấy chúng hàm ơn.*

Phật lịch 2544, ngày 15 tháng 6 Canh Thìn (2000)

Thiện thế tử Thích Trí Siêu bái soạn.

---o0o---

3. Trích một số bài thơ của Hòa thượng

1. Vịnh con mèo

Chú mĩu bình sinh tính đảo điên
Làm cho nhà bếp mãi ưu phiền
Tài năng luôn léo xoong tôm luộc
Trí xảo mưu mô đĩa cá chiên
Sớm tối toan rình ba chú mồi¹
Ngày đêm hăm dọa mấy ông thiêng²
Oai vang thế lực ngồi ngang chủ
Sẩy bước sa chân chó ngoạp liền.

4. Đề tặng Thầy Quang Phú (Đạo Quang)

Tâm tính chất trực đáng kẻ tu
Đường đường tăng tướng chẳng phàm ngu
Tương lai đạo pháp lo gìn giữ
Xuất hướng siêu trần chiếc áo nu³

¹ Chú mồi: con rắn mồi, các đại gia

² Ông thiêng: con chuột, các Thầy tu

³ áo nữ: áo nâu của thầy tu

5. Đề tặng thầy Thiên Ân¹

Tuệ đức song hành chí trọng phu
Xa thầy hương nước mấy xuân thu
Châu lâm rừng thẳm còn ghi nhớ
Đất lạ quê người giữ áo nu.

6. Vịnh ông Táo

Chụm miệng ba ông nói chuyện chi
Thân hình lem luốt lọ đen sì
Trên đầu lửa cháy đành tro vậ
Dưới đất tro nung chẳng sợ chi
Gió thổi nhà xiêu không nhúc nhích
Mưa sa nước sẩy cứ ngòi lì
Ham ăn lủ thối trong khung bếp
Tháng chạp hăm ba tổng cổ đi.

7. Mất tiền

Tết nhất năm nay quá lạnh lùng
Bạc tiền vợ hết để rương không
Lồng đèn lồng đồng treo vài ngọn
Bánh tết lưa thưa nấu nửa thùng

8. Tết đau bệnh cúm

Tết nhất năm nay chẳng thấy vui
Cúm đi cúm lại mỗi hai cùi
Ngày thì đắp chiếu nằm co rút
Đêm lại sương mù lạnh nứt mui.

9. Tặng thầy Trí Quang sau khi tuyệt thực

Tuyệt thực trăm ngày sống giỏi ghê
Gandi Ân Độ sánh đâu tề
Tây âu hào kiệt còn kiêng nể
Nam á anh hùng chẳng dám chê

¹ Hòa thượng Thiên Ân người truyền Phật giáo đầu tiên ở Mỹ

Ý chí vững bền như ngọc thạch
Tinh thần sáng suốt tựa pha lê
Hy sinh tranh đấu cho nền đạo
Chuộng nước yêu dân khắp bốn bề.

10. Bác đội Thăng bị bắt

May tui chút nữa xúc lên xe
Đau đớn Tâm Thăng bị kẻ què
Thân thể ngay đơ không nhúc nhích
Tay chân bủn rủn chẳng ngo ngoe
Bệnh lành trở lại giam lao xá
Phóng thích lui ra viếng bạn bè
Cầu trời khẩn Phật mau sức khỏe
Châu Lâm vắng cảnh tiệc xôi chè.

11. Cảnh Thu Ất Mão

Ngắm cảnh trời thu luống đoạn trường
Thiệt tha lắm nỗi cảnh tang thương
Rừng thiền vắng vẻ Tăng lui gót
Cửa Phật trang nghiêm quý chân đường
Đuốc tuệ không người soi ánh sáng
Hoa sen ít kẻ biết mùi hương
Đền đời mặt pháp đành như vậy
Sợ nổi tương lai khó được thường.

12. Tuổi 82

Tuổi tác năm nay đã tám hai
Mừng cuộc chiến tranh khởi kéo dài
Phản lực phi cơ bay về Mỹ
Độc lập hồn tồn chẳng sợ ai



Hòa thượng Tôn Thắng (1889 - 1976)

Chùa Phổ Thiên - Đà Nẵng

Hòa thượng Thích Tôn Thắng, Pháp danh Trừng Kệ, Pháp tự Như Nhu, thế danh là Dương Văn Minh, sinh ngày 29 tháng 2 năm Kỷ Sửu (1889) tại làng Hà My, tổng Bích La, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, thân phụ là cụ ông Dương Văn Hiếu và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Tiệp.

Ngài sinh trong một gia đình thâm Nho học tín Phật. Ngài được nuôi dạy theo khuôn mẫu, nên buổi thiếu thời Ngài đã sớm được tiếp cận với kinh sách thánh hiền.

Năm 1904, lúc lên 16 tuổi, Ngài được phép mẫu thân đến cầu xuất gia với Hòa thượng Tâm Truyền, Tăng Cang chùa Báo Quốc và được Hòa thượng cho Pháp danh Trừng Kệ. Năm này miền Bắc bị mất mùa, đói kém, Ngài thân hành ra Bắc để thăm hỏi, cứu trợ cho đồng bào.

Năm Bính Ngọ (1906), Ngài được Bôn sư cho thọ Sa-di giới và được Pháp tự là Như Nhu. Ngay sau đó, vua Thành Thái truyền lệnh cho bộ Lễ sung Ngài vào ngạch Tăng chùa Diệu Đế (Gia Hội - Huế).

Năm Canh Tuất (1910), vua Thành Thái bị khâm sứ Trung Kỳ Lévêque buộc thoái vị, nhường ngôi cho vua Duy Tân (1907). Ngài được phép Bôn sư cho tạm rời xa kinh thành Huế, vào Quảng Nam, Khánh Hòa và Bình Thuận để cầu học và tu hành tại làng Thạch Châu.

Năm Quý Sửu (1913), Ngài trở về Huế thọ tang Hòa thượng Bôn sư Tâm Truyền đã viên tịch. Môn đồ cung thỉnh Hòa thượng Tâm Khoan kế vị trụ trì chùa Báo Quốc và Ngài được Hòa thượng cử làm Tri sự.

Năm Mậu Ngọ (1918), cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân thất bại (1916), Ngài lại một lần nữa trở vào Đà Nẵng. Nơi đây Ngài khai sơn chùa Phổ Thiên tại làng Bình Thuận (nay là chùa Phổ Đà - Đà Nẵng).

Năm Quý Hợi (1923), Ngài 34 tuổi, mới thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn chùa Phước Quang, tỉnh Quảng Ngãi do Hòa thượng Hoàng Tịnh làm Đàn đầu truyền giới.

Năm Giáp Tý (1924), Ngài đến cầu pháp với Hòa thượng Phước Trí chùa Tam Thai, núi Ngũ Hành, Quảng Nam được Hòa thượng phú pháp với Pháp hiệu là Tôn Thắng.

Năm Mậu Thìn (1928), Ngài được cung thỉnh làm Trị sự tại Đại giới đàn chùa Từ Vân, Đà Nẵng do Hòa thượng Quảng Hương làm Đàn đầu.

Năm Kỷ Tỵ (1929), Ngài được mời làm Dẫn thỉnh tại Đại giới đàn Phước Lâm - Hội An do Hòa thượng Phước Trí làm Đàn đầu.

Năm Canh Ngọ (1930), Ngài đảm đương trụ trì chùa Phổ Thiên, đồng thời được Giáo hội Tăng già Đà Nẵng cung thỉnh giữ chức vụ Kiểm Tăng.

Năm Nhâm Thân (1932), hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật giáo nổi lên ở khắp ba miền đất nước, Ngài đứng ra sáng lập Đà Thành Phật học Hội và cung thỉnh Hòa thượng Bích Liên làm Hội trưởng. Trụ sở đặt tại chùa Phổ Thiên và cho xuất bản tạp chí Tam Bảo làm cơ quan ngôn luận chính thức của Hội trong việc hoằng dương chánh pháp.

Năm Ất Hợi (1935), Ngài vào khai sơn chùa Tịnh Độ tại thị xã Tam Kỳ, nay là trường Cơ bản Phật học của tỉnh Quảng Nam.

Năm Bính Tý (1936), để phát triển việc hoằng hóa Ni giới, cũng tại làng Bình Thuận - Đà Nẵng, Ngài lại khai sơn chùa Diệu Pháp để làm Phật học Ni viện.

Năm Mậu Dần (1938), Ngài được cung thỉnh vào ngôi Tôn Chứng tại Đại giới đàn chùa Tịnh Quang, làng Ái Tử - Quảng Trị, do Hòa thượng Phước Huệ làm Đàn đầu.

Năm Kỷ Mão (1939), tại Đại giới đàn chùa Liên Trì, Khánh Hòa, Ngài được mời làm Yết-ma A-xà-lê, giới đàn này cũng do Hòa thượng Phước Huệ làm đàn đầu.

Năm Tân Tỵ (1941), Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu tại Đại giới đàn chùa Bình Quang Ni tự tại tỉnh Bình Thuận.

Năm Nhâm Ngọ (1942), việc hóa đạo khắp nơi đã khởi sắc do sự đóng góp tích cực của Ngài trong phong trào chấn hưng Phật giáo, nhưng Ngài cũng không quên nghĩ về quê hương bản sở. Do đó, sau bao nhiêu năm trời xa cách Ngài về lại Quảng Trị, việc đầu tiên là Ngài thành lập ngay Phật học đường tại chùa Hội Quán và làm Giám đốc trong ba năm.

Năm Ất Dậu (1945), do biến chuyển lớn của thời cuộc, Ngài lại trở vào Đà Nẵng tiến hành trùng tu các chùa Phổ Thiên, Tịnh Độ và chùa Hội Quán.

Năm Bính Tuất (1946) ý thức về tiền đồ Phật giáo mai sau, Ngài quyết định hiến cúng chùa Phổ Thiên (sau là chùa Phổ Đà) cho Giáo hội để mở Phật học viện có tầm vóc quy mô hơn. Đó chính là chi nhánh Phật học viện Trung phần ở Trung Trung bộ.

Năm Giáp Thìn (1964), Ngài được tiến cử làm Chứng minh Đạo sư Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất thị xã Đà Nẵng.

Năm Bính Ngọ (1966), Ngài được tiến cử vào Hội đồng Trưởng lão Viện Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Năm Canh Tuất (1970), Ngài làm Chánh chủ Đàn tại Đại giới đàn Vĩnh Gia, được tổ chức tại chùa Phổ Đà - Đà Nẵng (chùa Phổ Thiên trước đây).

Năm Bính Thìn (1976) Ngài được thỉnh làm thành viên Hội đồng Giáo phẩm Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Ngày 16 tháng 3 năm Bính Thìn (1976), Ngài an nhiên thị tịch, trụ thế 87 năm, giới lạp 53 tuổi hạ.



Hòa thượng Viên Giác (1912 - 1976)

Chùa Giác Hải - Khánh Hòa

Hòa thượng thế danh Trần Đại Quang, pháp danh Tâm Trí, hiệu Chiếu Nhiên, pháp tự Viên Giác, thuộc đời thứ 43 dòng Lâm Tế, Liễu Quán.

Ngài sinh năm Nhâm Tý (1912), tại làng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, trong một gia đình Nho phong đức hạnh nhưng có chí hướng cách tân theo Tây học. Thân phụ là cụ ông Trần Đại Dật, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Mĩu (pháp danh Tâm Mỹ).

Ngài lớn lên trong truyền thống giáo dục của gia phong, được gán gửi nhiều bậc trí thức của thân phụ trong những lần gặp gỡ đàm luận thân mật. Do đó Ngài đã sớm có được kiến thức rộng, nhận định, lý giải các sự việc nhanh chóng, thuận lý lẫn tình, không hề làm mất lòng ai. Ngài luôn tâm niệm được kết thân với các bậc trí thức là việc thuận lợi bổ ích trên con đường mở mang trí tuệ.

Nhờ vào sự vững chãi đó nên dù thân phụ mất sớm, Ngài là người con trưởng đã phụ giúp mẫu thân rất đắc lực trong việc nuôi dạy, bảo dưỡng đàn em.

Song hành với việc chu toàn trách nhiệm gia đình, Ngài vẫn dành rất nhiều thời gian để nghiên cứu kinh điển Phật giáo. Ngài nhanh chóng tiếp cận được tinh hoa Phật học, khiến tinh thần Ngài càng thêm hưng phấn. Từ đó, Ngài luôn nuôi ước vọng sẽ sống đời tu hành một khi tròn bổn phận với các em và mẫu thân.

Năm Đinh Sửu (1937), vừa 26 tuổi, mẫu thân đã an phần và các em đã lớn khôn, thành đạt cũng như đã an bề gia thất..., Ngài mang ý chí xuất trần từ lâu đến cầu thọ pháp quy y với Tổ Bích Không.

Năm Tân Ty (1941), sau bốn năm hành điệu, chấp tác và làm quen với nghi thức thiền gia, Ngài đã chứng tỏ được sự chọn lựa đúng đắn của bản thân trước bước ngoặt cuộc đời, Ngài xin Bổn sư cho thọ Sa Di giới. Liên sau khi thọ giới, Ngài được Bổn sư chấp thuận cho ra tham học tại Phật học đường Báo Quốc.

Năm Kỷ Sửu (1949), trong giới đàn tại chùa Báo Quốc do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đàn đầu Hòa thượng, Ngài được thọ Tỳ Kheo Bồ Tát giới.

Sau khi mãn khóa tại Phật học đường Báo Quốc, các vị đồng môn tảo đi hoằng hóa khắp nơi theo yêu cầu Phật sự của từng địa phương. Riêng Ngài xin ở lại phát nguyện nhập thất ba năm hầu củng cố thêm đạo lực và công hạnh trước khi ra phụng hành Giáo hội.

Năm Giáp Ngọ (1954), Giáo Hội Tăng Già Trung Việt đề cử Ngài đảm đương chức vụ Giám đốc Phật học đường Khánh Hòa. Và cũng trong thời

gian này, Ngài được Hòa thượng Phước Huệ giao trách nhiệm trụ trì chùa Hải Đức (Nha Trang).

Năm 1956, Ngài đã cùng chư Tôn đức trong Giáo hội, biến chùa Hải Đức thành Phật Học Viện Trung phần, đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo Tăng tài cho Phật giáo mai sau.

Tiếp theo bước chuyển quan trọng ấy, Ngài lại theo yêu cầu Phật sự đi hoằng hóa nơi vùng cao nguyên Trung phần. Nơi này, Ngài đã thành lập và điều hành trường Bồ Đề Tuệ Quang, Đà Lạt.

Ít lâu sau, Ngài lại tiếp tục ra Vạn Ninh lập trường Phật học cho Tăng sinh tại Tổ đình Linh Sơn.

Giữa hai thời gian vận hành Phật sự hữu ích đó, Ngài gặp Cư sĩ Như Liên, đang tu hành nơi một am tranh nhỏ. Ngài được cư sĩ giới thiệu các địa danh đậm bản sắc Phật giáo như làng Xuân Tự, núi Ông Sư, núi Phở Đà... và tận mắt chứng kiến cảnh non nước hữu tình xóm thôn yên ả, sơn bao thủy bọc. Ngài quyết định chọn nơi này và khai sơn nên chùa Giác Hải để dừng bước tinh tu và tiếp Tăng độ chúng.

Năm Bính Thân (1956), chùa Giác Hải đã thực sự trở nên nơi tu học và an cư kiết hạ thường xuyên của chư Tăng bản xứ. Chùa nhanh chóng trở thành một già lam thắng tích của Giáo hội và từng bước trở nên một tu viện uy nghiêm, đúng như tâm nguyện Ngài hằng ôm ấp.

Năm Quý Mão (1963) sau Pháp nạn, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập. Ngài được tiến cử giữ chức Thư Ký Tổng Vụ Hoằng Pháp trực thuộc Viện Hóa Đạo.

Sau đó Ngài về giảng dạy tại Phật học viện Trung phần và Ni viện Diệu Quang (Nha Trang).

Miệt mài với nhiệm vụ Phật giáo trọng đại, Ngài vẫn không quên tự rèn luyện thân tâm theo khuôn mẫu thiền gia và dù ở bất cứ giai đoạn, hoàn cảnh nào và ở đâu, các đệ tử của Ngài cũng luôn học được những phong cách riêng biệt, hòa nhã khiêm tốn và giàu lòng thương yêu đồ chúng của Ngài.

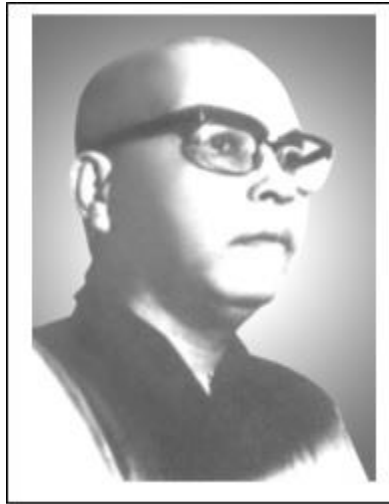
Thời gian sau đó là sự chuyên tâm dịch kinh, trước tác mà Ngài đã nghiên cứu phương pháp từ lúc còn từng học tại Phật học viện Báo Quốc như :

- Từ Bi Đạo Trạng Sám Pháp (Lương Hồng Sám) trọn bộ 10 quyển.
- Đại Thừa Kim Cang kinh luận (01 quyển).
- Phẩm Phở Môn.
- Bảo Tích (mới dịch, chưa hồn chỉnh).

- Quan hệ tư tưởng.
- Tìm hiểu Quán Thế Âm Bồ Tát (Phẩm Phổ Môn).
- Lịch sử phong cảnh chùa Giác Hải.
- Khuyên niệm Phật (thơ).

Và còn nhiều tác phẩm khác chưa hồn chỉnh, bị thất lạc trên bước đường hoằng hóa khắp nơi.

Năm Bính Thìn, Ngài thị tịch vào sáng ngày 14 tháng 7 năm 1976, tại chùa Giác Hải, hưởng thọ 65 tuổi đời, 27 hạ lạp.



Hòa thượng Thiện Minh (1922 - 1978)

Chùa Thuyền Tôn - Huế

Hòa thượng họ Đỗ, húy Xuân Hàng, Pháp danh Tâm Thị, Pháp tự Thiện Minh và Pháp hiệu Trí Nghiễm. Hòa thượng sinh năm Nhâm Tuất (1922) tại làng Bích Khê, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Thân phụ là nhà giáo Đỗ Xuân Quang, con của Thơ Lại Đỗ Khắc Suyền, thân mẫu là cụ bà Hồng Thị Nhơn, con của Cử nhân Hồng Hữu Bính.

Sinh ra trong một gia đình Phật giáo thuần thành, Hòa thượng đã được song thân cho xuất gia khi trường An Nam Phật Học được thành lập vào năm 1933 và là một trong 50 Tăng sinh đầu tiên của trường được tuyển chọn.

Hòa thượng quy y với Trưởng lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên, Trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn và cầu pháp với Hòa thượng Thích Trí Độ, đốc giáo

trường An Nam Phật Học. Năm 1943, Hòa thượng là một trong 6 Tăng sinh tốt nghiệp trường An Nam Phật Học. Năm 1949, Hòa thượng được Bôn sư cho phép thọ Cụ túc giới tại giới đàn Hộ Quốc tổ chức tại Tổ đình Báo Quốc, Huế, do Đại lão Hòa thượng Tịnh Khiết làm đàn đầu.

Năm Quý Mùi (1943), tốt nghiệp Đại học Phật giáo, Ngài đang chuẩn bị nhận lãnh trọng trách hoằng pháp lợi sanh. Nhưng tình hình trong nước có nhiều biến động (Nhật đảo Chánh Pháp - 09.03.1945, Cách mạng tháng 8 thành công- 23-9-1945) nên các vị cùng khóa đều tham gia việc cứu nước; Ngài cũng đã phụ trách Ủy ban Phật giáo cứu quốc tại Quảng Trị.

Năm Bính Tuất (1946) và năm Đinh Hợi (1947) sau khi trợ thủ cùng Hòa thượng Trí Thủ khai mở *Phật Học Đường Trung Việt* tại chùa Báo Quốc, Huế, Ngài đã cùng với quý Ngài Mật Hiền, Mật Nguyên vận động thành lập *Son Môn Tăng Già Trung Việt*.

Năm Kỷ Sửu (1949) được phân công vào Nam và Cao nguyên để thành lập các Tỉnh Hội như tỉnh Lâm Viên (Đà Lạt), Đồng Nai Thượng, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Năm Tân Mão (1951) *Giáo Hội Tăng Già Trung Việt* thành lập tại Huế và sau đó *Giáo Hội Tăng Già Toàn quốc* cũng đã được thành lập. Ngài là một trong những người tham gia tích cực trong các hội nghị thành lập, Ngài đã chủ tọa nhiều phiên họp quan trọng trong các hội nghị này.

Ngài vốn người thông minh, đối cơ nhanh chóng, xuất sắc cả về Phật học lẫn tài năng tổ chức. Từ năm 1949 đến năm 1958, Hòa thượng được cử đi xây dựng và củng cố cơ sở vững chắc cho Hội Việt Nam Phật Học tại các tỉnh Nam Trung phần: Khánh Hòa, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận..., với tư cách Hội trưởng Hội Phật học Trung phần kiêm Giảng sư.

Năm Kỷ Hợi (1959) tại Đại hội Tổng hội Phật giáo Trung Phần được tổ chức tại Huế, Ngài được cử làm Trị sự trưởng Tổng hội Trung phần cho đến năm Nhâm Dần (1962) thì Hòa thượng Trí Quang lên thay.

Từ 1958 đến 1962 là thời gian khó khăn nhất đối với Phật giáo vì chính sách kỳ thị tôn giáo của Chính quyền Ngô Đình Diệm được thi hành bằng những biện pháp ngày càng tàn bạo dã man như vu khống, bắt bớ, giam cầm và ép buộc Phật giáo đồ cải đạo theo Thiên Chúa giáo.

Năm Quý Mão (1963), Ngài đã cùng với Ban trị sự *Tổng hội Phật giáo Tăng Già* toàn quốc dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết phát động phong trào đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo, Ngài là một trong 5 thành viên cố vấn trong *Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo*; trong thời gian này Ngài cũng đã được cử làm Trưởng đoàn trong lần thương thuyết giữa Ủy

Ban Liên Phái với chính phủ Ngô Đình Diệm do Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ làm trưởng đoàn. Với biện tài vô ngại, Hòa thượng đã buộc Ủy ban Liên bộ ký vào Bản Thông Cáo chung thỏa mãn 5 nguyện vọng của đồng bào Phật tử trong phong trào đấu tranh chống chính sách kỳ thị tôn giáo của nhà cầm quyền lúc bấy giờ. Là người thường xuyên quan tâm đến tương lai của Đạo pháp và Dân tộc, Hòa thượng đã góp phần có tính quyết định trong việc xây dựng và duy trì các Phật học viện, các trường Bồ Đề và các tổ chức Gia đình Phật tử. Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, Hòa thượng được bầu làm Tổng vụ Trưởng Tổng vụ Thanh niên, rồi Phó viện trưởng Viện Hóa đạo kiêm Tổng vụ trưởng Tổng vụ Thanh niên.

Với lòng yêu nước thương dân, vì lý tưởng hành Bồ-tát đạo nhập thế giúp đời, Hòa thượng luôn luôn hoan hỷ nhận lãnh những chức vụ hành chính thuộc hàng Giáo phẩm cao cấp của Giáo hội, kiên định lập trường phụng sự Dân tộc và Đạo pháp, cho nên Hòa thượng bị nhà cầm quyền giam giữ, bày mưu ám hại vào những năm 1947, 1963, 1966, 1974.

Năm Giáp Thìn (1964), *Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất* được thành lập, Ngài được cử làm *Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo* kiêm *Tổng vụ trưởng Tổng vụ Thanh niên*. Với cương vị mới mẻ quan trọng này, Ngài đã vận động từ mọi nơi, xây dựng nên Trung tâm Quảng Đức ở số 194 đường Công Lý (nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa). Đây là trụ sở của Tổng Vụ Thanh Niên và trụ sở của các Vụ trực thuộc như Gia đình Phật tử, Hướng đạo Phật giáo, Thanh niên Phật tử, Sinh viên Phật tử, Học sinh Phật tử, Thanh niên Thiện chí Phật tử... Nơi đây còn là Trung tâm Văn hóa Xã hội hoạt động rất sôi nổi của Giáo hội. Đồng thời, còn là nơi xuất phát nhiều cuộc đấu tranh đòi dân chủ trong nửa cuối thập niên 60. Khi vừa hồn thành xong công trình to lớn này, Ngài được Giáo hội cử làm Trưởng đoàn Phật giáo Việt Nam đi dự Hội nghị Phật giáo Thế giới được tổ chức tại Nhật Bản.

Những năm cuối thập niên 60, phong trào đấu tranh đòi thực hiện Quốc Hội Lập Hiến, Dân chủ Dân sinh bùng nổ khắp mọi nơi. Ở miền Trung (Đà Nẵng) vào ngày 15 tháng 5 năm 1966 trước làn sóng đấu tranh của Phật giáo, 2.000 lính dã chiến đã bao vây chùa chiền. Cuộc đổ máu đã diễn ra bởi sự đàn áp của quân đội từ Sài Gòn ra với các cánh quân địa phương. Hơn 600 Tăng Ni, Phật tử chết và 1.000 người khác bị thương.

Trước tình hình đó, Hòa thượng Trí Quang hô hào tiến hành cuộc đấu tranh bất bạo động, và một trong nhiều hình thức bất bạo động được Hòa thượng Trí Quang chỉ thị là “thỉnh Phật xuống đường”.

Nhân danh Chủ tịch các lực lượng đấu tranh và Tổng vụ Trưởng Tổng vụ Thanh Niên, Ngài đã gặp trực tiếp hai tướng Thiệu-Kỳ đưa ra những yêu sách đấu tranh. Đó là ngày 28.05.1966, hai tướng này hứa ngày hôm sau phúc đáp. Ngài hướng dẫn phái đoàn ra về và hẹn lại hôm sau. Riêng Ngài sau khi báo cáo kết quả cùng Viện Hóa Đạo và các phong trào do Ngài làm Chủ tịch, Ngài một mình đi bằng Taxi về Trung tâm Quảng Đức. Ngài vừa đặt chân xuống lề đường ngay trước cổng Trung tâm thì một quả lựu đạn nổ ngay chỗ Ngài vừa bước ra. Rất may Ngài chỉ bị thương tật ở chân. Ngay chiều hôm sau, các vị khác thay mặt Ngài vào gặp hai tướng Thiệu-Kỳ thì được trả lời bằng thái độ tráo trở “không nhượng bộ nữa”.

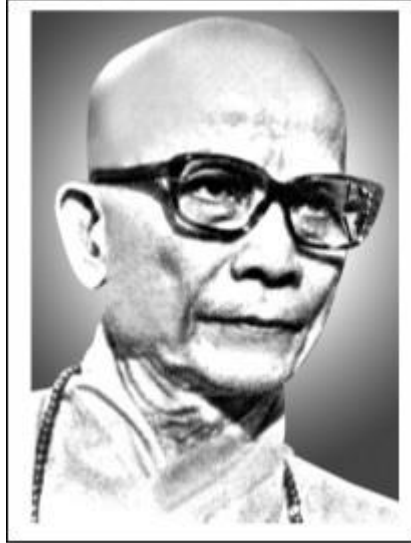
Từ cuộc ám sát đó, sức khỏe của Ngài giảm sút thấy rõ. Mọi hoạt động của Ngài như mất dần kết quả nguyên vẹn. Tuy nhiên, Ngài cũng không kém quyết liệt trước mọi tình huống xảy ra, vẫn tiếp tục lãnh đạo Giáo hội cùng chư Tôn đức khác.

Năm 1971, Ngài lại được tái cử làm *Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo*. Đây là giai đoạn Viện Hóa Đạo bị phân hóa trầm trọng, Ngài đã góp phần ổn định, lèo lái vượt qua, ngay cả những năm ác liệt nhất của chiến tranh.

Năm 1972, khi Hòa thượng Thiện Hoa viên tịch, Ngài phải đảm đương chức Quyền Viện trưởng Viện Hóa Đạo, cho đến khi Tổ chức được Đại hội Phật giáo kỳ 4, Hòa thượng Trí Thủ nhận chức Viện trưởng Viện Hóa Đạo, Ngài mới rút về làm cố vấn cho Viện Hóa Đạo mà thôi.

Thời gian sau đó, vì sức khỏe, Ngài phải hạn chế hoạt động, trao lại chức Tổng vụ Trưởng Tổng vụ Thanh Niên dù chưa có người thay, do đó Viện Hóa Đạo đã đặc cách quyền Tổng vụ Trưởng cho Đại đức Giác Đức cho đến năm 1975. Sau Đại hội kỳ 7 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Ngài được mời làm Cố vấn Ban chỉ đạo Viện Hóa Đạo (năm 1976).

Từ đó, Ngài càng lui dần vào tịnh dưỡng, Ngài viên tịch ngày 15.9. Mậu Ngọ (1978) tại Hàm Tân (Phan Thiết) và sau đó được đệ tử thỉnh về nhập tháp bên hông khuôn viên Tổ đình Thuyền Tôn, Huế. Ngài trụ thế 55 năm, hạ lạp 29.



Hòa thượng Thiện Hòa (1907 - 1978)
Chùa Ân Quang - Tp. Hồ Chí Minh

Hòa thượng Thiện Hòa, thế danh Hứa Khắc Lợi, sinh năm 1907 tại làng Tân Nhựt, Chợ Lớn.

Ngài sinh trong một gia đình trung lưu, thân phụ là ông Hứa Khắc Tài, thân mẫu là bà Nguyễn Thị Giáp, có cả thầy bảy anh em, Ngài là con út.

Ngài được cha mẹ cho học hết bậc Trung học và mời Thầy dạy thêm Nho học nên Ngài sớm trở thành người trí thức trong xã hội thời bấy giờ.

Năm 15 tuổi, Ngài phát tâm mộ đạo, tìm đến chùa Long Triều trong làng để quy y thọ giới với Tổ Bửu Sơn và được pháp danh là Tâm Lợi, hiệu Thiện Hòa.

Năm 17 tuổi, Ngài vâng lệnh bà nội buộc lập gia đình để kế thừa hương hỏa, và có được hai người con một trai, một gái. Đến năm 20 tuổi, Ngài ăn chay trường, cất một am nhỏ để thọ trì kinh Kim Cang suốt mười hai năm và tập hạnh của người xuất gia.

Năm 28 tuổi, các người thân lần lượt khuất bóng, hiếu nghĩa đã vụn tòn, sắp đặt việc gia đình xong, Ngài quyết chí xuất gia, được Tổ Bửu Sơn giới thiệu đến Tổ Khánh Hòa làm thầy thế độ. Lễ xuất gia tổ chức vào tháng tư, năm Ất Hợi (1935) tại Phật học đường Lương Xuyên, Trà Vinh.

Tuy mới xuất gia nhưng phong cách vượt hơn chúng bạn nên tất cả đồng ý cử Ngài làm Chánh trị sự của trường. Nhờ sự chăm chỉ học hành, tinh tấn tu

tập, nên được ban Giám đốc nhà trường ngợi khen và tôn chúng đều quý kính Ngài như người anh cả.

Năm 1936, Ngài được tuyển chọn cùng hai vị Hiền Thụy, Hiền Không ra Huế học. Đến Huế, Ngài cùng hai vị được vào học trường Tây Thiên dưới sự giảng dạy của Hòa Thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp, Bình Định. Năm sau, trường dời về chùa Tường Vân. Cuối năm 1938, Tổ Phước Huệ vì kém sức khỏe, trở về Bình Định dạy tại chùa Long Khánh, Ngài cũng theo vào Bình Định học và làm thi giả hầu Tổ một năm rồi lại ra Huế học ở Phật học đường Báo Quốc năm năm.

Năm 1945, Hòa Thượng ra miền Bắc quyết tâm học luật, và Ngài thọ Cụ Túc giới tại giới đàn chùa Bút Tháp năm Ất Dậu 1945. Sau đó, đến Nam Định học luật với Tổ Tuệ Tạng tại chùa Quy Hồn, rồi đến Hà Nam học với Tổ Tế Xuyên ở chùa Bảo Khâm. Lúc này, Ngài có chủ trương tuần báo Hoa Sen rất thích hợp với tín đồ xứ Bắc.

Năm 1949, Hòa thượng hợp tác với sư cụ Tô Liên thành lập Giáo Hội Tăng Ni Chính Lý Bắc Việt (tiền thân của Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt) và mở Phật học đường đào tạo Tăng Ni tại chùa Quán Sứ - Hà Nội. Nơi đây, ngoài chức Giám trường, Ngài còn trợ bút cho Tạp chí Phương Tiện và Bồ Đề Tân Văn. Đến năm 1950, Ngài trở về Nam, được cử làm Giám đốc Phật học đường Nam Việt, cơ sở đặt tại chùa Sùng Đức.

Năm 1951, Hòa Thượng Thích Trí Hữu cúng cho Ngài ngôi chùa lá nhỏ hiệu là Ứng Quang gần ngã ba Vườn Lài. Ngài cho sửa ngôi chùa này thành trường học, để hiệu là Phật học đường Nam Việt, nay là chùa Ấn Quang quận 10, TP Hồ Chí Minh. Chính nơi đây đã đào tạo những Tăng tài đảm đang Phật sự như lớp đầu tiên sáu vị ra trường: Thầy Huệ Hưng, Bửu Huệ, Thiên Tâm, Tác Phước, Tịnh Đức, Đạt Bửu.

Năm 1953, Ngài kiêm nhiệm chức vụ Trị Sự Trưởng Giáo Hội Tăng Già Nam Việt thay cho Thượng tọa Huyền Dung đi Anh quốc tu học. Năm 1960, Ngài sáng lập thêm Phật học viện Giác Sanh, đặt tại chùa Giác Sanh, Phú Thọ.

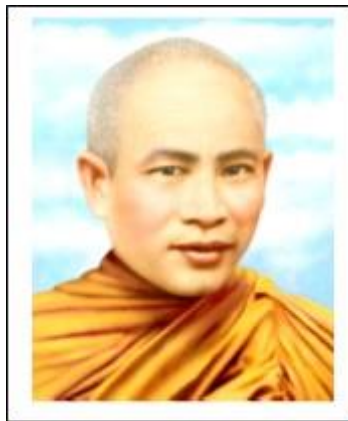
Năm 1964, Ngài mở Phật học viện Huệ Nghiêm từ một bãi đất nghĩa địa trống ở Bình Chánh. Từ trường Trung học chuyên khoa rồi tiến lên Viện Cao đẳng Phật học, và Ngài giữ chức Giám luật đến cuối đời. Song song với trường Tăng, Ngài còn làm Giám đốc Phật học Ni trường Từ Nghiêm, Ni trường Dược Sư. Ngài mở khóa huấn luyện trụ trì bên Tăng tại chùa Pháp Hội, bên Ni tại chùa Dược Sư, và khóa Như Lai Sứ Giả đặt trụ sở tại chùa Tuyền Lâm.

Ngoài công tác giáo dục đào tạo Tăng tài, về mặt tổ chức Giáo hội, năm 1952, Ngài hướng dẫn phái đoàn Giáo Hội Tăng Già Nam Việt tham dự Đại hội thống nhất Tăng Già Việt Nam tại chùa Quán Sứ - Hà Nội và được Đại biểu ba miền suy cử Ngài làm Trị Sự Trưởng Giáo Hội Tăng Già Toàn quốc.

Năm 1965, Ngài được bầu làm Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Tài chánh Kiến thiết Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Năm 1969, Ngài được tấn phong Hòa thượng, và đến năm 1973, được suy tôn Phó Tăng Thống cho đến ngày viên tịch.

Năm 1974, Ngài bệnh nặng, sau khi qua khỏi, Ngài biết rằng sức khỏe không thể bình phục như xưa, cho mời các bậc tôn túc cận sự để lập Hội đồng Quản trị Tổ đình Ân Quang, di chúc bàn giao mọi việc cho Hội đồng Quản trị thay thế Ngài điều hành cơ ngơi sự nghiệp mà Ngài đã tạo dựng nên trong suốt quá trình hoằng đạo.

Ngài nằm bệnh gần ngót bốn năm, cho đến ngày đầu xuân Di Lặc mùng Một tháng Giêng năm Mậu Ngọ, (07-02-1978) Ngài xả báo thân thâm thân tịch diệt, hưởng thọ 72 tuổi đời, hóa đạo 43 năm.



Hòa thượng Trí Độ (1894 - 1979)

Tùng Lâm Kim Sơn - Huế

Thê danh của Ngài là Nguyễn Kim Ba, sinh ngày 15 tháng 12 năm 1894, nguyên quán thôn Phở Trạch, xã Kỳ Sơn, huyện Tuy Phước (tổng An Nhơn), tỉnh Bình Định. Năm lên 09 tuổi (1904), Ngài được học chữ Nho, vừa học chữ Quốc ngữ. Năm 18 tuổi (1913), Ngài đỗ vào trường bậc Tiểu học ở huyện. Sáu năm sau (1919), ra trường này và được bổ đi dạy trường làng bậc

Ấu học ở làng Vĩnh Lưu. Năm 1920 Ngài bắt đầu giảng dạy Phật pháp tại Bình Định và là một trong những bậc đồng lương cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại tỉnh nhà.

Năm 1921, có một người tên là Võ Tráp, sinh năm 1882 tại Bình Định, đậu tú tài Nho học, đến năm 37 tuổi Cư sĩ này xuất gia ở chùa Tịnh Lâm, thờ Ngài Từ Mẫn làm thầy, có Pháp danh là Như Phước, tự là Giải Tiềm, hiệu là Huyền Ý, đến làng Hưng Trị, huyện Phù Cát lập nên một ngôi chùa gọi là chùa Liên Tôn. Thầy giáo Nguyễn Kim Ba đã giao du thân hữu với nhà sư ở chùa Liên Tôn này. Do đó thầy giáo Kim Ba trở nên hiểu biết và hâm mộ đạo Phật. Nhà sư ở chùa Liên Tôn đã khuyên Thầy nên xuất gia. Lại có một nhà sư khác - có thể danh là Nguyễn Trọng Khải, sinh năm 1876; ông nguyên là một "*ông tú kép*" tức là đậu hai lần tú tài nho học (năm 31 và năm 34 tuổi), năm 1919 ông này xuất gia tại chùa Thạch Sơn, Quảng Ngãi, có Pháp danh là Chơn Giám, tự là Đạo Quang, hiệu là Trí Hải; năm 45 tuổi (1921) đắc Pháp với Bôn sư Hồng Thạc ở chùa Thạch Sơn. Sau khi đắc Pháp, Hòa thượng Trí Hải đã khai sơn chùa Bích Liên, ở Bình Định. Do sự khuyến khích của Hòa thượng Liên Tôn, nhà giáo Nguyễn Kim Ba đã thôi nghề dạy học, đến xin xuất gia tại chùa Bích Liên, thờ Hòa thượng Trí Hải làm thầy, nhưng sau Hòa thượng Trí Hải lại gửi nhà sư mới xuất gia này đến học với Quốc sư Phước Huệ ở Tổ đình Thập Tháp Bình Định. Nhà sư này chính là Hòa thượng Trí Độ.

Hòa thượng Huyền Ý (chùa Liên Tôn); Hòa thượng Trí Hải (chùa Bích Liên) đều chuyên về Pháp môn Tịnh Độ, các Ngài trước tác nhiều sách vở. Quốc sư Phước Huệ (chùa Thập Tháp) là một danh Tăng. Hòa thượng Trí Độ có cơ duyên gặp được các cao Tăng như thế, Ngài lại xuất thân từ không khí tân học vào đầu thế kỷ thứ XX, nên về sau cơ duyên hóa độ của Ngài rất hợp với thời đại và rất rộng. Năm 1931, *Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học* được thành lập và ra báo Từ Bi Âm, Hội đã mời cả ba Hòa thượng: Huyền Ý, Trí Hải và Trí Độ vào hợp tác để làm báo. Năm 1935, Hòa thượng Trí Hải và Hòa thượng Huyền Ý về lại Bình Định. Hòa thượng Trí Độ được mời làm Đốc giáo và giảng dạy tại trường An Nam Phật học tại chùa Báo Quốc-Huế. Đây là một trường được hình thành rất sớm trong giai đoạn mới chấn hưng Phật giáo, qui tụ đủ cả Tăng sinh Trung Nam Bắc, suốt mười năm trường gần như do một mình Ngài chăm sóc giảng dạy.

Năm 1940, Ngài trở vào Bình Định. theo học với Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp, được Hòa thượng đặt pháp hiệu là Hồng Chân. Năm 1941, Ngài thọ tam đàn Cụ túc với Hòa thượng Đắc Quang chùa Quốc Ân, Huế.

Vốn là một nhà giáo, nên lối giảng dạy của Hòa thượng rất được học Tăng ưa thích và các khóa giảng của Hòa thượng rất có hiệu quả. Trong thời gian này Ngài vẫn đi, về tham học với Ngài Phước Huệ. Từ năm 1936 trở về sau, Hòa thượng Trí Độ ở luôn tại Huế và đảm nhiệm trách vụ Đốc giáo trường này. Ngài đã có công đào tạo cho xứ Huế nhiều lớp Tăng tài mà từ 1950 trở về sau, những Tăng sĩ này đủ sức làm cho Phật giáo Huế long thịnh và vượt qua nhiều cơn sóng gió. Năm 1944, Hòa thượng cùng với Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là hai vị đã dày công trong việc chuyển trường lên Lưu Bảo để lập *Tùng Lâm Kim Sơn*. Nhưng không may, gặp thời khó khăn về kinh tế, trường đã tan rã. Hòa thượng tham gia phong trào Phật giáo cứu quốc (1945).

Năm 1946, Hội Bắc Kỳ Phật giáo đang trên đà phát triển, Ngài được mời ra mở trường tại chùa Quán Sứ, Hà Nội để đào tạo hàng hậu duệ cho sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh.

Năm 1950, Ngài được bầu làm Ủy viên Ủy Ban Liên Việt tại Thanh Hóa và năm 1953 được chỉ định làm Ủy viên Ủy ban Việt Nam Bảo vệ Hòa bình Thế giới.

Năm 1954, Hòa bình lập lại ở miền Bắc, Ngài trở về trụ bóng tùng lâm Quán Sứ. Đứng trước nhu cầu mới, Ngài đã tích cực vận động Tăng Ni Phật tử các tỉnh miền Bắc để thành lập một tổ chức Phật giáo Thống Nhất. Tháng 3 năm 1958, cơ duyên đã hội đủ, Hội Phật giáo Thống Nhất được thành lập, Ngài được tiến cử vào ban lãnh đạo Trung ương và được bầu làm Hội trưởng từ đó, trải qua các kỳ đại hội, Ngài đều được bầu làm Hội trưởng suốt hai mươi bốn năm liền cho đến cuối đời.

Sau khi Hội Phật giáo Thống Nhất được thành lập, Ngài đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo Tăng tài. Vì thấy rõ trong những năm bị người Pháp đô hộ, đất nước chiến tranh, Tăng Ni không được học hành, Phật tử không được nghe thuyết pháp giảng kinh, nên Ngài đã xin với Nhà nước mở nhiều lớp học ngắn hạn để đào tạo cấp tốc một số Giảng sư nòng cốt cho các tỉnh, thành. Những lớp ngắn hạn này từ ba đến năm tháng do Ngài trực tiếp tổ chức hướng dẫn và mời những Hòa thượng danh tiếng khác tham gia giảng dạy.

Năm 1963-1964, khi đã có những người nòng cốt ở các tỉnh và các chi hội Phật giáo các tỉnh, thành phố đã được củng cố, Ngài lại tổ chức một khóa “Tu học Phật pháp” dài hạn trong một năm để nâng cao trình độ giảng dạy giáo lý.

Năm 1968-1969, Ngài tổ chức lớp chuyên nghiên cứu Duy Thức và Bách Pháp Minh Môn luận. Đến năm 1970, Ngài mở trường “Tu học Phật pháp

Trung ương” tại chùa Quảng Bá - Hà Nội. Hai năm sau, Ngài mở trường “Trung Tiểu học Phật pháp Trung ương” (1972-1974), rồi lớp chuyên về “Nhị khóa hiệp giải” (năm 1974-1975).

Sau ngày đất nước thống nhất (1975), thấy rõ tiền đồ xán lạn của Phật giáo Việt Nam, Ngài chuẩn bị ngay kế hoạch đào tạo quy mô để có những Tăng tài hoạt động đối nội cũng như đối ngoại cho Phật giáo Việt Nam. Và đến đầu năm 1977, trường “Tu học Phật pháp Trung ương” khóa học bốn năm được chính thức khai giảng, làm cơ sở cho việc mở trường “Cao cấp Phật học Việt Nam” sau này.

Cũng vào năm 1976, Ngài với tư cách Ủy viên Thường vụ Quốc Hội tham gia trong đoàn của Nhà nước vào Sài Gòn dự Hội nghị Hiệp thương Thống nhất đất nước. Sau đó, Ngài về Bình Định thăm quê, và thăm các chôn Tổ đình, nơi Ngài đã xuất gia đầu Phật, cùng những nơi Ngài đã từng khai tràng thuyết pháp năm nào.

Về trước tác, Ngài đã viết nhiều bài nghiên cứu có giá trị trong tạp chí Từ Bi Âm như: Luận về Sóng Thức (Duy thức), Pháp lạy Hồng Danh sám (Giáo lý)...

Các kinh sách và tài liệu do Ngài dịch và viết rất nhiều, song vì đất nước chiến tranh, chưa có điều kiện xuất bản như: Bách pháp minh môn luận, Nhân minh nhập chính lý luận, Phật pháp khái luận, Tốt yếu lịch sử Phật giáo Việt Nam, Bát Nhã tâm kinh, Nhân minh khái yếu, Nhân minh học giải thích.

Ngoài ra, Ngài còn trực tiếp chỉ đạo và cùng Ban Hoằng Pháp Trung Ương Hội Phật Giáo Thống Nhất biên soạn và hiệu đính nhiều kinh sách, như: Phật Tổ tam kinh, Phật học thường thức, Bát thức quy củ tụng, Đồng môn chỉ quán, Kinh Thủ Lăng Nghiêm...

Về đối ngoại, Ngài tham gia nhiều Hội nghị quốc tế, các phong trào hòa bình tại các nước và hoạt động xã hội như: Năm 1956, đi Ấn Độ dự lễ kỷ niệm 2.500 năm của đạo Phật; năm 1962, làm Trưởng đoàn Phật giáo Việt Nam đi dự Đại hội lần thứ VI của Hội Phật giáo Thế giới (WFB) tại Campuchia; năm 1964, đi Trung Quốc dự lễ kỷ niệm Ngài Trần Huyền Trang; năm 1979, dự mít tinh đấu tranh bảo vệ hòa bình của ABCP tại Mông Cổ.

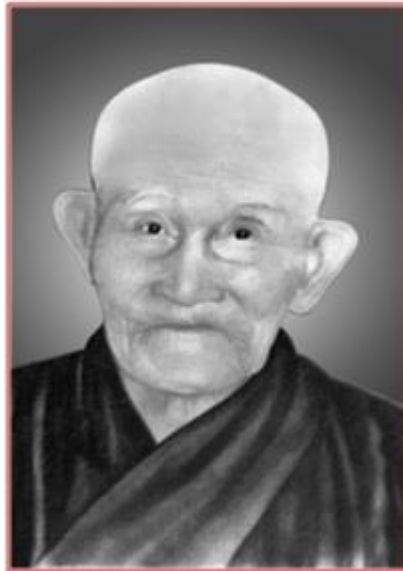
Từ năm 1955-1979, Ngài luôn được bầu làm Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Các cuộc bầu cử Quốc hội khóa 2, khóa 3, khóa 4 và khóa 5 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa, Ngài được nhân dân bầu là Đại biểu Quốc hội và được Quốc hội cử giữ chức Ủy viên

Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngài đã được Nhà nước tặng thưởng: Huân chương độc lập hạng 2 và Huân chương kháng chiến hạng 3.

Trong hàng Danh Tăng Việt Nam, bao công hạnh Đạo - Đời tồn vẹn như Ngài để có mấy người đạt được như thế. Hòa thượng là một tinh đầu giữa trời trong đại cuộc chấn hưng Phật giáo, góp phần rất lớn trong sự nghiệp thống nhất Phật giáo Việt Nam và ghi lại nét son đậm đà của một giai đoạn lịch sử Phật giáo nước nhà.

Những năm cuối của thập kỷ 70, tuy tuổi cao, sức khỏe giảm sút, nhưng Ngài vẫn minh mẫn và luôn luôn quan tâm đến việc hoằng pháp lợi sinh. Vào tháng 10 năm 1979, Ngài cùng quý Đại biểu của Hội Phật Giáo Miền Nam tham dự mít tinh hưởng ứng tuần lễ đấu tranh bảo vệ hòa bình của tổ chức Phật giáo Châu Á vì Hòa Bình (ABCP). Sau khóa lễ chiều ngày 24 tháng 10 năm 1979, tức ngày 4 tháng 1 năm Kỷ Mùi, Ngài gọi thị giả đưa lên chính điện chùa Quán Sứ lễ Phật và đi quanh chùa thăm các cơ sở Phật sự cùng Tăng chúng trụ xứ, rồi trở về phòng ngồi đọc sách như thường lệ. Thế rồi Hòa thượng an nhiên thị tịch ngay tại tòa đọc, hưởng thọ 85 tuổi với 47 năm hoằng dương đạo pháp. Sau khi Ngài mất, Hòa thượng Pháp chủ Thích Đức Nhuận đặt cho Giác linh Ngài hiệu là Kim Quang.

Bảo tháp xây tại Tổ đình Quảng Bá. Tháp hiệu là “Đại Nhạn Bảo Tháp”.



Hòa thượng Giác Nhiên (1878 - 1979)
Chùa Thuyền Tôn - Huế

Ngài tên thật là Võ Chí Tâm, sinh ngày 7 tháng 1 năm 1878, tại làng Ái Tử, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Con của cụ Võ Văn Xung và bà Trần Thị Diêu.

Ngài sinh ra trong một gia đình có truyền thống theo Phật giáo.

Năm 18 tuổi (1896), Ngài vào chùa Từ Hiếu xin xuất gia, thờ Hòa thượng Tâm Tịnh làm Bổn sư.

Năm 20 tuổi (1898), được Bổn sư xuống tóc cho thọ Sa-di giới và ban Pháp danh Trừng Thủy, Pháp tự Chí Tâm, Pháp hiệu là Giác Nhiên. Tại Huế, Sau hai mươi ba năm tu học, Ngài chuyên tâm nghiên cứu tinh yếu của Kinh Luật Đại thừa, đặc biệt, Ngài đã sử dụng phần lớn thời gian trong việc Thiền định. Vì thế, đạo phong của Ngài ngày càng đượm nét Thiền sư.

Đến năm Canh Tuất (1910), Triều Duy Tân, Ngài cùng với Hòa thượng Tịnh Khiết thọ Tam đàn Cụ túc Giới đàn chùa Phước Lâm (Hội An). Đại giới đàn này do ngài Vĩnh Gia làm Đàn đầu, ngài Tâm Truyền làm Yết ma và ngài Hoàng Phú làm Giáo thọ. Sau đó Ngài đắc Pháp, hiệu Giác Nhiên và được Bổn sư cho kệ:

覺性自天然
色空不現前
勿礙閒人事
勤修本理禪。

Phiên âm:

Giác tánh tự thiên nhiên,
Sắc không bất hiện tiền.
Vật ngại nhàn nhơn sự
Cần tu bản lý thiên.

Nguyên Hồng dịch:

Tính giác vốn tự nhiên
Sắc không chẳng hiện tiền
Ngại chi trò thế sự
Siêng tu diệu lý thiên.

Từ đó, giới đức tinh nghiêm, pháp thân thanh tịnh là kim chỉ nam trong suốt cuộc đời hoằng hóa của Ngài sau này.

Lúc Ngài được 32 tuổi đời thì Bỏ sư viên tịch. Ngài phải tìm đến chùa Thiên Hưng để cầu xin học đạo với Hòa thượng Huệ Pháp. Từ đó đạo hạnh của Ngài càng sáng lên, khắp Thiên lâm đều ngưỡng mộ về Thiên và Luật của Ngài, cũng như phương pháp tu trì của Ngài.

Năm Kỷ Mùi (1919), Ngài được Bộ Lễ cử về làm Trú trì Thánh Duyên Quốc Tự, sau đó lại được "Chỉ" của vua Khải Định cử làm Tăng cang chùa này.

Năm 1932, Hòa thượng là một trong năm vị Tăng-già đã cùng với 17 Cư sĩ lập ra *An Nam Phật Học Hội* tại Huế. Ngài cũng ở trong Hội đồng Chứng minh đại đạo sư cho Hội này. Ngài đã cùng với Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám sáng lập ra *Viên Âm Nguyệt San* để hoằng truyền Chánh pháp.

Vào năm 1935, Ngài là một trong những vị lập trường *Đại học Phật giáo* tại chùa Tây Thiên, cùng thỉnh Ngài Phước Huệ ở Tổ đình Thập Tháp ra làm "*Giáo thọ sư*" và Ngài làm giám đốc. Lớp này đào tạo được nhiều vị Cao Tăng như các ngài Thiện Hòa, Thiên Hoa từ trong Nam ra học; các ngài Trí Thủ, Đôn Hậu, Chánh Thông, Mật Nguyệt, Mật Hiển, Thích Vĩnh Thừa ở Huế.

Năm 1936, Triều đình phong chức Ngài lên chức Tăng Cang Thánh Duyên Quốc tự. Cùng năm đó, Tạp chí Viên Âm, phương tiện hoằng pháp của Phật giáo, do Ngài và Hòa thượng Giác Tiên chứng minh.

Năm 1937, do ủy nhiệm của các vị Tôn đức Thiên gia, Ngài nhận chức Trú trì Tổ đình Thuyền Tôn (Thừa Thiên). Tổ đình này, thuộc phái Lâm Tế, do Tổ Liễu Quán khai sơn vào khoảng năm thứ IV niên hiệu Vĩnh Thịnh (1708).

Năm 1956, Ngài được Giáo hội Phật giáo Trung phần cung thỉnh vào chức vụ Viện trưởng Phật học viện Hải Đức - Nha Trang (Cơ quan đào tạo Tăng tài của Phật giáo Trung phần).

Năm 1958-1962, Ngài liên tiếp đảm nhận chức Chánh Hội trưởng Tổng Trị sự Hội Phật giáo Trung Phần trong suốt 4 niên khóa. Trong thời gian này, với tuổi trên 80, Ngài vẫn chu toàn nhiệm vụ, kinh lý, nhiều lần đến các Hội Phật giáo khắp nơi ở Cao nguyên và Trung nguyên.

Xúc động hơn nữa, cũng chính Ngài, năm 88 tuổi, sức yếu thân gầy, trong tay chiếc gậy trúc, Ngài không từ nan, quyết một lòng hy sinh vì Đạo, đích thân dẫn đầu cuộc biểu tình của Tăng tín đồ Phật giáo Thừa Thiên Huế, mở đầu phong trào vận động đòi hỏi tự do tín ngưỡng và bình đẳng Tôn giáo vào chiều 14 tháng 4 năm 1963 (Quý Mão). Trong công cuộc vận động và đấu tranh, Ngài đã không ngừng chung lưng đấu cật, xẻ đắng chia cay cùng với phong trào cho đến ngày thành tựu mỹ mãn.

Một công việc Hoàng pháp trọng yếu hơn nữa, Ngài đã nhiều lần làm Đoàn đầu Hòa thượng truyền giới cho đồ chúng xuất gia tại gia qua các Đại Giới đàn: Giới đàn Hộ Quốc tại Phật học viện Trung phần, chùa Hải Đức, Nha Trang (1956); Giới đàn Vạn Hạnh tại chùa Từ Hiếu, Huế (1965), Giới đàn Vĩnh Gia tại Phật học viện Phổ Đà, Đà Nẵng (1970).

Môn đồ của Ngài không nhiều, người còn kẻ mất, đều đã góp công làm nên lịch sử Phật giáo hiện đại, và hầu hết là những cấp lãnh đạo của Giáo hội từ Trung ương đến các Miền, Tỉnh thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam, như Hòa thượng Thiện Siêu, Hòa thượng Thiện Minh, Hòa thượng Thiện Bình...

Trang trải quá nửa đời người, nghịch cảnh, chương ngại vẫn còn bủa vây Giáo hội cùng dân tộc. Tuy nhiên, nhất tâm nhất hậu, với bản chất cố hữu “Vô ngôn bất động” của Ngài qua Giới, Định, Tuệ, đã tạo nên một sức mạnh nội tại phi thường như để tiếp sức cho những đứa con tinh thần, đang trên đường làm sứ mệnh Phật giáo Việt Nam.

Rồi tin ngừng bắn được loan đi vào ngày 28-1-1973, đất nước rẽ sang một giai đoạn mới, từ đó, Giáo hội cũng bắt đầu đổi mặt với một hoàn cảnh khá phức tạp và tế nhị. Không bao lâu, sau khi đức đệ nhất Tăng Thống của Giáo hội thị tịch (1973) - sinh hoạt của Giáo hội trở nên chông chênh không người lèo lái. Trước hoàn cảnh đó, Ngài đã nhận chức vụ Đệ nhị Tăng Thống do Đại hội Phật giáo kỳ V suy tôn vào ngày 10 tháng 12 năm 1973, trong chí nguyện Thiệu Long Tam Bảo, để kế tục lãnh đạo Giáo hội. Đây là chức vụ vừa tối cao, và cũng là cuối cùng của đời Ngài.

Mặc dầu công việc đối ngoại của Giáo hội đa đoan và phức tạp, Ngài vẫn không xao lãng việc Nhiếp hóa đồ chúng. Ngài từng huấn dụ Tăng Ni: “Đạo Phật tồn tại, không chỉ ở hình thức Chùa Tháp, Lễ nghi, Kinh điển. Mặc dù Kinh điển là chỉ nam hướng dẫn ta đến đạo quả vô thượng Bồ đề. Nhưng sự tồn tại đích thực chính là ở sự thể hiện Đạo phong. Những nếp sống gương mẫu của các bậc Tăng-già nghiêm trì giới luật và biết tận lực phục vụ Chánh pháp, để Chánh pháp mãi mãi tồn tại với thế gian và làm lợi ích chúng sanh...” (Thư gửi Tăng Ni, nhân mùa An cư PL.2520 - 1976).

Thật vậy, mặc dầu đã 102 tuổi, nhưng nơi Ngài không hề thấy có triệu chứng thông thường của những bậc luống tuổi. Pháp thể tuy có gầy ốm nhưng Ngài vẫn đi đứng bình thường. Dáng đi mạnh mẽ khoan thai, oai nghiêm đĩnh đạc, không phiền người diu dắt, không hề nắm gậy, ngồi hàng giờ lưng không biết đau, gối không biết mỏi. Mắt không mờ tai không lãng, nói năng rõ ràng không hề lẫn lộn và trí tuệ minh mẫn một cách lạ thường.

Mắt mờ, tai lãng, gối mỏi, lưng đau, nói năng lẫn lộn, trí nhớ mất đi và đi đâu phải chống gậy, đó là những triệu chứng thường tình, có ở nơi các bậc

luống tuổi. Nhưng ở Ngài thì không. Phải chăng nhờ công hạnh tu trì của Ngài đã làm thay đổi được những triệu chứng thường tình của thể nhân. Ngàn ấy đức tánh đặc hữu nơi Ngài, đủ làm chúng ta kính phục và tăng trưởng đạo tâm.

Trong dịp đầu Xuân Kỷ Mùi khi Hòa thượng Đôn Hậu - Chánh Thư ký Viện Tăng Thống và quý Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức trong Giáo hội Thừa Thiên đến Tổ đình Thuyền Tôn đánh lễ và Chúc Thọ đầu năm (04-01-Kỷ Mùi). Hôm đó trời trở lạnh, Ngài đang nghỉ, Hòa thượng Đôn Hậu và Ban Đại diện Giáo hội vào tận chỗ nghỉ. Ngài hỏi bằng một giọng nhẹ nhàng và vô cùng cảm mến: “Ai đó?”. Sau khi được trình lại, Ngài sửa soạn định ngồi dậy, Hòa thượng Đôn Hậu: “Xin thỉnh Ôn cứ nằm, cho phép chúng con được đánh lễ Chúc Thọ đầu năm”. Ngài dạy:

“Để tôi ngồi dậy một tí với các Thầy, nằm ri e không phải lễ với các Thầy chừ”. Đoạn Ngài ngồi dậy, nhìn quanh rồi hỏi: “Thầy Đức Tâm mô, sao không vào cho tôi thăm với?”. (Hôm đó thầy Đức Tâm, Phó Đại diện Giáo hội tỉnh Thừa Thiên-Huế bị bệnh, không đi được). Ngàn ấy lời lẽ, đủ thấy Ngài sáng suốt đến chừng nào.

Sau lễ Chúc thọ, như một vị Bồ-tát “Dự tri thời chí”, linh cảm trước được sự ra về vĩnh viễn của mình, Ngài ân cần dạy bảo những lời đầu năm vô cùng xúc động: “Tôi nay tuổi đã già rồi. Tôi thấy sức khỏe tôi kém nhiều, chưa biết chừng sự chết sẽ đến nay mai. Nay, nhân dịp đầu năm, Hòa thượng và các Thầy đến thăm tôi, tôi xin cảm ơn và xin cầu Phật gia hộ Hòa thượng và các Thầy nhiều sức khỏe, cố gắng kiên nhẫn trước mọi nghịch cảnh để phục vụ Giáo hội, diu dắt Tăng Ni tín đồ tu niệm. Tôi thật không có gì vui mừng hơn.”

Ngờ đâu, lời huấn thị đầu Xuân và cũng là lời Di giáo tối hậu của Đức Tăng Thống. Chỉ vòn vẹn một ngày sau, và cũng chỉ sau vài giờ pháp thể khiếm an, Ngài dạy: “Vô thường thị thường” rồi an nhiên xả báo thân vào hồi 6 giờ 30 ngày 6 tháng giêng Kỷ Mùi (01-02-1979). Ngài hưởng thọ 101 tuổi đời, 68 Hạ Lạp. Bảo Tháp của Ngài hiện tôn trí tại khuôn viên Tổ đình Thuyền Tôn - Huế.

---o0o---

1. BI THÁP “THUYỀN TÔN TỔ ĐÌNH ĐƯỜNG THƯỢNG GIÁC NHIÊN ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÁP MINH”

慈扇春風
秋月孤圓

悲霖夏雨
冬松獨秀

大週沙界
細入微塵
童真向佛
一悟入神
披衣持鉢
付偈談經
僧剛爾日
和尚當時
越南佛教
大道昭垂
閻浮化滿
四眾虔求

非去非來
無聲無臭
福智兼修
師資授受
利普人天
道通緇素
海眾咸依
戒珠廣布
僧統繼承
含靈仰慕
直向無餘
塔留茲土

Phiên âm:

Từ phiến Xuân phong,
Thu nguyệt cô viên,
Đại châu sa giới,
Tế nhập vi trần,
Đồng niên hương phật,
Nhất ngộ nhập thân,
Phi y trì bát,
Phú kê đàm kinh,
Tăng Cang nhĩ nhật,
Hòa thượng đương thời,
Việt Nam Phật giáo,
Đại đạo chiêu thù,
Diêm phù hóa mãn,
Tứ chúng kiên cầu,

Bi triêm Hạ vũ,
Đông tùng độc tú.
Phi khứ phi lai,
Vô thanh vô xú.
Phước trí kiêm tu,
Sư tư thọ thọ.
Lợi phổ nhân thiên,
Đạo thông tri tổ.
Hải chúng hàm y,
Giới châu quảng bố.
Tăng Thống kế thừa,
Hàm linh ngưỡng mộ.
Trực hướng vô dư,
Tháp lưu tư độ.

Tạm dịch:

“Bài Minh khắc trên tháp của Đại lão Hòa thượng Giác Nhiên, Đường thượng Tổ đình Thuyền Tôn”.

Từ phong là gió xuân về,
Bi lòng mưa thấm bốn bề hạ rang.
Trăng thu rọi ánh tâm quang,
Tùng đông xanh thắm giữa ngàn tuyết sương.
Lớn thay sa giới muôn phương,

Không đi không lại mọi đường lãng xao.
Nhỏ thời cát bụi khó vào,
Tăm hơi vắng lạng ai nao suy lường!
Đồng niên quy Phật mười phương,
Phước đức trí tuệ đôi đường vẹn đôi.
Thần quang ngộ nhập tâm hồi,
Thầy trò truyền đạo trau dồi pháp thân.
Ca sa bình bát ân cần,
Lợi người lợi vật thiên nhân cúi đầu.
Đàm Kinh thuyết Kệ thâm sâu,
Người Tăng kẻ Tục đạo mâu cảm thông.
Tăng Cang thuở ấy Vua phong,
Đạo Đồi thất chúng một lòng quy y.
Đôi phen Hòa thượng truyền trì,
Ngọc Châu giới đức rộng thi khắp miền.
Việt Nam Phật giáo chơn truyền,
Suy tôn Tăng Thống nối liền ngôi cao.
Sáng ngời đạo cả dạt dào,
Muôn linh ngưỡng mộ trông vào làm gương.
Huyền thân hóa mãn mười phương,
Vô dư tóc chúng thẳng đường về quê.
Lòng thành đại chúng đề huê,
Dựng Bia xây Tháp lưu đề mai sau.

---o0o---

2.BI CHÍ

Đức Tăng Thống

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất

Chơn như vắng lạng, vốn không đến cũng không đi.
Huyền tướng duyên sanh, đã có sanh tất có diệt;
Mê chơn như, chấp huyền tướng là chúng sanh,
Ngộ huyền tướng tức chơn như là Bồ-tát.

Đức Đại lão Hòa thượng húy Trùng Thủy hiệu Giác Nhiên, kế thừa đời thứ 42 dòng Thiên Lâm tế, đời thứ 8 pháp phái Liễu Quán, tên thật là Võ Chí Thâm, sinh năm 1878 (Mậu Dần) tại làng Ái Tử, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Năm 18 tuổi xuất gia đến cầu pháp với Hòa thượng Tâm Tịnh

chùa Từ Hiếu. Hai năm sau thọ giới Sa Di. Năm 28 tuổi thọ giới Cụ túc với Hòa thượng Vĩnh Gia chùa Phước Lâm, tham học với Hòa thượng Tuệ Pháp chùa Thiên Hưng và Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp.

Với chí nguyện truyền trì chánh pháp, hành đạo độ sanh, Ngài đã lần lượt giữ nhiều chức vụ trọng yếu trong Giáo hội.

Năm 1973, Hòa thượng Tăng Thống Tịnh Khiết viên tịch, Giáo hội suy tôn Ngài kế vị Tăng Thống cho đến ngày Ngài viên tịch.

Đời Ngài dài hơn thế kỷ, 101 tuổi đời, 69 Hạ lạp. Rạng ngời giới đức tinh nghiêm, đạo hạnh cao khiết, khoan từ giản dị, thiên phong trác việt, chí nguyện kiên trinh, tuệ tâm siêu thoát. Dầu tuổi đã rất cao mà thể chất vẫn an lành, tinh thần vẫn sáng suốt lạ thường.

Ngài vô bệnh an nhiên thị tịch lúc 6 giờ 30 sáng mùng 6 tháng Giêng Kỷ Mùi, 1979, giữa muôn vạn tấm lòng ngưỡng mộ tôn sùng như một vị Bồ-tát hóa thân.

Phật lịch 2522, cuối tháng hai Kỷ Mùi, 1979

Giáo hội và Môn Đồ Đệ Tử Đồng Phụng Lập.

---o0o---

3. ĐIỀU TỪ

của Viện Hóa Đạo

*Cung tuyên trong lễ Nhập Tháp 15.01.Âl
(11.02.1979) tại Huế.*

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời với sứ mạng thừa kế sự nghiệp truyền trì Đạo giáo cao cả của Đức Bổn sư Từ phụ Thích Ca Mâu Ni mà liệt Tổ truyền giáo đã dày công xây dựng trên giải đất Việt Nam thân yêu này, với một cơ đồ vững chắc tốt đẹp hơn hai ngàn năm lịch sử. Chưa có một đạo giáo, học thuyết nào trong quá khứ đã có một ảnh hưởng, một thọ mạng, một địa vị hơn thế được đôi với xứ sở này. Thật vậy, lịch sử truyền giáo của Phật giáo Việt Nam là một lịch sử gắn liền với lịch sử giữ nước dựng nước của dân tộc Việt Nam. Điều đó không ai phủ nhận được và cũng không có tổ chức nào trong quá khứ có trang sử vẻ vang trọn vẹn như vậy, đối với xứ sở. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất là hậu thân, là miêu duệ xứng đáng của Giáo hội và liệt Tổ tiền nhiệm của Phật giáo cho dân tộc Việt Nam.

... Hôm nay, giờ này, trước Linh đài, trước Bảo Tháp, trước hình ảnh uy nghiêm Đức Tăng Thống và trước cộng đồng Tăng Tín đồ Giáo hội, Giáo

hội chúng con đề đầu danh lễ liệt Tổ quá khứ để xin mạo muội gọi lại vài nét vàng son của Phật giáo Việt Nam, đồng thời chí thành khề thủ trước Đức Tăng Thống xin Giác linh Ngài cho phép chúng con bày tỏ nỗi lòng tôn thờ, kính yêu chí thành tha thiết của chúng con đối với đức hạnh cao cả và công nghiệp lãnh đạo sáng suốt trong nhiệm vụ thiêng liêng của Đức Tăng Thống đối với Giáo hội, với toàn thể Tăng tín đồ Phật giáo Việt Nam.

... Đức Tăng Thống đã ra đời trong thế kỷ trước, một thế kỷ suy tàn biến động và mất nước và Ngài đã vào Đạo trong thế kỷ này, trong một Tôn giáo tuy lớn lao nhưng cũng cùng số phận tủi nhục hẩm hiu chung của dân tộc. Với hoàn cảnh lúc bấy giờ khó mà có thể giúp được gì cho một công dân, một tu sĩ như Đức Tăng Thống để có cơ hội tiến lên xây dựng sự nghiệp cho bản thân, cho Dân tộc và cho Đạo pháp. Nhưng Đức Tăng Thống đã không tầm thường. Với ý chí và khả năng riêng, Ngài đã cùng các Thiện hữu Trí thức khác, được đào tạo và trưởng thành một cách đáng kính phục trong các Thiền lâm tôn nghiêm cổ kính của Giáo hội. Đặc biệt với giới đức, Ngài được đào tạo đến nỗi Thân, Miệng, Ý hèn tồn đồng hóa với giới pháp. Chính giới đức này đã và mãi mãi là hào quang và Cam Lộ soi sáng và làm tươi mát cho Phật giáo, cho cả thế giới Phật giáo đang sống. Thật vậy, giới hạnh Đức Tăng Thống đã giữ Đạo dựng Đạo bằng cách tuân giữ huân thị sau đây của Đức Phật, tuân giữ suốt một đời bằng một thế kỷ của mình:

“Tỳ ni tạng trụ, Phật pháp diệt trụ”. Đức Tăng Thống đã đóng góp lớn lao cho Phật giáo, cho thế giới Phật giáo đang sống chính là Giới pháp hiện thực ấy.

Đối với Đời: Đức Tăng Thống cũng đã giúp cho xứ sở, cho mọi người trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước. Nhất là thời kỳ Đức Tăng Thống tại vị, đã lãnh đạo Giáo hội qua hai thời kỳ lịch sử đặc biệt của đất nước, đi đúng đường lối và truyền thống của lịch sử Phật giáo Việt Nam. Đức Tăng Thống đã ý thức và hành động phản ảnh qua các Thông điệp Phật đản sau ngày đất nước hòa bình thống nhất: Đức Tăng Thống đã kêu gọi Tăng Ni và Phật tử đoàn kết để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Lời kêu gọi ấy tuy đơn giản nhưng đã ảnh hưởng sâu xa và lâu dài đối với quảng đại quần chúng trong công cuộc kiến thiết xứ sở. Đó là một đóng góp nữa của Đức Tăng Thống cho Đời, qua tư thế và trách nhiệm tôn giáo của Đức Tăng Thống.

Với ngàn ấy tinh thần, ngàn ấy công đức mà chúng con vừa đề đầu trình lên còn lắm thiếu sót, lắm vụng về nhưng cũng đã nói lên phần nào lòng ngưỡng mộ thiết tha của chúng con đối với Đức Tăng Thống. Dĩ nhiên điều đó đã xúc phạm đến cá tính của Đức Tăng Thống, nhưng chắc chắn Đức Tăng Thống sẽ tha thứ cho chúng con, như Ngài đã tha thứ từ lâu như vậy.

... Sau hơn một thế kỷ thác tích nơi cõi đời đầy khó khăn đau khổ và bất trắc, hôm nay Đức Tăng Thống ra đi theo thệ nguyện: “Khứ lai tự tại” chúng con và tất cả tứ chúng của Giáo hội không khỏi đau buồn khi thấy Ca sa Đức Tăng Thống để lại đã in bóng trăng mờ, Tích tượng Đức Tăng Thống để lại đã thắm màu sương lạnh ! Từ nay, ngọn đèn thiên thất chong suốt canh dài, nhưng pháp tướng cao cả oai nghi, năm, ngòi, đi lại sau giờ phóng tham thì còn đâu nữa ! Từ nay ánh trăng khuya lồng bóng kính song lạnh lẽo thì vẫn còn đó, nhưng còn đâu người hành giả thường trầm tư mặc tưởng với Công án và Thoại đầu vi diệu của Thuyền Tôn ! Từ nay tìm đâu ra dáng dấp siêu trần của người truyền giáo cao cả trên bước đường Hoàng pháp độ sinh đây đó của vị Đạo sư khả kính! Từ nay, những đứa con thơ đại đang ăn nhằm trái đắng, uống lỡ thuốc cay trong lúc lão phụ đang đi về một phương trời xa xôi đâu rồi ! Thật không có gì rủi ro, đau buồn và bất hạnh hơn cho đàn con đó ! Chúng con chỉ mong Đức Tăng Thống y theo đại nguyện hội nhập Ta bà, hãy thương chúng con, hãy quay lại, nhìn lại chúng con.

Giờ này Đức Tăng Thống không còn nữa, Giáo hội mất đi một vị Đại Đạo sư tối tôn chí kính, tứ chúng mất đi một vị Cha lành phước trí vẹn tròn. Tổ đình Thuyền Tôn mất đi một cao túc truyền đăng xứng đáng nhất của Liễu Quán Tổ sư. Thật vậy, không ai không xúc động và ngậm ngùi trước cảnh “Sơn tòi hà yểm” của nhân thế thường tình. Ôi bao nhiêu mất mát, bao nhiêu đau đớn thiết thòi ! Nhưng chúng con biết làm gì hơn để giữ mãi cho Giáo hội, cho chúng con một mảnh trăng tròn cuối tháng, một mùa Xuân sau chín chục ngày ! Chúng con làm sao giữ được một giọt nước Cam lồ, một đóa hoa Ưu đàm yêu quý còn mãi với chúng con ! Ôi Trăng mờ, Xuân mãn, nước chảy, hoa tàn, luật biến thiên bất tận muôn đời không riêng gì ai cả ! Chúng con chỉ còn lại nơi chúng con một niềm đau buồn vô hạn sau ngày Đức Tăng Thống ra đi không hạn ngày về ! Tuy nhiên, chúng con nghĩ rằng: Chư Phật ra đời vì hạnh nguyện độ sinh, khi nhơn duyên đã mãn Chư Phật đã thị hiện Niết bàn. Đức Tăng Thống cũng đã đến đây và ra đi cũng cùng hạnh nguyện ấy của một vị Bồ-tát: Đức Tăng Thống để lại chúng con đã và sẽ lấy đó làm lẽ sống cho Giáo hội chúng con. Chúng con nhất tâm đoàn kết để giữ gìn đường lối chỉ đạo nhất là các lời giáo huấn cuối cùng của Đức Tăng Thống để kế tục sự nghiệp giữ Đạo dựng Đạo, giữ Nước dựng Nước để lịch sử Phật giáo Việt Nam trong sáng muôn đời. Và những thệ nguyện chân thành thiết tha ấy mới mong đền đáp được phần nào ân pháp nhũ vô biên của Đức Tăng Thống đã giáo dưỡng chúng con trong tinh thần đạo giáo cao quý của Đức Bổn sư Từ phụ.

Chúng con nguyện: “Nhất tâm lãnh thọ, y giáo phụng hành” (Điệp xương và hòa chúng đồng thanh) và trong giờ phút trang nghiêm cuối cùng này, chúng

con đồng lắng lòng bụi ngài đưa linh giác Đức Tăng Thống nhẹ nhàng lên vân lộ xa xuôi đi vào chốn bất sanh bất diệt của Niết bàn và đưa nhục thân Đức Tăng Thống vào Bảo Tháp vô tung nơi an nghỉ nghìn thu của trần thế.

Chúng con đồng thành tâm phục nguyện: Linh minh nhất tánh, trực vãng Tây phương. Diệu tịnh tam ma, tức thành Chánh giác, chứng vô sanh chi pháp nhãn, nhập đại định ưu chơn thừa, nguyện Chư Phật từ bi thọ ký, mong Đức Tăng Thống sớm trở lại độ sinh.

Nam mô Tự Lâm tế Chánh tôn Thuyền Tôn pháp phái tứ thập nhị thế, sung Việt Nam Phật giáo Thống Nhất Giáo hội Tăng Thống bảo vị hù y Giác Nhiên Đại lão Hòa thượng liên tọa tiền tác đại chúng minh, thù từ gia hộ (Điệp xướng và đồng hòa) tác đại chúng minh, thù từ gia hộ.

---oOo---

4.ĐIỀU VĂN

của Ban Liên lạc Phật giáo Yêu Nước Tp. Hồ Chí Minh
(đọc trước giờ đi Kim quan)

Trong khung cảnh thị hiện Niết bàn thanh tịnh, chúng tôi đại diện chư Tôn Hòa thượng giáo phẩm Chư Tăng Ni và đồng bào Phật tử, các Giáo hội, Giáo phái, Tổ chức Phật giáo trong Ban liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh, cung kính dâng lễ Giác linh Đức Đại lão Hòa thượng Cố Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

“Huyễn thân trong nhà mộng
Tướng dụng của chơn không
Muôn thuở trước không cùng
Bến bờ sau nào biết.”

Từ chơn thể, Giác tánh viên minh vốn an nhiên thường tịch, không có giả tướng ngã nhân, không có giả danh sinh tử. Nhon phút tối sơ một niệm sai thù, muôn vạn vọng tướng dấy lên, có hiện tượng khứ lai, có tướng sinh và tướng diệt.

Tuy nhiên, với bậc chân tu đạt đạo thì sinh nhi bất sinh, diệt nhi bất diệt. Sinh không phải chỉ hiện ra tướng có, nhưng ứng thân hóa độ chúng sinh không phải không. Diệt không phải biểu lộ tướng không, mà hiện cảnh Niết bàn tự tại giữa chốn trầm luân.

Đức Đại lão Hòa thượng vốn có duyên thâm hậu, trải hơn trăm xuân thu trụ xứ tại nhân gian, lại có duyên lành đồng chơn nhập Đạo, sớm phát tâm cát ái từ thân, mặc giáp xuất trần thượng sĩ.

Đáng kính thay ! Đòi Ngài từ buổi sơ tân đến giờ phút hóa duyên đã mãn, là tấm gương lung linh chiếu sáng trong công phu tu thân hành đạo cho giới Tăng già và các giới đồng bào Phật tử.

Đức Đại lão Hòa thượng tiêu biểu cho Ngôi vị Tùng lâm Long tượng, nên cao uy mãnh Thích hải Côn bằng, luôn luôn lấy giới đức tinh nghiêm làm thân giáo để răn dạy sách tấn kẻ hậu lai, thể hiện tinh thần Bi Trí Dũng trong công hạnh vị tha vô ngã, tận lực chuyên tâm vào sự nghiệp Hoằng dương chánh pháp, phục vụ nhân gian.

Nhớ lại thời kỳ Pháp nạn 1963, mặc dù Đức Đại lão Hòa thượng đã tuổi cao sức yếu, nhưng Ngài vẫn chỗi gậy Kim cương, hướng dẫn đoàn Tăng Ni Phật tử Thành phố Huế đấu tranh chống lại chế độ bạo ngược Diệm Nhu tay sai Đế quốc Mỹ để bảo vệ Đạo pháp, đòi tự do dân chủ.

Năm 1973, Đức Cố Tăng Thống thiên nhiệm của Giáo hội mãn duyên hóa đạo, toàn thể Giáo hội đã cung kính suy Tôn Đại lão Hòa thượng lên kế vị ngôi Tăng Thống. Mặc dù tuổi đời xuân thu chông chất, thể thượng nan phòng nhưng Ngài đã hoan hỷ lãnh sứ mệnh Đạo sư, thống lý chúng trung tôn, lãnh đạo Giáo hội làm nhiệm vụ truyền trì mạng mạch của Như Lai, tuyên dương Chánh pháp.

Hạnh nguyện của Ngài được truyền thị vào sứ mệnh dân tộc của chư Tôn Hòa thượng thuộc hàng lương đồng trong ngôi nhà Đạo pháp của Giáo hội, là đẩy bánh xe Chánh pháp của Đức Phật chuyển lưu thuận giòng lịch sử phát triển của dân tộc để cùng xây dựng cuộc sống hạnh phúc và an lạc. Đó là hạnh nguyện lấy công đức phụng sự dân gian làm công đức trang nghiêm Đạo pháp.

... Trước chơn linh bậc tiền bối đồng môn, kẻ hậu tấn kính dâng Ngài công đức thừa truyền Tổ ấn. Nhờ triêm ân Tổ đức, hấp thụ tôn phong, Đại lão Hòa thượng Thích Tuệ Đăng, trên bước du phương hành đạo, đã khai sơn Tổ đình Thiên Thai tại Bà Rịa. Và từ nơi đây đã làm cho Tổ ấn môn phong của Tổ đình Thuyền Tôn này được cao quang vĩnh chấn khắp các Tỉnh phía Nam. Hầu hết các thế hệ môn đồ đều noi theo hạnh nguyện tổ tổ tương truyền làm rạng rỡ môn phong trong sự nghiệp truyền thừa Tổ đạo, hoằng hóa chúng sanh, phụng sự Tổ quốc.

Thiết nghĩ, Tổ Đạo truyền thừa tuy có phân chia ngũ điệp lưu phương, nhưng Chính pháp nhãn tạng vốn chỉ hiển bày nhất hoa hiện thoại.

Xét về nền đạo Phật Việt Nam trải qua thời gian, không gian, có nhiều hình thức tổ chức, nhưng tựu trung vẫn cùng chung một truyền thống làm rạng rỡ Chánh đạo trong sự nghiệp phụng sự Tổ quốc, phục vụ Dân tộc, Hoằng dương Chánh pháp, đem lại lợi lạc cho quần sinh.

... Hôm nay Ngài về nơi tịch diệt, toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam đã mất đi một bậc chân tu làm nơi nương tựa, chúng tôi thật vô cùng thương tiếc !

Nhưng đạo hạnh của Ngài vẫn làm cho những con chung của Đức Từ phụ hòa hợp thương yêu, đồng tâm nhất trí phục vụ Dân tộc, phụng sự Đạo pháp cùng với tôn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa.

Nguyện Giác linh Đại lão Hòa thượng hội nhập pháp thân Từ bi chứng giám.

---o0o---

5. Cảm niệm

Nam-mô Lâm tế Chánh tôn Tứ thập nhị thế, Trùng kiến Thiên Thai Thuyền Tôn Tự, sung Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, húy thượng Trùng hạ Thủy, tự Chí Tâm, hiệu Giác Nhiên đại lão Hòa thượng Giác linh.

Hôm nay một mùa xuân nữa trở lại, vạn vật thay màu đổi sắc tô điểm cho hồn vũ xinh thêm. Lại cũng thêm một mùa xuân, niềm tưởng nhớ đến ngày trở về tịnh lạc của đức cố đệ nhị Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Vẫn biết rằng ứng thân tùy cơ, hốt thân tùy cảm, nhưng trên trăm năm hiện hữu giữa cõi trần, với tám mươi hạ lạc, đức cố Tăng Thống đã để lại bao nhiêu di bảo tinh thần, nên nỗi nhớ khó phai trong tâm người hiểu đạo. Bởi thế, mỗi lần tiết Xuân hiện về là mỗi lần hàng Tăng Ni, Phật tử chịu ân pháp nhủ xa gần bừng lên niềm kính tưởng sùng tôn. Giờ đây núi Thiên Thai với rừng thông xanh biếc lộng gió ngàn phương, tịnh địa Thuyền tông với mái chùa cổ kính in niềm xót xa. Trước bảo tháp uy nghi với lời vàng quỳện khói trầm nhang thoảng nhẹ hương thiền, tứ chúng qui tụ về đây để nghe lòng ấm lại sau một năm dài chen bước đạo đời. Trong khí thiêng thuyền vị này, chúng tôi xin ôn lại đôi nét cuộc đời ngài, để cho dấu Đạo phong qui cách trác luân tuyệt tú khỏi bị phai mờ mà hơn một thế kỷ làm người, ngài đã ban phát cho đàn hậu tấn noi theo.

Đánh lễ bảo tháp hốt thân là đánh lễ công đức cao dày; thấp nén hương trầm là thấp nén tâm hương giới, định, tuệ để thù đáp thâm ân bất tư nghì thuyết.

Kính ngưỡng Giác linh đức đại lão Hòa thượng bên dòng Thạch Hãn xứ Quảng Trị nghèo nàn, gió nam non thổi bụi mù bay, đất Ái Tử cát vàng ngập nắng dạt dào trong tình hiếu tử thân yêu. Ngài đã thác sanh trong gia đình thượng tôn đạo học. Ngài tên thật là Võ Chí Thâm, sinh ngày 07-01 1878 (Mậu Dần). Lúc lên 7 tuổi ngài đã theo nho học, nhưng truyền thống Phật đạo mới là năng lực chính yếu thúc đẩy bao nhiêu người Việt và chính ngài sớm tìm về cõi Phật. Ngài đã xa quê từ nhỏ để tìm đến chùa Tây Thiên Di-Đà ở thành cổ đô Huế, xin thọ giáo với Hòa thượng Tâm Tịnh. Trong tông lâm Tây Thiên tịnh mặc, đồng tử Võ Chí Thâm được minh sư giáo dưỡng, đủ cơ duyên phát triển thiện căn, thẳng đường giác ngộ. Đối với ngài, một ánh chớp đầu ngày, một chiếc lá vàng bay, một cảnh ngộ thẳng trâm lớn nhỏ... là cả một tư duy dằng dặc, và câu trả lời phải đối bằng chí nguyện kiên trinh, mồ hôi nước mắt.

Suốt 23 năm tu học, thể nghiệm giáo lý Phật đà, mỗi ngày mỗi đưa ngài vào sâu lý đạo.

Năm 1910, ngài đến chùa Phước Lâm ở tỉnh Quảng Nam, cầu thọ Cụ túc giới với Hòa thượng Vĩnh Gia. Sau khi đắc giới, đạo pháp ngài càng củng cố sâu dày. Ý nguyện độ sanh bằng bạc khắp mỗi lời kinh mà ngài đã thâm nhập được, khiến ngài không thể ngồi yên nhìn giáo pháp đáng Chí tôn mai một với những tâm niệm hẹp hòi vị kỷ khi đã nhận rõ: “Hoằng pháp thị gia vụ, lợi sanh vi sự nghiệp” (hoằng dương chánh pháp là việc nhà, lợi lạc quần sanh là sự nghiệp). Năm 1932 ngài đã cùng quý Hòa thượng Phước Huệ, Giác Tiên, Tịnh Hạnh và cư sĩ Lê Đình Thám, Trương Xương đứng ra thành lập hội An Nam Phật học, tạo điều kiện hoằng pháp lợi sanh. Với chí nguyện và uy đức sẵn có, ngài đã liên tục giữ các chức vụ trọng yếu trong đạo: từ Chứng minh đạo sư của hội An Nam Phật học đến Hội trưởng Hội Phật giáo Trung phần; từ Trụ trì chùa Quốc tự Túy Vân đến Trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn; từ Giám đốc Phật học đường Tây Thiên đến Viện trưởng Phật học viện Trung phần tại Nha Trang; từ Đoàn đầu Hòa thượng tại giới đàn Hộ Quốc ở Nha Trang đến Đoàn đầu Hòa thượng đại giới đàn Vạn Hạnh tại Từ Hiếu, giới đàn Vĩnh Gia ở Đà Nẵng; từ Tăng Cang Túy Ba đến Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Trong chức vụ nào ngài cũng đều hành xử một cách nghiêm trang, đĩnh đạc, góp phần tích cực xây dựng vào công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà qua nhiều giai đoạn khó khăn. Có thể nói đời ngài là mẫu đời một hành giả đã thể hiện trong cuộc sống với đạo lý “Vô ngôn nhi ngôn, vô hành nhi hành”. Nên bất cứ trách nhiệm Đạo pháp nào đưa đến, ngài cũng đều lãnh nhận một cách tự nhiên vô thủ vô xả, và cũng đều hồn thành một cách tự nhiên phi đắc phi thất. Một hình ảnh cảm động của ngài là lúc ngài đã 85 tuổi, với tâm thân ốm yếu già nua, với chiếc

gậy mảnh khảnh cầm tay, ngài đã cùng các vị Trưởng lão Hòa thượng dẫn đầu cuộc biểu tình chiều ngày 14 -04 -1963 đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi chính sách bình đẳng Tôn giáo. Giữa năm 1975, sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước hòa bình thống nhất, ngài đã ra lời khuyên nhủ tứ chúng luôn luôn tăng trưởng đạo tâm huân tu tam học, áp dụng tinh thần Bách Trượng vào cuộc sống hằng ngày. Với hàng xuất gia, ngài đã dạy: “Tôi nay đã già rồi hơn 100 năm qua tôi đã sống và đã chứng kiến mỗi thay đổi của đất nước thân yêu. Với hàng xuất gia tôi thấy không gì hơn là sống Phạm hạnh, cho nên tôi chỉ mong hàng Phật tử xuất gia hằng sống hoan hỷ, hồ hạp trong Phạm hạnh, giữ gìn giới, định, tuệ để hành giúp đời”. Đối với hàng cư sĩ, ngài đã khuyên dạy: “Tôi mong hàng Phật tử tại gia tu tâm, dưỡng đức, biết thương yêu mọi người, làm tròn trách nhiệm của mình đối với đạo, đối với đời để cùng nhau phát huy tinh thần từ bi trí tuệ của đạo Phật và xây dựng một nước Việt Nam vinh quang giàu mạnh”. Trong sự nghiệp tu hành, ngài luôn luôn kêu gọi Tăng sĩ nên chú trọng cuộc sống nội tâm hơn là nghiêng hẳn về hình thức. Đạo Phật thực sự tồn tại không phải ở những hình thức chùa tháp, lễ nghi, kinh điển, mặc dầu kinh điển là chỉ nam dẫn ta đến đạo quả Vô thượng bồ-đề. Nhưng sự tồn tại đích thực của đạo là sự thực hiện đạo pháp! Nhưng những nếp sống gương mẫu của các bậc Tăng già nghiêm trì giới và tận lực phục vụ Chánh pháp mãi mãi tồn tại ở thế gian và làm lợi ích cho chúng sanh.

Kính bạch Giác Linh đức cô Tăng Thống. Làm sao chúng con quên được đức độ cao thâm, đạo phong trác tuyệt, bình dị trầm hùng, lời từ hồ ái vững chắc, ý chí sáng suốt, kiên trì của ngài từng trải ra trước mắt và tâm cảnh của mọi người. Tuy đã trên trăm tuổi, nhưng thân thể khinh an, đi đứng đỉnh đạc, nói năng rõ ràng, không có những triệu chứng thường tình của các vị luống tuổi. Trái lại, ngài còn tọa thiền hằng giờ không biết mỏi mệt, sống đơn giản đầy vẻ thiền gia này là cả bài pháp hùng hồn cho chúng con noi dấu.

Đầu xuân năm 1979, ngày 04 tháng giêng năm Kỷ Mùi, ngài tiếp Hòa thượng Chánh thư ký Viện Tăng thống và Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên đến chúc thọ đầu năm. Sau lễ chúc thọ, ngài đã ân cần đáp lễ với những lời đầu năm vô cùng xúc động: “ Tôi nay tuổi đã già rồi, tôi thấy sức khỏe của tôi kém nhiều, chưa biết chừng sự chết sẽ đến nay mai. Nhân dịp đầu năm, Hòa thượng cùng quý Thầy đến thăm tôi, tôi xin cảm ơn và cầu Phật gia hộ Hòa thượng cùng quý Thầy nhiều sức khỏe, cố gắng kiên nhẫn trước mọi hoàn cảnh để phục vụ Giáo hội, diu dắt Tăng Ni, tín đồ tu niệm. Tôi thật không có gì vui sướng hơn”. Nào ngờ mấy lời này trở thành lời chào vĩnh biệt!.

Giữa ngày mồng 5 thân thể khiếm an , rồi ngài an nhiên xả báo thân vào hồi 6 giờ 30 ngày 06 tháng giêng năm Kỷ Mùi (2-2-1979) hưởng thọ 101 tuổi đời và 69 hạ lạp.

Ngưỡng bạch Giác linh đức Đại lão Hòa thượng. Giờ đây, đã 3 mùa xuân trôi qua, hơn một ngàn ngày thoi đưa thắm thốt, ngài đã đi xa ngoài vạn dặm, nét hồng danh còn thắm hương thiên, đức cao dày ngừng trái Nhon Thiên, đạo ngát toả rừng thiêng bẻ thẳm. Bây giờ tuy hoa xuân tròn nụ nhưng tâm xuân đã trống vắng rất nhiều, đồi Thiên Thai thông buồn reo gió, mái chùa thiêng phủ lớp rêu mờ, nhưng bóng vàng dằng dặc dứt tở, nỗi nhớ tưởng hình bóng Cao Tăng thống xa mờ vạn dặm, quanh đây, âm tung thiên trượng vẫn còn nghe gõ nhịp trầm hùng, cây cỏ Thuyền Tôn còn vọng dấu hài lão chủ.

*Xuân đưa người vào định,
Đương lai tác Phật thanh,*

*Khóc Pháp y lễ kính,
Xiêm phấn tỏa phai dần,*

*Y Ta-bà hóa mẫn,
Trở bước cuộc vân du,
Về nguồn chơn linh cảm*

Với trăm lễ xuân thu.

*Cây đại thụ rã cành,
Cỏ buồn khô tắt bóng,*

Lá sầu màu hết xanh,

Hoa ngậm ngùi lệ nóng.

Kính bạch Giác linh đức cố Hòa thượng. Giờ đây trước bảo tháp uy nghiêm, hiện thân Thánh chúng với trăm quyện gió đưa hương, hòa với lời kinh xuân cầu nguyện tha thiết. Chúng con trở về nương tựa ân sủng từ bi tươi nhuần đạo hạnh. Chúng con kính thành đánh lễ tháp tín, chiêm ngưỡng di ảnh đức ngài để góp lời cầu nguyện đầu xuân đến muôn lòng an tịnh. Và ôn lại tiểu sử đời ngài là chuẩn bồi tư lương đức hạnh mà ngài đã ban cho để làm hành trang trên chặng đường huân tu đạo giáo.

Trong giờ phút trang nghiêm này, toàn thể Tăng, tín đồ Phật giáo hiện tại kính thành đánh lễ bảo tháp uy nghiêm, hóa thân từ tịnh. Cúi xin Giác linh đại lão Hòa thượng gia bị cho con trọn hướng đường tu, và nguyện cầu một năm an bình đến khắp mọi bá tánh nhân dân.

Nam mô chứng minh sư Bồ-tát ma-ha-tát.

Đệ tử Thích Thiện Siêu

Hòa thượng Huyền Tân (1911 - 1979)

Chùa Thiên Lâm - Ninh Thuận

Hòa thượng thế danh Lê Xuân Lộc, pháp danh Như Thọ, tự Giải thoát, hiệu Huyền Tân, sinh ngày mùng 8 tháng 2 năm Tân Hợi (1911) tại làng Văn Sơn, xã Văn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận. Ngài sinh trưởng trong một gia đình Nho giáo, có tín tâm Phật pháp. Thân phụ là cụ ông Lê Văn Chí, thân mẫu là cụ bà Trần Thị Nhi.

Nhận thấy cuộc đời là vô thường nên năm 1934 (24 tuổi) Ngài xin xuất gia với Đại lão Hòa thượng Trí Thắng tại chùa Thiên Hưng.

Năm 1935, Ngài thọ giới Cụ túc tại Đại giới đàn Tổ đình Trùng Khánh. Vốn là người thông minh, lại có chí cầu học nên năm 1936 Ngài được Hòa thượng Bổn sư đưa ra Tổ đình Thập Tháp ở Bình Định để theo học Kinh Luận với Quốc sư Phước Huệ. Được Quốc sư thương mến, cho làm thị giả, nhờ đó Ngài được vinh dự theo Quốc Sư ra kinh đô Huế. Quốc sư làm giáo thọ, giảng dạy cho Phật học đường Tây Thiên, còn Ngài vừa làm thị giả, vừa làm học Tăng.

Năm 1939, khi Quốc sư về Bình Định giảng dạy cho trường Hương tại Tổ đình Long Khánh - Quy Nhơn, Ngài cũng theo Quốc sư về đây, tham gia tu học. Mãn khóa, Ngài được Quốc sư tuyên dương: “Tỳ Kheo Huyền Tân học hạnh kiêm ưu.”

Năm 1940, vì nhu cầu nhân sự của Phật giáo tỉnh Ninh Thuận, Ngài được Bổn sư gọi về giao trách nhiệm trụ trì chùa Thiên Lâm. Sau khi nhận trụ trì, Ngài có cơ hội thực thi tinh thần hoàng pháp lợi sinh mà Ngài học được từ Quốc sư Phước Huệ, tức lấy sự nghiệp giáo dục bồi dưỡng Tăng tài làm nền tảng cho Tông môn, làm giềng mối cho Phật pháp. Nhờ vậy mà về sau Tổ đình Thiên Lâm đã xuất hiện không ít các bậc cao Tăng như Hòa thượng Đồng Minh...

Năm 1951, Ngài thành lập Chi hội An Nam Phật học Ninh Thuận. Ngài là một trong Thập sư tôn chứng của các giới đàn vào những năm 1957, 1968 và 1973 tổ chức tại Phật học viện Trung phần - Nha Trang.

Từ năm 1959 -1961 Ngài đại trùng tu Tổ đình Thiên Lâm, tạo thành một danh lam cho Phật giáo tỉnh Ninh Thuận.

Sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất thành lập. Ngài nhận nhiệm vụ Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo tỉnh Ninh Thuận khóa đầu tiên.

Từ năm 1970 -1975, Ngài giữ nhiệm vụ Giám viện (Hiệu trưởng) Phật học viện Liễu Quán - Tỉnh Ninh Thuận.

Năm 1972, Ngài được Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tấn phong giáo phẩm Hòa thượng.

Năm 1974, Ngài được cung thỉnh vào Hội đồng Viện Tăng Thống của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất. Tuy Phật sự đa đoan, nhưng Ngài không quên trách nhiệm phát triển tông môn, tiếp tăng độ chúng, đào tạo Tăng tài, hướng dẫn Phật tử tu học. Ngoài ra, rất nhiều Tăng Ni từ khắp nơi thỉnh Ngài làm Y chỉ sư để nương tựa học tập Phật pháp, các thiện tri thức cũng tìm đến học đạo.

Đầu năm 1979 Ngài lâm trọng bệnh, được các y bác sĩ Bệnh viện Phan Rang - Tháp Chàm chữa trị, nhưng không khỏi, môn đồ đưa Ngài về chùa Thiên Hưng thuộc làng Văn Sơn an dưỡng, đến đêm mùng 8 tháng 3 năm Kỷ Mùi (1979), Ngài an nhiên xả báo thân tại chùa Thiên Hưng, sau đó đưa Kim Quan về Tổ đình Thiên Lâm, làng Đắc Nhơn và nhập tháp tại đây. Ngài trụ thế 69 năm, 44 hạ lạp.

---o0o---

Hòa thượng Chí Niệm (1918 - 1979)

Chùa Từ Hiếu - Huế

Hòa thượng Chí Niệm sinh năm 1918 tại làng Thành Công, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Hòa thượng tên thật là Lê Công Tụng, thân phụ là Lê Công Huân, thân mẫu là Dương Thị Lương.

Hòa thượng xin xuất gia với Hòa thượng Chơn Thiệt, Trụ trì chùa Từ Hiếu. Lúc bấy giờ Hòa thượng được 24 tuổi. Một năm sau được Hòa thượng Bồn sư cho thọ Sa di sau khi đã học xong 4 quyển luật và thuộc hai thời công phu. Hòa thượng Bồn sư đặt cho Pháp danh là Trùng Trì, tự Chí Niệm, hiệu Hoằng Khai.

Năm 1945 (Giáp Thân) tại Tổ đình Thuyền Tôn có mở giới đàn, Hòa thượng được Bồn sư cho thọ Cụ túc giới do Hòa thượng Giác Nhiên, Trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn làm đường đầu.

Sau khi Hòa thượng Bồn sư viên tịch, Hòa thượng được Sơn môn thỉnh vào chức vụ Trụ trì Tổ đình Từ Hiếu. Lúc này Hòa thượng đã 50 tuổi.

Trong thời gian làm Trụ trì, Hòa thượng đã trùng tu lại Chánh điện năm 1963 - 1964. Hòa thượng thường hay qua chùa Châu Lâm để học nghi lễ và Phật pháp với Hòa thượng Viên Quang. Nhờ có chất giọng trời phú, nên Hòa

thượng thường hay giúp cho các trai đàn Chấn tế và bái sám khi có Thí chủ thỉnh mời.

Hòa thượng ngoài việc giúp Tổ đình ổn định nề nếp sinh hoạt thiền môn quy cũ, giữ gìn cảnh quan chùa Tổ, Hòa thượng còn là người khai sơn chùa Đàm Hoa ở Huế.

Trong những năm đấu tranh chống chính quyền độc tài kỳ thị tôn giáo, Hòa thượng luôn có mặt trong các buổi cầu nguyện ở chùa Từ Đàm.

Hòa thượng đã viên tịch ở tuổi 61 (1979) với 34 hạ lạp.

Bảo tháp của Hòa thượng hiện còn bảo tồn trong vườn chùa Tổ đình với dòng chữ đề trên tháp :

Lâm tế tứ thập nhị thể Trú trì *thượng* Trùng *hạ* Trì tự Chí Niệm *hiệu* Hoằng
Khai chi tháp.

---o0o---

Hòa thượng Giác Nguyên (1877 - 1980)

Chùa Tây Thiên - Huế

Ngài thuộc gia đình họ Đặng tên là Ngô, sinh năm Đinh Sửu (1877), tại Phủ Trung, Tuy Phước, Bình Định, thân phụ là cụ Đặng Văn Gàn, thân mẫu là cụ bà Lê thị Tộ.

Năm lên 6 tuổi, Hòa thượng mồ côi cha mẹ nên được bà cô nuôi dưỡng, rồi sau được thái giám Nguyễn Đình Huệ (hay Hữu) đem về Huế nuôi dưỡng. Vì vậy, Ngài còn có tên là Nguyễn Đình Ngô, về sau được đi theo dưỡng phụ lên chùa Từ Hiếu; nhờ cơ duyên ấy, Hòa thượng xin xuất gia tại chùa Từ Hiếu, cầu thờ Tổ Tâm Tịnh làm thầy, lúc đó là mùa Xuân năm Tân Mão (1891), Hòa thượng vừa đúng 15 tuổi. Năm Bính Thân (1896), Hòa thượng được thọ Sa-di giới, được cho Pháp danh là Trùng Văn, tự là Chí Ngô. Năm Quý Mão (1903), Ngài theo Bôn sư ra lập thảo am ở ấp Thuận Hòa thôn Dương Xuân hạ, gọi là Thiếu Lâm Am.

Năm Canh Tuất (1910) Hòa thượng được thọ Cụ túc giới tại giới đàn Phước Lâm Hội An; cũng năm này Ngài được *Đắc Pháp Đại sư* với pháp hiệu Giác Nguyên. Sau khi Bôn sư viên tịch, Hòa thượng được kế thế trú trì Tây Thiên Di Đà Tự.

Năm Bính Dần (1926), vua Khải Định "*Sắc Tứ*" chùa Tây Thiên và cúng một pho tượng Di Đà.

Năm Canh Ngọ (1930), Hòa thượng cùng với chư vị tôn túc mở *Cao Đẳng Phật Học Đường Tây Thiên*, thỉnh Hòa thượng Phước Huệ ở chùa Thập Tháp Bình Định ra làm chủ giảng. Từ năm 1949 đến 1954, Hòa thượng phát nguyện trì tụng lễ sám "*Hồng danh vạn Phật*" và "*Tam Bảo Kinh*". Từ năm 1963 đến 1966, mặc dầu tuổi cao, Hòa thượng vẫn nhiều lần chống gậy xuống đường tham gia cuộc vận động bảo vệ Phật pháp, thật xúc động.

Năm Đinh Mùi (1967) Hòa thượng lập "*Tịnh nghiệp Đạo tràng Tây Thiên*" và đến nay vẫn còn sinh hoạt.

Suốt đời Hòa thượng luôn thọ trì Pháp môn Tịnh Độ, Ngài đã để lại cho đời tôi hậu cú: "*Niệm Phật là pháp môn tối diệu, tối huyền, chẳng có thuốc gì hay hơn thuốc Phật, chữa lành muôn bệnh nghiệp chướng lâu đời.*" Nhưng niệm Phật bằng cách nào? Hòa thượng đã dạy phương pháp niệm Phật thật là đơn giản như cuộc đời của Ngài: "*Niệm Phật phải chuyên cần, mỗi bước mỗi niệm Phật, đi xe cũng niệm Phật, đi bộ cũng niệm Phật, có như thế mới đạt đến nhất tâm.*" Vì vậy Hòa thượng Bích Phong đã tặng Ngài bài thơ:

趨培丈室幾經年
衣鉢家風契妙傳
煨躑寧知心樂也
泡磚頓了性常圓

桑滄劫後成如是
榮辱場中聽自然。
迴首牢切三界夢
始終一念向西天。

Phiên âm:

Xu bồi trọng thất kỷ kinh niên,
Y bát gia phong khế diệu truyền.
Ồi vũ ninh tri tâm lạc dã,
Phao chuyên đốn liễu tánh thường viên,
Tang thương kiếp hậu thành như thị,
Vinh nhục trường trung tính tự nhiên.
Hồi thủ lao đao tam giới mộng,
Thủy chung nhất niệm hướng Tây Thiên.

Từ Phương dịch

Tham thiền học đạo trải bao năm,
Y bát truyền gia khéo lựa tầm.
Khoai nướng thỏa lòng vui lễ đạo,
Gạch vơi sáng dạ rõ thâm tâm.
Biển dâu sau cuộc cờ sinh tử,
Quý tiện trong đời chuyện thế nhân.
Ngoảnh lại rồi thôi ba cõi mộng.
Tây Thiên chung thủy bạn tri âm.

Đầu năm Canh Thân, đúng ngày mồng một Tết (16-2-1980) Ngài viên tịch; thọ 104 tuổi, có 70 hạ lạc. Hòa thượng thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 42 tức đời thứ 8 Pháp phái Liễu Quán, Nam Hà. Tháp Ngài được an trí trong khuôn viên Tổ đình.

---o0o---

Hòa thượng Thiên Ân (1924 - 1980)

Chùa Việt Nam tại Mỹ

Hòa thượng Thiên Ân tục danh là Đoàn Văn An, sinh năm Ất Sửu 1924 tại làng An Truyền, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, trong một gia đình Nho phong, thâm tín Phật Pháp. Thân phụ của Hòa thượng, sau khi thấy rõ cuộc đời là vô thường, đã xuất gia tu hành với Pháp hiệu Thích Tiêu Diêu, là một trong các bậc Thánh Tăng của Phật giáo Việt Nam đã tự thiêu năm 1963 tại chùa Từ Đàm để phản đối chính sách kỳ thị Tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Sớm có cơ duyên với Đạo, năm 1936, Hòa thượng xuất gia, thọ giáo với Đại lão Hòa thượng Viên Quang tại chùa Châu Lâm Huế. Năm 1942, Hòa thượng thọ Sa Di giới. Năm 1949, Hòa thượng thọ Tỳ-kheo giới tại Đại giới đàn Báo Quốc do Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đàn đầu. Năm 1952, Ngài tốt nghiệp Đại học Phật giáo và được cử làm Giảng sư của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam tại Trung Phần. Năm 1954, Hòa thượng được Tổng Hội cử đi du học tại Nhật Bản. Năm 1962, Ngài tốt nghiệp Tiến sĩ Văn Chương tại Đại học Waseda, Tokyo rồi về nước, dạy tại trường Đại học Văn Khoa Sài Gòn. Đồng thời làm Trưởng ban Sử học của trường Đại học này.

Năm 1963, cùng với Chư tôn Hòa thượng, Chư Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni và đồng bào Phật tử, Hòa thượng tham gia vào phong trào tranh đấu bảo vệ Chánh Pháp, chống lại chính sách kỳ thị Tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Năm 1964, Hòa thượng được đại hội GHPGVNTN kỳ 1 cử làm Vụ trưởng Vụ Giáo Dục; đồng thời, làm Khoa trưởng Phân khoa Văn Học và Khoa Học Nhân Văn viện Đại học Vạn Hạnh.

Năm 1966, Hòa thượng sang Mỹ làm Giáo sư Biệt Thỉnh Giảng tại Viện Đại học UCLA theo lời mời của Viện Đại học này. Năm 1973, Hòa thượng sáng lập và làm Viện trưởng Viện Đại học Đông Phương. Năm 1975, Hòa thượng sáng lập và làm Viện chủ chùa Việt Nam, Los Angeles. Năm 1976, Ngài sáng lập và làm Viện chủ chùa A Di Đà. Năm 1978, Hòa thượng cùng với Thượng tọa Thích Mãn Giác đứng ra mời các Hội Phật giáo Việt Nam họp Đại hội thành lập Tổng Hội Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Năm 1979, Hòa thượng được cung thỉnh làm Đoàn đầu Hòa thượng Đại giới đàn tổ chức tại Quốc Tế thiền viện.

Năm 1980, Hòa thượng bắt đầu xúc tiến việc thành lập Đại Tông Lâm Phật giáo ở Palmdale, California.

Ngày 23 tháng 11 năm 1980, Hòa thượng viên tịch, hưởng thọ 56 tuổi đời với 44 năm tu học và hành Đạo.

Cảm niệm

Tán thán cuộc đời tu hành của đệ tử, Hòa thượng Vĩnh Thừa là Bôn sư của Hòa thượng Thiên Ân có bài thơ ca ngợi như sau :

*Tuệ đức song hành chí trọng phu
Xa thấy hương nước mấy xuân thu
Châu Lâm rùng rợn thăm còn ghi nhớ
Đất lạ quê người giữ áo nu (nâu)*

Đề tặng Thầy Thiên Ân

---o0o---

Hòa thượng Giác Hạnh (1880 - 1981)

Chùa Vạn Phước - Huế

Hòa thượng Giác Hạnh, thế danh là Nguyễn Đức Cử, sinh ngày 13 tháng 6 năm Canh Thìn, Tụ Đức thứ 33 (1880). Nguyên quán ở làng Ái Tử, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Thân phụ của Ngài tên là Nguyễn Đức Uẩn, thân mẫu là bà Lê Thị Lộc. Hòa thượng có 9 anh em mà Ngài là anh cả. Đồng chơn nhập đạo, năm 17 tuổi Hòa thượng xuất gia với Tổ Thanh

Ninh Tâm Tịnh ở chùa Từ Hiếu. Ba năm sau, tức là vào năm Ngài được 20 tuổi, Hòa thượng được thọ giới Sa-di với Ngài Huệ Nhật, đệ tử của Hòa thượng Hải Thiệu Cương Kỳ, Tri sự chùa Từ Hiếu và được pháp danh là Tâm Cảnh và pháp tự là Thiện Quyên.

Ngày 08 tháng 3 năm Canh Tuất (1910), Hòa thượng thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn Phước Lâm - Quảng Nam do Hòa thượng Vĩnh Gia làm Hòa thượng Đường đầu. Với chí nguyện tham học cầu ngộ chân lý giải thoát, nên Hòa thượng tìm đến học đạo tại chùa Tây Thiên. Trải qua một thời gian dài tu học nghiên cứu, Ngài tinh thông kinh, luật, luận và nhất là phần giới luật được Ngài nghiêm trì cẩn mật. Với tuệ căn mẫn tiệp, sở học uyên thâm, nên tên tuổi Hòa thượng không những được biết đến trong chốn thiền môn mà còn lan truyền ra ngoài hàng tín hữu nữa. Từ năm 1915, Hòa thượng đã sớm thành bậc Pháp khí của Phật đạo. Lúc bấy giờ tại kinh thành Huế, ông bà Hiệp Tá Đại Học Sĩ Nguyễn Đình Hòa có lập một ngôi am nhỏ hiệu Phổ Phúc nằm trên đồi Bình An (Nam Giao - Huế) mong muốn mời Hòa thượng làm tọa chủ. Sau nhiều lần ông bà đến chùa Tây Thiên cung thỉnh, Hòa thượng hoan hỷ nhận làm trú trì Phổ Phúc Am vào năm Ất Mão (1915) lúc Ngài được 36 tuổi. Về đây, thấy cách sinh hoạt ở Phổ Phúc Am mang nhiều màu sắc dị đoan mê tín không phù hợp với thanh quy thiền môn, Hòa thượng quyết tâm chấn chỉnh. Sau thời gian dài, Hòa thượng mới tạo được nếp sống thanh tịnh của chốn thiền môn.

Nhờ ý chí tiên tu và công hạnh hoằng hóa Phật đạo, Hòa thượng đã đắc pháp với Hòa thượng Tâm Tịnh, được ban Đạo hiệu là Giác Hạnh, vào ngày 14 tháng giêng năm Bính Dần (1926), kế thừa đời thứ 43 dòng Lâm Tế Thuyền Tông. Cũng năm đó, Hòa thượng trùng tu chánh điện và đôi Am Phổ Phúc thành chùa Vạn Phước (Huế).

Năm 1932, hội An Nam Phật Học ra đời, Hòa thượng được cung thỉnh làm chứng minh Đạo sư của hội.

Năm 1933, để tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức, Hòa thượng đã dành những ngôi nhà tả hữu của chùa (Vạn Phước) làm cơ sở vật chất cho trường tiểu học Phật giáo để Tăng Ni có nơi tham học, do Hòa thượng Mật Khế sáng lập và chủ giảng.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Hòa thượng được cung thỉnh làm Yết Ma Hòa thượng tại Đại giới đàn chùa Hưng Khánh tỉnh Bình Định do Ngài Chí Bảo làm Đường đầu Hòa thượng.

Ngày 08 tháng 3 năm Canh Tuất (1910), Hòa thượng thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn Phước Lâm - Quảng Nam do Hòa thượng Vĩnh Gia làm Hòa thượng Đường đầu. Với chí nguyện tham học cầu ngộ chân lý giải thoát, nên Hòa

thượng tìm đến học đạo tại chùa Tây Thiên. Trải qua một thời gian dài tu học nghiên cứu, Ngài tinh thông kinh, luật, luận và nhất là phần giới luật được Ngài nghiêm trì cẩn mật. Với tuệ căn mẫn tiệp, sở học uyên thâm, nên tên tuổi Hòa thượng không những được biết đến trong chốn thiền môn mà còn lan truyền ra ngoài hàng tín hữu nữa. Từ năm 1915, Hòa thượng đã sớm thành bậc Pháp khí của Phật đạo. Lúc bấy giờ tại kinh thành Huế, ông bà Hiệp Tá Đại Học Sĩ Nguyễn Đình Hòa có lập một ngôi am nhỏ hiệu Phở Phúc nằm trên đồi Bình An (Nam Giao - Huế) mong muốn mời Hòa thượng làm tọa chủ. Sau nhiều lần ông bà đến chùa Tây Thiên cung thỉnh, Hòa thượng hoan hỷ nhận làm trú trì Phở Phúc Am vào năm Ất Mão (1915) lúc Ngài được 36 tuổi. Về đây, thấy cách sinh hoạt ở Phở Phúc Am mang nhiều màu sắc dị đoan mê tín không phù hợp với thanh quy thiền môn, Hòa thượng quyết tâm chấn chỉnh. Sau thời gian dài, Hòa thượng mới tạo được nếp sống thanh tịnh của chốn thiền môn.

Nhờ ý chí tiên tu và công hạnh hoằng hóa Phật đạo, Hòa thượng đã đắc pháp với Hòa thượng Tâm Tịnh, được ban Đạo hiệu là Giác Hạnh, vào ngày 14 tháng giêng năm Bính Dần (1926), kế thừa đời thứ 43 dòng Lâm Tế Thuyền Tông. Cũng năm đó, Hòa thượng trùng tu chánh điện và đổi Am Phở Phúc thành chùa Vạn Phước (Huế).

Năm 1932, hội An Nam Phật Học ra đời, Hòa thượng được cung thỉnh làm chứng minh Đạo sư của hội.

Năm 1933, để tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức, Hòa thượng đã dành những ngôi nhà tả hữu của chùa (Vạn Phước) làm cơ sở vật chất cho trường tiểu học Phật giáo để Tăng Ni có nơi tham học, do Hòa thượng Mật Khế sáng lập và chủ giảng.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Hòa thượng được cung thỉnh làm Yết Ma Hòa thượng tại Đại giới đàn chùa Hưng Khánh tỉnh Bình Định do Ngài Chí Bảo làm Đường đầu Hòa thượng.

Ngày 08 tháng 3 năm Canh Tuất (1910), Hòa thượng thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn Phước Lâm - Quảng Nam do Hòa thượng Vĩnh Gia làm Hòa thượng Đường đầu. Với chí nguyện tham học cầu ngộ chân lý giải thoát, nên Hòa thượng tìm đến học đạo tại chùa Tây Thiên. Trải qua một thời gian dài tu học nghiên cứu, Ngài Hòa thượng rất quan tâm việc hoằng hóa độ sinh, nên Ngài đã từng cố vấn đạo hạnh cho hai tổ chức Phật giáo đương thời là Giáo hội Tăng già Trung Việt và Hội An Nam Phật học, Hòa thượng cũng đã chung sức cùng chư Tôn Giáo phẩm Tăng Ni hằng quan tâm đến các lãnh vực giáo dục, xã hội và hóa đạo bằng những phương thức nghi lễ của thiền môn. Ngài tự nguyện đứng vào trong ban Kinh tài để vận động tài chánh cho

báo Viên Âm. Tờ báo này được duy trì mãi đến ngày báo Liên Hoa ra đời, nhờ sự đóng góp một phần của Ngài.

Là người dốc lòng phụng sự đạo pháp và cũng rất hiếu hạnh, Hòa thượng không quên nơi chôn nhau cắt rốn, nên đã trở về quê hương năm Mậu Tuất (1958). Cùng với chư vị Trưởng lão ở làng Ái Tử, Hòa thượng trùng tu chùa chiền, tạo lập trụ sở để tỏ lòng người hiếu tử nhớ nghĩa sanh thành.

Năm 1963, Hòa thượng tham gia công cuộc vận động, đòi thực thi 05 nguyện vọng của Phật giáo Việt Nam, chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm.

Đến năm Ất Tỵ (1965), Hòa thượng thấy tuổi tác đã cao không thể đảm đương Phật sự, nên Ngài trao chức trú trì cho đệ tử trưởng là Hòa thượng Thích Tâm Hương. Cùng năm này, Hòa thượng được mời làm Tôn chứng A Xà Lê các giới đàn Từ Hiếu, Báo Quốc và Thuyền Tôn - Huế.

Năm 1967, Hòa thượng vào miền Nam (Sài Gòn) tiếp nhận chùa Tuệ Quang. Năm 1970, Ngài cho xây lại chùa này, và năm 1971 Hòa thượng đã chú thành một đại hồng chung, sau đó đổi hiệu chùa là Vạn Phước vào năm 1973. (Ở số 55 Tuệ Tĩnh, quận 11, Sài Gòn).

Năm 1973, Hòa thượng được GHPGVNTN cung thỉnh làm thành viên Hội Đồng Trưởng Lão Viện Tăng Thống. Cũng trong khoảng thời gian này, Ngài chỉ đạo cho Hòa thượng Tâm Hương chú đại hồng chung và trùng tu chùa Tịnh Độ nằm phía Tây Bắc cạnh chùa Vạn Phước, đường Lam Sơn - Huế.

Năm 1910, Hòa thượng được Hòa thượng Tâm Tịnh ở chùa Tây Thiên phái ra trú trì chùa Phổ Phúc. Ngài mở cuộc đại trùng tu chùa này và đổi tên thành "*Vạn Phước Di Đà Tự*". Qua tên chùa, Ngài muốn xiển dương *Pháp môn Thiền Tịnh song tu* của Bổn sư Ngài đã khởi xướng ở chùa *Tây Thiên Phật Cung*. Long vị của Ngài ở chùa Vạn Phước ngày nay đề hai chữ "*khai kiến*" chứ không phải "*khai sơn*". Triều vua Bảo Đại nguyên niên (1926), Hòa thượng đắc Pháp với Hòa thượng Tâm Tịnh, được Pháp hiệu là Giác Hạnh. Thuộc thế thứ 42 dòng Lâm Tế, đời thứ 8 dòng Liễu Quán. Năm Bảo Đại thứ hai (1927), Ngài lại trùng tu chùa. Triệt bỏ am lên đồng ở chỗ cây thị hiện nay, đem toàn thể tượng "*Mẫu*" vào thờ ở *Nghĩa Đạo Môn*.

Hòa thượng có một hoằng nguyện, cứ 10 năm chú nguyện một tượng Phật; năm 61 tuổi (1940) Ngài chú ngôi tượng Thích Ca Đản Sanh, năm 71 tuổi (1950) chú tượng Dược Sư, năm 81 tuổi (1960) chú tượng Quán Thế Âm, năm 91 tuổi (1970) chú tượng Chuẩn đề, năm 101 tuổi (1980) chú tượng Địa Tạng, năm sau Hòa thượng viên tịch. Tuổi đời thọ 102 và có 70 hạ lạp.

*

Tưởng niệm Bốn sư :

Hòa thượng có một hoàng nguyện, cứ 10 năm chú nguyện một tượng Phật; năm 61 tuổi (1940) Ngài chú ngôi tượng Thích Ca Đản Sanh, năm 71 tuổi (1950) chú tượng Dược Sư, năm 81 tuổi (1960) chú tượng Quán Thế Âm, năm 91 tuổi (1970) chú tượng Chuẩn đề, năm 101 tuổi (1980) chú tượng Địa Tạng, năm sau Hòa thượng viên tịch. Tuổi đời thọ 102 và có 72 hạ lạp.

Hành trạng của Hòa thượng Giác Hạnh. Đệ tử của Ngài là Hòa thượng Tâm Hướng ghi lại như sau:

Đại lão Hòa thượng là thế hệ thứ 9 của Thiền chi Liễu Quán. Pháp danh Tâm Cảnh, Pháp tự Thiện Quyên, Pháp hiệu là Giác Hạnh, thế danh Nguyễn Đức Cử sinh ngày 13 tháng 6 năm Canh Thìn, Phật lịch 2424 (1880) tại Ái tử - Quảng Trị. Thân phụ là cụ Nguyễn Đức Uẩn, thân mẫu là cụ Lê Thị Lộc, truyền thống gia đình của Ngài rất sùng thượng Phật pháp nên năm 17 tuổi xuất gia đầu sư với Tổ sư Tâm Tịnh chùa Từ Hiếu, năm 20 tuổi thọ Sa di giới với Ngài Tuệ Nhật, vị đệ tử thượng túc của Tổ sư. Hành đạo đến năm 30 tuổi thọ Cụ túc tại giới đàn Phước Lâm - Quảng Nam, Hòa thượng truyền giới là Tổ sư Vĩnh Gia, sau đó vẫn tiếp tục tham cứu giáo lý tại Phật học đường Tây Thiên. Tuệ căn mẫn tiệp, hạnh nguyện cao viễn, lại gặp minh sư thiện hữu nên Ngài sớm thành một bậc Pháp khí.

Phật lịch 2470 (1926) Ngài đắc pháp với Tổ sư Tâm Tịnh, Pháp hiệu là Giác Hạnh có từ đó. Năm 2476 (1932), làm Chứng minh đạo sư cho Tổng hội Phật học. Năm 2486 (1942), làm Yết-ma cho đại giới đàn Hưng Khánh - Bình Định làm Tôn chứng cho Đại giới đàn Báo Quốc, Từ Hiếu, Thuyền Tôn trong những năm sau đó. Phật lịch 2509 (1965) Ngài đặc trách truyền chức Trụ trì chùa Vạn Phước cho đệ tử thứ trưởng là Hòa thượng Tâm Hướng, còn bản thân thì chuyên nhất tham thiền niệm Phật, nhưng cơ duyên vẫn còn. Năm 2511 (1967) một số đệ tử tại Sài Gòn hiến cúng chùa Tuệ Quang ở đường Tuệ Tĩnh quận 11, Ngài cùng Hòa thượng Tâm Hướng vào lo việc trùng hưng năm 2515 (1971). Trong lễ đúc Hồng chung Ngài đổi thành hiệu chùa Vạn Phước, rồi năm 2517 (1973) đại lễ Khánh thành chính Ngài chứng minh với lưỡng viện của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Từ đó, khi về Nam, lúc về Trung, bước chân hành hóa của Ngài vẫn tiếp tục. Ngài không từ nan bất cứ Phật sự nào và ở đâu. Ngài đóng góp hết sức vào công cuộc chấn hưng Phật pháp kể từ thập niên 1930. Hơn bách kỷ Ngài tự hoàng hóa lợi tha giới đức trang nghiêm, đạo lực thâm hậu, bản tánh lại quảng đại bao dung thiết tha và nỗ lực tiếp Tăng độ chúng, đời Ngài như

vàng nhật nguyệt. Phật lịch 2520 (1976) Ngài về Huế tiếp tục hướng dẫn đồ chúng. Ngài an nhiên thị tịch lúc 1 giờ ngày 10 tháng 7 năm Tân Dậu. Phật lịch 2525 (ngày 9 tháng 8 năm 1981) tại chùa Vạn Phước. Trụ thế 102 tuổi đời, 72 tuổi đạo.

Đệ tử : Hòa thượng Thích Tâm Hường khê thủ.

---o0o---

Hòa thượng Tâm Hôn (1924 - 1981)

Chùa Long Khánh - Bình Định

Hòa thượng Tâm Hôn, thế danh là Nguyễn Hường, Pháp danh Tâm Hôn, tự Giải Quy, hiệu Huệ Long, thuộc dòng thiền Lâm Tế đời thứ 43. Ngài sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tý (1924), tại làng Phú Thành, xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, trong một gia đình Nho giáo, thân phụ là ông Nguyễn Phước Trì, thân mẫu là bà Lê Thị Chiếu. Cả hai ông bà đều là người phước đức nhân hậu, có lòng kính tín Tam Bảo, thường hay đến lễ bái và nghe giảng tại Tổ đình Thập Tháp Di Đà.

Thân phụ Ngài là một hương chức trong làng, được mọi người quý mến. Gia đình Ngài có tất cả chín anh chị em, Ngài là người con thứ tám. Người anh cả đã xuất gia tại Tổ đình Thập Tháp với Tổ Phước Huệ, trú trì chùa Diêu Quang, ấp Nhơn Thọ, xã Thọ Lộc, huyện An Nhơn, Bình Định.

Do những thuận duyên sẵn có ấy, Ngài đã sớm thừa hưởng được phước báu từ gia đình trong cả hai lĩnh vực đạo pháp và tri thức. Khi lớn lên, những nếp sinh hoạt mang nặng truyền thống Phật giáo của gia đình, Ngài đều thuần thục. Cũng như hai bậc sanh thành, Ngài luôn ngưỡng mộ nếp sống đạo phong ung dung thanh thoát của các bậc Tăng già phạm hạnh.

Năm Ất Hợi (1935) khi Ngài vừa 12 tuổi, thêm một thiện duyên quý báu nữa đưa đến bước ngoặt quan trọng của đời Ngài là việc Hòa thượng Giác Tánh vốn là thân hữu của thân phụ, thường hay gặp gỡ trao đổi đạo tình đã tấn dẫn Ngài bước vào con đường tu Phật. Liên sau đó, được sự chấp thuận của hai đấng sanh thành, Ngài đã đến Tổ đình Long Khánh, cầu đạo xuất gia với Hòa thượng Chánh Nhơn (húy Trùng Chấn). Hôm đó là ngày mùng 8 tháng 4.

Năm 1941, Ngài được Hòa thượng Bồn sư gửi đến học tại Phật học đường Báo Quốc - Huế. Thời gian này, Ngài được sự tận tình dạy dỗ của chư Tôn

đức giáo thọ nổi tiếng, trong đó có Ngài Đốc giáo Trí Độ và Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, là hai vị đang nỗ lực đào tạo Tăng tài cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Cùng khóa được đào tạo với Ngài tại Phật học đường này có quý Hòa thượng Trí Quang, Thiện Minh, Trí Tịnh, Thiện Siêu, Trí Nghiêm, Trí Thành, Huyền Quang...

Năm 1944, lúc 20 tuổi Ngài thọ Cụ Túc giới tại Tổ đình Hưng Khánh, trong giới đàn này Ngài được chọn là Vĩ Sa-di.

Năm 1945, Ngài trở lại quê nhà, do điều kiện đất nước đang dồn tâm lực vào việc chống ngoại xâm, Ngài đã tham gia phong trào Phật giáo Cứu quốc tỉnh Bình Định với tư cách thành viên sáng lập.

Từ năm 1945 đến 1954, Ngài liên tục dấn thân vào công việc cứu nước bên cạnh sự nghiệp hoằng hóa. Do đó trong mười năm liên tục này, Ngài từng là Bí thư Phật giáo Cứu Quốc tỉnh, Ủy viên Ban Chấp hành Mặt trận Việt Minh tỉnh, Ủy viên Ủy ban Kháng chiến tỉnh, Chính trị viên Thị Đội Bộ dân Quân Quy Nhơn, Ủy viên Hội Đồng Nhân Dân tỉnh Bình Định (ứng cử đơn vị An Nhơn) và các chức vụ khác. Do những công hiến đó, Ngài luôn bị theo dõi và không tránh khỏi tù tội, chịu đủ mọi tra tấn cực hình như vào năm 1956 Ngài bị giam bằng gông xiềng tại Ty Công An Tuy Hòa và nhà lao Ngọc Lân cho đến ngày hiệp định đình chiến Genève được ký kết.¹

Năm Giáp Ngọ (1954) sau khi đất nước bị chia đôi, Ngài được cử giữ chức Phó Hội trưởng Hội Phật học Trung phần.

Năm Kỷ Hợi (1959), Ngài lại được bầu vào chức Phó Hội trưởng Hội Phật giáo tỉnh Bình Định.

Năm Quý Mão (1963), cũng như nhiều chư sơn khác, dưới sự lãnh đạo của Ủy Ban Liên Phái bảo vệ Phật giáo, Ngài đã dấn thân tích cực cùng toàn thể Phật giáo đồ cả nước làm nên trang sử đẹp nhất ở cương vị của mỗi người con Phật thời bấy giờ.

Năm Giáp Thìn (1964), Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời đáp ứng giai đoạn phát triển mới có tầm vóc, kỷ cương chặt chẽ. Ngài được Đại Hội tồn tỉnh suy cử chức Phó Đại diện Giáo hội tỉnh Bình Định.

Về mặt đào tạo, Ngài đã từng đảm nhận những trọng trách như từ năm 1947, 1948 là Giáo thọ các Phật học đường Thập Tháp (An Nhơn), Thiên Đức (Tuy Phước)... từ năm 1956 đến năm 1957, Phó Giám đốc Phật học đường Nha Trang. Năm 1960, Phó Đốc giáo Phật học viện Nguyên Thiều. Sau năm 1963, là Phó Giám viện và Giáo thọ tại hai Phật học viện Phước Huệ và Tổ

¹ Theo thủ bút của chính Ngài

đình Thập Tháp. Năm 1968, làm Hóa chủ Đại giới đàn Bình Định tại Tổ đình Long Khánh. Năm 1973, là Chánh Chủ khảo Đại giới đàn Phước Huệ tại Nha Trang, năm 1976 là Giáo thọ tại Đại giới đàn chùa Hưng Long, Bình Định.

Về mặt truyền pháp độ sinh, đệ tử của Ngài phần lớn đều được gửi đi tu học và xuất thân từ các Phật học đường danh tiếng, nhiều vị đã trở thành giảng sư lỗi lạc, đang tiếp tục con đường hoằng hóa của Ngài. Kể cả giới Cư sĩ Phật tử tại gia cũng không hiếm người lỗi lạc đang tiếp tục tu học ở khắp mọi nơi, nhiều nhất là ở huyện Hoài Ân - Hoài Nhơn, Quy Nhơn và Thành phố Hồ Chí Minh.

Riêng về Tổ đình Long Khánh, do Tổ Đức Sơn từ Trung Quốc đến khai sơn vào khoảng năm 1700, là một danh lam thắng tích và lưu tâm của mọi người. Ngài đã góp phần vào việc trùng tu, phát triển thành nơi trường lớp đào tạo Tăng Ni và Phật tử tại gia nổi tiếng. Các Ngài Thiện Hoa, Thiện Hòa, Đôn hậu, Mật Hiển, Quy Thiện... và nhiều vị khác đã từng đến học tại đây trong thời kỳ Hòa thượng Phước Huệ làm chủ giảng.

Cả cuộc đời của Ngài thể hiện qua nếp sống tam thường bất tức, giản dị, siêng năng, nhu hòa, nhẫn nhục, lúc nào Ngài cũng nghiêm túc với bản thân, khiêm tốn, nhã nhặn với mọi người. Ngài rất thương yêu đồ chúng và hết lòng phụng sự Tam Bảo, dân tộc, mong sao cho đạo mạch miên viễn, đất nước vinh quang. Chính các hạnh nguyện này của Ngài, là động cơ thúc đẩy Tăng chúng và Phật tử noi gương, sách tấn nhau trên bước đường tu niệm, giải thoát.

Cơ duyên hóa đạo đã mãn, sau hơn 50 năm sống giữa trần hành đạo, Ngài đã an nhiên thị tịch vào lúc 5 giờ sáng, ngày mùng 7 tháng 3 năm Tân Dậu (1981) tại Tổ đình Long Khánh, thành phố Quy Nhơn. Hưởng thọ 58 tuổi đời, 37 hạ lạp.

---o0o---

Hòa thượng Diệu Khai (1908 - 1981)

Chùa Viên Thông - Huế

Hòa thượng pháp danh là Thị Bình, tự là Diệu Khai, tên thật là Bùi Xuân Thái, sinh ngày 30 tháng 3 năm Mậu Thân (1908) tại làng Nam Phổ Trung, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Thân phụ là cụ ông Bùi Xuân Lai, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Nghệt. Hòa thượng sinh ra trong một gia đình có lòng thâm tín Phật giáo lâu đời.

Ngài là con trai trưởng trong một gia đình có 3 anh em trai đều xuất gia và 1 cô em gái. Năm lên 7 tuổi, Hòa thượng phát tâm xuất gia tu học tại chùa Viên Thông. Ngài đã từng học kinh luật với Đại sư Viên Thành chùa Tra Am và học nghi lễ với Đại sư Phước Huệ, chùa Thập Tháp - Bình Định.

Năm 1924, Hòa thượng được Bổn sư cho thọ Cụ túc giới tại chùa Từ Hiếu, Huế. Cùng năm đó, Hòa thượng Pháp Lâm Trú trì tiền nhiệm viên tịch; và sau đó, Hòa thượng được Sơn môn và Giáo hội cử làm Trú trì chùa Viên Thông, tọa lạc dưới chân núi Ngự Bình.

Năm 1940-1943, Hòa thượng Diệu Khai soạn *Lược sử chùa Viên Thông* để lại cho hậu thế.

Năm 1968, Hòa thượng cho sửa điện Linh Tiêu và làm thêm một tiền đường nhỏ, đổi tên là Tuệ Vân các.

Năm 1960, trùng tu thượng điện. Năm 1964, trùng tu dãy nhà tây. Năm 1972, sửa chữa dãy nhà đông. Năm 1986, các đệ tử của Ngài trùng tu nhà hậu và tạo chùa theo dáng chữ Khẩu.

Hòa thượng Diệu Khai là vị Chủ sám nổi tiếng thời bấy giờ. Hầu hết các đạo tràng gần xa đều cung thỉnh Hòa thượng đến chứng minh và làm sám chủ. Tất cả Phật sự của Giáo hội giao phó, Hòa thượng rất nhiệt tình ủng hộ và tham gia. Sau năm 1975, Hòa thượng chuyên tâm nghiên cứu nghi lễ để truyền lại cho hậu thế.

Vì tuổi già sức yếu, do bệnh duyên nên Hòa thượng đã trút bỏ thân giả hợp vào ngày 4 tháng 6 năm 1981 tại chùa Viên Thông, nơi Ngài đang trú trì.

Tháp của Hòa thượng được môn đồ pháp quyến xây dựng cạnh chùa. Ngài thọ 73 tuổi, 57 tuổi hạ.

---oOo---

Hòa thượng Diệu Hoằng (1914 - 1983)

Chùa Kim Quang - Huế

Hòa thượng Diệu Hoằng thế danh Nguyễn Lộc, sinh giờ Dậu ngày 07 tháng 06 năm Giáp Dần (1914) tại làng Trung Kiên, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, nay là huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị.

Sinh trưởng trong một gia đình thâm nhuần Phật Pháp, thân phụ là cụ Nguyễn Văn Thùy, Pháp danh Chơn Chánh tự Thành Du, thân mẫu là cụ Nguyễn Thị Miêu, Pháp danh Chơn Diệu.

Hằng ngày Hòa thượng được nghe tiếng vọng ngân từ Tổ đình Sắc Tứ Tịnh Quang, cảnh nên thơ của dòng sông Thạch Hãn, cùng với huyết hệ của Tộc họ đã có nhiều vị xuất gia chân chánh nên đã đưa Hòa thượng sớm ngưỡng mộ cảnh Thiên môn, biệt nghiêm đường quy y cửa Phật.

Ngày 08 tháng 02 Tân Mùi 1931, sau khi được phép của song thân, Hòa thượng đã vào Huế đến chùa Hồng Khê bãi yết cổ Đại lão Hòa thượng Giác Viên xin xuất gia làm đệ tử, thấy Hòa thượng khả ái, có thể kham năng đạo nghiệp, đại lão Hòa thượng Giác Viên mỉm cười hoan hỷ.

Bẩm tính thông minh, hiểu học lại được sớm hướng dẫn Phật Pháp ngay từ những tháng ngày còn ấu thơ ở gia đình, nên chỉ hơn một năm sau (năm Nhâm Thân 1932), Hòa thượng được thọ Sa di giới, Pháp danh Tâm Lượng, Pháp tự Diệu Hoằng.

Với chí nguyện tu trì, trau dồi Đạo nghiệp, Hòa thượng chuyên tâm học tập Kinh Luật, làm tròn bổn phận của một người Sa di, của một vị đệ tử đối với Bổn sư.

Nhờ sự tinh tiến, nỗ lực, tinh tình hoan hỷ mà Hòa thượng được Bổn sư thương mến, bằng hữu ái mộ. Mùa hè rằm tháng 06 Ất Hợi 1935, Hòa thượng được thọ cụ túc giới tại giới đàn Sắc tứ Tịnh Quang, tại Quảng Trị do cổ Đại lão Hòa thượng Ngô Tánh hiệu Phước Huệ làm Đàn đầu.

Thọ giới xong trở lại chùa xưa hôm sớm cùng Thầy chăm lo Phật sự, bồi dưỡng Đạo niệm. Có lẽ trong hàng đệ tử, Hòa thượng được Bổn sư khá thương mến. Giờ viên tịch của Hòa thượng Bổn sư mình, Hòa thượng đã không nén được những cảm xúc:

“Cửa các Hoa nghiêm khép cánh mây

Trông lên vôi vọi nhớ lời Thầy.

Bao nhiêu cảnh giới nào qua lại,

Nghìn dặm bên trời bóng nhận bay.”

Bổn sư mình đã khuất bóng, nhưng vẫn vôi vọi nhớ lời Thầy, nhớ những giờ phút sư tư cơ cảm. Chính sự gắn bó thiêng liêng đó đã chấp cánh cho Hòa thượng vươn lên mãi trong bước đường tìm cầu Đạo Giác Ngô và giải thoát.

Sự nghiệp Hoằng Pháp lợi sanh: Phụng hành Di huấn của Phật Tổ, thể hiện hạnh nguyện của người xuất gia:

“Nhất bát thiên gia phạn

Cô thân vạn lý du

Kỳ vị sanh tử sự
Giáo hóa độ xuân thu.”

Từ năm 1940-1947 Trụ trì chùa Linh Sơn Đà Lạt, Hòa thượng đã cùng sơn môn góp phần của mình vào công cuộc chấn hưng Phật giáo, củng cố lại Tăng già. Năm 1948, Hòa thượng về lại Huế ở chùa Báo Quốc đã nhận làm thư ký cho Phật học đường Báo Quốc, một cơ quan đào tạo Tăng tài cho Giáo hội có nhiều uy tín tại Cố đô Huế.

Năm Mậu Tý, ngày 18/8/1948 vâng lệnh Giáo hội do Đức Đại lão Hòa thượng Tông lâm Pháp chủ Thích Tịnh Khiết, Hòa thượng đã về giữ chức vụ trụ trì chùa Diệu Đế, một trong 3 ngôi Quốc tự, thắng tích của đất thần kinh. Theo các tài liệu còn lưu lại, Hòa thượng cũng đã nhiều lần cùng với Viện Bảo tồn Cổ tích cũng như sự ủng hộ của các Phật tử đứng ra trùng tu lại ngôi Bảo điện này ngày càng trang nghiêm.

Thời gian trú xứ ở đây, Hòa thượng đã tổ chức, hướng dẫn tín đồ trên bước đường hành thiện, lập Hội Di Đà được nhiều giới Phật tử ngưỡng mộ. Điều cũng cần gọi lại ở đây là trong (thời gian) những tháng ngày Giáo hội tỉnh nhà còn có nhiều khó khăn, cần phát triển về mặt sinh hoạt xã hội, Hòa thượng đã cho Giáo hội sử dụng ngôi Thiên thất để đặt cơ sở in tạp chí Liên Hoa nguyệt san, tiếng nói của Giáo hội, sau đó mới thiết trí lại chùa Từ Quang.

Tuy bận rộn với công việc trụ trì ngôi Quốc tự này, Hòa thượng vẫn nhận lấy trọng trách cùng Giáo hội giữ chức vụ Phó Trị sự Giáo hội Tăng già Thừa Thiên Huế. Cũng như khoảng năm Canh Tý 1961 Hòa thượng đã đứng ra đại trùng tu ngôi Tổ đình Sắc tứ Tịnh Quang Tự tại Quảng Trị hiện nay; đặc biệt hơn nữa, năm 1965, Hòa thượng được thỉnh làm Tôn chứng cho Giới đàn Vạn Hạnh.

Dù sống nơi Huế đô, Hòa thượng vẫn không quên nơi cội nguồn, nên cũng hơn đôi lần đã cùng với chư Tôn đức Giáo hội dẫn đường công việc trùng tu lại ngôi Tổ đình Sắc tứ Tịnh Quang lần thứ 2 vì bom đạn chiến tranh làm đổ nát tại tỉnh Quảng Trị.

Tuổi đời càng cao, sức khỏe ngày càng kém dần, nên năm 1973 Hòa thượng đã thỉnh cầu Giáo hội cử cho một thầy khác về lãnh trách nhiệm trụ trì Diệu Đế Quốc tự để Hòa thượng vào Sài Gòn dưỡng bệnh, lời thỉnh cầu được Giáo hội chuẩn y.

Thời gian trôi qua hơn 8 năm. Đến năm Tân Dậu 1981, Hòa thượng lại theo lời thỉnh cầu của môn phái Hải Đức tự và sự yêu cầu của Giáo hội Thừa Thiên lại trở về Huế nhận trách nhiệm trụ trì Tổ đình Kim Quang, cũng

chính nhờ thế, ngôi Tổ đình này đã được Hòa thượng ra sức chỉnh đốn, tu bổ sửa chữa mà ngày nay chúng ta có được ngôi Đại hùng Bảo điện nguy nga tráng lệ này.

Cũng trong thời gian đó, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Trị Thiên được thành lập vào mùa hè năm 1982, Hòa thượng được mời vào hàng Giáo phẩm Chứng minh của Giáo hội tỉnh nhà.

Hiện nay hàng đệ tử xuất gia của Đại sư có một số đang góp phần mình cống hiến cho Giáo hội như: Thượng tọa Thích Tôn Đức, Thích Tôn Châu v.v... còn hàng đệ tử tại gia cũng nhiều tại tỉnh nhà và một vài tỉnh khác.

Nghĩ đến vô thường và dường như cũng “Dự tri thời chí”, trong những ngày thượng tuần tháng tám năm Quý Hợi, Hòa thượng đã cho sửa soạn nơi gửi tẩm thân tứ đại của mình vào cuối đời, đồng thời Ngài luôn luôn nhắc nhở các vị đệ tử là “gắng tu học, ổn định công việc của chùa... kéo tội với Tam Bảo” và đến ngày 14 tháng 8, ngày Bốc tát của mười phương chúng Tăng, Hòa thượng cũng đã có mặt tại chùa Linh Quang cầu hội với Đạo tràng, lần gặp gỡ đông đảo chư Tăng của Giáo hội, lần này không ngờ cũng là lần cuối cùng, để rồi vào lúc 1 giờ 05 phút ngày 20 tháng 08 năm Quý Hợi (26.09.1983), Hòa thượng đã trở về cõi tịnh.

Hòa thượng thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông Tứ thập Tam thế, Pháp danh Tâm Lương, Pháp tự Diệu Hoằng, hưởng thọ 70 tuổi đời và 48 Hạ lap.

---o0o---

Hòa thượng Huyền Không (1906 - 1983)

Chùa Quốc Ân - Huế

Hòa thượng thế danh là Trần Đức Triêm, nguyên quán tỉnh Quảng Ngãi, phủ Tư Nghĩa, huyện Bình Sơn, tổng Bình Trung, xã An Nhơn. Sau ra Huế ở xã An Bình, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên.

Hòa thượng sinh năm Bính Ngọ (1906), nhằm ngày 8 tháng 4 nhuận.

Thân sinh là cụ Trần Đức Thiệp, pháp danh Như Châu, tự Quảng Thiệp, hiệu Đắc Thắng. Thân mẫu là cụ bà Lê Thị Uyển, pháp danh Hồng Tánh, tự Minh Chơn trong một gia đình thâm Nho tín Phật.

Hòa thượng xuất gia năm 1920 (15 tuổi), thờ Hòa thượng Đắc Quang, Trú trì Tổ đình Quốc Ân - Huế làm thầy. Đầu năm 1938, được Bồn sư cho thọ Cụ túc giới tại chùa Đại Bi, tỉnh Thanh Hồ do Hòa thượng Tuệ Minh làm Đàn

đầu. Hòa thượng được BỔn sư cho pháp danh là Hồng Nam, tự Hương Mãn, hiệu Huyền Không.

Ngày 19 tháng 10 năm Mậu Dần (10.12.1938), ngài được BỔn sư cho kệ đắc pháp:

本 來 了 悟 無 所 同
真 如 心 法 亦 非 中
戒 定 紅 楠 香 滿 遍
相 傳 法 印 智 玄 空

Phiên âm:

Bổn lai liễu ngộ vô sở đồng,
Chơn như tâm pháp diệc phi trung
Giới định hồng nam hương mãn biên
Tương truyền pháp ấn trí huyền không.

Nguyên Hồng dịch :

Liễu ngộ xưa nay vốn chẳng đồng,
Tâm như tâm pháp chẳng ở trong
Giới định sắc hương đều biến khắp,
Trao truyền pháp ấn cấp Huyền Không.

Sau khi Hòa thượng BỔn sư viên tịch năm 1947, Hòa thượng được Sơn môn và Giáo hội cử giữ chức Trụ trì Quốc Ân tự vào tháng 4 năm Mậu Tuất (1958). Sinh tiền, Hòa thượng theo học lớp Đại học Phật giáo ở Tổ đình Tây Thiên do Hòa thượng Phước Huệ giảng dạy, ngoài ra còn học nghi lễ với chư vị Đại sư nổi tiếng như Hòa thượng Phước Huệ (Bình Định), Hòa thượng Pháp Đăng (chùa Quốc Ân). Năm 32 tuổi, Hòa thượng được Giáo hội cử giữ chức Thư ký chùa Linh Mục và Tổ đình Quốc Ân. Với bản tính điềm tĩnh, tri túc, giữ gìn giới luật tinh nghiêm nên Hòa thượng luôn được Giáo hội và Sơn môn cung thỉnh làm tôn chứng cho nhiều giới đàn trong và ngoài tỉnh.

Hiện Hòa thượng có nhiều đệ tử xuất gia và tại gia thành danh, đang phục vụ cho Giáo hội và Sơn môn khắp 3 miền đất nước.

Sau năm 1975, một số ruộng đất của chùa bị sung vào hợp tác xã và kinh tế của chùa gặp lúc khó khăn, đệ tử phải rời xa BỔn sư và Tổ đình để đi phương xa hành đạo. Hòa thượng lúc ấy lâm trọng bệnh và viên tịch ngày 17 tháng 01 năm 1983, thọ 77 tuổi, 45 hạ lạp.

Hòa thượng Trí Thủ (1909 - 1984)

Chùa Báo Quốc - Huế

Hòa thượng húy Văn Kính, pháp danh Tâm Như, tự Đạo Giám, hiệu Thích Trí Thủ. Hòa thượng sanh giờ Hợi ngày 19.9 năm Kỷ Dậu tức ngày 1 tháng 11 năm 1909. Xuất thân từ một dòng tộc nổi đời sùng mộ Phật pháp. Hòa thượng thuộc thế hệ thứ tám của họ Nguyễn, họ khai canh và khai khẩn làng Trung Kiên, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Dòng tộc này từ thế hệ thứ ba có Đại sư Đạo Minh Phổ Tịnh trụ trì kế tổ Tổ đình Báo Quốc - Huế, kiến lập Sắc tứ Linh Quang tự tại thôn nhà, làng Trung Kiên tỉnh Quảng Trị vào năm Gia Long nguyên niên (1802). Đời thứ tư có Hòa thượng Nhất Định Tánh Thiên khai sơn Tổ đình Từ Hiếu. Thế hệ thứ sáu Hòa thượng pháp danh Trừng Nhã tự Chí Thanh khai sơn chùa Giác Lâm. Thế hệ thứ bảy Hòa thượng Ngô Tánh tự Hưng Long hiệu Phước Huệ khai sơn chùa Hải Đức. Dòng hàng thứ tám có Hòa thượng pháp danh Tâm Lượng hiệu Diệu Hoàng trùng hưng Diệu Đế quốc tự.

Thân phụ húy Văn Minh pháp danh Trừng Khiết tự Diệu Quang hiệu Hưng Nghĩa. Thừa tiếp gia phong, theo hạnh tu bán thế, lập am thất Phổ Tế tại vùng đồi phía Nam kinh thành Huế, quy ngưỡng Phật pháp.

Thân mẫu tục danh Lê Thị Nậy, tự Chiêu người làng Cu Hoan, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Hòa thượng là con trai trưởng, gia đình có hai em một trai Nguyễn Văn Khâm và một gái Nguyễn Thị Vân.

Từ tấm bé, Hòa thượng đã theo đòi nghiên bút với Hán tự, chữ viết văn học thời này. Lên chín là khá lâu thông việc đọc và viết các bài kinh nhật tụng. Ảnh hưởng đạo phong của các bậc Tôn túc thân tộc, vốn ươm sẵn cốt tủy bồ đề và túc duyên với Phật pháp, mười bốn tuổi theo Bác ruột học kinh ở chùa Hải Đức - Huế. Dòng tộc vốn kính ngưỡng cao danh và đạo vị của Đại sư Viên Thành nên năm mười bảy tuổi (1926) Hòa thượng được cho đầu sư thọ học với Ngài tại chùa Tra Am Huế. Hòa thượng được Bôn sư Viên Thành nhận làm đệ tử thứ tư, ban pháp danh Tâm Như, pháp tự Đạo Giám và giáo huấn nghiêm ngặt. Ba đại sư huynh ngộ pháp nổi danh của Hòa thượng là Trí Uyên, Trí Hiền và Trí Giải.

Năm 1929, đủ hai mươi tuổi, Bôn sư cho vào giới đàn chùa Từ Vân ở Đà Nẵng thọ Cụ túc giới, Hòa thượng trúng tuyển Thủ Sa di trong số 300 giới tử tại giới đàn này. Do đó, Bôn sư Viên Thành đã cho pháp hiệu là Thích Trí

Thủ, với ý khen tặng chữ Thủ là đúng đầu, Pháp hựu là Tâm Như, tự Đạo Giám.

Cùng năm này Hòa thượng viên tịch, Ngài về Huế cư tang cho BỔn sư, sau hai năm cư tang BỔn sư tại chùa Tra Am, Hòa thượng cùng các pháp lữ vào chùa Thập Tháp, Bình Định, tham học với Hòa thượng Phước Huệ, năm 23 tuổi.

Mãn học, Hòa thượng ngồi ghế giáo thọ, dạy trường Phật học Phổ Thiên ở Đà Nẵng. Vì chưa thỏa lòng cầu pháp, Hòa thượng trở ra Huế, cùng các vị đồng học ở Thập Tháp ngày trước, tổ chức trường Phật học tại chùa Tây Thiên, cung thỉnh Tăng cang Giác Nhiên chùa Thuyền Tôn làm giám đốc, Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp làm đốc giáo dạy nội điển, đồng thời mời các cư sĩ như bác sĩ Lê Đình Thám dạy luận học, các cụ Nguyễn Khoa Tồn, Cao Xuân Huy v.v... dạy các môn về văn hóa theo trình độ đại học. Ở trường này, Hòa thượng đã chính thức học chương trình đại học Phật giáo cũng như văn hóa. Trong thời gian này, Hòa thượng đồng thời làm giảng sư cho hội Phật học Huế và dạy lớp Trung đẳng Phật học cũng mở tại chùa Tây Thiên. Lúc này, Hòa thượng được hai mươi bảy tuổi. Khi hội Phật học mở trường tiểu học Phật giáo tại chùa Báo Quốc, Hòa thượng đã kiêm dạy chúng tăng sinh ở đây.

Hòa thượng cho học cả hai chương trình nội điển và thế tục. Nhờ hướng đào tạo đó mà nơi đây đã là nguồn cung cấp liên tiếp những Chánh đại diện giáo hội các tỉnh, quận, hoặc giảng sư, trụ trì, hiệu trưởng, giám học các trường Bồ đề, quản lý nhà in, nhà phát hành kinh sách, khắp miền Trung. Về sau, một số đã trở thành giảng sư, giáo sư đại học trong ngành văn hóa giáo dục phục vụ đạo và đời.

Năm 1960, Hòa thượng tạo mãi miếng vườn ở Gò Vấp khai kiến tu viện Quảng Hương Già Lam. Năm 1962, Hòa thượng dẫn đầu phái đoàn Phật giáo Việt Nam tại miền Nam tham dự Đại lễ thế giới kỷ niệm năm 2500 đức Phật nhập Niết bàn, tại Lào.

Phật đản năm 1963 khởi đầu thời pháp nạn, Hòa thượng về Huế cùng các vị lãnh đạo Phật giáo hướng dẫn phong trào tranh đấu bảo vệ đạo pháp và dân tộc cho đến khi chính quyền Ngô Đình Diệm bắt giam giữ.

Ngày 1.11.1963, Bao quyền Sài Gòn sụp đổ. Qua cơn pháp nạn, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất ra đời, thành lập với 11 đoàn thể các hệ phái Phật giáo tồn miền Nam, Hòa thượng được bổ sung vào Ban dự thảo hiến chương Giáo hội. Trong nhiệm kỳ đầu, Hòa thượng giữ phần Tổng vụ Hoằng pháp. Công việc hoằng pháp và giáo dục tăng ni là mối quan tâm hàng đầu của Hòa thượng. Ở nhiệm vụ và vai trò này, Hòa thượng đã mở ba

đại hội Hoằng pháp: một tại Phật học viện Nha Trang, một tại chùa Xá Lợi, Sài Gòn và một tại chùa Ấn Quang, (Chợ Lớn). Hoạt động và thành tích Hoằng pháp đều tổng kết ghi lại trong ba tập Kỷ yếu Đại hội. Hòa thượng còn thành lập Giảng sư đoàn và cất cử mỗi vị phụ trách một tỉnh để diễn giảng Phật pháp cho tín đồ. Sau, Hòa thượng còn thành lập Phật học viện Phổ Đà ở Đà Nẵng.

Năm 1964, Hòa thượng thân làm Viện trưởng viện Cao đẳng Phật giáo, thành lập tại chùa Pháp Hội Sài Gòn; đây là tiền thân của viện Đại học Vạn Hạnh. Hòa thượng còn chủ trương các tập san Tin Phật, Bát nhã, để gióng tiếng pháp cho đời. Năm 1965, sau khi ổn định mọi Phật sự, Hòa thượng hành hương chiêm bái các danh lam Phật tích ở Nhật Bản, Nam Triều Tiên, Hồng Kông, Đài Loan, giao thiệp với nhiều danh tăng các nước.

Sau thời làm Tổng vụ trưởng tổng vụ Hoằng pháp, Hòa thượng lại được giáo hội trao giữ nhiệm vụ Tổng vụ trưởng Tổng vụ Tài chánh. Năm 1968, Hòa thượng được giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất chính thức cử hành lễ tấn phong Hòa thượng. Cùng năm này, Hòa thượng khai giới đàn tại Phật học viện Nha Trang. Năm 1969, đại trùng tu Tổ đình Báo Quốc.

Từ Đại hội Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất kỳ 5 và 6, Hòa thượng giữ chức vụ Viện trưởng viện Hóa đạo, đến năm 1975, Ngài kiêm phụ tá đức Tăng Thống, cho đến khi đất nước và đạo pháp chuyển qua giai đoạn lịch sử mới. Năm 1976, Hòa thượng lại tổ chức Đại giới đàn Quảng Đức tại Tổ đình Ấn Quang, Chợ Lớn.

Trước chiều hướng mới và cũng thể theo ý hướng thống nhất mà xưa nay Phật giáo Việt Nam vẫn thường ấp ủ, sau khi miền Nam hồn tồn giải phóng, trong cương vị Viện trưởng Viện Hóa Đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất, Hòa thượng đã liên hệ chư tôn túc lãnh đạo các hệ phái và tổ chức Phật giáo khác trong cả nước, bàn bạc việc thống nhất Phật giáo Việt Nam. Chính đây là nguyện vọng chung của toàn thể Tăng Ni và Phật tử. Nguyện vọng này đã thể hiện cụ thể tại Đại hội giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất kỳ 7 họp tại chùa Ấn Quang, Chợ Lớn, ngày 23.1.1977 gồm 160 đại biểu của 54 đơn vị trong giáo hội mà Hòa thượng nhân danh Viện trưởng tân nhiệm đã ký thông bạch 7 điểm trong đó có điểm thứ sáu nguyên văn như sau: "Đại hội cần ủy Giáo hội Trung ương tiếp tục vận động thống nhất Phật giáo cả nước trong tinh thần Đạo pháp và truyền thống dân tộc."

Sau khi Ban vận động thống nhất Phật giáo thành hình, Hòa thượng được bầu làm Trưởng ban Ban vận động và khi hội nghị đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam tổ chức tại thủ đô Hà Nội ngày 7.11.1981, Hòa thượng đắc cử

Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhiệm kỳ đầu tiên.

Những năm cuối của báo thân, tuy tuổi già sức yếu, Hòa thượng vẫn không xao lãng việc đạo việc đời. Năm 1979 và 1982 dẫn đầu đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam dự đại hội thứ 5 và thứ 6 của tổ chức Phật giáo châu Á vì hòa bình tại Mông Cổ. Năm 1980 làm trưởng đoàn đại biểu Tôn giáo Việt Nam dự hội nghị các nhà hoạt động Tôn giáo thế giới vì hòa bình và giải trừ quân bị, chống chiến tranh hạt nhân, tổ chức tại Nhật Bản. Năm 1981 làm trưởng đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam dự hội nghị các nhà hoạt động tôn giáo thế giới vì hòa bình và sự sống, chống chiến tranh hạt nhân, tổ chức tại Liên Xô, cũng năm này kiến tạo thêm chánh điện Tu viện Quảng Hương Già Lam. Năm 1983 dự hội nghị các vị đứng đầu Phật giáo năm nước châu Á, tổ chức tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Dù bận rộn Phật sự suốt con đường hành đạo, Hòa thượng vẫn dành thì giờ phiên dịch kinh, biên soạn sách đề hoằng dương giáo hóa. Các tác phẩm chính gồm Kinh Phổ Môn, kinh Phổ Hiền, Mẹ hiền Quán âm, kinh Vô thường, kinh A di đà, kinh Thập Thiện nghiệp đạo, kinh Đại phương đẳng Như Lai tạng, kinh Bất tăng bất giảm, Pháp môn tịnh độ, Tâm kinh Bát nhã Ba la mật đa, Luật Tỳ-kheo, Luật Bồ-tát, Luật Tứ phần, Luận Khuyến phát bồ đề tâm, Nghi thức truyền giới Bồ-tát tại gia và Thập thiện, Nghi thức Phật đàn, Nghi thức lễ sám buổi khuya và các tác phẩm khác đã in hoặc chưa in.

Thâm hiểu và cảm thông nghiệp lực nhân sinh, lân mẫn chúng tăng ni không giữ trọn nguyện ước thanh quy giới luật phải hèn tục sống đời thế gia, Hòa thượng lập chúng Dược Vương để quy tụ và sinh hoạt với số đông Phật tử vốn đã có thời gian ươm mầm hộ trì chánh pháp này.

Mãn báo thân 76 tuổi đời, 56 tuổi đạo. Vào lúc 21 giờ 30 ngày 2 tháng 4 năm 1984 (tức ngày 2 tháng 3 năm Giáp Tý) Hòa thượng thị tịch tại Quảng Hương Già Lam, quản tháp tại đây chờ di quan phụng Tổ tại tổ đình Báo Quốc theo nguyện ước lúc sinh tiền.

---o0o---

I. ĐIỀU VĂN

*của Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam
(đọc trong lễ Nhập tháp của Hòa thượng Thích Trí Thủ, Chủ tịch Hội đồng
Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngày 8-4-1984.)*

Trong giờ phút trang nghiêm tiễn đưa Giác linh Hòa thượng cao đẳng Phật quốc, chúng tôi, toàn thể Ban lãnh đạo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam vô cùng buồn ngùi xúc động. Sau một cơn bạo bệnh ngắn ngủi về tim, Hòa thượng đã ra đi quá nhanh chóng làm cho chúng tôi, mặc dù biết rõ sanh, lão, bệnh, tử là thông lệ của đời người, vẫn không làm sao nén được cái cảm giác bàng hoàng ngỡ ngàng đau thương. Phong cách uy nghi mà phóng khoáng, giọng nói trầm hùng mà thân mật, nụ cười hoan hỷ luôn luôn nở trên môi Hòa thượng... tất cả, tất cả đều còn đó phảng phất quanh đây. Những văn thư triệu tập Hội nghị Hội đồng Trị sự kỳ III đang còn đợi chữ ký của Hòa thượng, bài diễn văn Phật đản 2528 đã được soạn xong, đang chờ đợi Hòa thượng đọc trong Đại lễ Khánh đản sắp đến. Thế mà Hòa thượng đã vội vã ra đi, để lại trong lòng Giáo hội, trong lòng hiếu đồ và tang quyến, trong lòng chúng tôi, trong lòng hàng triệu Tăng Ni và Phật tử một khoảng trống vắng lớn lao không gì lấp bằng được.

... Sự vắng bóng của Hòa thượng quả là một mất mát to lớn không những đối với Đạo pháp mà còn đối với Dân tộc nữa. Bởi vì bản thân của Hòa thượng là một sự đúc kết nhuần nhuyễn hài hòa của Đạo pháp và Dân tộc. Hòa thượng thường phát biểu một câu nói mà chúng tôi thấy là đã phản ánh rất đúng bản tính tư tưởng và hoài bão của Hòa thượng là: “Những gì chúng tôi làm cho Đạo pháp, cũng là làm cho Dân tộc và những gì chúng tôi làm cho Dân tộc cũng là làm cho Đạo pháp”, rất may là Đạo pháp và Dân tộc Việt Nam, từ ngàn xưa đến nay và từ nay cho đến mai sau, vẫn luôn luôn gắn bó với nhau, và chưa hề có mâu thuẫn vì quyền lợi vật chất hay tinh thần, cho nên trong lòng con người của Hòa thượng cũng chưa hề có sự xung đột giữa quyền lợi của Đạo pháp và Dân tộc, nghĩa là chưa bao giờ Hòa thượng có một tư tưởng hay hành động gì có thể làm lợi cho Đạo pháp mà hại cho Dân tộc, hay ngược lại.

Được hun đúc trong tinh ba của Đạo pháp và Dân tộc, Hòa thượng đã hấp thụ được những truyền thống tốt đẹp quý báu nhất là lòng yêu Tổ quốc, yêu quê hương xứ sở, yêu đồng bào, đồng loại, là tinh thần đoàn kết, tương thân tương trợ, gắn bó giữa bà con quyến thuộc, giữa xóm làng, giữa đồng hương, đồng đạo, giữa đồng bào, đồng loại, là tinh thần sáng suốt, là tầm mắt nhìn xa thấy trước, không bị gò bó trong những thành kiến cố chấp hẹp hòi thiên cận.

Trong suốt cuộc đời tích cực phụng sự Đạo pháp và Dân tộc của Hòa thượng, mỗi tình cảm, mỗi tư tưởng, mỗi hành động đều phát xuất từ những chất liệu căn bản nói trên.

Trước tiên, đối với Tổ quốc, Hòa thượng là một người yêu nước nồng nàn, và đã từng đau khổ nhiều khi thấy đất nước bị chà đạp dưới gót giày của thực dân Pháp và quân phiệt Nhật. Cho nên sau ngày Cách mạng tháng 8 thành công, với ý niệm chân thành đóng góp với tồn dân trong sự nghiệp giành lại chủ quyền quốc gia và độc lập dân tộc trong tay ngoại bang, Hòa thượng đã đứng ra thành lập Hội Phật giáo cứu quốc Trung bộ, tham gia Mặt trận Việt Minh và đã được bầu làm Đại biểu nhân dân tỉnh Thừa Thiên. Trong những năm sống trong vùng tạm chiếm của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Hòa thượng không quản gian lao, nguy hiểm, khủng bố tù đày, tích cực tham gia vào các cuộc vận động của Phật giáo chống chiến tranh đòi hòa bình, đòi tự do dân chủ và độc lập dân tộc, cho đến ngày đất nước được hoàn toàn giải phóng.

Đối với Đạo pháp, Hòa thượng đã có ý thức một cách sâu sắc rằng muốn cho Đạo pháp được trường tồn rạn rỡ, thì điều kiện căn bản không thể thiếu, là cần có những vị chân tu có tài, có đức. Vì vậy Hòa thượng tự đặt cho mình một nhiệm vụ lớn lao liên tục là đào tạo những thế hệ Tăng Ni trẻ. Và trong công cuộc gieo trồng hạt giống từ bi và trí tuệ này, từ Huế vào Sài Gòn qua Nha Trang và Đà Lạt, bao nhiêu Phật học đường, Phật học viện, Tu viện đồ sộ đã được mọc lên và đã cung cấp cho Phật giáo Việt Nam những mùa gặt hái rất tốt.

Sự nghiệp lớn lao nhất của Hòa thượng, một sự nghiệp mà Hòa thượng thường bảo là “Niềm ước mơ, là nguyện vọng tha thiết bao đời của Tăng Ni và Phật tử cả nước”. Đó là sự hình thành ngôi nhà thống nhất Phật giáo Việt Nam. Tất nhiên trong sự nghiệp lớn lao này có sự góp sức của nhiều phía: sự hưởng ứng đồng tình của các giáo phái, hệ phái Phật giáo cả nước, sự sáng suốt và nhiệt tình của hàng Giáo phẩm lãnh đạo, sự hỗ trợ tích cực của Đảng, Chính phủ và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong đó Hòa thượng là điểm hội tụ, là người “đứng mũi chịu sào” trong giai đoạn thống nhất Phật giáo. Thành lập Phật giáo Việt Nam để điều hòa hợp nhất các hệ phái Phật giáo Việt Nam cả nước để hộ trì và hoằng dương Phật pháp phục vụ dân tộc và Tổ quốc Việt Nam góp phần hòa bình và an lạc cho thế giới. Trong cương vị lãnh đạo ấy, với đạo đức và uy tín, sự sáng suốt và kiên trì nhẫn nại, Hòa thượng đã vượt qua một cách êm ái và nhẹ nhàng, những trở ngại khó khăn do sự thiếu thông cảm, cố chấp hay ác ý gây ra. Hòa thượng đã không quản tuổi già sức yếu tận tụy với nhiệm vụ của mình, quyết tâm cùng với hàng Giáo phẩm lãnh đạo, đưa Giáo hội đến bến vinh quang.

... Hòa thượng đã cống hiến trọn đời mình cho Đạo pháp và Dân tộc, đã hun đúc và cống hiến cho đời cuộc sống của Hòa thượng. Phải chăng đây là một sự đền ơn đáp nghĩa mà chắc ắt có mấy ai làm được như Hòa thượng. Giờ

đây, Hòa thượng được an nghỉ. Công cuộc của Hòa thượng đang bỏ dở, chúng tôi xin cùng nhau ra sức hồn thành như ý nguyện của Hòa thượng. Chỉ tiếc là sự ra đi của Hòa thượng quá đột ngột không để lại cho chúng tôi một lời nhắn nhủ. Chúng tôi tự hỏi: “Nếu có thời giờ thì Hòa thượng sẽ nói gì với chúng tôi, với hậu thế, về sự nghiệp phụng sự đạo pháp phục vụ dân tộc”. Hay Hòa thượng cũng sẽ im lặng mà ra đi, bởi vì cuộc đời cao thượng của Hòa thượng là một tấm gương sáng, một bài học lớn cho chúng tôi rồi, không cần phải nói gì thêm nữa.

Chúng tôi tin tưởng như vậy, và xin hứa với Hòa thượng sẽ noi gương sáng của Hòa thượng.

---o0o---

II. LỜI TRUY ĐIỀU

(Lời điều của cụ Huỳnh Tấn Phát, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trưởng ban lễ tang, đọc trong buổi lễ truy điệu Hòa thượng Thích Trí Thủ tại chùa Xá Lợi, thành phố Hồ Chí Minh, sáng ngày 8 tháng 4 năm 1984).

Thưa toàn thể quan khách và đồng bào Phật tử,

Hôm nay, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng toàn thể đồng bào Phật tử long trọng làm lễ tiễn đưa Hòa thượng Thích Trí Thủ - Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam về nơi yên nghỉ nghìn thu. Trong giờ phút đau thương vĩnh biệt này, chúng tôi vô cùng xúc động, xin cho phép chúng tôi nhắc lại thân thế và công đức quý báu của Hòa thượng, đó cũng là điều rất cần thiết.

Hòa thượng Thích Trí Thủ sinh ngày 1 tháng 11 năm 1909 trong một gia đình nhà Nho thanh bạch tại làng Trung Kiên, huyện Triệu Hải, tỉnh Bình Trị Thiên. Hòa thượng sớm chọn con đường cứu khổ bằng việc xuất gia học đạo, song hoàn cảnh đất nước ta lúc bấy giờ cũng bị đế quốc thực dân chà đạp, nhân dân ta lúc bấy giờ quần quai trong đau khổ, một cổ hai tròng áp bức... nên trong chí hướng cao quý cứu khổ cho con người, việc cứu dân và cứu nước là nhiệm vụ khẩn bách và thiết thực nhất trong lòng Hòa thượng. Nên, ngay từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, Hòa thượng đã tham gia Mặt trận Việt Minh ở Huế, sáng lập Hội Phật giáo cứu quốc ở Trung bộ và

được bầu làm Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh Thừa Thiên khóa I. Sẵn tâm lòng yêu nước thiết tha, với tư cách là giáo phẩm cao cấp, là nhà lãnh đạo của Phật giáo, Hòa thượng đã khơi dậy tinh thần yêu nước trong Tăng Ni Phật tử, truyền cảm lòng yêu nước, gắn bó với dân tộc, noi theo truyền thống quý báu của Phật giáo Việt Nam, làm cho mọi người ý thức được và cùng tham gia các phong trào đấu tranh chống chế độ Mỹ nguy.

Năm 1963, Hòa thượng bị chế độ độc tài Ngô Đình Diệm bắt và bỏ tù tại Huế. Ra khỏi tù, Hòa thượng lại tiếp tục lãnh đạo Tăng Ni tham gia các phong trào đấu tranh của Nhân dân cho đến ngày miền Nam hồn tôn giải phóng.

Sau giải phóng Hòa thượng tiếp tục hướng dẫn Tăng Ni Phật tử, phát huy truyền thống yêu nước của Phật giáo Việt Nam, tích cực tham gia các phong trào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hòa thượng đã nhận rõ ngày nay, yêu nước, yêu Chủ nghĩa xã hội là một. Chủ nghĩa xã hội xóa bỏ áp bức, bóc lột, đem lại công bình xã hội và quyền làm chủ thật sự cho nhân dân, đem lại ấm no hạnh phúc cho nhân dân, làm cho dân giàu, nước mạnh. Và dân có giàu, nước có mạnh mới có thể bảo đảm vững chắc nền độc lập, tự do của Tổ quốc. Hòa thượng luôn luôn xác định rõ "Đoàn kết là sức mạnh" để phát huy truyền thống yêu nước của Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng đã giành nhiều công sức vun đắp cho sự đoàn kết, hòa hợp trong Tăng Ni, Phật tử Việt Nam. Năm 1980, Hòa thượng được hàng Giáo phẩm lãnh đạo các tổ chức và hệ phái Phật giáo trong cả nước bầu làm Trưởng ban Vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam, và tháng 11 năm 1981, tại Đại hội Đại biểu Thống nhất Phật giáo Việt Nam, để thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng được Đại hội cử giữ chức Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tại Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ II. Năm 1983, Hòa thượng được cử làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Hòa thượng Thích Trí Thủ còn là nhà hoạt động tích cực của phong trào Phật giáo quốc tế: Năm 1979 và năm 1982, Hòa thượng dẫn đầu đoàn Đại biểu Phật giáo Việt Nam dự Đại hội 5 và Đại hội 6 tổ chức Phật giáo châu Á vì hòa bình (ABCP) tại Mông Cổ.

Năm 1980, Hòa thượng là trưởng đoàn Đại biểu Tôn giáo Việt Nam, dự hội nghị các nhà hoạt động tôn giáo thế giới vì hòa bình và giải trừ quân bị, chống chiến tranh hạt nhân tại Tokyo Nhật Bản. Năm 1981, Hòa thượng là trưởng đoàn Đại biểu Phật giáo Việt Nam dự hội nghị các nhà hoạt động tôn giáo thế giới vì hòa bình và sự sống, chống chiến tranh hạt nhân tại Mát-cơ-va, Liên xô. Năm 1983, Hòa thượng dự hội nghị các vị đứng đầu Phật giáo 5

nước Châu Á tại Viêng-chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Là nhà tu hành chân chính, giàu lòng yêu nước Người sáng lập và lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Nhà hoạt động tích cực cho phong trào Phật giáo Quốc tế vì hòa bình. Sứ nghiệp và hoài bão của Hòa thượng trọn đời cống hiến cho Đạo pháp và Dân tộc là tấm gương sáng ngời trước toàn thể Tăng Ni, Phật tử yêu nước Việt Nam.

Hòa thượng mất đi là một tổn thất lớn cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trước giờ phút trang nghiêm này, vĩnh biệt Hòa thượng, mọi Tăng Ni, Phật tử, ta hãy noi theo tấm gương sáng ngời của Hòa thượng, tiếp tục hồn thành sự nghiệp lớn lao do Hòa thượng để lại, thực hiện trọn vẹn phương hướng hành động mà Giáo hội đã vạch ra với phương châm gắn Đạo pháp với Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội. Làm như thế là quý vị đốt nén tâm hương cầu nguyện cho Hòa thượng siêu sinh nơi Lạc quốc.

Kính thưa các Cụ, các Vị, cùng đồng bào Phật tử, trên bước đường tiến lên không ngừng của cách mạng, bên cạnh những thắng lợi to lớn, đất nước ta vẫn còn phải trải qua nhiều khó khăn do hậu quả của chiến tranh để lại, kẻ thù cũng còn nhiều âm mưu, thủ đoạn chống phá ta. Song, chúng ta nhất định sẽ vượt qua tất cả vì chúng ta có lòng tin vững chắc vào tiền đồ tươi sáng của đất nước, chúng ta có sức mạnh đoàn kết nhất trí của toàn dân, Tăng Ni Phật tử ta lại có truyền thống yêu nước, chúng ta hãy nỗ lực đem hết tài năng, trí tuệ để góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa thân yêu. Chúng ta làm được như thế, chắc chắn Hòa thượng hết sức an tâm nơi Cực lạc.

Xin vĩnh biệt Hòa thượng trong niềm đau thương vô hạn nhưng cũng với niềm tin mãnh liệt ở tương lai, xin Hòa thượng hãy yên giấc ngàn thu.

---o0o---

III. TƯỞNG NHỚ

HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ THỦ

Của Pháp lữ Thích Thiện Siêu

1

Thời gian trôi nhanh như bóng câu qua cửa sổ ! Mới hôm nào Hòa thượng Thích Trí Thủ đã tiễn chân tôi ra sân bay đi Hà Nội để giảng dạy cho Trường Cao cấp Phật học tại chùa Quán Sứ, mà bây giờ đã gần đến ngày giỗ đầu của Hòa thượng.

Những ba năm, mỗi trang lịch dần dần đi vào dĩ vãng, nhưng lại vương đọng trong lòng tôi nỗi ngậm ngùi, tiếc thương; tiếc thương về một bóng hình, một bóng hình in đậm vào tâm hồn tôi và chắc chắn cũng khắc sâu vào tâm hồn của Tăng Ni và Phật tử; cho dù trước giờ phút giã biệt thân tứ đại trở về cõi an nhiên tự tại, Hòa thượng đã không để lại một lời.

Tôi nhớ rõ và thực sự xúc động cái sáng sớm mùng 3 tháng 3 năm Giáp Tý ấy, lúc tôi đang ở tại chùa Quán Sứ, bỗng nhận được tin Hòa thượng đã vĩnh viễn ra đi và xa tất cả chúng ta.

Từ đó đến giờ vẫn trong hình ảnh “Nhận quá trường giang, ảnh trâm hàn thủy, nhận vô lưu tích chí ý, thủy vô lưu ảnh chi tâm”. Nhưng thật ra, bóng nhận vẫn chập chờn với dòng sông và dòng sông đang gợn sóng theo bóng nhận. Cảnh sắc sắc không không hàng ngày vẫn vui đầy nhớ kẻ trồng cây.

Tuần qua, tôi lại nhận được thư của anh em ở các Phật học viện và Pháp tử của Hòa thượng ngõ ý cùng nhau ghi lại một số tâm tình về Hòa thượng và đề nghị tôi viết cho *lời mở đầu* để gọi là chút truy niệm ngày giỗ đầu của người đã khuất.

Thấy tinh thần của anh em tôi hết sức mừng, đây là điều đáng duy trì và phát huy. Tục ngữ ta có câu “Ăn trái nhớ kẻ trồng cây” hay “Uống nước nhớ nguồn”. Nhớ ơn và đền đáp công ơn đó cũng là quy luật đạo đức và đó cũng là hạnh nguyện lớn của hành giả trên bước đường tu đạo.

Tuy nhiên, đây vẫn chỉ là một trong muôn ngàn cách biểu lộ lòng biết ơn đối với những vị dày công đóng góp cho Đạo pháp, cho Dân tộc và ngay cả cho mỗi chúng ta. Ta thường nghe “Ngôn ngữ đạo đoạn”. Lời sẽ hạn chế đạo, hình thức lắm khi cũng làm giảm thiểu ý nghĩa. Cảm quan ta, ngôn từ ta, sẽ lúng túng, vụng về trước tác phẩm của vạn vật, trước những công đức “hành vô hành hành”. Nhưng có điều tôi cũng đồng ý với anh em “bất ngôn, thù tri kỳ chí”. Vì thế, càng viết càng thâm, càng thâm càng cảm, càng cảm càng thương, mỗi giao cảm sẽ tỏa ngời ánh sáng, tương quan liên hệ mật thiết nước với nguồn, nguồn với nước, kẻ ăn trái, người trồng cây có thể tiếp cận nhau, gặp gỡ nhau trong không gian đích thực của dòng sinh diệt, diệt sinh vẫn chung về một nẻo.

Có điều đáng làm tôi lo lắng, lễ giỗ đầu của Hòa thượng cũng đã gần kề, liệu chúng ta có thực hiện được như ý nguyện? Dù sao những cánh chim nơi mọi phương trời vẫn nhớ về tổ ấm, ta đã, đang và sẽ mãi mãi không quên một bóng hình đáng kính đáng thương. Nhớ và tưởng niệm Hòa thượng trong niềm chân thành, với nén hương, với bình hoa đơn giản của nhà Thiên dăng cúng Hòa thượng. Ta mong ước như Hòa thượng từng ước mong “Sinh sinh dự Phật vi quyền thuộc, xứ xứ Bồ-đề kết thiện duyên”.

Ngàn xưa và ngàn sau trăng vẫn sáng, có đâu “Trăng lặn về non không trở lại”, đường về xứ Phật vẫn tỏa ngát mùi sen. Xuất phát từ ý thức này nơi cõi Lạc Bang, Hòa thượng cũng nở nụ cười hoan hỷ chứng minh lòng thành của tất cả chúng ta.

Huế, rằm tháng Giêng - Đinh Mão

Pháp lữ: Hòa thượng Thích Thiện Siêu. Cẩn niệm

---o0o---

2

Giờ đây, trước Giác Linh trang nghiêm của Cố Đại lão Hòa thượng, tất cả Tăng Ni Phật tử chúng ta đang còn mang nặng trong tâm tư nỗi niềm bùi ngùi xúc động, thương tiếc và tưởng nhớ một vị Cao Tăng, một bậc Thầy đạo hạnh cao thâm, chí nguyện kiên trì, trọn đời hiến mình cho Đạo pháp và Dân tộc. Với cố Giác linh Hòa thượng, chúng ta tất cả những người đã gần gũi, những người đã thọ ân Pháp hốt, không ai không khắc cốt ghi tâm những nụ cười hoan hỷ, những dáng điệu vui tươi, những cái nhìn từ mẫn, những câu nói hiền hòa đậm đà đạo lý, nên một khi nghe Hòa thượng viên tịch, tất cả Tăng, Ni và Phật tử nơi nơi không ai cảm được giọt lệ, như thấy mình đã mất một bóng cây đại thọ che mát, như thấy mình thiếu khát những giọt nước cam lồ, như thấy mình không còn nơi nương tựa. Sự xúc động, sự ghen ngào đã dâng trào khắp tất cả mọi hàng Tăng Ni, Phật tử.

Ở trong chùa, ở giữa đường, ở ngoài chợ, sau khi nghe tin Hòa thượng viên tịch, tất cả đều nghĩ đến công hạnh lớn lao, chí nguyện cao cả của Hòa thượng đã ban bố cho hàng Tăng Ni, Phật tử. Nên đối trước công hạnh lớn lao đó, dầu có nói mấy cũng không cùng, dầu có tả mấy cũng không hết, nên chúng ta lắng lòng suy tư, lắng lòng nhớ tưởng, chúng ta mới thấy rõ được những nét cao siêu, những nét thâm huyền, những nét đạo hạnh nơi Hòa thượng. Hòa thượng luôn luôn phát nguyện rằng:

“Một lòng kính lạy Phật-đà
Đời đời con nguyện ở nhà Như Lai,
Con hằng mặc áo Như Lai,
Con ngồi pháp tọa Như Lai muôn đời.”

Đó là một lời nguyện thâm sâu phát xuất từ kinh Pháp Hoa, với ý nghĩa nhà Như Lai là tâm Đại từ bi. Áo Như Lai là Nhất thiết pháp không. Đại từ bi là đại bi, nhu hòa nhẫn nhục là đại hùng, nhất thiết pháp không là đại trí. Hòa thượng đã lấy câu trong kinh Pháp Hoa làm chí nguyện cao cả của mình, suốt đời tuân theo, suốt đời hành đạo. Nhờ đó mà trải qua bao nhiêu việc làm

của Hòa thượng đều mang một sắc thái đậm đà đạo lý, mang một sắc thái tự lợi lợi tha, ích đời lợi đạo.

Dù tuổi đời đã bảy mươi sáu, nhưng Hòa thượng vẫn mỗi buổi sáng dậy thật sớm: hai giờ rưỡi, uống nước, tắm rửa rồi đi vào chùa lễ Phật 108 lạy trên một giờ đồng hồ, rồi lại tiếp tục trì chú thêm một giờ đồng hồ nữa. Sự tu niệm chuyên cần đó không phải chỉ một ngày, hai ngày, mà luôn luôn hàng cả hai ba chục năm, không phải ở tại chùa mình mà bất cứ ở chùa nào, sáng nào cũng làm y như thế, không phải ở trong nước mà trong khi đi ra nước ngoài dự Đại hội, làm những việc Phật sự, Hòa thượng vẫn giữ công hạnh đó. Qua các công hạnh đó để thấy rõ rằng chí nguyện Hòa thượng sâu xa biết chừng nào, nếu ngược lại, một chí nguyện mỏng manh hời hợt, thì làm sao thực hiện được một đạo hạnh thâm sâu lâu dài như thế. Một điều ấy cũng đủ cho tất cả hàng Tăng Ni, Phật tử chúng ta đời đời ghi nhớ, tất cả hàng Tăng Ni, Phật tử chúng ta đời đời noi gương Hòa thượng và kính lạy bao nhiêu lạy cũng không vừa. Huống chi Hòa thượng không phải chỉ nghĩ riêng việc lợi mình giải thoát, còn nghĩ tới việc hoằng đạo lợi sinh, diu dắt Tăng Ni trên đường Chánh pháp. Hòa thượng từng tổ chức bao nhiêu Phật học đường: Linh Quang, Báo Quốc (Huế), Phổ Đà (Đà Nẵng), Hải Đức (Nha Trang), Già Lam (Sài Gòn), đào tạo những lớp Tăng Ni nhỏ, đào tạo những lớp Tăng Ni lớn. Hòa thượng đã đeo đuổi công hạnh đào tạo Tăng Ni của mình suốt bao chục năm trường không biết mỏi mệt. Nhờ đức tính từ hòa, hoan hỷ, bao dung, ngoài với Hòa thượng thì Hòa thượng trở thành Hòa thượng, đối với thanh niên thì Hòa thượng trở thành thanh niên, đối với Tăng trẻ Hòa thượng trở thành người trẻ, đối với em bé Hòa thượng cũng nói chuyện vui vẻ như một em bé. Do vậy mà bao nhiêu năm Hòa thượng sống với Chúng Tăng không phải tồn là những người tu đạo lâu ngày, mà những người mới nhập đạo có, những người đi sâu trên con đường tu niệm có, những người mới phát tâm có, tính tình mỗi người mỗi nét, đức hạnh mỗi người mỗi cách, thế mà Hòa thượng bao dung được tất cả dưới sự nâng niu giáo dục của mình, không từ bỏ một ai. Người có khả năng, Hòa thượng nâng đỡ theo khả năng, người khả năng kém, Hòa thượng nâng đỡ theo khả năng kém, không để cho ai trở thành người vô dụng. Đó là một công đức lớn lao, một chí nguyện cao cả, một tấm gương sáng để hàng Tăng Ni, Phật tử chúng ta soi sáng noi theo muôn đời không hết. Trong khi tổ chức giáo dục Tăng Ni, Hòa thượng đã có những cái nhìn xa thấy rộng, không phải chỉ gò bó trong một cách cổ xưa, mà nâng đỡ Tăng Ni, giáo dục Tăng Ni có những kiến thức, những đức hạnh thích hợp với hoàn cảnh với thời thế để phụng đạo lợi đời. Hòa thượng đã từng khai mở đường lối đưa Tăng Ni đi thi để có những Văn bằng Tiểu học, Trung học, rồi bằng Đại học, đủ phương tiện để tuyên dương Chánh pháp

không phải chỉ lo mặt tinh thần, Hòa thượng còn lo mặt vật chất cho Tăng Ni, đi đâu cũng mở những cơ sở kinh tế tự túc để cho Tăng Ni vừa làm vừa học, vừa nuôi sống thể chất, vừa nuôi sống tinh thần, để cho một người vừa có đủ cả hạnh, cả bi, cả thể, không thiếu mặt nào. Hòa thượng cũng đã góp chung với tất cả đồng bào, thương yêu Tổ quốc, làm những điều mình có thể làm được, trải qua bao thời đại, cho nên khi nghe tin Hòa thượng viên tịch, không những chỉ những hàng Tăng Ni, Phật tử trong đạo buồn xúc động. Cổ lẳng lòng ôn lại những ánh mắt từ hồ, những nụ cười hoan hỷ, những dáng điệu bao dung, những cử chỉ êm đềm và những tâm tư rộng rãi, quảng đại, chúng ta mới nhớ hết được những công đức cao dày, những công hạnh sâu xa của Hòa thượng, và cố noi theo công hạnh của Hòa thượng để thực hành bước lên con đường sáng suốt lợi mình, lợi đạo, lợi đời, chúng ta mới có thể báo đáp được công đức của Hòa thượng một phần nào.

Hôm nay trước linh đài trang nghiêm, hàng Tăng Ni, Phật tử chúng ta vô cùng thành kính để tưởng niệm công đức Hòa thượng, làm lễ ngày chung thất, chúng ta cầu mong Hòa thượng Cao đăng Phật quốc, hồi nhập Ta Bà để dìu dắt chúng ta bước thêm những bước dài trên con đường đạo.

---o0o---

3

Hôm nay, vừa đúng hai năm sau ngày Hòa thượng an nhiên quy tịch. Hai năm hàng Tăng Ni, Phật tử chúng tôi phải trải qua những ngày tháng trống vắng một bậc Cao Tăng, một vị thầy đạo hạnh tôn kính, có dáng mạo đoan nghiêm, đạo phong thanh thoát, thái độ ân cần thân mật, hoan hỷ, bao dung, có nụ cười ấm mát tươi vui, biết quý người có học, có đức nhưng không khinh chê người kém cỏi, sẵn lòng giúp đỡ mọi người, không phân biệt việc lớn việc nhỏ, miễn thấy có lợi cho đạo cho đời, ứng hợp với lòng từ bi thì không hề từ chối. Không ưa sống cuộc sống riêng lẻ cô tịch mà ưa sống hòa mình vào đời sống của đại chúng để dìu dắt họ, sống giữa Chúng Tăng đông đảo, cùng ăn với họ, thậm chí có khi đi tắm biển, đánh ping-pông với họ, nhưng không vì vậy mà làm mất vẻ uy nghi, phai mờ đạo hạnh, bỏ lơ thời khó biểu tu trì, vun bồi đạo nghiệp.

Đã sẵn mang hồi bão thừa Như Lai sứ, nên hễ gặp Phật sự gì đòi hỏi, Hòa thượng đều sẵn sàng vui vẻ gánh vác, không luận chức vụ gì. Khi làm Trụ trì, khi Giáo sư, Giảng sư, Thư ký, Hội trưởng. Khi Viện trưởng¹ (3), khi Chủ tịch (4), nhưng không hề có sự mâu thuẫn giữa chức vụ này với chức vụ kia, vì trước sau trong tâm tư Hòa thượng cũng chỉ đeo đuổi một mục đích

¹

chí nguyện hoằng dương Chánh pháp, lợi lạc quần sinh, thương yêu Tổ quốc đồng bào với tinh thần vô ngã vị tha, với hạnh Phổ Hiền, thượng cầu hạ hố, với đức tính tịnh mà không trầm, động mà không loạn, ở trên người mà không thấy nặng, ở dưới người mà không thể khinh, Hòa thượng đã hiến trọn đời mình cho Đạo pháp, cho Dân tộc, cho nhân loại, cả trong nước lẫn nước ngoài theo lời thệ nguyện mà Hòa thượng đã nêu cao từ trước:

“Đốt nén tâm hương trước Phật đài,
Phổ Hiền hạnh cả nguyện đừng sai.
Biến thân cát bụi thân thông hiện,
Chữa bệnh trăm kha khắp mọi lời.”

Kính bạch Giác linh Hòa thượng,

Hôm nay, trước Bảo tháp uy nghi, Giác linh tịch mặc, chúng tôi đồng tâm kính thành tưởng niệm, ngưỡng mong Giác linh Hòa thượng thù từ chứng giám.

---o0o---

4

Hòa thượng họ Nguyễn húy Văn Kính, Pháp danh Tâm Như, tự Đạo Giám, hiệu Thích Trí Thủ, sinh ngày 19 tháng 09 năm Kỷ Dậu (1909) tại Trung Kiên, Quảng Trị. Mười bảy tuổi xuất gia, hai mươi tuổi thọ Cụ túc giới, tự pháp đời thứ 43 phái thiền Lâm tế.

Với chí nguyện thượng cầu hạ hóa, Hòa thượng là một trong những vị đi đầu trong các cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà. Mở nhiều Phật học viện, trùng tu nhiều Phạm vũ, khai sơn Quảng Hương Già Lam. Mở nhiều Đại giới đàn và phiên dịch giảng giải kinh, luật, luận. Hòa thượng không ngừng tiếp dẫn hậu lai cho Tăng tín đồ được nhờ ơn Pháp vũ, xuất thế tinh chuyên đã vậy. Nào quên nhập thế độ sanh, dầu tuổi già chẳng ngại dấn thân, hạnh Phổ Hiền lợi đời lợi đạo, biết sự thế lắm phen khe khát. Tâm hồn luôn hoan hỷ bao dung, mãn cơ duyên chuyển thân tứ đại trả về đây. Song thọ Ta-la chúng sinh đồng truy niệm.

Như thị chân như thị huyền.

Như thị công đức trang nghiêm.

(Hòa thượng viên tịch ngày mùng 2 tháng 3 năm Giáp Tý (1984). Tháp bia hồn thành ngày 19-9 năm Ất Sửu (1985).

Thật chúng đệ tử phụng lập

Kính ghi: Hòa thượng THÍCH THIÊN SIÊU.

---o0o---

5.KẾT DÒNG TIỂU SỬ

Ấy là lúc cửa thiền đôi cánh khép,
Bóng chim nào lưu ảnh giữa trường giang?
Trong dáng từ bi chiếc áo the vàng,
Thùy kim thủ nâng niu hồn thảo mộc...
Vòi nước tưới cây, cọng rau cho cá,
Con chó lân la làm bạn, con heo vòi vĩnh đòi ăn.
Chén trà đặc ý câu thơ,
Bên võng ngồi nghe chuyện kể.
Đêm tĩnh mịch bụng đèn thăm giấc ngủ chúng Tăng,
Chuông sớm điểm sương tan, một trăm lẻ tám gôi già chưa mệt,
Chăm sóc đạo tràng Thiên Tịnh: hai lớp còn mừng tượng âm dung.
Đốc suất làm tự điển bách khoa: giấy mực hai lần còn ngơ ngẩn.
Ôi hạnh nguyện vô cùng, thân người có hạn,
Bảy mươi sáu tuổi đời, năm mươi sáu tuổi đạo.
Ngày hai tháng tư người giải thoát an nhiên,
Biết làm sao? Biết làm sao ngăn niềm xúc động vô biên!
Thế giới vô thường, không có ngã ai mà sinh diệt,
Nhưng giọt lệ nhân thiên nghẹn ngào giờ ly biệt.

Nguyễn Hồng

---o0o---

Hòa thượng Hành Trụ (1904 - 1984)

Chùa Đông Hưng - Sài gòn

Hòa thượng Pháp danh Thị An, Pháp tự Hành Trụ, Pháp hiệu Phước Bình, thuộc dòng Lâm tế Chúc Thánh (1) đời thứ 42. Ngài thế danh là Lê An, sinh năm 1904 trong một gia đình trung nông tại làng Phương Lưu, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ Lê Uyển, thân mẫu là bà Nguyễn Thị Sử. Ông bà có bốn người con, cả ba người con trai đều xuất gia đầu Phật. Ngài xuất gia năm 12 tuổi ở chùa làng. Đến năm 19 tuổi, được

Hòa thượng Giải Tường chùa Phước Sơn thế độ làm đệ tử và học tại đây. Năm 22 tuổi Ngài thọ Cụ Túc giới và giữ chức thư ký trong chùa.

Năm 1936, Ngài được mời làm Giáo thọ sau khóa trường Hương do Hội Lương Xuyên Phật học tổ chức tại chùa Long Phước ở Vĩnh Long. Sau đó, Ngài được cử ra Huế học tại Phật học đường chùa Tường Vân, rồi đến chùa Tây Thiên với học tăng cả ba miền tham dự, do Quốc sư Phước Huệ làm Pháp Chủ giảng dạy.

Năm 1940, vì bệnh trầm trọng, Ngài phải trở vào Nam điều trị, và ở lại giảng dạy tại Ni trường chùa Kim Sơn ở Phú Nhuận.

Năm 1942, Ngài được Tổ Khánh Hòa bổ về Sóc Trăng làm Giáo thọ giảng dạy ở chùa Hiệp Châu, chi hội Kê Sách của Hội Lương Xuyên Phật học và chùa Viên Giác tại Vĩnh Long.

Năm 1945, Ngài được Hòa thượng Vạn An mời về làm Giáo thọ giảng dạy tại chùa Hội Phước, Nha Môn tỉnh Sa Đéc. Trong thời gian ấy, Ngài làm Đệ nhất Yết Ma trong Đại Giới Đàn chùa An Phước, Châu Đốc.

Năm 1946, Ngài với ba vị sư đệ kết nghĩa lên Sài Gòn họp nhau lập chùa Tăng Già, hiện nay là chùa Kim Liên, để tiếp độ chúng Tăng tựu về học. Đây là Phật học Đường đầu tiên ở đất Sài Gòn trong phong trào chấn hưng Phật giáo, mở đường cho các Phật học viện sau này phát triển.

Năm 1947, Ngài lại cùng ba vị sư đệ dựng nên ngôi già lam thứ hai là chùa Giác Nguyên để chuyên Chư Tăng về đây tu học, chùa Tăng Già biến thành trường Phật học dành cho Ni chúng. Hai đạo tràng này ngày thêm vang tiếng và Tăng Ni khắp nơi về học rất đông, góp sức phần lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo tại đất Sài Gòn bấy giờ. Ngài đảm nhiệm Giám đốc Phật học đường Giác Nguyên và Hóa Chủ Phật học Ni trường Tăng Già.

Năm 1948, Ngài mở Đại Giới Đàn tại Phật học đường Giác Nguyên để truyền trao giới pháp cho Tăng Ni thọ trì tu học. Sau Ngài được đề cử làm Trưởng ban Nghi lễ của Giáo hội Tăng già Nam Việt vào năm 1951, làm chứng minh Đạo sư Hội Phật học Nam Việt tại chùa Xá Lợi Sài Gòn cho đến cuối đời (1956 - 1984), và làm Trưởng đoàn Phật giáo Việt Nam tham dự Hội nghị Phật giáo Thế Giới kỳ 4 tại Nam Vang năm 1957.

Năm 1963, Ngài khai mở Phật học đường Chánh Giác tại chùa Chánh Giác ở Gia Định do Ngài làm Giám đốc kiêm Trụ trì. Sau đó Ngài về Trụ trì thêm chùa Đông Hưng ở Thủ Thiêm và chọn nơi này làm chốn tĩnh tu nhập thất vào những mùa An cư Kiết hạ. Năm 1967 - 1969, Ngài làm Giới sư các Đại Giới đàn Hải Đức ở Phật học viện Hải Đức (Nha Trang) và Quảng Đức ở Phật học viện Huệ Nghiêm (Sài Gòn).

Năm 1975, 1977 - 1980, liên tiếp Ngài làm Đoàn đầu Hòa thượng các Đại Giới đàn tại chùa Ân Quang do Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất mở ra để truyền trao giới pháp cho giới tử toàn quốc.

Từ năm 1977 - 1981, Ngài kiêm chức Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất.

Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, Ngài được cung thỉnh vào làm thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương.

Nhận thấy thời gian đồng hành với lão bệnh, phát sinh nơi thân tứ đại, từ năm 1976 trở đi, Ngài phát nguyện nhập thất an tịnh cho đến khi về cõi Phật. Vào ngày 29 tháng 10 năm Giáp Tý (1984), huyền thân Ngài nhẹ nhàng chuyển hóa. Ngài trụ thế 80 năm, được 59 hạ lạp.

Ngài có công đức lớn trong nhiệm vụ giáo dục đào tạo nhiều thế hệ tăng tài, và truyền thừa chính pháp qua việc phiên dịch, ấn hành nhiều kinh luật phổ biến với các tác phẩm để lại :

- Sa Di Luật Giải. - Qui Sơn Cảnh Sách. - Tứ Phần Giới Bản Như Thích. - Phạm Võng Bồ Tát Giới. - Kinh A Di Đà Sớ Sao. - Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên. - Kinh Hiền Nhân. - Kinh Trì Khủng Tai Hoạn. - Tỳ Kheo Giới Kinh. - Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn. - Long Thơ Tịnh Độ. - Sơ Đẳng Phật học Giáo Khoa Thư. - Nghi Thức Lễ Sám. - Kinh Thi Ca La Việt. - Sự Tích Phật Giáng Thế.

---o0o---

Hòa thượng Thanh Trí (1919 - 1984)

Chùa Báo Quốc - Huế

Hòa thượng Thanh Trí thế danh Hồ Văn Liêu, húy Tâm Tuệ, pháp hiệu Thanh Trí, sinh ngày 01 tháng 10 năm Kỷ Mùi tức ngày 21 tháng 11 năm 1919 tại làng Phước Yên xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, nay là Thừa Thiên Huế.

Thân phụ là cụ Hồ Văn Sùng, thân mẫu là cụ bà Tô Thị Thục, gia đình có 5 anh chị em, Hòa thượng là con trai độc nhất.

Xuất thân trong một gia đình nề nếp, thấm nhuần đạo lý Phật Đà, hằng ngày được gần gũi cảnh thiền tịnh nơi cô tự Sắc Tứ Quảng Phước Tự trong làng nên từ đó Hòa thượng đã sớm chớm ý nguyện xuất gia học đạo. Cụ ông và cụ Bà thường lo lắng việc thừa kế dòng dõi nên không muốn ý nguyện đó được thể hiện.

Tuy thế, thiện duyên đến năm lên 12 tuổi (1930), Hòa thượng đã xin phép song thân tạm biệt gia đình vào Huế, đến chùa Từ Hóa gặp Đại lão Hòa thượng Trừng Diên, xin xuất gia và đã được Đại lão Hòa thượng hứa khả. Từ đó chăm lo học tập Kinh Luận, sau sáu năm, đến năm 1938, Hòa thượng được thọ Sa Di giới tại giới đàn chùa Đại Bi tỉnh Thanh Hóa do Đại lão Hòa thượng Huệ Minh, trú trì Tổ đình Từ Hiếu, làm Đàn đầu Hòa thượng.

Tuy là Sa Di nhưng với tư chất thông minh, đạo hạnh tốt đẹp nên năm 1940, Hòa thượng đã được phủ Tôn Nhơn trình Giáo hội mời làm trú trì chùa Diệu Hỷ thành phố Huế.

Hai năm sau đó (1942) Hòa thượng được Giáo hội và Tổ đình Báo Quốc mời làm Tri sự của Tổ đình.

Với ý chí tinh cần và tinh thần cầu học, cầu tiến, 6 năm sau (1949) Hòa thượng được thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn Báo Quốc Huế do Đại lão Hòa thượng Tịnh Khiết làm đàn đầu.

Sau khi thọ giới, nhờ giới đức nghiêm thân, Hòa thượng được Giáo hội tín kính giao cho trọng nhiệm.

Năm 1953, Hòa thượng là ủy viên tài chánh của Giáo hội Trung phần Việt Nam. Cũng trong năm này, Hòa thượng đã cùng Giáo hội Tăng Già sáng lập Trường Hàm Long với mục đích mở mang về thể học cho chúng đệ tử hữu duyên có thể góp phần xứng đáng cho sự nghiệp của Giáo hội.

Do tâm niệm hoằng hóa lợi sanh cho nên không bao lâu (1957) ngôi trường từ bậc Tiểu học đã tiến lên bậc Trung học.

Năm 1957, Tổ đình Báo Quốc vì đã trải qua nhiều năm tháng bị dột nát, Hòa thượng được Giáo hội và môn phái ủy thác đảm đương công tác đại trùng tu.

Từ ngôi chùa xưa cũ, gãy đổ, nhờ sự chỉ đạo của Giáo hội, sự hưởng ứng tích cực của Tăng Ni Phật tử và sự nỗ lực chính của bản thân Hòa thượng, ngôi chùa đã được xây dựng bằng bê tông cốt sắt nhưng đặc biệt vẫn giữ nguyên những nét cổ kính của lối kiến trúc Á Đông.

Năm 1963, gặp lúc pháp nhược ma cường, Hòa thượng đã cùng chư Tôn Giáo phẩm, chư Tăng Ni Phật tử đứng lên đòi quyền tự do tín ngưỡng, quyền dân sinh, dân chủ. Hòa thượng đã bị bắt trong đêm pháp nạn kinh hồng 20.08.1963. Tháng 11 năm 1963, ngục quyền Diệm bị sụp đổ, Hòa thượng đã được trở lại chùa xưa.

Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, Hòa thượng được mời làm Đặc ủy Tài chánh kiến thiết Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Thừa Thiên và Thành phố Huế. Hai năm sau đó, Hòa

thượng làm Phó Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Thừa Thiên Huế và Thành phố Huế, kiêm Giám sự Phật học viện Báo Quốc Huế.

Tết Mậu Thân năm 1968, Tổ đình Báo Quốc không may bị chiến tranh tàn phá nặng nề, cơ sở của Phật học viện Báo Quốc và Tổ đình hầu như sập tan thành mây khói theo chiến tranh, nhưng trên nhờ Phật Tổ dưới nhờ sự tận lực của chư Tôn Hòa thượng, của Tăng Ni Phật tử, Hòa thượng lại một lần nữa đảm đương trọng trách đại trùng tu. Chính nhờ thế mà chúng ta có ngôi phạm vũ nguy nga tráng lệ ngày hôm nay, xứng đáng với hai câu đối của Tổ khai sơn để lại:

香江其北御嶺其南千萬歲慈風傳自古
景興以前永盛以後數百年梵宇壯于今

Phiên âm :

Hương Giang kỳ bắc Ngự lãnh kỳ nam. Thiên Vạn thế từ phong truyền tự cổ,

Cảnh Hưng dĩ tiền, Vĩnh Thịnh dĩ hậu, sở bách thiên phạm vũ tráng vu kim.

Nguyễn Hồng dịch:

Sông Hương phía Bắc núi Ngự phía Nam ngàn vạn kiếp giữ lành từ thuở ấy,
Cảnh Hưng về trước Vĩnh Thịnh về sau mấy trăm năm chùa cổ vẫn còn đây.

Đầu xuân 1969, sau buổi họp của Tổ đình và thư đề nghị của Hòa thượng Thích Trí Thủ, Hòa thượng đã được mời đảm nhiệm chức vụ Trụ trì Tổ đình Báo Quốc nhưng Hòa thượng vẫn khẩn khoản xin Hòa thượng Trí Thủ cứ tạm để yên một vài năm. Từ đó Hòa thượng giữ chức vụ Giám tự Tổ đình, thay mặt Trưởng lão Hòa thượng trụ trì đảm đương Phật sự của Tổ đình và cùng với Ban quản trị Phật học viện Báo Quốc chăm lo việc giáo dưỡng Tăng sinh.

Tháng 8 năm 1972, Hòa thượng Thích Mật Nguyễn viên tịch, Hòa thượng được Giáo hội mời đảm nhiệm trọng trách Chánh Đại diện GHPGVNTN tỉnh Thừa Thiên Huế và Thành phố Huế.

Sống với hạnh nguyện của người xuất gia, với bản tính bình tĩnh, hòa nhã, với tình yêu quê hương làng mạc nên năm 1974, Hòa thượng đã cùng dân làng Phước Yên, quê hương của Hòa thượng tái thiết ngôi chùa cổ Sắc Tứ Quảng Phước.

Năm 1977, Hòa thượng được mời làm Tôn chứng của Đại Giới đàn được tổ chức tại Tổ đình Ấn Quang thành phố Hồ Chí Minh. Cũng trong năm này, Hòa thượng chính thức là Ủy viên của Hội đồng Giáo phẩm Trung ương, và cũng chính trong năm này, Hòa thượng là Đàn chủ Giới đàn được tổ chức tại Tổ đình Báo Quốc Huế.

Ngày 25.5.1979, Hòa thượng cùng với Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc tỉnh Bình Trị Thiên đến thăm Tỉnh Xavanakhet, tỉnh kết nghĩa anh em của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Đầu xuân Canh Thân 1980, trước sự kiện tất yếu của lịch sử, trước nguyện vọng của Tăng Tín đồ Phật giáo Việt Nam là phải thống nhất Giáo hội, Hòa thượng được mời làm ủy viên vận động của Ban vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Qua đầu xuân năm 1981, Hòa thượng lại lần nữa làm Chánh chủ đàn của Giới đàn Báo Quốc.

Mùa hè tháng 4 năm Nhâm Tuất (1982), khi Đại hội thành lập GHPGVN tỉnh Bình Trị Thiên, Hòa thượng làm Trưởng Ban Trị sự và kiêm nhiệm Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Thành phố Huế.

Năm 1983, Đại hội Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam được khai diễn, Hòa thượng là Ủy viên của Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam, Tỉnh Bình Trị Thiên. Điều nổi rõ nhất, gần suốt cuộc đời Hòa thượng đã dành tâm lực và trí tuệ của mình cộng sự chặt chẽ với Hòa thượng Thích Trí Thủ trong việc đào tạo Tăng tài không biết mệt mỏi.

Hòa thượng không những chỉ chuyên lo tu trì mà còn có năng khiếu chỉ đạo về tổ chức kinh tế cho Tăng Ni, như thành lập các tổ hợp chế biến vị trai lá Bồ Đề, các tổ hợp Nông Nghiệp, các tổ hợp đan thêu, tiểu thủ công nghiệp... Nhờ đó mà Tăng Ni ngoài việc tu học, còn làm ra của cải vật chất góp phần vào sự ổn định đời sống với nhân dân.

Như linh cảm được sự ra đi không hẹn ngày về nên trong buổi họp thường lệ của Ban Trị sự vào sáng ngày 14 tháng 2 năm Giáp Tý (1984), Hòa thượng đã đề nghị họp luôn về việc tổ chức Đại lễ Phật Đản 2528 tại Tỉnh nhà. Sau nhiều góp ý chung của buổi họp, Hòa thượng được mời làm Trưởng Ban tổ chức đại lễ và hai Thượng tọa Đức Tâm, Chánh Trực làm phó. Có điều Hòa thượng cứ khẩn khoản, xin hai vị phó cố gắng chủ động công việc tổ chức vì sợ e Hòa thượng vắng mặt trong mùa Phật Đản năm nay.

Sáng ngày 3 tháng 3 năm Giáp Tý, Hòa thượng lên đường vào Thành phố Hồ Chí Minh thọ tang Hòa thượng Thích Trí Thủ, Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung Ương GHPGVN.

Hòa thượng được Ban Tổ chức cung thỉnh làm chấp lệnh cho tang lễ. Dù biết sức khỏe yếu nhưng Hòa thượng rất sung sướng nhận vinh dự làm Chấp lệnh cho tang lễ trang nghiêm, tỏ tấm lòng hiếu đạo đối với vị tôn sư quý kính.

Từ Huế vào thành phố Hồ Chí Minh lo tang lễ Hòa thượng Thích Trí Thủ xong, chỉ trong vòng 10 ngày thì Hòa thượng cũng viên tịch theo chân Hòa thượng Chủ tịch tại Quảng Hương Già Lam lúc 13g30 phút ngày 13 tháng 3 năm Giáp Tý (13.4.1984). Lễ nhập quan được cử hành tại Quảng Hương Già Lam và sau đó Kim quan Hòa thượng được cung nghinh về nhập tháp tại khuôn viên chùa Báo Quốc. Kim quan nhập tháp ngày 17 tháng 4 năm 1984 trong niềm xúc động thương tiếc của Tăng Ni Phật tử. Hòa thượng hưởng thọ 66 tuổi đời và được 36 hạ lạp.

ĐIỀU VĂN

(của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Trị Thiên đọc trong lễ truy niệm Cố Hòa thượng Thích Thanh Trí, Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Trị Thiên, ngày 20 tháng 3 năm Giáp Tý (20/04/1984))

Hôm nay trong giờ phút trang nghiêm tiễn đưa Giác linh Hòa thượng về cõi an nhiên tự tại, chúng tôi, chư Tôn Giáo phẩm, Chư Tăng Ni Phật tử Bình Trị Thiên và thành phố Huế, vô cùng xúc động trước cảnh kẻ ở người đi, âm dương dị lộ, mới đây mấy hôm, tạm biệt chúng tôi, Hòa thượng lên đường về thành phố Hồ Chí Minh thọ tang Cố Đại lão Hòa thượng Thích Trí Thủ - Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, viên tịch ngày 2 tháng 3 năm Giáp Tý (2/4/1984), nào ngờ chuyến ra đi lần này là lần cuối.

... Vốn biết vô thường thị thường, sinh diệt, diệt sinh là luật biến dịch của pháp hữu vi. Niết bàn tịch tịnh chính là nơi an trú vĩnh cửu, song chúng tôi không nén được những cảm xúc bàng hồng đau thương ngơ ngác trước tin Hòa thượng vĩnh biệt.

Ôi ! Giờ đây còn đâu nữa hình ảnh ung dung, phong cách điềm đạm và còn đâu giọng nói trầm trầm thân mật, luôn luôn nụ cười tươi nở trên môi.

Điện mời họp của Trung Ương còn đó, đang mong đợi sự góp ý của Hòa thượng cho Hội nghị để xây dựng ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. Nhưng Hội nghị diễn ra giữa muôn vàn tiếc thương trước sự vắng bóng của Hòa thượng.

Đại lễ Phật Đản 2528 tại tỉnh nhà, những mong ước được sự chỉ đạo của Hòa thượng trong việc tổ chức, như nguyện vọng phiên họp ngày 14 tháng 2 Giáp Tý tại chùa Linh Quang của Ban Trị sự, mà Hòa thượng được mời làm Trưởng ban Tổ chức. Thế mà Hòa thượng đành lòng vội vã bước đi không nói một lời, để lại trong lòng Giáo hội, trong lòng Hiếu đồ và Tang quyến, trong lòng chúng tôi, trong lòng hàng nghìn Phật tử Huế và Bình Trị Thiên một khoảng trống lớn lao.

... Sự vắng bóng của Hòa thượng quả là một mất mát vô cùng to lớn. Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã mất đi một người con cao quý nhu hòa, nhân nhục, tinh nghiêm đạo hạnh. Phật giáo Cổ đô, Phật giáo Bình Trị Thiên mất đi một vị lãnh đạo khả kính, suốt đời tận tụy với Phật sự, kính trên nhường dưới, hiểu mình hiểu người, biết thầy biết bạn...

Được sinh trưởng trong một gia đình Nho học nề nếp, được xuất gia từ tấm bé, được sống trong những ngày tháng chấn hưng hưng Phật giáo, phong trào nổi dậy của nhân dân chống thực dân xâm lược, đã un đúc cho Hòa thượng tình cảm yêu đạo sâu sắc, yêu nước nồng nàn.

Đối với đạo pháp, trước nhất là nghĩ đến tương lai Phật giáo, Hòa thượng đã tận tình phục vụ, cùng Đại lão Hòa thượng Thích Trí Thủ trong việc đào tạo Tăng tài từ Phật học đường Báo Quốc Huế đến Phật học viện Trung phần Hải Đức Nha Trang, nhất là trong chức năng tự túc kinh tế cho Tăng Ni. Nói chung là nhiều Thượng tọa danh tiếng xuất thân tại các Phật học viện Trung phần và Báo Quốc một phần không nhỏ đều nhờ công đức của Hòa thượng.

Sự nghiệp rõ nét, nhất là khi đất nước thống nhất nguyện vọng của Tăng tín đồ trong việc thống nhất Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng là Ủy viên Trung ương của Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, đã cùng quý Tôn túc Hòa thượng tích cực hoạt động cho sự nghiệp trọng đại này. Nhờ thế, sau Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam không bao lâu tại thủ đô Hà Nội, Đại hội thành lập Tỉnh Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Trị Thiên được khai diễn, kết quả tốt đẹp này lẽ cố nhiên là nhờ sự đóng góp rất lớn của chư Tôn giáo phẩm, Chư Tăng Ni Phật tử trong tồn tỉnh, sự hỗ trợ tích cực của Đảng, của chính quyền và Mặt trận tỉnh nhà, nhưng Hòa thượng có thể nói là điểm hội tụ vì thế trong Đại hội, Hòa thượng được bầu làm Trưởng ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Trị Thiên và qua Đại hội kỳ III của Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Bình Trị Thiên, Hòa thượng đã được mời làm Ủy viên Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Bình Trị Thiên.

Cảm thâm ân đức trọng, nhiều vị xuất gia đã xin thọ giáo làm đệ tử, Hòa thượng chỉ bảo: “Các vị là đệ tử của Phật, quý vị Tôn túc trong Giáo hội đều

là Bồn sư, riêng tại nơi đây, Phật Học viện Báo Quốc Huế, quý vị nên đánh lễ Hòa thượng Già Lam xin thọ pháp, đệ tử của Hòa thượng cũng là đệ tử của tôi.”

Với hàng tín đồ, Hòa thượng thường khuyên nhủ nhất là trong những buổi truyền pháp Tam quy Ngũ giới: “Đệ tử là đệ tử của Tam bảo, tôi chỉ là người đứng ra đại diện Tam bảo, tôi cũng như bao nhiêu Thầy khác trong Giáo hội, các vị đừng cố chấp phân biệt thầy mình và thầy không phải của mình mà tất cả các thầy có tu hành đều như nhau, nếu vô tình không khéo các vị sẽ mắc tội với Tam bảo.”

Đối với Tổ quốc, từ những tháng ngày cách mạng tháng 8 thành công đến những phong trào của nhân dân đấu tranh đô thị miền Nam cho đến khi thống nhất Tổ quốc. Đạo nghiệp của Hòa thượng luôn luôn gắn với sự nghiệp xây dựng Tổ quốc.

Trong suốt thời gian phục vụ Giáo hội, Hòa thượng đã không từ nan bất cứ nhiệm vụ nào mà Giáo hội giao phó... Hòa thượng đã đồng lao cộng khổ với Tăng Ni Phật tử trong những bước thăng trầm của Giáo hội, vui cái vui chung của mọi người, khổ cái khổ chung của non sông và đạo pháp.

Nhưng hồi ôi! Bây giờ thì bóng Hòa thượng đã xa xăm, như cánh nhạn giữa hư không, đến và đi không vết tích, Hòa thượng đã ra đi giữa lúc tung lâm đang cần bậc mô phạm, Tăng Ni và Phật tử đang cần người hướng dẫn, Đạo pháp đang cần đấng tài năng đức độ làm tấm gương sáng để nâng cao lý tưởng giác ngộ giữa thế gian này, Hòa thượng đã thác hóa tây quy lúc 13 giờ 30 phút ngày 13 tháng 3 Giáp Tý tức 13 tháng 4 năm 1984, hơn 40 hạ lạp và 60 tuổi đời.

... Chúng ta đang vô vàn thương tiếc trước sự ra đi mà không trở lại của Hòa thượng. Từ âm hưởng xa xưa, chư Tổ đã ân cần dạy trước giờ vĩnh biệt rằng: “Đừng khóc than vì như thế đã chẳng để người ra đi lên cao, mà còn khiến cho kẻ ở lại thêm xuống thấp.”

Thế giới của hữu vi pháp nào mà không hủy diệt, nỗi đau buồn lâm biệt tử sinh nào không tràn đầy nước mắt. Vân tập nơi đây, chúng ta không thể để những châu lệ bi ai thông tục, làm giảm thiểu lý tưởng giác ngộ giải thoát của đạo Vô thượng Bồ đề. Đường còn dài, nhiệm vụ càng nặng, chúng ta hãy nén đi những dòng lệ, biến đau thương thành sự nghiệp tu trì.

... Giờ đây nhìn lại suốt cả cuộc đời, trong cương vị lãnh đạo, với chức năng và đạo phong của Hòa thượng, đã tạo được uy tín trong Tăng Ni Phật tử. Hòa thượng đã vượt qua những gian lao vất vả, đã xứng đáng góp phần vào sự nghiệp chung của Giáo hội, của Tổ quốc Việt Nam. Xin Hòa thượng yên

tâm thác hóa nơi miền tịnh cảnh. Sự nghiệp của Hòa thượng đang bỏ dở, chúng tôi xin hứa sẽ ra sức hồn thành như ý nguyện của Hòa thượng.

Xin bái vĩnh biệt Hòa thượng.

Hòa thượng Giới Nghiêm (1921 - 1984)

Chùa Phật Bửu - Tp.Hồ Chí Minh

Hòa thượng Giới Nghiêm (*Thitasīla Mahāthera*), thế danh Nguyễn Đình Trán, sinh ngày 5/5/1921 tại làng Giạ Lê Thượng, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ngài xuất thân trong một gia đình có truyền thống đạo đức lâu đời, tại một quê hương nghèo khổ, nhưng lại phát tích rất nhiều tu sĩ và Cao Tăng thuộc cả hai truyền thừa Nam Bắc tông.

Chỉ riêng trong gia đình, bác của Ngài - *Hòa thượng Thích Phước Duyên* và chú của Ngài đều là bậc xuất gia. Còn vị thân sinh *Hòa thượng Thích Quang Diệu (Nguyễn Đình Tài)* sau nửa cuộc đời lập gia đình với mẹ của Ngài là cụ bà Huỳnh Thị Thành, cũng xuất gia sống đời phạm hạnh.

Lớn lên trong truyền thống gia đình như vậy, nên năm 9 tuổi, Ngài đã tìm đến một ngôi chùa hẻo lánh, nổi tiếng nhiều thú dữ, ma thiêng nước độc, thuộc địa phận làng Bãng lãng để tu học. Ngài thọ giới Sa-di ở đây.

Đến năm 1940, vì quê nhà chiến tranh loạn lạc, sự tu hành bị trở ngại, Ngài đã vào Đà Nẵng xin ở chùa Phổ Đà, sau đó thọ Đại Giới đàn Tỳ-kheo, thuộc hệ phái Bắc truyền.

Bấy giờ, Phật giáo Nam tông (*Theravāda*) bắt đầu du nhập vào Việt Nam, nhờ vậy Ngài có cơ hội nghiên cứu giáo lý của hệ phái này.

Duyên may đã đến. Năm 1944, Ngài được thiện hữu trí thức giới thiệu và giúp đỡ sang du học tại Phnôm-pênh, Campuchia.

Năm 1947, Hòa thượng Niếp-Tích truyền giới Tỳ-kheo (*Bhikkhu*) theo truyền thống Phật giáo Nam Tông (*Theravāda*) cho Ngài. Ngài lại còn được kỳ duyên học đạo với Đức Vua Sãi Campuchia, là Trưởng lão Hòa thượng Chuon-Natch.

Do nhu cầu trí tuệ, hiểu học, hiểu tu. từ Campuchia, Ngài tiếp tục sang Thái Lan và Miến Điện để tầm sư học đạo. Rời Pháp học, Ngài quay sang Pháp hành, và ở tại Miến Điện, Ngài được học thiền Tứ niệm xứ với Hòa thượng Thiền sư Mahasī Sayādaw.

Thế là sau hơn mười năm bôn ba xứ người tầm cầu học đạo, Ngài hồi hương với chí nguyện, mang giáo lý Nguyên Thủy rất cũ xưa mà cũng rất mới mẻ về Việt Nam để quảng bá, hoằng truyền sâu rộng trong mọi tầng lớp tín đồ.

Tại Sài Gòn - Gia Định, năm 1957, Ngài cùng với các vị trưởng lão cao Tăng, thạc đức khác, như: Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Thiện Luật, Hòa thượng Tỏi Thắng, Hòa thượng Giác Quang, Hòa thượng Kim Quang, pháp sư Thông-Kham vận động thành lập Giáo hội Tăng-già Phật giáo Nguyên Thủy (*Theravāda*) Việt Nam.

Năm 1963, trong lúc tranh đấu chống chế độ độc tài gia đình trị của Ngô triều, Ngài bị bắt ở Sơn Trà - Đà Nẵng.

Sau khi gia đình họ Ngô sụp đổ, Ngài được bầu làm Tăng thống Giáo hội Tăng-già Nguyên Thủy Việt Nam liên tiếp trong bốn nhiệm kỳ từ năm 1964 đến năm 1974.

Năm 1966, Hòa thượng phát động phong trào chống chế độ lao tù tại các nhà giam Mỹ Thị. Đà Nẵng và Gành Ráng, Qui Nhơn.

Năm 1975, Ngài tham gia vào Ban liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh, giữ chức vụ Phó Chủ tịch.

Năm 1979, Ngài tái đắc cử Tăng thống Giáo hội Tăng-già Nguyên Thủy Việt Nam. Cũng trong năm này, Ngài được thỉnh tham gia phái đoàn cấp lãnh đạo Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, đi Campuchia để làm thầy tế độ cho các sư sãi ở quốc độ này đã bị Pôn-Pốt, Iêng-xa-ri bắt hờn tục.

Từ đó, Phật Giáo Campuchia được hồi sinh và thắt chặt tình đoàn kết Việt Nam - Campuchia.

Năm 1980, Ban vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam được thành lập, Ngài tham gia vào tổ chức này với tư cách là Phó Trưởng ban.

Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, thống nhất Phật giáo Nam Bắc, thống nhất các hệ phái; Ngài được thỉnh vào Hội đồng Chứng minh và được đề cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Ngoài ra, Ngài còn tham dự nhiều Hội nghị Quốc tế về Phật giáo, đặc biệt là Hội nghị kết tập Tam Tạng lần thứ sáu tại Rangoon, thủ đô nước Myanmar.

Trong suốt hơn năm mươi năm xuất gia hành đạo, hoằng pháp và phục vụ xã hội, Ngài đã để lại cho hậu thế nhiều công đức và nhiều công trình Phật sự to lớn.

Ngài đã mở một Phật học viện Sơ cấp tại chùa Tam Bảo, Đà Nẵng. Và tại ngôi Chùa Tháp tôn nghiêm hùng vĩ này, nhiều khóa thiền đã được khai

giảng để hướng dẫn cho các hành giả là Chư Tăng, Tu Nữ và các hàng Phật tử.

Tại Núi Lớn, Vũng Tàu, Ngài khai sơn một rừng thiền giữa thiên nhiên khoáng khoáng, rợp bóng mát cây xanh, dành cho những hành giả chuyên tu Tứ niệm xứ. Nơi đây gồm có hàng trăm cốc liêu rải rác giữa các sườn đồi, dưới những tàn cổ thụ lâu đời; là nơi mà Chư Tăng, Tu Nữ, Phật tử mười phương thường vân tập về vào mỗi độ an cư để theo học những khóa thiền ba tháng hoặc bảy tháng. Tại Tam Bảo thiền viện này, có rất nhiều hành giả đạt kết quả pháp hành tốt đẹp, khả dĩ làm hành trang tư lương cho mình suốt cuộc đời tu tập.

Ở thành phố Hồ Chí Minh, quận Tân Bình, Ngài mở Phật học viện Trung đẳng tại chùa Phật Bảo, nơi Ngài làm Viện chủ và tu sĩ Thiện Giới làm Giám đốc Phật học viện. Nơi đây đã đào tạo nhiều Tăng tài cho Hệ phái Nam tông.

Sau năm 1975, Ngài tiếp tục mở nhiều khóa thiền tại chùa Phật Bảo; và thường hay lui tới các chùa để nhắc nhở, khuyến hóa, sách tấn tứ chúng môn đồ tinh tấn tu niệm.

Ngoài ra, đệ tử xuất gia của Ngài, rất đông, một số du học ở nước ngoài, đã thành tài, đang hoằng pháp ở Mỹ và ở Pháp, như Hòa thượng Tiến sĩ Pháp Nhẫn, Thượng tọa Tịnh Đức, Thượng tọa Chơn Trí, Thượng tọa Đức Minh... Ở trong nước hiện nay, nhiều đệ tử do Ngài tế độ hoặc hướng dẫn đã trở nên những bậc trưởng lão cho tứ chúng y chỉ, hoặc đạo cao đức trọng, hoặc tài đức uyên thâm, hoặc thâm niên cao hạ... như Hòa thượng Hộ Nhẫn ở Huế, cố Hòa thượng Pháp Trí ở Sài Gòn, Thượng tọa Viên Minh ở Bửu Long, Thượng tọa Tâm Hỷ, Thượng tọa Hộ Chơn...

Về sự nghiệp xây dựng chùa chiền: từ miền Nam đến Cao nguyên, rồi ra miền Trung, đâu đâu cũng có bàn tay và dấu chân của Ngài trong sứ mạng khai sáng Giáo Pháp chơn truyền của Đức Từ Phụ.

Ngài đã xây dựng hoặc đứng ra chủ trì xây dựng tất cả mười sáu ngôi chùa sau đây:

Định Quang Tự ở Gia Lê; Tăng Quang Tự ở Gia Hội (*Huế*). Tam Bảo Tự, tổ đình Phật giáo Nam tông miền Trung (*Đà Nẵng*). Nam Quang Tự (*Hội An*). Tăng Bảo Tự (*Quảng Ngãi*). Huệ Quang Tự (*Qui Nhơn*) Phước Quang Tự (*Bình Định*) Như Ý Tự (*Nha Trang*). Bình Long Tự (*Phan Thiết*). Bửu Sơn Tự; Pháp Quân Tự (*Đà Lạt*). Pháp Bảo Tự (*Mỹ Tho*). Phước Sơn Tự (*Biên Hòa*). Tam Bảo Thiền Viện (*Bà Rịa - Vũng Tàu*). Phật Bảo Tự (*TP. Hồ Chí Minh*); Diệu Quang Tự (*TP. Hồ Chí Minh, Dành cho Tu nữ*).

Sự nghiệp phiên dịch kinh điển của Ngài, gồm có:

Những tác phẩm đã xuất bản :

- Hạnh phúc kinh.
- Tiểu sử Phật Thích Ca.
- Giải về kiếp.
- Thiên Tứ niệm xứ.
- Giải về bạn.
- Mi Tiên Vấn Đáp (Quyển I).
- Mi Tiên Vấn Đáp (Quyển II).
- Mi Tiên Vấn Đáp (Quyển III)

Sắp xuất bản :

- Pháp đoàn kết.
- Giải thoát giáo.
- Giải về cõi trời.
- Phật bản sanh.
- Giải về lửa.
- Dạ-xoa hỏi Phật.
- Nhà của tâm.
- Vô ấn tượng pháp.
- Kinh Ổ mối.
- Vi diệu pháp vấn đáp.
- Ba mươi bảy pháp trợ bồ-đề.
- Pháp số giảng giải.
- Vi diệu pháp vấn tắt.
- Tam Tạng, quyển 1, 2, 3, 4.
- Tam Tạng, quyển 40, 41.

Năm 1984, sau một cơn lâm trọng bệnh, Ngài đã an nhiên thị tịch lúc 10h30' ngày 13 tháng 7 năm Giáp Tý, tức ngày 9/8/1984 tại chùa Phật Bảo, hưởng thọ 63 tuổi, 44 hạ lạp.

Hòa thượng Chánh Pháp (1913 - 1985)

Chùa Phổ Quang - Huế

Hòa thượng Chánh Pháp pháp danh Tâm Quang, thế danh Nguyễn Hữu Trưng, đời thứ 43 dòng thiền Lâm Tế.

Ngài sinh ngày mồng 4 tháng 4 năm Quý Sửu (1913) tại làng An Xuân, xã Quảng Lộc, quận Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, (nay là xã Quảng An, huyện Quảng Điền); trong một gia đình truyền thống Nho giáo nhưng lại thấm nhuần tư tưởng Phật giáo nhiều đời. Chính vì vậy mà Ngài đã sớm có ý nguyện xuất gia.

Thân phụ ngài là cụ Nguyễn Hữu Thanh, về sau xuất gia học Phật có pháp danh là Trừng Tịnh, tự là Diệu Thanh. Thân mẫu là cụ bà Trần Thị Nguyễn, Ngài có 5 anh em tất cả và Ngài là con thứ 3 trong gia đình.

Năm lên 14 tuổi, thân mẫu Ngài quá vãng, nhân lúc cung thỉnh chư vị Đại đức Tăng về cầu nguyện cho mẹ, qua phong thái cốt cách xuất trần của chư Tăng mà chí nguyện xuất gia càng được un đúc thêm trong tâm tư của Ngài.

Cư tang mẹ xong, chí xuất trần đã đến hồi quyết định, được sự chấp thuận của thân phụ, Ngài từ biệt gia đình vào chốn thiền môn.

Bước đầu, Ngài vào Tổ đình Tường Vân tham yết Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh xin được xuất gia, được Hòa thượng Tịnh Hạnh chấp nhận và truyền trao giới pháp tam qui ngũ giới, đặt pháp danh là Tâm Quang. Song chẳng bao lâu, Đại lão Hòa thượng Tịnh Hạnh viên tịch. Ngài lại tham cầu học đạo với Hòa thượng Tịnh Khiết. Do học với hạnh đều khả quan, chí với nguyện đều xứng đáng nên năm Đinh Sửu (1937) Ngài được chính thức thọ độ thọ Sa-di giới tại Tổ đình Tường Vân với pháp tự là Chánh Pháp.

Sau khi được thọ Sa-di giới, Ngài lại càng chuyên tâm tu học hơn nữa. Tám năm sau, tức năm Giáp Thân (1944), Ngài được Hòa thượng Tịnh Khiết cho thọ Cụ túc giới tại Giới đàn Thuyền tôn do Đại lão Hòa thượng Giác Nguyên làm đàn đầu.

Năm Mậu Tý (1948), Ngài được Sơn môn Tăng già Thừa Thiên bổ nhiệm làm trú trì chùa Phổ Quang - Huế. Tại đây, với khả năng của mình, không những nỗ lực không biết mệt mỏi trong công tác tiếp chúng độ sanh, mà Ngài còn tô bồi ngôi phạm vũ từ chỗ hoang tàn suy sụp thành ngôi chùa cổ kính trang nghiêm mà ngày nay ai ai cũng biết đến.

Năm Quý Sửu (1973), sau khi Hòa thượng Tịnh Khiết, trú trì Tổ đình Tường Vân viên tịch, Ngài được chư Tăng Ni trong Tông môn mời trông coi Tổ đình, để đôn thúc, hướng dẫn Tăng chúng tu học. Trong thời gian giữ chức

trông coi Tổ đình, Ngài đã dùng kinh nghiệm tu tập để dẫn dắt đồ chúng, trang nghiêm phạm vũ, Ngài đã góp phần xây dựng Tổ đình ngày thêm rộng rãi, đồng thời đem lại cho Tăng chúng, Phật tử niềm tin mãnh liệt vào chánh pháp.

Tháng 5 năm 1982 (Nhâm Tuất), khi Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Trị Thiên thành lập, Ngài được cung thỉnh vào hàng thành viên chứng minh của Giáo hội tỉnh.

Trong cuộc đời tu học, Ngài đã khéo léo dung nhiếp Thuyên Tông và Tịnh độ, cần mẫn hành trì giới luật. Ngài sống một cuộc sống hết sức đơn giản bình dị, tâm chí thì cương trực, kham nhẫn khi gặp mọi trở lực, hành động thì hết lòng phụng sự đạo pháp. Trên bước đường hoằng pháp lợi sanh, Ngài không từ nan bất cứ nhiệm vụ nào.

Cảm nhận về cuộc đời của Ngài, Hòa thượng Thiện Trí, Trụ trì chùa Hiếu Quang đã tặng Ngài 2 câu đối:

Qua ý từng biên duy hữu trượng phu tri ngã khổ
Giá sanh trúc bạn ư dư quân tử thức ngô cam.

Và một bài châm rằm:

Thiện tại hành giả
Thiếu thời ly tục
Đồng tuế xuất gia
Xu chánh ty tà
Hản lao nhĩ khổ
Thi công bất cố
Khắc kỷ nại hà
Thân tự trác ma
Tòng lâm y chỉ
Tôn lưu lâm tế
Phái diễn Tường Vân
Tăng thống thùy lân

Nạp vi Pháp tử Ân cần Phật sự

Bồi thực thiện căn
Giới hạnh tinh thuần
Phong tư nhĩ đạm
Tùy cơ phú cảm
Tùy ngộ nhi an
Thiếp thủy đăng san
Tham phương phủng đạo

Nhơn duyên thành tựu
Y chánh đàng hồng
Cổ sát Phổ Quang
Chủ trì đương nhiệm
Từ bi nhất niệm
Trí huệ vô biên
Minh nguyệt đương nhiên
Huyền châu ánh hải
Cam lồ phổ Sái
Pháp vũ quân tư
Đức trạch đàn na
Phẩm tiêu liên xả
Dư chi bạn lữ
Khích thiết kỳ tình
Liêu tụng hữu thiên
Dĩ minh chi hỷ.¹

Thi viết:

Đương nhiên hồi thủ mịch tâm chơn
Tảo hướng không môn liễu vọng trần

Y chánh trang nghiêm thù chí nguyện
Sắc không tự tại biểu tăng luân.²

Đầu năm Ất Sửu (1985) vốn linh cảm được sự hóa duyên sắp mãn, Ngài đã đến thăm viếng các Tổ đình như: Báo Quốc, Từ Đàm, Trúc Lâm và các chùa Hồng Ân, Diệu Đức, Tháp Yết Ma, Tổ đình Tường Vân v.v...

Ngài ân cần khuyên bảo đồ chúng bồn tự tinh tấn tu học, thương yêu dìu dắt lẫn nhau trong đạo nghiệp tu học, đồng thời cố gắng góp phần công đức với chư Tăng Ni chung lo Phật sự giáo hội, giúp đỡ tín đồ.

Qua một thời gian thị bệnh và tịnh dưỡng, vào lúc 10 giờ ngày 5 tháng 4 năm Ất Sửu, sau Lễ vía Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát mấy giờ, Ngài đã an nhiên thâu thần thị tịch giữa tiếng tụng kinh niệm Phật của Tăng Ni, Phật tử cùng môn đồ hiếu quyến.

Ngài trụ thế 73 năm và 42 hạ lạc.

---o0o---

1. MỘT ĐỜI KHỔ HẠNH

¹ Xem bài dịch ở cuối bài

² Xem bài dịch ở trang 169 cuối bài

(kính dâng Giác linh Hòa thượng Phổ Quang, Trí Hải ghi)

Kính lạy Giác linh Thầy, hôm nay lần giờ những trang do chính tay thầy ghi lại cuộc đời khổ hạnh của thầy, lòng con không khỏi ngậm ngùi cảm khái hình dung lại những ngày con về thăm Huế năm 1983, đến hầu thầy và được nghe kể chuyện đời xuất gia của thầy từ nhỏ. Ngờ đâu đó cũng là lần cuối con được hầu chuyện thầy. Sáu năm đã trôi qua, con hết nạn trở về thăm quê thì thầy đã về Phật. Thế giới hoại, chân tâm bất hoại! Chắc trong cõi vô cùng, thầy đang mỉm cười lắng nghe con viết lại những gì thầy đã kể cho con nghe.

Ông cố của thầy ở làng Đa Nghi, Quảng Trị sinh ra 4 anh em đều vào Huế tu. Ngài Thanh Tín ở chùa Xuân Tây, Quảng Điền, là con trưởng, bán thế xuất gia, sinh ra ông nội, ông nội sinh ra thân phụ thầy, thân phụ thầy sinh ra thầy. Thầy được 14 tuổi thì ông thân xuất gia, lên Lào tu và ở luôn trên ấy cho đến khi viên tịch, thọ 82 tuổi. Người con thứ, em trai ngài Thanh Tín, cũng bán thế xuất gia, chùa Lang xá, Thừa Thiên, nguyên là thân phụ của Hòa thượng Châu Lâm hiệu Viên Quang khai sơn chùa Châu Lâm, Huế. Người con thứ ba là Đại lão Hòa thượng Yết Ma, đệ tam Tổ chùa Tường Vân, nổi tiếng là bậc chân tu hàng phục được quỷ thần và thú dữ. Ngài cũng là Bổn sư của đức đệ nhất Tăng thống Thích Tịnh Khiết mà con được làm đệ tử từ lúc còn trong thai mẹ.

Người con út là Hòa thượng khai sơn chùa Từ Quang. Năm thân phụ thầy xuất gia, thầy được 14 tuổi. Ít lâu sau mẹ thầy mất, được các chú bác về nhà tụng kinh hàng tuần, nghe tán câu “nhân mạng vô thường” hay quá, thầy xin theo các chú bác đi ở chùa. Thân phụ thầy đem lên gửi thầy ở chùa Tường Vân làm điệu (chú tiểu) hầu ngài Tịnh Hạnh. Tri sự chùa này là ngài Vĩnh Chân, thư ký là ngài Châu Lâm, cả hai đều có họ hàng với thầy (em chú bác với cha). Nhưng với nề nếp khổ hạnh ở chùa, đã xuất gia làm điệu thì phải giữ bò, gánh nước, đi củi và làm tất cả các việc nặng gọi là “chấp lao phục dịch”. Dù có bà con thân thích “làm lớn” cũng không được miễn cái lệ ấy, còn phải làm gương nữa là khác. Hằng ngày công việc của Thầy gồm có thỉnh chuông hôm chuông mai, giữ bò, lên núi chặt bổi (vừa cành vừa lá bó lại) về đun bếp, hốt lá bỏ vào ràng bò (cho bò nằm) và quét dọn xung quanh ràng. Một hôm đi chăn bò trong rừng gặp trận mưa lớn mả mồ lên hơi ngàn ngạt, thầy bện vào làng trú mưa nên bò chạy vô vườn nhà người ta ăn hết mấy cây khoai mì non, bị họ ra lột quần. Từ đó mỗi khi đi chăn bò thầy phải đem theo một cái quần xơ cua, để lỡ bò có vào vườn nhà ai thì thầy sẽ thu giấu cái quần ấy vào một bụi dứa. Một hôm bò chạy vào vườn của một ông

thầy đồng (thường xưng là hung thần thổ địa), ông qua chùa mách. Ông thủ khổ phải đánh thầy 3 roi cho ông ta thấy, rồi bắt đứng dậy 3 lạy.

Hết phiên giữ bò thì phải nấu ăn, đi chợ. Đun bếp bằng bổi gai¹, về mùa đông bổi ướt phải xóc bằng một cái chĩa ba để hong trên lửa cho khô rồi mới thổi cơm được. Nấu cơm sống thì phải bị quỳ. Đi chợ thì xách thúng theo ông thủ khổ hay tri sự. Về chợ Đông Ba đội một thúng đầy mà lên, nào cà, dưa, bí, mướp... Lên tới chùa thì quẹo cả cái cần cổ, vì thầy không biết cách nào hạ cái thúng xuống để nghỉ một lát. Hai hàng nước mắt thầy hòa theo mồ hôi chảy xuống. Mùa hạ đi phát bổi cùng với 2, 3 điệu chùa khác, họ phát quen, thầy chưa quen bị gai đâm chảy máu, lại bó không chặt nên khi xóc vào để gánh thì bổi tuột cả ra, phải bó lại. Khi nào dành được năm ba xu đưa cho điệu mướn xe đạp tập chơi, thì điệu phát bổi và bó bổi dùm, thầy chỉ việc gánh về chùa. Khi không có tiền dứt lót cho điệu, thì thầy lén lấy một ít trà đem theo đến nơi phát bổi, vào xóm mướn cái ấm đất nấu nước sôi pha cho thầy Ký Nhuận chùa Từ Quang gạn đầy một nồi trà, thầy Ký nhấm nháp nồi trà xong rồi mới phát bổi bó giúp, bỏ lên vai cho thầy gánh về. Thầy gánh chưa quen, trên vai nặng, dưới chân sỏi đá lỏm chỏm nên chạy chậm, các điệu về trước ăn uống xong mình mới về tới. Khi hết gạo ăn, điệu nào thuộc công phu thì đi tụng, thầy với mấy người chưa thuộc thì phải vào kho xúc 10 thùng lúa ra xay. Công phu xong, quét dọn rồi thì soạn cối ra giã gạo cho đến 10 giờ.

Đến giờ ăn trưa, mỗi điệu được một in cơm 2 chén úp lại, với một chén rau luộc và nửa chén nước tương vừa chua vừa mặn. Nếu biết cư xử với dì vải thì dì cho thêm một đĩa muối “dầu lai” và chén nước luộc rau. Điệu nào có hạnh kiểm tốt mới được lên hầu ngài Tịnh Hạnh. Hầu Ngài thì phải nấu cơm, giặt áo, sắc thuốc. Trưa Ngài nghỉ thì quạt hầu, Ngài kinh hành thì theo sau gõ mõ. Thầy ở chùa được chín mươi năm thì ngài bị bệnh phải nằm bệnh viện 4 tháng. Trong thời gian này, thầy phải đi, về bệnh viện mỗi ngày 6 lượt từ lúc 5 giờ sáng. Nào lo sửa soạn trà, nước sôi, ghé nhà bồn đạo lấy sữa họ cúng dường để đem vào Ngài dùng. Trưa về chùa ăn qua loa rồi xách cơm lên bệnh viện. Đợi Ngài dùng xong, rửa dọn, rồi đem báo Từ Bi Âm ra đọc hầu Ngài nghe. Ngài chỉ rành chữ nho, không biết quốc ngữ. Đến 3 giờ chiều chế trà Ngài dùng, đợi Ngài chích thuốc xong mới trở lên chùa ăn cơm, rồi lại xách cháo về bệnh viện. Tối đến quạt hầu Ngài và kể lịch sử trong báo Từ Bi Âm cho Ngài nghe. Tuy mệt nhọc vất vả nhưng nhờ đọc Từ Bi Âm, thầy được hiểu Phật pháp nên không sanh tâm buồn chán. Lại thấy đức hạnh của bậc thầy khả kính, lòng thầy rất ngưỡng mộ. Ai cúng tiền Ngài

¹ Là một bó lớn lá cây gồm cả cành nhỏ, chặt từ rừng về phơi khô để đun bếp thay củi.

cũng từ chối, bảo đã có Chánh cung hồng hậu (tức bà Nam Phương) đóng tiền phòng, bác sĩ Lê Đình Thám lo thuốc men, thì nhận tiền làm gì. Các nhà giàu sang quyền quý như ông Võ Đình Dung, Võ Đình Thụy ở Đà Lạt, em ngài Từ Cung (Đoan Huy Hồng Thái hậu)... đến xin quy y, ngài một mực từ chối, giới thiệu đến chùa Báo Quốc và Ngài Thiên Hưng để nương nhờ phước đức. Đến nỗi có người cầu khẩn năm bảy lượt, Ngài mới cho quy y.

Đến khi thấy bệnh không khỏi, Ngài dạy thuê xe chở về chùa. Được hơn một tháng, vào 11 giờ đêm Ngài dạy đi mời Sư dẫn thỉnh, khi ấy cả chùa thức dậy, đứng hầu xung quanh. Ngài dạy:

“Thế giới hoại”. Ngài Tịnh Khiết (em ruột Ngài, về sau là đức đệ nhất Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam) thưa: “Thế giới hoại, chân tâm bất hoại” Ngài từ từ nhắm mắt mà viên tịch. Lúc ấy người thợ may ở trước chùa thấy một luồng sáng trước chánh điện bay lên như một cây lưa điều thật dài, đồng thời nghe chuông trống Bát nhã vang dội. Cụ Phan Bội Châu có viết giùm ông thợ may một bức trướng đề kính điều Hòa thượng.

Sau khi Ngài Tịnh Hạnh viên tịch, Hòa thượng Tịnh Khiết lên thay chức vị Trụ trì, thế độ cho thầy, bảo thầy làm tri sự. Thầy nghĩ mình hành điều trên 10 năm nay chưa học hành được gì, mà nay phải cáng đáng việc chùa thì còn đâu thì giờ để học trong khi Giáo hội đang khuyến khích việc đào tạo tăng tài. Bởi thế, thầy xin Ngài để cho học thêm đã. Ngài có ý không bằng lòng. Từ đó việc tu học càng gian nan khắc khổ theo giới luật. Ngài Tịnh Khiết trị chúng rất nghiêm, ba giờ khuya hương đăng khai chuông niệm Phật, ai chưa dậy thì hương đăng cầm roi mây quất vào lưng, bắt quỳ dang hai tay đọc câu “tam giới thụy ma đệ nhất” (con ma ngủ là tai hại lớn nhất trong ba cõi) cho đến khi nhập chuông. Xong phải lên chùa tụng công phu. Nhà cửa, vườn tược chỗ nào hơi bê bối một chút là bị phạt roi, hay phạt quỳ. Thầy nghĩ sự khắc khổ này e không chịu nổi, muốn trốn đi chùa khác hoặc xin hội Phật học một học bổng nhưng lại nghĩ, đang làm điều chùa Tường Vân thì ai dám cấp học bổng, chùa nào dám nhận mình. May thay gặp lúc ngài Thiên Ân ở Quảng Ngãi ra Huế, mời chú ở đời của thầy là ngài Châu Lâm vào dạy Kinh cho tăng chúng, Ngài bèn xin Hòa thượng cho thầy theo vào Quảng Ngãi học và tiện thể giúp đỡ ông chú trong lúc đau ốm. Buộc lòng ngài Tịnh khiết phải cho đi. Học được hai tháng thì thầy bị sốt rét phải về Huế. Hòa thượng Châu Lâm giao 100 đồng của bốn đạo cúng để thầy mang về Huế làm một tịnh thất lấy tên là Pháp Uyển Châu Lâm. Hàng tháng thầy được chu cấp hai đồng mua gạo ăn để coi thợ làm nhà. Ở một mình giữa triền núi, xung quanh đầy mò mả, rừng thông vắng vẻ quanh hiu, thầy ra Tường Vân rủ thêm một điều vào ở chung cho có bạn. Nhưng được vài tháng điều không chịu nổi bỏ về. Thầy ở lại một mình, vừa buồn vừa ăn uống thiếu thốn nên mang bệnh

sốt rét. Tuy vậy nghe thầy Trí Độ ở chùa Bảo Quốc giảng kinh cho chúng vào 4 giờ chiều mỗi ngày thầy cũng cố gắng ra nghe, đến 5 giờ rưỡi mới về nấu cơm ăn. Nhiều hôm chưa về tới tịnh thất thì cơn sốt rét nổi lên, thầy phải nằm ngay bên đường chờ hết cơn rồi mới lần mò về. Trộm cũng thừa cơ hội đó quơ hết chuông, mõ, y, áo và gạo, nhân lúc thầy bất tỉnh ngoài hiên. Thầy phải gọi thợ cho Hòa thượng Châu Lâm. Ngài từ Quảng Ngãi về nhờ một bà cụ 75 tuổi bán trầm lên ở với thầy, đưa tiền bảo thầy rủ thêm hai chú lên làm nhà tăng, rồi trở về Quảng Ngãi.

Được ủy lạo tinh thần, thầy vui vẻ vừa học vừa làm nhà. Thời tiết thật quái ác, khi thì nắng gắt, khi thì mưa tầm tã đến nỗi không đi kiếm củi được để nấu cơm. Thầy thừa lúc mưa to mang toi cá (một thứ áo mưa bên bằng lá ở Huế ngày xưa) ra đòi lén đốn một cây thông. Khi cây thông gãy đổ xuống, người giữ đòi nghe được ra chửi thầy thậm tệ. Thầy phải xin lỗi rồi lủi thủi vác rựa về.

Một chiều đi nghe kinh về, thầy thấy bà già bán trầm nằm bất tỉnh dưới đất bên cạnh bộ khay trà và đèn dầu vắt vường. Thầy bồng bà lên giường rồi đi nhắn người cháu biết, nhưng ngày mai họ chưa lên thì bà già đã chết. Thầy bối rối vì chẳng có đồng tiền nào, phải chạy quanh nhờ người đến lo liệu chôn cất. May thay có ông đốc Quảng điền cho được cái hòm chứ không thì khôn. Đám hôn tât, dọn dẹp nhà cửa xong xuôi, tối lại thầy ngồi một mình với cây đèn giữa chốn rừng thông đầy mồ mả mà tủi thân. Thầy lên lạy Phật, Bồ-tát và chư thiên cầu cho được bền chí theo Phật học đạo, hai hàng nước mắt cứ tuôn rơi, nghĩ mình quá bất hạnh: mồ côi mẹ, xa cha, sư phụ mất sớm, theo chú lại gặp biết bao gian khổ... Đêm đó thầy mơ thấy mình ngồi hầu quạt cố Hòa thượng, và đọc lịch sử Phật cho Hòa thượng nghe. Giác mộng êm đềm làm thầy say sưa đến khi chuông bên Từ Hiếu đánh mới giật mình thức dậy.

Thời gian thấm thoát, nhà tăng vừa xong nhưng chưa có cửa ngõ thì Hòa thượng Châu Lâm từ Quảng Ngãi trở về. Lúc này cụ Đốc Thám và thầy Quy Thiện đang ở Tường Vân, thầy cứ đều đều mỗi sáng lo nhang đăng rồi quét dọn nhà cửa, nấu nước cho Hòa thượng xong ra Tường Vân học, đến 10 giờ về lo cơm nước cho Hòa thượng.

Thầy tiếp tục vô ra Tường Vân, đi học về còn phải làm việc chùa. Thấy thầy siêng năng nghèo khó nên nhiều chùa muốn bảo lãnh thầy ăn học, tuy vậy thầy không muốn phụ nghĩa tổ tông, từ chối tất cả để ẩn nhẫn tu học trong vất vả thiếu thốn mọi bề.

Trong thời gian ấy xảy ra sự việc Hồng đế Bảo Đại bị tai nạn gãy chân, đức Từ Cung (Đoan Huy Hồng Thái hậu) lên chùa xin Hòa thượng Tịnh Khiết cử

cho các học tăng luân phiên vào cung điện tụng kinh cầu an mỗi tuần hai vị. Được một tháng thì đức Từ Cung xin Hòa thượng cho thầy ngày nào cũng đi tụng, còn một vị nữa thì luân phiên. Lúc đầu thầy cũng khôi, vì mỗi sáng được xe hơi của vua đến đón, vào cung được cung kính cúng dường đủ thứ gấm vóc lụa là, vinh dự tốt bậc. Nhưng dần dà mới thấy tù túng bực bội. Gẫm lại thầy thấy những thị vệ hầu cận trong cung nếu có phục dịch cung kính mình chẳng qua chỉ vì miếng cơm manh áo, chứ đâu phải vì đạo mà kính tăng. Rồi chính mình cũng vì mỗi tháng ba đồng bạc để học đạo mà phải khấp nép như kẻ tù, lúc nào cũng phải giữ ý tứ thật mệt. Ở chùa nóng thì ra giếng tắm mát, đôi khi cởi phăng cả áo nhật bình cũng được. Ở nội cung nóng đổ mồ hôi cũng không dám mặc áo ngắn, luôn luôn phải giữ oai nghi ông thầy. Khi bà hồng hậu theo đạo Chúa ở xa về thì phải qua cung An Định mà tụng kinh, tháng này qua tháng nọ không dứt. Thầy hết chịu nổi, nên cáo bệnh xin về.

Trở về cuộc sống thiếu hụt như cũ, nhưng may thay một hôm gặp được một bà bổn đạo hảo tâm cúng dường vô điều kiện cho thầy đóng tiền ăn học hàng tháng. Được chừng 5 tháng thì phong trào Việt Minh nổi dậy, gạo củi trở nên khan hiếm, lớp học dần muốn giải tán. Đại giới đàn do thầy Mật Thể xướng lên được mở cho Chư Tăng thọ đại giới, sau đó trường tuyên bố nghỉ học vì chiến tranh. Các chùa cùng kéo nhau đi tản cư về miền quê. Các gia đình bổn đạo đi theo chùa quá đông, thầy phải thu xếp chỗ chứa. Được vài tháng, Tây đổ bộ về quê, lùng bắt từ đầu làng đến cuối làng An xuân, trói tay thầy chung một xâu với 5 đàn ông và 4 phụ nữ dẫn đi, và tiếp tục bắt trói mọi người như thế. Tất cả quý thầy và thầy đều bị đưa về giam ở điện Quan Âm sau chùa Linh Mục, bọn Tây đánh đập quý thầy rất tàn nhẫn. Kinh sách chùa Linh Mục bị vứt bỏ làm giấy đi cầu, thầy phải lén đem hỏa táng hết. Sáng hôm sau gặp quan ba Tây đến hỏi về quê làm gì, trả lời đi tản cư, họ mới thả cho ai về chùa nấy. Nhưng tất cả các chùa đều chung một số phận hoang tàn đổ nát. Trở về chùa không bao lâu thì thầy bị Tây bắt cùng với thầy Mật Tín, Thiện Siêu đem giam ở phòng Nhì (deuxième bureau). Trải 4, 5 ngày không ai biết 3 thầy ở đâu để tiếp tế, đến ngày thứ 6 giải về lao Thừa Phủ nhốt vào phòng tập thể nằm giữa nền xi măng, ai có ra lao động kiếm được tấm đệm lót nằm đã là sang lắm. Phòng đông chật ních, những người nằm gần chỗ tiêu tiểu cứ la oai ối suốt đêm vì bị nước tiểu bắn vào đầu. Có người khôi hài nói anh em phải biết tôn ti trật tự, tôi ở tù trước, còn anh em vô sau (là những người bị nằm gần cầu tiêu nhất) nếu làm ồn tôi phạt thức cả đêm. Bọn tù cười âm, người tu thì kẻ tụng kinh Chúa, người tụng kinh Phật. Cũng may 3 thầy chỉ bị nhốt một tuần thì được về. Về chùa được 10 ngày, quốc gia tổ chức làm chay tại trường Quốc tử giám mời thầy làm kinh sư.

Thầy về ở đám chay 3 ngày, trở lại Thuyền Tôn lúc 8 giờ tối thì sáng hôm sau, đoàn bảo vệ An Cựu đi lùng, nói hồi đêm chùa tiếp tế cho Việt Minh, mời thầy về đoàn giam ba ngày nữa.

Ở chùa Thuyền Tôn chừng 5 tháng thì thầy Linh Quy, Thiện Siêu đi với 2 ông bà Đốc Xương vào kể chuyện chùa Phổ Quang lâu nay bị hoang phế vì thầy Mật Thể đã bỏ ra Bắc, chùa bị trộm sạch đồ đạc, Giáo hội có ý muốn cử thầy ra đó Trụ trì coi việc trùng tu. Nhờ Phật tử, Long Thiên Hộ pháp gia hộ, việc sửa sang ngôi chánh điện, nhà Tổ nhà Tăng được chu tất với sự đóng góp của toàn thể Giáo hội Tăng Ni cư sĩ. Xong nhiệm vụ thầy xin trở lại Tổ đình hầu hạ quý ôn, nhưng quý Hòa thượng và bổn đạo yêu cầu thầy ở lại duy trì ngôi Tam bảo.

---o0o---

2. Tán thán công hạnh do Hòa thượng Thiện Trí tặng

Quả ý từng biên, duy hữu trượng phu tri ngã khổ
Giá sang trúc bạn, ư hư quân tử thức ngô hân.

Và bài châm kệ đời Thầy:

Lành thay hành giả
Tuổi trẻ ly trần
Đồng chân xuất gia
Hướng chánh tránh tà
Chịu thương chịu khổ
Ra công chảng nệ
Khổ hạnh sá gì
Mài giữa thân tâm
Tòng lâm nương ở
Vốn giòng Lâm tế
Pháp phái Tường Vân
Tăng thống xót thương
Cho làm pháp tử
Chăm lo Phật sự
Vun xới căn lành
Giới hạnh nghiêm minh
Phong tư thanh nhã

Theo duyên hóa độ
Gặp cảnh thường an
Lặn suối trèo non
Khắp phương học đạo
Nhân duyên thành tựu
Y chánh đủ đầy
Cảnh chùa Phổ Quang
Ngài là chủ vị
Từ bi một niệm
Trí tuệ vô biên
Trăng sáng rõ ràng
Ngọc ngời đại hải
Cam lồ rưới khắp
Mưa pháp đều cho
Đức thâm đàn na
Hạnh nhuận nước Phật
Bằng lữ chúng tôi
Cảm kích lòng Ngài
Làm nên tụng này
Nêu tỏ chí khí.

Và thầy Thiện Trí còn có bài thơ tặng Thầy như sau:

Đương niên hồi thủ mịch tâm chân
Thú hướng không môn liễu vọng trần
Y chánh trang nghiêm thù chí nguyện
Sắc không tự tại biểu tăng luân
(Quay đầu tầm đạo lúc còn thơ
Hương cửa Không vì đời huyễn hư
Thân cảnh trang nghiêm tròn chí nguyện
Đến đi vô ngại một thuyền từ)

Hòa thượng Thiện Lộc (1930 - 1985)

Chùa Từ Đàm - Huế

Hòa thượng thế danh là Võ Trọng Thoan, pháp danh Tâm Phổ tự Thiện Lộc, sinh năm 1930 tại làng Thần Phù, xã Thủy Châu, huyện Hương Phú, tỉnh Thừa Thiên. Thân sinh Hòa thượng là cụ Võ Trọng Đạt, thân mẫu

là cụ bà Nguyễn Thị Hương. Hòa thượng có sáu anh em mà Hòa thượng là người anh đầu.

Vốn sinh trưởng trong một gia đình thuần hậu, Hòa thượng đã sớm được huân nhiễm lễ đạo. Từ thuở ấu thơ, Hòa thượng theo thân phụ đến hương khói tại một ngôi chùa tịch mịch trong làng. Tại đây, Hòa thượng đã thấm nhuần kinh kệ. Năm lên mười bảy, Hòa thượng chính thức xin song thân xuất gia hành đạo tại Tổ đình Từ Đàm và làm đệ tử của cố Hòa thượng Giác Nguyên Tổ đình Tây Thiên (tức Đại lão Hòa thượng Tây Thiên).

Trong thời gian ở Tổ đình Từ Đàm, Hòa thượng đã theo học các lớp học nội điển tại Phật học viện Báo Quốc và đã tốt nghiệp bậc Trung học Phật giáo tại trường này vào năm 1955.

Năm 1956, Hòa thượng được Bôn sư cho phép thọ Cụ Túc giới tại giới đàn Báo Quốc. Hai năm sau Hòa thượng được cử làm Tri sự rồi Giám tự Tổ đình Từ Đàm, chính thức trực tiếp điều hành mọi sinh hoạt tại đây, thay mặt Hòa thượng Trụ trì Thích Thiện Siêu, bận gánh vác các Phật sự khác.

Với bản tính hiền hòa, bao dung, khiêm cung nhỏ nhẹ, và luôn luôn hỷ xả, Hòa thượng không hề làm mất lòng một ai, dù với một em bé. Một hôm, có mấy cháu nhỏ leo cây hái trái, sợ chúng té, Hòa thượng từ trong nhà thuyền nói vọng ra “đừng leo mà té con, về nhà lấy cây đến chọc”.

Thế là các cháu nhỏ nghe tiếng, sợ chạy mà vui trước lối nói chậm rãi, khôi hài nhẹ nhàng ngộ nghĩnh của Hòa thượng.

Rồi lần khác, có kẻ đến nhổ hoa, trộm lan bị bắt quả tang, ai nấy tưởng rằng chúng sẽ bị một trận đòn đích đáng. Nào ngờ, Hòa thượng cầm tay chúng vuốt ve bảo: “Bàn tay đẹp ri mà đi nhổ hoa của Thầy há con. Thôi, cho đem về, sau đừng đến nhổ của Thầy nữa nghe con”. Thế thôi, không hề nóng giận, rầy la, không bao giờ đánh đập, ấy thế mà các cháu e ngại không dám phá phách. Nhiều đạo hữu phàn nàn về đức tính quá khoan dung của Hòa thượng, để kẻ xấu phá phách. Hòa thượng cười bảo: “Chúng là trẻ con, mình phải lấy tình thương mà dạy bảo, lấy đức độ mà giáo hóa, còn la rầy, đánh đập đâu có ích bằng. Tánh của chúng đã không đổi, cha mẹ chúng không biết, trở lại ôn trách mình, hoặc xấu hổ với Thầy mà bỏ chùa không đến”.

Hòa thượng, suốt ngày nọ qua ngày kia, ngoài việc kinh kệ, lại loay hoay với bông hoa cây cảnh, tăng gia sản xuất hoa màu, làm kinh tế phụ như gia công đèn cây, nhang trầm, ruộng rẫy. Hòa thượng cũng ít đi đâu xa, không ưa ứng phú. Nhờ vậy mà trên điện Phật, ngoài sân vườn, luôn luôn thơm mát sạch sẽ. Hòa thượng cũng thích trồng cây bóng mát. Sân chùa Từ Đàm hồi rày, Phật

tử đến hành lễ, thôi không còn chịu nắng, chính là nhờ công lao của Hòa thượng.

Ai cũng biết Tổ đình Từ Đàm, không một tấc đất ruộng, lại là trụ sở của Giáo hội, hằng tháng và hằng ngày có nhiều sinh hoạt đạo giáo, có đủ tầng lớp người, mọi cá tánh tham dự. Sau mỗi cuộc hội họp hay sau buổi hành lễ, ly tách bàn ghế ngổn ngang, sân chùa giấy rác bừa bãi; nếu ai không đủ kiên nhẫn, không có đức chịu đựng, tưởng chừng không ở đây lâu được. Ấy thế mà suốt cả một đời người, từ khi xuất gia đến ngày viên tịch, Hòa thượng lặng lẽ, lui thủ sẵn sóc quét dọn, không một lời than thở phiền trách ai. Khi mọi người đến Từ Đàm đông đúc thì không ai thấy Hòa thượng, nhưng khi mọi người ra về cả thì Hòa thượng lại hiện ra như một tảng đá giữa ngọn thủy triều, nước dâng đầy thì không thấy đá, khi nước xuống thấp thì đá vẫn trơ trơ. Có thể nói đây là hình ảnh của Hòa thượng. Suốt đời sống cuộc sống bình dị, thanh đạm, không ồn ào sắc tướng, cũng không trầm trệ, ủ dột hay buông lung phóng túng, nhưng lại luôn luôn thâm lặng tấn tu, trước sau đạo tâm và đạo hạnh vẫn không hề bị ngoại duyên làm lay chuyển.

Chính nhờ những đức tánh này mà gần 40 năm cuộc sống gắn liền với Tổ đình Từ Đàm, với bao thăng trầm vinh nhục của Giáo hội, Hòa thượng đã để lại một hình ảnh đẹp, một bài thuyết pháp không lời về cốt cách đạo hạnh, đủ để khắc cốt ghi tâm những gì đã thành và đã mất nhưng mãi mãi còn đồng vọng trong tâm tư tình cảm của những Phật tử đã từng đến với Từ Đàm, với Hòa thượng .

Cuộc sống hành trì tu niệm của Hòa thượng lặng lẽ trôi qua, những tưởng còn lâu dài để cùng chung niềm vui nỗi buồn với Giáo hội, với Tăng Ni, Phật tử. Nào ngờ đâu, sau một cơn bạo bệnh ngắn ngủi, Hòa thượng đã xả báo thân vào lúc 22 giờ ngày 16 tháng 12 năm Giáp Tý, tức ngày 06.01.1985 tại Tổ đình Từ Đàm, mang theo 29 tuổi hạ, 55 tuổi đời, làm cho nhiều người vô cùng bàng hoàng xúc động, chưa nghe đau đã nghe mất, để lại một niềm thương tiếc đang thấm lạnh trong lòng chúng tôi và các Phật tử. Chúng tôi đã mất đi một pháp hữu, một vị thầy, một người con, người anh, người em đáng yêu đáng kính. Đạo pháp và Giáo hội mất đi một bậc chân tu đạo hạnh, một người con trung hậu, chân thành.

... Chúng ta đang vô cùng thương tiếc trước sự ra đi của Hòa thượng. Nhưng từ âm hưởng xa xưa, chư Phật chư Tổ đã ân cần dạy bảo trước giờ vĩnh biệt rằng, đừng khóc than vì thế gian vô thường, hễ có sanh là có diệt. Nên trước giác linh Hòa thượng, chúng ta hãy thương thay vì khóc, hãy cầu nguyện thay vì hốt hoảng, buồn chán, hãy cố gắng noi theo những gì là hay là đẹp

của Hòa thượng để bỏ tấc vào chỗ thiếu sót của mình. Đó là mối chân tình của chúng ta tiễn đưa Hòa thượng.

Kính xin Giác linh Hòa thượng chứng tri cho những cảm nghĩ chân thành không thể nói hết bằng lời của chúng tôi.

Hòa thượng thọ 55 tuổi và 29 hạ lạp.

Hòa thượng Thích Thiện Siêu phát biểu.

*

Cảm niệm

Sau ba ngày đến nay, cố Hòa thượng Thích Thiện Lộc đã mặc nhiên trước cảnh tức sắc tức không, sinh thành hoại diệt, trước niềm thương tiếc vô vàn của Tăng Ni, Phật tử. Trong chốc lát nữa đây, kim quan của cố Hòa thượng sẽ được cung nghinh nhập tháp tại khuôn viên Tổ đình Thuyền Tôn. Vì lộ trình xa xôi cách trở, sợ một số trong quý vị không có điều kiện để tiễn đưa kim quan cố Hòa thượng đến nơi an nghỉ cuối cùng, để cho Hiếu đồ và tang quyến chúng tôi được tỏ bày niềm tri ân đến khắp quý vị, nên giờ đây, thay mặt cho Tăng chúng Tổ đình Từ Đàm, Hiếu đồ và tang quyến chúng tôi xin bày tỏ lòng chân thành biết ân đến với chư vị.

Trước hết, chúng tôi xin thành kính tri ân Ban Trị sự Giáo hội, Hòa thượng Chứng minh, Hòa thượng Chấp lệnh, Thượng tọa Chủ sám cùng chư vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni và quý đạo hữu Phật tử, đã tận tâm thăm viếng giúp đỡ, chứng minh hộ niệm cho cố Hòa thượng, từ khi đau cho đến lúc an táng với nghĩa tình thăm thiết “một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ”.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng tri ân đến chính quyền địa phương, đã cử đại diện đến phúng điếu, chia buồn. Chúng tôi xin cảm ơn các đạo hữu khuôn hội Kim Sơn, thôn Lựu Bảo, đã không quản đường xa (cách 7, 8 cây số), đến kề vai gánh đưa kim quan đến nơi an táng, chúng tôi xin cảm ơn các đạo hữu đã tận tâm giúp đỡ trong giờ phút tằm liệm cũng như các công việc khác, chúng tôi xin cảm ơn bà con thân thuộc nội ngoại xa gần tại quê nhà đã không quản ngại xa xôi, đến tiễn đưa hôm nay.

Nhân giờ phút đông đảo và trang nghiêm này, chúng tôi xin có mấy dòng cảm nghĩ đơn bạc, ghi lại vài nét công hạnh tu hành, được đúc kết từ sự nhận biết của chúng tôi và của quý Tăng Ni, Phật tử về cố Hòa thượng.

Thưa Giác linh cố Hòa thượng.

Vẫn biết đường chim bay không vết tích, mất và còn như hạt sương mai trên đầu ngọn cỏ, nhưng khổ lụy hữu tình làm sao nguôi quên được trong lòng Phật tử chúng tôi. Kính xin Giác linh cố Hòa thượng chứng tri cho những cảm nghĩ chân thành không thể nói hết bằng lời của chúng tôi.

Kính bạch Chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni và toàn thể quý vị.

Một lần nữa, xin thay mặt hiếu đồ và tang quyến, chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý vị. Trong việc tổ chức tang lễ, không sao tránh khỏi các điều thiếu sót. Ngưỡng mong chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni và toàn thể quý vị niệm tình hỷ xả.

---o0o---

2.

Hòa thượng tên đời là Võ Trọng Thoan sinh năm 1930 tại Thân Phù.

Xuất gia năm 1948 ở chùa Từ Đàm. Đệ tử của Hòa thượng Giác Nguyên chùa Tây Thiên. Tông học tại Phật học viện Báo Quốc. 1956 thọ Cụ túc giới. 1958 - 1985 Tri sự rồi Giám tự Từ Đàm cho đến ngày viên tịch lúc 22 giờ ngày 16 tháng 12 năm Giáp Tý (6/1/1985). Thọ 55 tuổi, 30 hạ lạp.

Hòa thượng thật là:

Xứng bậc chân tu
Khoan từ trung hậu
Hạnh nguyện cao kiên
Túc căn thâm áo
Giới đức trang nghiêm
Đạo tâm vững vạc
Một thuở đi về
Vui miền Cực lạc
Tháp dựng nơi đây
Nhớ người đã khuất

Huế, ngày 04.02. Ất Sửu (1985)
Trụ trì Từ Đàm cùng Môn đồ đệ tử kính lập.

Hòa thượng Thiện Giải (1930 - 1985)

Chùa Phước Huệ - Bảo Lộc

Hòa thượng Thiện Giải thế danh Võ Trọng Song, con cụ Võ Trọng Giảng và cụ bà Dương Thị Viêt. Sinh năm 1930 tại làng Thần Phù, huyện Hương Phú, tỉnh Thừa Thiên. Hòa thượng là con thứ ba trong gia đình. Được sinh trưởng trong một gia đình thuần hậu tin Phật, Hòa thượng có sẵn túc duyên với Phật pháp nên lúc thiếu thời Hòa thượng đã theo gót anh trưởng xin với song thân và được xuất gia tu học tại chùa Từ Đàm, đầu sư với Hòa thượng Giác Nhiên (Đệ nhị Tăng Thống) chùa Thuyền Tôn - Huế, Pháp danh Tâm Tuệ, Pháp tự Thiện Giải. Đời thứ 43 dòng Thiền Lâm Tế.

Sau khi xuất gia, Hòa thượng đã được theo học tại các Phật học viện Báo Quốc - Huế, và Phật học viện Hải Đức - Nha Trang, từ cấp sơ học đến Cao đẳng Phật giáo năm 1955. Với tinh thần hồn nhiên tự tại và trí tuệ mẫn tiệp, Hòa thượng đã tiếp thu giáo lý một cách dễ dàng, và được các bậc Sư trưởng cũng như bạn hữu rất quý mến.

Năm 1956, Hòa thượng được Bổn sư cho phép thọ Cụ Túc giới tại giới đàn Báo Quốc.

Khi đã đầy đủ cơ duyên, Hòa thượng đã liên tục theo nhu cầu của Giáo hội cùng các bạn đồng học nhận lãnh trách nhiệm hoằng dương Phật pháp, lợi lạc chúng sanh với danh nghĩa là Giảng sư hoặc Trụ trì hay Chánh đại diện tại các Tỉnh hội Thừa Thiên, Phan Rang, Kontum, Quảng Ngãi, và đặc biệt tại Bảo Lộc này. Tại đây kể từ khi Hòa thượng được bổ nhiệm đến nay đã được 19 năm tròn. Hòa thượng luôn luôn đề tâm lo lắng xây dựng cho cảnh chùa ngày thêm tươi đẹp, tín đồ ngày càng đông đúc, xứng đáng là một đơn vị của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Hòa thượng với tính tình hoan hỷ, siêng năng, chân thành, trung hậu và nhất là tự tại không chấp trước, nên bất cứ ở đâu Hòa thượng cũng tạo được niềm tin Tam Bảo, sốt sắng tu trì, lo lắng cho hàng Phật tử. Đối với bất cứ ai Hòa thượng cũng đem tâm tính cởi mở, thái độ ân cần để tiếp đãi, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, người lớn kẻ nhỏ. Dù với một cụ già hay một em bé, khi gần Hòa thượng cũng đều nhận được những điều khuyên bảo nhẹ nhàng, thân mật, nên ai chưa thân thì muốn thân và ai đã thân với Hòa thượng thì cũng đều cảm thấy là bạn tri kỷ. Không những đối với người đồng đạo như vậy, mà đối với chính quyền, với các tôn giáo bạn cũng gây được mối cảm tình chân thành, đoàn kết. Sau ngày đất nước thống nhất, Hòa thượng đã sốt sắng hòa mình vào mọi sinh hoạt với Giáo hội, với địa phương trong việc xây dựng Tổ quốc an vui, giàu mạnh.

Một điều đáng ghi nhận nữa, Hòa thượng là một người cần cù tu niệm, giảng kinh, thuyết pháp, diu dắt tín đồ gắn bó với đạo. Là mẫu người sống với đời sống rất đậm bạc nhưng thanh cao, đầy tinh thần giải thoát không chấp ngã nhân, không câu nệ hình thức ăn mặc ngủ nghỉ, và luôn luôn giữ gìn sức khỏe bằng định tâm, bằng lao động hằng ngày như sửa soạn chùa chiền, sửa san cây kiểng và thực hiện nếp sống bình dị với các thiếu nhi Phật tử để hướng dẫn các em biết làm các công đức hướng thiện.

Hòa thượng thật là một bậc chân tu, đạo tâm và đạo hạnh sáng ngời trước sau vẫn không hề bị ngoại duyên làm lay chuyển. Dù ở cương vị nào Hòa thượng cũng làm tròn bổn phận một cách tốt đẹp, đáng là tấm gương sáng cho Tăng Ni, Phật tử noi theo.

Những tưởng cuộc đời của Hòa thượng còn dài để cùng chung đóng góp ích lợi cho đạo, cho đời, nhưng nào ngờ Hòa thượng đã nhẹ bước ra đi quá sớm, để lại một niềm thương tiếc vô vàn, một sự trống trải đang thấm lạnh trong hàng Tăng Ni, Phật tử. Giờ đây trong khoảnh khắc trở thành thiên thu này, Tăng tín đồ rất kính tiếc đau buồn vì đã mất đi một bậc Thầy khả kính, thân bằng quyến thuộc mất đi một người con hiếu đạo, một người anh, một người em đáng yêu, đáng kính, và Đạo pháp, Giáo hội mất đi một bậc chân tu đạo hạnh.

Vẫn biết thế gian vô thường, hễ có sinh là có diệt, nhưng bi lụy hữu tình làm sao voi được nổi niềm xót xa, chỉ duy chúng ta nên cố gắng nén nỗi ưu buồn, nhất tâm niệm Phật, cố gắng noi theo hạnh nguyện của Hòa thượng để đoàn kết, thương yêu, tăng tiến trên đường tu học, để hộ đạo giúp đời. Chính đó là tâm niệm, là cử chỉ chân thành đầy ý nghĩa mà chúng ta dâng lên Hòa thượng trong giờ phút trang nghiêm tiễn đưa Hòa thượng đến nơi an nghỉ cuối cùng.

Hòa thượng hưởng thọ 55 tuổi đời và 29 hạ lạp

Hòa thượng Thích Thiện Siêu thuật.

Hòa thượng Phúc Hộ (1904 - 1985)

Tổ đình Từ Quang - Phú Yên

I.

Hòa thượng thế danh Huỳnh Văn Nghĩa sanh ngày 24-7 năm Giáp Thìn (1904), tại làng Phù Sơn xã Xuân Thọ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Hòa thượng được sinh trưởng trong một gia đình thuần tín quy kính Tam Bảo, là con thứ trong gia đình. Thân phụ là cụ Huỳnh Trung, thân mẫu là cụ Trần Thị Nho.

Năm 9 tuổi (Nhâm Tý 1912) Hòa thượng được song thân cho lên chùa Từ Giác trong địa phương, tham học chữ nho với Đại sư Thiện Hạnh, trải qua 6 năm mài miệt đèn sách học tập với nhà Sư kiêm thông y lý. Hòa thượng dần dần quen thuộc quyền luyện cảnh Chùa am, cộng với túc duyên đã có nhiều đời thôi thúc, nên Hòa thượng quyết chí xuất gia học đạo.

Đến năm Đinh Tỵ (1917) Hòa thượng vừa lên 14 tuổi, được song thân ưng thuận và đưa Hòa thượng đến Chùa Sắc Tứ Phước Sơn (Đòng tròn) thuộc xã Xuân Sơn, huyện Đông Xuân đầu Sư với Hòa thượng Trụ trì hiệu Thiên Phương, thuộc dòng Lâm tế Chúc Thánh đời thứ 41 và ban cho Pháp danh là : thượng Thị hạ Chí tự Hành Thiện. Ở đây liên tiếp trong 5 năm tu học, chấp lao phục dịch và hầu cận bên Thầy, làm tròn phận sự của 1 người sơ tâm học Đạo.

Đến năm Nhâm Tuất (1922) tại chùa Linh Sơn, thuộc thôn Ngân Sơn, xã An Thạch, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, mở đại Giới đàn truyền trao giới pháp cho Tăng Ni Phật Tử, Hòa thượng được Hòa thượng Bôn sư cho đến đó để thọ giới Cụ túc.

Trong Đại giới đàn này, Hòa thượng là thủ Sa Di mặc dù tuổi mới 19 nhưng vì thiết tha cầu giới với oai nghi tế hạnh và đạo tâm của Hòa thượng nên Hòa thượng Hoằng Hóa làm đàn đầu Hòa thượng giới đàn này cảm mến đặc cách cho thọ tam đàn Cụ túc giới, Được đặc pháp tại Giới đàn này, Hòa thượng Bôn sư ban Pháp hiệu cho Hòa thượng là Phúc Hộ.

Hòa thượng liên tục hầu hạ Bôn sư, tinh tấn tu học ròng rã trong 10 hạ và từ đây vì hạnh nguyện xuất trần của Hòa thượng càng nung nấu chí tu học, nên sau thời gian hầu cận bên Thầy, lúc nào cũng muốn phát túc siêu phương, nghiên tâm áo điển.

- Đến năm Nhâm Thân (1932) Hòa thượng được 28 tuổi, được Hòa Thượng Bôn sư cho ra tham học với Hòa thượng Giác Viên chùa Hồng Khê Huế.

- Qua năm sau 1933 được tin Bôn sư lâm bệnh, nên Hòa thượng đành thôi học, trở về lo hầu cận thuốc thang cho Thầy.

- Tháng 6 năm Quý Dậu 1933 Hòa thượng được 29 tuổi, được Hội đồng Chư Sơn tỉnh Phú Yên, nhất tâm công cử làm Trụ trì ngôi Sắc Tứ Từ Quang Tự (Đá trắng) Phú Yên. Tổ đình này thuộc thôn Cận Lương xã An Dân huyện Tuy An là nơi danh lam thắng tích do tổ Pháp Chuyên Thiền sư thuộc dòng Lâm tế đời thứ 36 khai sáng từ năm Đinh Tỵ (1797) niên hiệu Cảnh Thịnh

đòi vua Nguyễn Quang Toản. Tuy Hòa thượng nhận chức Trụ trì, song Hòa thượng trưởng lão Pháp Ngữ đương vị Trụ trì còn khỏe mạnh, nên Hòa thượng du hóa các nơi để hoằng hóa Phật sự.

- Mãi đến năm 1945 Hòa thượng mới chánh thức thường trú tại Tổ đình Từ Quang, tức sau khi Hòa thượng Pháp Ngữ viên tịch.

Đến mùa hạ năm Giáp Tuất (1934) Hòa thượng được 30 tuổi Chư Sơn tỉnh Khánh Hòa thỉnh Hòa thượng vào làm Giáo thọ chùa Thiên Bảo huyện Ninh Hòa. Vì công việc Phật sự đến thì cố gắng làm nhưng lòng cầu học lúc nào cũng tha thiết. Nên đến mùa đông năm này (1934) lại xin Bồn sư cho ra Chùa Sắc Tứ Tháp Tháp Di Đà Bình Định tham học với Tổ Phước Huệ được 3 năm.

- Năm Đinh Sửu (1937) Hòa thượng được 33 tuổi nhận lời mời của Hòa thượng Huệ Đạo vào giảng dạy tại trường Gia Giáo Chùa Tây Thiên cho các Tăng sĩ ở Phan Rang tỉnh Ninh Thuận một thời gian.

- Đến năm Mậu Dần (1938) Hòa thượng được 34 tuổi trở về Phú Yên hợp tác với các Chư Sơn bản tỉnh mở Phật Học Đường tại chùa Bửu Lâm thôn Liên Trì (nay thuộc xã Bình Kiến thị xã Tuy Hòa), Hòa thượng kiêm luôn chức Giáo thọ để dạy dỗ Tăng sinh.

Đến năm Tân Tỵ (1941) Hòa thượng được 37 tuổi, nhận lời mời của Tổng Trị sự Hội Phật học Huế ra làm Giáo học lớp Sơ Đẳng Phật học đường Chùa Báo Quốc một thời gian.

- Đến năm Nhâm Ngọ (1942) Hòa thượng trở về Phú Yên, giúp việc cho Hội Phật học bản tỉnh, thường xuyên giảng dạy Giáo lý cho Tăng tín đồ Phật tử. Tại các Tổ đình Phú Yên, ngày trước có lệ hằng năm sau ngày rằm tháng bảy các điệu chúng các Chùa thường tập hợp về 1 Tổ đình để tu học đôi ba tháng rồi trở về Chùa cũ của mình thời gian này cũng do Hòa thượng làm giáo thọ, hơn đó mà Hòa thượng đã hướng dẫn một số Chư Tăng ra tham học ở Huế, mà ngày nay được hữu dụng như: Hòa thượng Trí Nghiêm, Hòa thượng Phước Trí, Hòa thượng Phước Bình, Thượng tọa Vĩnh Lưu, Thượng tọa Trí Thành v.v...đó là một công hạnh tiếp dẫn hậu lai chính là do Hòa thượng vậy. Năm Ất Dậu (1945) Hòa thượng được 41 tuổi, Ban Trị Sự Hội Phật học Phú Yên mở hội đồng công cử Hòa thượng làm chức Chánh Hội Trưởng Hội Phật học Tỉnh Phú Yên.

- Đến năm 1954 mặc dù trong giai đoạn này, nước nhà gặp cảnh chiến sự gay go, tình hình địa phương không được yên ổn, nhưng nghĩ đến Đạo Pháp tương lai, nên Hòa thượng phải liên tiếp trong mấy năm đảm đương trách nhiệm hướng dẫn tinh thần cho toàn thể Phật Tử giữ vững niềm tin.

- Đến năm Đinh Hợi (1947) nhờ đạo phong và đức độ uy tín của Hòa thượng nên đã trùng tu lại ngôi Tổ đình Từ Quang (đá trắng) được khang trang.

- Năm Kỷ Sửu (1949) đến năm Giáp Ngọ (1954) liên tiếp trong 5 năm liền Hòa thượng vẫn giữ chức Chánh Hội trưởng Hội Phật học Tỉnh Phú Yên để hướng dẫn tinh thần học cho Tăng Ni tín đồ, cũng trong giai đoạn khó khăn này, Chư Sơn Phật giáo tỉnh Bình Định cố gắng tổ chức Đại Giới đàn (1952) tại Chùa Thiên Bình, cung thỉnh Hòa thượng làm Yết Ma A Xà Lê một trong hàng tam sư.

- Đến năm Kỷ Hợi (1959) suốt đến năm Quý Mão (1963) tức Hòa thượng được 55 tuổi cho đến 59 tuổi do uy tín và đức độ của Hòa thượng, nên Chư Sơn và tín đồ Phật giáo tỉnh Phú Yên nhất tâm cung thỉnh Hòa thượng cùng một lúc đảm nhận 2 chức vụ Trị sự trưởng Giáo hội Tăng Già kiêm Hội trưởng Hội Phật giáo tỉnh Phú Yên. Trong thời gian này, Hòa thượng cùng toàn thể tín đồ trong tỉnh xây dựng ngôi trường Bồ Đề Tuy Hòa từ tiểu học đến trung học để giáo dục cho con em Phật tử và đồng bào, đồng thời cũng xây dựng 1 cơ sở Cô Nhi Viện Phật giáo Phú Yên để nuôi dưỡng các em mồ côi.

- Năm Giáp Thìn (1964) sau ngày Đại biểu Đại hội Phật giáo Thống Nhất tại Chùa Xá Lợi Sài Gòn, một lần nữa Tăng tín đồ Phật giáo tỉnh Phú Yên nhất tâm cung thỉnh Hòa thượng giữ chức Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Phú Yên liên tiếp trong 3 nhiệm kỳ từ năm Giáp Thìn (1964) đến năm Canh Tuất (1970) trong thời gian này Hòa thượng cùng với Tăng tín đồ bản tỉnh trùng tu lại Ngôi Tổ đình Bảo Tịnh được khang trang, nơi đây cũng là di tích lịch sử do Tổ Liễu Quán khai sáng.

- Tháng 6 năm Mậu Thân (1968) Đại giới đàn Phước Huệ Phật học Viện Nha Trang do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm chủ đàn, Hòa thượng được đề như Đức Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Hòa thượng Thích Tịnh Khiết ân cần mời thay Hòa thượng làm đàn đầu Hòa thượng truyền giới pháp cho các giới tử tứ chúng xuất gia và tại gia.

- Tháng 9 năm Mậu Thân (1968) Hòa thượng được Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Bình Định cung thỉnh làm đàn đầu Hòa Thượng trong đại giới đàn Vĩnh Gia mở tại Chùa Long Khánh Qui Nhơn.

- Năm Tân Hợi (1971) Hòa thượng là một trong những vị Hòa thượng thuộc hội đồng Trưởng Lão Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Trung ương và là Chủ tịch Hội đồng Giám Luật Viện Tăng Thống. Trong những năm gần đây, Ngày được Hòa thượng Thích Trí Thủ Giám viện Phật học viện Trung phần Nha Trang và toàn ban Giám đốc, nhất tâm cung thỉnh Hòa

thượng làm Y chỉ sư hướng dẫn tinh thần Tu học cho Chư Tăng Phật học viện trong những mùa An cư.

Nhờ đức độ của Hòa thượng, nên sự tu học được nhiều kết quả tốt đẹp. Tương cũng nên biết thêm, sau những ngày Đức Cố Tăng Thống Đệ I Hòa thượng Thích Tịnh Khiết viên tịch ngày 23 tháng giêng năm Quý Sửu, ngôi vị Tăng Thống bị khuyết Hội Đồng Luồng viện Giáo hội Trung ương xét thấy ngoài những vị Tôn túc Hòa thượng quá cao niên sức yếu, chỉ có Hòa thượng là có đủ uy tín và đạo đức, giới hạnh, xứng đáng ngôi vị Tăng Thống, nên đã nhiều lần thỉnh cầu Hòa thượng lên kế vị, nhưng với đức khiêm tốn, Hòa thượng đã nhiều lần từ khước.

- Qua tháng 9 năm Quý Sửu (1973) Hòa thượng Thích Trí Thủ đàn chủ nhất tâm cung thỉnh ngài làm đàn đầu Hòa thượng tại Đại Giới đàn Phước Huệ Viện Hải Đức Nha Trang.

Ngày 07-11-1981 (Tân Dậu) trong Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc họp tại Chùa Quán Sứ Hà Nội, Hòa thượng được cung thỉnh làm một thành viên trong Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Tháng 8 năm Nhâm Tuất (1982) Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Phú Khánh cung thỉnh Hòa thượng làm Ban chứng minh Đạo sư của Tỉnh hội tỉnh Phú Khánh.

- Đến đây có thể nói Hòa thượng là một vị sao sáng chói nhất trong bầu trời u thâm đầy biến động để soi đường chỉ lối cho chúng sanh vượt qua những cam go thử thách, nguy biến ngặt nghèo của bóng tối ma vương mà giữ được phẩm chất trong sáng, bình thường, giản dị của đạo Phật nhập thế, cuối thế kỷ 20 này.

Trong tông môn của Hòa thượng, về lớp nhỏ có cả thầy 7 huynh đệ đồng sư, anh cả là Hòa thượng Phước Cơ (HT. Phước Cơ xuất gia trước và lớn tuổi nhưng thọ Cụ túc giới sau Hòa thượng, nên xem Hòa thượng là anh cả trong Tông môn) rồi đến Ngài là Hòa thượng Phúc Hộ, kế tiếp là Hòa thượng Phước Trạch, Hòa thượng Phước Định, Hòa thượng Phước Bình (Hành Trụ), Hòa Thượng Phước Ninh và người cuối cùng là Hòa thượng Phước Trí. Nhưng 3 vị Hòa Thượng Phước Cơ, Phước Trạch, Phước Định đã viên tịch từ trước. Tông môn giờ đây chỉ còn lại Hòa thượng là anh cả nối gót quyền huynh thế phụ, Hòa thượng có một tình cảm dạt dào, thương yêu đùm bọc các sư đệ, ngay cả thời thơ ấu, chẳng kể gian lao, không từ khó nhọc hướng dẫn đàn em sau này thành những người hữu dụng mà ngày nay được bổ xứ Trụ trì các nơi: Hòa thượng Phước Bình Trụ trì Tổ đình Đông Hưng ở Thủ Thiêm Sài Gòn vừa mới viên tịch 1984.

Hòa thượng Phước Ninh Trụ trì Tổ đình Sắc Tứ Bảo Sơn ở Phú Yên. Hòa Thượng Phước Trí Trụ trì Tổ đình Sắc Tứ Phước Sơn Phú Yên. Đây cũng là một công hạnh tiếp dẫn hậu lai mà Hòa thượng hoàn thành với nhiệm vụ của một sứ giả Như Lai.

Cho dù công việc Phật sự thật đa đoan Hòa thượng vẫn không xao lãng việc giáo hóa đồ chúng, tùy theo căn bệnh mà cho thuốc, hạnh giải thoát của Hòa thượng biểu hiện qua đức tính: “Tuỳ duyên nhiếp hóa” Hòa thượng không bao giờ tham cầu đệ tử, Hòa thượng thường dạy: “Nhơn như thị quả như thị” những người nào có túc duyên với Hòa thượng thì được Hòa thượng tế độ, còn những người chưa có túc duyên với Hòa thượng thì Hòa thượng sẽ gieo cho họ 1 nhân duyên để đến gần với Phật Pháp. Vì vậy cho nên những đại Giới đàn ở miền Trung điều cung thỉnh Hòa thượng làm đàn đầu Hòa Thượng, hơn thế nữa, mấy mùa An cư liên tiếp, tại Phật học viện Nha Trang Hòa thượng được cung thỉnh làm thầy Y chỉ hướng dẫn tinh thần tu học cho Tăng Ni tín đồ Phật tử.

Đối với người xuất gia: thì Hòa thượng đã cân nhắc và răn dạy: “Làm sao cho đạo Pháp được trường tồn, ngày một rạng rỡ. Các Thầy là Tăng bảo, là ruộng phước của tín đồ, ruộng phước dày hay mỏng sẽ phụ thuộc vào sự nhiếp tâm chính niệm nghiêm trì Giới luật, và khép mình vào khuôn vàng thước ngọc để được nếp sống mẫu mực của bậc Tăng già, chính lúc này là Đạo Pháp sẽ sáng chói nhất”. Có lần Hòa thượng gửi bức thư cho người đệ tử ở phương xa, Hòa thượng dạy: “Thế gian vô thường, vạn vật biến đổi, con có biết không? Ngày nay con không đủ túc duyên gần gũi bên Thầy mà phải xa Thầy, thì dù ở bất cứ nơi nào, mà tâm của con vẫn thủy chung với đạo Pháp và nghiêm trì Giới luật. Chính lúc này con đã báo đáp ơn Thầy Tổ rồi đó, và con luôn luôn ở bên cạnh Thầy”.

Đối với người tại gia: Vì phải gánh vác công việc gia đình và nhiều bổn phận, thì Hòa thượng chỉ khuyên cố gắng niệm Phật cho nhiều và theo phương pháp công cứ để cầu vãng sanh về thế giới Cực lạc khi lâm chung, và Hòa thượng khuyên cố gắng lay Phật, làm lành lánh dữ để gieo nhân lành cho đời sau.

Thân tứ đại của Hòa thượng giờ đây đã mòn mỏi về luật sinh diệt vô thường chi phối, ví như cây khô đang còn chút hương thừa của nhựa sống, nhưng tinh thần và đạo phong của Hòa thượng vẫn sáng suốt ký ức vẫn tỏ rõ, tuy nay đã ngoài 80 tuổi, song thứ tự và các việc diễn ra trong đời... khi cần dẫn dụ, bất cứ ở thời điểm nào cũng đều mạch lạc thông suốt không nhầm lẫn, có thể ví Hòa thượng như một cuốn Từ điển phổ thông linh hoạt nhất cho bất cứ ai mỗi khi cần tra cứu. Lên non mới biết non cao, thức đêm mới biết đêm

dài; tránh nắng ở trong nhà, mấy ai biết được sức nóng của mặt trời ra sao? Có lẫn lộn vào cuộc đời, có tiếp xúc và va chạm vào thực tế, mới cảm nhận được đạo phong của Hòa thượng linh động và hùng vĩ qua những lời giáo huấn vàng ngọc, nêu cao trí tuệ và đức tự chủ tự giác. Diễm phúc thay cho những môn đồ sống ở bên cạnh Hòa thượng, Hòa thượng là hiện thân của Đâu đà đức hạnh, Hòa thượng thể hiện đức tính từ bi của Bồ-tát. Nhìn lại quá khứ qua bao năm tháng nhọc nhằn, Hòa thượng vẫn an nhiên dần thân vào công tác Phật sự, có lúc phải lèo lái con thuyền Đạo Pháp chông chênh qua cơn bão tố. Hòa thượng là một tấm gương sáng mà từ mọi góc cạnh của không gian và thời gian, ảnh của chúng ta có thể phản chiếu một cách trọn vẹn trong đó.

- Vẫn biết thế gian là vô thường, thăng trầm luôn chuyển, nhân sinh thống khổ, dòng sinh diệt thay đổi liên tục không ngừng, nhưng Hòa thượng lúc nào cũng hồi niệm mong muốn trùng hưng các chôn Già Lam, các Tổ đình danh tích, đẹp đạo tốt đời, như Tổ đình Sắc Tứ Từ Quang, Tổ đình Sắc Tứ Bát Nhã, Tổ đình Sắc Tứ Phước Sơn, Tổ đình Sắc Tứ Bảo Sơn, Viên Quang và Long Sơn Hạ... Đã bị thời cuộc chiến tranh tàn phá.

Cả một cuộc đời của Hòa thượng sống bình thường và giản dị, siêng năng cần cù, nhu hòa nhẫn nhục, lúc nào cũng nghiêm khắc với bản thân, song lại khiêm tốn và nhã nhặn, Hòa thượng lại thích làm nhiều hơn nói, Hòa thượng thương đồ chúng và hết lòng phụng sự Tam Bảo. Với tư cách hòa ái kính nhường, giọng nói nhẹ nhàng và hòa dịu, nên khi tiếp xúc với mọi tầng lớp tín đồ khiến ai ai cũng cảm mến và cung kính Hòa thượng. Hòa thượng luôn luôn cảnh giác dòng sinh mệnh ngay khi còn ở tuổi trung niên. Kia, chiếc kim quan để khâm liệm... nơi ký quy thân phần... nhất nhất đã được Hòa thượng chuẩn bị chu toàn tất cả.

Dù cho thời gian cứ vận chuyển liên tục, cho không gian, vận hành trong tương quan, với chiếc áo nâu sòng, vải thô, bạc màu không thay đổi. Với chiếc nón lá xa xưa, rộng vành như tàn nồm, nhuộm đầy phong sương, che nắng ngăn mưa vẫn còn đây. Cây gậy trúc thon thon, sáng sậm, cũ kỹ, chắc chắn, đơn thuần, tự nhiên không chạm trổ điểm tô, là những món thường dùng hằng ngày linh động nhất làm tăng hương sắc thiền định giới định huệ của cả một đời Hòa thượng. Gần đây vì tuổi già sức yếu, để tiện việc tiếp xúc với Tông Môn, hàng Tăng tín đồ Phật tử nhất tâm cung thỉnh Hòa thượng an trú luôn tại Tổ đình Bảo Tịnh thị xã Tuy Hòa, Phú Khánh để dễ dàng trong công việc phụng dưỡng.

Trước khi Hòa thượng thị tịch, Hòa thượng ân cần dạy bảo từng chi tiết một, về các vấn đề sách tấn tu học của các Tăng Ni, Tín đồ Phật giáo không luận

giàu nghèo, sang hèn già trẻ... Mỗi khi được tiếp xúc hầu thăm, Hòa thượng đều thiết tha khuyến hóa trên đường tu niệm.

Than ôi! Hoa nở để rồi tàn, trăng tròn để rồi khuyết, hội họp để rồi tan, bóng Quang âm thấp thoáng, thân tứ đại mất còn, trải hơn 80 năm dài dang dẳng, hòa quang đồng trần trên cuộc đời, nay nhân duyên đã mãn, Hòa thượng đã an tường thị tịch xả bỏ báo thân lúc 7 giờ sáng ngày 11 tháng Giêng năm Ất Sửu (theo lịch mới) dựa vào quyết định số 121/HĐCP ngày 8-8-1967 nhằm ngày 11-12-Giáp Tý và dương lịch ngày 31-1-1985 Hòa thượng hưởng thọ 82 tuổi và 63 tuổi Đạo.

---o0o---

II. BÀI MINH THÁP

*Lớn lao thay, bậc Đại sư!
Tuổi nhỏ thông minh,
Tánh tình rộng rãi hiền tài,
Gốc tuệ kết chặt sâu dày,
Còn trẻ xuất gia, tìm học khắp kinh luận,
Tai nghe miệng tụng, không bỏ phí ngày giờ.
Dáng mạo đường đường, bề ngoài hòa nhã,
Bên trong sáng suốt, chí nguyện thanh bạch,
Kiên trung đạo phong, cao siêu ngưỡng vọng,
Giới đức rõ ràng, chuyên trau dồi Luật tạng.
Chỉ trì, tác trì đều đủ,
Thọ thể, tùy hành viên tòn.
Bèn phát khởi từ tâm,
Đạo nghiệp trùm cả kẻ Tăng người tục.
Làm ngọn đèn sáng trong biển Phật pháp,
Cây lớn chốn Tông lâm.
Một khi báo thân đã mãn,
Tháp dựng nơi đây, bốn chúng ân cần,
Kính mong lòng từ chứng giám.*

*PL. 2529, mùa Đông năm Ất Sửu,
Kẻ hậu học Sa-môn Thích Thiện Siêu phụng soạn,*

Hòa thượng Như Ý (1908 - 1987)

Chùa Tra Am - Huế

Hòa thượng Như Ý, thế danh Phan Thanh Nhãn, Pháp danh Nguyên Tuyết, đời thứ 44 dòng Thiền Lâm Tế, Ngài là con cụ ông Phan Văn Tiêu và cụ bà Lê Thị Lài. Ngài sinh năm 1908, chánh quán làng Diên Đại, xã Phú Xuân, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên.

Vốn sinh trưởng trong một gia đình hiền lương đạo học, lúc lên 15 tuổi, Hòa thượng đã tìm đến đầu sư học đạo với Hòa thượng Trí Hiện tại chùa Ba La Mật. Thấy được phẩm chất thông minh cần mẫn trong sự sinh hoạt thiền môn, Hòa thượng Trí Hiện cho Ngài thọ giới Sa-di năm Đinh Mão (1922). Đến năm tròn 20 tuổi (1927), Ngài đã xin thọ giới Cụ túc tại chùa Từ Vân - Đà Nẵng.

Sau khi đắc pháp Cụ túc và được tốt nghiệp tại Phật học đường Tây Thiên, Trúc Lâm, Huế, Ngài đã được Bổn sư gởi vào miền Trung Nam để nghiên cứu và giảng dạy nội điển. Đến năm 1940, sau khi Sư phụ viên tịch, Ngài đã trở thành kế vị trụ trì Tổ đình Tra Am, nhiếp chúng độ sanh. Cũng trong thời gian này, Ngài đã chu du hoằng hóa ở các tỉnh Sóc Trăng, Trà Ôn, Bà Rịa, Nha Trang, Lương Xuyen v.v... Nơi đâu Ngài cũng tỏ ra tận lực phục vụ đạo pháp.

Trong bước đường hoằng hóa, Ngài được các Hòa thượng Khánh Anh, Khánh Hòa, các vị Danh tăng Nam bộ tán thán, giúp đỡ. Biết Ngài là một vị Tăng miền Trung nhưng Tăng Ni Phật tử miền Nam đã dành cho Ngài một mối cảm tình nồng hậu. Đến năm 1960, ý thức được đất tổ quê nhà, Ngài đã trở lại Cố đô Huế để xây dựng lại Tổ đình Tra Am, trở thành một ngôi Đại hùng bảo điện nguy nga. Cũng chính do bàn tay của Ngài cùng các đệ tử xây dựng, trùng tu mà Tra Am bây giờ trở thành một thắng cảnh danh lam với lối kiến trúc đặc thù ở chốn kinh thành.

Ngoài sự nghiệp hóa đạo độ sinh, Hòa thượng vốn mang trong người dòng máu yêu thích thi văn nghệ thuật, nhất là Ngài đã cố gắng duy trì và xiển dương thi phú của Sư tổ và Sư phụ còn để lại. Năm Mậu Thân (1968), giữa lúc cường độ chiến tranh bộc phát khốc liệt, Tra Am bị chính quyền cũ nghi

là cơ sở giúp đỡ cho Việt cộng hoạt động, nên Ngài bị trục xuất rời khỏi chùa, do vậy Ngài phải rời khỏi quê hương đi ở tỉnh khác. Trước khi từ giã đất Tổ kính yêu để vào chùa Sơn Chà, Đà Nẵng, Ngài đã cảm tác một bài thơ nói lên tâm trạng của kẻ rời xa quê hương, lưu lạc nơi khác:

*“Sáu tám xa rồi bạn cố tri.
Tra Am đậm nét chữ phân kỳ,
Gió trắng cău mặt cười duyên phận,
Khe suối chau mày tủi biệt ly.
Lê gót sang ngang đường khúc khuỷu,
Cam lòng hứng chịu bước gian nguy,
Thông reo, sóng vỗ, say mùi đạo,
Đâu cũng là chùa, có ngại chi.”*

Thật vậy, là người con Phật dù ở đâu cũng là chùa, cũng là nơi hoằng truyền chánh pháp, nên có ngại gì địa danh xứ sở. Cho nên dù ở chân trời góc biển nào, tâm trạng của Ngài vẫn luôn giữ lấy chánh niệm là ý thức cao độ nhất tâm, là biết hòa cùng gió trắng hoàn vũ cho nên một thuyền trắng một làn gió là cả những gì thanh thoát nhất. Niềm pháp lạc đó đã được Hòa thượng thể hiện qua những vần thơ:

*“Một mình cá cá đầm xanh,
Vẫn vợ mấy ngọn chuôm mảnh lúa thưa,
Nước trong môi hãy còn tro,
Chở về trăng sáng lờ đờ đầy ghe.”*

Đến năm 1975, sau khi quê hương hoàn toàn giải phóng, cũng là lúc tuổi già sức yếu, Ngài lại trở về Tra Am để xây dựng và duy trì chôn Tổ.

Trong những ngày sức khỏe suy giảm, Ngài đã triệu tập đồ chúng lại để huấn thị tối hậu: “Thầy muốn các con quy tụ với nhau về Tra Am, lấy lục hòa và Bát chánh đạo làm nền tảng tu tập, gọt bớt tâm vị kỷ và lòng tự ái để hướng dẫn nhau trên đường tu tập, báo đáp ơn đức Phật - Tổ, lợi mình lợi người.”

Sau lời di chúc tối hậu, Ngài đã an nhiên thị tịch, vào lúc 20 giờ ngày 11-7 năm Ất Sửu, tức là ngày 26-08-1985, hưởng thọ 77 tuổi đời, 58 tuổi đạo.

Hòa thượng Minh Cảnh (1906 - 1986)

Tổ Đình Linh Quang - Đà Lạt

Hòa thượng thế danh Trần Bình An sinh năm Bính Ngọ 1906, trong một gia đình Phật giáo tại làng Đại Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thân phụ là cụ Ông Trần Công Đệ, thân mẫu là Cụ bà Văn Thị Trinh rất kính mộ đạo Phật.

Vốn có túc duyên xuất thế, thuở thiếu thời Hòa thượng đã thọ tam quy ngũ giới với Hòa thượng Nhơn Thứ, Tổ khai sơn Tổ đình Linh Quang Đà-lạt.

Năm 1938 Hòa thượng xuất gia với Hòa thượng Quảng Nhuận, Đệ nhị Tổ của Tổ đình Linh Quang, dòng thiền Lâm Tế đời thứ 43. Sau 11 năm tinh tấn hành trì giới luật, học hỏi Kinh Luật Luận, phụng sự Bốn sư thể hiện chí xuất trần, Hòa thượng Bốn sư đã giới thiệu Hòa thượng ra thọ cụ túc giới tại giới đàn Hộ Quốc, chùa Báo Quốc Huế vào năm 1949 với pháp danh Nguyên Bình, hiệu Minh Cảnh.

Sau ngày thọ cụ túc giới không bao lâu, Hòa thượng Bốn sư viên tịch, Hòa thượng vẫn tinh tấn nhận lãnh các trách nhiệm mà Giáo hội giao phó để thực hành sứ mệnh Như Lai hoằng pháp độ sinh.

Năm 1951 Hòa thượng giữ chức vị Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già Tuyên Đức.

Năm 1963 lãnh đạo phong trào đấu tranh chống kỳ thị Tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Năm 1965 nhận lãnh trách nhiệm Đặc Ủy Tăng sự Giáo hội Tăng già Tuyên Đức.

Năm 1970 Giáo thọ A-xà-lê tại giới đàn Sa-di, thập thiện tại chùa Linh Sơn, Đà Lạt.

Năm 1968, do chiến tranh ngôi Tổ đình Linh Quang hoàn toàn sụp đổ; đến mùa Xuân năm 1972 Hòa thượng đã đứng lên trùng tu kiến tạo lại ngôi Tổ đình.

Năm 1982, nhân Hội nghị thành lập Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng, toàn thể Đại biểu đã cung thỉnh Hòa thượng vào hàng Giáo phẩm chứng minh đệ nhất - Phó Trưởng Ban Trị sự, kiêm Trưởng Ban Tăng sự Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Lâm Đồng.

Trên bảy mươi năm qua, Hòa thượng liên tục gánh vác các công tác Phật sự của Giáo hội giao phó, liên tục tu tạo ngôi Tổ đình Linh Quang ngày càng khang trang đẹp đẽ, với đức tính nghiêm từ, với sự quan tâm đến tiền đồ Phật giáo tỉnh nhà, Hòa thượng đã tận tụy tiếp dẫn hàng hậu học đi vào con

đường giải thoát của Giới-Định-Tuệ, Hòa thượng luôn luôn gần gũi khích lệ Tăng Ni, cả trong các thời kỳ khó khăn của Đạo pháp và Dân tộc, Hòa thượng đã tích cực đóng góp phần mình vào phong trào đấu tranh chống kỳ thị Tôn giáo và dẫn đầu trong công việc bảo vệ đạo pháp năm 1963.

Sau ngày thống nhất đất nước, Hòa thượng luôn sốt sắng tích cực góp phần xây dựng Giáo hội Phật giáo tỉnh nhà cho đến ngày viên tịch.

Ngày 19 tháng 2 năm Bính Dần (1986), trong lúc các Tự viện, các Chùa trong thành phố Đà Lạt cử hành chuông trống Bát-nhã kỷ niệm ngày vía Đức Quán Thế Âm Bồ-tát, cũng là lúc Hòa thượng an nhiên thân thể tịch diệt, để lại bao niềm thương tiếc của hàng môn đồ pháp quyến Tăng Ni cùng toàn thể Phật tử tỉnh nhà.

Hòa thượng thọ 80 tuổi đời và 37 hạ lạp.

Hòa thượng Bích Nguyên (1898 - 1987)

Chùa Linh Sơn - Đà Lạt

Hòa thượng Bích Nguyên là một trong bậc Cao Tăng thạc đức của Phật giáo Lâm Đồng. Ngài họ Nguyễn, húy Tùng, sinh năm 1898 tại làng Duy Hòa, xã Triệu Hòa, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Thuở nhỏ, bẩm chất thông minh, đỉnh ngộ. Thời tráng niên, lập nghiệp ở Lào, Hòa thượng nhân đọc báo Từ Bi Âm mà ngộ đạo, thấy rõ cuộc đời vô thường, nuôi chí xuất gia. Nhưng mãi đến năm 34 tuổi (1932), Hòa thượng mới có đủ nhân duyên đầu sư thụ giáo với Hòa thượng Phước Huệ, trú trì chùa Hải Đức, Huế và đắc giới Sa-di năm 1934. Năm 1936, Ngài thọ Cụ túc giới với Pháp hiệu Bích Nguyên, rồi theo học ở các lớp Phật học tại các Phật học viện Hải Đức, Báo Quốc và Ấn Quang.

Năm 1941, Hòa thượng vào hóa duyên tại Tổ đình Linh Quang ở thành phố Đà Lạt. Năm 1945, Ngài về khởi công xây dựng chùa Linh Phong, Trại Hàm - Đà Lạt, với đồ án do chính Hòa thượng phác họa, tự tay xây cổng Tam Quan mà chứng tích nay vẫn còn uy nghiêm sừng sững trên triền dốc, được Kiến trúc sư có uy tín thời bấy giờ là Ngô Viết Thụ hết sức khâm phục và đánh giá là công trình của thế kỷ. Năm 1947, Hòa thượng cúng lại cho Sư bà Linh Phong - Thích Nữ Từ Hương, làm trung tâm đào tạo Ni giới Lâm Đồng. Sau đó, Ngài về trú trì chùa Linh Sơn kiêm Hội trưởng Tỉnh GHPG Lâm Viên. Năm 1966, Hòa thượng về trú trì và tịnh tu tại chùa Viên Giác,

Cầu Đất - Đà Lạt. Năm 1982, Ngài được Giáo hội suy cử làm Chứng minh và cố vấn Ban Trị sự tỉnh GHPG Lâm Đồng.

Suốt thời gian hóa đạo, Hòa thượng đã truyền giới cho nhiều Phật tử tại gia và xuất gia. Các đệ tử xuất gia của Hòa thượng như Hòa thượng Thật Trí, Hòa thượng Thật Tánh, Thượng tọa Không Trú, Thượng tọa Thật Quán...

Hòa thượng luôn giữ nếp sống phạm hạnh, nghiêm trì giới luật, nhật trung nhất thực, ngày hai buổi công phu hôm sớm, hai thời thiền định đến lúc tuổi già cũng không bao giờ trễ nãi. Bài thơ “Gởi Bạn” là một trong số nhiều cảm tác của Hòa thượng có thể được xem là nét tiêu biểu về quan niệm tu hành, công phu tu tập miên mật và về cá tính của Hòa thượng.

Gởi bạn

*Gian khổ dù chi chẳng ngại hà
Xả thân cầu đạo quyết ly gia
Ngồi trên nước đục bùn không nhuộm
Đứng dưới trăng nghiêng bóng chẳng tà.
Học vấn noi theo gương Đức Phật
Tu hành quyết hướng cảnh Di Đà
Lấy gì tỏ nỗi tình chân thật
Xin tặng vần thơ chút gọi là.*

Vào đầu hạ năm Đinh Mão, Hòa thượng lâm bệnh, đến ngày 11 tháng 4 năm Đinh Mão (08.05.1987) thì Hòa thượng an nhiên thân thần thị tịch, trụ thế 88 tuổi, hạ lạp 51. Ngài để lại bài kệ Di Chúc như sau:

Bích Nguyên viên tịch chớ băn khoăn
Đệ tử chôn sâu nhớ khóa bằng
Mạng sống bập bênh như bọt nước
Huyễn thân chốc lát tựa sương băng.
Đừng buồn, đừng khóc, đừng thương tiếc,
Không cúng không thờ không phục tang
Chỉ có tinh chuyên thường niệm Phật
Mới mong giải thoát đặc siêu thăng.

Hòa thượng Nhật Lệ (1927 - 1987)

Chùa Hải Quang - Tp.Hồ Chí Minh

Hòa thượng họ Nguyễn, thế danh là Cảnh, pháp danh Tâm Hòa tự Thành Quang, hiệu Nhật Lệ thuộc phái thiền Lâm Tế đời thứ 43. Sinh ngày

9 tháng 9 năm Đinh Mão (4.10.1927) tại làng Trà Trì, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Thành, pháp danh Nguyên Tâm. Thân mẫu là cụ bà Hồng Thị Hợi pháp danh Tâm Trí.

Lúc thiếu thời, Hòa thượng rất hiếu học, bản chất thông minh, có năng khiếu về thơ văn, ca phú. Vốn sinh trưởng trong một gia đình sùng kính Đạo Phật, lại được song thân thường xuyên hướng dẫn đến thân cận với các bậc cao Tăng tại tỉnh nhà nên Hòa thượng sớm giác ngộ sự giả hợp của cuộc đời.

Đến năm 15 tuổi, Hòa thượng xuất gia học đạo giải thoát. Hòa thượng cầu đạo với Hòa thượng Thích Từ Nhơn tại chùa Linh Quang, Quảng Trị. Trong thời gian hành Thiền, Hòa thượng được Bôn sư ân cần dạy dỗ, cộng với sự nỗ lực của bản thân nên năm 20 tuổi Hòa thượng được thọ Sa-di. Và đến năm 23 tuổi, Hòa thượng thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn chùa Báo Quốc (1949), Huế. Từ đó, với chí nguyện thượng cầu Phật Đạo hạ hóa chúng sanh, Hòa thượng xin Bôn sư đi tham học phương xa. Hòa thượng vừa học vừa tham gia công tác Phật sự của Giáo hội. Diễn tiến như sau:

Năm 1948-1951 Hòa thượng tu học ở chùa Diệu Đế, Huế.

Năm 1951, tu học ở chùa Báo Quốc, Huế. Trong thời gian này, Hòa thượng bị bệnh nên phải trở lại Quảng Trị. Và cũng trong thời gian này, Hòa thượng giữ chức vụ trụ trì chùa Đồng Trì.

Năm 1954-1958 giữ chức thư ký Giáo hội Tăng Già tỉnh Quảng Trị.

Năm 1958-1959 vào Huế tu học ở Tổ đình Linh Quang, dưới sự giáo thọ của Cố Hòa thượng Thích Mật Nguyên.

Năm 1959-1962 vào Nha Trang tu học ở Phật học viện Hải Đức, dưới sự giáo thọ của Cố đại lão Hòa thượng Thích Trí Thủ.

Vào năm 1962, tại Sài Gòn, Hội Trung Việt Ái Hữu tạo lập ngôi chùa Hải Quang. Hội kiến nghị với Giáo hội Tăng-già toàn quốc xin cung thỉnh một vị Trụ trì. Giáo hội Tăng-già toàn quốc ủy nhiệm cho Giáo hội Tăng-già Trung Việt, và Giáo hội lại ủy nhiệm cho Phật học viện Hải Đức Nha Trang đảm trách việc này. Sau nhiều lần chọn lựa trong số học Tăng lúc bấy giờ, Hòa thượng Thích Trí Thủ bổ nhiệm Hòa thượng Thích Nhật Lệ lúc bấy giờ là Học Tăng của Phật học viện Hải Đức Nha Trang vào Sài Gòn giữ chức vụ Trụ trì chùa Hải Quang.

Suốt 25 năm làm trụ trì, tuy công việc nặng nhọc, bận rộn nhưng Hòa thượng vẫn không ngừng tham gia công tác Phật sự của Giáo hội.

Hòa thượng từng đảm nhiệm chức vụ công văn tại các Giới đàn Hải Đức Nha Trang (1968), Giới đàn Vĩnh Gia Đà Nẵng (1970) và Giới đàn Phước Huệ Nha Trang (1973).

Năm 1975 giữ chức cố vấn Ban Đại diện Giáo hội PGVNTN ngoại thành Sài Gòn và quận Tân Bình cho đến năm 1982.

Từ năm 1982, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời thống nhất Phật giáo 3 miền. Hòa thượng được cử vào chức vụ Phó ban Nghi lễ Trung ương GHPGVN kiêm Trưởng ban Nghi lễ Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 1 và tái cử vào nhiệm kỳ 2. Trong thời gian này Hòa thượng đảm trách mọi buổi lễ lớn do Phật giáo tổ chức.

Đồng thời Hòa thượng cũng đảm nhiệm trợ lý cho Hòa thượng Trí Thủ trong mọi hoạt động Phật sự của Giáo hội. Đại giới đàn do Thành hội Phật giáo tổ chức tại chùa Ấn Quang vào năm 1984, Hòa thượng được mời làm Tôn Chứng.

Cuộc đời và Đạo nghiệp của Hòa thượng ngày càng được nâng cao thì đột nhiên tháng 4 năm 1987, Hòa thượng lâm trọng bệnh và viên tịch lúc 20 giờ ngày 02.08 Đinh Mão (nhằm ngày 24.09.1987). Hòa thượng vừa tròn 61 tuổi đời và 38 hạ lạp.

Tháp của Ngài được Môn đồ thỉnh về nhập tháp tại Tổ đình Sắc Tứ Tịnh Quang ở Quảng Trị.

Hòa thượng Giác Tánh (1911 - 1987)

Chùa Thiên Đức - Bình Định

Hòa thượng thế danh là Võ Phi Long, Pháp danh Nguyên Lưu, Pháp tự Chí Ý, Pháp hiệu Giác Tánh. Thuộc đời thứ 44 dòng thiền Lâm tế, phái Liễu Quán. Ngài sinh ngày 2 tháng 3 năm Tân Hợi (1911), tại làng Vĩnh Lộc, xã Bình Hòa, quận Bình Khê (Tây Sơn), tỉnh Bình Định trong một gia đình nhiều đời có truyền thống Phật giáo. Thân phụ Ngài là cụ Võ văn Trí và thân mẫu là cụ Hà Thị Tước. Khi Ngài vừa tám tuổi thì thân phụ qua đời.

Năm Quý Hợi (1923), do túc duyên từ nhiều đời, thân mẫu chấp thuận và trực tiếp đưa Ngài đến chùa Hưng Long, thuộc thôn Dương Lăng, xã Nhơn An, quận An Nhơn, tỉnh Bình Định, cầu xin xuất gia với Hòa thượng Huệ Chiếu. Năm ấy Ngài được mười ba tuổi.

Năm Đinh Mão 1927, khi vừa đúng tuổi mười bảy, Ngài được thọ giới Sa Di tại trường Hương chùa Long Khánh (Quy Nhơn), do Hòa thượng Chánh Nhơn làm đàn đầu.

Năm Tân Mùi (1931), 20 tuổi Ngài thọ Tỳ-kheo Bồ-tát giới tại Đại giới đàn Gia Khánh tỉnh Bình Định, do Hòa thượng Huyền Ngộ làm đàn đầu.

Năm 1934, 23 tuổi Ngài đến chùa Thiên Ân (Quảng Ngãi) tham học với Hòa thượng Diệu Trang, Tăng Cang Tổ đình Thiên Ân.

Năm 1935, 24 tuổi Ngài về Tổ đình Thập Tháp (Bình Định) tham học với Quốc sư Phước Huệ.

Năm 1936, 25 tuổi khi Quốc sư Phước Huệ được triều đình cung thỉnh ra giảng pháp nơi hoàng cung và cho Tăng Ni ở Huế, Ngài được theo Quốc sư trực tiếp tham học để bổ sung kiến thức Phật học.

Trong thời gian lưu trú ở Huế, Ngài học tại Phật học đường chùa Tây Thiên do Quốc sư Phước Huệ giảng dạy. Các Pháp hữu đồng học cùng Ngài lúc bấy giờ gồm các vị: Mật Nguyễn, Hành Trụ, Thiện Hoa, Thiện Hòa, Huyền Tân, Bình Chánh, Trí Nghiêm... Sau khi ra trường Ngài là một trong những cổ động viên của Đoàn Thanh Niên Tăng Lữ tại Phật học đường Báo Quốc (Huế).

Năm 1942, Ngài được Đà Thành Phật học Hội cung thỉnh làm giảng sư ở Phật học đường chùa Phổ Hiền, Đà Nẵng.

Năm 1943, Ngài trở về chùa Hưng Long (Bình Định) thành lập Phật học đường để giảng dạy cho Tăng Ni tại tỉnh và một bộ phận chúng Tăng của Phật học đường Phổ Hiền đưa vào. Cũng thời gian này, Đoàn Thanh Niên Tăng Lữ Huế được Ngài đổi thành Đoàn Thanh niên Tăng sĩ Bình Định.

Năm 1945, nhiều biến động lịch sử xảy ra trên thế giới lẫn ở Việt Nam. Hoạt động của Phật học đường cũng bị ảnh hưởng nên phải đình chỉ tất cả. Một số Tăng sinh trở về trú xứ hoặc tham gia trực tiếp vào các hoạt động xã hội khác. Các bậc cao minh túc trí lãnh đạo Phật giáo Bình Định nhận định rằng không thể để tình trạng đó kéo dài, làm ảnh hưởng đến việc đào tạo những thế hệ kế thừa hoằng truyền chánh pháp. Do đó, đối với tình hình đất nước, việc trước mắt là thành lập Hội Phật giáo cứu Quốc do các Ngài Tâm Hoàn, Bình Chánh, Huyền Quang, Kế Châu và Ngài khởi xướng hoạt động, góp phần đấu tranh giành độc lập dân tộc, đồng thời quy tụ và củng cố lại nội bộ Tăng Già. Kết quả đa số quần chúng Phật tử và các giới đồng thanh ủng hộ tham gia. Do những việc làm tích cực đó nên Ngài được bầu vào Hội đồng Nhân dân xã Nhơn An và huyện An Nhơn trong những năm 1945-1952. Và

cũng trong giai đoạn này, Ngài cùng các Hòa thượng kể trên sáng lập Chúng Lục Hòa Phật giáo Liên khu 5.

Năm 1946, Ngài cùng các Hòa thượng sáng lập đã tổ chức Hội nghị để đổi tên Hội Phật giáo Cứu Quốc thành Phật giáo Việt Nam. Ngài được giữ chức Kinh Tài của Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Định.

Từ năm 1948 đến 1958, trong thập niên này, Ngài lần lượt đảm nhận các chức vụ Phó Giám đốc các Phật học đường Thiên Đức, Nhạn Sơn và Thập Tháp.

Năm 1952, Ngài cùng các Hòa thượng trong tỉnh đứng ra tổ chức Trường Kỳ ở chùa Thiên Bình (Bình Định) để truyền trao giới pháp cho chúng Tăng.

Năm 1954, Ngài được công cử ra Huế liên lạc với Phật giáo Trung phần. Sau khi trở về, Ngài cùng chư tôn túc thực hiện sứ mạng cải tổ hai tổ chức Phật giáo hoạt động song song với nhau đó là thành lập Giáo hội Tăng Già và Tổng hội Phật giáo.

Năm 1956, Ngài đảm nhận chức vụ Phó Trưởng ban Kiến thiết trùng tu Tổ đình Thập Tháp, Bình Định.

Năm 1958, Ngài cùng Hòa thượng Tâm Hoàn trùng tu ngôi Tổ đình Long Khánh, Quy Nhơn. Cũng trong năm này Ngài được Hòa thượng Thích Trí Thủ Giám đốc Phật học viện Trung phần (Hải Đức, Nha Trang) thỉnh cử vào hàng chức sự truyền giới.

Năm 1959, Ngài trùng tu Tổ đình Hưng Long và làm Trưởng Ban Quản trị Tu Viện Nguyên Thiều.

Năm 1961, Giáo hội Tăng Già Trung phần công cử Ngài làm Phó Ban Trị sự, đồng thời mở Đại giới đàn tại chùa Linh Quang và cung thỉnh Ngài vào hàng Thập sư truyền giới.

Năm 1963, Ngài được suy cử làm Tổng Thư ký cho hai tổ chức Giáo hội Tăng Già và Tổng hội Phật giáo để lãnh đạo cuộc đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo của Tăng tín đồ Phật giáo tỉnh Bình Định.

Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, Ngài được Viện Hóa Đạo công cử làm Chánh đại diện miền Liễu Quán và là thành viên của Hội đồng Giáo Phẩm Trung Ương Viện Tăng Thống. Cùng năm này, Ngài cùng chư huynh đệ trùng tu lại ngôi Tổ đình Thiên Đức.

Năm 1968, miền Liễu Quán tổ chức Đại Giới đàn Hải Đức tại Nha Trang, cung thỉnh Ngài vào hàng Thập sư truyền giới và Đại Giới đàn chùa Long Khánh Quy Nhơn đã cung thỉnh Ngài làm Giáo thọ A Xà Lê. Năm 1969, Giáo hội cải tổ và hệ thống hóa tổ chức hành chánh các Phật học

viện toàn quốc, Ngài lần lượt được suy cử các chức vụ như: Cố vấn, Giám luật, Giáo thọ trưởng... ở nhiều Phật học viện nhất là ở hai Phật học viện Nguyên Thiều và Phước Huệ.

Năm 1971, miền Vạn Hạnh tổ chức Đại giới đàn Vĩnh Gia tại Phật học viện Phổ Đà, Đà Nẵng, Ngài được cung thỉnh vào hàng Thập sư truyền giới.

Năm 1973, miền Liễu Quán tổ chức Đại giới đàn Phước Huệ tại Phật học viện Trung phần Nha Trang, Ngài được cung thỉnh làm Yết Ma A Xà Lê truyền giới.

Năm 1979, Ngài được mời vào Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Trí Thủ làm Trưởng ban.

Năm 1981, tại Đại hội Đại biểu Thống nhất Phật giáo toàn quốc họp tại Hà Nội, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, Ngài được suy cử vào Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1986, Ngài đã góp phần vận động thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Nghĩa Bình khóa 1. Và Cố vấn cho Ban Trị sự Phật giáo tỉnh trong khóa 2.

Từ năm 1982 đến 1985, tại Tổ đình Long Khánh (Quy Nhơn), Ngài liên tục được cung thỉnh làm Thiền chủ trong các mùa An cư kiết hạ.

Ngày 17 tháng 11 năm Bính Dần (1986), Ngài bắt đầu nhuốm bệnh và đã nhận thấy trước cơ duyên viên mãn. Theo nguyện vọng của Ngài và Sơn môn, Ngài được đưa về chùa Thiên Đức ngày 30.01.1987 để tịnh dưỡng. Trong thời gian này Ngài đã ân cần dạy bảo Tăng chúng, Phật tử những điều thiết yếu để có thể sống hữu ích cho đạo, cho đời.

Bốn giờ sáng, ngày mùng 4 tháng giêng năm Đinh Mão (1.2.1987) tại chùa Thiên Đức - Bình Định, Ngài đã an nhiên thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi đời, 56 Hạ lạp.

Hòa thượng Đức Tâm (1928 - 1988)

Chùa Pháp Hải - Huế

Hòa thượng thế danh Trần Hoài Cam. Sinh giờ Ty, ngày 12 tháng 10 năm Mậu Thìn, dương lịch 23/11/1928 tại làng Bồi Thành tức là Cồn Hến, xã Hưng Lưu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Nay là phường Vĩ Dạ, thành phố Huế.

Thân phụ là cụ ông Trần Hy, thân mẫu là cụ bà Huỳnh Thị Lương. Hòa thượng là người con trai độc nhất của hai cụ. Sinh ra và lớn lên trong một gia đình mà song thân đều thành tâm quy ngưỡng Tam bảo, nên từ nhỏ Hòa thượng đã được nuôi dưỡng và hấp thụ nhiều kiến thức Phật pháp căn bản từ song thân. Cộng với thời gian gần mười năm theo học chữ Quốc ngữ, Hòa thượng lại có cơ duyên thâm nhập thêm giáo lý qua các kinh luận mà song thân thường tụng đọc. Vốn liếng ấy đã âm thầm nung nấu chí nguyện xuất gia cầu đạo giải thoát trong tâm trí Hòa thượng.

Năm 14 tuổi, Nhâm Ngọ, 1942 Hòa thượng xin phép song thân đến chùa Ba-la-mật, bái yết Hòa thượng Trí Thủ cầu xin xuất gia.

Có thể nói, khi chấp thuận cho Hòa thượng xuất gia hai cụ đã vượt xa quan niệm nặng nề cố hữu của người phương Đông, khi chỉ có một người con trai độc nhất để nối dõi tông đường. Quyết định này, thực sự hai cụ đã thâm nhuần sâu sắc tinh thần giải thoát cao cả của Phật giáo một cách vô cùng đáng trân trọng.

Năm 15 tuổi (Quý Mùi, 1943), Hòa thượng được Bôn sư cho phép thọ Sa-di giới tại giới đàn chùa Báo Quốc, Huế và đặt pháp danh là Nguyên Tánh, pháp tự Đức Tâm, hiệu Hải Tạng, thể nhập đời thứ 44, dòng thiền Lâm Tế Chánh Tông và đời thứ 10 dòng thiền Thiệt Diệu Liễu Quán.

Sau khi thọ Sa-di giới, Hòa thượng liền được theo học lớp Sơ đẳng tại Sơn môn Phật học đường Linh Quang, Huế. Nhờ trí thông minh và sự chăm chỉ học tập, nên một năm sau, Giáp Thân 1944, Hòa thượng được chuyển qua học lớp Trung đẳng tại Phật học đường Báo Quốc. Trong thời gian này, lớp Cao đẳng và Siêu đẳng đã chuyển lên Đại Tông lâm Kim Sơn, thôn Lựu Bảo, xã Hương Hòa, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, và chỉ còn lại hai lớp Sơ đẳng và Trung đẳng. Nhưng hai lớp này rồi cũng bị gián đoạn thời gian khi cuộc chiến tranh chống Pháp bùng nổ vào cuối mùa Đông năm Bính Tuất 1946.

Mãi cho đến đầu năm Mậu Tý 1948, Phật học đường Báo Quốc mới tái khai giảng và mở thêm lớp Cao đẳng. Hòa thượng lại tiếp tục theo học lớp Cao đẳng này.

Năm 1949, Hòa thượng được đăng đàn thọ Tỳ-kheo và Bồ-tát giới tại giới đàn chùa Báo Quốc. Giới đàn này do Hòa thượng Tông lâm Pháp chủ Trung Việt Thích Tịnh Khiết làm Đàn đầu.

Sau khi thọ đại giới và tốt nghiệp chương trình Cao đẳng Phật học tại Phật học đường Báo Quốc, Hòa thượng càng chuyên tâm nghiên cứu, học hỏi nhiều kinh luật luận. Cũng bắt đầu từ đây, chí nguyện của Hòa thượng lại

lưu tâm rất nhiều đến phương diện hoằng pháp bằng các phương tiện truyền thông, báo chí hoặc qua các Trung tâm Văn hóa Phật giáo, v.v... Nhất là trong suốt mười năm Hòa thượng đảm nhận trọng trách Tổng thư ký tòa soạn Liên Hoa Nguyệt san và năm năm Hòa thượng làm Giám đốc Trung tâm Văn hóa Phật giáo Liễu Quán, Huế.

Mở đầu cho sự nghiệp hoằng pháp, Hòa thượng đã cùng với quý Hòa thượng Minh Châu, Thiện Ân và Chơn Trí, hợp tác biên soạn cuốn Phật pháp bốn cấp để làm giáo trình tu học cho tổ chức Gia đình Phật tử. Sau khi tổ chức này được Tổng Trị sự Hội Việt Nam Phật học quyết định thay đổi danh hiệu Gia đình Phật hóa phổ thành danh hiệu Gia đình Phật tử, trong kỳ hội nghị huynh trưởng toàn quốc vào tháng tư năm 1951 tại chùa Từ Đàm.

Đây là cuốn sách Phật pháp đầu tiên được Hòa thượng cùng với quý Hòa thượng biên soạn rất sớm và nhiều công phu. Chương trình giảng dạy Phật pháp và áp dụng Phật pháp vào đời sống thực tế cho thế hệ trẻ, trình bày có phương pháp khoa học, có hệ thống chặt chẽ. Rất dễ học và dễ hiểu. Đã đáp ứng kịp thời cho sự tu học của tổ chức Gia đình Phật tử.

Từ ấy đến nay đã hơn 50 năm trôi qua, chương trình tu học của Gia đình Phật tử tuy có sửa đổi, nhưng nội dung cuốn sách vẫn còn nguyên giá trị và rất cần thiết cho tổ chức Gia đình Phật tử.

Cũng từ năm Tân Mão, 1951 trở đi, Gia đình Phật tử Thừa Thiên Huế, cung thỉnh Hòa thượng làm cố vấn Giáo hạnh và phụ trách giảng dạy Phật pháp cho các khóa huấn luyện Huynh trưởng, các lớp tu học thường kỳ của tổ chức này.

Ngoài ra, sau khi trường Bồ-đề Huế được thiết lập và khai giảng năm 1952 do Hòa thượng Minh Châu làm hiệu trưởng, Giáo hội Tăng-già Thừa Thiên lại công cử Hòa thượng phụ trách giảng dạy giáo lý cho trường Bồ-đề. Có thể nói, đây là thời kỳ có nhiều cơ duyên thuận lợi nhất để Hòa thượng thực hiện chí nguyện hoằng Pháp độ sinh một cách tích cực. Hòa thượng đã thực sự thành công khi áp dụng môn Phật pháp và chương trình giáo dục cho thế hệ trẻ trong tổ chức Gia đình Phật tử và học sinh tại các trường Bồ-đề. Đến đầu năm Giáp Ngọ, 1954, Giáo hội Tăng-già Thừa thiên cử Hòa thượng về trụ trì chùa Diệu Đế, Huế.

Cuối năm Ất Mùi, 1955, Tổng Trị sự Giáo hội Tăng-già Trung Việt lại có quyết định cử Hòa thượng giữ chức vụ Tổng Thư ký Tòa soạn Liên Hoa Nguyệt san Văn tập, cơ quan hoằng pháp của Giáo hội Tăng-già Trung Việt.

Qua năm Mậu Tuất, 1958, Liên Hoa Văn tập được Tổng Trị sự đổi tên thành Liên Hoa Nguyệt san và nâng lên làm cơ quan hoằng pháp của Giáo hội Tăng-già Việt Nam. Hòa thượng vẫn giữ Tổng Thư ký tôn soạn.

Mười một năm sau từ năm Bính Thân, 1956, đến năm Bính Ngọ, 1966 đảm nhận trọng trách Tổng Thư ký Tôn soạn, Hòa thượng đã hợp lực cùng Hòa thượng chủ nhiệm Trùng Nguyên Đôn Hậu và Ni trưởng Diệu Không làm Thủ quỹ, phát huy sáng kiến trong việc tổ chức và xây dựng Tạp chí Liên Hoa. Từ đó, Liên Hoa Nguyệt san trở thành một cơ quan hoằng pháp mẫu mực, một tạp chí Văn hóa Phật giáo mang đậm bản sắc thuần túy Văn hóa Dân tộc.

Liên Hoa Nguyệt san là một tạp chí hoàn chỉnh cả nội dung lẫn hình thức, đã được Chư tôn Thiên đức và đồng bào Phật tử nồng nhiệt đón đọc và không hết lời khen ngợi.

Trải 11 năm ấn hành liên tục, đến giữa năm Bính Ngọ, 1966 thì phải đình bản vì cuộc đấu tranh vô cùng khốc liệt của Phật giáo Việt Nam với chính quyền tay sai Nguyễn Văn Thiệu.

Mười một năm đảm nhận trọng trách này, Hòa thượng đã không ngừng cống hiến công sức nhằm phát huy và bảo tồn nền văn hóa Phật giáo và Dân tộc, cũng như phổ cập giáo lý đến mọi tầng lớp đồng bào Phật tử qua tạp chí Liên Hoa Nguyệt san.

Ngày nay, Liên Hoa Nguyệt san đã đi vào quá khứ, nhưng nó đã ghi dấu hành đạo của một thời hưng thịnh vẫn mãi mãi rạng ngời trong làng Báo chí Phật giáo Việt Nam.

Cuối năm Quý Mão, 1963, cuộc đấu tranh vô cùng gian khổ của Tăng Ni và Phật giáo đồ Việt Nam chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đã sụp đổ, Phật giáo Việt Nam đã thoát khỏi cơn pháp nạn và đang bắt đầu công cuộc xây dựng.

Ngày 30.12.1963, một Hội nghị Phật giáo tôn miền Nam Việt Nam, gồm 11 giáo phái và Hội đoàn Phật giáo Nam Bắc tông, được tổ chức trọng thể tại chùa Xá Lợi, Sài Gòn, nhằm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất. Hòa thượng đã được Tổng Trị sự Giáo hội Tăng-già Trung Phần và Hội Phật giáo Việt Nam tại Trung Phần công cử Hòa thượng làm Phó Trưởng đoàn Đại biểu Phật giáo miền Trung vào tham dự Hội nghị.

Vào năm Giáp Thìn, 1964, Giáo hội Tăng-già Thừa Thiên lại cử Hòa thượng về trú trì chùa Diệu Minh. Ngôi chùa này, do Hòa thượng Trí Uyên, đệ tử của Hòa thượng Trùng Thông Viên Thành và là pháp huynh của Hòa thượng Trí Thủ, kiến tạo từ năm Nhâm Tý, 1912 trên đất làng Bồi Thành.

Sau khi về trụ trì, Hòa thượng liền vận động đồng bào, Phật tử làng Bồi Thành, cùng thiện nam tín nữ hợp sức trùng tu chùa Diệu Minh. Từ một ngôi chùa đơn sơ, nhỏ hẹp nằm thu mình trên một vùng đất hoang vu, cỏ dại, đã trở thành một ngôi danh lam rạng rỡ trên một miền đất phù sa xanh tốt bên dòng sông Hương giang, miền đất được mệnh danh là nơi” sương khói mờ nhân ảnh” của chôn Cổ đô.

Sau khi công cuộc trùng tu hoàn tất, Hòa thượng đổi tên “ Diệu Minh tự” “thành Pháp Hải tự”.

Đầu năm Kỷ Dậu,1969, Hòa thượng đề xuất ý kiến với Ban Đại diện GHPGVNTN miền Vạn Hạnh và Giáo hội tỉnh Thừa Thiên, xin thiết lập một Trung tâm Văn hóa Phật giáo tại Huế. Ý kiến của Hòa thượng đã được hai cấp Giáo hội đồng tình chấp thuận và cho tiến hành thủ tục.

Đến ngày vía Phật thành đạo, mùng 8 tháng Chạp, năm Kỷ Dậu (15.01.1970), Trung tâm văn hóa Phật giáo Liễu Quán đã được khởi công xây dựng. Cơ sở đặt tại số 15, đường Lê Lợi, Huế. Bước đầu, Giáo hội đề cử Hòa thượng đảm nhận chức vụ Giám đốc Trung tâm Văn hóa Phật giáo này.

Trên cương vị Giám đốc, Hòa thượng đã có nhiều đề án thiết thực, như xúc tiến xây dựng một cơ sở khá quy mô, cho chuyển nhà in Liên Hoa, số 01 kiệt Từ Quang, Huế về đặt tại Trung tâm để in kinh sách, Tạp chí Phật giáo, phục vụ các ấn phẩm cho văn phòng Giáo hội, cho các Phật học viện, cho các trường Bồ-đề và các cơ sở Phật giáo khác.

Năm 1972, Hòa thượng được cung cử chức vụ Phó Đại diện kiêm Đặc ủy Hoằng pháp tỉnh Thừa Thiên.

Năm 1973, Đại giới đàn Phước Huệ, Nha Trang được tổ chức, Hòa thượng đã giữ chức vụ Phó chủ khảo.

Cũng năm này, Hòa thượng được BỔn sư trao kệ đặc pháp hiệu Hải Tạng với bài kệ:

月輪穿海水
花影掃階塵
德心無物我
清淨證常身

Phiên âm:

*Nguyệt luân xuyên hải thủy
Hoa ảnh tảo giai trần
Đức tâm vô vật ngã
Thanh tịnh chứng thường thân*

Nguyên Hồng dịch:

Vàng trắng in đáy biển
Bóng hoa phẩy bụi thềm
Đức Tâm phi vật ngã
Thanh tịnh ấy chân thân

Năm Giáp Dần, 1974 nhằm mở rộng phương diện hoằng pháp và tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào Phật tử ở vùng xa xôi, hẻo lánh có nơi dâng hương, lễ bái cầu nguyện, Hòa thượng lại dốc sức thành lập trang trại Châu Hoằng và kiến thiết thêm Châu Hoằng Liên Xã tự, tại một vùng cận sơn, thuộc thôn Lại Bằng, xã Hương Sơn, huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên.

Đầu tháng tư nhuận, năm Giáp Dần (27/5/1974) công cuộc kiến tạo chùa được khởi công xây dựng. Sau khi công trình xây dựng hoàn tất, Hòa thượng giao cho Đại đức Thích Giác Hải đệ tử của Đại Lão Hòa thượng Tâm Ấn Viên Quang (1894-1977) chùa Châu Lâm, Huế lên trụ trì. Được một thời gian thì Đại đức Giác Hải viên tịch, và sau đó Hòa thượng Nguyên Truyền Tâm Thọ, chùa Vạn Phước, Huế trụ trì.

Năm 1978, Hòa thượng được cử làm Trưởng môn phái Tổ đình Từ Hiếu.

Sau ngày giải phóng, trong sự nghiệp vận động thống nhất Phật giáo cả nước, năm 1981 Hòa thượng là một trong 165 đại biểu dự Hội nghị Đại biểu Thống nhất Phật giáo Việt Nam tại thủ đô Hà Nội.

Với tinh thần xây dựng Giáo hội, phụng sự quê hương xứ sở, năm 1982, Hòa thượng được Giáo hội cung thỉnh giữ chức vụ Phó Ban trị sự kiêm Ủy viên Giáo dục Tăng Ni GHPGVN tỉnh Bình Trị Thiên nhiệm kỳ I và rồi cũng đắc cử với chức vụ ấy trong nhiệm kỳ II.

Năm Giáp Tý, 1984, sau khi nhậm vị Hòa thượng Tâm Như Trí Thủ và Tâm Huệ Thanh Trí viện tịch, Giáo hội và môn đồ suy cử Hòa thượng lên trụ trì chùa Báo Quốc, Huế. Bốn năm làm trụ trì, Hòa thượng không ngừng dốc sức tu bổ cho ngôi Tổ đình thêm phần rạng rỡ và tận tụy chăm lo đến đời sống hằng ngày của chư Tăng một cách đầy đủ giữa thời buổi kinh tế khó khăn.

Năm Bính Dần, 1986, trong đại hội kỳ III GHPGVN tỉnh Thừa Thiên Huế tại chùa Từ Đàm, lại công cử Hòa thượng giữ chức vụ Phó Trưởng Ban Trị sự.

Đầu Xuân năm 1987 sau khi lâm bệnh, như linh cảm được báo duyên sắp mãn, Hòa thượng có lời di chúc cho các đệ tử trong chùa: “Quý vị có phước đức được xuất gia thọ lãnh giới pháp của Phật, vậy ở nội tâm phải luôn luôn

cảnh giác. Ở ngoại cảnh phải thường thúc liễm sáu căn. Nhớ đến vô thường mà siêng năng tu học, lo liệu việc chùa đừng để bê trễ. Được thế, quý vị đã thương mến tôi quá nhiều !”, đồng thời cũng đã chia cho hàng đệ tử các vật kỷ niệm của mình.

Những ngày gần cuối cuộc đời, mùa Đông năm Đinh Mão Hòa thượng đã đến tham yết một số Tổ đình để rồi vĩnh viễn ra đi không hẹn tháng ngày.

Hòa thượng đã viên tịch lúc 9 giờ 45 ngày 13 tháng giêng năm Mậu Thìn tức 29 tháng 2 năm 1988 tại chùa Pháp hải, hưởng thọ 61 tuổi đời và 40 hạ lạc.

Tháp của Hòa thượng được tôn trí trong khuôn viên chùa Tra Am - Huế

(* Bài viết này có tham khảo và trích một số tư liệu của Tâm Hương)

Hòa thượng Huyền Giác (1940 - 1989)

Chùa Già Lam - Tp. Hòa Chí Minh

Hòa thượng tên thật là Lê Văn Ưa, sinh năm 1940 tại làng Dương Xuân Hạ, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, trong một gia đình thuần kính Tam bảo, có 6 anh em, 4 trai, 2 gái mà ngài là em thứ 5 trong gia đình. Thân phụ là Cụ Lê Văn Dụ, sau đó xin xuất gia (Bán thế xuất gia, thọ Tỷ kheo giới, hiệu Dương Phước ở chùa Bửu Lâm) và Cụ bà Võ Thị Giáp, Phật tử thọ Ưu bà di giới.

Hòa thượng được thân phụ xin cho xuất gia tuổi còn niên thiếu với vị Trụ trì thời ấy ở Báo Lâm, hiệu là Dương Dật.

Sau đó, thân phụ xin cho Ngài nhập chúng ở Báo Quốc năm 1957 với Hòa thượng Thích Thanh Trí để tiếp tục tu học.

Sau đó Hòa thượng Thanh Trí, bấy giờ là Trụ sự, phụ tá cho Hòa thượng Trí Thủ, đương kim Giám viện Viện Phật học viện Báo Quốc cho làm đệ tử.

Năm 1965 được Hòa thượng Bôn sư cho phép thọ Cụ túc giới ở Giới đàn Từ Hiếu với Pháp hiệu là Huyền Giác, Pháp danh Nguyên Minh. Trong thời gian tu học ở Báo Quốc được thầy thương bạn mến và được Hòa thượng Trí sự giao cho chức Thủ khóa, trông coi gạo cơm ăn uống và an ninh trật tự trong chùa.

Báo Quốc bấy giờ Tăng chúng hơn 70 vị, sống trong nếp Thiền môn cộng trụ lực hòa, chiều công phu và sáng tụng Lăng Nghiêm rất đều đặn. Chương trình nội điển và ngoại điển. Sau khi tốt nghiệp Trung cấp Phật học và chương trình cấp 3, năm 1966 Hòa thượng Giám viện Báo Quốc, cử Hòa

thượng vào Sài gòn để trông coi chùa Già Lam và Tăng chúng hơn 100 vị trong ấy, với chức vụ Trụ trì. Hòa thượng đã hoàn thành công tác Phật sự như: tham gia đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm triệt hạ Phật giáo năm 1963. Phụ tá Hòa thượng Giám viện Quảng Hương Già Lam nuôi Tăng chúng ăn học và tu sửa chùa, bờ rào và các công tác Phật sự khác. Công tác nào dù lớn dù nhỏ khi được giao phó, Hòa thượng đều kính cẩn phục tùng và hoàn thành sứ mạng được giao.

Sau 1975, do bệnh duyên, Hòa thượng thôi giữ chức Trụ trì để lo dưỡng bệnh.

Hóa duyên đã mãn, Hòa thượng đã xả bỏ huyễn thân để nhập vào cõi vô trung bất diệt năm 1989, hưởng thọ 49 tuổi và 24 hạ lạp.

Hòa thượng Lưu Đức (1935 - 1990)

Chùa Trúc Lâm - Huế

Hòa thượng Lưu Đức Pháp danh Như Tuyết, tự Lưu Đức, thế danh Nguyễn Đình Khuê, đời thứ 44 Trúc Lâm pháp phái dòng thiền Lâm tế.

Hòa thượng sinh ngày 10/01/1935, Bảo An Đông, Điện Bàn, Quảng Nam, Chánh quán Dạ Lê Thượng, Hương Thủy, Thừa Thiên - Huế. Thân phụ là Cụ ông Nguyễn Đình Lang và Cụ bà Phan Thị Thọ.

Năm 1960, xuất gia học Phật với Hòa thượng Mật Hiển, Tọa chủ Tổ đình Trúc Lâm - Huế kiêm Trụ trì Thánh Duyên Quốc tự.

Năm 1962, thọ Sa-di giới.

Năm 1965, thọ Tỷ-kheo Bồ-tát giới tại Đại Giới đàn Vạn Hạnh, chùa Từ Hiếu - Huế.

Năm 1967, theo học khóa Phật học Liễu Quán - Huế.

Năm 1969, Hòa thượng Bỏ sư cử Hòa thượng về làm Giám tự chùa Thánh Duyên Quốc tự. Năm đó Hòa thượng được Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Thừa Thiên và miền Vạn Hạnh cử làm Chánh Đại diện quận GHPG Vinh Lộc. Trong thời gian làm Giám tự, Hòa thượng đã tu sửa Chánh điện Quan Âm Các, Đại Từ Các và con đường dẫn từ Tam quan lên Điều Ngự Tháp.

Với ý định tự túc kinh tế nuôi dưỡng tâm nguyện xây dựng Đại Tông lâm, đào tạo Tăng tài. Hòa thượng mở cơ sở sản xuất Vị Tâm.

Năm 1973, để có điều kiện phát triển thuận lợi hơn, Hòa thượng chuyển cơ sở sản xuất lên khuôn viên Diệu Đế Quốc tự.

Bình nhật, Hòa thượng sống thanh đạm, làm việc cực lực, thờ mẹ chí hiếu, chuyên tâm trì niệm kinh Kim Cang và kinh Pháp Bảo Đàn. Nhiều vị trong sơn môn và giới thiện tri thức đều tâm phục những kiến giải tâm đắc của Hòa thượng về hai bộ kinh này.

Năm 1989, Hòa thượng lâm bệnh huyết áp cao, đến ngày 26/5 nhuận, năm Canh Ngọ, như dự tri thời chí Hòa thượng nhờ cạo bỏ râu tóc dẫn dò mọi việc thăm viếng bà con lối xóm. Đúng 19 giờ, Hòa thượng yêu cầu đưa về chùa Trúc Lâm - Huế, đến 2 giờ sáng ngày 27/5 nhuận Canh Ngọ (19/6/1990) Hòa thượng an nhiên trở về với cảnh giới Phật, bên cạnh Hòa thượng Bôn sư và chư Huỳnh đệ đồng tâm hộ niệm. Hòa thượng thọ 55 tuổi đời 25 hạ lạp.

Hòa thượng Đồng Chơn (1914 - 1990)

Chùa Bát Nhã - Đà Nẵng

Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Kinh, sinh giờ Thìn ngày 14 tháng 2 năm Giáp Dần (1914), niên hiệu Duy Tân năm thứ 8 tại thôn Vọng Trì, xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Xương và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Hoàng.

Được sinh trưởng trong một gia đình kính tin Tam bảo nên cậu bé Kinh sớm được đến chùa nghe kinh niệm Phật. Với chủng tánh sâu dày, khi vừa tròn 10 tuổi thì Ngài được song thân đưa đến chùa Viên Thông, núi Ngự Bình xã An Cựu, huyện Hương Thủy lạy Hòa thượng Thị Bình - Diệu Khai xin xuất gia và được Hòa thượng hoan hỷ nhận làm môn hạ nhập chúng tu học.

Sau một thời gian dài hành điệ, với bốn tánh cần mẫn hiền hòa, Ngài rất được Bôn sư yêu mến. Vào tháng 10 năm Giáp Tuất (1934), Ngài được Hòa thượng Bôn sư cho thọ giới Sa-di với pháp danh Đồng Chơn, tự Thông Niệm, kế tiếp dòng pháp Lâm Tế đời 43 và thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Ất Dậu (1945), Ngài xin Bôn sư được vân du hành đạo.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Hòa thượng vào Quảng Nam và được Tổng hội Phật giáo Trung phần cử làm Trụ trì chùa Pháp Bảo - Hội An. Tại khu phố nhỏ cổ kính này, Ngài gặp Hòa thượng Phổ Thoại - Tổ khai sơn chùa Long

Tuyền, cảm mộ đạo phong của Tổ, Ngài đến cầu pháp và được ban pháp hiệu là Long Hưng.

Năm Đinh Hợi (1947), Ngài thỉnh tượng Phật và đại hồng chung về lại chùa xưa vào mùa thu năm Kỷ Sửu (1949). Bấy giờ, chùa Tinh Hội (nay là chùa Pháp Bảo - Hội An) bị chiến tranh tàn phá cháy sém một góc, hai năm sau mới trùng tu lại.

Vào ngày 14 tháng 8 năm Kỷ Sửu (1949), Ngài chính thức thọ Cụ túc giới tại giới đàn Hộ Quốc chùa Báo Quốc - Huế, do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Hòa thượng Đàn đầu truyền giới. Cùng thọ giới với Ngài còn có Hòa thượng Thích Trí Giác và Hòa thượng Thích Quang Thế.

Sau khi thọ đại giới, Ngài được Giáo hội Tăng già Quảng Nam Đà Nẵng cử làm Trụ trì chùa Báo Thắng. Tại nơi đây, Ngài tận tâm xây dựng ngôi Tam bảo nên Báo Thắng dần dần trở thành một ngôi chùa hiện hữu sinh động trong khu phố cổ bên dòng sông Hoài hiền dịu.

Năm Đinh Dậu (1957), theo yêu cầu của anh Ngài là Hòa thượng Chơn Không (Nguyễn Văn Tuyền) - khai sơn chùa Bát Nhã, Ngài ra đảm nhiệm Trụ trì chùa Bát Nhã tại thị xã Đà Nẵng, chùa Báo Thắng được Giáo hội cử Sư bà Đàm Minh về làm Trụ trì để phát triển Ni bộ tại Quảng Nam. Từ đây, đạo hữu Phật tử dần dần quy tụ về chùa Bát Nhã tu học dưới sự hướng dẫn của Ngài.

Năm Quý Mão (1963), Phật giáo Việt Nam bị nạn kỳ thị của chính quyền Ngô Đình Diệm, khắp nơi phong trào tranh đấu dâng lên mạnh mẽ. Tại thị xã Đà Nẵng, Phật giáo đồ hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo xuống đường tranh đấu cho 5 nguyện vọng chính đáng của Phật giáo. Mùa tranh đấu này, có lần Ngài xin Ủy ban tranh đấu cho Ngài được tự thiêu để cúng dường chư Phật và bảo vệ đạo pháp, nhưng không được chấp thuận.

Trong sự tu học, Ngài cảm nhận sự mâu nhiệm của đức Bồ tát Quán Thế Âm, đồng thời hình ảnh cứu khổ của Bồ tát gần gũi dễ đưa người đến với đạo. Vì thế, Ngài quyết định tôn tạo một bức tượng Quán Thế Âm tôn trí trong khuôn viên chùa Bát Nhã để tín đồ lễ bái cầu nguyện. Vào ngày 11 tháng 2 năm Quý Mão (1963), Ngài đặt đá xây dựng tượng đài Quán Thế Âm lộ thiên dưới sự chứng minh của nhị vị Hòa thượng Thích Tôn Bảo và Thích Tôn Thắng cùng chư Tăng Quảng Nam Đà Nẵng. Công trình xây dựng kéo dài gần 1 năm và lễ an vị được tổ chức vào ngày Vía Quan Âm 19 tháng 9 cùng năm. Và ngày nay, tượng Bồ tát Quán Thế Âm tại chùa Bát Nhã là một trong những tôn tượng đẹp và linh ứng mâu nhiệm nhất tại thành phố Đà Nẵng.

Năm Canh Tuất (1970), Ngài được cung thỉnh làm Tả giám đàn cho Đại giới đàn Vĩnh Gia do Hòa thượng Thích Giác Nhiên - Đệ nhị Tăng thống GHPGVNTN làm Đàn đầu.

Năm Tân Hợi (1971), nhận thấy ngôi chùa Bát Nhã đã xuống cấp, không đáp ứng được nhu cầu tu học của chư Tăng và tín đồ Phật tử nên Ngài phát nguyện đại trùng tu toàn bộ. Công trình đang xây dựng dở dang thì đất nước thống nhất vào mùa xuân năm 1975. Trong giai đoạn giao thời còn rất nhiều khó khăn về mọi mặt, nhưng với tâm nguyện và ý chí kiên định, Ngài đã vượt thắng tất cả để công việc trùng tu được hoàn tất vào năm 1983. Công trình tái thiết chùa Bát Nhã với kiến trúc một tầng lầu làm chánh điện và tầng trệt làm nhà giảng đã được tổ chức khánh thành trọng thể vào ngày 15 tháng 9 năm Quý Hợi (20/10/1983).

Sau khi công trình trùng tu hoàn tất, Ngài chuyên tâm tu niệm, sáng tối hai thời kinh kệ cầu nguyện quốc thái dân an. Lần lần, môn đệ tín đồ quy tụ khiến cho chôn Già lam Bát Nhã ngày càng hưng thịnh.

Thành, trụ, hoại, không là định luật xưa nay vẫn vậy, Hòa thượng đã thuận theo quy luật ấy, giã từ tứ chúng vào lúc 0 giờ ngày 15 tháng 5 năm Canh Ngọ (1990), hưởng thọ 77 xuân thu và 41 mùa hạ an cư kiết giới. Bảo tháp được kiến tạo trong khuôn viên Tổ đình Phước Lâm - Hội An.

Hòa thượng Hưng Từ (1911 - 1991)

Chùa Pháp Hội - Bình Thuận

Hòa thượng Hưng Từ, thế danh Bùi Vạn Anh, sinh ngày mùng 1 tháng 8 năm Tân Hợi (1911) tại làng Bình Hòa, xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ ông Bùi Thế Vĩ, Pháp danh Như Chơn và thân mẫu là cụ bà Võ Thị Biểu, Pháp danh Thị Bửu.

Duyên lành đã đến, ngày mùng 8 tháng 2 năm Mậu Ngọ (1918). khi vừa 8 tuổi, Ngài được song thân cho phép xuất gia đầu sư với Hòa thượng Hòa Phước Trụ trì chùa Thiên Long, được Bôn sư ban cho Pháp danh Thị Lạc tự Hành Thiện.

Nhờ túc duyên, Ngài rất thông minh đĩnh đạc. Tuy còn nhỏ, nhưng từ hai thời công phu, bốn quyển luật Tỳ Ni cho đến các bộ kinh Địa Tạng, Thủy Sám, Ngài đều thuộc lòng. Ngoài sự dạy dỗ của Bôn sư, Ngài còn được tham học giáo điển với các vị Cao tăng như Hòa thượng Từ Pháp chùa Thiên Tôn.

Năm Tân Mùi (1931), Ngài thọ Tam đàn Cụ túc tại Đại giới đàn chùa Linh Sơn, do Đại lão Hòa thượng Hoằng Hóa làm Đàn đầu thí giới và được phú Pháp hiệu Hưng Từ. Sau khi thọ giới Cụ túc xong, Ngài tiếp tục học khoa Du-già Mật tông với Hòa thượng Linh Quang và được Hòa thượng truyền trao Pháp ấn.

Năm Giáp Tuất (1934), Ngài được chư tôn túc trong hội Địa Tạng Phổ lúc bấy giờ, giới thiệu và gởi học Tam Tạng giáo điển 3 năm tại Phật học đường Tây Thiên, Huế (1934 - 1937). Nhờ tâm cầu học vững bền, chẳng những Ngài uyên thâm kinh điển mà còn thấu triệt lẽ tánh diệu dụng của khoa Du-già Chấn tế.

Sau khi tham học với các bậc Cao tăng ở Huế và Phú Yên xong, nhằm lúc phong trào chấn hưng Phật giáo đang dấy lên mạnh mẽ trên khắp ba miền đất nước, Ngài nhận thấy đây là một cơ duyên thuận lợi để phục hưng chánh Pháp, nên vào năm Đinh Sửu (1937), Ngài vận động Tăng tín đồ mở các Tăng học đường tại các chùa Cổ Lâm, Liên Trì (Tuy An), Thiên Tứ (Ninh Hòa) để đào tạo Tăng tài. Đặc biệt tại chùa Cổ Lâm có nhiều vị đến nghe giảng kinh Pháp Hoa như: Hòa thượng Quảng Đức, Ngài Vĩnh Thọ, Nhơn Thi, Nhơn Duệ . . . do Ngài làm chủ giảng.

Năm Kỷ Mão (1939), vì ảnh hưởng chiến tranh nên các Tăng học đường này tạm thời đóng cửa, nhưng Ngài luôn tìm mọi cách tổ chức các lớp tu học, giảng kinh luật dưới hình thức An cư Kết hạ, mở Đại giới đàn ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bình Tuy để đào tạo các bậc Cao tăng hữu ích cho đạo sau này như các Hòa thượng Ấn Tâm, Viên Quang, Đồng Huy. . . và giảng dạy khoa Du-già Chấn tế cho Chư Tăng ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận. . .

Ngoài việc giảng dạy, đào tạo Tăng Ni, Ngài còn đem hết sức mình khai sơn và trùng tu rất nhiều ngôi chùa để có nơi tu học cho Tăng Ni và sớm hôm lễ bái của Phật tử gần xa như: chùa Thiên Long ở Phú Yên (1938); Tổ đình Minh Sơn (1957); Linh Đài và Thiên Tứ ở Ninh Hòa (1959). Đồng thời khai sơn Linh Sơn Tự ở Lạc Tánh, Tánh Linh (1961) và chùa Pháp Hội ở Hàm Tân, Bình Thuận (1967).

Trong suốt cuộc đời tu học và hành đạo, Ngài không từ nan bất cứ một nhiệm vụ nào khi được Chư Tăng và Giáo hội giao phó cũng như Phật tử cần đến. Đối với dân tộc, Ngài luôn đem hết sức mình góp phần vào công cuộc bảo vệ quê hương.

Năm Ất Dậu (1945), trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Ngài được Tăng tín đồ đề cử làm Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Phú Yên.

Năm Ất Mùi (1955), Ngài đảm nhận Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già tỉnh Khánh Hòa liên tiếp hai nhiệm kỳ.

Năm Quý Mão (1963), Ngài lãnh đạo phong trào đấu tranh bảo vệ Phật giáo và dân tộc tỉnh Bình Tuy (Hàm Tân).

Từ năm 1964 đến năm 1978, Ngài được Hội đồng Viện Hóa Đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất suy tôn vào Hội đồng Trưởng lão Viện Tăng thống.

Từ năm 1982 cho đến ngày viên tịch, Ngài được suy tôn Cố vấn Chứng minh kiêm Ủy viên Tăng sự Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Thuận Hải (cũ) và Bình Thuận sau này.

Ngài đã dịch bộ kinh *Thập Lục Quán* và trước tác quyển *Lịch sử Tổ Hữu Đức* (Tổ Linh Sơn Trường Thọ núi Tà Cú) và chư hậu Tổ.

Cuộc đời tu hành và hóa đạo của Ngài là tấm gương hy sinh tận tụy, không từ nan bất cứ mọi việc gì dù nhỏ, đem hết sức mình để giáo dục, đào tạo Tăng Ni tiếp dẫn hậu lai hoằng truyền chánh Pháp.

Tuổi già sức yếu nhưng ngài vẫn tinh tiến tu hành không một phút giây trễ nải, và phục vụ chúng sinh đến giây phút cuối cùng. Ngày mùng 2 tháng 8 năm Tân Mùi (1991), Hòa thượng an nhiên thì tịch, hưởng thọ 80 tuổi, với 60 pháp lạc. Bảo tháp của Ngài tọa lạc trong khuôn viên chùa Pháp Hội, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

Hòa thượng Giác Thanh (1905 - 1992)

Chùa Linh Mục

Hòa thượng pháp danh Trùng Nguyên, hiệu Đôn Hậu, thuộc đời thứ 8 phái thiền Liễu Quán, thế danh là Diệp Trương Thuận. Ngài sinh vào ngày 13 tháng giêng năm Ất Ty (16-2-1905) tại làng Xuân An, tổng An Đoàn, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Ngài xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học, nhưng lại quy ngưỡng Phật giáo. Thân phụ là cụ Diệp Văn Kỳ, một vị lương y nổi tiếng, về sau ông xuất gia học Phật với Tổ Hải Thiệu, có pháp danh là Thanh Xuân, tự Sung Mãn, đắc pháp với Tổ Tâm Truyền, được pháp hiệu là Phước Điền, khai lập chùa Long An (Quảng Trị) và kế thế trụ trì chùa Sắc tứ Tịnh Quang. Thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Cự, mất sớm khi Ngài vừa lên 9 tuổi.

Năm Ngài lên bảy, một hôm Tổ Tâm Tịnh về quê, đến nhà thăm, thấy Ngài diện mạo khôi ngô bèn tỏ lòng ưu ái, huyền ký cho Ngài con đường xuất thế. Nghe vậy cụ ông vui mừng khôn xiết, đặc biệt lưu tâm đến việc học hành của Ngài, liền mời thầy về nhà dạy riêng, để un đúc tương lai cho Ngài với lòng ước mong được như lời Tổ dạy.

Năm 17 tuổi (1922- Nhâm Tuất), sau mười năm đèn sách, Ngài đã lầu thông Nho học. Nhưng tư tưởng về nhơn sanh vũ trụ và phương pháp lập thân xử thế của Lão, Nho đã không làm thỏa mãn được lý tưởng của người thanh niên trí thức ấy khi đứng trước ngưỡng cửa cuộc đời. Phải chăng còn có một chân lý, một lý tưởng cao siêu hơn các nguyên lý Khổng Mạnh mà Ngài đã gặp? Cho đến khi được song thân nhắc lại việc Tổ Tâm Tịnh đã huyền ký ngày xưa, Ngài mới nghĩ đến con đường xuất gia học đạo.

Điều này khiến cho chí xuất trần của Ngài trưởng thành. Năm 19 tuổi, ngày 19 tháng 6 năm Quý Hợi (1923) được sự chấp thuận của phụ thân, Ngài vào chùa Tây Thiên đánh lễ Tổ sư Tâm Tịnh, xin được xuất gia tại đây.

Một năm sau, cũng đúng vào ngày vía Quan Âm (ngày 19 tháng 6 năm Giáp Tý - 1924), nhờ học hạnh kiêm tồn và chí nguyện xứng đáng, Ngài được đặc cách cho thọ tam đàn Cụ túc tại Giới đàn chùa Từ Hiếu, do chính Bôn sư làm đàn đầu. Thọ giới được hai năm thì Bôn sư viên tịch (1926), Ngài bèn đến chùa Hồng Khê cầu pháp với sư huynh là Hòa thượng Giác Viên.

Năm 1927, Ngài được 22 tuổi, trường Phật học Thập Tháp tại tỉnh Bình Định khai mở, do Tổ Phước Huệ - bậc danh Tăng nổi tiếng làm Giáo thọ, Ngài cùng một số vị khác như Hòa thượng Chánh Huy, Chánh Thống, Viên Quang vào đây tham học.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học ra đời, trường Trung học, Đại học Phật giáo được mở tại Tây Thiên, Tổ Phước Huệ được cung thỉnh từ Bình Định ra làm giáo thọ. Với tinh thần hiếu học cầu tiến không ngừng, Ngài tiếp tục theo học chương trình Đại học tại đây và được bầu làm Thủ chúng cả hai trường. Ngài cũng làm Giáo thọ cho Phật học đường Báo Quốc và Ni viện Diệu Đức - Huế.

Ngay từ lúc còn ngồi ghế Đại học tại Tây Thiên, Ngài được mời làm Giảng sư của Hội An Nam Phật học. Năm 1936, tốt nghiệp Đại học Phật giáo, với tuổi 32, Ngài được mời làm Giáo sư cho Phật học đường Báo Quốc và Luật sư cho Sơn môn Thừa Thiên, từ đó Ngài đã trở thành một hạt nhân tích cực của phong trào chấn hưng Phật giáo, và là giảng sư nòng cốt, tiên phong của Hội Việt Nam Phật Học. Ngài đã đi giảng dạy khắp các tỉnh miền Trung, nhất là tại Đà Nẵng và Quảng Nam.

Năm 1940 và 1942, Ngài hai lần sang thuyết giảng ở một số tỉnh có đông Việt kiều tại Lào, đàm đạo với vua Sãi và tham lễ tại một số nơi ở vương quốc Phật giáo này.

Năm 1945, Ngài thay thế Bác Sĩ Tâm Minh-Lê Đình Thám giữ chức Chánh Hội trưởng Hội An Nam Phật Học (Thừa Thiên). Cũng trong năm này, Ngài nhận chức trụ trì Quốc Tự Linh Mục - một di tích lịch sử của cố đô Huế. Sang năm 1946, Ngài làm Chủ tịch Phật giáo Liên hiệp Trung bộ.

Năm 1947, cùng chung số phận với hàng loạt các cơ sở Phật giáo cả nước, chùa linh Mục cũng bị Pháp đánh phá và chiếm đóng. Ngài bị Pháp bắt, tra tấn và sau cùng bắt tự đào huyệt chôn mình và suýt bị bắn chết, may nhờ bà Từ Cung (mẹ vua Bảo Đại) can thiệp mới được thả.

Năm 1948, Ngài làm cố vấn đạo hạnh hội Phật học Trung phần; Ngài được thỉnh làm Tuyên luật sư Đại giới đàn Báo Quốc - Huế (Năm 1949), năm này Ngài thay cố Cư sĩ Chơn An Lê Văn Định giữ chức Chánh hội trưởng Tổng Trị sự Hội Phật học Trung phần.

Năm 1951, Ngài được cung thỉnh làm Đoàn đầu Hòa thượng Giới đàn tại chùa Ấn Quang - Sài Gòn, sau đó được Sơn môn Tăng già Trung phần mời làm Giám luật. Qua năm 1952, Giáo hội Tăng Già toàn quốc được thành lập tại Hà Nội, Ngài được suy cử làm Giám luật.

Năm 1956, Ngài thành lập và làm Chủ nhiệm Liên Hoa văn tập. Năm 1958, Liên Hoa văn tập được chuyển thành Liên Hoa nguyệt san cũng do chính Ngài làm chủ nhiệm.

Năm 1963, Ngài tham gia đứng trong hàng ngũ lãnh đạo phong trào đấu tranh chống chính sách kỳ thị, đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Đêm pháp nạn 20 tháng 8 năm 1963, Ngài bị bắt tại chùa Diệu Đế và bị đưa đi giam giữ.

Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, Ngài được cử làm Chánh Đại diện miền Vạn Hạnh.

Năm 1965, Ngài được cung thỉnh làm Yết ma A xà lê tại Đại giới đàn Từ Hiếu tổ chức tại Tổ đình Từ Hiếu - Huế.

Từ năm 1968, Ngài được mời tham gia Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, Ngài vào chiến khu, ra Hà Nội. Từ đây, ngài lại càng đẩy mạnh sự nghiệp lợi Đạo ích Đời.

- Tháng 1/1968: Phó Chủ tịch Liên minh các lực lượng Dân chủ và Hòa Bình Việt Nam. Tháng 6/1968: Ủy viên Hội đồng Cố vấn Chính phủ Lâm thời Cộng Hòa miền Nam Việt Nam.

- Năm 1970, đi tham quan văn hóa, tôn giáo ở Liên Xô và Trung Quốc. Năm 1971, đi dự Đại hội thành lập Tổ chức Phật giáo Châu Á vì Hòa bình ở Mông Cổ và được cử làm Ủy viên thường trực Ban Chấp hành Hội Phật giáo Châu Á vì Hòa bình.

- Năm 1975, miền Nam được giải phóng, Ngài trở về chùa cũ (Linh Mục) và sau đó được mời làm cố vấn cho Ban chỉ đạo Viện Hóa Đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất.

- Năm 1976, Ngài đắc cử Đại biểu Quốc hội khóa VI nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Cũng chính trong năm này, Ngài được mời giữ chức Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Từ năm 1976-1986, liên tục trong mười năm liền, Ngài giảng dạy kinh luật cho Tăng Ni ở Huế tại các chùa Linh Mục, Báo Quốc và Linh Quang. Năm 1977, Đại hội kỳ VII Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tại Ấn Quang. Ngài được suy cử vào Hội đồng Trưởng lão của Giáo hội và giữ chức vụ Chánh Thư ký Viện Tăng Thống.

Năm 1979, đức Đệ nhị Tăng Thống - Hòa thượng Thích Giác Nhiên - viên tịch. Đại hội kỳ VIII chưa tổ chức được, Hội đồng Luồng Viện bèn cung thỉnh Ngài kiêm chức vụ Xử lý Viện Tăng Thống.

Năm 1981, Đại hội Đại biểu Thống Nhất Phật giáo Việt Nam tại chùa Quán Sứ - Thủ đô Hà Nội, đã suy cử Ngài vào Hội đồng Chứng minh với chức vụ Đệ Nhứt Phó Pháp Chủ kiêm Giám luật Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1977, 1981 và 1983, ba lần Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng các Đại giới đàn tại chùa Báo Quốc và Trúc Lâm - Huế. Ở tuổi ngoài bát tuần, sức khỏe của Ngài đã giảm sút rất nhiều, thân ngũ uẩn như chiếc xe cũ, đèn dầu cạn, nhân duyên hội họp đã mãn. Hóa duyên đã tròn, Hòa thượng an nhiên thu thần hội nhập vào cảnh giới an lạc tịch tĩnh vào ngày 23/04/1992 (nhằm ngày 21/3/Nhâm Thân) tại Tổ đình Linh Mục thành phố Huế, trụ thế 88 năm, trải qua 68 mùa An cư kiết hạ...

Dù Phật sự đa đoan và cuộc đời hành đạo gặp nhiều gian truân, nghịch cảnh, Hòa thượng cũng đã để lại một số tác phẩm rất có giá trị do chính Ngài dịch giải biên soạn như: Cách thức sám hối các tội đã phạm, Phương pháp tu quán, Tứ nhiếp pháp, Cảm ứng tự nhiên, Đây là con đường hạnh phúc, Đồng mong chỉ quán, Sinh mệnh vô tận hay là Thuyết luân hồi, Luật Tứ phần Tỳ-kheo Ni.

Ngoài ra còn có một số bài đăng trên các báo Viên Âm, Liên Hoa.

Hòa thượng Mật Hiển (1907 - 1992)

Chùa Trúc Lâm

Đại lão Hòa thượng Mật Hiển, pháp danh Tâm Hương, thế danh Nguyễn Duy Quảng, đời thứ 43 dòng thiền Lâm Tế.

Ngài sinh ngày 04-02-1907 (tức năm Đinh Mùi) tại làng Dạ Lê Thượng, xã Thủy Phương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, trong một gia đình thuần tín Phật giáo. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Duy Bút, Thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Tang.

Hòa thượng vốn có túc duyên, nên Phật chủng sớm nảy mầm. Năm lên 7 Ngài đã rời mái ấm gia đình, được song thân cho phép bỏ vọng tầm chơn, xuất gia học đạo với Hòa thượng Giác Tiên, Tổ khai sơn chùa Trúc Lâm - Huế. Trong suốt 7 năm hầu thầy học đạo khi còn là chú tiểu, Ngài đã có đạo phong cốt cách, tâm chí chân trực là bản chất của Ngài, bởi vậy nên đạo lý “Như thật” sớm thấm nhuần trong nếp sống của Ngài.

Năm 1921, lúc Ngài 14 tuổi, trước sự mến mộ của vị Hoàng cả (tức vua Khải Định) và được Hòa thượng Bồn sư cho phép nên Ngài được theo học cùng lớp với các vương tôn cung tử tại nội phủ Hoàng Gia, được sống trong cảnh cao sang, Ngài vẫn không tham đắm. Ngược lại, càng làm cho Ngài thêm thiết tha với nếp sống an bần lục đạo của chốn thiền môn nhàn tịnh, sau một năm Ngài đã khẩn khoản xin trở về chùa.

Năm 1922 chốn không môn chuyên tâm học đạo, đèn tuệ đã mở bày, cõi tâm đã rộng lặng, Ngài đã được Bồn sư trao truyền Sa-di thập giới.

Năm 1927 Trường Phật học tại chùa Thập Tháp Bình Định khai giảng, do Tổ Phước Huệ vị Cao Tăng lúc bấy giờ làm Giáo thọ, Ngài cùng chư pháp lữ ở Huế vào đây tham học, trong khóa này Ngài rất tâm đắc về Mật giáo.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học Trung Việt thành lập, Tổ Phước Huệ được cung thỉnh ra Huế làm Giáo thọ cho Đại học Phật giáo tại Phật học đường Tây Thiên do Ngài Giác Nhiên làm Giám đốc. Tham học lớp này Ngài là một học Tăng được Ngài Giáo thọ chiếu cố ngợi khen.

Năm 1935 Ngài là Thủ Sa-di tại Giới đàn chùa Phúc Lâm tỉnh Bình Định do Tổ Phước Huệ làm Đàn đầu. Sau thời gian thọ Đại giới, Ngài đã được Bồn sư phú pháp qua bài kệ:

心 香 世 界 熏
隨 處 結 祥 雲

付 汝 心 香 性
渠 今 正 是 君。

Phiên âm:

Tâm hương thể giới huân
Tùy xú kết tường vân
Phú nữ tâm hương tánh,
Cừ kim chánh thị quán.

Tạm dịch:

Tâm hương pháp giới xông
Chồn chồn kết Tường vân
Cho tâm hương rộng tỏa
Đích thị chính là ông.

Năm 1937, Ngài đã được đức Từ Cung mời về An Định giảng dạy Phật học cho những vị trong Hoàng tộc mến mộ Phật pháp. Năm 1938 Ngài đảm trách Trụ trì chùa Trúc Lâm thay cho Sư huynh Mật Tín già bệnh.

Năm sau đó (1939), Sơn môn và Bộ Lễ cung cử Ngài chức vụ Trụ trì Thánh Duyên Quốc Tự tại núi Thúy Vân, thuộc huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế.

Năm 1940-1941, Ngài đã chuyên trì Mật giáo, và đã có nhiều thành quả, góp phần không nhỏ vào việc độ sanh của Ngài.

Đầu năm 1947 sau khi Hòa thượng Phúc Hậu, Trụ trì Tổ đình Báo Quốc viên tịch, Giáo hội Tăng Già Thừa Thiên đã thành lập Ban Quản trị chùa gồm ba vị là Hòa thượng Châu Lâm, Hòa thượng Trí Thủ và Ngài, trong đó Hòa thượng Trí Thủ trực tiếp trông coi.

Trên bước đường hoàng dương Chánh pháp, năm 1949 Ngài đã vào Sa Đéc, suốt hai năm Ngài tận tụy ân cần trao truyền Phật Pháp căn bản cho Tăng Ni tỉnh đó.

Những trọng nhiệm Giáo hội giao phó, Ngài đã lần lượt đảm trách: Năm 1953, làm Trụ sự Trưởng Giáo hội Tăng Già Trung Việt, Năm 1956 dự Đại lễ Phật đản tại Đông Hoài, trong dịp này Ngài đã chiêm bái các Thánh tích tại Miến Điện, Thái Lan, Ai Lao (Lào) và Cao Mên (Campuchia). Năm 1958, Ngài cùng với các ngài Thiện Hoa, Thiện Minh, Tâm Châu, đại diện Phật giáo Việt Nam tham dự Hội nghị Hòa bình Thế giới tại Nhật Bản.

Thời kỳ Pháp nạn 1963, Ngài là Trưởng ban Tổ chức Đại lễ Phật đản năm ấy, và chính tại ngày lễ này đã khởi động phong trào chống chính sách kỳ thị Phật giáo của chế độ Ngô Đình Diệm.

Năm 1964, Ngài tham dự đoàn Đại biểu Phật giáo Thừa Thiên Huế vào dự Đại hội Thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, tổ chức tại chùa Xá Lợi, Sài Gòn.

Năm 1965, Ngài làm Đệ tứ Tôn chứng Đại giới đàn Vạn Hạnh tại Tổ đình Từ Hiếu - Huế.

Năm 1976, Ngài là Giáo sư cho lớp Chuyên khoa Phật học 1 Liễu Quán do ngài Thích Mật Nguyễn tổ chức tại chùa Linh Quang, Huế.

Năm 1968 Ngài được Viện Tăng thống GHPGVNTN suy cử lên ngôi Hòa thượng cùng lúc với Ngài Trí Thủ và Thiện Hòa. Năm này Ngài làm Đệ ngũ Tôn chứng tại Giới đàn Hải Đức, Nha Trang. Trước sự phát triển của các Phật học viện, Ngài cùng với Hòa thượng Trí Thủ, Thiện Hòa thành lập Ban bảo trợ các Phật học viện, nhằm đào tạo Tăng tài cho Phật giáo Việt Nam. Ngài luôn quan niệm: Tăng đoàn là giềng mối của Giáo hội và nhiệm vụ chăm lo Tăng sự là việc chính yếu của đời mình.

Năm 1972, sau khi pháp đệ của Ngài là Hòa thượng Mật Nguyễn viên tịch, Ngài kiêm giữ chức Trú trì chùa Linh Quang, một cơ sở trọng yếu của Giáo hội.

Năm 1973 Ngài được mời vào Hội đồng Giáo phẩm Viện Tăng Thống GHPGVNTN.

Sau ngày đất nước thống nhất, Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Bình Trị Thiên đã mời Hòa thượng tham gia vào Mặt trận và Hội đồng Nhân dân. Vì sự nghiệp đoàn kết, Ngài đã làm đại biểu Hội đồng Nhân dân Tỉnh, Phó Chủ tịch UB MTTQ VN Tỉnh và Ủy viên MTTQ VN.

Tại Tổ đình Báo Quốc, các giới đàn lần lượt được tổ chức và Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ, Yết ma và Đàn đầu Hòa thượng.

Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập, trong Đại hội Phật giáo kỳ I đã suy cử Ngài lên ngôi Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng Minh TW GHPGVN.

Năm 1984, những biến cố dồn dập cho GHPGVN, Hòa thượng Trí Thủ, Chủ tịch Hội đồng Trị sự TW GHPGVN thị tịch, và kế tiếp là Hòa thượng Thanh Trí, Trưởng Ban Trị sự GHPG Tỉnh Bình Trị Thiên cũng viên tịch, Ngài đã phải đảm trách nhiệm vụ Trưởng Ban Trị sự.

Năm 1990, trong Đại hội Đại biểu kỳ I của Tỉnh GHPG Thừa Thiên Huế, Ngài đã được đại hội cung thỉnh làm Trưởng Ban Trị sự kiêm Ủy viên Tăng sự.

Trong cuộc đời tu tập, Ngài đã khéo dung nhiếp Thuyền Tông, Tịnh độ và Mật giáo thành một pháp môn tổng hợp ẩn mật hành trì. Trên cương vị lãnh đạo, Ngài đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, tận tụy với mọi Phật sự.

Ngài đã sống đơn giản bình dị, tâm chí thì cương trực, hành động thì hết lòng phụng sự Đạo pháp và Dân tộc. Bởi vậy trên bước đường Hoằng pháp lợi sanh, Ngài đã không từ nan bất cứ một nhiệm vụ nào do Tăng đoàn hay Giáo hội giao phó.

Đầu năm 1992 Ngài như có linh cảm về sự ra đi của mình, nên trong ngày húy nhật của thân sinh, Ngài đã về quê viếng mộ phần Tổ Tiên để thăm lại lần cuối cùng những nấm mồ quý kính.

Cũng trong dịp Tết Nhâm Thân này, chư Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni trong Ban Trị sự đến chùa Trúc Lâm đánh lễ và chúc thọ Ngài. Khác hơn mọi năm trước, năm nay, Ngài đã dạy chúng Tăng trong chùa lạy đáp lễ Ban Trị sự, rồi Ngài ân cần khuyên bảo với giọng nghiêm mà buồn, như là lời di huấn tối hậu:

“Tôi cảm ơn quý Thầy, trong năm qua, quý Thầy đã cùng tôi lo việc Giáo hội, tuy có nhiều cực nhọc, song cũng có nhiều kết quả tốt. Tôi thiết tha mong mỗi quý Thầy, hãy thương mến, hòa hợp với nhau chung lo phần Phật sự. Thấy thành công quý Thầy đừng kiêu hãnh, thấy khó khăn đừng nản lòng. Hãy lấy xả lợi làm vinh hoa, lấy khó khăn làm sự tác thành, có như vậy quý Thầy mới thành tựu đạo nghiệp chí thượng ngộ hậu báo đáp thâm ân Phật Tổ và không bội phản hạnh nguyện nhập thế xuất trần của mình.”

Sau đó, Ngài lần lượt thăm viếng các bậc Tôn túc trong Giáo hội, chiêm bái các Tổ đình, khuyên dạy và nhắc nhở chư Tăng Ni và đồ chúng tinh cần tu học, phụng vụ Chánh pháp lợi lạc quần sanh. Hơn một tháng thị bệnh và tịnh dưỡng, Ngài đã an nhiên thị tịch vào lúc 21 giờ 40 ngày Rằm tháng Tư năm Nhâm Thân tại Tổ đình Trúc Lâm Huế, giữa tiếng tụng kinh niệm Phật của Hòa thượng Thích Thiện Siêu và đông đủ chư Tăng Ni trong Ban Trị sự cùng môn đồ.

Ngài đã trụ thế 85 năm và gần 80 năm tu tập, phụng sự Đạo pháp.

1.ĐIỀU VĂN

(của Ban Trị sự GHPG VN tỉnh Thừa Thiên Huế đọc trong dịp cung nghinh Kim quan Cố Đại lão Hòa thượng Thích Mật Hiển nhập bảo tháp ngày 22-04-Nhâm Thân, nhằm ngày 24.05.1992)

Chúng con thiết nghĩ, đèn tuệ còn soi, ngò đầu phút chốc đước từ chuyển hướng, mây lành còn phủ, ai ngò giây lát gió tạt về Tây.

Than ôi, biển cỏ dập dồn, đá gục đầu khóc, đất gằm sấm dậy. Nước sông Hương bàng hoàng ngừng chảy, mây núi Ngự sờ sững quên bay. Ngoài đồng nội cỏ đồng khô tác bóng, chốn kinh đô trắng lạng giữa đêm rằm.

Giờ đây, trước phút giây ngàn năm vĩnh biệt, cõi Diêm Phù vắng bóng bậc Cao Tăng, Ban Trị sự chúng con bàng hoàng xúc động, trước Linh đài, xin bày tỏ lòng thành, ngưỡng mong Giác linh Đức Đại lão Hòa thượng tọa tiền chứng giám.

... Vẫn biết rằng Giác tánh trạm nhiên, chân như thường tại siêu việt có không, chẳng hề sinh diệt. Vì bản nguyện, Ngài đã mượn huyễn thân, vận khởi thuyền từ vớt kẻ trầm luân, nên khi đến đã tùy duyên hóa độ, thì lúc đi chẳng ngại ái triền.

Tuy nhiên, nếu chưa phải là bậc Lậu tận A-la-hán, thì khi đức Thích Tôn ở song lâm thị tịch, Tôn giả A Nan đã bàng hoàng rơi lệ, may có ngài A Nậu Lô Đà đưa tay Giác tĩnh. Tại động Thứu sơn Tổ Ca Diếp kết tập Pháp tràng, Ngài Khánh Hỷ trùng tuyên lời ngọc, hàng Thanh Văn lòng dạ bụi ngùi, thần lực phi thân, trú giữa hư không suy tư cảm niệm: Sức vô thường nhanh như ánh chớp, mới ngày nào Từ Dung rạng rỡ mà bây giờ phải ngậm ngùi nói lên lời “Ngã văn như thị”. Huống thay, nhân tâm mạc trắc, thánh quả xa vời, Phật pháp nhiều nương, rừng tòng thừa dần những bậc đồng lương long trọng. Thuyền Giáo hội gởi nương ai lèo lái, cõi Tăng nhân ai chỉ dẫn lối về, thật ngậm ngùi tác dạ; nhớ lại năm xưa, khi còn đồng tử, nơi hương đăng Dạ Lê, trong dòng họ Nguyễn, Ngài rũ áo trắng, sớm khốc truy y, chùa Trúc Lâm đại Thánh, sớm hôm đèn sách học đạo, định tuệ thâm nhuần, tâm quang hé sáng, được Tổ Giác Tiên trao truyền pháp yếu. Nơi Di Đà Thập Tháp đã một phen tham vấn, được Tổ Phước Huệ khơi mở lý thiền, truyền trao Phật pháp. Đại học đường Tây Thiên tháng ngày lui tới, nấu sữ sôi kinh, được Ngài Giác Nhiên nuôi tâm luyện chí. Hội An Nam Phật học, lời pháp tuyên dương, Phật học đường Phước Lâm, Ngài đứng đầu giới tử.

Đạo lực đến đây, bi trí có đủ, nên trên bước đường hoằng pháp lợi sanh, Ngài đã không từ nan bất cứ nhiệm vụ nào dù quan trọng hay thứ yếu do Tăng đoàn đề cử, Giáo hội giao phó.

Bởi vậy, từ Trụ trì Thánh Duyên Quốc Tự, đến giảng sư, Giáo sư các Phật học đường; từ Trị sự Trưởng Tăng già Trung Việt, đến tham dự hội nghị Hòa bình Thế giới tại Nhật Bản; từ bậc Tôn chúng Đại giới đàn Vạn Hạnh, đến Đàn đầu Hòa thượng Hộ Quốc; từ Đặc ủy Tăng sự Thừa Thiên đến ngôi

vị Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng Minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Dù ở chức vụ nào, Ngài cũng thi hành một cách nghiêm túc, đĩnh đạc. Và dù ở chức vụ nào, Ngài vẫn thấy Tăng đoàn là then chốt trong sự nghiệp duy trì mạng mạch Phật pháp. Ngài dạy: *“Phật pháp hưng thịnh không phải ở chùa to tháp lớn, bốn đạo đông nhiều, mà chính ở nơi Tăng đoàn hòa hợp.”*

Thế nên, dù tuổi già sức yếu, Ngài vẫn luôn luôn nắm giữ Tăng đoàn, tháng hai kỳ tại chùa Linh Quang cùng chúng Tăng thực hành Bồ Tát. Hằng năm hạ về, khuyến chúng an cư, trau dồi giới hạnh đến khi Hạ mãn, Ngài cùng chúng Tăng tác Pháp “Tùy ý” trường dưỡng pháp mầu. Tại văn phòng Giáo hội ngày ngày chăm lo Phật sự, có lúc thị uy la rầy quở trách có khi từ ái, an ủi vỗ về, miễn mong sao đàn hậu học sách tấn tu hành, chuyên tâm giới đạo, đúng hướng Tôn phong, hầu chấn hưng Phật pháp, xua đuổi quân tà, cũng có lúc nghe tiếng gọi quê hương Ngài đã phụng sự trong tinh thần “vô thủ, vô xả”.

Quả thật Ngài là bậc “Hạo khí trấn thiên lâm, quấy non sông đầu trượng, thủ xả chỉ tùy duyên, thị phi tâm chẳng bận”.

... Khi Đức Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu viên tịch, Ngài làm Trưởng Ban tổ chức Tang lễ, chỉ đạo khéo léo, nên Tăng sự đã được viên thành. Lại trong dịp Đại lễ Phật Đản năm nay, mặc dù thân thể của Ngài đã khiếm an nhiều, nhưng Ngài đem hết hơi thở cuối cùng của mình để chăm lo đại lễ. Khi thấy Tăng Ni Phật tử lo lắng, sợ Ngài ra đi trước Phật đản, nên Ngài dạy: “Quý vị cứ yên tâm lo cúng dường Đại lễ cho được thành tựu. Tôi sẽ cố gắng qua Đại lễ mới từ biệt quý vị.”

Ôi, lời dạy cao quý của một bậc suốt đời quên mình cho đại cuộc. Chúng con hằng khắc cốt ghi tâm, treo cao gương sáng.

... Bấy lâu, chúng con thường tưởng Ngài vẫn còn trú thế cho Tăng Ni Phật tử nương nhờ, cho Ban Trị sự chúng con sớm hôm tham vấn chỉ đạo, nào có ngờ Tượng Vương nhẹ nhàng quay gót, chón Tông Lâm vắng bóng Từ dung. Nay, chúng con đã mất đi một bậc Thầy quý kính, một bậc Lãnh đạo ân cần, cùng lao cộng khổ. Giáo hội mất đi một bậc đồng lương thạch trụ, dân tộc mất đi một bậc đạo đời kiêm lợi.

Ôi, ngậm ngùi thương tiếc, một phút giây gói trọn thiên thu. Xin Ngài rũ lòng từ, hỷ xả cho chúng con trong thời gian thừa hành Phật sự có nhiều khuyết điểm khiến Ngài không vui.

... Trước khi Ngài đi xa vạn dặm, báo thân Ngài yên nghỉ ngàn năm, cho chúng con đốt nén tâm hương dâng lên với tất cả lòng thành khẩn nguyện:

Chúng con sẽ noi gương tự độ hóa tha, cùng lao cộng khổ của Ngài để tuyên dương Chánh pháp, lợi lạc quần sanh, cho đạo từ sáng soi muôn thuở, cho hương lành ngát cõi Nhân Thiên. Ngưỡng vọng Giác Linh Đại lão Hòa thượng thù từ chứng giám.

---o0o---

2.CẢM NIỆM

(của Ban Lễ tang do Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Phó Ban Lễ tang kiêm Trưởng ban Tổ chức Tang lễ đọc trong buổi cung nghinh Kim quan Cố Đại lão Hòa thượng Phó Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhập bảo tháp ngày 22.04.Nhâm Thân - 24.05.1992)

Kính bạch Giác linh Đại lão Hòa thượng,

Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu viên tịch cách đây không mấy tuần lễ, lòng dạ bụi ngùi của Tăng Ni Phật tử chưa nguôi. Nay Ngài tiếp tục đăng trình để lại cho chúng tôi, Môn đồ hiếu quyến và hàng Tăng Ni Phật tử biết bao ngậm ngùi thương tiếc.

Vẫn biết, đến và đi, ẩn và hiện của bậc xuất trần Thượng sĩ, như cánh nhận lướt gió giữa trời không, chẳng có gì lưu ảnh.

Tuy nhiên, ẩn hiện tùy cơ, đến đi tùy cảm, gần 80 năm tu tập và hoằng truyền Chánh pháp, khi thì hiện tướng Thanh văn, an trú tịch tịnh; lúc thì hành Bồ-tát đạo, nhiếp phục ma quân; khi thì im lặng Tư duy bất động, lúc thì rung trượng Giác tỉnh nhân quần, chấn thiên kinh địa.

Ngài nay đã rũ áo lâm hành, Giáo hội, Môn đồ hiếu quyến, Tăng Ni Phật tử không sao tránh khỏi sự bụi ngùi xúc động trước sự mất mát lớn lao này.

... Nay Ngài đã đi xa và xa lắm, nhưng hình ảnh, đạo phong cốt cách của Ngài vẫn còn đó, hạnh nguyện độ sanh Ngài vẫn còn đây, chùa Trúc Lâm Đại Thánh tháng ngày chuyên tâm luyện đạo, cõi Tây Thiên lãnh hội ý màu.

Rồi Bình Định, Sa Đéc, những chặng đường tham vấn, vân du. Nha Trang, Sài Gòn, Hà Nội... đã rảo bước theo từng thời gian gõ nhịp. Và những dấu chân còn in rõ, từ Lào quốc đến Thái Lan, từ Miến Điện đến Đông Hoài, Nhật Bản... bao tháng ngày vân du, chiêm bái, hoằng hóa của bậc Cao Tăng, suốt đời hiến mình cho Đạo pháp và Dân tộc.

Công đức đóng góp và xây dựng Giáo hội, lãnh đạo Tăng đoàn, trấn giữ thiền môn, vạch hướng tâm linh cho hàng Phật tử, thể hiện tình làng xóm, nghĩa quê hương dân tộc của Ngài, quả thật không thể nghĩ bàn.

... Làm sao chúng tôi quên được trong những tháng ngày đồng lao cộng khổ để chăm lo Phật sự, Đạo phong của Hòa thượng thì trác việt, nếp sống bình dị, nói năng thì khẳng quyết hùng hồn “Đã thầy tu thì đừng sợ chết, nếu sợ chết thì đừng làm thầy tu...”. Chính lời nói ấy của Hòa thượng cũng làm cho Tăng Ni Phật tử chúng tôi kiên trì trong lý tưởng, vững chắc trong hành động, phục vụ đạo pháp và dân tộc, đem lại lợi ích cho lời người và tất cả chúng sanh.

Nay Hòa thượng xả bỏ báo thân là một sự mất mát lớn cho Giáo hội, Môn đồ và toàn thể Tăng tín đồ trên mọi miền đất nước. Dân tộc mất đi một người con đạo hạnh luôn đem giáo lý từ bi bình đẳng xây dựng tình đoàn kết và an lạc tồn dân. Thay mặt Giáo hội và Ban Lễ tang, trước Giác linh Đại lão Hòa thượng Phó Pháp chủ, chúng tôi nguyện có thể làm bất cứ điều gì mà chúng tôi có thể làm được để phụng sự Đạo pháp và Dân tộc đúng như hạnh nguyện của Ngài.

Giờ đây, tiếng kêu Sư tử lối rừng thiên, vắng vẻ bên tai nét bước tượng vương nơi cửa pháp, mơ màng trước mắt. Trong phút giây mà khoảnh khắc thành thiên thu này, chúng tôi thành kính bái biệt tiễn đưa Giác linh Đại lão Hòa thượng nhẹ bước liên đài.

Hòa thượng Trí Quảng (1915 - 1992) *Chùa Từ Ân*

Hòa thượng húy Không Tâm, hiệu Bích Đàm, tự Trí Quảng; thế danh Đỗ Trí Quảng, sinh năm Ất Mão (1915); nguyên quán tại Bích Khê, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Gia đình Hòa thượng có truyền thống Phật giáo lâu đời. Song thân là cụ Đỗ Cận và cụ bà Lê Thị Cầm. Ngài là em ruột Hòa thượng Hưng Mãn, Trú trì chùa Kim Tiên. Ngài xuất gia cầu Pháp với Hòa thượng Chánh Thống Bích Phong ở chùa Quy Thiện; sau một thời gian Ngài được bốn sư truyền Sa di thập giới. Đến năm 25 tuổi, Ngài là Thủ Sa di tại giới đàn Cụ túc giới chùa Tịnh Quang, Quảng Trị.

Năm 1945, Ngài đảm nhận Chánh Hội trưởng Hội Phật học tỉnh Quảng Trị. Năm 1947, Ngài giữ chức Phó Hội trưởng kiêm Trú trì Tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam - Đà Nẵng.

Năm 1951, Giáo hội Tăng già Thừa Thiên mời

Ngài về trú trì chùa Từ Ân; Ngài đã trùng kiến ngôi cổ tự này.

Năm 1968, Ngài dạy ở Phật học đường Báo Quốc, và dạy Chuyên khoa Cao đẳng Phật học Liễu Quán ở chùa Linh Quang, Huế. Kiêm nhiệm trú trì, kế thế bổn sư ở chùa Quy Thiện.

Năm 1977, Ngài được mời làm Đệ lục Tôn chứng tại Giới đàn Báo Quốc.

Năm 1981 và 1990, Ngài ở hàng Giáo phẩm Chứng minh của Tỉnh Giáo hội.

Cố Hòa thượng Thích Trí Thủ có bài thơ đề tặng Ngài như sau:

智 為 萬 行 力 先 峰
廣 播 慈 恩 日 照 紅
一 念 空 心 心 即 佛
光 回 歸 善 得 無 心

Phiên âm : “Trí vi vạn hạnh lực tiên phong,
Quảng bá Từ Ân nhật chiếu hồng
Nhất niệm không tâm tâm tức Phật
Quang hồi Quy Thiện, đắc vô tâm.”

Nguyên Hồng dịch

*“Trí là muôn hạnh sức tiên phong
Quảng bá Từ Ân trọn tám lòng
Một niệm không tâm, tâm tức Phật
Về chùa Quy Thiện được vô tâm.”*

Ngài an nhiên thị tịch lúc 1 giờ 45 phút sáng ngày 22 tháng 11 năm Nhâm Thân (15-12-1992), Ngài thuộc thế thứ 42 Lâm Tế chánh tông.

Hòa thượng Đức Thiệu (1911 - 1993)

Chùa Liên Trì

Hòa thượng húy Nguyên Minh, tự Đức Thiệu hiệu Hải Ấn, thế danh Bùi Xuân Quang tự pháp đời thứ 44 dòng thiền Lâm Tế Chánh Tông. Hòa thượng sinh ngày 11 tháng 10 năm 1911 tại làng Nam Phổ Trung, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Thân phụ là cụ Bùi Xuân Lai, thân mẫu là bà Nguyễn Thị Nghệt. Hòa thượng là con trai út trong một gia đình gồm ba anh em trai, và một chị gái. Hòa thượng vốn được sinh ra

trong một gia đình có truyền thống tin Phật lâu đời, hai anh trai của Hòa thượng đều xuất gia, và rất nổi tiếng, đó là Hòa thượng Thích Diệu Khai (Chùa Viên Thông) và Hòa thượng Thích Trí Tôn.

Năm lên bảy Ngài được thân mẫu, thân phụ cho phép xuất gia tại Chùa Viên Thông, và sau đó về làm đệ tử của Hòa thượng Trí Thủ lúc này ngài đang làm trú trì chùa Ba-la mật Thành phố Huế. Và sau đó được đức Hòa thượng Bổn sư cho phép tòng học tại Phật học đường Báo Quốc do Đại sư Trí Độ làm giám đốc.

Năm 1938 Ngài được thụ Sa di giới tại chùa Đại Bi, tỉnh Thanh Hóa. Sau hơn 15 năm tòng học tại Phật học đường Báo Quốc, Ngài được Hòa thượng Bổn sư cho phép chính thức thụ phong, và đắc giới Cụ túc tại Hộ Quốc Đại giới đàn tổ chức năm Kỷ Sửu (1949) tại tổ đình Báo Quốc, do đại lão Hòa thượng đệ nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết làm đàn đầu.

Cuối năm 1951 Ngài được Tổng hội Phật giáo Trung phần bổ nhiệm làm trú trì chùa Viên Giác Cầu Đất, xã Xuân Trường, Thành phố Đà Lạt.

Năm 1954 sau ngày đình chiến, do yêu cầu Phật sự tại các tỉnh Cao Nguyên, Ngài được hội Phật giáo Trung phần bổ nhiệm trú trì chùa Khải Đoan, Thành phố Buôn Mê Thuột.

Đến năm 1957, Ngài nhận chức Chánh Đại diện Hội Phật giáo Tỉnh Pleiku và trú trì chùa Bửu Thắng.

Năm 1958 đến 1960 Ngài lên truyền bá chánh pháp tại huyện Cheo Reo, khai sơn chùa Bửu Minh, đồng thời Ngài cũng đứng ra xây dựng chùa Bửu Tịnh thuộc huyện Ayonpa và thành lập Phật giáo huyện này.

Đầu năm 1959 mặc dù bận nhiều Phật sự ở tại tỉnh Phú Bổn (nay thuộc tỉnh Gia Lai), Ngài vẫn đáp ứng nguyện vọng của Phật tử tỉnh Kom Tum đứng ra xây dựng và làm trú trì chùa Hồng Từ, chùa này cũng đã trở thành cơ sở Phật giáo tỉnh hội Kom Tum ngày nay.

Đến năm 1960 Giáo hội Phật giáo Trung phần bổ nhiệm Ngài làm trú trì và kiêm Hoằng Pháp tại chùa Tỉnh hội Phật giáo Phan Thiết; ở đây Ngài đã lãnh đạo phong trào đấu tranh bảo vệ tín ngưỡng năm 1963.

Sau năm 1964 Ngài được Hội Phật giáo điều về làm Chánh Đại diện Hội Phật giáo tỉnh Kom Tum.

Từ năm 1967 trở đi Ngài trở về hành đạo tại Thành phố Đà Lạt. Năm 1973, Ngài được đức Hòa thượng Bổn sư Thích Trí Thủ ấn chứng cho Ngài làm trưởng tử và ban cho bài kệ phú pháp:

Nguyên văn :

以 德 紹 家 風
古 今 如 是 同
春 光 香 不 盡
海 印 體 含 容

Phiên Âm : Dĩ Đức Thiệu gia phong
Cổ kim như thị đồng
Xuân quang hương bất tận
Hải ấn thể hàm dung.

Nguyên Hồng dịch Lấy đức nối gia phong
Xưa nay đều như vậy
Xuân quang thơm cùng khắp
Thể hải ấn bao dung.

Năm 1974, thể theo nguyện vọng của bốn chúng đệ tử và lời thỉnh cầu của Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Ngài đã về thường trú tại Tổ đình chùa Linh Quang Thành phố Đà Lạt.

Sau năm 1982 khi Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng thành lập, Ngài đã được chư Tăng Ni và quý Phật tử cung thỉnh vào hàng Giáo phẩm Chứng minh, kiêm Đặc ủy Tăng sự thuộc Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng.

Đầu năm 1988 Ngài nhận ngôi Chùa Liên Trì, trùng tu và đích thân làm trú trì cho đến ngày cuối cùng.

Đến ngày 11 tháng 10 năm Quý Dậu nhằm ngày (24-11-1993), Ngài đã an nhiên thị tịch vào giờ Thân tại Tổ đình Linh Quang Thành phố Đà Lạt, Ngài hưởng thọ 82 tuổi đời và 44 tuổi đạo.

Hòa thượng Tương Ứng (1912 - 1994) *Chùa Từ Quang*

Hòa thượng Pháp danh Tâm Giải tự Tương Ứng, thế danh Nguyễn Duy Phú, sinh tháng 3 năm Nhâm Tý tức năm 1912 tại làng Giạ Lê Thượng, xã Thủy Phương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngài xuất thân trong một gia đình có truyền thống Đạo Phật. Thân phụ là cụ Ông Nguyễn Duy Hùng và thân mẫu là cụ bà Ngô Thị Nhỏ. Thuở ấu thời, khi chưa đầy một tuổi, thân phụ đã qua đời, Hòa thượng được ông bà nội

chăm sóc, nhưng chẳng bao lâu ông bà nội cũng quy tiên. Tuổi thanh xuân đã thấm mùi cay đắng, càng giúp Ngài nhận rõ về nỗi khổ của nhân sinh.

Năm 1927, đại lễ Phật đản được tổ chức trọng thể tại chùa Linh Sơn, làng Gia Lê Thượng, đặt dưới sự chứng minh của Hòa thượng Giác Tiên, Tổ khai sơn chùa Trúc Lâm Huế. Chính không khí trang nghiêm của buổi lễ này và đạo phong uy nghi của Tổ đã làm phát sinh chí nguyện siêu tục nơi Ngài.

Sau 2 năm nuôi ước nguyện xuất gia, đúng vào ngày vía Đức Quán Thế Âm Bồ-tát 19 tháng 2 năm Kỷ Ty, tức năm 1929, Ngài thật sự xả vọng tầm chơn, đến chùa Trúc Lâm đánh lễ Tổ Giác Tiên xin xuất gia học đạo. Tổ từ bi hứa khả, liền dạy ngài Đôn Hậu và ngài Mật Khế đưa Ngài ra Tổ đình Từ Quang làm đệ tử Hòa thượng Giác Bồn. Cửa Không học đạo, công hạnh thấm nhuần, bước siêu tục theo tháng ngày vững chãi. Sau 6 năm hầu Thầy học đạo, ngày 16 tháng giêng năm Giáp Tuất, tức năm 1934 Ngài đã được Bồn sư trao truyền Sa-di thập giới.

Năm 1940 Ngài lại được Bồn sư cho đăng đàn thọ Tỳ-kheo Bồ-tát giới tại Giới đàn chùa Hải Đức ngày 8 tháng 8 năm Canh Thìn do Hòa thượng Thích Phước Huệ, khai sơn chùa Hải Đức, làm Đường đầu, Hòa thượng Phước Hậu, trú trì Tổ đình Báo Quốc làm Yết-ma và Hòa thượng Phổ Thụy làm Giáo thọ.

Năm 1944, Ngài về Nha Trang cùng chư Tăng tu bổ chùa Hải Đức suốt 2 năm.

Năm 1947, Ngài phát nguyện trùng tu chùa Hoa Sơn Giác Hải.

Năm 1948, Ngài thường trú và cùng chúng Tăng chung lo Phật sự tại chùa Phật học Long Sơn, Nha Trang.

Năm 1950-1951, Bồn sư và Pháp huynh viên tịch, Ngài trở về Tổ đình Từ Quang để cư tang.

Năm 1952, Ngài trở vào Nha Trang nhận ngôi chùa Linh Phong cổ tự. Sau khi trùng tu xong, Ngài đã thỉnh một vị Tăng khác trú trì để trở về Huế đảm nhận chức Trú trì Tổ đình Từ Quang.

Năm 1954, Ngài khởi công trùng tu Tổ đình đến năm sau mới hoàn tất.

Năm 1964, Ngài trùng tu hậu đường của Tổ đình, cũng vào năm này, Ngài vào Nha Trang xây dựng khuôn hội Phước Hải và cúng dường sở đất do Ngài làm nghiệp chủ cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất để Giáo hội xây dựng Phật học Ni viện Diệu Quang Nha Trang nhằm đào tạo chư Ni.

Năm 1968, Tổ đình Từ Quang bị chiến tranh tàn phá đổ nát, Ngài lại trùng tu đến năm 1970 mới hoàn chỉnh.

Năm 1990, Ngài xây dựng thêm Phương trượng thất đã tạo thành tổng thể ngôi chùa phối trí theo chữ Khâu.

Vào những năm 1977-1981-1989 các Giới đàn được tổ chức tại Tổ đình Báo Quốc, Ngài luôn được ban Kiến đàn cung thỉnh vào hàng Tôn chứng. Và gần đây, ngày 19 tháng 6 năm Giáp Tuất-1994, Đại Giới đàn tổ chức tại Tổ đình Báo Quốc, Ngài là vị Đệ nhất Tôn chứng.

Suốt cuộc đời tu học và hoằng Pháp, Ngài là bậc luôn luôn thủ chí hành đạo. Khi ứng xử thì chân tình trung thực, lúc tịnh cư thì lặng lẽ vô ngôn; với bản thân thì Ngài sống cuộc đời tri túc, thanh đạm, giới lạp huân tu. Đối với việc nhiếp hóa đồ chúng thì Ngài luôn sách lệ “tuyệt dứt sinh tử”. Ngài thường dạy đồ chúng “chân thật thì bất hư” chỉ chừng ấy thôi mà suốt đời tu tập và hành đạo thì “Thánh Đạo” sẽ được dự phần.

Đối với các bậc đồng học, đồng tu thì Ngài rất mực khiêm tốn. Đối với người dưới thì hết sức bao dung và sách lệ một cách trung thực. Đối với các bậc Tôn trưởng thì hết lòng cung kính phụng sự. Đối với cư sĩ tại gia hữu duyên với Ngài thì được hóa độ rất mực chân tình.

Như có linh cảm sắp xả bỏ báo thân, nên trước đó một thời gian ngắn, Ngài đã nhắn mời Thượng tọa Minh Tuấn từ Đà Nẵng về Huế để dặn dò công việc trong tông môn. Ngài khuyên các đệ tử: thầy Giải Thiện, Giải Hòa, Giải Phước, Giải Đăng... phải hết lòng thương mến nhau, bước đi theo ý hướng của Phật và Tổ, duy trì Tổ đình ngày càng thêm quang rạng. Gắn bó với những Phật tử đã có duyên với chùa để cùng nhau phụng sự ngôi Tam bảo.

Sau thời gian ngắn thị bệnh, Hòa thượng đã viên tịch vào lúc 21 giờ ngày 12 tháng 9 năm Giáp Tuất, tức ngày 16 tháng 10 năm 1994 tại Phương trượng thất, trụ thế 83 năm với 54 Hạ lạp.

Hòa thượng Chánh Trục (1931 - 1995)

Chùa Tỉnh hội Quảng Trị - Quảng trị

Thê danh Hòa thượng là Hoàng Văn Trung, pháp danh Tâm Trung, pháp tự Chánh Trục, thuộc dòng thiền Lâm tế đời thứ 43. Ngài sinh ngày 07 tháng 08 năm Tân Mùi (1931) tại làng Trà Trì, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị.

Vốn xuất thân trong một gia đình thâm tín Tam Bảo, người anh cả xuất gia sớm nên từ nhỏ Hòa thượng đã có ý hướng theo anh.

Năm 1947 mới được song thân cho phép, Hòa thượng đã đầu sư học đạo với Trưởng lão Hòa thượng Thích Hưng Dụng tại chùa Hội quán Phật học Quảng Trị. Năm 1950 Hòa thượng được thọ Sa di giới và được gởi vào tu học tại Phật học đường Trung Việt Báo Quốc Huế.

Năm 1952, Hòa thượng được trao truyền Cụ túc giới tại giới đàn Nha Trang. Sau đó năm 1957, Ngài được chuyển vào học tại Phật học viện Trung phần Nha Trang. Năm 1960 Giáo hội bổ nhiệm Hòa thượng trú trì chùa Di Linh và giảng sư cho tỉnh hội Lâm Đồng.

Với lòng nhiệt thành của tuổi trẻ, Hòa thượng đã chuyển về Từ Đàm và được cử làm Phó hội trưởng tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên kiêm giảng sư.

Trong mùa Pháp nạn 1963, Hòa thượng đã thể hiện hết vai trò của một giảng sư và một Phó hội trưởng, một phụ tá tín cẩn của Hòa thượng Chánh hội trưởng, vị đã phát động và lãnh đạo phong trào Phật giáo năm 1963.

Đến năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất thành lập, Hòa thượng giữ chức vụ Đặc ủy Thanh niên của Ban Đại diện Phật giáo tỉnh Thừa Thiên. Năm 1968 vì nhu cầu Phật sự, Ngài được bổ nhiệm giữ chức Chánh Đại diện của Phật giáo tỉnh Quảng Trị.

Năm 1975, quê hương giải phóng, bước đầu trở về chốn tổ Tịnh Quang, Hòa thượng đã cùng các Pháp hữu dựng lại ngôi chùa tôn đơn sơ giữa cảnh ngồn ngàng đổ nát của Tổ đình để có nơi thờ phượng.

Năm 1978, Hòa thượng quyết tâm tu bổ tháp phần của chư Tổ và xây dựng được ngôi Tổ đình bằng công sức của hàng Phật tử tranh thủ ngoài giờ lao động. Ngài đã xây dựng ngày kỵ Tổ Sắc Tứ trở thành ngày hội, ngày gặp mặt của tất cả thầy trò trong tồn tỉnh Quảng Trị.

Đầu xuân năm Canh Thân - 1980, Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam ra đời, Hòa thượng là một thành viên của ban vận động. Tháng 11 năm 1981, Hội nghị Đại biểu thống nhất Phật giáo cả nước được tổ chức tại Thủ đô Hà Nội, Hòa thượng đã được cử vào Hội đồng Trị sự GHPGVN. Tại địa phương, năm 1982 Hòa thượng được mời là Phó trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bình Trị Thiên kiêm Chánh Đại diện Phật giáo huyện Triệu Hải.

Năm 1989, Đại hội Phật giáo tỉnh Quảng Trị được tổ chức, Hòa thượng được cử làm Trưởng ban Trị sự, cũng trong lúc này Hòa thượng được mời tham gia Mặt trận và Hội đồng Nhân Dân tỉnh Quảng Trị.

Năm 1990, Hòa thượng đã xây dựng lại ngôi chùa Phật học Quảng Trị trang nghiêm, phục hồi một diện mạo của Phật giáo Quảng Trị.

Năm 1992, Đại hội Phật giáo toàn quốc kỳ III, Hòa thượng được tấn phong giáo phẩm Hòa thượng.

Như linh cảm được sự sắp xả báo thân, đầu năm Ất Hợi - 1995 Hòa thượng về Tổ đình Báo Quốc lễ Tổ - đánh lễ thù ân nơi đã trưởng dưỡng, đã trang bị bao nhiêu hành trang cho cuộc đời hành giả của Ngài.

Ngày 04 tháng 03 năm Ất Hợi, thị giả báo vào Huế cho biết ý Hòa thượng muốn vào Tổ đình Kim Tiên, thế rồi chiều tối hôm đó hàng đệ tử của Hòa thượng đã rước Ngài vào chùa Kim Tiên. Và đây là lúc Hòa thượng đã để lại đằng sau bao Phật sự của Quảng Trị để nhẹ nhàng về cõi Phật qua một đêm nghỉ ngơi ở chốn Tổ Kim Tiên, bên cạnh bốn sư cùng với sự hậu hạ của hàng đệ tử. Hôm sau vào lúc 13 giờ 15 phút ngày 05 tháng 03 năm Ất Hợi, Hòa thượng đã an nhiên thị tịch, thọ 65 tuổi đời, 43 hạ lạp.

Hòa thượng Minh Tánh (1923 - 1995)

Chùa Thiên Khánh - Long An

Hòa thượng Thích Minh Tánh, thế danh Từ Phước Thành, huý *thượng* Nguyên hạ Chơn, hiệu Minh Tánh. Sinh ngày 24-07 năm Giáp Tý (1923) tại xã Minh Hương huyện Nghĩa Thành tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Từ Thanh Huy, thân mẫu là bà Lê Thị Bông, Ngài là con thứ 9 trong gia đình có 9 anh chị em (3 anh trai, 4 chị gái, 1 em trai).

Gia đình có truyền thống nhiều đời kính tin Tam Bảo và có lòng yêu nước nồng nàn.

Năm lên 7 tuổi đã được theo chân Thân phụ đến học đạo, công quả tại chùa Từ Quang, kinh đô Huế.

Năm 17 tuổi (1940), được Hòa thượng Tâm Thông hiệu Quảng Nhuận Trụ trì Tổ đình chùa Từ Quang, thuộc dòng Lâm tế chánh tông. đời thứ 43 tiếp độ cho thế phát xuất gia tại chùa Linh Quang - Đà Lạt.

Sau khi chính thức xuất gia Ngài được Hòa thượng Bốn sư cho vào tu học tại Phật học đường Tây Thiên và Phật học đường Báo Quốc - kinh đô Huế, đây là hai Phật học đường danh tiếng miền Trung thời bấy giờ. Suốt 8 năm tu học tài đức song tồn, Ngài được Hòa thượng Bốn sư cho phép thọ tam Đàn tại Đàn giới "Hộ Quốc Đàn" được tổ chức tại Phật học đường

Báo Quốc do Hòa thượng Tường Vân (Tĩnh Khiết) làm đàn đầu vào năm 1948, khi ấy Ngài vừa tròn 25 tuổi.

Sau khi tốt nghiệp Phật học đường Báo Quốc, giới pháp đã thọ đủ, Ngài bắt đầu sự nghiệp hoằng pháp.

Từ năm 1948 - 1959 được bổ nhiệm làm Giảng sư giảng dạy tại các Phật học đường ở Trung phần, làm Trụ trì chùa Tỉnh hội Bình Thuận, Trụ trì chùa Tổ Linh Quang, Thành Phố Đà Lạt - Lâm Đồng.

Năm 1964 sau khi Pháp nạn 1963 chấm dứt, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời, Hòa thượng được Tăng Ni Phật tử suy cử làm Chánh Đại diện Phật giáo tỉnh Long An liên tục nhiều nhiệm kỳ, Ngài luôn được sự tín nhiệm của Tăng Ni, Phật tử.

Năm 1981, Phật giáo ba miền được thống nhất các Hệ phái thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng cùng quý vị Giáo phẩm vận động thống nhất Phật giáo Tỉnh Long An. Đến năm 1983, Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Long An được thành lập, Ngài được suy cử làm Phó ban Trị sự Thường trực .

Năm 1990, Phó ban Thường trực kiêm Ủy viên Tăng sự nhiệm kỳ III Tỉnh hội Phật giáo Long An.

Năm 1992 Trường Cơ bản Phật học Long An được thành lập, Ngài được Tăng Ni thỉnh cầu làm Hiệu trưởng khóa đầu tiên.

Năm 1993 Ngài tiếp tục suy cử làm Phó ban Thường trực và Ủy viên Tăng sự nhiệm kỳ IV (1994 - 1998) Tỉnh hội Phật giáo Long An .

Suốt 72 năm trụ thế, 55 năm sống đời phạm hạnh hưởng 47 hạ lạc. Hòa thượng Thích Minh Tánh luôn thể hiện tấm gương sáng của bậc chân tu Phật giáo thanh bần lạc đạo, từ bi nhẫn nhục, chăm lo nhắc nhở đàn hậu tấn. Nhưng như đóa hoa vô thường đã cống hiến sắc hương tô đẹp cho đời, đem an lạc cho mọi lời rồi lại trở về tứ đại giả không, Ngài lâm trọng bệnh và thân tịch diệt vào lúc 11 giờ 30 ngày 02-10-1995 (09-8-ất Hợi). Nhục thân của Ngài được nhập Bảo Tháp trong khu Tháp Mộ chùa Thiên Khánh (phường 4, Thị xã Tân An, Long An), như để mãi gia trì niệm lực cho trường Cơ bản Phật học Long An, cho sự nghiệp đào tạo Tăng Ni tài đức của Phật giáo tỉnh Long An.

Hòa thượng Kế Châu (1922 - 1996)

Chùa Thập Tháp - Bình Định

Hòa thượng Kế Châu, Pháp danh Không Tín, Pháp tự Giải Thâm. Ngài họ Nguyễn, sinh năm Nhâm Tuất (1922) tại thôn Nhạn Tháp, xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, trong một gia đình nho phong y học và thâm nhuần Phật giáo. Song thân Ngài là Phật tử thuần thành. Anh là Hòa thượng Trí Diệu, học hạnh kiêm tôn, trụ trì và tịch tại chùa Phước Long, Tây Sơn, Bình Định.

Ngài tư chất thông minh, nội ngoại điển đều am hiểu, y học và võ thuật đều có học qua. Ngài sớm hiểu được đạo qua kinh điển, nhận chân được lẽ vô thường của cuộc đời, và phát ý chí xuất trần vững mạnh.

Năm 14 tuổi (1936), được phép song đường, ngài xin thể phát xuất gia với Quốc sư Phước Huệ tại Tổ đình Thập Tháp Di Đà, xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn, được Quốc sư ban Pháp danh là Không Tín.

Hòa thượng Kế Châu bấy giờ là thị giả cho Hòa thượng Quốc sư Phước Huệ, nên thường hay theo Ngài đi nghe giảng khắp nơi. Đặc biệt là từ khoảng 1932 đến năm 1940, Hòa thượng thường hay dự học Phật pháp ở Đại học đường Tây Thiên - Huế do Hòa thượng Quốc sư giảng. Trong lớp này còn có quý Hòa thượng Đôn Hậu, Trí Thủ, Mật Nguyên, Mật Hiền....

Hòa thượng vốn sẵn tính thông minh nên khi nghe Quốc sư lên lớp giảng những bộ kinh đại thừa, Ngài liền liễu ngộ ngay. Ngoài ra, Ngài còn nghiên cứu thêm những bộ kinh của Nho giáo như Tứ Thư, Ngũ Kinh, thi văn, điển cổ của văn học Trung Quốc. Ngài còn là nhà thơ, nhà thư pháp. Chữ của Ngài rất đẹp và Ngài còn là người rành về chữ chân, thảo, lệ, triện của các thời đại cổ Trung Hoa, ít người theo kịp.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Ngài được phép đăng đàn thọ Đại giới tại giới đàn chùa Hưng Khánh do Hòa thượng Chí Bảo làm Đường đầu truyền giới. Ở giới đàn này, Ngài là Vĩ Sa-di.

Năm Quý Mùi (1943), sau khi thọ giới, Ngài được Hòa thượng Bốn sư là Quốc sư Phước Huệ truyền pháp phái Sơn môn, Ngài đắc pháp với pháp tự Giải Thâm, hiệu là Kế Châu.

Năm Đinh Hợi (1947), với khả năng xuất chúng, Ngài được mời vào Giảng sư đoàn của Phật học đường Phật giáo Cứu quốc tỉnh Bình Định.

Năm Canh Dần (1950), Ngài được cung thỉnh trụ trì chùa Bảo Sơn, xã Mỹ Thành, huyện Phú Mỹ, tại đây, Ngài kết thất tu hành, hóa độ đông đảo quần chúng, và vận động tái thiết ngôi chùa trở nên trang nghiêm tú lệ hơn xưa.

Năm Mậu Tuất (1958), Ngài được Chư tôn đức cử làm Giám đốc Phật học đường thuộc Giáo hội Tăng già Bình Định.

Cùng thời gian này, Ngài khai sơn chùa Bảo châu, xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ, sau đó Ngài giao lại cho đệ tử trụ trì.

Năm Quý Mão (1963), Ngài tham gia phong trào chống chính sách kỳ thị tôn giáo, đàn áp Phật giáo của chế độ Ngô Đình Diệm và được mời vào Ban lãnh đạo Phật giáo Bình Định.

Năm Ất Tỵ (1965), khi Hòa thượng Thích Huệ Chiếu, trụ trì Tổ đình Thập Tháp - pháp huynh của Ngài viên tịch, Chư tôn đức trong Sơn môn đã suy cử Ngài kế thừa trụ trì Tổ đình. Từ đây, Ngài bắt đầu ra sức chỉnh trang mọi mặt, đưa Tổ đình trở thành một chốn thiền môn sinh hoạt có quy củ nghiêm tịnh.

Cùng trong năm này, Ngài được Tăng Ni, Phật tử tín nhiệm suy cử làm Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Bình Định. Và từ đây đến cuối đời, Ngài là vị lãnh đạo đứng đầu của Phật giáo Bình Định, hướng dẫn Tăng Ni, Phật tử tỉnh nhà chuyên tâm tu học.

Năm Đinh Mùi (1967), Tổ đình Thập Tháp Di Đà dưới sự hướng dẫn của Ngài mỗi lúc càng thêm khởi sắc. Vì thế Ngài bắt tay xây dựng lại khu Đông đường làm nơi tiếp khách thập phương về chiêm bái Tổ đình và làm nơi Giảng dạy cho Tăng chúng khắp nơi quy tụ về học tập.

Năm Mậu Thân (1968), để kế vãng khai lai, tục Phật huệ mạng, Ngài tổ chức khai Đại giới đàn tại chùa Long Khánh, thành phố Quy Nhơn, mà Ngài được thỉnh làm Chánh Chủ đàn trong giới đàn này.

Năm Kỷ Dậu (1969), Ngài đứng ra trùng tu khu vườn tháp Tổ, theo thời gian và do chiến tranh đã dần bị hư hoại. Sau đó, Ngài cho xây dựng tường rào bao bọc toàn bộ khuôn viên Tổ đình cho thêm phần kang trang nghiêm tịnh.

Năm Canh Tuất (1970), Ngài thành lập Phật học viện Phước Huệ chuyên khoa Trung đẳng Phật học tại Tổ đình Thập Tháp, do Ngài làm Giám viện. Tăng chúng các nơi trong và ngoài tỉnh tựu về tu học hơn 100 vị. Ban Giáo thọ gồm chư vị : Hòa thượng Giác Tánh, Tâm Hòn, Giác ngộ, Bửu Quang, chư Thượng tọa : Đồng Từ; Tâm Hiện. Trường hoạt động cho đến năm 1975 thì giải tán.

Năm Nhâm Tuất (1982), sau khi Phật giáo cả nước thống nhất về một mối, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngài được toàn thể Tăng Ni, Phật tử suy cử vào chức Trưởng ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Nghĩa Bình.

Năm Đinh Mão (1987), tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ II, Ngài được Đại hội suy cử làm ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm Kỷ Tỵ (1989), Ngài cùng chư tôn đức tinh nhà tổ chức Đại giới đàn Nguyên Thiều tại chùa Long Khánh, Quy Nhơn. Ngài được cung thỉnh làm Đàn chủ giới đàn này.

Năm Giáp Tuất (1994), Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng trong Đại giới đàn Phước Huệ, tổ chức tại chùa Long Khánh, Quy Nhơn. Trong suốt quảng đời hành đạo, Ngài đã có công khai sơn những ngôi chùa : Thừa Ân ở Pleiku, Viên Thông ở Tây Sơn - Bình Định; Bảo Hoa ở An Nhơn - Bình Định; Bảo Lâm, Bảo Quang, Bảo Giác ở Long Khánh - Đồng Nai.

Ngoài việc hoằng dương Phật pháp, đào tạo Tăng tài. Ngài còn là một thi nhân, một văn sĩ được nhiều người mến mộ. Thi pháp, liễn đối của Ngài hiện diện khắp nơi tại các tự viện trong và ngoài tỉnh. Các văn nhân, thi sĩ nổi danh đều tìm đến luận bàn văn chương thi phú với Ngài.

Ngài còn để lại cho đời những tác phẩm:

1. Bách Thành Yên Thủy của Phật Quốc Thiên sư (dịch và tác thơ),
2. Thập Mục Ngưu Đồ Tụng (dịch và tác thơ),
3. Long Bích thi tập I và II,
4. Kim Cang Nghĩa mạch (dịch),
5. Kim Cang Trục Sớ (dịch),
6. Di Đà Giảng Thoại (dịch).

Năm Ất Hợi (1995), Ngài mở cuộc đại trùng tu Tổ đình Thập Tháp. Công việc đang tiến hành dở dang thì Ngài sau một cơn bệnh nhẹ, đã thu thần thị tịch vào ngày mùng 5 tháng Chạp năm Ất Hợi, nhằm ngày 24 tháng 1 năm 1996, trụ thế 75 năm, với 55 Hạ lạp.

*

Tưởng niệm

Hòa thượng Huyền Quang có tặng Hòa thượng Kế Châu một bài như sau :

十塔髻珠和尚惠存
元韶遠裔正當君
奕葉相承氣象春
圓頂藏珠真法器

方袍帶碧寔家珍
松關昔日招時士
寶刹今朝轉法輪
福慧傳燈光祖印
叢林面目是其人
元韶監院玄光親紀

Thập Tháp Kế Châu Hòa thượng huệ tồn
Nguyên Thiều viễn duệ chính đương quân,
Dịch điệp tương thừa khí tượng xuân.
Viên đỉnh tàng châu chân pháp khí,
Phương bào đới bích thật gia trần.
Tùng quan tích nhật chiêu thời sĩ,
Bảo sát kim triêu chuyển pháp luân.
Phước Huệ truyền đăng quang tổ ấn,
Tòng lâm diện mục thị kỳ nhân.
Nguyên Thiều Giám viện Huyền Quang thân kỷ

Nguyên Hồng dịch :

*Kính tặng Hòa thượng Kế Châu chùa Thập Tháp
Nguyên Thiều hậu duệ chính ngài đây,
Dịch điệp tương thừa khí tượng thay.
Ngọc báu giữ gìn trên núi tóc,
Vàng kim bọc lấy áo vuông này.
Thiên môn ngày trước thôi không khép,
Bảo sát giờ đây bánh pháp quay.
Phước Huệ đèn thiên ai tỏ rạng,
Tòng lâm diện mục đó là thầy.*

Giám viện Nguyên Thiều, Huyền Quang thân ghi

Giảng sư Thanh Thùy (1922 - 1996)

Tịnh thất Liên Hoa - Sài gòn

Giảng sư tên thật là Phạm Văn Tuân, sinh năm 1922 tại thôn An Ninh, xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Giảng sư sinh ra và lớn lên trong một gia đình nho phong tín Phật. Lúc nhỏ Giảng sư xuất gia ở chùa Quế Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, cầu Pháp với Tổ.

Năm 1934, Giảng sư được thọ Sa di tại Giới đàn chùa Đông An do Sư tổ Quảng Lâm làm đàn đầu.

Do tư chất thông minh, nên Sư tổ cho vào học tại Báo Quốc - Huế năm 1942. cùng lớp vào học tại Huế có 5 vị, trong đó có Hòa thượng Tâm Thông. Sau khi mãn khóa, Giảng sư xin ở lại trong Nam và Y chỉ với Hòa thượng Giác Nhiên chùa Thuyền Tôn. Giảng sư được Hòa thượng Bồn sư cho thọ Đại giới tại giới đàn Hộ Quốc tại Huế.

Năm 1949, ở chùa Báo Quốc, Giảng sư được Hòa thượng Bồn sư cho Pháp danh Tâm Thùy, hiệu Thiện Sanh, tự Thanh Thùy. Trong giới đàn này. Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đàn đầu Hòa thượng, Hòa thượng Giác Nhiên làm Yết ma và Hòa thượng Viên Quang làm Giáo thọ. Thất chứng gồm: Hòa thượng Giác Nguyên đệ nhất, Hòa thượng Chơn Thiết đệ nhị, Hòa thượng Giác Hạnh đệ tam, Hòa thượng Tinh Phổ đệ tứ, Hòa thượng Mật Hiền đệ ngũ, Hòa thượng Từ Tướng đệ lục, Hòa thượng Quảng Nhuận đệ thất. Ban Dẫn thỉnh gồm: Hòa thượng Chánh Kiến, Diệ Hoằng, Quang Minh và Thiên Hòa.

Trong những năm sau đó, Giảng sư được Hội Phật giáo Trung phần thỉnh làm Giảng sư cho Hội. Có thể nói, Giảng sư là một trong những Giảng sư ưu trí nhất, có tài ăn nói lưu lốt nên được nhiều Bồn đạo yêu mến.

Một thời gian sau, Giảng sư vào Sài gòn, lập chùa Liên Hoa tại quận Bình Thạnh làm Phật sự tại đây. Sau năm 1975, do tuổi cao, sức yếu, Giảng sư đã viên tịch vào ngày 16.2.1996. hưởng thọ 75 tuổi.

Khi nghe tin Đại lão Hòa thượng Bồn sư viên tịch, Giảng sư gửi tâm thư xin điều như sau:

---o0o---

1

Thành phố Huế, ngày 22 tháng 3 năm 1979

KÍNH NIỆM

Kính dâng cố Tăng Thống, cố Tôn sư Pháp hủý Thích Giác Nhiên.

Kính bạch cố Tăng Thống, cố Tôn sư.

Mùa đông năm Mậu Ngọ, con được tin thầy ngộ cảm, con vô cùng lo sợ, nên hằng ngày con vẫn dốc tâm cầu nguyện, mong đức Như Lai phù hộ, độ trì thầy sớm được bình phục, Khang thái. Con tuy cách xa thầy, nhưng rất yên tâm, vì tin chắc rằng các bậc Huynh sư và các chư Tăng ở Thành phố Huế và các miền phụ cận luôn luôn gần gũi thầy để săn sóc. Nhưng đầu mùa xuân năm nay, một tin làm cho con bàng hoàng: Thầy đã viên tịch! Hung tin truyền đi, các chư Tăng Ni, Phật tử khắp nơi đều bồi hồi xúc động, nói riêng và là cái tang chung của toàn thể tín đồ trong và ngoài nước.

Chua sót thay! Thầy ra đi vĩnh viễn để cho con bao nhiêu suy tư, khúc mắc. Con vô cùng ân hận trông khi thấy thầy không được khỏe mà con không được gần gũi để thăm viếng, săn sóc thuốc men, cơm cháo. Trước khi thầy viên tịch, con không được nghe thầy truyền dạy một điều, và nhìn nhục thân thầy lần cuối cùng. Đau đớn hơn nữa, con không được vinh dự dự lễ tiễn tống thầy. Sỡ dĩ những thiếu sót ấy, con không thể tránh được, vì phương tiện di chuyển đường dài hàng ngàn cây số quá khó khăn, mà thời gian thì vô cùng ngắn ngủi.

Nhớ lại hồi con thọ pháp, thầy đã chẳng nề hà thời giờ quý báu, sức lực, trí óc. Biết bao năm trời, thầy đã dìu dắt con, hướng dẫn tinh thần con, hy vọng con trở nên một môn đệ khá, ngõ hầu có thể giúp thầy trong việc phụng sự Phật pháp. Thầy là một bậc tôn sư kính, một người cha hiền của con, thế mà con chưa đền ơn được trong muôn một. con xin cúi đầu chịu tội.

Hôm nay nhân tuần tứ cửu, con đốt nén hương thành, quỳ quỳ trước linh đài than thở. Bái xin Tôn sư chúng giám.

Nam mô Ma ha Tỳ khiêu Bồ tát giới
Cố Tăng thống Pháp hý Thích Giác Nhiên
Giác linh thuyên tọa hạ
Tát đại chứng minh

---o0o---

2.

Thành phố Huế , ngày 23 tháng 3 năm 1979

ĐIỀU VĂN

Kính dâng cố Tăng Thống, cố Tôn sư Pháp húy Thích Giác Nhiên Kính bạch
cố Tăng Thống, cố Tôn sư.

Than ôi:

- Hương thủy sóng lòng

Thiên sơn đá sập

- Cây cỏ âu sầu.

Lá hoa héo hắt.

- Máy huyền vi giây phút khôn lường.

Vòng sanh tử ấy ai khéo đặt.

- Vẫn biết trăm năm thân gửi, con Tạo trò đùa.

Chỉ vì một mối cảm tình riêng, lòng quê réo rắt.

Nhớ Tôn sư xưa:

- Nét đất hiền hòa.

Tính trời chân thật.

- Quê hương triu mến, giải Triệu Phong nung đúc chí anh tài. Chính quán thân yêu, miền Ái Tử luyện rèn lòng bất khuất.

- Hàng môn Phiệt đã mấy đời khoa bảng, dòng dõi thêm rực rỡ huy hoàng.

Nếp nho phong trải mấy độ thi thư, gia thế nức vẻ vang, xán lạn.

- Buổi niêu thiếu, khinh thường thi cử, xếp bút nghiêng, ngưỡng mộ cảnh thiền môn.

Thời Nguyễn Vương, coi vẻ công danh, biệt nghiêm mẫu, quy y nơi cửa Phật.

- Cơm nhạt ngựa, lòng hằng mong mỏi, muối dưa cùng năm tháng yên vui.

Cháo kẻo nhà, dạ vẫn ước ao, kinh kệ suốt ngày, đêm thân mật.

- Đức khổ hạnh, đếm những mùa hạ lại, nhật từng manh lá úa, vẫn kiên trì học hỏi thấu đài sen.

Nét chăm chuyên, tính bao độ thu về, tưới những luống rau tươi, càng nhẫn nại luyện tu tròn Phật pháp.

-Đêm đêm niệm Nam mô.

Ngày ngày tay lần hạt.

- Sách uyên nguyên thông tam quyển, danh vang lòng siêu nguyệt, siêu quần.

Phép mầu nhiệm thuộc ngàn pho, tiếng nổi dậy tuệ tâm, tuệ giác.

- Đức độ thầy kẻ sao cho siết: Nào điềm đạm, nào vui tươi, nào trang nghiêm, nào hỷ xả, nói ra vô số hằng hà.

Công ơn thầy biết chi cân: Như núi cao, như suối ngọt, như rừng thẳm, như sông dài, nghĩ thật dạt dào, bát ngát.

- Hàng Phật tử thâm nhuần lời giảng dạy: “Tam quy, Ngũ giới”, lòng lâng lâng, việc thiện chóng gia tăng.

Lớp chúng sanh hoan hỷ cách khuyên răn: “Nhân quả, Luân hồi”, óc thanh thoát, thói hư dần dập tắt.

- Gặp hồng thủy, nhà trôi vật nát chẳng quản công, đi phả khuyên, giúp đồng bào thoát khổ cực, lâm than

Dập hỏa tai, trẻ đói, người đau, cố gắng sức, tặng đạo quả, đưa đại chúng khỏi màn trời chiếu đất.

- Giúp Giáo hội lập Cô Nhi viện, xây Bảo tháp, sửa Tổ đình thành tráng lệ, nguy nga.

Đỡ các Chi xây Niệm Phật đường, lập Hội đoàn, xây trường học nên kang trang sầm uất.

- Tân giáo bạn, mặt mừng, tay bắt, nghĩa kim lan như bóng với hình. Giáo phái bạn, gắn bó keo sơn, tình đồng đạo đồng lao cộng tác.

- Kính trên, nhường dưới, khi đàm luận, lúc chuyện trò, vẫn nụ cười cố hữu, hân hoan.

Công nợ, việc kia, lúc ủy thác, khi cậy nhờ, thường tươi vui chu toàn, ngăn nắp.

- Nhủ quần chúng chống xâm lăng, gìn giữ nước, đề độc lập, đề tự do, đề hạn phúc đội muôn nhà.

Khuyên tín đồ đừng mê tín, bảo tồn chùa, cho Tăng Ni, cho quần lê, cho Phật tử trọn đạo pháp.

- Nhớ lại hai mùa pháo nặn, chiếc thuyền từ đang nghiên ngã giữa phong ba.

Mừng rằng mười hướng tĩnh tâm, vững lái thầy lướt nhẹ qua cơn bão táp.

- Khi phó hội, khi cúng dàng, khi thuyết pháp, bầu khung gian vọng lại tiếng: Từ bi.

Ngày Vu lan, ngày Phật đản, ngày Nguyên tiêu, nơi Phật cảnh vang lên lời: Bồ tát.

- Ánh đạo vàng rực rỡ, chuông đổ hồi, hồng lạp, hoa đăng.

Ngôi Tăng thống suy tôn, thầy xứng bậc tặg phong, đèn đáp.

- Những tướng mười tuần bốn lẻ, thẻ rùa mong vút mãi dăng cao. Nghĩ rằng tám chục có thừa, tuổi đạo đoán như là còn thấp.

- Ngoài ngàn dặm, buổi trưa ban sớm, khẩu cầu thầy còn mãi sống lâu. Sau năm năm, cảnh cũ, người xưa, con có dịp được về chiêm bái.

- Năm Mậu ngộ giữa mùa đông lạnh, hay tin thầy ngọc thể bất an.

Đường Thừa Thiên cách trở khó khăn, không tới viếng con đành sơ suất.

- Tin nhận nhắn về ba, bốn bận, khi đau, khi đỡ, vẫn mừng thầy vẫn chưa can.

Tiếng gà eo óc một, hai hồi, lúc tỉnh, lúc mê, nhện trước mắt, con mừng đã tậ.

- Bệnh tuy mệt, thầy thường hỏi đến, dẫu xa xăm mà dạ luống bồn chồn.

Lòng quặn đau con nghĩ tới thầy, vì cách trở mà tình không đèn đáp.

- Án sách, trạnh niêm khi thăm dạ, tưởng tượng vẽ cười, tiếng nói, hai hàng tâm tã đòi con.

Bên thềm, chợt tỉnh lúc trung tiêu, nhớ về dạ hiếu, lòng trung, chín khúc băng khuôn ngây ngất.

- Trên tổ đường chắc gương còn sáng, nghĩa tôn sư mong được báo đền.

Bỗng miền Tây đua hội làng tiên, tin thanh trước thềm réo rất.

- Trận gió thoảng qua.

Bóng đèn vụt tắt!

- Thuyền Bát nhã buồm xuôi hải giác, nước trôi, sóng vỗ, lênh láng thủy triều dăng bãi cát, ngó đăm đăm: Biển cả sắc xanh rờn!

Xe Luân hồi bánh chuyển thiên thai, gió thoảng, mây bay, chan hòa quan diệu tỏa lùm cây, nhìn chăm chú: Trời cao màu tím ngất!

Ôi than ôi!

- Công trình khó nhọc. cha sanh người mà thầy dạy nên người.

Phật tử hắt hiu, trước sầm uất mà nay thành u uất.

Thôi từ đây

- Cánh hạc mịt mù.

Vó câu bần bật.

- Biết lấy ai cắt nghĩa: Thị sinh.

Biết lấy ai giải câu: Diệt pháp.

- Con vẫn nhớ: Vô thường là định luật, nhưng bàng hoàng xúc động phát chia ly.

Con không quên: Tịch diệt ấy niềm vui, sao vẫn thấy nhớ thương người đã khuất.

Đau đớn nhẽ, Tăng thống viễn du!

Xót xa thay, Quang Châu vừa mất!

Gió Nha Trang, Trúc Lâm rì rào, hiu hắt, gọi về đây ngàn vạn trái tim đau.

Chuông Túy Vân, Bảo Quốc rền rĩ, âu sầu, dâng lên đó muôn vàn lời chua xót.

- Nền Tây Thiên, Từ Đàm chập chờn, ử dột, nhớ trường sư đi mãi chắc không về.

Hương Thuyền Tôn, Từ Hiếu nghi ngút u trầm, buồn Phật tự một vì sao vụt tắt.

- Thiên Mục mờ rã rời.

Ngự bình chim dáo dác.

- Hàng Phật tử cúi đầu, hoen mắt lệ, cac Tăng Ni không tránh khi bàng hoàng.

Những tín đồ trầm lặng, ướt khăn tang, khắp dân chúng gợn buồn lên ánh mắt.

- Mà chương nghiệp vẫn còn nhiều, chúng con bất rất, ưu phiền, vì chưa thông đạo pháp.

- Ngắm di ảnh, lệ sầu chan chứa, đồng kính dâng: “TRỰC VĨNG TÂY PHƯƠNG”

Trông linh đàn, hương tỏa âm u, đồng bái chúc: ”HOA KHAI KIẾN PHẬT”.

- Mong hội Long hoa Ân sư giáng hạ, độ ngàn năm quốc thái dân an. Giúp nước Việt Nam dân tộc vươn lên, hưởng vạn kỷ hùng cường, thông nhất.

Hỡi ôi!

Gió tuôn đàn hạnh

Sầu phủ cổ đô
Thiên sơn núi sập
Hương thủy sóng dề.

Nam mô Ma ha Tỳ khiêu Bồ tát giới
Cổ Tăng thống Pháp hỷ Thích Giác Nhiên
Giác linh thuyền tọa hạ
Tát đại chứng minh
Khấp bái.

Thượng tọa Viên Tịnh (1949 - 1996)
Chùa Linh Sơn, Đà Lạt

Thượng tọa thế danh Nguyễn Phước, quê ở Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Thượng tọa Viên Tịnh được song thân cho xuất gia với Hòa thượng Từ Mãn, Trụ trì chùa Linh Sơn Đà Lạt từ thuở nhỏ. Thượng tọa cũng là Trưởng tử của Hòa thượng Từ Mãn.

Được cho học Phổ thông tại Đà Lạt và học Phật pháp với Chư tôn đức ở Nha Trang và Lâm Đồng. Sau khi mãn các khóa học trở về chùa, Thượng tọa được Hòa thượng Bổn sư giao cho làm phụ tá cho Hòa thượng Bổn sư trong công việc đối nội ở chùa lẫn đối ngoại : Giáo hội và chính quyền. Thượng tọa vốn người hiền lành, ăn nói từ tốn, nhỏ nhẹ nên được mọi người thương mến. Sau khi chùa Trúc Lâm vắng bóng Trụ Trì, Hòa thượng Bổn sư đồng thời cũng là Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Lâm Đồng cử Thượng tọa về làm Trụ trì từ năm 1973 cho đến ngày viên tịch.

Trong thời gian làm Trụ trì, Thượng tọa đã vận động Phật tử, quyên góp tịnh tài để trùng kiến ngôi Chánh điện, xây thêm Tiền đường, hậu Tổ, đồng thời kiến tạo khuôn viên và cảnh trí ngày càng kang trang hơn.

Đối với Giáo hội tỉnh Lâm Đồng, Thượng tọa là Phó Ban Trị sự Phật giáo tỉnh, kiêm Chánh Đại diện Phật giáo Đà Lạt, Phó Hiệu trưởng trường Trung cấp Phật học Phật giáo Lâm Đồng. Thượng tọa Viên Tịnh thọ Cụ túc giới năm 1972 tại Giới đàn chùa Phật Ấn ở Cần Thơ, do Hòa thượng Thiện Hòa làm đàn đầu. Hòa thượng Thiện Định, Trưởng ban Kiến đàn. Do cơn bệnh hiểm nghèo, Thượng tọa đã cố chạy chữa một thời gian nhưng không qua khỏi. Thuận thế vô thường Thượng tọa đã viên tịch năm 1996, thọ 50 tuổi, 24 hạ lạp.

Tháp hiện được bảo quản trong khuôn viên chùa Trúc Lâm, Đà Lạt.

Hòa thượng Tâm Hướng (1923 - 1997)
Chùa Vạn Phước - Tp.Hồ Chí Minh

Hòa thượng Tâm Hướng pháp danh Nguyên Nguyên, hiệu Huyền Luận, thế danh Dương Xuân Đệ, đời thứ 44 dòng thiền Lâm Tế. Ngài sinh ngày 24 tháng 11 năm Quý Hợi (31/12/1923), tại làng Hương Càn, xã Hương Tồn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế trong một gia đình thâm tín Tam Bảo. Thân phụ là cụ Dương Xuân Ngô và thân mẫu là cụ bà Trần Thị Đăng.

Hòa thượng là con thứ 6 trong một gia đình 7 anh chị em. Năm Ngài 10 tuổi thì Thân phụ đã sớm từ trần. Mẹ một mình tần tảo nuôi 7 người con dại. Cảnh gia đình như vậy đã gây một ấn tượng khá sâu đậm trong tâm trí Ngài. Mặc dù Ngài được Thúc phụ là cụ Tiến sĩ Dương Xuân Phán mến thương giáo dưỡng, dạy cho Ngài học chữ Nho từ khi lên 11 tuổi. Năm 16 tuổi, Ngài sớm nhận thức được thế sự là vô thường, cuộc đời là bể khổ, Ngài đã tự quyết định và xin phép Mẹ, các anh chị được vào chùa, xa rời thế tục.

Ngài đã đến chùa Vạn Phước thuộc thôn Bình An, xã Thủy Xuân vào ngày đầu tháng 9 năm Mậu Dần (23/10/1938) đánh lễ xin xuất gia học đạo với Hòa thượng Giác Hạnh. Với bản chất nhu hòa, tính tình thuần hậu, cần mẫn hầu Thầy học đạo, sau 2 năm hành điệu nhiệt thành, nhuần thấm nếp Thiền môn, ngày 08 tháng 02 năm Canh Thìn (1940), Ngài được Hòa thượng Bôn sư truyền trao Sa-di thập giới.

Năm 1942, Ngài được tông học ở Phật Học Đường Báo Quốc cho đến năm 1945 gặp chính biến, trường phải tạm thời gián đoạn. Với Ngài, những khi học tập ở trường cũng như thời gian đảm trách việc chùa, lúc nào Ngài cũng với tâm tình cần không quản khó khăn cực nhọc, Ngài được các bậc Trưởng thượng rất thương yêu, chư pháp hữu huynh đệ đều quý mến. Bất cứ một công việc gì được giao phó Ngài cũng rất hoan hỉ, đem hết kính tâm hầu Thầy mà chu toàn mọi sự, nên rất được Hòa thượng Bôn sư tin tưởng thương mến. Ngài đã là một chú Sa di đức hạnh, bên trong thì rất thúc liễm, bên ngoài thì vui hòa nhu thuận. Đến năm 1949 Ngài được Hòa thượng Bôn sư cho thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn chùa Hưng Khánh tỉnh Bình Định do ngài Hòa thượng Chí Bảo làm Đường đầu, Hòa thượng Giác Hạnh làm Yết-

ma, Hòa thượng Vĩnh Thừa làm Giáo thọ, giới đàn ấy được Hòa thượng Phước Huệ (Thập Tháp) Chứng minh đạo sư.

Năm 1954 Ngài được Hòa thượng Bồn sư cử làm Tri sự chùa Vạn Phước. Thời gian quản thủ việc chùa, Ngài đã cùng với Hòa thượng Bồn sư đảm nhận trọng trách Đại trùng tu chùa, kéo dài suốt 3 năm. Ngôi Vạn Phước trang nghiêm được khánh thành vào ngày 08-02 năm Đinh Dậu (1957).

Năm 1965, lúc Đại lão Hòa thượng Bồn sư của Ngài 85 tuổi đã tiến cử Ngài làm Trụ trì chùa Vạn Phước, kế nhiệm trụ trì của sư huynh là Hòa thượng Nguyên Quang tự Tâm Hảo hiệu Huyền Khánh đã viên tịch từ năm 1953.

Năm 1967, thể theo thỉnh nguyện khẩn thiết của chư Phật tử chùa Tuệ Quang tại Đô thành Sài Gòn, Đại lão Hòa thượng đã cử Ngài vào chăm lo Phật sự, hướng dẫn tín đồ ở chùa Tuệ Quang. Khi vào Sài Gòn, lúc ra Huế Ngài đã hai vai gánh nặng. Phụng hành giáo chỉ của Hòa thượng Bồn sư, Ngài đã từng bước tu sửa và đổi tên ngôi chùa Tuệ Quang thành chùa Vạn Đức năm 1967.

Sau đó, Ngài cung thỉnh Đại lão Hòa thượng Bồn sư vào cử hành lễ an vị. Trong lễ này, tín đồ đệ tử của Đại lão Hòa thượng đến tham dự rất đông. Mọi người thấy ngôi chùa quá thấp với mái ngói cũ dột, nên đã phát tâm thỉnh cầu Đại lão Hòa thượng cho thành lập Ban Trùng tu. Đại lão Hòa thượng Bồn sư đã cử Ngài làm Trưởng ban Trùng tu.

Sau Tết Mậu Thân 1968, công cuộc trùng tu được tiến hành theo đồ án của Kiến trúc sư Nguyễn Kỳ thiết kế và Kỹ sư Nguyễn Tấn Thọ thực hiện. Sau 3 năm thi công, ngôi chùa được hoàn tất. Đại lễ khánh thành được cử hành vào năm 1970. Trong dịp này, được sự gợi ý của Hòa thượng Thích Trí Quang và sự chấp thuận của Đại lão Hòa thượng Bồn sư, Ngài đã đổi tên chùa Vạn Đức thành chùa Vạn Phước.

Song song với việc Đại trùng tu các chùa, Hòa thượng đã chú Trọng, đúc Chuông, tiếp Tăng độ chúng. Mặc dù đảm trách nhiều Phật sự nặng nề trong cả hai Chùa, nhưng Hòa thượng vẫn không quên hỗ trợ nhiều Phật sự của Giáo hội, nhất là việc giáo dục đào tạo Tăng tài, từ các Trường Cơ bản Phật học của một số Tỉnh thành cho đến Trường Cao cấp Phật học. Ngài cũng rất quan tâm đến công việc Từ thiện xã hội, cho thành lập Tuệ Tĩnh Đường tại chùa Vạn Phước Sài Gòn để cứu giúp những bệnh nhân nghèo khổ. Vì Phật sự phải rời xa Huế, song tấm lòng của Hòa thượng bao giờ cũng hướng về Phật giáo Thừa Thiên Huế, hướng về chư Tôn Hòa thượng, chư Tăng Ni, về các Phật sự ở Huế. Đạo tình của Hòa thượng thật bao la và trách nhiệm với tổ chức Giáo hội thì rất chu toàn, không từ nan một Phật sự nào khi được giao phó.

Năm 1979, Ngài là ủy viên Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh. Ngài cũng đã từng làm tôn chứng cho nhiều Đại giới đàn tại chùa Ấn Quang v.v...

Năm 1981, Ngài được cử làm Chánh Đại diện Phật giáo quận 11 thành phố Hồ Chí Minh. Trong Đại hội kỳ II GHPGVN tại Thủ đô Hà Nội, Ngài được sung vào chức vụ Phó ban Nghi lễ Trung ương GHPGVN kiêm Trưởng ban Nghi lễ Thành hội Phật giáo TP.HCM. Ngài được Hội đồng Chứng Minh TW GHPGVN tấn phong lên hàng giáo phẩm Hòa thượng.

Suốt cuộc đời tu tập và hoằng hóa, Ngài là tấm gương ngời sáng cho Tăng Ni Phật tử. Tu hành thì giới luật tinh nghiêm, nhiếp hóa chúng sanh thì bằng tứ vô lượng tâm.

Ngài chân thật sống bằng giới luật, bằng kính tâm, bằng từ bi tâm. Ngài là hiện thân của Hiếu hạnh. Hình ảnh tôn thờ Bổn sư của Hòa thượng đã làm xúc động những ai nghe và thấy hình ảnh hầu Thầy của Hòa thượng. Đại lão Hòa thượng Bổn sư bệnh là Ngài đau, Đại lão Hòa thượng Bổn sư chưa thời (ăn) là Hòa thượng không nuốt xuống cơm mà chỉ chấp tay quỳ gối bên cạnh Đại lão Hòa thượng Bổn sư.

Từ hiếu tâm ấy nên lúc nào đối với chư Tôn đức Trưởng thượng, Hòa thượng cũng đầy kính tâm, luôn hầu hạ thăm viếng. Với Pháp lữ, Hòa thượng luôn trân quý, tôn trọng. Với hàng hậu tấn khi nào Hòa thượng cũng lân mẫn ưu ái. Với Phật tử Hòa thượng là người Cha lành luôn vỗ về, an ủi, tùy thuận.

Hòa thượng sống thật đơn giản, ngôn từ thì bình dị mà tấm lòng thì thật sâu thẳm bao la, hết lòng phụng đạo giúp đời. Lòng bao dung, tính hiền hòa cũng chính là đức nhiếp chúng của Hòa thượng, nhiều đệ tử xuất gia của Hòa thượng đã trưởng thành, trụ vững và có nhiều đóng góp Phật sự như Thượng tọa Thích Phước Trí, Thích Phước Toàn, Thích Phước Hoàn, Thích Phước Chơn và nhiều vị khác đã đảm trách trụ trì nhiều nơi các chùa trong Nam.

Đối với Tổ đình Vạn Phước Huệ và chùa Vạn Phước Sài Gòn, Hòa thượng cũng ổn định nhân sự, cử Pháp đệ là Hòa thượng Thích Tâm Thọ làm Trụ trì Tổ đình Vạn Phước Huệ, và Trưởng pháp tử Hòa thượng Thích Phước Trí làm Trụ trì chùa Vạn Phước Sài Gòn.

Tháng 3 năm Bính Tý (1996) Hòa thượng về thăm Huệ, như linh cảm về sự ra đi của mình không còn xa nên Ngài đã về quê thăm lại lần cuối, đốt hương tưởng niệm trước mộ phần thân thuộc thương kính, Hòa thượng đã tổ chức trai đàn chẩn tế cầu siêu độ chư tiên linh.

Mùa xuân Đinh Sửu năm nay, Hòa thượng rất hoan hỷ đón Xuân, vui Tết một cách thanh thản khinh an như Hòa thượng biết mình sắp trút gánh nặng của thân tứ đại vô thường để trở về cảnh giới Cực Lạc Tây phương. Hòa thượng đã an nhiên thị tịch vào lúc 1g30' ngày 19 tháng Giêng năm Đinh Sửu (1997) tại chùa Vạn Phước Sài Gòn. Hòa thượng trụ thế 74 năm, 48 Hạ lạp.

Hòa thượng Thiện Châu (1931 - 1998)

Thiền viện Trúc Lâm - Pháp

Hòa thượng húy Tâm Thật, hiệu Thiện Châu, thế danh Hồ Đắc Cư; sinh năm 1931 tại làng An Truyền, Phú Vang, Thừa Thiên, gọi Ni trưởng Diệu Không bằng cô cùng họ.

Năm 17 tuổi, Ngài xuất gia tại Đà Lạt, theo học với Giảng sư Thích Thanh Thủy. Năm 1949, Ngài đến ở tại chùa Từ Đàm; do thiện duyên, Ngài được Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nguyên, Trụ trì Tổ đình Tây Thiên thế độ cho làm đệ tử. Ngài theo học tại *Phật Học Viện Báo Quốc* trong 5 năm, tốt nghiệp Trung đẳng Phật học tại trường này.

Ngoài chuyện đi học ở trường, thì Ngài còn học nội điển với cô Hòa thượng Thiện Siêu, và với Hòa thượng Trí Quang... Về ngoại điển, và cả ngoại ngữ như tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Ấn Độ, Ngài đều tự học hết.

Năm 1952, thọ Cụ túc giới, tham gia làm giảng sư đi diễn giảng suốt 17 tỉnh Trung phần Việt Nam. Sau đó vào Nam, được sự yêu mến và giúp đỡ của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền và của Hòa thượng Thích Minh Châu, Ngài được học bổng của Chính phủ Ấn Độ để sang học ở Đại học Phật giáo Nalanda từ 1961 đến năm 1965; tại đây Ngài đã đậu bằng *Pàlyacharya*, sau đó đậu bằng M.A. Năm 1966 và 1967, Ngài sang Anh quốc, nghiên cứu ở trường Đông Phương và Phi Châu học, thuộc Đại học Luân Đôn theo lời mời của Đại học này. Tiếp đó, Ngài qua Pháp, từ năm 1967 đến 1978, theo học ở Đại học Sorbonne Nouvelle, năm 1971 đậu cấp bằng *Doctor of Philosophy* (Ph.D.) với luận án *Le traité des Trois Lois*; năm 1978 đậu bằng *Docteur d'État ès-lettres et Sciences humaines* (D. Litt.) với luận án *Les Sectes personalistes du Bouddhisme ancien* tại trường này. Tự mình

tìm lấy con đường đi của mình, tự mình đào tạo lấy mình. Luôn luôn giữ phong độ và tư cách của một Tăng sĩ Việt Nam truyền thống; nếu không có một ý chí mãnh liệt, một sự tinh cần bền bỉ, thì khó có thể thành đạt như Hòa thượng, cả *Tu* và *Học* như thế. Đi đâu hay ở đâu thì Hòa thượng vẫn không xao lãng nhiệm vụ hoằng Pháp của mình.

Năm 1980, Hòa thượng đã cùng với rất nhiều Phật tử trí thức Việt Nam ở Pháp - như cố giáo sư Hoàng Xuân Hãn, như giáo sư Võ Quang Yến chẳng hạn - lập *Hội Phật Tử Việt Nam tại Pháp*; với sự đóng góp công sức của Tăng Ni và Phật tử ở trong và ngoài nước, Ngài đã xây dựng *Trúc Lâm Thiền Viện Paris* tại *Villebon Sur Yvette*, trên một ngọn đồi gần thủ đô Paris, nước Pháp. Các vị trí thức trong *Hội Phật tử* nói trên và một vài vị khác như Tiến sĩ Cao Huy Thuần ở Pháp, Tiến sĩ Thái Thị Kim Lan ở Đức chẳng hạn, đều có sinh hoạt ở Thiền Viện Trúc Lâm Paris.

Năm 1981 Ngài được đề cử làm thành viên Hội đồng Trị sự Trung ương, và làm vị Đại diện cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Hải ngoại.

Năm 1989, Ngài đảm nhiệm chức Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Phó Chủ tịch Hội đồng Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng Kinh Việt Nam. Năm 1997, Hòa thượng đảm nhận chức vụ Phó Viện trưởng Học Viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.

Tương ta cũng cần biết là trong thế kỷ thứ XX, hai triết gia Việt Nam có công trình nghiên cứu triết học xuất sắc được ghi tên vào Từ Điển các Triết gia thế giới, đó là Giáo sư Thạc sĩ Triết học Trần Đức Thảo về *Hiện tượng luận của Edmund Husserl*; và Hòa thượng Tiến sĩ Thích Thiện Châu về *Triết học Phật giáo*.

Tác phẩm của Ngài đã xuất bản: *Đường về xứ Phật*, hồi ký cùng viết với Hòa thượng Thích Minh Châu, Hòa thượng Thích Huyền Vi, xuất bản ở Sài Gòn, 1964.- *Lá Bồ Đề*, tuyển tập các bài giảng cho giới Phật tử trẻ, xuất bản ở Sài Gòn, 1964 (?); Paris, 1972.- *The Ritual Book for Buddhists*, Paris, 1968.- *Le Traité Des Trois Lois (Tridhar-makasàstra)*, Luận án Ph.D. Sorbonne, Paris, 1971.- *La Littérature des Personnalistes (Pudgalavàdins) dans le Bouddhisme ancien*. Luận án Litt. D. Sorbonne, Paris, 1978.- *Pháp Cú (Dhammapala)*, dịch từ văn Pali, Paris, 1980.- *Dictionnaire des Philosophes* (soạn chung), Paris, 1988.- *Tìm Đạo*, Tp. Hồ Chí Minh, 1990.- *The Literature of The Personalists of Early Buddhism*, (bản dịch tiếng Anh của Sara Boin-Webb), Tp. Hồ Chí Minh, 1997.- *The Philosophy of The Milindapanōhà*, Tp. Hồ Chí Minh, 2000. Vào giờ Ngọ ngày Rằm tháng tám năm Mậu Dần (11 giờ 30 ngày 05-10-1998), Hòa thượng an nhiên thị tịch, trụ thế 67 năm với 46 hành Đạo.

---o0o---

1.

Cảm niệm

Thầy Thiện Châu lúc đầu xuất gia tại Đà Lạt, sau về ở Từ Đàm mấy năm. Trong thời gian đó, Thầy đã học nội điển với tôi và Hòa thượng Trí Quang. Còn ngoại điển Thầy tự học là chính chứ không học một trường lớp nhất định nào cả. Với một ý chí bền chắc, cần cù đăm đạc, không ồn ào, Thầy chỉ cốt làm thế nào học cho được mà thôi. Vì thế, một hôm cùng đi phố với tôi, giữa đường Thầy gặp một người Pháp, Thầy nói với tôi: “Thầy cho con đến nói chuyện với ông này một chút”. Thầy đến nói chuyện với ông ta một lát rồi trở lại. Sau tôi mới biết là Thầy học hỏi ông ta. Cho đến khi vào học ở Phật Học viện Hải Đức - Nha Trang, thầy Thiện Châu vẫn còn tiếp tục cách học như vậy. Ở đó, ngoài việc học nội điển, học tiếng Pháp, hằng ngày Thầy còn xuống phố, đến nhà một người Ấn để học tiếng Ấn Độ nữa. Tôi thấy Thầy học như vậy thì cũng khích lệ để Thầy học chứ không biết Thầy học tiếng Ấn để làm gì. Sau này tôi mới biết là Thầy học tiếng Pháp, tiếng Ấn là để đi du học.

Từ Nha Trang, Thầy vào Nam, thời gian đó tôi với Thầy cách biệt nhưng tôi cũng biết rằng, nhờ sự khéo léo, cần mẫn, có chí tu học nên được rất nhiều người thương mến, nhất là cụ Mai Thọ Truyền - Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt. Cụ nhờ Hòa thượng Minh Châu, hồi đó đã học xong Tiến sĩ Phật học ở Nalanda, đã giới thiệu giúp đỡ cho Thầy vào học trường Đại học Phật giáo Nalanda ở Ấn Độ. Rồi sau đó Thầy qua Anh, qua Pháp để học. Hồi đó một nhà sư ra học nước ngoài không phải là một chuyện đơn giản và dễ dàng, mà phải khéo léo làm quen với người này, làm thân với người nọ mới có thể vào học được trong các trường như Đại học Nalanda, Đại học Đông Phương ở Anh, Đại học Sorbonne ở Pháp.

Thầy Thiện Châu lúc đầu xuất gia tại Đà Lạt, sau về ở Từ Đàm mấy năm. Trong thời gian đó, Thầy đã học nội điển với tôi và Hòa thượng Trí Quang. Còn ngoại điển Thầy tự học là chính chứ không học một trường lớp nhất định nào cả. Với một ý chí bền chắc, cần cù đăm đạc, không ồn ào, Thầy chỉ cốt làm thế nào học cho được mà thôi. Vì thế, một hôm cùng đi phố với tôi, giữa đường Thầy gặp một người Pháp, Thầy nói với tôi: “Thầy cho con đến nói chuyện với ông này một chút”. Thầy đến nói chuyện với ông ta một lát rồi trở lại. Sau tôi mới biết là Thầy học hỏi ông ta. Cho đến khi vào học ở Phật Học viện Hải Đức - Nha Trang, thầy Thiện Châu vẫn còn tiếp tục cách

học như vậy. Ở đó, ngoài việc học nội điển, học tiếng Pháp, hằng ngày Thầy còn xuống phố, đến nhà một người Ấn để học tiếng Ấn Độ nữa. Tôi thấy Thầy học như vậy thì cũng khích lệ để Thầy học chứ không biết Thầy học tiếng Ấn để làm gì. Sau này tôi mới biết là Thầy học tiếng Pháp, tiếng Ấn là để đi du học.

Từ Nha Trang, Thầy vào Nam, thời gian đó tôi với Thầy cách biệt nhưng tôi cũng biết rằng, nhờ sự khéo léo, cần mẫn, có chí tu học nên được rất nhiều người thương mến, nhất là cụ Mai Thọ Truyền - Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt. Cụ nhờ Hòa thượng Minh Châu, hồi đó đã học xong Tiến sĩ Phật học ở Nalanda, đã giới thiệu giúp đỡ cho Thầy vào học trường Đại học Phật giáo Nalanda ở Ấn Độ. Rồi sau đó Thầy qua Anh, qua Pháp để học. Hồi đó một nhà sư ra học nước ngoài không phải là một chuyện đơn giản và dễ dàng, mà phải khéo léo làm quen với người này, làm thân với người nọ mới có thể vào học được trong các trường như Đại học Nalanda, Đại học Đông Phương ở Anh, Đại học Sorbonne ở Pháp.

Thêm vào đó là sự thiếu thốn về vật chất: mỗi ngày chỉ một ổ bánh mì Thầy mang vào thư viện, ngày nọ sang ngày kia để nghiền ngẫm nghiên cứu kinh điển. Tự mình tìm lối con đường đi của mình; tự mình đào tạo lấy mình, nếu không có một ý chí mãnh liệt, không có sự cần mẫn tinh tấn, Thầy khó có thể theo học nổi để thành đạt.

Sau giải phóng, Thầy về Việt Nam, tôi rất mừng. Tôi mừng vì thấy Thầy ở châu Âu rất lâu, Thầy vào học các trường đời cũng rất lâu như Nalanda ở Ấn Độ, Sorbonne ở Paris - Pháp. Nhưng cái tư cách, phong độ của một ông thầy tu Việt Nam ở nơi Thầy không hề thay đổi. Thầy không bị đồng hóa theo đời, không bị lai Tây, mà vẫn giữ được cái đạo thầy trò như bao giờ. Cho nên, trong khi Thầy bị bệnh, bị đau chân, đi lại khó khăn như vậy, mà mỗi lần gặp tôi hay Hòa thượng Trí Quang, Thầy vẫn nhất định đánh lễ cho được. Chúng tôi ngăn cản thế nào cũng không chịu.

Đó cũng là một sức chịu đựng và một sự lễ độ rất quý hóa, mà cũng chính nhờ những đức tính ấy mà Thầy được nên thân. Do đó, dù Thầy có bằng cấp nọ, bằng cấp kia như Cao học, Tiến sĩ, thì sự tu hành và chí hướng hành đạo của Thầy vẫn không hề thay đổi.

Bởi thế, khi thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, tôi đề tên Thầy làm Phó Viện trưởng mà tôi không hề báo trước với Thầy, sau đó tôi mới cho Thầy biết. Thầy chỉ nói: *"Thầy sai con làm chi, con làm nấy"*. Tôi cũng nghĩ rằng, có Thầy vào đỡ một vai, Học viện Phật giáo Việt Nam sẽ có nhiều thuận duyên phát triển tốt. Thì chính trong buổi đầu với cái tâm nguyện của

Thầy cùng với một số anh em đã xây dựng được Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế có những bước khởi đầu tốt đẹp.

Tôi cũng tin tưởng rằng, sự đóng góp của Thầy còn lâu dài, và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế sẽ còn được nhiều sự giúp đỡ của Thầy từ trong nước cũng như ngoài nước. Nhưng không ngờ Thầy đã ra đi !!!

Sự ra đi của Thầy chẳng những là một sự mất mát lớn cho Phật giáo Việt Nam mà còn là một sự mất mát rất nhiều cho Phật giáo hải ngoại, vì chùa Trúc Lâm của Thầy ở Paris hiện giờ quy tụ một số lớn Phật tử trí thức danh tiếng, tu học dưới sự hướng dẫn của Thầy. Ngay như Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, một danh nhân Việt Nam mà lúc sống thường hay lui tới chùa Trúc Lâm, lúc chết cũng di chúc được thiêu thân và đem hài cốt lên thờ tại chùa Trúc Lâm.

Mấy năm sau này, chùa Trúc Lâm thỉnh thoảng lại mở những cuộc hội thảo Phật giáo để quy tụ các Phật tử hải ngoại. Vừa rồi có một cuộc hội thảo, với đề tài : “Phật giáo hướng về tương lai”, mà ở Việt Nam Thầy Chơn Thiện, Đạo hữu Võ Đình Cường ... có sang dự cuộc hội thảo đó.

Hội thảo ấy đang gây nhiều tiếng vang tốt và thầy Chơn Thiện cùng phái đoàn mới về Việt Nam được hai tuần thì nghe tin Thầy Thiện Châu đã đột ngột ra đi. Chúng tôi vô cùng ngỡ ngàng và thương tiếc.

Như vậy, sự ra đi của Thầy Thiện Châu là một sự hụt hẫng lớn lao cho Phật tử Việt Nam cũng như Phật tử hải ngoại.

Vì nhiệt tình, vì ý chí tu hành, vì phong độ ôn hòa, vì đạo hạnh của Thầy, cho nên sự viên tịch của Thầy đã để lại biết bao nhiêu tấm lòng thương tiếc.

Ngày hôm nay, trong giờ phút này, với niềm thương tiếc ấy, chúng ta hãy cầu nguyện cho Giác linh Thầy Cao đẳng Phật quốc.

Nam-mô Bổn sư Thích Ca Mâu-ni Phật.

(Phát biểu của Hòa thượng Thiện Siêu, Giáo thọ của Hòa thượng Thiện Châu tại chùa Từ Đàm, sáng 28/8 năm Mậu Dần - 11.10.1998)

---o0o---

2

Pháp ngữ

Trước lúc hỏa thiêu nhục thân của Hòa thượng Thiện Châu

Hòa thượng Thiện Châu ! Xin ngài lắng nghe.

Giới hạnh của ngài thì trong sạch,

*Tuệ tâm của ngài thì sáng tỏ,
Ngài nguyện làm sứ giả của Phật để làm công việc của
Phật ở trong thế giới này.*

Ngài sống và chết như vậy. Cái thân lỗi người rất khó có; ngài đã đổi cái cũ, thay cái mới, để qua lại trong thế giới này. Thế giới này là “cái trường thi tuyển chọn người làm Phật”; ngài đã ở đây, và vẫn còn ở đây, để làm “người bạn không đợi mời gọi” cho nhân loại cho chúng sinh.

Trăng Linh Mộc, gió Túy Vân, cái quê hương đạo vị ấy của ngài, đã tạo ra ngài và đang chờ ngài.

Tỳ-kheo Trí-quang

---o0o---

3

Đọc Kinh với Thầy Thiện Châu

Gs Cao Huy Thuần

Trên ba mươi năm đọc kinh với thầy Thiện Châu, bây giờ đây, ở giờ phút này, tôi vẫn chỉ muốn đọc với thầy một bài kinh. Đọc với thầy, chứ không phải đọc cho thầy. Thầy vẫn còn ở đâu đấy, và thầy đang đọc kinh với tôi. Tôi đọc kinh với thầy từ khi thầy trò vừa đặt chân lên xứ lạ, làm bạn đồng hành.

Chúng tôi đi trên ba mươi năm, thấy chẳng đến đâu cả, nhưng càng đi càng thấy như gặp cảnh cũ, người xưa. Đất là đất lạ, nhưng càng đi càng quen, vì trên đất đó bỗng nảy ra chùa chiền. Trong tiếng chim chóc mà hôm qua còn lạ, hôm nay nghe như đã "thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái".

Tưởng chừng đi thêm vài bước nữa sẽ gặp ông Chu Mạnh Trinh đang mài mực viết thơ trong động Hương Sơn. Khi chúng tôi đặt chân đến đây, đất này là núi. Bây giờ trên núi đã mọc tháp, trong núi đã có động, và trong đá lạnh đã róc rách nước suối cam lồ. Khi thầy khởi hành, đất này chưa quen Phật. Khi thầy từ giã, Phật đã trải tọa cụ trong nhà. Thầy đến, mà như thầy không đi. Khi đi, tưởng đã bước chân ra khỏi chùa. Khi đến, bỗng chân bước lại vào chùa cũ. Tôi đang muốn đọc lại bài kinh đó với thầy. Phật là người không đi không đến, bất khứ bất lai.

Vào khoảng 1966 - 1967, Hòa thượng Minh Châu lần đầu tiên ghé Pháp. Ba bốn thầy trò nói chuyện buổi sáng quanh chén trà. Từ khói trà bỗng nảy ra

sáng kiến thành lập Đại học Vạn Hạnh với phân khoa Khoa học. Xã hội lần đầu tiên tạo dựng trên miền Nam cũ. Vạn Hạnh nảy mầm từ đây, trên đất lạ. Ba mươi năm sau, rễ Vạn Hạnh lan dài đến Trúc Lâm.

Năm đó, nghe tin Hòa thượng Minh Châu đến Pháp, một Phật tử trước đây ở Ấn Độ, nhân viên sứ quán của chính quyền miền Nam cũ, quen Hòa thượng trong thời gian người còn tu học tại đó, ân cần mời Hòa thượng về nhà thọ trai. Tôi hoan hỷ tháp tùng hưởng lộc. Thế nhưng thầy trò gặp chuyện bất ngờ. Trước khi cơm nước, vị thí chủ khả kính đưa hai thầy trò qua một phòng riêng, nơi đó, một bàn thờ Phật trang nghiêm đã được bài trí. Thí chủ cung thỉnh Hòa thượng về nhà để tụng kinh, làm lễ an vị Phật. Hương đèn không thiếu, chỉ thiếu kinh: Ai cũng biết, Hòa thượng Minh Châu rất giản dị trong nghi lễ. Nghi lễ của Hòa thượng là Thiên.

Nhưng Hòa thượng không giao động; người bảo tôi quỳ xuống, và hai thầy trò quỳ xuống trước bàn Phật, đọc bài kinh vỡ lòng mà ai cũng thuộc từ thuở Gia đình Phật tử:

Tham giận kiêu căng

Si mê làm lạc

Ngày nay nhờ Phật

Biết sự lỗi lầm

Trong đời đọc kinh của tôi, đó là một trong những lần tôi gần Phật nhất. Đó là một trong những lần tôi thấy trang nghiêm thốt ra từ mỗi chữ, thấy mỗi chữ không phải đi ra từ miệng mà từ trong sâu thẳm của ý thức, rồi từ trong sâu thẳm đó bay vào sâu thẳm của khói hương. Hai thầy trò, một bài kinh, không chuông mõ, rồi yên lặng. Rất lâu. Trong yên lặng, tôi nghe bước đi của tôi, bước đi khởi từ tham, bước đi khởi từ giận, bước đi khởi từ kiêu căng, bước đi khởi từ si mê, cứ đi mỗi bước là mỗi bước tôi xa tôi, xa dần, "*bước chân xa vắng dặm mòn lẻ loi*". Rồi tôi nghe bước chân của tôi trở về, mỗi bước gần, bước chân trở về trên chữ "biết", "*biết sự lỗi lầm*", bước chân sạch, bước chân thơm, sau khi rửa bụi đường xa. Trong lặng yên, dường như tôi thấy tôi đến, không phải đến nơi nào khác, cách chỗ mình đi năm dặm mười dặm, mà đến chỗ vừa đi, chỗ hết tham khi vừa khởi ý hết tham. Bất cứ bắt lai, Phật là người không đi không đến.

Thầy trò chúng tôi đã tu như vậy. Và chắc chắn thầy Thiện Châu không phải đang nằm đó. Bao nhiêu lần thầy nói thầy sẽ đến nơi chỗ thầy đi: thầy đến nơi bếp lửa Tây Thiên, làm lại chú tiểu, buổi sáng mùa đông ngồi đun lửa, châm trà hầu Hòa thượng. Trên ba mươi năm, thầy nhai sách nhai mãi cho ra cái Tiên sĩ. Bây giờ, thầy đang khoanh tay nhìn Hòa thượng Tây Thiên nhai trầu. Thầy quen nói đùa: chữ nghĩa không đáng giá cái bã trầu của Hòa

thượng Tây Thiên. Thầy nhìn Hòa thượng nhai trầu, không nói gì hết. Rồi thầy bảo tôi đọc tiếp bài kinh:

*Tham giận kiêu căng
Si mê làm lạc
Ngày nay nhờ Phật
Biết sự lỗi lầm
Thành tâm sám hối
Thề tránh điều dữ
Nguyện làm việc lành*

Tránh điều dữ nơi thân. Tránh điều dữ nơi miệng. Tránh điều dữ nơi ý. Tu với thầy Thiện Châu dễ quá, chữ nào cũng hiểu. Nhưng tu với thầy khó lắm. Tránh dữ, mấy ai tránh nổi ! Huống hồ đã tránh dữ, còn phải làm lành ! Trên ba mươi năm đi với thầy nhất là trong những năm đầu, khi thầy còn một mình một bóng, tôi không khỏi có ý nghĩ đang cùng đi với thầy qua Tây Trúc. Thầy ngây thơ, tinh khiết, trước ma vẫn nghĩ là người. Trò kiêu ngạo với kính chiều yêu, soi người thấy ma, quên bằng ma với người chẳng phải là hai. Bao nhiêu lần, trò quấy gót, từ giã thầy. Nhưng thầy có câu chú Kim cô đau đầu lắm:

*Thề tránh điều dữ
Nguyện làm việc lành*

Là tôi lại quay về với thầy ! Gần đây, thầy hay nhắc lại lúc hai thầy trò vừa khởi hành, lúc đó, tinh thần phơi phới, đi, mà cứ tưởng như đi lên trời ! Cứ thế thầy trò đi. Nhưng thầy đâu có đến Tây Trúc ! Thầy đến Tây Thiên ! Còn trò, ngo ngoáo ngáo ngáo, chẳng thấy mình đến đâu, chỉ thấy đang mức gáo nước rửa bụi ngã mạn dưới chân. Bất cứ bắt lai, Phật là người không đi không đến.

Trên ba mươi năm hành đạo nước ngoài, thầy Thiện Châu để lại hai hình ảnh nơi lòng người Việt xứ này: hình ảnh một ông thầy tu dân thân trong chiến tranh; hình ảnh một ông thầy tu hiền lành, bình dị. Hình ảnh trước là biến, hình ảnh sau là thường. Cũng như vận nước: bây giờ là thường, lúc đó là biến. Nhưng biến hay thường, đối với thầy Thiện Châu, chỉ là hai mặt của cùng một suy luận đơn giản. Một, Phật giáo không phải là đạo của chiến tranh, cho nên giữa chiến tranh và hòa bình, Phật giáo dứt khốt lựa chọn hòa bình. Hai, Phật giáo sống chết với Việt Nam, chứ chưa bao giờ nhờ cậy ngoại bang, bởi vậy Phật giáo chống sự lệ thuộc ngoại bang. Chiến tranh càng kéo dài, sự lệ thuộc ngoại bang càng nặng, độc lập càng bị đe dọa. Mà độc lập của đất nước là hơi thở của Phật giáo.

Đơn giản có thể thôi. Nói lên những điều đó là bổn phận của ông thầy tu. Dù biến dù thường, ông thầy tu không thể có ngôn ngữ nào khác. Phật giáo quá dính chặt với Việt Nam, cho nên Việt Nam đau thì Phật giáo cũng đau, ông thầy tu cũng đau. Nếu ông nói lên cái đau của ông là bởi vì đó là cái đau chung của dân tộc. Ông thầy tu, trụ trung, vẫn là ông thầy tu, không có dần thân, cũng không có không dần thân.

Thầy Thiện Châu là như vậy. Cho nên dù có ai không đồng ý với thầy vẫn không thấy mảy may xa cách thầy khi gặp thầy. Bởi vì ai cũng thấy nơi thầy tốt ra hình ảnh một ông thầy tu hiền lành, bình dị, hòa hiếu, nhẹ nhàng, một bậc chân tu. Thầy gần gũi với mọi người, không phân biệt khuynh hướng. Thầy gần gũi các cụ, các bác. Phải thấy các cụ các bác quý thầy như thế nào mới hiểu hơi ấm của đạo mà thầy truyền qua. Thầy gần gũi trí thức. Thầy gần gũi bình dân. Nhưng thầy gần gũi nhất là với các em bé. Hình như sự ngây thơ của thầy bắt gặp nơi sự trong trắng của trẻ em chân lý mà không lời lẽ nào nói được.

Hòa bình trở về, thầy Thiện Châu sung sướng được làm ông Nguyễn Công Trứ tuy thiếu con bò vàng:

*Nhà nước yên thì sẽ được thông dong
Bây giờ sẽ mới tìm ông Bàn Thạch*

Ông Bàn Thạch của thầy là các bậc minh sư hiện tại của Việt Nam, tinh túy của một nền văn hóa mà nếu không khéo gìn giữ thì mất hết tổ tông. Ai gần thầy trong mấy năm gần đây đều thấy thầy trở về quét lá đa mỗi sáng sớm bên chân hai vị đại sư, Hòa thượng Trí Quang, Hòa thượng Thiện Siêu, hai vàng nhật nguyệt soi sáng một thế kỷ sắp tàn. Thầy tưởng thầy đi, kỳ thực thầy không đi đâu cả. Thầy đang ở Tây Thiên. Thầy đang ở Từ Đàm. Thầy đang ở Già Lam. Bất khứ bất lai, Phật là người không đi không đến. Sáng thứ hai vừa qua, rằm tháng tám, ngày trăng tròn nhất trong năm, môn đồ mang thức ăn vào hầu thầy như thường lệ, thầy đã lặng lẽ già từ. Vu Lan vừa qua, thầy còn leo một mình lên đỉnh Trúc Lâm. Không ai biết thầy mệt, tưởng thầy chỉ bị khí núi mùa đông làm yếu. Tám năm trước đây thầy bị xuất huyết não. Thầy thuốc nói thêm: mạch tim của thầy có thể vỡ lúc nào không hay. Bao giờ thì nó vỡ? Trả lời: có thể năm năm, có thể một năm, có thể một tháng, có thể một ngày, có thể một giờ. Thầy bị cùng một lúc hai chứng đau quái ác: vừa não vừa tim. Ai chưa đau như thầy, xin đừng trách thầy có một thời gian tinh thần suy sụp. Hãy nhìn thầy tập đi, tập đứng, đi từng bước như đứa trẻ lên hai. Đứa trẻ chỉ tập đi trong vài tuần, vài ngày. Thầy tập đi trong tám năm. Và từng bước, từng bước tinh thần của thầy hồi phục.

Trong triết lý đạo Phật, có mười hạnh kỳ quái gọi là mười hạnh không cầu. Kỳ quái, bởi vì ngược đời. Người đời cầu gì, ta cầu ngược lại. Một trong mười hạnh không cầu đó, là đừng cầu không có bệnh tật. Tại sao? Bởi vì không gặp bệnh thì không thăm đạo. Muốn hiểu mười hạnh vô cầu này như là một kinh nghiệm thực tế cũng được. Mà muốn hiểu trên bình diện luận lý, triết lý, cũng tốt. Không đau thì không thăm đạo. Cho nên không có ai thăm đạo như thầy, bởi vì không mấy ai biết mình sống với một mạch tim có thể vỡ trong một phút, trong một giây. Thầy như người đi qua sông trên một chiếc cầu xây bằng lá cỏ. Và, thầy tập đi qua cầu như vậy trong tám năm.

Bệnh của thầy khiến tôi nghĩ đến một câu chuyện thiền kinh dị. Chuyện như thế này. Một người bị cọp đuổi. Cọp rượt anh đến tận một triền núi. Anh nhảy bừa xuống triền núi để thoát thân, vớ được một cành nho. Ngược mắt nhìn lên, anh thấy con cọp đi lui, đi tới, tìm cách leo xuống. Cúi mặt nhìn xuống, anh thấy một con cọp khác đang nhe răng chờ anh rơi xuống đáy khe. Nhìn qua bên cạnh, hai con chuột đang gặm gần nhẵn cành nho mỏng manh anh đang bám. Ngay lúc đó, trước mắt anh hiện ra một trái dâu mọng chín, trái dâu đỏ ong mà ngày thường anh vẫn thèm ăn. Một tay anh bám cành nho, một tay anh hái trái dâu bỏ vào miệng. Ngon lành.

Câu chuyện chỉ có thế. Tôi kể cho con tôi nghe, con tôi bảo vô duyên. Tôi nói: người đó đã làm hết sức mình để thoát thân, chứ không phải buông xuôi cho số phận. Nhưng sự tình là như vậy, và trước sự tình đó, đâu có thể có thái độ nào khác hơn là hai thái độ sau đây: hoặc là bỏ phí cái giây phút cuối cùng của cuộc đời, hoặc là trọn vẹn thưởng thức nó. Mà cái giây phút nào chẳng có thể là giây phút cuối cùng? Có cái thời gian nào khác để chúng ta sống đâu, ngoài cái giây phút hiện tại này đây?

Mạng sống của thầy Thiện Châu không nhai treo trên một cành nho, mà treo trên một mạch tim mỏng manh như sợi tơ. Và thầy đã làm gì? Thầy quét lá đa, rồi thầy đi lui, đi tới bưng từng viên đất để xây lại chùa Khoai, làm Học viện cho rạng đông của một thế kỷ mới.

Con tôi thắc mắc lắm, cứ muốn biết câu chuyện kết thúc như thế nào. Thì như thế nào nữa! Thầy Thiện Châu bị cọp ăn thịt! Hiển nhiên là như thế và không thể khác được. Nhưng có ai trong nhân loại vô cùng vô tận này chẳng có một con cọp đang chờ dưới khe? Vấn đề là trái dâu đang mọng đỏ trước mắt, trái dâu đẹp đẽ vô ngần, màu nhiệm vô ngần của giây phút hiện tại. Một tay thầy Thiện Châu bám cành nho, một tay thầy bưng từng viên đất để xây chùa Khoai, thấp mặt trời cho ngày đang sáng. Thầy đi lui đi tới đi qua đi về; thầy đi trên mũi kim của giây phút hiện tại. Nhưng đi trên mũi kim thì làm

thế nào mà đi ? Làm thế nào mà đến? Trên mũi kim, đi và đến có khác gì nhau?

Thưa thầy, thầy Thiện Châu kính mến của chúng tôi, bất cứ bất lai, Phật là người không đi không đến.

Hòa thượng Hưng Dụng (1915 - 1998) Chùa Kim Tiên - Huế

Hòa thượng Hưng Dụng Pháp danh Trùng Hóa tự Lương Bất, thế danh Đào Ngọc Thổ, đời thứ 42 dòng thiền Lâm Tế.

Ngài sinh ngày 8 tháng 8 năm Ất Mão năm 1915 tại làng Trung Kiên, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, trong một gia đình thâm tín Tam bảo. Song thân là cụ ông Đào Văn Độ và cụ bà Đỗ Thị Phấn. Gia đình có 6 anh em, ngài là con trưởng.

Vốn sinh trưởng trên dải đất cát mịn bên dòng sông Thạch Hãn, địa thế “Viễn sơn tác án, thế xuất hùng Tăng” của ngôi chùa làng như đã un đúc nên các bậc Cao Tăng như câu ca đã truyền khẩu trong nhân gian “Quảng Trị Trung Kiên, Thừa Thiên Dạ Lê” chính đây là môi trường thuyết phục sớm đưa tuổi thơ của Ngài vào chốn Không môn.

Năm 12 tuổi, nhân đi xem lễ Khánh thành chùa Linh Quang, nhìn uy phong của ngài Tăng Cang Diệu Đế là Hòa thượng thượng Tâm hạ Khoan về tham lễ, thiện duyên này đã đưa Ngài hướng tâm theo gót ngài Tăng Cang.

Sau mấy tháng khẩn khoản xin phép, Ngài đã được song thân cho rời gia đình vào Huế đến đòi Hàm Long chùa Báo Quốc bái yết ngài Tăng Cang xin xuất gia học đạo.

Trải qua những năm tháng hành điệ với bản chất hồn hậu, chất trực và tinh cần nên năm 1928 Ngài đã được Bồn sư trao truyền Sa-di giới. Sáu năm sau Ngài được đặc cách miễn tuổi thọ Cụ túc giới lúc 19 tuổi.

Suốt những năm tháng tinh cần hành đạo gần gũi hầu hạ Bồn sư, rồi trong một đêm nọ, vạn vật như chìm lắng trong cảnh không tịch Su Tư Cư Cảm, Ngài đã được Bồn sư trao truyền kệ pháp:

Nguyên văn : 澄 神 觀 想 定 真 香
慧 日 興 用 道 脈 長
萬 法 本 來 真 是 法
火 灯 繼 美 覓 威 王

Phiên âm : Trùng thần quán tưởng định chơn hương,

Tuệ nhật Hưng Dụng đạo mạch trường.
Vạn pháp bản lai chơn thị pháp,
Hỏa đăng kế mỹ mịch uy vương.

Nguyên Hồng dịch :

Lăng thân quán tưởng định chơn không
Tuệ nhật Hưng Dụng mạch đạo đồng.
Muôn pháp xưa nay như thị pháp
Đèn thiêng tiếp sáng kiếm sư ông.

Tháng 8 năm 1945, tiếng súng Cách mạng bùng lên, đầu năm 1946, cuộc kháng chiến chống Pháp chính thức bùng nổ, Hòa thượng trở về quê nhà lánh nạn.

Cuối năm 1946, Hòa thượng được Giáo hội Tăng già Trung Việt cử giữ chức vụ trú trì chùa Hội Quán Phật học tỉnh Quảng Trị, từng bước xây dựng hạ tầng cơ sở Giáo hội từ những vùng đồi núi cao xa như Ba Lòng, Khe Sanh đến tận các vùng duyên hải Gia Đăng, Gia Độ... đến đâu Hòa thượng cũng chủ trì đặt đá xây dựng Niệm Phật đường. Nhờ vậy từ chỗ phôi thai vài chục đơn vị Niệm Phật đường trong thị xã và phụ cận đã nhân rộng đến vài trăm đơn vị khắp các quận, huyện tạo cho Phật giáo Quảng Trị có một bộ mặt khá vững vàng cùng với các Giáo hội của các tỉnh bạn góp phần cho sự nghiệp xây dựng Phật giáo Việt Nam.

Hơn 20 năm hoằng pháp độ sanh tại tỉnh nhà, đến năm Giáp Thìn 1964 sư huynh của Ngài là Hòa thượng Thích Hưng Mãn trú trì tổ đình Kim Tiên viên tịch. Ngày 21 tháng 6 năm này chư Tôn đức trong môn phái Báo Quốc đã mở phiên họp cung cử Ngài kế tiếp sư huynh đảm nhận trú trì. Đứng trước tình hình một cảnh hai quê rất khó khăn nhưng Ngài cũng đã tuân thủ tôn ý của Môn phái.

Do nhu cầu thực tế của Tỉnh hội Quảng Trị và tổ đình Kim Tiên nên Ngài vẫn phải tiếp tục Phật sự tại Quảng Trị và cùng vị đệ tử đầu tay là Hòa thượng Chánh Trực, lúc này đang làm giảng sư kiêm Đặc ủy Thanh niên GHPGVNTN tỉnh Thừa Thiên trông coi và tu sửa chùa.

Năm 1965, Ngài làm Đệ thất Tôn chứng cho Đại Giới đàn Vạn Hạnh tổ chức tại Tổ đình Từ Hiếu. Năm 1970 Ngài làm Đệ lục Tôn chứng Đại Giới đàn Vĩnh Gia Đà Nẵng. Hai giới đàn tại Báo Quốc năm 1977, 1981 Ngài làm Đệ nhị Tôn chứng. Năm 1988 Ngài làm Giáo thọ A-xà-lê cho Giới đàn Báo Quốc.

Năm 1992 trong đại hội Phật giáo toàn quốc Nhiệm kỳ III tại Hà Nội, Ngài được Đại hội cử làm thành viên Hội đồng chứng minh.

Năm 1994 Ngài làm Đường đầu cho Đại Giới đàn Báo Quốc.

Đời ngài là một đời sống bình dị rất thân gần quần chúng, đệ tử tại gia ở Quảng Trị và Thừa Thiên khá đông, đệ tử xuất gia phần lớn là chư Ni có nhiều vị Ni trưởng, Ni sư đang Phật sự khắp mọi vùng đất nước. Đệ tử Tăng của Ngài không nhiều song đã có vị có nhiều đóng góp vào sự nghiệp xây dựng ngôi nhà Giáo hội ở Trung Ương cũng như địa phương, đậm nét nhất là cố Hòa thượng Thích Chánh Trực.

Ca ngợi công hạnh tu trì và đức độ của Ngài, cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Vĩnh Thừa, trú trì chùa Châu Lâm đã truy tán:

“Đại thiện tai ! Chánh tín xuất gia, Báo Quốc Long Sơn tham diệu kệ;
Tối thắng hỷ ! Chơn thành nhập đạo, Kim Tiên Lộc Uyển chân Thuyền
Tông.”

Nguyên Hồng dịch:

*Hay thay ! Chính tín xuất gia, Báo Quốc Long Sơn từng tham học,
Tốt lắm ! Chân thành nhập đạo, Kim Tiên Lộc uyển đã trụ trì.*

Những năm tháng cuối cùng thuận theo với định luật vô thường sanh-trụ-dị-diệt, thân Ngài có nhuốm bệnh, song tâm thức bao giờ cũng thanh thản.

Trong mùa an cư PL.2542 (1998), sau khi Tăng Ni xuất hạ đến đánh lễ Ngài, đều được Ngài ân cần khuyên nhủ tinh tấn tu hành, chung lo Phật sự, xây dựng Giáo hội.

Sau hơn một tuần bị bệnh nặng, Ngài đã an nhiên thu thần thị tịch vào lúc 12 giờ ngày mùng 7 tháng 11 năm Mậu Dần giữa tiếng niệm Phật của đông đủ chư Tăng Ni Phật tử, trụ thế 84 năm, trên 70 năm tu tập với 65 hạ lạp.

Hòa thượng Thiện Phước (1930 - 1998)

Chùa Bửu Sơn - Lâm Đồng

Hòa thượng thế danh là Nguyễn Bản. Pháp danh Đồng Quả, tự Thiện Phước, hiệu Nghiêm Tịnh, đời thứ 43 dòng Thiền Lâm tế Chánh tông. Hòa thượng sinh năm 1930 trong một gia đình trung nông tại làng Thuận Phú, xã Phú Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Là con trai trưởng trong một gia đình gồm 3 trai 3 gái, thân phụ là cụ ông Nguyễn Bồng, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Lưu đều đã qua đời.

Sinh thời Hòa thượng bản chất vốn hiếu hòa. Ngài luôn cư xử một cách khiêm tốn với mọi người trong gia tộc cũng như ngoài xã hội. Vốn sanh trưởng trong một gia đình nề nếp và nhiều đời theo Phật, năm 12 tuổi, Hòa thượng đã phát tâm xuất gia đầu Phật, thọ giới với Hòa thượng Thích Tâm Nhơn tại Chùa Vĩnh Phước, làng Ly Hòa gần quê nhà.

Mặc dù trải qua nhiều gian lao kham khổ trong suốt thời gian tu học, nhưng với ý chí kiên định, Hòa thượng không để tâm hồn bị lay chuyển trước những cám dỗ của lợi danh huyễn hoặc, vượt qua mọi trở ngại, chiến thắng nội tâm và ngoại cảnh để đạt cho được chí nguyện xuất gia của mình từ buổi sơ tâm học Phật. Hòa thượng luôn tự nỗ lực sách tấn bản thân, nghiêm trì giới luật. Nhờ vậy, nên tại Giới đàn được tổ chức tại Chùa Vĩnh Phước vào năm 1949, Hòa thượng là thủ Sa-di của Giới đàn này.

Với quyết tâm và ý chí cầu tiến không ngừng trên bước đường tu học, vào năm 1951, Hòa thượng đã đắc giới Tỳ-kheo tại Đại Giới đàn Chùa Phổ Minh, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình do Hòa thượng Bồn sư làm Đàn đầu.

Đến năm 1952, lúc này đạo hạnh cũng như học vấn của Hòa thượng có nhiều tiến bộ nên được sự thương mến của chư Tôn đức Tông Lâm. Đặc biệt được sự nâng đỡ và giới thiệu của Hòa thượng Trí Quang nên Ngài được vào học khóa Trung đẳng Phật học tại Phật học viện Báo Quốc thành phố Huế, do Cố Đại lão Hòa thượng Trí Thủ điều hành và làm Giám đốc. Đây cũng là nơi đào tạo Tăng tài của Phật giáo miền Trung nói riêng và toàn quốc nói chung. Từ đây, đạo nghiệp giải thoát của Ngài có những chuyển biến tốt đẹp. Sau khi tốt nghiệp khóa chuyên khoa Phật học năm 1956, với lý tưởng “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh” để báo Phật ân đức, Hòa thượng gia nhập vào đoàn Như Lai Sứ giả của Tổng hội Phật giáo Trung phần. Ngài đã đi hoằng pháp lợi sanh khắp miền Duyên Hải Trung phần.

Đến năm 1957, trên bước đường hoằng hóa, Hòa thượng đến tỉnh Lâm Viên và dừng chân tại Chùa Tịnh hội Linh Sơn. Trong tinh thần vô ngã, vị tha, Hòa thượng luôn quan niệm sâu sắc rằng: “Hoằng pháp vi gia vụ. Lợi sanh vi sự nghiệp”, không ngại gian lao chằng từ khó nhọc, nên trước sự cần cầu tha thiết của quần chúng Phật tử Chi hội Phật giáo La Ba, xã Phú Sơn, huyện

Đức Trọng (nay là huyện Lâm Hà) và được bổ nhiệm của Hội Phật giáo Trung phân, Hòa thượng nhậm chức Trụ trì tại Chùa Bửu Sơn. Mặc dầu, lúc bấy giờ đây là nơi sơn lam chướng khí, dân cư thưa thớt, khó khăn vất vả trăm bề của buổi ban đầu, nhưng với chí nguyện và lòng từ bi vì lợi ích cho số đông, từ một ngôi chùa mái tranh vách đất, đến năm 1959 - 1960, Hòa thượng đã vận động Phật tử địa phương và thành phố Dalat., kể công người của xây dựng nên Tổ đình Bửu Sơn khang trang kiên cố tồn tại mãi đến ngày nay, làm chỗ dựa tinh thần cho đồng bào Phật tử địa phương. Đồng thời, Hòa thượng cũng là người đầu tiên đặt nền tảng cho việc hoạt động Phật sự cho các vùng lân cận như đặt đá xây dựng các Chùa Bửu Phước thuộc xã Đại Đồn, Chùa Bửu Thanh tại thị xã Đình Văn.

Vào năm 1966, tình hình xã hội càng lúc càng phức tạp, đặc biệt Phật giáo bị phân biệt đối xử bởi những thế lực tay sai Mỹ ngụy nên Ngài đã trở về Linh Sơn Tự để cùng với Tăng, Ni và đồng bào Phật tử đấu tranh cho sự bình đẳng tôn giáo dưới sự lãnh đạo của Giáo hội. Cũng vào thời điểm này, được sự tin cậy của Hòa thượng Giám luật Phật học tại Phật học viện Báo Quốc, Ngài đã đảm nhận trách nhiệm phát hành các sản phẩm do Tăng sinh của Viện sản xuất để tạo nguồn tài chánh hỗ trợ cho sự hoạt động của Phật học viện.

Sau năm 1975, đất nước hoàn toàn thống nhất, tiếp đến Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập tại Hà Nội vào năm 1981, hưởng ứng tinh thần đoàn kết thống nhất các hệ phái của Phật giáo, Ban Trị sự tỉnh Hội Phật giáo tỉnh Lâm Đồng được thành lập vào năm 1982. Tại Đại hội Phật giáo lần thứ I này, Hòa thượng lần lượt đảm nhiệm Ủy viên Hoàng pháp, Ủy viên Hướng dẫn nam nữ Phật tử. Trong Đại hội nhiệm kỳ V (1997), Hòa thượng được cung thỉnh vào chức vụ Phó Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Lâm Đồng.

Ngoài ra, Ngài là người trực tiếp hướng dẫn cho Phật tử trong Đạo tràng Pháp Hoa và Đạo tràng Bát Quan Trai tu học hàng kỳ được tổ chức tại Chùa Linh Sơn.

Với tâm nguyện tiếp dẫn hậu lai trao truyền Phật pháp, khi trường Cơ bản Phật học tỉnh Lâm Đồng được thành lập vào năm 1990, dù tuổi cao nhưng Hòa thượng vẫn sốt sắng tham gia ngay từ buổi đầu; Ngài đã được mời đảm trách bộ môn Luật học. Điều đặc biệt cũng là điều quan trọng nhất mà Tăng, Ni và Phật tử Lâm Đồng luôn nhớ mãi đối với Hòa thượng, vì Ngài luôn cảm nhận sâu sắc và thi thiết lời Phật dạy là: “Trong các hạnh Bồ thí thì Bồ thí Pháp là tối thượng.” Thao thức với Phật sự này, nên Hòa thượng đã bỏ nhiều công sức, sưu tầm các bài giảng của chư vị Cao tăng Thạc đức cùng những băng kinh như : Thủy Sám, Địa Tạng, Dược Sư... phổ biến rộng rãi

cho các giới Phật tử có điều kiện thuận lợi trong vấn đề tu học. Với chủ trương “Văn - Tư - Tu” nhằm thắp sáng ngọn đèn huệ mạng cho mỗi người, làm thăng hoa tự thân trên bước đường tu học tiến đến giải thoát giác ngộ. Công việc tuy âm thầm lặng lẽ, nhưng đem lại kết quả hết sức tốt đẹp cho sự tu học của quần chúng đệ tử.

Mùa An cư PL 2542 - 1998 tại Trường hạ Linh Sơn vừa bắt đầu chưa được bao lâu thì Hòa thượng đã đột ngột thân thị tịch vào lúc 1 giờ 40 sáng ngày 15/6/1998 (nhằm ngày 21/5 Mậu Dần) sau một cơn bệnh nhẹ. Hòa thượng trụ thế 68 năm và 47 Hạ lạp.

Hòa thượng Như Thượng (1914 - 1998)

Chùa Lâm Huê - Huế

Hòa thượng thế danh Lê Thượng, sinh năm Giáp Dần (1914), quê quán tại làng Ưu Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Vốn có nhân duyên với cửa Phật, vào năm Tân Tỵ (1941), Ngài cùng với các ngài Tịch Chiếu, Viên Chiếu nghe danh Hòa thượng Chơn Phổ-Nhẫn Tế-Minh Tịnh đặc pháp từ Tây Tạng về Bình Dương hoằng pháp nên lặn lội từ miền Trung vào chùa Tây Tạng, Bình Dương xin được xuất gia. Điều này cũng ứng với sự thọ ký của các vị Lạt-ma nên Hòa thượng Chơn Phổ hoan hỷ nhận làm đệ tử.

Hòa thượng được Bôn sư ban cho Pháp danh Như Thượng, đạo hiệu Thường Chiếu. Lúc bấy giờ Hòa thượng vừa tròn 28 tuổi. Trong 3 vị xuất gia cùng một lúc, Ngài xếp hàng thứ 3 sau Hòa thượng Tịch Chiếu và Hòa thượng Viên Chiếu.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Hòa thượng được Bôn sư cho thọ Cụ túc giới. Sau đó, Ngài cùng với sư huynh Tịch Chiếu được Bôn sư giao cho trông coi ngôi chùa Lâm Huê tại Gia Định vào năm Quý Mùi (1943). Được một năm thì ngài Tịch Chiếu về lại chùa Tây Tạng, chỉ còn Hòa thượng một mình duy trì ngôi Tam bảo cho đến hết đời.

Chùa Lâm Huê vốn được tín nữ Hứa Phước Mỹ, một trong những người khá giả nhất vùng Gia Định phát tâm xây dựng vào những năm 1936-1938. Sau đó, vị thí chủ này nghe tin ngài Chơn Phổ-Minh Tịnh là một vị Cao tăng tu học từ Tây Tạng trở về nên phát tâm cúng dường để xiển dương chánh pháp. Vì thế, ngài Minh Tịnh nhận và cử các đệ tử về trông coi Phật sự tại đây.

Năm Ất Dậu (1945), Cách mạng tháng 8 thành công, nhưng hòa bình không được bao lâu thì giặc Pháp trở lại xâm lược. Cả nước theo lời hiệu triệu của Hồ Chủ tịch tham gia kháng chiến. Hưởng ứng lời kêu gọi ấy, Hòa thượng Minh Tịnh đã kêu gọi hàng đệ tử mình tích cực tham gia vào phong trào Cứu quốc. Lúc bấy giờ, Ngài có hỏi Hòa thượng Minh Tịnh rằng:

- Bạch Thầy, vào trong cảnh chiến tranh khói lửa, trông thấy cảnh chém giết lẫn nhau thì làm sao con tu được?

Hòa thượng Minh Tịnh trả lời:

- Chúng ta sinh ra trong thời tao loạn thì phải có trách nhiệm với Quốc gia. Vì thế, chúng ta cần tu tập với tinh thần “*Động vi binh, tịnh vi Tăng*”, đâu đâu cũng là đạo tràng cả.

Do vậy, Ngài nhiệt tâm tham gia công tác. Tuy nhiên, đến năm Mậu Tý (1948), Ngài trở về lại chùa Lâm Huê bởi lý do sức khỏe kém.

Năm Mậu Thân (1968), chùa Lâm Huê bị chiến tranh thiêu rụi hoàn toàn. Hòa thượng kết lại một thảo am nhỏ bằng tranh để tu tập, mãi đến năm 1983 mới sửa sang tạm bợ lại bằng tường vôi

Cuộc đời của Ngài sống rất giản dị từ khi xuất gia cho đến ngày viên tịch, áo quần hai bộ đủ thay, cơm ngày một bữa, bỏ ngoài tai mọi danh lợi huyên hoạc. Ngài chủ yếu lấy bài kinh Bát-nhã và kinh Kim Cang dùng để hành trì và giáo hóa đồ chúng. Sự thực hành thiền định của Ngài rất thâm sâu nên Chư Tăng các nơi thường đến tham vấn.

Thường thường Ngài đeo tấm biển “Tôi bị câm” trước ngực để khỏi tiếp xúc với những người không có tâm đạo chỉ đến nói chuyện thế sự. Ngài thực sự nói chuyện khi có ai đến tham vấn đạo. Trong những câu chuyện đạo, quan điểm của Ngài không khen, không chê, không có bác bỏ một pháp môn nào cả, vì Ngài cho rằng tất cả đều là Phật pháp.

Một lần, có một vị Tăng đến hỏi:

- Bạch Hòa thượng! Con đang tham cứu theo pháp thiền “Tri vọng”, Hòa thượng thấy như thế nào?

Ngài mặc nhiên không trả lời. Vị ấy hỏi lại nhiều lần thì Ngài chỉ mỉm cười nói nhẹ :

- Đã biết nó vọng thì còn tri làm chi!

Theo thời gian, tấm thân tứ đại cũng đến ngày trả về cho tứ Đại. Sau tết năm Mậu Dần (1998), Hòa thượng thấy trong người không được khỏe. Ngài đã

nhẹ nhàng quy Tây vào ngày 28 tháng Giêng năm Mậu Dần (1998), thế thọ 84 tuổi, với 56 hạ lạp.

Hòa thượng Tâm Thông (1916 - 1999)

Chùa Vọng Cung - Nam Định

Hòa thượng Tâm Thông thế danh Nguyễn Văn Tiến, Pháp hiệu Minh Kính, sinh ngày 27.11.1916 tại thôn An Ninh, xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Ngài là con thứ 2 của cụ ông Nguyễn Văn Khiết và hai cụ bà: Trần Thị Thanh hiệu Cần Kiệm và cụ Lưu Thị Vuông hiệu Diệu Tồn.

Ngài sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống kính tín Tam Bảo. Tổ tiên nhiều vị xuất gia đầu Phật, nên Ngài cũng được kết thiện duyên với chốn thiền môn ngay từ thuở nhỏ.

Năm 1930, lúc 14 tuổi, Ngài đã xin phép và từ biệt song thân đến Chùa Lý Nhân, xã Nhân Thịnh, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam cầu pháp với Sư tổ Thích Thanh Lịch tự Từ Quang, hiệu Bảo Giám; sau 3 năm cần mẫn học tập chấp lao phục dịch “phụng Phật sự sư”. Năm 1934, cảm thấy Ngài là người đệ tử hiền lành siêng năng chất phác với tư chất thông minh, tính tình hòa nhã thiết tha cầu đạo, Sư tổ đã làm lễ thế phát và trao truyền giới Sa di tại Giới đàn Chùa Đông An, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định do Sư tổ Thích Quảng Lâm làm Đàn đầu.

Sau khi thọ Sa di, Ngài đã được Sư tổ cho đi tham học tại Chùa Quán Sứ, Hà Nội. Ở đây, Ngài tinh tiến tu học. Đến năm 1939, Ngài được đăng đàn thọ giới Cụ túc, sau kỳ thi khảo hạch giới đàn và hành lễ sám 21 ngày, do Hòa thượng Thích Tố Liên làm Chủ sám cùng với 50 vị giới tử khác. Giới đàn này do Tổ sư Trung Hậu là Đàn đầu và chư vị Giới sư Cao thiền Thạc đức trong các Sơn môn lớn ở miền Bắc chứng đàn. Từ đây Ngài thực sự vào hàng Tăng bảo là Sứ giả của đức Như Lai với trọng trách: “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.”

Sau khi thọ Đại giới, do tính tình khiêm cung hiếu học, Ngài luôn có nhân duyên được thị giả Sư tổ sớm tối và được học hỏi nhiều điều bổ ích. Ngài lần lượt đi tham học ở các chốn Tổ như: Chốn Tổ Tế Xuyên - huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam; Trường Phật học Quán Sứ - Hà Nội; chốn Tổ Bồ Đề - huyện Gia Lâm, Hà Nội; chốn Tổ Trung Hậu - huyện Mê Linh, Phú Thọ; Tổ đình Cao Phong - Mê Linh, Phú Thọ; Chùa Cồn - Hải Hậu, Nam Định. Ở đâu Ngài cũng được thầy thương bạn mến bởi sự hiền hòa thân mật, nghiêm trì, uy nghi giới luật.

Năm 1942, Ngài được Hội Phật giáo Chấn Hưng cho vào Huế tu học tại Phật học viện Báo Quốc - Huế. Từ đây, Ngài đã được hội ngộ với các vị Cao tăng 3 miền. Mãn khóa học 3 năm, Ngài lại trở về thủ đô Hà Nội, bắt đầu dần bước trên con đường phụng sự đạo pháp và dân tộc.

Sau một thời gian dài tu học ở các trường Phật học lớn, được thâm nhuần sâu sắc giáo lý nhiệm mầu của Phật pháp từ các bậc Tổ sư tôn túc, Ngài đã tự nhận thấy trọng trách vô cùng to lớn của một vị Sứ giả Như Lai. Ngài luôn luôn canh cánh trong lòng sự nghiệp: “Hoằng dương Phật pháp, lợi lạc quần sanh”.

1. Đối với Giáo hội.

Với lòng kham nhẫn không ngại khó khăn vất vả, hết mình với Phật sự của Giáo hội, Hòa thượng xứng đáng là người: “Thừa Như Lai sứ, hành Như Lai sự”. Năm 1946, sau khi kết thúc khóa học ở Huế, Ngài trở về Chùa Lam Cầu, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam làm Thư ký Hội Phật giáo Cứu quốc, tham gia công tác Bình dân Học vụ và Cô nhi viện.

Do hoạt động của Hội Phật giáo Cứu quốc trong vùng địch hậu vào cuối năm 1947, Ngài đã bị giặc Pháp bắt giam tại nhà giam Nam Định và năm 1948, Ngài trốn thoát trở về Chùa Côn, Hải Hậu, Nam Định nơi Tổ Tuệ Tạng Thượng Thủ Tăng già toàn quốc trụ trì.

Năm 1949, khi giặc Pháp tiến đánh Nam Định, Ngài lại trở về Chùa Quán Sứ. Sau đó, Ngài được Hội Phật giáo cử về Chùa Đông Kết, huyện Khôi Châu, tỉnh Hưng Yên; ở đây, Ngài giảng dạy Phật pháp phổ thông cho các Phật tử và vận động nhân dân tham gia cứu quốc.

Năm 1951, khi Tổ Tuệ Tạng về nhận lãnh trụ trì Chùa Vọng Cung thành phố Nam Định (trước đây là hành cung của Vua), Ngài đã theo hầu Tổ và được giữ chức Giám viện Chùa Vọng Cung. Ngài đã ở lại trụ trì tại Chùa Vọng Cung cho đến nay.

Sau khi đất nước được thống nhất, Phật giáo cũng từng bước hội nhập quy về một mối. Năm 1980, cuộc vận động thống nhất Phật giáo ra đời đáp ứng lòng mong mỏi của Tăng Ni Phật tử cả nước, cũng như hoài bão của các bậc tiền bối, Ngài đã được mời vào trong Ban Vận động cùng với Hòa thượng Thích Tâm An, Hòa thượng Thích Nguyên Sinh, Hòa thượng Thích Thế Long, Hòa thượng Thích Thuận Đức...

Tháng 11 năm 1981, Ban Vận động đã đi đến quyết định tổ chức Hội nghị Đại biểu 9 tổ chức hệ phái Phật giáo thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Chùa Quán Sứ - thủ đô Hà Nội. Tại Đại hội này, Ngài được bầu vào Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Từ đây, Ngài đã cùng các Hòa

thượng trong Hội đồng Trị sự ra sức xây dựng Giáo hội ngày một vững vàng.

Năm 1987, tại Đại hội kỳ II Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ngài được suy cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN kiêm Phó ban Tăng sự Trung ương. Tới đây, trọng trách Giáo hội lại càng chồng chất lên đôi vai gầy của một vị Cao tăng nhưng Ngài vẫn tinh tiến vượt lên trên tuổi tác sống hoạt động hăng say và khoa học. Mặc dù Phật sự Tỉnh hội đa đoan, nhưng Ngài vẫn luôn tham dự các Hội nghị thường niên của Hội đồng Trị sự tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh. Vì thế, Ngài đã được Tăng Ni và Phật tử cả nước vô cùng ngưỡng mộ, Giáo hội càng thêm tin cậy.

Năm 1989, Ngài được Hội đồng Trị sự GHPGVN cử làm Phó đoàn Phật giáo Việt Nam đi thăm hữu nghị Phật giáo Nhật Bản do Hiệp hội các Tông phái Phật giáo Nhật bản tổ chức. Đi tới đâu Ngài cũng được Hiệp hội Phật giáo Nhật Bản tiếp đón nồng hậu. Với dung nhan từ bi, nụ cười hiền hậu, Ngài đã để lại trong lòng Phật giáo Nhật Bản một ấn tượng đẹp đẽ về một vị Cao tăng Việt Nam và thắt chặt thêm mối quan hệ Phật giáo giữa hai nước.

Tài ngoại giao của Ngài được thể hiện từ lòng khiêm tốn, bao dung, lời nói từ hòa, tác phong điềm đạm. Qua đợt thăm hữu nghị Hiệp hội Phật giáo Nhật Bản, Ngài lại càng có thêm nhiều uy tín đối với Phật giáo trong nước cũng như quốc tế.

Năm 1990, Ngài được cử làm Phó Trưởng đoàn Đại biểu Phật giáo Việt Nam tham dự Hội nghị lần thứ 8 Tổ chức Phật giáo châu Á vì hòa bình (ABCP) tổ chức tại Chùa Gandan - Ulanbato, thủ đô Mông Cổ. Sau Hội nghị Ngài cùng phái đoàn tham quan Liên Xô.

Năm 1990, Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thành lập, Ngài được suy cử giữ chức Phân viện Phó kiêm Trưởng ban Bảo trợ Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Tháng 3 năm 1993, Ngài được Trung ương Giáo hội cử đi dự Hội nghị Giải trừ Quân bị do Tổ chức ABCP tổ chức tại Hà Nội.

Với tinh thần tích cực, năng động trong quan hệ ngoại giao Ngài đã được mời vào các ban ngành của Trung ương như : Phó ban Phật giáo Quốc tế, Phó ban Hoằng pháp Trung ương...

Ngoài những Phật sự trên, đặc biệt Ngài luôn luôn thao thức lời dạy của Phật Tổ: “Đạo tại nhân hoằng, Phật pháp ký tại Tăng Ni”; Ngài đã nhận thấy tầm quan trọng của việc “Đào tạo Tăng tài, kế vãng khai lai, thiệu long Thánh chủng”, tạo dựng lên một tầng lớp Tăng Ni hậu tiến có đầy đủ đạo hạnh và trí tuệ để kế tục sự nghiệp lớn lao của các Ngài. Ngài quan tâm sâu sắc đến

các trường Phật học nơi đào tạo nên thế hệ tương lai của Phật pháp. Ngài đã vận động Tăng Ni và Phật tử trong cũng như ngoài nước ủng hộ về cơ sở vật chất và tinh thần cho Tăng Ni sinh các trường Cao cấp và Cơ bản Phật học, kết hợp với các tỉnh, thành phố phía Bắc thành lập một số trường Cơ bản Phật học để làm nền móng cho Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, khuyến khích và tạo điều kiện cho Tăng Ni trẻ miền Bắc du học ở nước ngoài.

Năm 1994, Giáo hội đã cung thỉnh Ngài làm Phó Hiệu trưởng trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở I tại Hà Nội (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam thành phố Hà Nội).

Năm 1997, tại Đại hội kỳ IV GHPGVN tổ chức tại Hà Nội, Ngài được suy tôn lên ngôi Phó Pháp chủ kiêm Chánh Thư ký Hội đồng Chứng minh GHPGVN.

Tuy sức khỏe hạn chế nhưng Ngài luôn quan tâm sâu sắc tình hình hoạt động của Giáo hội trong suốt thời gian tĩnh tu tại Tổ đình Vọng Cung - Nam Định. Tâm nguyện của Ngài là tận tụy với những Phật sự của Giáo hội.

2. Đối với Tỉnh hội Phật giáo Nam Định.

Ngoài những trọng trách to lớn của Trung ương Giáo hội, Ngài lại còn đảm nhiệm Phật sự nặng nề tại Phật giáo địa phương:

- Năm 1981, tại Đại hội lần thứ nhất Phật giáo tỉnh Hà Nam, Ngài được bầu làm Phó ban Trị sự Phật giáo tỉnh.

- Năm 1992, tỉnh Hà Nam Ninh tách thành 2 tỉnh Hà Nam và Ninh Bình, tại Đại hội Phật giáo tỉnh Hà Nam, Ngài được bầu làm Trưởng ban Trị sự.

- Năm 1996, tỉnh Nam Hà lại tách thành 2 tỉnh Hà Nam và Nam Định, Ngài lại được Đại hội kỳ V Giáo hội Phật giáo tỉnh Nam Định bầu làm Trưởng ban Trị sự.

Trong Phật sự tỉnh, Ngài cũng hết lòng chăm lo cho thế hệ tương lai. Ngài đã cùng với các Hòa thượng, Thượng tọa trong Ban Trị sự tổ chức chiêu sinh thành lập trường Cơ bản Phật học tỉnh Nam Hà với bao gian nan vất vả và Ngài trực tiếp làm Hiệu trưởng.

Suốt mấy chục năm tu tập và hành đạo trên mảnh đất Thành Nam - quê hương của Đệ nhất Tổ sư Thiền phái Trúc Lâm Trần Nhân Tông. Tại các khóa An cư Kiết hạ của Phật giáo tỉnh, Ngài luôn là ngôi thiền chủ mô phạm, bậc thạch trụ thiền gia mẫu mực, một vị Đạo sư khả kính, một ngọn

đèn thiên tỏa sáng cho Tăng Ni và Phật tử cả nước nói chung và tỉnh Nam Định nói riêng trên bước đường tu thân hành đạo.

Cho dù bận trăm công nghìn việc, song không lúc nào Ngài lãng quên phận sự chính của người đệ tử Phật: “Hoảng pháp vi gia vụ, lợi sinh vi sự nghiệp”. Ngài không quản tuổi già, sức yếu, đăng đàn trao truyền giới pháp cho hàng ngàn Tăng Ni giới tử trong cũng như ngoài tỉnh Nam Định. Các giới tử nhờ được thấm nhuần sự giáo huấn của Ngài hiện nay đã có nhiều vị giữ trọng trách trong Giáo hội.

3. Đối với Sơn môn và Pháp phái.

Vốn đã được xuất gia đầu Phật ở một Sơn môn lớn của tỉnh Nam Định, Ngài đã được kế thừa truyền thống của Tổ sư làm Trưởng Pháp phái Lăng Lăng - Xuân Trường - Nam Định. Ngài luôn chăm lo xây dựng chốn Tổ. Với lòng hiếu kính các bậc Tổ sư, hàng năm vào các ngày Tết hoặc các ngày giỗ Tổ, Ngài đã thân lâm về chốn Tổ thành kính đánh lễ Tổ sư và đến từng chùa trong Sơn môn thăm hỏi và giúp đỡ trong công việc trùng tu kiến thiết. Ngài thường xuyên về Chùa Lam Cầu - nơi Tổ sư của Ngài yên nghỉ tổ chức Giới đàn truyền thụ Tam quy Ngũ giới, Bồ tát giới cho Phật tử địa phương và cùng với các Sư trong Sơn môn xây dựng ngôi chùa ngày thêm uy nghi tở hảo.

Ngài luôn nêu cao tấm gương tu đạo trân quý của các Tổ sư tiền bối như Tổ Quảng Thái, Tổ Quảng Thuyết làm thầy mô phạm cho mình để sách tấn chư Tăng Ni trong Sơn môn Pháp phái tinh tiến tu tập và hành đạo, kế thừa đức nghiệp của Tổ sư, làm rạng rỡ Sơn môn, đoàn kết xây dựng Sơn môn ngày một hưng thịnh để xứng đáng là con cháu của các bậc khai sơn thạc đức khả kính.

Ngoài ra, đối với bậc Thầy tổ đã nuôi lớn tuệ mạng của Ngài là Tổ Tuệ Tạng, bao năm theo học cùng Tổ ở khắp các học đường nổi tiếng, Ngài tôn kính Tổ như thầy của mình. Với chốn Tổ chùa Cồn - Hải Hậu - Nam Định - nơi Tổ Tuệ Tạng đã dạy học và yên nghỉ, Ngài cũng luôn thăm nom và sách tấn. Không những thế Ngài còn quan tâm tới chốn Tổ Tế Xuyên, Cao Đà tỉnh Hà Nam - Sơn môn của Hòa thượng Thích Tâm Nguyên - bậc pháp lữ thân hữu đã cùng Ngài gắn bó với Tổ Tuệ Tạng trong suốt thời gian tu học ở Chùa Quán Sứ và chốn Tổ Quần Lạc - Sơn môn của Ni trưởng Thích Đàm Yên, một trong những vị Ni thân cận tùy tùng chư Tăng tu học tại Tổ đình Vọng Cung. Với đức tính bình đẳng vị tha, Ngài đã hòa mình với các Sơn môn lớn nhỏ không phân biệt hệ phái tông môn.

4. Đối với Tổ đình Vọng Cung.

Cả cuộc đời hành đạo của Ngài đã gắn liền với những sự thăng trầm thịnh suy của ngôi chùa Vọng Cung trên mảnh đất Thành Nam cổ kính. Với cương vị là một viện chủ chốn Tổ đình lớn, Ngài luôn tinh tiến trong mọi công việc phụng sự Tam bảo, phục vụ tín ngưỡng nhân dân.

Ngài cùng với Hòa thượng Thích Tâm Nguyên và chư Tăng Ni trong trụ xứ kế thừa truyền thống nề nếp của Tổ Tuệ Tạng. Mặc dù trải qua biết bao thăng trầm của đất nước, nhưng Ngài vẫn giữ gìn ngôi chùa Vọng Cung vững vàng trong bom đạn, vẫn nghiêm trì phạm hạnh, tiến tu Tâm Vô Lậu Học, giữ gìn Thanh Quy Bách Trượng như ngày Tổ còn tại thế.

Năm 1972, giặc Mỹ leo thang đánh phá miền Bắc dữ dội. Bom giặc đã phá hủy toàn bộ ngôi chùa khang trang trước đây và biến khu vực Chùa Vọng Cung thành những hố bom sâu quá đầu người. Ngay khi tiếng bom vừa dứt, Ngài đã cùng các sư trong chùa có mặt tại cảnh đổ nát hoang tàn của nền chùa cũ bắt đầu công cuộc tái thiết chùa. Với lòng tin vào sự gia hộ của Hộ pháp Long Thần, Ngài đã khuyến hóa toàn thể nhân dân Phật tử trong cũng như ngoài tỉnh ủng hộ trùng tu ngôi chùa.

Công việc tái thiết bắt đầu từ năm 1972, trải qua bao gian nan vất vả, từ cảnh hoang tàn đổ nát do bom đạn, đến khi xây dựng được ngôi chùa nhỏ để tạm thờ Phật. Đến năm 1983, xây dựng ngôi chùa hai tầng nguy nga cùng với nhà Tổ, nhà khách, 5 ngôi bảo tháp. Trước hoàn cảnh đất nước khó khăn mà Ngài lãnh đạo xây dựng được ngôi phạm vũ huy hoàng như ngày nay, là nhờ sự cống hiến trọn cuộc đời cho ngôi Tam bảo này. Ngày nay Chùa Vọng Cung trở thành nét đặc trưng tiêu biểu của Thành Nam và tiềm năng sinh động của nền văn hóa Phật giáo thành phố Nam Định thì chính Ngài là vị đã khơi mở nguồn sống ấy. Tên tuổi của Ngài đã gắn liền vào ngôi chùa lịch sử này. Chính vì thế mà tại Chùa Vọng Cung, Ngài đã đón tiếp rất nhiều vị Nguyên thủ quốc gia, các vị lãnh đạo của Đảng và Nhà nước như cụ Tổng Bí thư Đỗ Mười, Thủ tướng Võ Văn Kiệt và khách nước ngoài như Công chúa Thái Lan, đoàn Phật giáo Nhật Bản, đoàn Phật giáo Sri Lanka và các Hòa thượng lãnh đạo Giáo hội từ ba miền Bắc, Trung, Nam và đông đảo các tầng lớp trong xã hội. Ai đến lễ Phật Chùa Vọng Cung, được Ngài tiếp đón đều có ấn tượng sâu sắc khó quên đối với một ngôi chùa trang nghiêm, thanh tịnh và một vị Viện chủ giản dị, hiền hòa, đôn hậu.

Đối với chư Tăng Ni trụ xứ, Ngài đặc biệt chăm lo cho đời sống tu hành. Ngài luôn sống giản dị, khắc kỷ với tự thân để làm gương sách tiến cho đại chúng. Với các đệ tử, Ngài dạy bảo cẩn kẽ nghiêm khắc giữ gìn uy nghi giới

luật. Với hàng Phật tử, mỗi năm Ngài đăng đàn truyền thụ Tam quy, Ngũ giới, Bồ tát giới. Hàng tháng hai kỳ Bồ tát thuyết giảng giới luật và hàng tuần vào ngày Chủ nhật, Ngài tuyên giảng giáo lý cho Phật tử gần xa. Ngài thật là một bậc Thầy mẫu mực cho Tăng Ni và Phật tử Tổ đình Vọng Cung.

Tuy Phật sự đa đoan nhưng Ngài vẫn dành thời gian công tác xã hội:

- Năm 1958, Ngài làm Chi hội Trưởng Hội Chữ thập đỏ tỉnh Nam Định.
- Năm 1959, Ngài làm Ủy viên Liên lạc khu phố 3 thành phố Nam Định.
- Năm 1968 đến năm 1977, Ngài là Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh Nam Định.
- Năm 1980, là Ủy viên Mặt trận Tổ quốc tỉnh Hà Nam Ninh và thành phố Nam Định.
- Năm 1983, Ngài là Ủy viên Ban Vận động mua công trái xây dựng Tổ quốc.
- Năm 1985 đến 1994: Đại biểu Hội đồng Nhân dân thành phố Nam Định.
- Năm 1997, Đại hội MTTQVN tỉnh Nam Định khóa XII tín nhiệm bầu Ngài làm Phó Chủ tịch MTTQVN tỉnh Nam Định.
- Lần đầu tiên Hội Người Cao tuổi Việt Nam thành lập, Ngài là thành viên duy nhất đại diện cho Phật giáo cả nước tham gia Ban Chấp hành Hội Người Cao tuổi Việt Nam.

Cho dù đảm nhiệm nhiều trọng trách của Giáo hội cũng như xã hội, nhưng Ngài vẫn chu đáo tận tụy với mọi công việc. Dù ở bất cứ cương vị nào, Ngài đều coi đó là phương tiện để hoằng truyền Phật pháp, góp phần xây dựng đất nước, đền đáp Tứ trọng ân làm sáng đạo trong đời. Trong những tháng đầu năm 1999, Ngài đã trải qua mấy lần lâm bệnh nặng tưởng chừng không qua khỏi, nhưng với sức thần pháp dược vi diệu gia hộ của Phật Tổ và nghị lực tu trì của Ngài, những căn bệnh đã bị đẩy lùi. Những tưởng Ngài mãi mãi còn là ngọn hải đăng tỏa sáng dẫn đường chỉ lối cho Tăng Ni Phật tử Việt Nam nhưng luật vô thường đã không hẹn cùng ai, vào ngày 10 tháng 1 năm Kỷ Mão, Ngài lâm bệnh nặng, mặc dù đã được sự chăm sóc của các cấp Giáo hội và Sơn môn Pháp phái, thân quyến, các bác sĩ Đông Tây y bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định và bệnh viện Hữu Nghị tận tình cứu chữa, nhưng bệnh tình vẫn không thuyên giảm. Đúng 4 giờ 30 phút sáng ngày 15 tháng 7 năm Kỷ Mão, tức ngày 25/8/1999, Ngài đã xả báo thân an nhiên thị tịch tại Hà Nội. Như củi hết lửa tắt, Ngài đã khắc tích 84 năm trên cõi thế và dành trọn 60 năm mùa sen nở cho đạo pháp và dân tộc.

*

Tưởng niệm

Có đó không đó, sông đó chết đó, hợp đó ly đó... vô thường là cái chi chi mà lan tràn khắp sự vật. Vô hình vô dạng, nhìn không thấy, lắng không nghe, rờ không đến, thế mà đổ núi, cạn sông, trời nghiêng đất ngửa. Mê nó thì ưu sầu thống khổ, lụy kiếp trầm luân, ngộ được nó thì "nhậm tha pháp tánh châu lưu, mặc đoạn mặc tục" đến đi vô ngại.

Tôi và Hòa thượng sẵn có túc duyên, nên được sớm xuất gia học đạo, cũng vì lẽ vô thường mà muốn được tự tại trước lẽ vô thường ấy.

Nhớ trước đây những năm 1940 Hòa thượng vào Phật học viện Báo Quốc - Huế, tham học cùng với tôi một trường, mặc dầu khác lớp. Tôi lớp trước Hòa thượng lớp sau, song lại đồng tâm đồng tính, ôn hòa, khiêm tốn, đôn hậu, thủy chung; thế nên sau 50 năm phải xa cách nhau vì thời cuộc, đến năm 1981 gặp lại nhau thì tình thân thương vẫn như cũ. Tôi vẫn là tôi, Hòa thượng vẫn là Hòa thượng như thuở nào, cũng vẫn tiến lên trên đường đạo, để có ngày hôm nay, góp lòng góp sức vào việc hoằng dương Phật pháp, không cô phụ chí nguyện xuất gia của mình.

Song le, luật vô thường không thiên vị ai cả. Hòa thượng đã ra đi để lại bao nỗi tiếc thương trong tôi và trong nhiều người khác.

Nhớ Hòa thượng, tôi tâm thành cầu nguyện Hòa thượng sớm ngộ vô sanh, thân thừa thọ ký, mãn nguyện Bồ-đề.

Từ Đàm , ngày 25 tháng 9 năm 1999

Hòa thượng Thích Thiện Siêu

Hòa thượng Khế Hội (1921 - 1999)

Chùa Long Sơn Bát Nhã - Phú Yên

Hòa thượng húy Nguyên Chơn, tự Thiện Tịnh, hiệu Khế Hội, Trí Thành; sinh năm 1921 tại làng Triều Sơn, xã Xuân Thọ, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Chồn, thân mẫu là cụ bà Võ Thị Chử, cả hai cụ đều thâm tín Phật pháp; hai cụ có 7 người con và Hòa thượng là con thứ 7 trong gia đình.

Nhờ túc duyên từ nhiều kiếp và truyền thống tín ngưỡng Phật giáo trong gia đình, Hòa thượng được Trưởng lão Hòa thượng Thích Phúc Hộ, một vị Cao Tăng của đất Phú Yên và cũng chính là cậu ruột của Hòa thượng, đã khuyến

tấn hướng dẫn Hòa thượng xuất gia từ năm 13 tuổi, tức năm 1934 tại Tổ đình Sắc tứ Phước Sơn Đồng Tròn.

Sau đó, Hòa thượng lại có duyên thọ học với Hòa thượng Tâm Đạo hiệu Từ Nhân, trụ trì Tổ đình Sắc tứ Long Sơn Bát Nhã tự tại thôn Mỹ Phú, xã An Hiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, được Hòa thượng thu làm đệ tử.

Năm 14 tuổi, Hòa thượng được Bồn sư cho ra Thuận Hóa tham học tại Phật học đường Báo Quốc, Cố đô Huế. Với tư chất thông minh hiếu học, suốt 10 năm đèn sách, miệt mài nghiên ngẫm thâm hóa Tam tạng giáo điển, năm 1945 Hòa thượng đã tốt nghiệp, lúc này Hòa thượng vừa tròn 24 tuổi đời. Vì Bồn sư chỉ có một đệ tử xuất gia nên vừa ra trường, Hòa thượng đã trở về cố hương báo ân Thầy Tổ.

Năm 1947, chư sơn Phú Yên khai mở Đại giới đàn tại chùa Bảo Sơn Đồng Tre thuộc huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, Hòa thượng đã thọ Tam đàn Cụ túc với Đại lão Hòa thượng Đàn đầu Thích Vạn Ân, trụ trì chùa Hương Tích, xã Hòa Mỹ, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Trong bối cảnh Phật giáo cả nước đang trong thời kỳ chấn hưng và quốc dân đang cố sức vùng vẫy đứng lên giành độc lập thống nhất giang sơn từ tay người Pháp thống trị, hội Phật giáo Cứu quốc Phú Yên được thành lập và Hòa thượng được bầu làm Phó Chủ tịch của Hội.

Năm 1946, Hòa thượng Chủ tịch Bùi Hưng Từ thôi việc vì lý do sức khỏe, Hòa thượng lên thay, điều hành công tác Phật sự cho đến khi đình chiến.

Sau 1954, phong trào chấn hưng Phật giáo lại được tiếp nối mạnh mẽ khắp miền Trung và Nam bộ. Giáo hội Phật giáo Trung Phần ra đời, Phật giáo Phú Yên là một thành viên và Hòa thượng là một trong số nhiều tu sĩ trẻ trí thức Phật giáo của đất Phú Yên được giao phó nhiều trọng trách. Hòa thượng đã chuẩn bị sự kế thừa cho tương lai Phật giáo Phú Yên bằng cách tiếp Tăng độ Chúng, mở trường Bồ-đề để giáo dưỡng con em Phật tử, tài bồi đội ngũ hộ trì chánh pháp tích cực sau này. Ngài đã cho mở Phật học viện, gửi Tăng học sinh Phú Yên đến các trường Phật học đã được đào tạo. Kết quả hôm nay, nhiều vị đã thành đạt và đang giữ nhiều trọng trách chủ chốt trong Giáo hội.

Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, Hòa thượng được bầu làm Phó Ban Đại diện Phật giáo tỉnh Phú Yên, rồi lại được Đại hội Đại biểu Phật giáo Phú Yên cung tôn làm Chánh Đại diện.

Năm 1968, Hòa thượng được thỉnh làm Đệ lục tôn chứng tại Đại giới đàn Phước Huệ, Nha Trang - Khánh Hòa.

Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập với 9 hệ phái Phật giáo trong cả nước. Năm 1982, Giáo hội Phật giáo tỉnh Phú Khánh ra đời, Hòa thượng là một trong 4 vị Phó Trưởng ban Trị sự phụ trách Phật giáo cánh Bắc “Phú Yên ngày nay”. Hòa thượng cũng là thành viên trong Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1989, sau khi tách tỉnh, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Phú Yên được thành lập, Hòa thượng lại được suy cử làm Trưởng ban Trị sự từ năm 1991 đến năm 2002.

Hòa thượng cũng được lãnh đạo tỉnh Phú Yên giới thiệu để bầu vào Hội đồng Nhân dân tỉnh Phú Yên khóa II, Ủy viên Ủy Ban MTTQVN tỉnh Phú Yên suốt ba nhiệm kỳ từ khóa V, VI, VII.

Năm Đinh Sửu (1997), Giáo hội Phật giáo tỉnh Phú Yên mở Đại giới đàn Liễu Quán, Hòa thượng được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng. Hòa thượng có hơn 20 đệ tử như Thượng tọa Quảng Hiển, Quảng Phát, Quảng Đạt, Quảng Đàm, Quảng Mẫn, Quảng Niệm, Quảng Định... Hòa thượng đã tùy duyên phổ hóa trải dài từ vùng đất Phú Yên tới vùng duyên hải tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu... đâu đâu ánh thiền đăng cũng rực sáng, làm rạng rỡ cho tông môn tổ tích.

Sau hơn 40 năm tận tụy phục vụ đạo đời, ngày mùng 1 tháng 5 năm Kỷ Mão (1999) vào giờ Dậu, hóa duyên đã mãn, Hòa thượng đã thâm thản thị tịch với 78 năm trụ thế, 52 năm hạ lạp.

*

Tưởng niệm

Hòa thượng họ Nguyễn, húy Nguyên Chơn, tự Thiện Tịnh, hiệu Khê Hội, Trí Thành. Sinh năm Nhâm Tuất (1921) tại tỉnh Phú Yên, là con thứ bảy của hai cụ Nguyễn Văn Chồn và Võ Thị Chũ. 13 tuổi xuất gia với Hòa thượng Từ Nhân, Trú trì chùa Sắc tứ Long Sơn Bát Nhã. 14 tuổi theo học tại Phật học đường Báo Quốc-Huế, trọn 10 năm, tốt nghiệp Đại học Phật giáo. 27 tuổi thọ Tam đàn Cụ túc giới, tự pháp đời thứ 44 dòng thiền Lâm tế.

Với tính tình đôn hậu, chí nguyện sâu bền, giới hạnh nghiêm trang, đạo phong thuần nhã; Hòa thượng đã từng chung vai sát cánh cùng các bậc thiện tri thức, gánh vác Phật sự... tùy thời tùy cảnh, tận tụy làm tròn nhiệm vụ phụng sự đạo pháp.

Hắn hay thế giới vô thường, thân huyễn ở trong cảnh huyễn, dầu gặp thế sự ngược xuôi, lòng vẫn nhẹ nhàng thanh thản, chí đạo kiên trì.

Nguyệt Bồ-đề đã mãn, hạnh hóa đạo viên thành, Hòa thượng đã viên tịch ngày mùng 1 tháng 5 năm Kỷ Mão (1999).

*Tháp tại Ta-bà,
Thần vương Tịnh độ.
Niệm đức niệm ân,
Chúng sanh tưởng mộ.*

Phật lịch 2543. Từ Đàm - Huế, tháng 10 - 1999

Hòa thượng Thích Thiện Siêu đề bia

Hòa thượng Chánh Nguyên (1935 - 1999)

Chùa Thiên Hưng - Huế

Hòa thượng thế danh Hồ Văn Hồng, sinh ngày 28 tháng 3 năm Ất Hợi (1935) tại làng Phước Yên, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Thân phụ là cụ ông Hồ Văn Hà, Pháp danh Nguyên Uyên tự Quảng Liên, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Giáo Pháp danh Tâm Kiên tự Thành Thọ. Hòa thượng sinh ra trong một gia đình có truyền thống thâm tín đạo Phật lâu đời.

Năm 10 tuổi đầu sư xuất gia với Hòa thượng húy Trùng Phổ hiệu Quảng Tu, Viện chủ chùa Thiên Hưng tọa lạc trên đồi Dương Xuân Thượng - Huế.

Năm 18 tuổi thọ Sa-di giới và năm 23 tuổi được Bổn sư cho thọ Cụ túc giới tại Giới đàn chùa Linh Quang - Huế năm 1962. Sau đó tòng học các lớp Trung cấp và Cao đẳng tại Phật học đường Báo Quốc - Huế, và học Khoa nghi pháp sự với Hòa thượng Pháp Đăng chùa Quốc Ân. Hòa thượng chọn pháp môn Tịnh Độ để hành trì, đồng thời lấy Khoa nghi ứng phú đạo tràng làm phương tiện hoằng pháp đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng quần chúng.

Năm Ất Sửu (1985), Bổn sư viên tịch và Hòa thượng kế thế truyền thừa Trụ trì chùa Thiên Hưng.

Năm Tân Mùi (1991), được Tăng chúng tín nhiệm cử giữ chức Cố vấn Tổ đình Từ Hiếu. Hòa thượng cũng được cử làm Yết-ma A-xà-lê tại hai giới đàn Từ Hiếu và Quốc Ân.

Do lâm trọng bệnh nên Hòa thượng đã viên tịch vào năm Kỷ Mão (1999) tại chùa Thiên Hưng, Huế, thọ 64 tuổi, 37 hạ lạp.

Hòa thượng Thiện Trí (1907 - 2000)

Chùa Hiếu Quang - Huế

Hòa thượng Thiện Trí thế danh Nguyễn Diêu, sinh năm Đinh Mùi (1907) tại làng Đạo Đầu, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Công hús Hồng Ân, tự Tế Mỹ, hiệu Huyền Hưng và Thân mẫu là cụ bà Trần Thị Ngạch, pháp danh Hồng Liên, tự An Thành. Ngài sinh trưởng trong gia đình theo truyền thống Phật giáo, gia đình có 5 anh chị em và ngài là con thứ hai.

Năm 12 tuổi, Ngài được song thân cho phép xuất gia với Hòa thượng Phước Hậu, trú trì chùa Linh Quang. Với tư chất thông minh hiếu học, sau 7 năm chuyên cần học đạo hầu Thầy.

Năm Ất Sửu (1925), Ngài được Bỏn sư cho thọ Sa-di giới tại Giới đàn Từ Hiếu do Tổ sư Tâm Tịnh làm Đường đầu. Ngài đặc biệt có năng khiếu về văn chương, thi phú nên được Bỏn sư cho đến chùa Tra Am cầu học với Hòa thượng Viên Thành.

Năm Nhâm Thân (1932), Ngài được thọ Tỳ-kheo giới tại Giới đàn Từ Vân ở Đà Nẵng do Hòa thượng Phước Trí chùa Tam Thai làm Đường đầu Hòa thượng. Trong giới đàn này, Ngài là vị Thủ Sa-di. Được dự vào hàng Chúng trung tôn, Ngài thuộc đời thứ 43 dòng Thiền Lâm Tế và là thế hệ thứ 9 của Pháp phái Liễu Quán, có Pháp danh là Tâm Thái và Pháp hiệu là Thiện Trí. Trên bước đường tu học, Ngài không những được Bỏn sư chỉ giáo mà còn được nhiều bậc Cao tăng thạc đức ân cần dìu dắt. Sau sự ra đi của Hòa thượng Viên Thành, Ngài đau đớn bàng hoàng, trống vắng khi mất đi một bậc Ân sư mà Ngài hằng kính quý. Tiếp tục con đường tham vấn, Ngài đã đến cầu học với Hòa thượng Giác Viên chùa Hồng Khê.

Một nhân duyên chớm nở trong bước đầu hành đạo, năm Quý Dậu (1933), Ngài đã thể theo ước nguyện của một số Phật tử ở Sài Gòn, thỉnh Ngài vào Nam để dạy Phật pháp cho họ. Trong dịp này Ngài đã gặp được Cụ Phan Khôi, một nhà thơ mới, một học giả nổi tiếng đương thời. Cuộc gặp gỡ này Ngài thường cho đó như một tiền duyên tao ngộ. Con đường văn chương thi phú của Ngài trở nên thông bác cũng nhờ sự tận tâm chỉ bày của cụ Phan Khôi.

Thời gian ở Nam không lâu khi nghe tin tại quê nhà các Pháp lữ đều vào Bình Định cầu học với Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp, Ngài đã trở về quê rồi lên đường vào Bình Định. Sau một thời gian tham học, Hòa thượng lại về Huế để phụng sự Bỏn sư.

Con đường phụng Đạo giúp đời của Ngài được rõ nét nhất trên hai lĩnh vực là văn thơ và nghi lễ. Một tác phẩm đầu tay của Ngài được xuất bản là Phật học thiền đàm với bút hiệu là Tế Nam được nhà Chí sĩ Sào Nam Phan Bội Châu đề tựa cho tập sách này bằng bốn câu thơ:

“Ai vào bể khổ vớt quần sinh,
Ức vạn Như Lai một quyển kinh,
Lời cạn ý sâu là Phật lý,
Khơi đèn Bát nhã diệt vô minh”.

Một tập sách dùng ngôn từ giản dị mà hàm chứa ý Đạo sâu xa được quần chúng nhiệt tình đón nhận và đã tái bản.

Năm 1935, Tổng hội Phật học Việt Nam tại Trung phần ra đời. Ngài được mời vào Ban Giảng sư của Hội.

Năm 1938, Hòa thượng Bôn sư về đảm trách trụ trì Tổ đình Báo Quốc, nên Ngài phải thay Thầy trú trì chùa Linh Quang.

Năm 1940, Cụ Hiệp tá Ưng Bàng phát tâm cúng sở vườn và được một số Phật tử cúng dường tịnh tài, nên Ngài đã xây dựng ngôi chùa Hiếu Quang trên mảnh đất này.

Năm 1945, Ngài đã chuyển chùa Linh Quang cho Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên Huế làm nơi đào tạo Tăng tài và là cơ sở cho Tăng già sinh hoạt, Ngài trở về sống nhàn tịnh suốt đời nơi ngôi chùa Hiếu Quang khiêm tốn này. Chùa Hiếu Quang từng đã là nơi ngâm thơ, uống trà của Mai Lâm thi đàn mà Ngài là Giám đàn.

Ngài có nếp sống trầm mặc, ưa cảnh thanh bần đạm bạc, bản chất lại khẳng khái bộc trực, thường giao hiếu với văn nhân trí thức. Ngoài kiến thức Phật học, Ngài còn tinh tường về các thể thơ, đối liễn và cổ nhạc.

Đối với nghi lễ Phật giáo, Ngài am hiểu cả Thuyết lẫn Tông; lại có một âm thanh kỳ đặc, là một bậc nghi lễ siêu đẳng như Hòa thượng chùa Châu Lâm tán thán: “Phạm âm vi diệu, liên xã đồng hoan”.

Trong con người nhàn tịnh ấy, Ngài lại có một nỗi lòng ưu thời mẫn thế và đã giải bày hạnh nguyện lợi sinh của mình qua những ca khúc, những vần thơ, câu đối.

Như trong ca khúc Nam ai, Ngài đã tán dương ngày Phật đản sinh; trong điệu Tứ đại cảnh, Ngài dùng lời hướng dẫn mọi người quay về Tịnh độ, xa đời ngũ trược; Khúc ca Nam bình, Ngài có lời nêu cao tinh thần yêu nước thương nòi, bảo vệ giang sơn gấm vóc.

Trong tình Pháp lữ, Ngài luôn tán dương tùy hỷ, như qua câu đối tặng Hòa thượng Trí Thủ:

*“Trung kiên trách tích, vạn hạnh viên dung, nhậm vận tùy cơ hoằng đại đạo;
Nam độ ứng thân, tam căn phổ nhiếp, lưu thông phú cảm giác quần sinh”*.

Là một Đạo sĩ thường huân tu Phật pháp nên hành, trú, tọa, ngọa đều là đạo cả. Qua một bữa ăn chiều, Ngài đã ứng khẩu thành thơ nói lên sự lợi ích của an bần, của thiếu dục như:

“Sống đơn sơ là thấy khỏe tâm hồn,
Khỏi nặng bụng bởi mùi đời lộn xộn,
Không cao lương khỏi bận phiền cùng đốn,
Không ngon mồm khỏi vương nợ sinh linh.
Đặng thanh tâm cho tuệ mạng trưởng thành,
Để tiêu hóa những nỗi niềm tham vọng.”

Trong cái nhàn tịnh như lánh đời thì nhiệt tâm vì đạo pháp và dân tộc bao giờ cũng nóng bỏng trong lòng Ngài.

Năm 1963, trong những ngày đầu của phong trào chống kỳ thị bất công, ở bài Diếu văn tưởng niệm chư anh linh Thánh tử đạo đã bỏ mình tại đài phát thanh Huế, âm ba của Ngài đã xóy thẳng vào lòng người gây bao cảm xúc...

Khi những Phật sự nào cần đến, Ngài đều hoan hỷ đóng góp không từ nan.

Năm Đinh Tỵ (1977) và năm Tân Sửu (1981), Giáo hội tổ chức hai Đại giới đàn tại Tổ đình Báo Quốc, Ngài đều tham gia vào ngôi quay về Tịnh độ, xa đời ngũ trược; Khúc ca Nam bình, Ngài có lời nêu cao tinh thần yêu nước thương nòi, bảo vệ giang sơn gấm vóc.

Trong tình Pháp lữ, Ngài luôn tán dương tùy hỷ, như qua câu đối tặng Hòa thượng Trí Thủ:

*“Trung kiên trách tích, vạn hạnh viên dung, nhậm vận tùy cơ hoằng đại đạo;
Nam độ ứng thân, tam căn phổ nhiếp, lưu thông phú cảm giác quần sinh”*.

Là một Đạo sĩ thường huân tu Phật pháp nên hành, trú, tọa, ngọa đều là đạo cả. Qua một bữa ăn chiều, Ngài đã ứng khẩu thành thơ nói lên sự lợi ích của an bần, của thiếu dục như:

“Sống đơn sơ là thấy khỏe tâm hồn,
Khỏi nặng bụng bởi mùi đời lộn xộn,
Không cao lương khỏi bận phiền cùng đốn,
Không ngon mồm khỏi vương nợ sinh linh.

Đặng thanh tâm cho tuệ mạng trưởng thành,
Dễ tiêu hóa những nỗi niềm tham vọng.”

Trong cái nhân tịnh như lánh đời thì nhiệt tâm vì đạo pháp và dân tộc bao giờ cũng nóng bỏng trong lòng Ngài.

Năm 1963, trong những ngày đầu của phong trào chống kỳ thị bất công, ở bài Điều văn tưởng niệm chư anh linh Thánh tử đạo đã bỏ mình tại đài phát thanh Huế, âm ba của Ngài đã xói thẳng vào lòng người gây bao cảm xúc...

Khi những Phật sự nào cần đến, Ngài đều hoan hỷ đóng góp không từ nan.

Năm Đinh Tỵ (1977) và năm Tân Sửu (1981), Giáo hội tổ chức hai Đại giới đàn tại Tổ đình Báo Quốc, Ngài đều tham gia vào ngôi vị Tôn chứng. Năm 1982, Giáo hội suy tôn Ngài lên ngôi vị Hòa thượng và là hàng Giáo phẩm Chứng Minh của Giáo hội.

Ngài đã đóng góp cho Đạo và để lại cho đời những thành quả tốt đẹp về nghi lễ. Ngài đã làm trong sáng hóa và đậm nét nghệ thuật vị nhân sinh của nền nghi lễ Phật giáo. Bằng con đường này, Ngài đã xoa dịu biết bao nỗi đau của trần thế. Sự nghiệp thi phú cũng không kém phần tích cực. Cái lớn nhất phải nói là việc nuôi dưỡng rèn luyện đồ chúng. Đệ tử lớn của Ngài là Hòa thượng Thích Quang Thê, Ủy viên HĐTS GHPGVN, Trưởng Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Đà Nẵng; Thượng tọa Thích Quang Nhuận, Trưởng ban Hoằng pháp kiêm Phó hiệu trưởng Trường Cơ bản Phật học Thừa Thiên Huế, là những vị đang tích cực đóng góp vào sự nghiệp hoằng dương Phật pháp. Ngoài ra còn nhiều vị Ngài cũng đã dày công giáo dưỡng nên người hữu dụng.

Thời gian cuối đời: Trong những năm tháng khi tuổi ngoại cửu tuần, thân già sức yếu song trí tuệ Ngài luôn minh mẫn, bao giờ cũng sách tấn kẻ hậu học. Mỗi lần xuân đến, hạ mãn, chư Tăng trong Giáo hội đến đánh lễ vấn an chúc thọ Ngài, song không bao giờ Ngài cho lễ lạ. Ngài lân mẫn ân ân chỉ dạy, khi nào cũng quan tâm đến tiền đồ của Đạo pháp. Bất cứ một sự việc gì xảy đến với Giáo hội Ngài cũng đều biết rõ và rất ưu tư. Ngài rất hoan hỷ khi nghe trình lên những thành tựu của Giáo hội và bao giờ cũng với những lời sách tấn, an ủi và ngợi khen.

Ngài còn trụ thế thì Tăng Ni Phật tử còn được che mát, ẩn mình dưới bóng đại thọ. Giờ đây, hóa duyên đã mãn, Ngài thu thần thị tịch vào lúc 4 giờ sáng ngày 9 tháng 01 năm Canh Thìn, tức ngày 13 tháng 02 năm 2000, hưởng thọ 93 tuổi đời và 68 Hạ lạp.

*

Tưởng niệm
Cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Trí
(1907 - 2000)

Hòa thượng Bôn sư chúng tôi thế danh Nguyễn Diệu sinh năm Đinh Mùi 1907 tại làng Đạo Đầu, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, xuất thân trong một gia đình nhiều đời theo phật.

Hòa thượng xuất gia năm 12 tuổi, 20 tuổi thụ giới sa-di, 26 tuổi thụ giới Cụ túc.

Từ lúc xuất gia đến khi viên tịch, Hòa thượng là một tấm gương học tu và hành đạo không mệt mỏi. Quá trình tu học, Hòa thượng đã tham học với nhiều danh Tăng thạc đức như Hòa thượng Phước Hậu chùa Linh Quang, Hòa thượng Viên Thành chùa Tra Am, Hòa thượng Giác Viên chùa Hoằng Khê, hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp. quá trình hành đạo, Hòa thượng đã giữ nhiều vai trò quan trọng như giảng sư, trụ trì tổ đình, xây dựng trùng tu phạm vũ, nuôi dạy chúng Tăng và giữ nhiều chức vụ trong các cấp Giáo hội qua các giai đoạn lịch sử.

Tuy phong cách thiền tăng thất tục,
Nhưng tâm hồn chí sĩ thi nhân,
Rung cảm tiếng lòng
Ưu tư thời cuộc.

Hòa thượng đã từng làm giám đàn cho thi đàn mai lâm, kết bạn vong niên với thi nhân họ phan, người khai sinh phong trào thơ mới, cũng như đã từng gặp gỡ nhà chí sĩ họ phan, ông già bần ngữ, rất là tâm đắc. đánh dấu cuộc tao ngộ này, hòa thượng đã lấy biệt hiệu tế nam trong tác phẩm phật học thiền đàm và được nhà chí sĩ đề tựa, trong đó có bốn câu thơ :

Ai vào bể khổ vớt quần sinh,
Ức vạn Như Lai một quyền kinh.

Lời cạn ý sâu là phật lý,
khơi đèn bát-nhã diệt vô minh.

Hòa thượng sáng tác nhiều văn thơ, ca nhạc, đối liên nhưng không hề lưu giữ. Mỗi khi xúc sự tùy duyên thì như gửi hương cho gió, mặc gió đưa đến ngàn phương, nên có ai hỏi xin sao lục thì chỉ cười mà rằng: "sự lai nhi tâm thủy hiện, sự khứ nhi tâm tùy không."

Mãn cơ duyên, Hòa thượng đi vào cõi bất sinh bất diệt vào ngày 9 tháng giêng năm Canh Thìn 13-2-2000 được 94 tuổi đời và 69 Hạ lạp.

Nam mô Lâm tế chính tôn tứ thập tam thể hỷ thượng Tâm hạ Thái hiệu Thiện Trí Hòa thượng thù từ chứng giám.

*Cố đô Thuận Hóa năm Bình Tuất (2006)
Tiết Trọng thu tháng tám ngày tốt
Môn đồ Pháp quyền, Học chúng Phật tử
Đồng chí thành đảnh lễ kính ghi*

*

BÀI THƠ VỀ HÒA THƯỢNG TRÍ QUANG

*Tâm như thiết thạch trí như gương
Can đảm trung kiên thật lạ thường
Tuyệt thực trăm ngày vì Đạo pháp
Hy sinh mấy độ đẹp ma vương
Thế gian tài sánh trang hào kiệt
Tôn giáo đức tày bậc đồng lương
Danh lợi uy quyền xem thảo giới
Thanh cao tu sĩ chí hiên ngang*

Dạ sĩ Thiện Trí

---o0o---

Hòa thượng Chơn Hiền (1939 - 2000)

Chùa Tường Vân - Huế

Hòa thượng Chơn Hiền, thế danh Dương Viết Trùng, sinh ngày 02 tháng 8 năm Kỷ Mão - 1939 tại làng Dưỡng Mong Thượng, xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Song thân là cụ ông Dương Viết Trì và cụ bà Lê Thị Trác. Hòa thượng là con trai thứ tư trong gia đình gồm 6 anh chị em.

Sinh ra và lớn lên trong một gia đình chánh tín Tam Bảo, tự thân lại được thấm nhuần nếp sống tin yêu của tổ chức Gia đình Phật tử từ lúc còn ấu thời.

Năm lên 10, Hòa thượng đã là một nam oanh vũ ngoan hiền và từ đó thiện tâm lớn dần theo với thời gian sinh hoạt trong lý tưởng từ bi trí huệ vô ngã vị

tha đã un đúc Hòa thượng nên con người rất mực hiếu kính với mẹ cha, kính nhường anh chị em, tận tình tận nghĩa với bà con lối xóm, luôn quan tâm giúp đỡ mọi người và xót thương muôn vật.

Lúc thiếu thời, Hòa thượng đã sớm nhận thức cuộc đời là vô thường và khổ đau; giữa một quê hương đang bị chiến tranh, với bao cảnh đổ nát tang thương đã để lại trong lòng Hòa thượng bao nỗi khắc khoải u hoài, và đó chính là động lực thôi thúc Hòa thượng tìm cầu con đường giải thoát khổ đau. Sau bao lần khẩn khoản xin xuất gia học đạo, nhưng song thân còn lăm lăm nỗi băn khoăn chưa đành lòng cho con cắt ái từ thân. Trước trở ngại ấy, Hòa thượng càng quyết tâm hơn, đồng mãnh nuôi dưỡng tâm nguyện xuất trần bằng mọi nỗ lực tô luyện tự thân, phát nguyện trường trai khổ hạnh, phát thệ lánh đời trần tục, ngày đêm lễ lạy Tam bảo cầu nguyện.

Thế rồi, hạt giống xuất trần đã nảy mầm. Năm 23 tuổi, Hòa thượng được song thân hoan hỷ cho phép rời gia đình xa quê hương đến Dương Xuân sơn Tường Vân Tổ đình cầu xuất gia học đạo với đức Đệ nhất Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, được Ngài ban cho Pháp danh Tâm Thanh.

Sở nguyện thành đạt, nên những chuỗi ngày hành điệu, Hòa thượng rất tận tụy chấp lao phục dịch với nguồn tâm an lạc, tinh cần tu học.

Năm 1966, Hòa thượng được BỔn sư truyền trao Sa di thập giới với Pháp tự Thích Chơn Hiền. Từ đây, Hòa thượng lại càng tinh tấn bội phần, ngoài việc trau dồi kinh luật xây dựng tự thân, Ngài thường ưu tư thương xót những người nghèo bệnh nên đã tham gia các lớp học chăm cứu ở Sài Gòn với Hòa thượng Tâm Ấn, một danh y thời bấy giờ, để về sau giúp đỡ bà con bệnh tật. Khi nghe Giáo hội Thừa Thiên mở lớp Nội điển tại chùa Linh Quang, Hòa thượng đã vội vàng trở về xin theo học lớp Phật học Liễu Quán. Khi còn là Tăng sinh, một Sa di, Hòa thượng đã có tinh thần trách nhiệm cao, thiết tha với tâm nguyện phụng đạo giúp đời, hoan hỷ đón nhận gánh vác chu toàn mọi Phật sự được giao phó, bởi vậy Hòa thượng Thích Mật Nguyên, Giám đốc trường và là Chánh đại diện Phật giáo tỉnh Thừa Thiên đã bổ nhiệm Ngài làm Chánh đại diện Phật giáo huyện Hương Điền lúc ấy. Tuy còn ở cấp bậc Sa di, song tấm lòng thiết tha phụng sự đạo pháp thì không giới hạn, nhờ vậy mà Hòa thượng đã vượt qua mọi khó khăn của tự thân, của ngoại cảnh, thành tựu nhiều Phật sự cho Giáo hội, vượt qua bao hiểm nguy trên các nẻo đường đầy bom mìn, đã đưa công tác từ thiện an sinh xã hội về tận những vùng xa xôi, nơi đồng bào đang lâm vào cảnh nghèo khó.

Đến năm 1969, Hòa thượng được BỔn sư cho phép thọ Tỷ kheo Bồ-tát giới tại Đại giới đàn Huệ Nghiêm ở Sài Gòn do Hòa thượng Vĩnh Tràng làm Đàn

đầu. Từ trọng nhiệm của một Thích tử “Thừa Như Lai sứ, hành Như Lai sự” đã được Hòa thượng chu toàn trong mọi lãnh vực và bao giờ cũng với tâm nguyện thiết tha và trịnh trọng.

Trong môn phái Tổ đình, Ngài luôn luôn hiếu kính với chư Tôn đức, phụng hành mọi chỉ giáo; với chư huynh đệ đồng môn, Ngài lúc nào cũng kính quý bao dung luôn quan tâm giúp đỡ; với Phật tử bao giờ cũng thân mật đầy ưu ái với tâm bình đẳng. Khi Hòa thượng Bổn sư viên tịch, Hòa thượng đã Y chỉ với Sư huynh là Hòa thượng Pháp huynh, đương kim Trụ trì Tổ đình Tường Vân lúc này. Để không xáo trộn nếp sống tu hành của Tổ đình, Hòa thượng Pháp huynh Trụ trì Thích Minh Châu đã hợp môn phái và cử Hòa thượng giữ chức vụ Tri sự Tổ đình. Thế là Hòa thượng đảm nhận chức vụ Tri sự Tổ đình giữa lúc xã hội còn nhiều trắc trở, tình hình kinh tế vô cùng khó khăn; nhưng với lòng nhiệt thành đầy từ tâm, Ngài đã có những hy sinh lớn, trách nhiệm cao, nên đã dần dần khắc phục những khó khăn đưa đời sống kinh tế chùa đi vào ổn định. Ngoài việc lo đời sống cho chùa, Ngài còn rất quan tâm đến việc học hành của chúng đệ tử và trùng tu xây dựng phát triển cơ sở.

Hòa thượng đã sắp xếp, quy hoạch lại mả mồ trong khuôn viên chùa, làm hàng rào bao quanh chùa, làm lại cổng Tam quan cho trang nghiêm bề thế hơn, xây dựng sửa chữa hậu điện, liêu Tăng nơi thờ đức Tăng Thống là Bổn sư của mình; làm và tu sửa nhà bếp, phòng chúng ở. Kinh tế tự túc trong giai đoạn khó khăn, Ngài đã dẫn Chúng về đất ruộng của chùa ở Thần Phù để làm lúa hầu lo cho Chúng khỏi thiếu cái ăn và lo dạy dỗ trong chùa. Công lao lớn và âm thầm ấy Hòa thượng một mình biết và không bao giờ than vãn cùng ai.

Đối với Giáo hội đương nhiệm, Hòa thượng là vị ủy viên nhiệt tình tích cực của Ban Trị sự Tỉnh Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên Huế, luôn chu toàn mọi Phật sự mà Giáo hội giao phó. Các ngày lễ lớn hay hội nghị của Giáo hội, Ngài không nề hà công việc được giao. Khi thì Trưởng ban trật tự, khi thì Trưởng đoàn cứu trợ, khi được điều động Trưởng ban tụng kinh, chủ trì các lễ đài các quận huyện. Hình ảnh năng động phục vụ không biết mệt mỏi của Ngài là tấm gương cho lớp đàn em noi theo.

Khi được Giáo hội giao phó giữ chức Chánh đại diện tại huyện Quảng Điền, không một đơn vị Niệm Phật đường nào mà không in dấu chân hồng pháp của Hòa thượng, mọi Gia đình Phật tử trong huyện đều được Hòa thượng ưu ái quan tâm; ngoài ra bất cứ Đạo tràng, Khuôn hội hay đơn vị Gia đình Phật tử nào có nhu cầu, Hòa thượng cũng giúp đỡ tận tình.

Phật sự mà Hòa thượng đóng góp cho Tổ đình, cho Giáo hội, cho quần chúng Phật tử đã khẳng định sự nghiệp phụng sự đạo pháp, giúp đỡ cuộc đời của Ngài, điểm nổi nét là Hòa thượng đã biến con đường phụng sự đạo pháp thành pháp môn tu tập của chính mình, bởi vậy càng gánh vác nhiều Phật sự, Ngài càng giản dị hơn, từ bi hỷ xả hơn, càng kham nhẫn hơn và nhất là dễ thân gần hơn. Hòa thượng đã có một đời sống công hiến cho Đạo pháp, Hòa thượng đã trở thành niềm tin của Phật tử, là nơi nương tựa, là nơi an ủi vỗ về cho bao lớp Phật tử các giới.

Những tưởng con đường hóa độ của Hòa thượng còn dài, ngờ đâu cơn vô thường đã đến sau cơn bệnh đột ngột, Ngài đã nhẹ nhàng xả báo thân, thu thần thị tịch vào lúc 19 giờ ngày 26.11 Canh Thìn trước sự hộ niệm đông đủ của Tăng Ni Phật tử, hưởng thọ 61 tuổi đời và 31 Hạ lạp.

Hòa thượng Thiện Siêu (1921 - 2001) Chùa Từ Đàm và Thuyền Tôn - Huế

Ngài họ Võ, húy Trọng Tường, Pháp danh Tâm Phật, tự Trí Đức, hiệu Thiện Siêu. Hòa thượng sinh ngày 15 tháng 7 năm Tân Dậu (1921) trong một gia đình thâm Nho tín Phật ở làng Thần Phù, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, thành phố Huế.

Thân phụ là Cụ ông Võ Trọng Giảng Pháp danh Tâm Lương, thân mẫu là Cụ bà Dương Thị Viêt Pháp danh Nguyên Điền. Ngài là con trưởng trong một gia đình có 5 anh em: 3 trai, 2 gái. Người em kế cũng xuất gia, đó là cố Thượng tọa Thích Thiện Giải, nguyên là Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Lâm Đồng; Trụ trì chùa Phước Huệ - Bảo Lộc.

Vốn có túc duyên với Phật pháp, năm 14 tuổi (1935), được sự đồng ý của song thân, Hòa thượng xin xuất gia. Ban đầu, Ngài được gửi vào tu ở chùa Quan Thánh (còn gọi là chùa Ông, gần chùa Diệu Đế - Huế) với thầy Mật Khê.

Thuở nhỏ, Ngài là người hiền lành, thông minh và hiếu thuận. Ngài được song thân cho học chữ Hán với các vị thâm nho nổi tiếng ở trong làng. Những sách Ngài đã được học qua thời bấy giờ như *Tam tự kinh*, *Minh tâm bảo giác*... và được Thầy yêu bạn mến. Ở chùa Quan Thánh được một thời gian ngắn, Ngài được lên học Phật pháp tại chùa Trúc Lâm, xã Thủy Xuân - Huế. Khi Hội An Nam Phật học mở trường để đào tạo Tăng tài, Ngài được tuyển chọn vào học lớp này, do Hòa thượng Giác Tiên chứng minh chủ trì, Hòa thượng Trí Độ làm Độc giáo, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám và một

số vị Cư sĩ trí thức có nhiệt tâm với đạo phụ giảng. Đồng học lớp này với Ngài có rất nhiều Hòa thượng, nay các Ngài còn lại rất ít, tuổi đã ngoài 80, như: Hòa thượng Trí Tịnh, Hòa thượng Trí Quang, Hòa thượng Trí Nghiễm (đã viên tịch)... Trường được đặt tại chùa Báo Quốc. Đây là trường Phật học đầu tiên của Hội An Nam Phật học mở.

Gần 10 năm (1936-1945) theo học các lớp Sơ, Trung, Đại học Phật học, Hòa thượng đã Tốt nghiệp hạng ưu. Năm 28 tuổi (1949), được Hòa thượng Bôn sư là Đại lão Hòa thượng Giác Nhiên cho phép, Ngài thọ giới Cụ túc tại Giới đàn Báo Quốc - Huế (1949), do cố Đệ nhất Tăng thống Tịnh Khiết làm Đàn đầu Hòa thượng.

Đến năm 1944, do hoàn cảnh chiến tranh nên Trường lại được chuyển lên Tông lâm Kim Sơn, xã Lựu Bảo, ngoại ô kinh thành Huế. Đây là Tông lâm duy nhất của Phật giáo Trung Phần lúc bấy giờ. Tại đây, Hòa thượng cùng với quý Hòa thượng Trí Quang, Trí Tịnh, Trí Nghiễm... vừa là Giảng sư của Hội, vừa phụ trách giảng dạy các lớp Sơ và Trung đẳng của Trường.

Năm 26 tuổi (1947), Ngài được Giáo hội cử làm Trụ trì chùa Từ Đàm - Huế và giảng dạy cho Tăng Ni ở Phật học đường Báo Quốc và Ni viện Diệu Đức - Huế.

Năm 1951, Hòa thượng được mời tham gia phái đoàn Phật giáo miền Trung dự Hội nghị Thống nhất Phật giáo ba miền tại chùa Từ Đàm - Huế.

Từ năm 1951-1955, Hòa thượng được bầu làm Chánh Hội trưởng Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên. Chính trong thời gian này, Ngài đã ra quyết định hợp thức hóa nội qui thành lập các Khuôn hội Tịnh độ trong khắp tồn tỉnh.

Năm 1957, Tổng Trị sự Phật giáo Trung phần cử Ngài làm Đốc giáo Phật học đường Trung Việt tại chùa Hải Đức - Nha Trang.

Năm 1962, Ngài được mời ra Huế đảm trách chức vụ Hội trưởng Hội Phật học Thừa Thiên và tham gia giảng dạy cho Tăng Ni ở Phật học đường Báo Quốc, Ni viện Diệu Đức cũng như tham gia các Phật sự tại Tổng trị sự Phật giáo Trung phần và Giáo hội Tăng già tỉnh Thừa Thiên Huế.

Năm 1963, Ngài được bầu làm Hội trưởng Tỉnh hội Phật học Thừa Thiên.

Cũng trong năm 1963 này, khi chế độ Ngô Đình Diệm triệt hạ cờ Phật giáo và vụ thảm sát ở Đài phát thanh Huế xảy ra, Ngài đại diện cho Phật giáo Thừa Thiên, là một trong năm tập đoàn Phật giáo miền Trung đóng tại chùa Từ Đàm - Huế, ký vào 5 điều Kiến nghị, phản đối chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Đêm 20.8.1963, Ngài bị bắt giam tại Ty Công an

Thừa Thiên, cho đến khi chính quyền Diệm bị lật đổ, Ngài mới được trả tự do ngày 9 tháng 11 năm 1963.

Năm 1964-1974, Hòa thượng được mời làm Phó giám viện Phật học viện Báo Quốc, Phó đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Tỉnh Thừa Thiên, Phó Đại diện Phật giáo miền Vạn Hạnh; cùng quý Hòa thượng Đôn Hậu, Trí Thủ, Mật Hiền và Mật Nguyên... tham gia điều hành và giảng dạy lớp Cao đẳng Phật học chuyên khoa Liễu Quán tại chùa Linh Quang - Huế. Đây là lớp đào tạo Giảng sư Phật học của Phật giáo miền Vạn Hạnh. Đồng thời Hòa thượng còn được mời giảng dạy cho các Tông lâm ở nhiều nơi khác như Đà Nẵng, Nha Trang, Tây Nguyên và Sài Gòn... Chính thời gian này, dù bận bịu công việc, nhưng Ngài đều hoàn thành tốt các Phật sự được Giáo hội giao phó.

Năm 1965, Hòa thượng được mời làm Tuyên luật sư, khai đạo giới tử cho giới đàn Từ Hiếu - Huế. Năm 1968, Ngài khai đạo giới tử cho Giới đàn Phật học viện Hải Đức - Nha Trang. Năm 1970, Ngài lại được mời làm Tuyên luật sư, khai đạo giới tử cho Giới đàn Vĩnh Gia - Đà Nẵng.

Năm 1973, Hòa thượng được cử giữ chức vụ Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức - Nha Trang.

Năm 1973-1974, Đại hội Phật giáo Thống Nhất kỳ 4 họp tại chùa Ấn Quang, đã cử Ngài giữ chức Tổng Thư ký Viện Hóa đạo GHPGVNTN.

Năm 1979, Hòa thượng Bổn sư viên tịch, Ngài được môn phái cử giữ chức Trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn - Huế.

Năm 1980, Ngài làm Giáo thọ cho Giới đàn Thiện Hòa tại chùa Ấn Quang - Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1981, Ngài được cử làm Trưởng phái đoàn, đại diện cho GHPGVNTN, dự Đại hội Thống nhất Phật giáo cả nước tại chùa Quán Sứ - Hà Nội. Trong Đại hội này, Ngài được cử giữ chức vụ Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương GHPGVN.

Năm 1981-1984, Ngài được mời giảng dạy tại Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, đặt tại chùa Quán Sứ - Hà Nội.

Năm 1982-1988, Ngài được Giáo hội tỉnh Phú Khánh cung thỉnh làm Trưởng ban Trị sự tỉnh Phú Khánh liên tiếp hai nhiệm kỳ.

Năm 1984-1988, Giáo hội cung cử Ngài giữ chức Phó Hiệu trưởng và Giáo thọ cho Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, đặt tại Thiền viện Vạn Hạnh - Tp. Hồ Chí Minh.

Năm 1984, Ngài được cử vào chức vụ Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN.

Năm 1987, Hòa thượng khai đạo giới tử cho Giới đàn Báo Quốc - Huế.

Năm 1988, khi Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam được thành lập, Hòa thượng được suy cử làm Phó Viện trưởng.

Từ tháng 4 năm 1987, Ngài được bầu vào Đại biểu Quốc Hội liên tiếp 3 khóa: Khóa 8, 9 và khóa 10.

Năm 1991, Giáo hội cử Ngài làm Phó chủ tịch Hội đồng Phiên dịch Đại tạng kinh Việt Nam, đặc trách Hán tạng.

Năm 1993, Ngài được cử làm Tuyên Luật sư, Yết-ma cho giới đàn Thiện Hòa tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Năm 1994, Hòa thượng lại được cử làm Yết-ma tại Giới đàn Báo Quốc - Huế.

Năm 1994-2001, Giáo hội cử Ngài làm Hiệu trưởng Trường Cơ bản Phật học (nay là Trường Trung cấp Phật học) Thừa Thiên Huế. Năm 1997, Ngài được Giáo hội cử làm Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế cho đến ngày viên tịch.

Năm 1999, Hòa thượng được Ban trị sự Tỉnh Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên - Huế cử làm Đản đầu Hòa thượng Giới đàn Tịnh Khiết tại chùa Tường Vân - Huế.

Năm 2000, Ngài đứng ra Đại trùng tu Tổ đình Thuyền Tôn - Huế và tôn tạo ngoại thành tháp Tổ sư Liễu Quán đã hoàn thành một cách trang nghiêm viên mãn.

Năm 2001, Ngài tham dự Lễ Tốt nghiệp Trung cấp Phật học và chính thức trao quyền Hiệu trưởng lại cho Ban Trị sự Phật giáo Tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Trung tuần tháng 9 năm 2001, Ngài chủ trì Lễ tốt nghiệp và Cấp phát văn bằng Cử nhân Phật học cho Tăng Ni sinh Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, khóa I (1997-2001). Sau đó Ngài đã chỉ đạo cho Hội đồng Điều hành Học viện chiêu sinh khóa II (2001-2005); kết quả là gần 200 Tăng Ni sinh trúng tuyển. Trước khi đi xa, Ngài đã ra quyết định đề suất bổ sung nhân sự vào Hội đồng Điều hành và căn dặn quý vị trong Hội đồng Điều hành chuẩn bị khai giảng khóa II cho Tăng Ni sinh vào học. Lớp học được khai giảng hai hôm thì Ngài viên tịch. Cũng trong năm này, Ngài đã chứng minh Lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Gia đình Phật tử Việt Nam, tổ chức tại Tổ đình Từ Đàm - Huế.

Suốt cả cuộc đời, từ khi xuất gia hành đạo cho đến khi viên tịch, Hòa thượng là một tấm gương sáng ngời về phạm hạnh và hoằng hóa cho Tăng, Ni, Phật tử noi theo.

Trong cuộc đời của Hòa thượng, điều tối quan trọng đối với Ngài là dành nhiều thì giờ cho việc phiên dịch, biên soạn và in ấn Kinh điển để giúp Tăng Ni, Phật tử có thêm tài liệu nghiên cứu, tu tập. Những công trình dịch thuật và biên soạn gồm có: *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* (1940), dịch tiếp phần sau khi Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám ra Bắc; *Phát Bồ-đề tâm văn* (1952); *Kinh Kiến chánh* (1953); *Kinh 42 chương* (1958); *Kinh Trường A-hàm (lược dịch - 1959)*; *Kinh Pháp cú* (1962); *Tân Duy thức luận* (1962); *Đại cương Luận Câu-xá* (1978); *Luận Thành duy thức* (1995); *Luận Đại trí độ* (5 tập, 1997-2001); *Trung luận* (2001); *Nghi thức tụng niệm (đồng soạn, 1958)*; *Nghi thức thọ Bồ-tát giới tại gia* (1958); *Luận Câu-xá* (1987); *Vô ngã là Niết-bàn* (1990); *Tỏa ánh từ quang* (1992); *Lối vào Nhân minh học* (1995); *Cương yếu Giới luật* (1996); *Chữ Hiếu trong đạo Phật (đồng soạn, 1997)*; *Ngũ uẩn vô ngã* (1997); *Kinh Pháp hoa giữa các kinh điển Đại thừa* (1997); *Trí Đức văn lục* (9 tập, 1994-2001); và nhiều bài biên khảo đăng tải ở các Tạp chí từ 1940-2001, như: Viên âm (1940); Phật giáo Việt Nam (1960); Liên hoa (1961); Giác ngộ (1982); Tập văn - Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN (1985-2001). Ngoài ra, Ngài còn hiệu đính cho công trình dịch thuật Đại tạng kinh Việt Nam của Giáo hội, phần Hán tạng như: Trường A-hàm, Trung A-hàm, Tạp A-hàm... Các bộ trên đã được in thành sách và xuất bản.

Năm 1981, Hòa thượng tham gia phái đoàn Phật giáo Việt Nam dự hội nghị *Tôn giáo vì Hòa bình chống chiến tranh hạt nhân* tại Moscow.

Tháng 9 năm 1985, Ngài làm Trưởng đoàn đại biểu GHPGVN thăm hai nước Liên Xô và Mông Cổ. Năm 1989, Ngài làm Đại diện GHPGVN tham dự Hội nghị Hòa Bình Châu Á, tổ chức tại Mông Cổ.

Năm 1994, Ngài làm Trưởng phái đoàn Chiêm bái Phật tích tại Ấn độ.

Năm 1995, Hòa thượng là thành viên của phái đoàn Quốc hội Việt Nam do chủ tịch Nông Đức Mạnh dẫn đầu đi thăm một số nước Đông Âu và Nghị viện Châu Âu.

Năm 1998, Hòa thượng là Thành viên của phái đoàn Phật giáo Việt Nam sang thăm và dự Lễ Khánh thành tháp Hòa Bình tại Đài Loan.

Năm 1999, Ngài làm Trưởng phái đoàn Phật giáo Việt Nam sang thăm hữu nghị Phật giáo Trung Quốc.

Hòa thượng đã truyền thọ Ngũ giới, Thập thiện và Bồ-tát giới tại gia cho hàng ngàn Phật tử khắp ba miền đất nước. Ngài đã độ rất nhiều đệ tử xuất gia. Nhiều vị đã và đang phục vụ cho Giáo hội ở cấp Trung ương cũng như các tỉnh thành khắp cả nước. Nổi bật nhất là ở các ngành Giáo dục, Văn hóa, Từ thiện xã hội và Y tế.

Hòa thượng đã cùng Hội đồng Điều hành Học viện chỉ đạo tiến hành xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế (nguyên là chùa Hồng Đức do Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không dâng cúng cho Giáo Hội để làm nơi đào tạo Tăng tài). Cơ sở vật chất của Học viện khang trang như hiện nay, một phần là do uy tín và công sức lớn lao của Ngài.

Với những công đức mà Hòa thượng đã đóng góp cho Đạo pháp và Dân tộc, vào năm 2000, Chính phủ Việt Nam trao tặng Hòa thượng Huân chương Độc lập hạng nhì; vào năm 2001, GHPGVN đã tuyên dương Công đức Hòa thượng.

Tháng 4 năm Canh Thìn (2001), Ngài phát bệnh. Môn đồ và đệ tử đã thỉnh Ngài vào chữa trị ở bệnh viện Chợ Rẫy - Thành phố Hồ Chí Minh gần 9 tháng. Sau đó, Ngài được thỉnh ra Huế để chữa trị tại bệnh viện Trung ương.

Tháng 9 năm 2001, bệnh cũ tái phát nặng. Mặc dù đã được Ban Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế cùng các Giáo sư, Bác sĩ, Y sĩ và môn đồ tận tình chăm sóc, nhưng báo thân đã mãn, Ngài đã an nhiên thu thần thị tịch vào lúc 16 giờ 30 ngày 03 tháng 10 năm 2001 (nhằm ngày 17 tháng 8 năm Tân Ty) tại Tổ đình Từ Đàm - Huế. Ngài trụ thế 80 tuổi đời, 52 Hạ lạp

---o0o---

1. ĐIỀU VĂN

(của Hội Đồng Chứng Minh và Hội Đồng Trị Sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

(Đọc trước giờ Cung nghinh Kim quan Cố Trưởng lão Hòa thượng thượng Thiện hạ Siêu thăng thượng giá, lúc 8 giờ ngày 10 tháng 10 năm 2001, tức 23.8 Tân Ty)

- Đại biểu Quốc hội khóa VIII, IX, X.
- Thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
- Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
- Trưởng Ban Giáo dục Tăng, Ni Trung ương,

*Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế,
Trú trì Tổ đình Từ Đàm và Thuyền Tôn - Huế.*

Nam-mô Bổn sư Thích - ca Mâu-ni Phật

Trước khi cử hành lễ cung tống Kim quan Hòa thượng nhập Bảo Tháp, nơi an nghỉ ngàn thu của trần thế, chúng tôi xin được thay mặt Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tỉnh hội Phật giáo Tỉnh Thừa Thiên Huế và Tăng Ni, Phật tử Việt Nam có đôi lời tưởng niệm.

Kính bạch Giác linh Hòa thượng,

Đèn thiên Liễu Quán còn soi bóng
Nguồn nước sông Hương vẫn xuôi dòng
Pháp thân chiếu diệu còn lồng lộng
Thuyền Tôn chốn Tổ ấm gia phong
Giáo hội kính ghi gương đức hạnh
Từ Đàm còn mãi bóng chân nhân.

Nhớ Giác linh xưa, từ nơi chơn tánh hiện thân Đại sĩ, Võ gia phong thọ mạng một đời, xứ Thần kinh trăm năm trác tích, giữa phàm trần không nhiễm hồng trần. Nước Hương giang thao thao dòng tiểu sử, núi Ngự Bình gió quyện mây lành, làng Hương Thủy sáng ngời Tâm Phật. Năm 14 tuổi, Hòa thượng đã xuất gia. Chùa Báo Quốc quyết chí tu hành, đến Thuyền Tôn kế thừa Tổ ấn, thượng hoằng Phật đạo hạ hóa chúng sinh, bỏ ngoài ngàn dặm lòng tham dục, để lễ huyền vi mãi ở trong.

Trên bước đường trở về bản thể, thuận lý chơn như, chùa Báo Quốc cầu thọ Tam đàn, Ngài Trừng Thủy đàn đầu Hòa thượng, giới thể châu viên, Tam Tôn kế vị. Trí Đức trang nghiêm như nhật nguyệt, tâm từ vòi vọi tợ hư không, địa linh nhân kiệt muôn đời nêu chí cả.

Cố Hòa thượng đã thấp sáng đèn Thiên Liễu Quán, tục Phật huệ đăng, nổi đôi dòng thánh. Chùa Trúc Lâm, Báo Quốc, Hòa thượng đã nghiên tầm nghĩa lý, đêm ngày nấu sữ sôi kinh, thấu lẽ huyền vi, đạo tâm trác thế; trí tuệ khai thông, tâm hoa khai phát, suối nghĩa rạt rào. Kể từ đây: "Hương thiên gió tỏa ngàn phương, trăng sáng năm xưa ngập dặm đường, hương lòng quyện tỏa từ độ ấy, mãi mãi ngàn sau vẫn ngát hương".

Bằng tinh thần phụng sự Đạo pháp, kế vãng khai lai, báo Phật ân đức, hơn 50 năm đóng vai long tượng trong Phật Pháp, mô phạm chốn rừng Thiên, Hòa thượng đã nỗ lực hoằng dương Chánh Pháp, mở Phật học đường, các trường Phật học, Học viện Phật giáo Việt Nam để đào tạo Tăng tài, kế thừa Đạo mạch, làm cho Tổ ấn trùng quang, Đạo vàng xáng lạng, xứng danh con

nhà họ Thích ngàn đời. Quả thật, giữ gìn Tổ ấn tông phong, tốt đời đẹp đạo giữa lòng nhân gian.

Từ cương vị Chánh Hội trưởng Tỉnh hội Phật học Thừa Thiên vào những năm 1950; Phó đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam miền Vạn Hạnh, cho đến Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Trưởng Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam, Đại biểu Quốc hội, trong năm thập niên qua, Hòa thượng đã thể hiện trọn vẹn tinh thần đại hùng đại lực, đại từ bi, hộ quốc an dân, đẹp đời tốt đạo; giống trống lôi âm vang rền tiếng Pháp, nêu cao gương uy mãnh giữa rừng tà. Hòa thượng đã vận dụng tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên, truyền trì đạo mạch, phát huy chân lý đạo nhà một cách trong sáng và tích cực qua các thời kỳ khác nhau của lịch sử. Với đức tính vị tha vô ngã, nhiếp hóa mọi người, Hòa thượng đã làm cho những Tăng Ni, Phật tử hữu duyên phát khởi tín tâm, tu hành tinh tấn, vững bền đạo nghiệp, tiến bước trên đường giải thoát. Quả thật, công ai đổ xuống đất này, cho hoa Đạo pháp ngày ngày thêm tươi.

Với tinh thần Giới đức trang nghiêm, thanh tịnh, thân giáo, khẩu giáo, ý giáo viên dung, Hòa thượng đã hiện thân của Giới luật, là thọ mạng của Phật pháp, là người khai thông giới thân huệ mạng cho nhiều thế hệ Tăng Ni, Phật tử. Hòa thượng đã đăng đàn thí giới, khắp chốn Tông lâm, trường hương, khóa hạ xứ Thần kinh cho đến Phú Khánh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Sài thành một thuở. Qua đó, từng lớp, từng đàn giới tử, giới thể châu viên trang nghiêm dòng diệu thể, trở thành pháp khí Đại thừa truyền trì mạng mạch Phật Pháp, trưởng tử của Như Lai, lợi lạc hữu tình, vẹn tròn nhân Phật, tốt đạo đẹp đời. Quả thật, lời Thầy ý Tổ còn đây, Hoa nghiêm suối ngọc dựng xây đạo tràng.

Bằng tinh thần hòa hợp đoàn kết, thống nhất Phật giáo cao độ, Hòa thượng đã thể hiện được nguyện vọng Thống nhất Phật giáo của Tăng Ni, Phật tử cả nước; Hòa thượng đã tiếp nối dòng sinh mạng năm 2000 lịch sử của Phật giáo Việt Nam, xây dựng thành công ngôi nhà Thống nhất Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Tỉnh Phú Khánh, Thừa Thiên Huế Cố Đô văn vật ngàn đời. Qua đó, Hòa thượng đã không ngừng làm cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển vững mạnh, trang nghiêm, hưng thịnh, huy hoàng trong lòng dân tộc, để rồi hoa Đạo pháp nở rộ trong vườn hoa xã hội và Đạo đời mãi mãi dung thông.

Thế hệ hôm nay và thế hệ mai sau, là những người thừa hưởng sự nghiệp thống nhất Phật giáo Việt Nam, là thừa hưởng gia tài quý báu của Hòa thượng đã đóng góp một phần công đức rất lớn trong sự nghiệp xây dựng,

phát triển Phật giáo Việt Nam, trong tinh thần Hòa hợp Dân tộc, xây dựng Hòa bình, Thống nhất Tổ quốc theo phương châm hoạt động của Giáo hội: "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội" mà Hòa thượng đã thể hiện bằng sự sống và bằng hành động, bằng ý chí của mình. Quả thật, hạnh nguyện sáng soi gương kim cổ, chí cả rạng ngời với núi sông.

Bằng hạnh nguyện khứ lai vô ngại, tự tại tùy duyên làm Phật sự như không hoa, độ chúng sanh như huyễn hóa, vô tâm hành sự, như Hòa thượng đã từng huấn thị: "Sắc tướng vốn không, mượn cảnh huyễn độ người mê muội; tử sanh nào có, nương thuyền từ vượt kẻ trầm luân". Hạnh nguyện Hòa thượng thật tuyệt vời và vô tướng, vô tâm như người xưa đã nói: "Nước chảy theo khe nào cố ý, khói tỏa bay cao vẫn vô tâm".

Hôm nay Hòa thượng đã thuận lý vô thường, trở về với chân như pháp giới, để lại một sự trống vắng vô cùng cho Giáo hội, một sự mất mát to lớn này, chúng tôi và Tăng Ni, Phật tử Việt Nam không sao tìm lại được trong kiếp người hữu hạn. Than ôi, "người xưa nay đã còn đâu, chỉ còn mây bạc lòng sầu tiếc thương; ra vào lòng dạ vẫn vương, sông Hương núi Ngự sương sa phủ mờ". Song công đức và đạo hạnh của Hòa thượng vẫn còn sống mãi trong tâm tư và ký ức của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam. Nhất là đèn Thiên còn tỏa sáng, đuốc Tuệ tiếp tục rạng soi, Chư tôn Giáo phẩm và toàn thể Tăng Ni trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam mãi mãi nguyện đoàn kết một lòng trong tình Linh sơn cốt nhục, nghĩa Thiên thai trong sáng đời đời. Tất cả chúng tôi là những người bạn đồng hành, đồng sự còn lại, nguyện kề vai sát cánh bên nhau, nối tiếp sự nghiệp hoằng dương Chánh pháp, lợi lạc chúng sanh, duy trì và phát triển ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng trang nghiêm, vững mạnh huy hoàng, góp phần thực hiện hữu hiệu phương châm hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam "Đạo pháp, dân tộc, chủ nghĩa xã hội" mà Hòa thượng còn bỏ dở, để gọi là thể hiện mối tâm giao tình pháp lữ muôn đời trong Chánh pháp.

Giờ đây, trong thế giới Niết-bàn vô tung bất diệt, nơi đất Tổ xứ thần kinh, trong Bảo tháp trang nghiêm, thân tứ đại Hòa thượng hãy miên viễn nằm đây cho ngàn thu vang bóng: Với pháp thân lồng lộng hư không, sẽ sống mãi trong lòng pháp lữ, trong tư duy cùng pháp giới chân như.

Xin bái biệt Hòa thượng.

2.TUỞNG NIỆM TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH THIÊN SIÊU (1921 - 2001)

Hòa thượng họ Võ, thế danh Trọng Tường, Pháp danh Tâm Phật, tự Trí Đức, hiệu Thiên Siêu, Đại sư đời thứ 43 dòng Lâm tế.

Sinh tại làng Thần Phù, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, thành phố Huế trong một gia đình Nho phong tin Phật; xuất gia tuổi từ rất sớm, kiên trì giới luật, dốc chí tu học Phật pháp, Hòa thượng là một trong những học Tăng ưu tú về mặt trí tuệ cũng như đức hạnh, được Giáo thọ sư đốc giáo lúc bấy giờ ban cho tự hiệu là Trí Đức, Bích Phong Hòa thượng có tặng bài kệ khen rằng :

Chẳng tự chẳng tha,
không ly không tức.
chúng được là ai ?
ấy là Trí Đức.

Kể từ phong trào chấn hưng Phật giáo đến nay, từ Bắc vào Nam, Hòa thượng luôn diễn xướng Pháp âm trên giảng tòa các Đạo tràng Pháp hội, là ngôi sao không bao giờ tắt trong các Phật học đường, Phật học viện, Viện nghiên cứu, là chỗ trụ tâm yên ổn cho bao thế hệ Tăng Ni sinh khắp các miền đất nước.

Trước tác, phiên dịch, diễn giảng, đào tạo và giáo dục Tăng tín đồ, lợi lạc chúng sinh là cứu cánh cuộc hành trình hóa đạo của Hòa thượng. Báo thân viên mãn, Hòa thượng thị tịch năm 53 hạ lạp.

Vô sắc bấy giờ trời nhỏ lệ,
Đêm nao rừng Hạc tịch vô thanh,
Quả dếp lên đường về xứ Phật,
Ân sư thùy phạm nguyện viên thành.

Chúng con môn đồ pháp quyến, lớp lớp Tăng Ni học chúng đệ tử được ân pháp nhũ, nhất tâm đồng niệm đánh lễ.

Nam mô Tự Lâm tế chính tông Tứ thập tam thế hựu thượng Tâm hạ Phật, tự Trí Đức, hiệu Thiên Siêu, Trụ trì Từ Đàm Thuyền Tôn Tổ đình nhị tự.

Ngưỡng mong Giác linh Hòa thượng thùy từ gia hộ cho đạo nghiệp chúng con.

Cố đô Thuận Hồ, năm Quý Mùi, tiết Trọng Thu tháng 8 ngày tốt Môn đồ pháp quyến, học chúng, Phật tử đồng tưởng niệm

---o0o---

3.

Thầy tôi trong cõi gió trắng

Gs.Cao Huy Thuần

Từ bao giờ Thầy là Thầy của tôi? Lúc nhỏ, tôi đâu dám bước chân vào chùa Từ Đàm to lớn thế? Chùa của tôi lúc đó là Kim Tiên, nơi tôi thường theo mẹ tôi đến thắp hương trên mộ những người thân. Lên Kim Tiên phải đi qua Từ Đàm, nhưng đó là thế giới của “các bác”, của “giảng đường”, của “Ban Trị sự”, không phải thế giới của tôi, đưa bé đi chùa chỉ cốt làm vừa lòng mẹ. Bỗng nhiên tôi nhảy vọt một bước từ bờ bên này qua bờ bên kia. Chưa là “bác”, tôi bỗng thấy mình được ngồi hầu trà các bậc Thầy lớn ở Từ Đàm, lại còn được ngồi cùng bàn trai tăng, ăn ké đĩa hột bùi mà sau này tôi mới biết là món ăn quý của các thầy ở Huế, dù chỉ là trái cây ướp muối. Buổi tối, trời nóng, tôi được ngồi góp chuyện với các bậc trưởng thượng ngoài sân, ngồi khá gần để “dạ” và “thưa” nhưng khá xa để không dám hưởng làn gió mát cực lạc từ cánh quạt của chú tiểu đứng hầu sau lưng.

Như vậy Thầy là thầy của tôi tử thưở Từ Đàm là trái tim của Phật giáo hồi sinh? Chắc cũng chưa phải, bởi vì Thầy tôi hiền hòa, ít nói, mà thời thế lúc đó đòi hỏi một cặp mày quắc thước, một giọng nói sang sảng. Thành phố lúc đó ào ào tiếng quân đi, ngựa hý; Thầy tôi như người ngồi vót tre giữa đường: có ai từng thấy người ngồi chẻ lạt mở miệng nói chuyện phiếm bao giờ đâu? Người chẻ lạt rành nghề nhắm mắt vót tre cũng được, nhưng bao giờ cũng chăm chú như để hết tâm can vào đường dao. Lúc đó, tôi thích nghe tiếng ngựa hý hơn là ngồi nhìn đường đao của Thầy tôi chứ ! Vậy từ bao giờ Thầy là thầy của tôi?

Ngự lãnh thanh phong phát diện vấn thùy năng tác Phật

Bình tiên khô mộc đãi nhân tri ngộ vị khai hoa

Câu đối đó đâu phải dành riêng cho tôi!

Gió lành đỉnh Ngự phơ phát trên mặt hỏi ai hay làm Phật

Cây khô trước núi chờ người tri ngộ để nở hoa

Thầy tôi nở hoa cho bao nhiêu người tri ngộ, riêng gì mình tôi! Và chẳng, đêm qua cây hãy còn khô trước Ngự Bình, mới ngủ qua đêm hoa đã trắng đầu núi. Hoa trắng lúc nào vậy? Lúc nào Thầy là thầy của tôi? Nửa đêm hay đầu sáng?

Thầy tôi viết rất nhiều, chữ nghĩa đầy bụng, nhưng ít nói chữ. Lần nào về nước tôi cũng ước mong được học thêm vài chữ, nhưng chưa bao giờ được đọc chung một trang sách với Thầy tôi. Thầy ít nói, trò cũng lầy tánh Thầy. Nhưng hễ Thầy tôi nói chữ nào là tôi ghim chữ nấy kỹ lắm. Có lần ngồi ăn bên cạnh Thầy, tự nhiên Thầy nhắc đến một ông tác giả nào đó bên Mỹ viết cả trăm trang sách để chỉ trích Phật giáo chủ trương diệt ngã. Tôi có đọc lỏng thông đầu đấy rồi chẳng để ý làm gì mất công. Nghe Thầy nhắc, tôi chột lúng túng, chưa biết trả lời thế nào, ngồi chờ Thầy nhai xong miếng cơm. Xong, Thầy gác đũa, nói: “*có ngã đâu mà diệt?*” Tôi vỡ lẽ, thấy mình sao mà dốt thế, loay hoay làm gì cho mệt ! Tôi thường học với Thầy tôi những chuyện như thế. Nhưng có gì là chữ nghĩa bác học đâu !

Huống hồ Thầy tôi ăn nói rất bình dân. Sự thực, Thầy không nói “*có ngã đâu mà diệt?*”. Thầy nói: “*ngã mô mà diệt?*”. Chuyện triết lý mà cứ nghe như chuyện trái bí trái bầu. Chữ “*mô*”, tuy vậy vẫn còn văn minh; Thầy tôi còn dùng nhiều chữ đặc sệt nhà quê hơn nữa. Có lần tôi hỏi: Thì giờ đâu mà Thầy dịch cả bộ luận Đại Trí Độ mấy ngàn trang như vậy? Thầy nói: “*rảnh khi mô mãn khi nấy*”. Rảnh lúc nào làm lúc đó.

Chữ *làm*, nghe đã diễu rồi, giống như khi có ai đến nhà chơi giữa bữa cơm, chủ nhà mời: ăn chưa, *làm* một chén nhé! Từ *làm* đến *mãn*, không những quê mà còn nghịch. Dịch mấy ngàn trang chữ Hán mà dõn như vẹt lội dưới ao.

Những chữ địa phương bình dân, quê mùa như vậy, Thầy tôi đưa luôn vào văn chương. Giữa chùa Từ Đàm văn học, khách vào giảng đường gặp ngay hai câu đối:

*Một chút giận, hai chút tham, lặn đận cả đời ri cũng khó
Trăm điều lành, nghìn điều nhịn, thong dong tác dạ rứa mà vui*

Đưa tôi vào đạo Phật như thế với nụ cười tùm tùm, Thầy tôi đâu cần mở trang sách nào dạy tôi? Vậy từ bao giờ Thầy là thầy của tôi? Từ khi tôi bước chân vào giảng đường chùa Từ Đàm?

Có hai lần trong đời tôi được đứng sau lưng Thầy tôi để hướng về Phật. Lần thứ nhất là khi Thầy đến nhà thắp hương cho thân phụ tôi. Thầy quỳ xuống niệm hương rất lâu, lâu như một tiếng chuông ngân, ngân mãi, ngân xa, xa mãi, không bao giờ dứt. Tôi thương Thầy tôi nên cùng đi theo Thầy trong tiếng chuông, đi mãi, đi xa, xa mãi, như không dừng. Lần thứ hai, tôi đứng sau lưng Thầy niệm Phật trước khi bắt đầu giảng bài ở Học Viện. Tôi thương Thầy tôi nên cùng đi theo Thầy trong tiếng nam mô, theo mãi, theo xa, xa mãi, chỉ còn nghe gió thoảng trên mái hiên trống.

*Tục đoạn khởi thần chung thức đặc tiêm trần bấp trước nhãn
Vinh khô thành mộng huyền giác lai thế giới tổng duy tâm*

Mở tiếng chuông, khi dứt nổi một mảy bụi trần không dính mắt. Hiểu được cảnh mộng huyền tươi khô rõ ràng tam giới chỉ do tâm. Đó ai thấy một hạt bụi nào vương trong tiếng chuông ngân. Tôi nói *thấy*, chứ không nói nghe, bởi vì lắng nghe theo chuông ngân, rõ ràng ta thấy tiếng chuông đi xa. Đó là cái *thấy* mà tôi không dùng với mắt, và tôi biết chắc rằng ai cũng có thể thấy như vậy, chỉ cần đi theo tiếng chuông và đừng nghĩ gì khác. Và cũng vậy, ai cũng có thể đi theo hình ảnh một cảnh cây khô mùa đông, một cảnh cây tươi mùa xuân, đi theo mãi, đi xa nữa, đi tận cùng vào bên trong từng thớ vỏ, đường gân. Trong cảnh khô đó, bao nhiêu xao động, bao nhiêu giọt sữa, giọt nhựa, giọt mầm, ai bảo nó khô? Trong cảnh tươi kia, kia, một chiếc lá run rẩy, một cánh hoa úa màu, ai bảo nó tươi? Trong vài ngày, trong vài tuần, màu xanh sẽ nhú ra trên cành khô: nó khô bao giờ? Trong vài đêm, trong vài sáng, cảnh tươi kia sẽ không còn chiếc lá, vẫn nó đấy nhưng đâu là tươi? Với con mắt bên ngoài, ai cũng nói tươi khô. Đứng sau lưng Thầy tôi, đi theo tiếng chuông với con mắt bên trong, tươi khô chỗ nào? Đang tươi là khô, đang khô là tươi, Thầy tôi bảo tươi khô chỉ là một, không khác. Giá thử có ai cho mình viên thuốc thần, chui vào chần ấm đánh một giấc chần một mùa đông, khi chui ra khỏi chần, chắc chắn nhánh hoa lê vẫn điểm ba cánh trắng bên cửa sổ trong hây hây gió xuân. Có bao giờ hoa khô, có bao giờ hoa tươi?

Thầy tôi triết lý viển vông chẳng? Đâu có! Khi tôi đi theo được tiếng chuông, tiếng Nam-mô, đi theo cái tươi đang khô, cái khô đang tươi, tôi không còn thấy tôi. Không phải lúc nào tôi cũng thành công đâu nhé! Nhưng đứng sau lưng Thầy tôi thì tôi không thấy tôi. Những lúc như thế, tôi nhẹ nhàng lắm, có chuyện gì bực cũng quên. Thầy tôi bảo: ai quên được mình trong một phút, phút đó là Niết bàn, *Vô ngã là Niết bàn*. Thầy tôi nói thêm: mình là người thường, cho nên trong một ngày mình chỉ được một phút, vài phút Niết bàn, còn đức Phật, Ngài không biết có Ngài nên Ngài Niết bàn không cùng không tận. Triết lý gì đâu, an vui đấy thôi ! Có lẽ cảnh cây tươi kia cũng biết thế chẳng? Có lẽ nó biết nó là mặt trời, nó là nhựa đất, nó là hơi sương, nó là tia nắng, nó là giọt mưa, nó là tất cả những yếu tố đó hợp lại chứ tự nó chẳng có cái gì là nó cả, cho nên nó mới óng ả mùa xuân như thế. Nó Niết bàn đấy! Mai một, lá rụng, hoa rơi, cây trụi, cảnh khô. Để làm gì? Để quên mình, để cho mình, để mất mình, để cảnh khô mới có chỗ đón tuyết tặng áo bông. Nó lại Niết bàn! Từ bao giờ Thầy là Thầy của tôi? Từ khi tôi học được Niết bàn trong vụn vặt đời sống thường ngày chẳng?

Nhưng con người không phải là đóa hoa nên tôi lại phải triết lý vặt với Thầy tôi. Đóa hoa nó chỉ nở, chỉ phô sắc thắm. Nó không nói *tôi* nở, *tôi* phô sắc

thấm. Chuyện của nó làm là nở. Chuyện của giọt sương là long lanh. Chuyện của gió là thổi. Chuyện của tia nắng là chiếu. Con người thì không thế. Thở thì nói là tôi thở. Nghe thì nói là tôi nghe. Tôi thấy. Tôi nhìn đóa hoa. Cái “tôi” nào nhìn đóa hoa vậy? Cái “tôi” nào mà khi vui thì thấy hoa dường như biết cười, khi buồn thì thấy hoa như môi ai héo? Một “tôi” hay hai “tôi”? Tôi bây giờ phát phơ đầu bạc với tôi mấy chục năm trước tóc bành bông vãng lai trước trường Đồng Khánh là hai “tôi” hay một? Một làm sao được, vì ôi thôi dẫu biển quá chừng. Nhưng ai phán đoán vậy? Cái “tôi” nào phán đoán rằng “tôi” này khác với “tôi” kia?

Xuân Diệu có một câu thơ mà tôi thích từ trẻ:

*Bâng khuâng chiều ngẩn ngơ chiều
Lòng không sao cả hiu hiu sẽ buồn*

Có lẽ ý rủa câu thơ chỉ muốn diễn tả nỗi buồn man mác, nhẹ nhàng, vô cớ, thứ buồn lãng mạn *mélancolique* đặc biệt trong thơ văn Pháp thế kỷ 19 mà Xuân Diệu chịu ảnh hưởng đậm đà. Có lẽ chỉ thế thôi, nhưng câu thơ quá đẹp về ngôn ngữ và âm điệu nên tôi muốn lòng trong đó một ý nghĩ rất chủ quan. Ai “bâng khuâng”, ai “ngẩn ngơ”? Thi sĩ ưa nhân cách hóa sự vật nên có thể giải thích chính buổi chiều bâng khuâng, buổi chiều ngẩn ngơ: buổi chiều ngẩn ngơ chính buổi chiều. Giải thích như vậy thì buổi chiều có tâm hồn, buổi chiều nhìn chính mình, nhìn tâm hồn mình. Nhưng giải thích như vậy e thi vị hóa câu thơ nhiều quá. Kẻ “bâng khuâng” và “ngẩn ngơ” là người, là con người nhìn buổi chiều. “Bâng khuâng” và “ngẩn ngơ” như thế sao lại nói “lòng không sao cả”? Tôi cũng biết câu thơ có thể chỉ nói lên một tâm trạng thường tình thôi: lòng không có chuyện gì buồn, nhưng buổi chiều bâng khuâng khiến buồn buồn. Nhưng tôi vẫn muốn tra khảo câu thơ; Lòng ai không sao cả? Ai hiu hiu sẽ buồn? Hai “tôi” hay một? Một “tôi” phơ phớt bên ngoài, một “tôi” để lay động bên trong?

Tôi ưa ca hát nên muốn mượn một câu hát để nói thêm về câu thơ. Câu hát của Trịnh Công Sơn mà tôi thường nghe ngao khi nhớ đến thơ Xuân Diệu:

*Lòng thật bình yên mà sao buồn thế
Giật mình nhìn tôi ngồi hát bao giờ*

Câu hát đầu gợi ý câu thơ thứ hai: lòng thật bình yên mà buồn. Nhưng câu hát thứ hai thì làm rõ ý tôi muốn nói. Ai giật mình? Ai nhìn? Ai nhìn chính tôi? Nói rằng tôi giật mình nhìn tôi thì cũng được thôi. Nhưng tôi nghe câu hát có ý nghĩa cao hơn thế. Có hai “tôi”, trong đó. Một “tôi” giật mình, nhìn. Một “tôi” đang ngồi hát nghe ngao bị “tôi” kia bất chợt nhìn. Cái “tôi” ngồi hát đã ngồi đó hát từ bao giờ, có mặt ở đó như từ muôn kiếp trước. Cái “tôi” kia, trong chớp nhong, giật mình khám phá ra.

Có lẽ tôi phải mượn chuyện thiền để Xuân Diệu ở đâu đó đừng trách tôi chê sợi tóc làm tư. Thiền sư Thoại Nham có thói quen nói chuyện với mình. Ông gọi ông như ta gọi vợ con: “Thoại Nham ơi!”. Rồi ông tự trả lời: “ơi!”. Tỉnh thoảng lại gọi: “Thoại “Nham đây hả?” Lại tự trả lời: “ừ!”. Mái chùa của ông bé như vô nghê, vậy mà tỉnh thoảng ông cứ sợ lạc. Mỗi lần cảm thấy lạc như thế, ông lại gọi: “Thoại Nham!” Và lại ơi: “Ừ, đây rồi!”. Hai người trả lời nhau chẳng, hay là một? Một phon phớt bên ngoài, một thăm thăm bên trong?

*Kim địa tông lâm cô nguyệt quang hàm không tức sắc
Sơn đầu bảo sát quần loan thúy tảo cổ do kim*

(Chùa thiền nơi đất báu, trăng côi tỏa ánh vàng, không tức sắc
Cửa Phật ở đầu non, núi cụm trùm màu biếc, cổ như kim)

Trăng soi bóng mình trong nước, vàng trăng trong nước có hay không có? Hai vàng trăng hay một vàng trăng? Màu biếc của núi nay giống xưa, vậy màu biếc đó là một hay hai? Những câu đối của Thầy tôi là những bài thơ thiền xinh như con bướm vừa chui ra khỏi kén. Cổ như kim, xưa giống như nay là một hứng lớn trong văn học thiền. “Xưa giống như nay, nay giống như xưa”, là giống cái gì? Có cái gì cứ ở đây, mãi hoài vậy? Mãi hoài như từ thuở mới sinh ra, từ khi núi là núi? Núi màu lục kia cũng có cái “tôi”, thăm thăm của nó chẳng? Nếu nó biết nói, chắc tỉnh thoảng trong ngày nó cũng gọi nó đôi lần. “Núi ơi!” Ai thử gọi đi, nó “ơi” cho mà xem. Không chừng nó biết hơn ai hết cái “tôi” thăm thăm trong tiếng “ơi” mà chúng ta gọi là “khuôn mặt muôn thuở”, là “bản lai diện mục”, là “Phật tính”, là “chân như”, là “không”. Thoại Nham gọi như thế để đừng lạc mất chính mình. Mỗi lần Thoại Nham thấy mình là hai với Phật tính thì Thoại Nham khổ lắm, mà hễ thấy mình là một với Phật tính thì nhẹ nhàng, vui vẻ, thông dong, bình yên, Niết bàn. Nhưng làm sao Thoại Nham trở thành một với cái núi màu lục nay giống xưa của ông? Chỉ thế thôi: quên đi, mất đi, bớt đi, vơi đi cái “tôi”, cái danh gọi Thoại Nham hảo huyền, bèo bọt, để nghe tiếng “ơi” vọng ra từ chốn rỗng không của muôn đời.

Từ chôn rỗng không... Thầy tôi viết mấy ngàn trang sách chắc cũng chỉ muốn dẫn tôi đến chỗ đó mà thôi, cái chỗ có ông tiều phu thất học nghe một câu kinh mà ngộ đạo: “*Ung vô sở trụ...*”. *Đừng để tâm đậu vào một chỗ nào cả.* Tôi đó ai khởi lên một ý gì mà không có cái “tôi” trong đó. Dù một ý nghĩ không có chữ “tôi”, cái “tôi” vẫn nằm ở trung tâm điểm. “Hôm qua, cô Hồng Nhung hát hay quá” là: “tôi” nghe, “tôi” thích, “tôi” thấy hay. Đừng để tâm đậu vào chữ “tôi”, lòng đã bớt xao động rồi, nhưng ông tiều phu Huệ Năng hiểu sâu hơn thế ngay khi nghe câu kinh. ông hiểu: đừng để tâm đậu

vào một ý niệm nào cả. Thường ta nói: đừng bận tâm thì an vui. Nhưng làm thế nào để đừng “bận tâm”? Đừng suy nghĩ? Có giây phút nào ta ngừng suy nghĩ đâu? Cắt đứt tư tưởng? Thử cắt đứt đi ! Ý này đứt thì ý kia nổi, mãi mãi không ngừng, dẫn tâm đi lang thang. Cách hay nhất là cứ để cho nó đi, nhưng đừng vướng vào nó, nhìn nó đi, biết nó đi, nó đi đâu mình theo dõi nó, đừng để nó lừa. Thế là mình làm chủ nó. Từ ngày tôi đau mắt, tôi cứ chơi cái trò đó với nó. Tôi đau mắt phải, mỗi ngày phải điểm thuốc hai ba lần, mỗi lần cách nhau mười lăm phút. Rồi thỉnh thoảng con mắt trái cũng đau, lại phải điểm thuốc khác, ba bốn thứ thuốc không được lẫn lộn. Ban đầu, sợ nhầm mắt, tôi phải bịt mắt trái. Nhưng sau tôi nghĩ: tại sao không nhân dịp này giỡn với tâm mình chơi. Thế là tôi bắt chước Thoại Nham. Tay cầm bình thuốc, mặt ngửa lên trời, tôi gọi: “Mắt phải ơi !” Tôi “ơi!”. Giọt thuốc rơi đúng bóc vào mắt phải. Mỗi ngày tôi vui chơi với Thoại Nham như thế. Nhưng hề tôi bận rộn một việc gì đấy, soạn bài, xem đá bóng, giận vợ con, là cái giận, cái lo, cái hồi hộp, cái suy tư nó dẫn tôi đi và tôi quên tuốt Thoại Nham thân mến của tôi cho đến khi giật mình nghe giọt thuốc rơi phóc vào mắt trái.

Thầy tôi nghe tôi giảng giải “Ung vô sở trụ...” như thế này chắc sẽ lắc đầu ngao ngán. Nhưng riêng tôi, mỗi ngày tôi sống hai ba lần cái giây phút đó, lúc tôi cầm bình thuốc, ngửa mặt lên trời, hai ngón tay sẵn sàng ấn vào bình. Lúc đó, tôi biết tôi đang giận, đang hồi hộp, đang lo, đang nghĩ đến đứa con đi chơi khuya chưa về, đang bực mình vì ấm nước vừa sôi tràn lan trên bếp, tôi biết hết, nhưng mặt tôi đã ngửa, tôi nhìn chúng như nhìn mây trôi qua và tôi gọi: “Thoại Nham!”. Rõ ràng tôi nghe tiếng “ơi !” từ trong thăm thăm của giọt nước rơi vào mắt. Tiếng “ơi !” từ trong rỗng không.

Chắc tôi lại phải mượn chuyện thiền để thừa với Thầy tôi rằng tôi càng ngày càng tin chắc, tin rõ, tin như thấy trước mắt cái chỗ rỗng không đó. Chuyện như thế này: ông sư già Câu Chi có cái thói quen lạ lùng là mỗi khi ai hỏi ông về Phật, ông giơ ngón tay trở lên trời, không nói gì cả. “Bạch sư cụ, chân lý cao nhất mà Phật dạy là gì ạ?” Giơ ngón tay. “Bạch sư cụ, Phật với chúng sinh có khác gì nhau không ạ?” Giơ ngón tay. Chẳng ai hiểu gì cả, nhưng ai cũng làm bộ hiểu, vì một ông thiền sư tầm tiếng như thế chắc chắn nhất cử nhất động ắt phải có ý nghĩa sâu xa. ông sư già đi đâu, ngồi đâu, cũng có một chú tiểu theo hầu đằng sau. Chú tiểu thấy thầy chỉ cần đưa ngón tay lên trời mà thiên hạ phục sát đất, nên học thầy nhanh lắm, ai hỏi chuyện đạo chú cứ việc đưa ngón tay lên trời. “Chú tiểu ơi, chú sắp thành Phật chưa?” Giơ ngón tay. “Chú tiểu ơi, nam mô là gì vậy chú?” Giơ ngón tay. Chú giơ ngón tay một hồi như thế thành quen, bây giờ đi đứng sau lưng thầy, có ai hỏi thầy chuyện Phật, thầy giơ ngón tay mà trò ở đằng sau cũng

giơ ngón tay. Thế thì một hôm, thầy vô tình xoay lưng bỗng thấy trò giơ ngón tay, bèn hỏi trò: “Chú hiểu đạo thật hả?” Trò thưa: “Dạ thật”. Thầy hỏi: “Phật là gì?” Trò giơ ngón tay. Thầy chụp ngón tay, sẵn cây dao bên cạnh chặt tron. Trò đau quá, vừa chạy vừa ré. Thầy bắt lại, hỏi dồn: “Phật là gì?” Quen thói mất rồi, trò giơ ngón tay. Nhưng ngón tay *không có đó nữa*. Chú tiểu ngộ.

Khi chú tiểu giơ ngón tay, chú ý thức rằng ngón tay của chú có thật trong thế giới hiện tượng. Mà đúng là có thật chứ ! Khi chú tiểu giơ ngón tay đã bị đứt rồi, ngón tay không có trong thế giới đó nữa, nhưng trong tâm chú tiểu, chú thấy rõ ràng ngón tay rỗng không mà chú đang giơ. Trong khoảnh khắc, chú học chữ không, chú học chữ có, và chú dạy cho tôi cái *biết* từ trong rỗng không. Tôi có thể tưởng tượng ra một rỗng không như thế trong tâm một người ngồi thiền đắc đạo khi vị đó đạt đến mức không để tâm đậu vào một ý niệm gì cả. Chắc tôi sợ ngồi thiền trong kiếp trước nên kiếp này tôi phải mang cái nghiệp đau mắt. Nhưng biết đâu có ngày tôi điếm mắt mà ngộ đạo như ai, có ngày tôi thấy trong giọt thuốc kia mông mênh một cõi trống không trong đó vàng trắng hiện ra trong vắt? Cái trống rỗng đó, và niềm an vui trong đó, đó ai nói được nên lời. Cho nên Thầy tôi phải mượn đến thơ:

*Tánh lặng đất trời chung một cõi
Tâm không trăng gió trải muôn phương*

Có lần tôi đưa hai câu đối đó cho vợ tôi đọc. Vợ tôi đùa: Thầy biết rõ anh hơn ai hết. Rồi giải thích: Thầy nói: nếu tâm anh không trăng gió nguyệt hoa thì tha hồ hạnh phúc. Hay quá ! Thầy tôi thấy rõ ruột gan của tôi từ bao giờ vậy? Từ bao giờ Thầy là thầy của tôi? Bao nhiêu lần tôi nghe Thầy tôi than: dịch kinh chữ Hán thiệt mệt với chữ “không” và chữ “vô”. Giá như Thầy viết: “vô tâm trăng gió trải muôn phương” thì học trò của Thầy thoát khỏi cái oan Thị Kính rồi ? Nhưng “vô tâm” làm sao hay bằng “*tâm không*” để nói cái tâm trong vắt, trên đó không có gì vướng mắc. Trong triết lý thiền, cái tâm trong vắt đó, cái “*tâm không*” đó, biết hết thấy mọi sự mọi vật, biết đúng dẫn sự vật như là sự vật giống như tấm gương trong đó hiện ra trung thực mọi hình ảnh bởi vì tự mình là rỗng không. Thoại Nham ơi, từ đâu nữa, từ trong rỗng không đây chứ đâu Thầy tôi đã là Thầy tôi tự bao giờ.

Hòa thượng Đức Trì (1928 - 2001)
Chùa Ba-la-mật - Huế

Hòa thượng húy Châu Văn Trì, Pháp danh Nguyên Định, Pháp tự Đức Trì, thuộc dòng Pháp Lâm tế đời thứ 44; sinh ngày 10 tháng giêng năm Mậu Thìn (01.02.1928) tại xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thân phụ là cụ ông Châu Văn Cương Pháp danh Tâm Trai, thân mẫu là cụ bà Lê Thị Châu Pháp danh Tâm Ý. Gia đình Hòa thượng có 8 anh em, Hòa thượng là con thứ 4. Xuất thân trong một gia đình nhiều đời tin Phật, lại ở gần chùa nên chí xuất gia rất lớn.

Năm 1943, ngài đầu sư học đạo với Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Thủ tại Tổ đình Báo Quốc, Huế.

Năm 1947, được thọ Sa-di giới, pháp tự Thích Đức Trì. Năm ngài 23 tuổi (1951), được Bổn sư cho thọ Cụ túc giới tại “Hộ Quốc Giới đàn Báo Quốc”, Huế.

Năm 1953, vâng lệnh Bổn sư nhận nhiệm vụ Trụ trì Tổ đình Ba-la-mật, Huế. Nơi đây do Đại sư Viên Giác khai sơn, nơi đầu tiên cố Hòa thượng Thích Viên Thành đầu sư học đạo - một Đại sư nổi tiếng trong làng thơ văn Huế, đã để lại “Lược Ước Tùng Sao Thi tập” rất có giá trị và sau này là Tổ khai sơn chùa Tra Am Huế.

Vốn ảnh hưởng đạo phong của chư Tổ, đặc biệt trực tiếp là cố Hòa thượng Thích Trí Thủ nên Hòa thượng đã sống một cuộc đời bình dị nhưng khá nghiêm túc, một mặt lo việc tu trì giới luật, mặt khác ngài đem hết khả năng phụng sự Chánh pháp.

Pháp nạn 1963, Hòa thượng là thành viên tích cực vận động phong trào đấu tranh ở nông thôn, nhất là tại huyện Phú Vang nơi địa phương của Hòa thượng. Sau pháp nạn, năm 1965, Hòa thượng được cử nhiệm giữ chức vụ Chánh Đại diện Giáo hội huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Nhờ thế mà các đơn vị Giáo hội Phật giáo địa phương cùng gia đình Phật tử tại đây không ngừng đi lên, góp phần không nhỏ cho sự lớn mạnh của Giáo hội Phật giáo tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Năm 1982, Giáo hội Phật giáo tỉnh Bình Trị Thiên được thành lập, Hòa thượng được Đại hội tín nhiệm bầu làm Ủy viên Ban Trị sự Phật giáo tỉnh kiêm Chánh Đại diện Phật giáo huyện Phú Vang. Năm 1992, Đại hội Phật giáo toàn quốc kỳ III tại Thủ đô Hà Nội, Hòa thượng được đặc cử vào Hội Đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đồng thời được Đại hội tán phong lên ngôi vị Hòa thượng. Năm 1995, Hòa thượng được cung cử giữ chức vụ Phó Trưởng ban Trị sự Phật giáo Tỉnh. Năm 1997, Đại hội Phật giáo Tỉnh được tổ chức, Hòa thượng lại được Đại hội tín nhiệm lưu nhiệm Hòa thượng vẫn trong chức vụ Phó Trưởng ban của Phật giáo Tỉnh. Hòa

thượng cũng đã được Giáo hội mời làm Tôn chứng cho nhiều Đại giới đàn ở trong Tỉnh cũng như một số Tỉnh Thành khác.

Đối với ngôi Tổ đình Ba-la-mật, Hòa thượng đã nỗ lực hết mình trong việc duy trì và phụng sự: Tháng 4 năm 1973, Hòa thượng đã sửa lại Tăng xá, xây Điện Quán Thế Âm, đúc Đại Hồng chung năm 450 kg, cao 1,55m. Nổi bật nhất vào những năm cuối đời, Hòa thượng đã cùng môn phái, thập phương thiện tín xây dựng lại toàn bộ ngôi Phạm Vũ, dựng tượng đài Tổ khai sơn huy hoàng, trang nghiêm kỷ niệm 100 năm ngày Giỗ Tổ để báo đáp thâm ân.

Xuất phát từ tinh thần tu học và phục vụ Chánh pháp suốt cả cuộc đời Hòa thượng tuy không như các bậc Đại sư tiền bối làm Thanh Trụ cho Phật pháp hay như một ngôi sáng trên nền trời xanh, nhưng ít ra cũng làm được ngọn đèn cho lũ khách trong cảnh đêm trường, Giáo hội Trung ương đã cảm thông sâu sắc, năm 1998 đã khen ngợi và tặng bằng “Tuyên Dương Công Đức”.

Những ngày cuối cùng.- Như linh cảm được cơn vô thường đến, Hòa thượng đã gặp gỡ các huynh đệ đồng Sư, trao đổi tâm sự xin được gửi nắm xương tàn nơi chốn Tổ.

Ngày Rằm tháng 10 năm Tân Tị (2001) lúc 18g35', sau cơn bệnh Hòa thượng đã an nhiên viên tịch. Hưởng thọ 73 tuổi.

---o0o---

ĐIỀU VĂN

(của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thừa Thiên - Huế đọc trong lễ truy niệm, thỉnh kim quan nhập Bảo tháp cổ Hòa thượng Thích Đức Trì - Phó Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Thừa Thiên - Huế - Trụ trì Tổ đình Ba-la-mật)

... Hôm nay, trong giờ phút thiên thu vĩnh biệt này, chúng tôi, Ban Trị sự và toàn thể Tăng tín đồ Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế, xin kính cẩn nghiêng mình trước linh đài cầu Giác linh Hòa thượng, nguyện Giác linh Hòa thượng cao đăng Phật quốc.

Nhớ giác linh xưa thọ thân ngũ uẩn giữa cảnh phù trần sắc sắc không không, bây giờ âm dương đôi nẻo, nói làm sao hết nỗi đoạn trường này! xin phép cho chúng tôi được nhắc lại đôi nét về thân thể và công đức tu trì của giác linh, Hòa thượng đối với sự nghiệp xây dựng, phụng sự Giáo hội và dân tộc.

Hòa thượng húy Châu Văn Trì sanh ngày 10 tháng giêng năm Mậu Thìn tức ngày 01 tháng 2 năm 1928 tại xã Phú Thượng, huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên Huế. Pháp danh Nguyên Định, Pháp tự Đức Trì thuộc dòng pháp Lâm tế đời thứ 44.

Thân sinh là cụ ông Châu Văn Cương Pháp danh Tâm Trai. Cụ bà Lê Thị Châu Pháp danh Tâm Ý. Gia đình có 8 anh em, Hòa thượng là con thứ 4. Vốn xuất thân trong một gia đình nhiều đời tín Phật, lại được gần gũi chốn thiền môn nên có chí xuất trần mạnh.

Năm 1943, đầu sư học đạo với Hòa thượng Thích Trí Thủ tại Tổ đình Báo Quốc - Huế, nơi đây là trung tâm giáo dục đào tạo Tăng tài. Vốn bản chất năng động, tham cầu học Phật.

Bốn năm sau, 1947 được thọ Sa-di giới và Pháp tự là Thích Đức Trì. Giữa lúc này hoàn cảnh đất nước bước qua một cuộc chuyển mình của lịch sử, cuộc kháng chiến chống Pháp diễn ra. Các Tăng học đường lại thêm những mặt khó khăn, ngày ngày với cuộc sống mà Phật tử thường ví von :

“Sáng muổng, môn môn, chiều muổng muổng
Chiều môn môn, muổng, muổng môn môn”.

Những chí hướng đã quyết Hòa thượng vẫn tinh tấn trong việc tu niệm. Năm 23 tuổi, 1951 Hòa thượng được thọ Cụ túc giới tại giới đàn Báo Quốc - Huế .

Từ đây, tuổi đời càng thêm cao, mà tuổi đạo lại càng sáng, hoằng thừa Như Lai sứ, hành Như Lai sự” như vàng trắng mãi mãi đối soi, tâm nguyện hoằng hóa như canh cánh bên lòng.

Năm 1953, vâng lệnh BỔn sư trở về lại nhận nhiệm vụ Trụ trì Tổ đình Ba-la-mật thay chân cho BỔn sư. Nơi đây, khởi thị là chốn Già lam do khai sơn của Hòa thượng Viên Giác, nơi đầu tiên mà cố Hòa thượng Viên Thành đầu sư học đạo, một vị thiền sư nổi tiếng văn hay chữ tốt đã ghi lại “Lược ước từng sao thi tập” rất có giá trị trong làng văn học và sau này khai sơn ra chùa Tra Am, một ngôi chùa giản đơn, thiền vị đã thu hút nhiều khách văn nhân tao nhã.

Vốn ảnh hưởng đạo phong của chư tổ, trực tiếp là cố trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Thủ một vị chân tu đạo hạnh, gắn bó sự nghiệp của mình với sự nghiệp của dân tộc, Hòa thượng đã sống một cuộc đời bình dị nhưng nghiêm túc, hòa nhi bất đồng, nhập trần nhi bất nhiễm, một mặt lo nghiêm trì giới luật.

*“Cõi Già lam nương Bát Chánh đạo nguyện tu trì
Đường Bát nhĩ lát bất thối làm pháp lữ”.*

Mặt khác đem hết khả năng phụng sự Chánh pháp

Pháp nạn 1963, Hòa thượng là vận động viên tích cực vận động phong trào lan mạnh ở nông thôn, nhất là huyện Phú Vang, nơi địa phương của cố Hòa thượng.

Sau Pháp nạn 1965, Hòa thượng được cử nhiệm làm Chánh Đại diện GHPGVNTH huyện Phú Vang. Nhờ thế mà huyện này có khó khăn nhiều mặt nhưng Phật sự mỗi ngày một đi lên, các đơn vị Phật giáo được phát triển khắp mọi xã thôn trên địa bàn huyện. Gia đình Phật tử vừa có nề nếp đạo vị vừa sinh hoạt vững góp phần không nhỏ cho sự lớn mạnh của gia đình Phật tử toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Cũng trong thời gian này, Hòa thượng đã tu tạo các Tầng xá xây điện Quan Âm, đức Đại Hồng Chung cao 1.55m nặng 450kg (18/04/1973).

Sau này đất nước thống nhất, trước sự kiện tất yếu của lịch sử Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời giữa một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của độc lập dân chủ, thống nhất. Năm 1982, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Trị Thiên được thành lập, Hòa thượng được bầu làm ủy viên Ban Trị sự Phật giáo tỉnh, kiêm Chánh Đại diện Phật giáo huyện Phú Vang. Năm 1992, Đại hội PGVN toàn quốc kỳ III tại thủ đô Hà Nội, trái tim của tổ quốc, Hòa thượng được đặc cử vào Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đồng thời được đại hội tấn phong lên ngôi Hòa thượng.

Năm 1995, giữa một hoàn cảnh khó khăn của Giáo hội Đại hội thu gọn của Phật giáo tỉnh với nhiệm kỳ 2 năm. Hòa thượng được sự tín nhiệm của Tăng Ni Phật tử tỉnh nhà đã lưu nhiệm Hòa thượng trong Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh.

Năm 1997, Hòa thượng lại được trúng cử vào Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế và được cung cử chức vụ Phó trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh.

Cũng trong những năm tháng thống nhất Phật giáo của cả nước Hòa thượng đã được mời làm Hòa thượng tôn chứng nhiều đại giới đàn ở Thừa Thiên Huế cũng như ở một số tỉnh khác.

Đối với ngôi Tổ đình Ba-la-mật, với trách nhiệm vị Trụ trì, Hòa thượng đã nỗ lực hết sức trong việc tu tạo chính trang như chúng ta đã biết, còn điểm đáng lưu tâm là xây dựng lại toàn bộ ngôi Phạm vũ khôn đạt nghiêm trang nhằm ngày lễ kỷ niệm giỗ tổ khai sơn 100 năm để đền đáp thâm ân của Phật tổ.

Điểm lại đôi nét cuộc đời của Hòa thượng, lối học từ chương khoa cử có tính hạn chế nhưng cái học thực tu thì sở học lại vô biên, Hòa thượng đã từng thâm nhũ :

*“Bác văn ái đạo, đạo tất nan thoát
Thủ chí phụng đạo, kỳ đạo thâm đại”.*

Như lời Kinh Nhật tụng mà Hòa thượng thường tụng. Xuất phát từ tinh thần tu học và phục vụ Chánh pháp suốt cả cuộc đời, tuy không đạt như các bậc Thiền sư tiền bối hiển linh nên Thánh, làm thạch trụ cho Phật pháp, hay như một ngôi sao sáng trên bầu trời xanh nhưng ít ra cũng là ngọn đèn cho lũ khách trong cảnh đêm trường. Thuở sinh tiền của Hòa thượng, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, năm 1998, đã khen ngợi và tặng bằng tuyên dương công đức.

Ngưỡng bạch Giác linh Hòa thượng,

Những tưởng rằng ngày tháng vẫn còn dài, thân ngũ uẩn vẫn còn đó, Hòa thượng vẫn cùng với Giáo hội vui buồn với bao nỗi hưng phế, nhất là trước những khúc quanh lịch sử của đất nước và của Giáo hội, của tỉnh nhà.

Lật lại những trang sử mà cảm, mà thương, mà nhớ qua mỗi chặng đường của quê hương, của Giáo hội, chắc chúng ta ai cũng bồi ngùi xúc động nhớ về những hình bóng thân thương quý kính của các bậc long trọng trong Giáo hội, các vị đã ra đi, rồi vừa mới hôm nào đây : Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu, bây giờ lại tiếp nối sự ra đi vĩnh viễn của Hòa thượng. ôi! Bút mực nào tả hết nỗi lòng này! Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên Huế đã trống lạnh lại càng thêm trống lạnh, môn đồ Tổ đình Ba-la-mật từ đây vắng bóng tôn sư lấy ai chỉ đạo sớm hôm. Thiếu thất đèn thiền lấy ai khiêu tỏ? Đành rằng xưa nay các bậc Thiền sư chung lối, đến hay đi đều tùy duyên.

*“Biểu ở thì ừ hoan hỷ ở
Biểu đi âu cứ tự nhiên đi”.*

Như “cánh nhận bay qua dòng sông ảnh trầm hàn thủy, nhận vô di tích chi ý, thủy vô lưu ảnh chi tâm”. Song thực ra, bóng nhận vẫn chập chờn với dòng sông và dòng sông đang gợn sóng theo bóng nhận. Cảnh phù trần sắc sắc không không chúng ta vẫn nhớ rõ. 18 giờ 15 phút ngày ấy rằm tháng 10 năm Tân Tỵ, một bóng hình đã vĩnh viễn đi xa để lại cho Giáo hội gánh nặng với bao Phật sự trước mắt, hàng giáo phẩm đã mất đi một thành viên trong đại gia đình họ Thích, tứ chúng mất đi một vị ân sư đã đem hết sức mình trong tinh thần phụng sự, môn đồ và thế quyến mất đi một điểm tựa vững chãi cho tinh thần đạo nghiệp.

Kính bạch Giác linh Hòa thượng,

Hòa thượng Thích Đức Trì của chúng ta đã vắng bóng, chúng ta cung tiễn Hòa thượng theo đạo lý thường tình của báo thân. Hình ảnh và đạo nghiệp của Hòa thượng vẫn mãi sáng trong lòng chúng ta. Đây là nhân tố thiết thân giúp chúng ta trên bước đường tu học và phục vụ làm sáng giá cho đạo và cho đời. Chúng ta hãy biến đau thương thành chí tiên thủ, biến ai lệ thành niềm lạc quan.

Cung tiễn Hòa thượng, chúng ta thầm nhủ: “Có đâu trần lặn mãi về non. Nơi cõi lạc bang chắc Hòa thượng vẫn mỉm nụ cười với chúng ta tràn đầy hoan hỷ. Xin bái biệt Hòa thượng!

Thượng tọa Trường Định (1950 - 2002)

Chùa Phú Hậu - Huế

Thượng tọa họ Võ, húy Thế Tâm, Pháp danh Tâm Ý, Tự Thích Trường Định. sinh ngày 02 tháng 3 năm Canh Dần (1950) tại xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là Cụ ông Võ Văn Múc (tức Sồ), thân mẫu là Cụ bà Nguyễn Thị Cữu. Thượng tọa có 7 anh em: 5 trai, 2 gái, Thượng tọa là con thứ 5 trong gia đình. Vốn sinh trưởng trong một gia đình thuần hậu, Thượng tọa đã sớm được huân nhiễm lễ đạo. Từ thuở ấu thơ, Thượng tọa đã theo song thân đến tham bái các chùa trong tỉnh. Sau đó năm 1969, được phép của song thân, Thượng tọa xuất gia học đạo với Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên, Tọa chủ Tổ đình Thuyền Tôn Huế. Sau 5 năm xuất gia hành Điều, Thượng tọa được Hòa thượng Bồn sư cho phép thọ Sa-di giới tại giới đàn Phước Huệ, Nha Trang năm 1973. Kể từ đó Thượng tọa đã nghiêm trì giới luật tụng kinh bái sám. Và như cây lớn đã đến kỳ cho quả, Thượng tọa cũng thế, sau 5 năm hành trì kinh luật luận, đã được Hòa thượng Bồn sư cho thọ Cụ túc giới tại giới đàn Ấn Quang, Sài Gòn năm 1977.

Năm 1993, theo lời thỉnh cầu của Ban hộ tự và Phật tử chùa Phú Hậu, được sự đồng ý của Ban Trị Sự Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế, Thượng tọa đã chính thức về nhận chức Trụ trì chùa Phú Hậu vào ngày 03 tháng 9 năm 1993. Với đức tính hiền hòa, bao dung, khiêm cung, nhỏ nhẹ và luôn luôn hỷ xả, Thượng tọa không hề làm mất lòng ai dù là một em bé. Từ ngày ra gánh vác Phật sự ở Sài Gòn cũng như địa phương Phú Hậu, Thượng tọa luôn luôn gần gũi chia sẻ niềm vui cũng như nỗi buồn trong đời sống hằng ngày với quần chúng nhân dân và đồng bào Phật tử, nhất là trong những lần thiên tai bão lụt. Chính nhờ những đức hạnh ấy mà Thượng tọa đã cảm phục được lòng người; những nơi có sự gắn bó của Thượng tọa, mà hình ảnh gần nhất

là tại địa phương Phú Hậu này, đó cũng là một bài thuyết pháp sống động không lời về cốt cách đạo hạnh, đủ để khắc cốt ghi tâm những gì mà Thượng tọa để lại.

Cuộc sống hành trì tu niệm của Thượng tọa lặng lẽ trôi qua, những tưởng còn lâu dài để cùng chung niềm vui nỗi buồn cùng Giáo hội, với Tăng Ni và Phật tử. Nào ngờ sau một cơn bệnh hiểm nghèo, Thượng tọa đã xả báo thân vào lúc 22 giờ ngày 10 tháng 6 năm Nhâm Ngọ (2002) tại chùa Phú Hậu, thọ 53 tuổi đời, 25 hạ lạp, để lại một niềm thương tiếc vô hạn trong lòng quần chúng Phật tử, Giáo hội mất đi một bậc chân tu đạo hạnh, một con người trung hậu chân thành.

Hòa thượng Hộ Nhẫn (1924 - 2002)

Chùa Thiên Lâm (Theravada) - Huế

Hòa thượng là Tăng trưởng Phật giáo Nam tông Việt Nam, thế danh Tôn Thất Thuế, sinh năm 1924 tại làng Thanh Lương, huyện Hương Trà, Thừa Thiên. Song thân là cụ Tôn Thất Tích, Pháp danh Nguyên Phước và cụ bà Phan Thị Cường, Pháp danh Nguyên Thâm. Năm 1947, lúc được 23 tuổi, Ngài xin xuất gia với Hòa thượng Châu Lâm, được thọ Sa-di giới.

Năm 1950 chuyển hướng theo học Phật giáo Nam tông (Theravada) với Sư Giới Nghiêm. Năm 1952, thọ Sa-di giới Theravada với Sư Thiện Luật; sau đó theo Hòa thượng Bửu Chơn sang Myanmar. Năm 1955 thọ Cụ-túc giới cùng lần với 50 Sa-di khác của các nước Việt, Miên, Lào, Nhật, Tích Lan, Ấn Độ, tại thạch động Pirimangala, do Trưởng lão Pokokku Sayadaw làm Đàn đầu Hòa thượng, Pháp sư Nandawamsa làm Yết-ma, và Hòa thượng Mâhasi Sayadaw làm Giáo thọ là tam sư truyền giới. Năm 1957 Ngài thỉnh được xá lợi Phật, xá lợi chư Thánh Tăng, và Tam tạng Kinh điển Myanmar về nước. Năm 1982, Ngài được cung thỉnh vào hàng Giáo phẩm Chứng minh của Tỉnh Giáo hội. Năm 1997, Ngài được cung cử vào thành viên Hội đồng Chứng minh và giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Năm 1998 Ngài được Chư Tăng và Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam suy tôn lên ngôi vị Tăng trưởng. Ngài viên tịch lúc 8 giờ sáng ngày 07 tháng 9 năm Nhâm Ngọ (2002). Ngài ít để lại tác phẩm, nhưng lối giáo dục “*thân giáo vô ngôn*” của Ngài lợi lạc quần sinh rất nhiều.

Ngài thọ 78 tuổi và 47 hạ lạp, Tháp Ngài hiện được lưu giữ tại chùa Thiên Lâm - Huế.

Hòa thượng Giới Hương (1937 - 2002)

Chùa Diệu Đế - Huế

Hòa thượng thế danh Đôn Đức Long, húy Tâm Trục, tự Giới Hương; sinh vào giờ Tý ngày 15. 11. Đinh Sửu (17-8-1937) trong một gia đình Nho phong, thâm tín Phật pháp; tại làng Hội Yên, tổng An Nhơn, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Song thân là cụ ông Hoàng Văn Phó, Pháp danh Tâm Thác, và cụ bà Hoàng Thị Mỹ, Pháp danh Tâm Du. Hòa thượng là con trưởng trong một gia đình có bảy anh em.

Năm 20 tuổi (1957), Ngài xuất gia tại chùa Thiên Mục, thờ Hòa thượng Thích Đôn Hậu làm thầy. Năm 25 tuổi (1962) được Bổn sư cho thọ Sa di thập giới. Năm 1963, chế độ tàn bạo Ngô Đình Diệm quyết tâm đàn diệt Phật giáo, Hòa thượng đã tham gia phong trào Phật giáo chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo.

Năm 1965, tại Đại giới đàn Vạn Hạnh tổ chức ở Tổ đình Từ Hiếu, Hòa thượng được thọ Cụ túc giới với vị thứ Á khoa.

Năm 1966, Hòa thượng dự học lớp Cao đẳng Phật học Liễu Quán tại chùa Linh Quang Huế, do chư tôn Hòa thượng Thích Mật Nguyên, Thích Mật Hiền, Thích Thiện Siêu giảng dạy.

Năm 1970 được cung thỉnh làm Giám đàn tại Đại giới đàn Vĩnh Gia Đà Nẵng.

Năm 1971 được Giáo hội Thừa Thiên giao phó chức vụ Đặc ủy Thanh niên; vài năm sau, giữ chức vụ Đặc ủy Kiến thiết của Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo thống nhất tỉnh Thừa Thiên.

Năm 1972, được Giáo hội công cử làm Trụ trì Diệu Đế Quốc Tự.

Từ năm 1972 đến năm 1975, Hòa thượng đã giảng dạy Phật pháp tại trường Trung học Bồ-đề Thành Nội.

Năm 1994, Hòa thượng được cung thỉnh làm Tôn chứng sư tại Đại giới đàn Báo Quốc; cũng năm này, Trường Cơ bản Phật học (nay là Trường Trung cấp Phật học) Thừa Thiên - Huế ra đời. Hòa thượng là một trong những vị Giáo thọ đã góp phần vào sự phát triển của ngôi trường Phật học tỉnh nhà.

Năm 1997 Hòa thượng được cử làm Phó Trưởng ban Trị sự tỉnh Giáo hội Thừa thiên - Huế; Cùng năm này, Hòa thượng được thỉnh làm Giáo thọ sư.

Năm 2002, Hòa thượng được suy tôn vào hàng Giáo phẩm Chứng minh Ban trị sự; Nhưng bệnh cũ tái phát nặng làm hao tổn sức khỏe của Ngài.

Lúc 02 giờ sáng ngày 22.11. Nhâm Ngọ (25-12-2002), Hòa thượng đã an nhiên thị tịch, trụ thế 65 tuổi đời, có 37 hạ lạp.

Hòa thượng Giải An (1914 - 2003)

Chùa Từ Quang - Quảng Ngãi

Hòa thượng, thế danh Nguyễn Hòa, Pháp danh Như Bình, hiệu Huyền Tịnh, nội pháp đời 41 dòng Lâm tế. Hòa thượng sinh ngày 1 tháng 6 năm Giáp Dần (1914), tại xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Âu và thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Bàn.

Ngày mồng 8 tháng 2 năm Đinh Mão (1927), Hòa thượng xuất gia với Hòa thượng Khánh Tín tại chùa Thọ Sơn. Năm sau, Mậu Thìn (1928), vào ngày 14 tháng 4 Hòa thượng được Bổn sư cho thọ Sa-di giới. Sau 6 năm theo thầy học đạo, Hòa thượng được phép Bổn sư cho thọ Tỳ-kheo Bồ-tát giới tại giới đàn chùa Phước Sơn, vào ngày 19 tháng 6 Quý Dậu (1933), do Đại lão Tường Quang làm Đàn đầu Hòa thượng.

Năm Ất Hợi (1935), Hòa thượng nhập chúng tu học tại chùa Bích Liên, Bình Định dưới sự giáo thọ của Hòa thượng Chơn Giám Trí Hải, được Hòa thượng ban cho đạo hiệu Huyền Tịnh.

Năm Giáp Thân (1944), Hòa thượng về Quảng Ngãi đảm nhận Trụ trì ngôi cổ tự Thiên Bút. Năm Ất Dậu (1945), Hòa thượng tham gia Phật giáo Cứu quốc thuộc Liên khu 5.

Từ năm 1950 đến 1951, Hòa thượng tham học tại chùa Báo Quốc và Linh Quang tại Huế và ra tận miền Bắc tham cứu Luật học.

Năm Quý Tỵ (1953), Hòa thượng trở về Quảng Ngãi, khai sơn chùa Linh Sơn tại đèo Eo Gió, huyện Nghĩa Hành. Sau đó khai sơn chùa Phú Long tức chùa Phú Văn ngày nay.

Năm Giáp Ngọ (1954), Hòa thượng được Tổng hội Phật giáo Trung phần bổ nhiệm Trụ trì chùa Tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam-Đà Nẵng.

Từ năm 1955-1957, Hòa thượng đã cùng Hòa thượng Huyền Tôn, thành lập Giáo hội Tăng Già và Hội Phật học tỉnh Quảng Ngãi. Hòa thượng liên tục mấy nhiệm kỳ làm Trị sự trưởng kiêm Hội trưởng hội Phật giáo Quảng Ngãi.

Năm Đinh Dậu (1957), Hòa thượng chính thức Trụ trì chùa Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi, kiêm Hội trưởng. Năm Quý Mão (1963), bùng nổ cuộc đấu tranh chống chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm kỳ thị tôn giáo, Hòa thượng đã lãnh đạo Tăng tín đồ Quảng Ngãi trực diện đấu tranh với chế độ độc tài cho đến năm 1963.

Năm Giáp Thìn (1964), Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất thành lập, Hòa thượng được thỉnh cử làm thành viên Trung ương của Giáo hội.

Năm Bính Ngọ (1966), Hòa thượng được cung thỉnh làm Chứng minh đạo sư của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Quảng Ngãi.

Năm Đinh Mùi (1967), Hòa thượng khai sơn chùa Từ Quang, Quảng Ngãi.

Năm Canh Tuất (1970), Hòa thượng được cung thỉnh làm đệ thất tôn chứng tại Đại giới đàn Vĩnh Gia do Phật học viện Phổ Đà, Đà Nẵng tổ chức.

Năm Ất Mão (1975), Hòa thượng là Trụ sự trưởng nhiệm kỳ của Ban Trụ sự Phật giáo Quảng Ngãi.

Hòa thượng viên tịch tại chùa Từ Quang vào ngày 20 tháng 1 năm Quý Mùi (2003), trụ thế 89 năm, 70 Hạ lạp.

Hòa thượng Thiện Trì (1934 - 2003)

Tổ đình Thập Tháp - Bình Định

Hòa thượng Thiện Trì thế danh Nguyễn Duy Hiến, Pháp danh Như Phụng, Pháp tự Thiện Trì, Pháp hiệu Ấn Đạo thuộc dòng Lâm tế Chánh Tông đời thứ bốn mươi hai, Hòa thượng sanh ngày 19 tháng 02 năm 1934 tại xã Nhơn Khánh, quận An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Hòa thượng xuất thân từ một gia đình thuần túy Phật giáo, thân phụ là cụ ông Nguyễn Hàn, Pháp danh Như Đà. Thân mẫu là cụ bà Bùi Thị Thiệp, Pháp danh Như Cảnh. Hòa thượng có tất cả 10 anh em, 5 trai và năm gái. Trong đó có 3 người con trai đã xuất gia đầu Phật.

Nhờ túc duyên thù thắng nên khi vừa tròn 17 tuổi, ý thức được lẽ vô thường sinh diệt của cuộc đời, Hòa thượng đã phát tâm thế phát xuất gia để noi theo hạnh xuất trần thượng sĩ. Khởi đầu, Hòa thượng xuất gia với Hòa thượng Huệ Chiếu Trụ trì Tổ đình Thập Tháp, Bình Định. Sau thời gian tu học tại Tổ đình Thập Tháp, nhận thấy Hòa thượng thông minh, nên Hòa thượng Bôn sư đã gởi Hòa thượng đến tu học tại Tổ đình Sơn Long, Tuy Phước. Sau khi Hòa thượng Bôn sư viên tịch năm 1965, Hòa thượng cầu pháp y chỉ với

Hòa thượng Kế Châu là Sư thúc của Hòa thượng và được ban cho Pháp hiệu Ấn Đạo. Hòa thượng thọ Đại Giới năm 1968 tại Phật học viện Trung phần Hải Đức, Nha Trang. Sau khi tốt nghiệp chương trình Phật học Chuyên khoa Liễu Quán tại Tổ đình Linh Quang, Huế, năm 1971, Hòa thượng được Giáo hội bổ nhiệm làm Giảng sư và Giáo thọ cho nhiều Phật học viện tại các tỉnh miền Trung và miền Nam. Do đạo hạnh khả kính, Hòa thượng được cung thỉnh làm Trụ trì chùa Kim Quang tại Phan Thiết. Dù Phật sự đa đoan, Hòa thượng vẫn cố gắng đầu tư thì giờ và tâm lực để phiên dịch và trước tác. Những kinh điển mà Hòa thượng đã dịch gồm có: Kinh Kim Quang Minh, Kinh Dược Sư, Kinh A-Di-Đà, Kinh Di-Lặc, Kinh Bát Đại Nhân Giác, Phật Thuyết Phân Biệt Kinh, Bát Nhã Tâm Kinh.

Ngoài những dịch phẩm trên, Hòa thượng còn biên soạn nhiều bài nghiên cứu lịch sử Phật giáo có giá trị. Đã từng là Chủ nhiệm Tạp chí Nguồn Sống và còn là một nhà thơ với những bài thơ đầy thiền vị.

Hòa thượng đã thành lập chùa Kim Quang, chùa Quan Âm và tận lực hướng dẫn đồ chúng tu học. Sau khi định cư tại Hoa Kỳ năm 1981 Hòa thượng càng nỗ lực hơn nữa trong vai trò của một Trưởng tử Như Lai, tác Như Lai sứ, thừa Như Lai sự. Những chức vụ mà Hòa thượng đã đảm nhiệm theo thời gian là: Hội trưởng Hội Phật giáo Việt Nam tại Sacramento và Trụ trì Chùa Kim Quang, Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ, Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Tăng sự của Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Năm 1985, Hòa thượng cùng với chư tôn Thiền đức trong Giáo hội đã tổ chức Đại Giới Đàn Đại Nguyện tại chùa Kim Quang, Sacramento. Hòa thượng là Trưởng ban Kiến đàn trong Giới Đàn đó.

Hòa thượng là bậc Thầy rất thương yêu, hết lòng quan tâm nâng đỡ, giáo dưỡng và xây dựng tổ chức Gia đình Phật tử Việt Nam.

Dù trải qua thời gian dài với bệnh duyên đầy thử thách nhưng Hòa thượng vẫn giữ được đạo phong tự tại, uy nguy, thanh thốt của mình và chứng tỏ được đạo hạnh khả kính của một bậc Tôn túc giáo phẩm thạc đức. Đây là thời gian mà đại chúng học ở Hòa thượng những bài Pháp không lời đầy khế cơ, khế lý.

Thuận thế vô thường Hòa thượng đã an tường xả bỏ báo thân lúc 8 giờ 20 tối ngày 31 tháng 7 năm 2003, nhằm ngày mồng 3 tháng 7 năm Quý Mùi tại thủ phủ Sacramento, California, Hoa Kỳ. Trụ thọ 69, Hạ lạp 36.

Hòa thượng Trí Nghiêm (1911 - 2003)

Chùa Long Sơn - Nha Trang

Hòa thượng Trí Nghiêm thế danh là Phan Diệp, sinh ngày 9 tháng Giêng năm Tân Hợi (1911) tại thôn Chánh Lộc, xã Xuân Lộc, huyện Đồng Xuân, (thuộc Huyện Sông Cầu ngày nay), Tỉnh Phú Yên. Thân phụ là Cụ ông Phan Châm. Thân mẫu là Cụ bà Nguyễn thị Tham. Ngài là người con thứ hai trong gia đình có năm anh chị em. Gia đình Ngài là một gia đình có truyền thống nhiều đời uy tín Tam Bảo.

Ngài húy là Tâm Bôn, tự là Truyền Lai, hiệu là Trí Nghiêm dòng Lâm Tế đời thứ 43.

Năm 15 tuổi (1926) xuất gia thọ giới với Ngài Vĩnh Hảo (cũng là cậu ruột của Ngài) tại chùa Phước Long, xã Xuân Lộc, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Năm 22 tuổi (1933), Ngài thọ Đại Giới, tại Giới đàn Chùa Bảo Sơn Phú Yên do Hòa thượng Vạn Ân làm Đàn Đầu.

Năm 27 tuổi (1938) Ngài được trúng tuyển vào tu học tại Phật học đường Bảo Quốc - Huế. Tại đây Ngài đã được sự truyền dạy của Hòa thượng Thích Trí Độ, một vị Đốc Giáo danh đức thời bấy giờ. Chính nơi đây đã đào tạo nhiều vị Tăng tài lỗi lạc cho Phật giáo nước nhà hiện nay. Ngài đã tu học tại Phật học đường này 8 năm.

Năm 1944 (34 tuổi), sau khi mãn học, Ngài đã bắt đầu công việc hoằng hóa bằng việc lưu hành diễn giảng Giáo lý tại các Tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên...

Năm 1945 (35 tuổi), Ngài trở về Phú Yên làm trụ trì chùa Thiên Tôn ở Tuy An 9 năm. Trong thời gian này Ngài đã tham gia Phật giáo Cứu Quốc thuộc liên khu V.

Năm 1955 Ngài lại tiếp tục công cuộc hoằng hóa, chuyên lo giảng dạy Phật Pháp tại các Tỉnh hội Phật học : Phú Yên, Khánh Hòa. Lúc này Ngài được coi là vị Giảng sư kỳ cựu của Hội Phật học Miền Trung.

Năm 1956, Ngài chủ trương xây dựng Trường Bồ Đề Tuy Hòa và Cô nhi viện Phước Điền - Tuy Hòa, Phú Yên.

Năm 1957, theo thỉnh cầu của Giáo Hội, Ngài ra giữ chức Hội trưởng Hội Phật học Thừa Thiên - Huế.

Năm 1960, Ngài vào thường trú để lo Phật sự tại chùa Long Sơn, trụ sở Tỉnh Giáo hội Phật giáo Khánh Hòa, Nha Trang hiện nay.

Năm 1964, Ngài là thành viên của Hội đồng Giáo phẩm Trung Ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất.

Năm 1966, Ngài giữ chức Chánh Đại Diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất Khánh Hòa - Nha Trang.

Năm 1968, Ngài là Chứng minh Đạo sư của Tỉnh Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất Khánh Hòa - Nha Trang.

Năm 1968, Ngài là Đệ nhị Tôn chứng tại Đại Giới đàn Hải Đức Nha Trang (lần 2).

Năm 1973, Ngài làm Giáo thọ tại Đại Giới đàn Phước Huệ Phật học viện Hải Đức, Nha Trang.

Năm 1974, Ngài làm Giám luật Ban Quảng trị Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang.

Năm 1977, Ngài được Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên, Đệ nhị Tăng Thống GHPGVNTN tấn phong Hòa thượng.

Năm 1980 - Dịch xong bộ Đại Bát Nhã Kinh. 1980 - đến nay tiếp tục nghiên cứu và phiên dịch Kinh điển Đại thừa tại Am Hồng Trúc - Thành phố Nha Trang.

Từ năm 1981, Ngài là Chứng minh Đạo sư của tỉnh Giáo hội Phật giáo Khánh Hòa, Nha Trang.

Năm 1993, Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng, Đại Giới đàn Trí Thủ (lần thứ 1) tại Nha Trang, Khánh Hòa.

Năm 1996, Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng, Đại Giới đàn Thiện Hòa, tại Đại Tông Lâm, Bà Rịa, Vũng Tàu.

Năm 1997, Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng, Đại Giới đàn Trí Thủ (lần thứ 2) tại Nha Trang, Khánh Hòa.

Năm 2001, Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng, Đại Giới đàn Trí Thủ (lần thứ 3) tại Nha Trang, Khánh Hòa.

Sau một cơn bệnh nhẹ, mặc dù đã được hàng đệ tử tận tình chăm sóc chữa trị. Nhưng vì tuổi cao, Ngài đã an tường xả báo thân lúc 2 giờ sáng ngày 13 tháng 01 năm 2003 (nhằm ngày 11 tháng chạp năm Nhâm Ngọ) thọ thế 92 tuổi, 70 tuổi Đạo.

Hòa thượng Quang Tạng (1934 - 2004)

Chùa Tâm Bửu - Huế

Hòa thượng họ Nguyễn, húy Nghiêm, Pháp danh Tâm Bửu, tự Quang Tạng; sinh ngày 17 tháng 4 năm Giáp Tuất (1934) trong gia đình tín kính Tam Bảo tại làng Xuân Hòa, xã Thủy Vân, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Thân phụ là cụ ông Nguyễn Nhã, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Huệ. Hòa thượng là con trai út trong gia đình có 7 anh chị em: 4 trai, 3 gái. Nhờ có túc duyên với Phật pháp, nên năm 17 tuổi, Hòa thượng được phép song thân đến Từ Quang xin xuất gia đầu Phật, cầu pháp với ngài Diệu Quả.

Sau một thời gian cần mẫn học tập, tụng kinh công phu sáng chiều và 4 cuốn luật của giới Sa-di, Hòa thượng được Bổn sư truyền thọ giới Sa-di. Đến năm 20 tuổi, Bổn sư viên tịch, Hòa thượng đến xin học kinh luật luận tại chùa Linh Quang. Cũng thời gian này, Hòa thượng học thêm Đông Y trong suốt 7 năm liền với Đông y Nguyễn Đình Thiết.

Năm 1965, Hòa thượng xin Y chỉ với Hòa thượng Mật Hiển, Trụ trì chùa Trúc Lâm và được Hòa thượng cho phép thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn Vạn Hạnh, tổ chức vào các ngày 18-19-20 tháng 6 năm Ất Tỵ tại Tổ đình Từ Hiếu do Đại lão Hòa thượng Giác Nhiên chùa Thuyền Tôn làm Đàn đầu. Sau đó Hòa thượng xin theo học lớp chuyên khoa Liễu Quán tại chùa Linh Quang do quý Hòa thượng Linh Mục, Trúc Lâm, Linh Quang, Từ Đàm, Pháp Hải... đảm trách giảng dạy. Hòa thượng được phân công tham gia đoàn Giảng sư lưu động, thuyết giảng nhiều nơi trong và ngoài tỉnh.

Ngày 01.03.1970, Hòa thượng được Giáo hội bổ nhiệm Trụ trì chùa Phật giáo Hương Từ, thị trấn Phú Bài (nay là chùa Tâm Bửu). Hai năm sau (1972), Hòa thượng được sự ủy nhiệm của Ban Đại diện Phật giáo Thừa Thiên xây dựng trường Tiểu học Bồ-đề Hương Từ và đảm trách chức vụ Giám đốc.

Năm 1982, Hòa thượng được Giáo hội mời tham gia giữ các chức vụ: Ủy viên Ban Trị sự Tỉnh, Chánh Đại diện Phật giáo huyện Hương Phú, rồi Hương Thủy trong 2 nhiệm kỳ. Đại hội kỳ III năm 1997, Hòa thượng giữ chức vụ Phó Trưởng ban Trị sự, Chứng minh Ban Đại diện Phật giáo huyện Hương Thủy. Nhiệm kỳ IV (2002-2007), Đại hội đã suy tôn Hòa thượng lên hàng Giáo phẩm Chứng minh Ban Trị sự.

Hơn 34 năm hành đạo, nhờ đức tánh kham nhẫn, hỷ xả vị tha, Hòa thượng đã độ cho nhiều Phật tử tại gia và xuất gia, với nghề Đông y đã chữa

bệnh cho nhiều lớp xuất gia và đồng bào khắp vùng Hòa thượng ở. Bên cạnh nhiếp hóa đồ chúng, giúp đỡ đồng bào nghèo, Hòa thượng còn ra sức kiến thiết xây dựng ngôi phạm vũ nơi Hòa thượng đang làm Trụ trì ngày càng trang nghiêm hơn. Năm 1985, Hòa thượng đã trùng tu và tôn tạo mới ngôi Chánh điện, nhà Tổ, nhà Tăng... như hiện nay.

Do tuổi cao sức khỏe suy giảm, sau một thời gian điều trị, thuận thể vô thường, Hòa thượng đã xả báo an tường lúc 20g30 ngày 01.09. Giáp Thân (14.01.2004) tại chùa Tâm Bửu, thọ 70 tuổi đời, 39 tuổi đạo.

Hòa thượng Đức Tánh (1946 - 2004)

Chùa Báo Quốc - Huế

Hòa thượng Đức Tánh thế danh Hồ Văn Sanh, Pháp danh Nguyên Thuận, pháp tự Đức Tánh, sinh ngày 07.10.1946 (Bính Tuất) tại làng Phước yên, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, dòng pháp Lâm tế đời thứ 44.

Sinh trưởng trong một gia đình nề nếp đạo đức, thân sinh là cụ ông Hồ Văn Châu, cụ bà Lê Thị Kỹ, nhiều đời tin Phật.

Gia đình có 6 anh chị em, Hòa thượng là con trai thứ tư. Bẩm chất thông minh, hiếu học, Hòa thượng đã từng học tại khoa Văn tại Viện Đại học Huế và tốt nghiệp cử nhân.

Sớm được gần gũi với cố Trưởng lão Hòa thượng Thanh Trí trong cùng huyết hệ, được hướng dẫn dìu dắt thâm nhập chút ít Phật pháp nên đã phát tâm xuất gia.

Ngày mùng 8 tháng 2 năm Tân Sửu (1961) nhân đại lễ kỷ niệm Đức Phật Thích Ca xuất gia, được sự hướng dẫn, Hòa thượng đã đến tham lễ bái yết cầu xin học đạo với Trưởng lão Hòa thượng Trí Thủ, Giám Viện Phật học Viện Trung phần và Phật học Viện Báo Quốc tại Tổ đình Báo Quốc Huế, được Trưởng lão Hòa thượng hứa khả.

Với sự phát tâm đồng mãnh, tham cầu tu học, có chí tiến thủ nên sau mấy năm Hòa thượng được thọ Sa-di giới, bước đầu căn bản của người xuất gia và có Pháp tự Đức Tánh.

Trải qua quá trình tu học tương đối tiến bộ với một vị Sa-di khẳng định sự nghiệp xuất gia, nguyện tiếp bước cuộc hành trình trên con đường đạo nên năm 1973 (Quý Sửu) Hòa thượng được phép Bỏ sư cho thọ Cụ túc giới tại giới đàn Phước Huệ Nha Trang tỉnh Khánh Hòa.

Là một tu sĩ trong sứ mệnh “tục diệm tuyên đấng” nổi nghiệp Chư tổ, Hòa thượng đã nỗ lực hết mình, nhất là về nội minh, một trong ngũ minh của Phật giáo. Đây là hạt nhân chủ yếu chuyển hóa cuộc đời của Hòa thượng từ một cậu bé học sinh trở thành một Tăng sĩ của Giáo hội.

Với ngũ minh Hòa thượng lấy nội minh là tác nhân chủ đạo cho thanh minh và công xảo minh.

Với nội minh trong tư cách giáo thọ sư, Hòa thượng đã phụ trách các bộ môn Duy thức học, Tứ thập nhị chương kinh v.v... cho các lớp Trung cấp Phật học.

Với thanh minh trong vai trò người giáo viên, Hòa thượng đã giảng dạy môn tôn cho các học sinh tại một số trường Bồ đề trong tỉnh trong những năm tháng trước 1975.

Với công xảo minh, trong tinh thần của một tăng sĩ trẻ năng nổ bất thiệp tháo vát, Hòa thượng đã vâng lệnh các Hòa thượng theo học các ngành chuyên môn: chế biến nước chấm chay - vị trai, làm xà phòng và một số ngành nghề thủ công... Năm 1970, Hòa thượng được sung cử vào Ban Giám đốc của Hãng Vị Trai Lá Bồ Đề Huế, một cơ sở sản xuất để hỗ trợ tài chánh cũng như để tiến dần đến chỗ tự túc kinh tế cho các Phật học Viện tại Trung phần.

Trong ý hướng phục vụ, với tinh thần của một tu sĩ sức sống đang lên dù ở cương vị nào, Hòa thượng đã có những đóng góp có hiệu quả tích cực. Đặc biệt, mỗi một môi trường hoạt động với mỗi cương vị, Hòa thượng đã tạo được sự đồng thuận không nhỏ.

Năm 1975, đất nước được thống nhất, sau Đại hội Thống Nhất Phật giáo cả nước tại thủ đô Hà Nội năm 1981, Đại hội Đại biểu thành lập Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bình Trị Thiên 1982 được triển khai, Hòa thượng cũng đã góp phần tích cực cho sự nghiệp Phật sự trọng đại này, nhất là trợ lực trong tinh thần “Tăng sai” của quý Hòa thượng đang lãnh đạo Giáo hội.

Xuất phát từ tinh thần đó, Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế kỳ III nhiệm kỳ 1997-2002, Hòa thượng đã được Đại hội cung cử vào Ban Trị sự Phật giáo tỉnh, và cũng Đại hội Tỉnh kỳ IV nhiệm kỳ 2002 - 2007, Hòa thượng lại được Đại hội tín nhiệm cung cử lưu giữ nhiệm vụ. Đại hội kỳ này, Hòa thượng lại được phân công đảm trách chức vụ Phó Ban Giáo dục Tăng Ni của Giáo hội tỉnh Thừa Thiên, Huế.

Huế là một trong những trung tâm Phật giáo của cả nước và là nơi có di sản văn hóa của thế giới, về phía Giáo hội có Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế trực thuộc Trung ương Giáo hội, có ngôi trường Trung cấp Phật học của

Phật giáo tỉnh nhà mà tiền thân là Phật học đường Trung Việt, được thành lập từ 1933, mà Hòa thượng là Phó hiệu trưởng được vinh danh dự phần kế tục từ 10 năm nay.

Trường Trung cấp Phật học hiện nay quy tụ Tăng Ni sinh của mọi hệ phái Phật giáo trong một tổ chức duy nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam, một biểu tượng hết sức cao quý cho sự nghiệp xây dựng ngôi nhà Phật giáo trong cộng đồng dân tộc mà cả đoạn đường dài lịch sử trước đây chưa thực hiện được.

Trước sự công hiến tích cực, cao đẹp của Hòa thượng, căn cứ tờ trình của Ban Trị sự Phật giáo tỉnh nhà, Đại hội Phật giáo Việt Nam kỳ IV tại Hà Nội nhiệm kỳ 1997-2002 đã tấn phong lên ngôi vị Hòa thượng. Suốt cả một quá trình tu học và phục vụ, đối với Hòa thượng hai phạm trù này luôn luôn song hành: Học giúp cho hành đi đúng hướng, hành giúp cho học thêm sáng tạo, sáng soi thêm trí tuệ. Học và hành quan hệ hết sức hữu cơ như bóng với hình, hiện bóng là có hình và có hình tức bóng hiện.

Với tinh thần đó, Hòa thượng xứng đáng là người con của Huế thân thương, là người con của Giáo hội, đã công hiến đời mình cho đạo pháp, cho sự nghiệp xây dựng ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. Trước khi xả báo thân tứ đại, Hòa thượng nói như người xưa “Cúi trông không thẹn đất, ngưỡng trông không thẹn trời”.

Hòa thượng đã từ bỏ huyễn thân sau một cơn bệnh, dù được sự tận tâm hỗ trợ từ mọi phía, từ Giáo hội, Nội tự cho đến bà con và pháp quyến, các cơ quan hữu tâm, Bệnh viện Trung ương Huế và các pháp hữu, thân hữu xa gần.

Hòa thượng đã vĩnh viễn cách dương trần, nhập Bất nhị môn lúc 16g20 ngày 06 tháng 10 năm Giáp Thân, tức ngày 17 tháng 11 năm 2004, thọ thế 59 tuổi và 31 hạ lạp.

Thượng tọa Từ Phong (1946 - 2004)

Chùa Thiên Hương - Huế

Thượng tọa thế danh Trần Viết Liễu (Tức Hiền), Pháp danh Nguyên Hồng, Pháp tự Từ Phong. Sinh ngày 20 tháng 10 năm 1946 (Bính Tuất). (Giấy hộ tịch ghi là 1949) tại phường Vinh An, Thành Nội Huế. Nguyên quán Phú Cát, Gia Hội Thành phố Huế. Thân phụ là cụ ông Trần Viết Lợi,

thân mẫu là cụ bà Huỳnh Thị Sâm. Sinh ra và lớn lên trong một gia đình có đức tin theo Phật giáo, có nhiều anh em là nhà thơ, nhà báo.

Xuất gia tại Tổ đình Tây Thiên thuộc làng Dương Xuân Thượng, Thủy Xuân - Huế. Đệ tử của Hòa thượng Thiện Hỷ, Trụ trì Tổ đình Tây Thiên. Cộng tác với nhiều báo, dưới bút hiệu Bảo Thu, Trần Thủy Xuân. Thiếu thời theo học các trường Nam Quảng Trị, Bảo Lộc và Thành phố Huế, Chát Hưng Quảng Ngãi, Phạm Hồng Thái, Đào Duy Từ, Nguyễn Du. Tốt nghiệp cán sự Y tế Điều dưỡng tại trường Cán sự Y tế Huế.

Sau khi nghiên cứu các pháp môn tu niệm Thượng tọa phát nguyện tu hạnh đầu đà một thời gian, đi và ở nhiều tỉnh Tây Nguyên đến đồng bằng Trung Nam Bộ. Đây là một dịp tốt để Thượng tọa tham thiền, niệm Phật và sáng tác. Năm 1968 Trụ trì Tịnh xá Lộc Uyển, Buồng Đung Lạc Giao, Ban Mê Thuột.

Năm 1969 về Huế và được Bổn sư cho Trụ trì Chùa Thiên Hương Huế.

Năm 1972 làm trưởng ban Y tế Giáo hội Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế, kiêm trưởng phòng Bệnh Xá Từ Đàm. Ủy viên Y tế thuộc đặc ủy xã hội Giáo hội Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 1974 Huấn luyện viên lớp tác viên cộng đồng Trung tâm An Sinh xã hội Đại học Vạn Hạnh - Chi nhánh tại Huế.

Năm 1975 thành lập nhiều đoàn Y tế lưu động- Vệ sinh, phòng dịch, cứu trợ đồng bào chiến nạn, cũng trong năm này Giáo hội tỉnh Thừa Thiên đề cử Quản thủ Quan Âm Phật Đài- Thắng tích Phật giáo Núi Tứ Tượng xã Thủy Bằng tỉnh Thừa thiên. Thư ký ban Quản trị Tổ đình Tây Thiên, Phó ban điều hành tịnh nghiệp đạo tràng Tây Thiên, đặc trách giáo lý giới hạnh.

Năm 1977 Thượng tọa đã được thọ nhận giới Cụ túc tại giới đàn Tổ đình Báo Quốc Huế được tổ chức ngày 08 tháng 3 năm 1977.

Năm 1989 Giáo hội Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế đề cử giữ chức Phó ban Điều hành Tuệ Tĩnh Đường Diệu Đế (cơ sở khám chữa bệnh miễn phí của Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên Huế) kiêm Trưởng phòng Tây Y; Ủy viên Ban Hoằng Pháp tỉnh Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên Huế, giảng sư thuộc đoàn giảng sư Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế.

Cũng trong năm này Thượng tọa được mời vào Ủy viên Ban chấp hành tỉnh hội Chữ thập đỏ tỉnh Thừa Thiên Huế cũng như Thành hội Chữ Thập đỏ thành phố Huế.

Năm 1997 Thượng tọa được cơ cấu vào Ủy viên Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế.

Năm 1997 Thượng tọa được mời tham dự đại hội đại biểu Phật giáo Việt Nam lần thứ IV tại thủ đô Hà Nội.

Sau ngày thống nhất đất nước, có dịp tham quan, các Tổ đình, tự viện Miền Bắc Việt Nam, giảng pháp, quy y cho rất nhiều Phật tử tại các tỉnh: Quảng Bình, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Hà Tây, Hà Đông, Hà Bắc...

Mặc dù là một tu sĩ, nhưng thơ văn Thầy chỉ thông qua một ít hương trầm khói lam của đạo. Thượng tọa thích nói chuyện với trẻ, học hỏi nơi trẻ, viết về trẻ, nhất là những uân khuất của thân phận con người trước những ngưỡng cửa cuộc đời.

Với những năm vân du đó đây, Thượng tọa đã đem hết khả năng của mình để xây dựng các tập thể hợp thành một khối duy nhất hậu thuẫn các phong trào đấu tranh vì thống nhất, hòa bình, độc lập do Giáo hội Phật giáo Việt Nam lãnh đạo.

Khi mệt mỏi Thượng tọa tìm về với núi rừng để tĩnh tâm, mỗi lần như thế Thượng tọa thường ghi lại những tình cảm sống động, những suy tư khó giải quyết, những ước mơ cần thực hiện.

Đến những ngày cuối đời Thượng tọa đã lâm bệnh nặng nhưng vẫn luôn lạc quan yêu đời, cố gắng điều trị rất tốt, nhưng sau vài năm vì bệnh càng thêm nặng nên Thượng tọa đã viên tịch vào ngày 3 tháng 11 năm Giáp Thân (2004). Tháp được môn đồ xây dựng trong khuôn viên Tổ đình Tây Thiên Huế.

Hòa thượng Đồng Minh (1927 - 2005)

Chùa Long Sơn - Nha Trang

Hòa thượng họ Đỗ, húy Châu Lân, sinh năm Đinh Mão (1927), tại thôn Quan Quang, xã Nhơn Khánh, huyện An Nhơn, tỉnh Bình định. Thân phụ là cụ ông Đỗ Hoạch, thân mẫu là cụ bà Trần Thị Tú. Gia đình gồm có năm người con, hai trai, ba gái, Hòa thượng là con thứ tư.

Gia đình ngài nhiều đời thuần tín Tam bảo. Cha mất sớm, được mẹ chăm lo dạy dỗ. Với bẩm tánh thông minh và hiếu học, năm 11 tuổi ngài thi đậu bằng Yêu Lược, việc này chưa từng xảy ra tại quê ngài, nên đích thân Lý trưởng đến thăm và chúc mừng. Đó là một vinh dự cho gia đình và quê hương ngài lúc bấy giờ.

Vốn sẵn có hạt giống Bồ-đề, tức duyên Phật pháp, năm 13 tuổi, ngài xuất gia với Hòa thượng Chơn Quang - vốn là chú ruột, tại chùa Khánh Vân, thôn

Văn Quang, xã Phước Quang, tỉnh Bình Định. Sau đó, ngài được Hòa thượng chùa Thiên Hưng đưa vào Phan Rang và trao cho Hòa thượng Huyền Tân chùa Thiên Lâm làm đệ tử với pháp danh Thị Khai, tự Hạnh Huệ, hiệu Đồng Minh, thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh thứ 42.

Năm Quý Mùi (1943), ngài thọ Sa-di giới tại Đại giới đàn Thiên Đức - Bình Định, do Quốc sư Phước Huệ chứng minh.

Năm 19 tuổi (1946), Hòa thượng được Bổn sư cho thọ Đại giới tại Đại giới đàn chùa Thiên Bình - Bình Định. Ngài Huệ Chiếu chùa Thập Tháp làm Đàn đầu Hòa thượng, với tuổi 19 thì chưa đủ theo Luật định nhưng với thiên tư đỉnh đặc ngài được Bổn sư đặc cách và Hội đồng Thập sư hoan hỷ chấp thuận.

Sống trong cảnh nước mất nhà tan, như bao thanh niên khác, ngài đã tham gia Hội Phật Giáo Cứu Quốc tỉnh Ninh Thuận với cương vị Chủ tịch. Tuy lo việc nước nhưng ngài luôn giữ vững sứ mệnh xuất gia học đạo của mình.

Năm 23 tuổi (Canh Dần - 1950), ngài được Bổn sư cho ra tu học tại Tăng học đường Nha Trang, lúc ấy có danh xưng là Tăng học đường Nam Phần Trung Việt, đặt tại trường Bồ-đề Nha Trang, do Hòa thượng Thích Thiện Minh làm giám đốc.

Cũng trong năm ấy, Ngài được Ban giám đốc và đại chúng đề cử giữ chức Thủ chúng để điều hành mọi sinh hoạt của chúng Tăng. Vì thế, Tăng Ni và Phật tử lúc ấy đều gọi ngài là “Thầy Thủ”.

Năm 1954, ngài được Ban giám đốc Tăng học đường cử vào Sài Gòn học các nghề y tá, bào chế hóa chất... để bổ sung cho y phương minh, công xảo minh... làm tư lương hành đạo sau này.

Năm 1955, ngài xin ra Huế tham học với các ngài Thích Đôn Hậu, Thích Thiện Siêu, Thích Trí Quang để hoàn tất chương trình Đại học Phật giáo.

Trong thời gian này, ngài lưu trú tại chùa Từ Quang.

Năm Đinh Dậu (1957), sau khi hoàn tất chương trình Đại học Phật giáo, từ Huế trở về Nha Trang, ngài được Tổng hội Phật giáo Trung phần lúc ấy phân công nghiên cứu, tổ chức thành lập hăng vị trai Lá Bồ-đề để làm kinh tế tự túc cho việc đào tạo Tăng tài. Sau đó, hăng này được phát triển thành hai chi nhánh, một tại Sài Gòn, một tại Huế. Nguồn thu nhập tài chánh của ba cơ sở kinh tế này đã giữ một vai trò quan trọng trong việc đào tạo Tăng tài lúc bấy giờ. Ngài đã đảm nhiệm chức vụ Giám đốc cơ sở sản xuất này từ lúc thành lập cho đến lúc chuyển thể.

Cũng trong năm này, Tăng học đường Nha Trang và Phật học đường Báo Quốc - Huế hợp lại thành Phật học viện Trung phần đặt tại chùa Hải Đức - Nha Trang (thường gọi là Phật học viện Hải Đức Nha Trang), do Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Viện trưởng, Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Giám viện và Hòa thượng Thích Thiện Siêu làm Giáo thọ trưởng, ngài được mời giữ chức “Trưởng ban kinh tế tự túc” và làm giáo thọ giảng dạy thường xuyên tại Viện và các Phật học viện phụ cận trong những năm sau đó.

Năm Quý Mão (1963), ngài là thành viên Ủy ban bảo vệ Phật giáo tại Nha Trang - Khánh Hòa, cùng với Tăng Ni và Phật tử vận động tranh đấu, chống lại chính sách kỳ thị và đàn áp tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Năm Đinh Mùi 1967, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất mời ngài giữ chức vụ Chánh đại diện miền Khuông Việt, gồm các tỉnh Cao nguyên Trung phần.

Năm Mậu Thân (1968), ngài giữ chức Vụ trưởng Phật học vụ thuộc Tổng vụ Giáo dục Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, điều phối và chăm sóc các Phật học viện tồn miền Nam lúc bấy giờ; cũng trong năm này, Phật học viện Hải Đức Nha Trang khai Đại giới đàn lần thứ hai, ngài được cử làm Chánh chủ khảo.

Năm Canh Tuất (1970), Phật học viện Hải Đức - Nha Trang mở lớp chuyên khoa Phật học, ngài được mời giữ chức Giám học thường xuyên đôn đốc việc tu học của Tăng Ni sinh.

Ngày 19 tháng 09 năm Quý Sửu (1973), ngài cùng với Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Thủ mở Đại giới đàn Phước Huệ cho Tăng Ni từ Quảng Trị trở vào Nam thọ giới - đây là giới đàn lớn nhất. Hội đồng Thập sư được cung thỉnh từ Trung vô Nam và Đại lão Hòa thượng Thích Phúc Hộ làm Đàn đầu Hòa thượng.

Năm Giáp Dần (1974), Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức - Nha Trang thành lập, do Hòa thượng Thích Thiện Siêu làm Viện trưởng, ngài giữ chức vụ Phó viện trưởng điều hành, theo dõi chăm sóc mọi sinh hoạt của Viện.

Từ ngày thành lập Phật học viện cho đến Viện Cao đẳng, ngài và Hòa thượng Thích Trừng San là hai trụ lý đặc lực cho Hòa thượng Giám viện Thích Trí Thủ.

Đầu năm Mậu Ngọ (1978), ngài vào Sài Gòn dự tang lễ đức Phó Tăng thống GHPGVNTN, trên đường về thì ngài mắc nạn, rồi bị giam giữ tại Nha Trang gần hai năm. Đây là một khổ duyên giúp cho ngài tăng trưởng nhẫn nhục Ba-la-mật... Trong thời gian này, ngài đã chú tâm tu niệm và dịch thuộc lòng bộ Tỳ-ni nhật dụng thiết yếu (gồm 4 quyển) ra văn vần.

Năm Tân Dậu (1981), Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập, ngài được mời làm Đại biểu dự Đại hội trong phái đoàn GHPGVNTN.

Năm 1982 và năm 1983, ngài an cư và dạy Luật tại Tu viện Quảng Hương Già-lam và Phật học Vạn Hạnh. Từ năm 1983, ngài được mời làm Thành viên Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương trong suốt 4 nhiệm kỳ.

Năm 1990, trường Cơ bản Phật học tỉnh Khánh Hòa thành lập, ngài được cung thỉnh giữ chức Giáo thọ trưởng và giảng dạy cho trường. Từ năm 1993 đến 2001, ngài được cung thỉnh làm Tuyên luật sư cho các Đại giới đàn Trí Thủ I (1993), II (1997) và III (2001) tại chùa Long Sơn, Nha Trang - Khánh Hòa.

Năm Ất Hợi (1995), được sự tài trợ của Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh ở Đài Loan, ngài tổ chức đào tạo một lớp phiên dịch cho Tăng, Ni. Sau đó, tiếp tục hướng dẫn Tăng Ni, Cư sĩ dịch được nhiều bộ kinh trong Đại Chánh Tân Tu, đồng thời ngài chứng nghĩa tất cả các bản dịch.

Năm Bính Tý (1996), ngài được cung thỉnh làm Tuyên luật sư cho Đại giới đàn Thiện Hòa tại Đại Tùng Lâm - Bà Rịa Vũng Tàu.

Năm Đinh Sửu (1997), ngài được Giáo hội Phật giáo Việt Nam tấn phong Hòa thượng và suy tôn vào Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm Tân Tỵ (2001), trong Đại hội nhiệm kỳ III, Ban trị sự Tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa cung thỉnh ngài làm Chứng minh và cố vấn cho Tỉnh hội, đồng thời thỉnh ngài làm cố vấn cho Ban Tăng sự và Ban Giáo dục Tăng Ni của Tỉnh hội.

Năm Nhâm Ngọ (2002), được sự hỗ trợ của các pháp hữu ở hải ngoại, ngài vận động thành lập Ban phiên dịch Pháp tạng Phật giáo Việt Nam và giữ trách nhiệm Trưởng ban hướng dẫn Tăng Ni, Cư sĩ phiên dịch. Từ đó đến nay đã dịch được nhiều kinh sách và lưu hành rộng rãi cả trong lẫn ngoài nước.

Năm Quý Mùi (2003), ngài được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam mời giữ chức Phó Viện trưởng.

Vì bản hoài sách tấn Tăng, Ni nghiêm trì giới luật, thể hiện đạo phong Trưởng tử Như Lai, phụng sự đạo pháp nên từ lâu ngài đã dụng công nghiên cứu Luật tạng và từ năm 1978 đến nay, ngài đã phiên dịch những bộ quảng luật thuộc hệ thống Luật tạng thuộc Đại Chánh Tân Tu Đại tạng kinh như :

1_ Tứ phần luật (60 quyển) - Hán dịch: Diêu Tần, Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm, Đại Chánh 22n1428.

2_Di-sa-tắc bộ hòa hê ngũ phần luật (30 quyển) - Hán dịch: Lưu Tống, Phật-đà-thập cùng Trúc Đạo Sinh, Đại Chánh 22n1421.

3_Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da (50 quyển) - Hán dịch: Đường, Nghĩa Tịnh, Đại Chánh 23n1442.

4_Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da (20 quyển) - Hán dịch: Đường, Nghĩa Tịnh, Đại Chánh 23n1443.

Ngài ra, ngài còn dịch các bộ :

1_Trùng trị tỳ-ni sự nghĩa tập yếu (19 quyển, bản Biệt hành), Sa-môn Trí Húc biên soạn.

2_Tỳ-kheo giới bốn số nghĩa (02 quyển, bản Biệt hành), Sa-môn Truyền Nghiêm tập thuật.

Và biên soạn :

1_Dịch thuộc lòng bộ Luật tiểu (04 quyển) ra văn vần trong thời gian bị quản chế tại Nha Trang.

2_Nghi truyền giới.

Năm 1991, là thành viên Hội đồng phiên dịch Luật tạng Phật giáo Việt Nam (do Phân viện Nghiên cứu Phật học Hà Nội mời).

Cuộc đời ngài với nhiều sóng gió, đến lúc già mới có phần nhẹ nhàng. Nhưng với nếp sống nghiêm túc, khắc kỷ và tuổi già sức yếu do bao gian nan thời niên thiếu, ngài lâm trọng bệnh. Thân tuy bệnh nhưng tâm ngài luôn an nhiên tự tại, biết ngày về với Phật không còn lâu, ngài đã sắp xếp việc phiên dịch, việc sử dụng tịnh tài dùng trị bệnh của ngài còn lại, duy trì và phát huy giới luật và khuyên thị giả cố gắng nối tiếp công việc này. Có lần thị giả hỏi:

“Ôn còn gì dặn dò?”, ngài đáp: “Những gì cần làm tôi đã làm, có gì nữa để dặn dò”, từ đó, ngài nhiếp tâm niệm Phật.

Ngài 11 tháng năm năm Ất Dậu (17.06.2005), ngài yếu dần, bảo thị giả đưa lên giường nằm. Đến 18 giờ 35 phút, ngài an nhiên xả báo thân trong tư thế cát tường. Trụ thế 78 năm, 59 hạ lạp.

Hòa thượng Quang Thế (1922 - 2005)

Chùa Thọ Quang - Đà Nẵng

Hòa thượng họ Đặng, húy Hữu Tường, Pháp danh Nguyên Phước, tự Quang Thế, hiệu Đạt Minh, đời thứ 44 dòng thiền Lâm Tế chánh tông. Hòa thượng thọ sanh ngày 19 tháng 9 năm Nhâm Tuất (1922), trong một gia đình thâm tín Phật pháp tại làng An Hải, Quận 3, thành phố Đà Nẵng. Chánh quán tại làng Quảng Lãng, xã Điện Nam, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ của Hòa thượng là cụ ông Đặng Văn Vĩnh (tức Nuôi), thân mẫu là cụ bà Lê Thị Ớt. Hòa thượng là trưởng nam trong một gia đình gồm có 5 anh em: 3 trai, 2 gái. Năm lên 9 tuổi, phụ thân Ngài qua đời, từ đó, mẫu thân Ngài phải tần tảo một mình nuôi con.

Năm 11 tuổi (Nhâm Thân 1932), Hòa thượng được mẫu thân gửi đến ở với thầy Tư Tri để học chữ Nho tại chùa An Hải, quận 3, Đà Nẵng; sau đó Hòa thượng xuất gia với Ngài Giám tự pháp hiệu thượng Thiện hạ Trí tại chùa Linh Quang - Huế. Dưới sự dẫn dắt của Hòa thượng Bôn sư, đạo phong của Ngài ngày một tăng trưởng, được chư Tôn đức thương mến, pháp lữ kính nể. Những người cùng tu học với Hòa thượng tại Phật học đường Báo Quốc ngày ấy là chư vị Hòa thượng Thích Thiên Ân, Hòa thượng Thích Đức Tâm, Hòa thượng Thích Minh Tánh, Hòa thượng Thích Thiện Châu...

Năm 1937 Hòa thượng tham gia vào khóa tu học tại Phật học đường Báo Quốc - Huế, đến năm Kỷ Mão (1939) Ngài phụ tá Bôn sư khai kiến chùa Hiếu Quang và tiếp tục tu học tại đây.

Cuối năm Giáp Thân (1944), chiến tranh Việt Pháp xảy ra, Hòa thượng tản cư vào Quảng Nam. Ở đây, Ngài vận động thành lập Chi hội Phật giáo Nồi Rang, nay thuộc xã Duyên Thọ, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

Đến năm Kỷ sửu (1949), tròn 27 tuổi, đạo phong vững mạnh, Ngài được Hòa thượng Bôn sư cho thọ Tam đàn Cụ túc giới tại giới đàn Hộ Quốc, tổ chức tại Tổ đình Báo Quốc - Huế do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Hội Phật giáo Việt Nam làm Đàn đầu. Cùng thọ giới trong giới đàn này có các vị Hòa thượng như Cố Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Cố Hòa thượng Thích Thiện Minh... Sau khi thọ Đại giới, Ngài được Giáo hội Phật giáo Trung phần cử về Trụ trì chùa Pháp Lâm Đà Nẵng vào năm 1951; đến năm 1962 Ngài được cử trụ trì chùa Tỉnh hội Phan Thiết, và đến năm 1964 về lại Đà Nẵng tiếp tục giữ chức vụ Chánh Đại diện rồi đến Trưởng Ban Trị sự Phật giáo Đà Nẵng cho đến nay.

Năm Quý Tỵ (1953), Ngài trở về An cư kiết hạ tại chùa Báo Quốc - Huế, dưới sự chủ trì của cố Hòa thượng Thích Thanh Trí. Năm Giáp Ngọ (1954), Ngài được Bôn sư cho phép trở vào Đà Nẵng, ở tại chùa Linh Ứng. Tại đây, Ngài đã tổ chức khóa An cư Kiết hạ cho chư Tôn Thiền đức ở Huế và Đà

Năng. Ngoài ra, hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật giáo, Ngài đã tổ chức lớp học giáo lý tại gia và tiến hành thành lập Khuôn hội tại đây.

Từ năm Giáp Ngọ (1954), Ngài là thành viên của Ban Hoàng pháp Hội Phật học Trung phần và đi thuyết giảng tại các tỉnh miền Trung. Năm Mậu Tuất (1958), Hòa thượng cùng chư Tôn đức trong Tỉnh hội Phật giáo Đà Nẵng thành lập Phật học Viện Phổ Đà. Đây là cơ sở đào tạo Tăng tài, nơi Bồ tát và An cư, ngày nay là Trường Trung cấp Phật học thành phố Đà Nẵng.

Năm Kỷ Hợi (1959), Ngài chính thức khai sơn chùa Thọ Quang, thuộc xã Hòa Thọ huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng). Năm Nhâm Dần (1962), công việc xây dựng chùa hoàn thành. Sau lễ khánh thành, vì nhu cầu Phật sự cần thiết, Giáo hội Tăng Già Trung phần bổ nhiệm Hòa thượng trụ trì chùa Tỉnh hội Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Năm Quý Mão (1963), Hòa thượng cùng chư Tôn Thiên đức tỉnh Bình Thuận hướng dẫn Tăng tín đồ Phật giáo Phan Thiết tham gia phong trào đòi năm nguyện vọng của Phật giáo Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo góp phần đưa cuộc đấu tranh Phật giáo đi đến thắng lợi trong tinh thần bất bạo động.

Từ năm Đinh Mùi (1967) đến năm Ất Mão (1975), Hòa thượng về lại Đà Nẵng và được các Đại hội thỉnh cử giữ chức vụ Chánh Đại diện cho đến ngày hòa bình trở lại trên quê hương.

Năm Canh Tuất (1970), Giáo hội Phật giáo Quảng Nam Đà Nẵng đã tổ chức Đại giới đàn Vĩnh Gia. Ngài được thỉnh cử chức vụ Phó chủ đàn, Hòa thượng Thích Tôn Thắng làm Chánh chủ đàn. Đây là Đại giới đàn được tổ chức quy mô với sự hiện diện của các bậc Cao Tăng lãnh đạo Giáo hội và sự tham dự hàng ngàn giới tử xuất gia và tại gia trong cả nước.

Từ năm Mậu Thân (1968) đến Ất Mão (1975), đồng bào tỵ nạn chiến tranh vào Đà Nẵng rất đông, Ngài đã chỉ đạo tiếp cư đồng bào các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Quang Nam, Quảng Tín, Quảng Ngãi. Với lòng Từ bi lân mẫn, Ngài đã đứng ra kêu gọi và trấn an dân chúng trong những ngày sắp giải phóng, nhờ đó đã góp phần ổn định đời sống dân chúng thành phố.

Từ năm Ất Mão (1975), tức sau ngày đất nước được giải phóng, Ngài tiếp tục lãnh đạo Giáo hội, tổ chức tu học cho Tăng tín đồ. Đồng thời Ngài được mời tham gia vào Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam với cương vị Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng. Năm Bính Thìn (1976) đến Đinh Tỵ (1977), khi các tỉnh Quảng Nam, Quảng Tín cũ và Đà Nẵng sáp nhập thành tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; dưới sự lãnh đạo của GHPGVNTN cũ, một Ban Đại diện Tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam

- Đà Nẵng được thành lập. Ngài được tiếp tục cung thỉnh cử làm Chánh Đại diện Tỉnh hội Phật giáo.

Năm 1980, Ngài được thỉnh cử làm Đệ nhất Tôn chứng Đại giới đàn Thiện Hòa được tổ chức tại chùa Ấn Quang, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1981, sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, cuối năm Nhâm Tuất (tháng 5 năm 1982), Đại hội Phật giáo tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng lần thứ nhất đã thỉnh cử Ngài làm Trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam - Đà Nẵng. Ngài giữ chức vụ này trải qua 3 nhiệm kỳ 1982-1987, 1987-1992, 1992-1997 và được suy cử vào Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm Giáp Tuất (1994), Đại giới đàn Báo Quốc được tổ chức tại Huế, Ngài được cung thỉnh làm Tôn chứng sư. Năm Bính Tý (1996), Đại giới đàn Phước Huệ do Ban trị sự Tỉnh giáo hội Phật giáo Quảng Nam - Đà Nẵng tổ chức tại chùa Phổ Đà, Đà Nẵng, Hòa thượng được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng. Trong giới đàn này, giới tử xuất gia gồm 300 vị, giới tử tại gia thọ Thập Thiện giới và Bồ-tát giới khoảng 1640 vị, tổng cộng gần 2000 vị.

Năm Đinh Sửu (1997), tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng được tách ra thành hai đơn vị hành chính là thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương và tỉnh Quảng Nam. Ngày 19 và 20 tháng 4 năm 1997, trong Đại hội Đại biểu Phật giáo thành phố Đà Nẵng lần thứ nhất, Ngài được suy cử làm Trưởng Ban trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Đà Nẵng, nhiệm kỳ năm 1997-2002, và được Đại biểu suy cử vào Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Trung ương GHPGVN. Ngài tiếp tục giữ các chức vụ trên trong nhiệm kỳ năm 2002-2007.

Năm Canh Ngọ (2000), Hòa thượng Bổn sư viên tịch, Ngài trở về Huế lo liệu Tang lễ một cách hoàn mãn, đền đáp ơn giáo dưỡng của Ân sư. Với tinh thần tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức, Ngài đã đề trọn đời mình cho công cuộc giáo dục - hoằng pháp lợi sanh. Ngài chú trọng mở trường đào tạo Tăng tài, tổ chức An cư kiết hạ, Bồ tát, Tỳ tứ, bồi dưỡng đạo phong cho Tăng Ni Đà Nẵng. Ngài đã hoàn thành nhiều tâm nguyện, vượt qua hơn 50 năm trên cương vị lãnh đạo thực hiện các công tác Phật sự, Ngài không từ gian nguy khó nhọc, ở đâu có nhu cầu Phật sự là có Ngài hiện diện. Ngài rất quan tâm đến các đơn vị chùa cơ sở, thăm viếng các Đạo hữu Phật tử tuổi già sức yếu để sách tấn họ tu học. Đối với các Huynh trưởng Đoàn sinh Gia đình Phật tử, Ngài rất thương mến, động viên tu học làm tốt đạo đẹp đời. Với hạnh nguyện lớn lao ấy, Ngài xứng đáng với bài kệ phó pháp mà Hòa thượng Bổn sư đã trao cho:

Nguyên văn :

源 福 相 承 了 道 宗
善 哉 光 體 契 心 容
達 明 妙 旨 超 真 妄
傳 燈 妙 法 照 乾 坤

Phiên Âm :

Nguyên phúc tương thừa liễu đạo tông
Thiện lai Quang Thể khế tâm dung
Đạt Minh diệu chỉ siêu chơn tế
Tục diệm truyền đăng phổ chiếu đồng.

Tạm dịch:

Nguyên Phước nối dòng rõ tâm tôn
Lành thay Quang Thể hợp tông môn
Đạt Minh diệu chỉ, siêu chơn vọng
Truyền đăng diệu pháp chiếu càn khôn.

Thừa hưởng và thấm nhuần nguồn mạch Đạo phong của chư Tổ, Ngài đã nỗ lực tham gia các công tác Phật sự mà Ngài còn canh cánh bên lòng việc trao truyền yếu chỉ của tông môn. Đệ tử xuất gia của Ngài có khoảng 30 vị Tăng và Ni. Các vị cũng đã tiếp bước Bôn sư, tích cực phát huy sự nghiệp “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh” trong phạm vi tỉnh nhà và các tỉnh khác.

Ngoài ngôi chùa Thọ Quang do Ngài khai sơn, phần lớn các chùa cơ sở, Niệm Phật đường trong thành phố Đà Nẵng đều được xây dựng dưới sự chứng minh của Ngài. Đối với các Phật sự chung như tạo tượng, đúc chuông thì từ thành thị đến thôn quê, Hòa thượng đều đến chú nguyện, động viên, tạo niềm phấn khởi cho Phật giáo tại cơ sở.

Từ năm Nhâm Ngọ (2002), sức khỏe của Hòa thượng yếu đi rõ rệt, tưởng chừng như không thể qua khỏi. Nhưng rồi, Hòa thượng khỏe lại, dẫu không còn mạnh như trước. Đầu năm Ất Dậu (2005), biết trước sức khỏe mình không còn nhiều, Hòa thượng trở về Huế lần cuối cùng, nhân dịp kỵ Tổ Phước Hậu và kỵ cố Hòa thượng Thích Trí Thủ, Ngài đi đánh lễ, thăm viếng các Tổ đình, Bảo tháp và chư Tôn Thiền đức.

Sau khi trở lại Đà Nẵng, ngày 30 tháng 3 năm Ất Dậu, Hòa thượng phát bệnh nặng. Ban Trị sự Thành hội và môn đồ Pháp quyền đưa Ngài vào bệnh viện chữa trị. Mặc cho cơn bệnh tiếp tục phát tác, Ngài vẫn an nhiên và thường xuyên thăm hỏi các Phật sự. Chiều ngày 10 tháng 5 năm Ất Dậu, khi Sư đệ là Hòa thượng Thích Quang Nhuận từ Huế vào thăm, mặc dầu bệnh

nặng Ngài vẫn bảo thị giả đỡ dậy. Cảm động trước cử chỉ này, Hòa thượng thưa: “Hòa thượng có chuyện gì cần dặn không?” Ngài lắc đầu, rồi nói hòa lẫn trong hơi thở: “tôi chỉ lo cho tiền đồ Đạo Pháp và Dân Tộc”. Đọc được nỗi lòng của Ngài, Hòa thượng Thích Quang Nhuận liền thưa một việc đáng mừng: “Ôn yên tâm, hiện nay tại Huế, chư Tăng đã hòa hiệp Bồ-tát chung tại chùa Linh Quang rồi, sắp tới sẽ Tự tứ, Trai tăng rất lớn tại chùa Từ Đàm.” Ngài chấp tay tỏ vẻ hoan hỷ và nở nụ cười trên môi.

Trong suốt những ngày cuối cùng, mặc dù được Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Đà Nẵng, môn đồ Pháp quyền và các Y, Bác sĩ tận tình chăm sóc, nhưng sức khỏe đã kiệt, hạnh nguyện đã mãn, Ngài an nhiên thụ thân thị tịch vào lúc 8 giờ ngày mùng 3 tháng 6 năm Ất Dậu (nhằm ngày 08/07/2005) tại chùa Thọ Quang - Đà Nẵng. Ngài trụ thế 83 tuổi đời, 56 tuổi đạo.

---o0o---

1. TƯỜNG NIỆM

(của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tuyên đọc trong lễ Truy niệm Giác linh cố Trưởng lão Hòa thượng trước khi thỉnh kim quan nhập bảo tháp)

Trước khi cử hành lễ cung tống kim quan Hòa thượng nhập bảo tháp, nơi an nghỉ nghìn thu của trần thế, chúng tôi xin được thay mặt Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Tăng Ni Phật tử Việt Nam có đôi lời tưởng niệm.

... Từ vùng đất địa linh nhân kiệt, lịch sử hào hùng, nước sông Hàn thao thao dòng diệu sử, đất Quảng Đà gió quyện mây từ, chan hòa Phước Trí, Hòa thượng đã hiện thân đại sĩ, giữa phàm trần không nhiễm hồng trần, tuổi ấu niên đã xuất gia tầm đạo, chùa An Hải xả tục cầu chân, bỏ ngoài ngàn dặm lòng tham dục, để lẽ huyền vi còn mãi trong tâm. Năm 27 tuổi đăng đàn thọ giới, ngôi Tam bảo tam tôn kế vị, giới thân huệ mạng trang nghiêm, thuận lý chân thường, xuôi dòng bản thể.

Cố Hòa thượng đã thắp sáng đèn thiền Liễu Quán, tục Phật huệ đăng, nối dõi dòng thánh, chùa Báo Quốc nghiên tâm nghĩa lý, đêm ngày nấu sủ sôi kinh, thấu lẽ huyền vi, đạo tâm trác thế; trí tuệ khai thông, tâm hoa khai phát, suối nghĩa rạt rào. Quả thật “Hương thiên gió lộng tỏa ngàn phương, Trăng sáng năm xưa ngập dặm đường, Hương lòng quyện tỏa từ độ ấy, Mãi mãi ngàn sau vẫn ngát hương”.

Từ cương vị Giảng sư Hội Phật giáo Trung phần, Phó Ban đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Đà Nẵng rồi đến Chánh Đại diện Tỉnh Giáo hội Quảng Nam Đà Nẵng, Trưởng Ban trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng và thành phố Đà Nẵng cho đến Ủy viên Hội đồng Trị sự, thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhất là trong phong trào Phật giáo cứu quốc, Hòa thượng đã thể hiện trọn vẹn tinh thần, Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ bi, Hộ quốc An dân, Đẹp đời Tốt đạo; giống trồng lõi âm, vang rền tiếng Pháp, nêu cao gương uy mãnh giữa rừng tà. Hòa thượng đã tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên, truyền trì đạo mạch, phát huy chân lý Đạo nhà một cách trong sáng và tích cực qua các thời kỳ khác nhau của lịch sử.

Bằng tinh thần phụng sự Đạo pháp, kế vãng khai lai, báo Phật ân đức, gần 60 năm đóng vai long tượng trong Phật pháp, mô phạm chốn rừng thiền, Hòa thượng đã nỗ lực hoằng dương Chánh pháp, mở trường Phật học, đào tạo Tăng tài, kế thừa đạo mạch, làm cho tổ ấn trùng quang, đạo vàng xán lạn, xứng danh con nhà họ Thích ngàn đời.

Với đức tính vị tha vô ngã, nhiếp hóa mọi người, Hòa thượng đã làm cho những Tăng Ni, Phật tử hữu duyên phát khởi tín tâm, tu hành tinh tấn, vững bền đạo nghiệp, tiến bước trên đường giải thoát. Quả thật: Công Ngài đồ xuống đất này, Cho hoa Đạo pháp ngày ngày thêm tươi”.

Với tinh thần giới đức trang nghiêm, thanh tịnh, thân giáo, khẩu giáo, ý giáo thâm nghiêm, Hòa thượng đã hiện thân của giới luật, là thọ mạng của Phật pháp, đã khai thông Giới Thân Huệ mạng cho nhiều thế hệ Tăng Ni, Phật tử. Qua đó, từng lớp, từng đàn giới tử, giới thể châu viên trang nghiêm dòng diệu thể, trở thành pháp khí Đại thừa truyền trì mạng mạch Phật pháp, Trưởng tử của Như Lai, tiến tu giải thoát, lợi lạc hữu tình, tốt đời đẹp đạo.

Bằng tinh thần hòa hợp đoàn kết, thống nhất Phật giáo cao độ, Hòa thượng đã thể hiện nguyện vọng thống nhất Phật giáo của Tăng Ni, Phật tử cả nước, đã tiếp nối dòng sinh mệnh 2000 năm lịch sử của Phật giáo Việt Nam, xây dựng thành công ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam - Đà Nẵng qua đó Hòa thượng đã không ngừng đóng góp cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam, Tỉnh Thành hội Phật giáo Quảng Nam - Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng ngày càng phát triển vững mạnh trang nghiêm, hưng thịnh trong lòng dân tộc, để rồi hoa đạo pháp nở rộ trong vườn hoa xã hội và đạo đời mãi mãi dung thông.

Thế hệ hôm nay và thế hệ mai sau là những người thừa hưởng sự nghiệp thống nhất Phật giáo Việt Nam, là thừa hưởng gia tài quý báu của Hòa thượng đã đóng góp một phần công đức rất lớn trong sự nghiệp xây dựng,

phát triển Phật giáo Việt Nam mà Hòa thượng đã thể hiện bằng sự sống, bằng hành động và ý chí của mình gần một thế kỷ qua.

Bằng hạnh nguyện khứ lai vô ngại, tự tại tùy duyên, làm Phật sự như không hoa, độ chúng sanh như huyễn hóa, vô tâm hành sự. Hạnh nguyện Hòa thượng thật tuyệt vời mà vô tướng vô tâm, quả thật: “Sắc tướng vốn không, mượn cảnh huyễn độ người như huyễn. Tử sanh nào có, nương thuyền từ độ kẻ trong mê”. Do đó, Hòa thượng đã thuận lý vô thường, trở về thế giới Niết bàn vô tung bắt diệt lúc 08 giờ 00 ngày mùng 3 tháng 6 năm Ất Dậu (nhằm ngày 08.07.2005) tại chùa Thọ Quang, thành phố Đà Nẵng, trụ thế 84 năm, hạ lạp 57 năm.

Hôm nay, trong giờ phút nghìn thu vĩnh biệt này, cố Hòa thượng hóa duyên đã mãn; trong pháp giới vô biên, Hòa thượng đã ngao du tự tại, vận thân thông đoạn ngưng cửu liên đài, xả báo thân chứng nhập pháp thân, siêu tịnh độ không rời uế độ.

Giờ đây trước Giác linh Hòa thượng, chúng tôi trong Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự, Thành hội Phật giáo Thành phố Đà Nẵng, là những người bạn đồng hành, đồng sự pháp Đại thừa trong Chánh pháp, xin nguyện lòng hợp lực cùng nhau, chung lưng đấu cật, quyết thực hiện hoàn tất đoạn đường Phật sự mà Hòa thượng còn bỏ dở, đồng thời tiếp tục xây dựng và phát triển ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo Đà Nẵng ngày càng hưng thịnh, trang nghiêm vững mạnh trong lòng dân tộc.

Giờ đây, nơi thế giới Niết bàn vô tung bắt diệt, Giác linh Hòa thượng hãy ngao du tự tại, nơi bảo tháp trú xứ Thọ Quang, Nhục thân Hòa thượng hãy an nghỉ để nghìn thu in bóng mảnh hình hài lồng lộng tự hư không, sẽ sống mãi trong lòng pháp lữ, trong tư duy cùng pháp giới vô biên.

Xin bái biệt Hòa thượng !

---o0o---

2. ĐIỀU VĂN

(của Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Đà Nẵng)

Kính bạch Giác linh Hòa thượng Thành viên Hội đồng Chứng minh, Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Đà Nẵng, Trụ trì chùa Thọ Quang.

Trong giờ phút trang nghiêm trọng thể, trước linh đài tỏa ngát khói hương, Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Đà Nẵng vô cùng xúc động, từ hôm Hòa thượng ngã bệnh, Tăng Ni Phật tử, môn đồ Pháp lữ đều nóng lòng lo lắng, mong tin từng phút, từng giây về bệnh tình và sức khỏe của Hòa thượng. Trong tâm ai nấy đều chí thành cầu nguyện cho Hòa thượng sớm bình phục; nhưng mọi hy vọng đều trở thành vô vọng, Hòa thượng đã an nhiên viên tịch làm Ban Trị sự, Tăng Ni Phật tử Đà Nẵng mặc dù biết sanh, lão, bệnh, tử là quy luật của đời người vẫn không làm sao nén được cái cảm giác kính nhớ đau thương. Phong cách, giọng nói của Hòa thượng tất cả đều vang vọng quanh đây, các văn bản, lời kêu gọi Tăng Ni Phật tử trong nước và đang sinh sống ở nước ngoài nỗ lực tham gia đóng góp công sức cho việc đại trùng tu chùa Pháp Lâm nhanh chóng sớm hoàn thành, thế mà Hòa thượng đã đến nước Như Lai, vào nhà Từ phụ an nghỉ ngàn thu để lại trong lòng Giáo hội, trong lòng Tăng Ni Phật tử Đà Nẵng một khoảng trống vắng lớn lao.

... Sự vắng bóng của Hòa thượng là một tổn thất lớn cho Giáo hội, vì lòng yêu nước, yêu đạo, yêu hòa bình, suốt đời tích cực hoạt động xây dựng, củng cố. Với 84 năm thọ trần, 73 năm tu học hành đạo, gần như cả đời Hòa thượng cống hiến cho quần sanh, vì đạo pháp hiển vinh, tổ quốc hòa bình, dân sinh an lạc. Hạnh của Hòa thượng như vậy nên Ngài quyết đi theo con đường của đức Bổn sư Thích Ca Mâu Ni để cứu nhân độ thế.

Cuộc đời Hòa thượng sống trải qua ba thời kỳ, ba chế độ, nhưng đối với Ngài chỉ có một mục đích, một hoài bão mà thôi. Mục đích ấy là cứu độ chúng sanh, quên mình vì nghĩa cả. Hoài bão ấy là Phật giáo trường sinh phát triển, Tổ quốc hòa bình, Dân tộc độc lập, tự do, hạnh phúc. Thực tế Hòa thượng sớm kết duyên lành với ngôi Tam bảo cũng chỉ bởi:

Bỏ ngoài ngàn dặm lòng tham ái,
Để lẽ huyền vi còn mãi trong tâm
Cuộc đời sắc sắc không không
Chỉ còn lưu lại tấm lòng từ bi.

Trên bước đường chân lý, khi nhân duyên hội đủ luật Phật định kỳ, Hòa thượng đã được Bổn sư cho thọ Tam đàn Cụ túc tại Giới đàn Hộ Quốc ở Tổ đình Báo Quốc, Huế năm 1949 do Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đường đầu, lúc đó Hòa thượng được 27 tuổi đời.

Kể từ đó, bằng hạnh duyên cao cả, hiền hòa hỷ xả, nhiếp hóa mọi người, đạo hạnh trang nghiêm, giới đức thanh tịnh, như ngọc lưu ly trong sáng, thân giáo, khẩu giáo, ý giáo viên dung tự thân tác tác, xuôi dòng bản thể, thuận lý chân như, làm lẽ sống muôn đời cho đạo pháp, cho Tăng Ni tứ chúng, đối

với những ai được Ngài tiếp hóa, đều phát khởi tín tâm tinh tiến tu hành mong cầu giải thoát.

Với tinh thần tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức, năm 1958 Hòa thượng đã cùng với chư Tôn đức trong Tỉnh hội Tăng già thành lập Phật học viện Phổ đà, tiền thân của Trường Trung cấp Phật học Đà Nẵng ngày nay để khai hạ đạo tràng, mở thông trí tuệ, đào tạo được nhiều thế hệ Tăng Ni Phật tử trở thành pháp khí đại thừa, làm lợi ích cho Đạo pháp và Dân tộc. Công đức thật cao như núi, rộng như biển không thể nào kể xiết. Thật là:

Đem thân phụng sự cõi trần
Trần duyên mãi một Pháp thân sáng ngời.

Qua ý nguyện vì dân vì nước, vì tổ quốc hòa bình độc lập, tự do, Hòa thượng đã thể hiện trọn vẹn tinh thần yêu nước nồng nàn, đoàn kết dân tộc, góp phần xây dựng đất nước phồn vinh, hòa bình hạnh phúc, đạo đời hòa quyện dung thông theo phương châm “Đạo pháp - Dân tộc”.

Với uy tín thanh trọng và lòng trung thành nghĩa cả, Hòa thượng đã vận động các hệ phái Phật giáo ở địa phương sáp nhập vào ngôi nhà chung Gia đình Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đáp ứng nguyện vọng thống nhất Phật giáo Việt Nam suốt hai ngàn năm lịch sử truyền thừa, để từ đó ngày càng phát triển trang nghiêm trong lòng dân tộc. Hòa thượng đã tạo nên sự vững bền gắn bó trong khối đại đoàn kết toàn dân để chung sức chung lòng xây dựng quê hương.

Nhưng hỡi ơi ! Những tưởng trên con đường thực hành Phật sự, Hòa thượng sẽ còn thác tích lâu hơn để làm lợi lạc hữu tình, làm bóng cây đại thụ che mát cho Tăng Ni Phật tử thành phố quê nhà, tiếp tục chèo lái con thuyền Thành hội Phật giáo Đà Nẵng đến bờ bến hiển vinh.

Hòa thượng đã cống hiến trọn đời cho Đạo cho Đời, cuộc sống của Hòa thượng phải chăng là một sự đền ơn đáp nghĩa, một tấm gương sáng, một bài học vô cùng quý giá để cho hậu thế noi theo. Giờ này Hòa thượng được an nghỉ, công việc Phật sự còn lại, Ban Trị sự, Tăng Ni Phật tử Đà Nẵng xin nguyện quyết tâm ra sức thực hiện hồn thành như ý nguyện của Hòa thượng.

Nguyện cầu Giác linh Hòa thượng cao đăng Phật quốc.

Hòa thượng Từ Phương (1946 - 2005)
Chùa Tây Thiên - Huế

Hòa thượng thế danh Phạm Bá Nguyên, Pháp danh Nguyên Không, tự Từ Phương, dòng pháp Lâm tế đời thứ 44. Hòa thượng sinh ngày 10 tháng 5 năm 1946 (Bính Tuất) trong một gia đình trung lưu, nhân sĩ yêu nước, tại làng Phò Trạch, xã Phong Bình, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thân phụ là cụ Phạm Bá Trinh; liệt sĩ, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc năm 1968, và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Ngẩn có tín tâm, mến mộ Phật pháp. Hòa thượng là con trai trong gia đình có 2 anh em: 1 trai, 1 gái.

Thuở nhỏ thường theo Mẹ đến chùa lễ Phật, rồi tham gia sinh hoạt Gia đình Phật tử tại địa phương. Chính nhờ môi trường giáo dục Phật giáo này, cùng với tư chất thông minh mà tín tâm Tam bảo phát khởi mạnh mẽ, nên năm 14 tuổi (1960) tự đến chùa Viên Minh, phường An Cựu - Huế để trau dồi huệ nghiệp và theo học nghề thuốc Đông y với người Cậu, nhưng chỉ trong thời gian ngắn, Hòa thượng tìm cầu quy y xuất gia với Hòa thượng Thiện Hỷ ở chùa Tây Thiên, thuộc thôn Thượng 1 xã Thủy Xuân.

Mong ước đã trở thành hiện thực, từ đây cõi lòng thanh thản hân hoan, lại được sống trong vòng tay yêu thương che chở diu dặt của BỔn sư, Hòa thượng càng siêng năng cần mẫn tu học kinh luật, rèn luyện thân tâm, trau dồi đạo hạnh, theo học các lớp Sơ, Trung Phật học tại Từ Đàm, Linh Quang và Báo Quốc.

Bốn năm sau, năm 1964 Hòa thượng được BỔn sư cho thọ Sa di giới tại Giới đàn Vạn Hạnh, tổ chức tại Tổ đình Từ Hiếu với pháp tự Từ Phương. Ngay sau khi lãnh thọ giới pháp, vâng lệnh BỔn sư, Hòa thượng vào Đà Lạt rồi Sài Gòn tham học Nội điển và Ngoại điển. Trong thời gian này, Hòa thượng đã theo học Trường Quốc Gia Âm Nhạc và thực tập hạnh khát thực.

Năm 1970, trở về Huế, thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn Vĩnh Gia tổ chức tại Đà Nẵng do Đức Đệ nhị Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất - Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Đàn đầu. Từ đây, Hòa thượng suy tư về trách vụ “Hoằng pháp lợi sanh” đối với tự thân. Cảm nhận sâu sắc lời dạy của Tổ khai sơn chùa Trúc Lâm “Nghĩ lễ là đội quân tiên phong trong việc đưa người vào Đạo”, xét thấy phù hợp với năng khiếu của mình, Hòa thượng đã dốc lòng tham học với các bậc Tôn túc thâm hiểu nghi lễ như Hòa thượng Hiếu Quang, Hòa thượng Chơn Thúc và Hòa thượng Chánh Nguyên.

Năm 28 tuổi - 1974, Hòa thượng được Giáo hội Phật giáo Miền Vạn Hạnh giao giữ chức vụ Chánh Đại diện Phật giáo Quận Nam Hòa và Trụ trì chùa Kim Đài.

Năm 1975, quê hương hoàn toàn được giải phóng, nước nhà độc lập thống nhất, Hòa thượng là một trong những vị tiên phong nỗ lực đóng góp cho sự nghiệp Đại đoàn kết dân tộc.

Năm 1980, sau khi Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nguyên, Đệ I Tôn chứng Hội đồng Trưởng lão Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Trụ trì Tổ đình Tây Thiên viên tịch, Môn phái đã họp và cử Hòa thượng làm Tọa chủ Tổ đình Tây Thiên để trông coi Phật sự nơi chốn tông lâm này.

Kể từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, Ban Trị sự Phật giáo Tỉnh Bình Trị Thiên được thành lập năm 1982, Hòa thượng được Giáo hội mời tham gia giữ chức vụ Ủy viên Ban Trị sự kiêm Chánh Đại diện Phật giáo huyện Phú Lộc, liên tiếp trong 2 nhiệm kỳ. Dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng, Phật giáo huyện này luôn là lá cờ đầu trong công tác Phật sự được Giáo hội giao phó.

Sang Đại hội kỳ III năm 1997, Hòa thượng được Trung ương Giáo hội tấn phong lên hàng Giáo phẩm Thượng tọa, giữ chức vụ Trưởng Ban Nghi Lễ Phật giáo Tỉnh cho đến nhiệm kỳ IV năm 2002, Hòa thượng được mời tham gia Ủy viên Hội đồng Trị sự, đảm trách chức vụ Phó Trưởng ban Nghi Lễ Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trong cương vị Trưởng ban chuyên ngành, Hòa thượng đã không ngừng rèn luyện kỹ năng và phát huy tính sáng tạo của Nghi lễ Phật giáo, tạo được sự cảm kích đối với mọi tầng lớp nhân dân trong nước và nước ngoài, do đó vào tháng 11 năm 1997, Hòa thượng được Đài phát thanh quốc gia Pháp mời sang trình diễn nghi lễ Phật giáo tại Viện Bảo tàng Pháp quốc. Cuộc trình diễn được ghi âm và truyền thanh trực tiếp trên Đài phát thanh Paris, tuy chỉ trong 45 phút nhưng đã để lại ấn tượng mền mọt sâu đậm cho hàng triệu người nghe. Bộ Văn hóa Thông tin của Pháp đã đánh giá rất cao; được xếp vào 1 trong 10 loại đĩa âm nhạc hay nhất trong năm và cho phát hành 20.000 đĩa CD. Chính vì lẽ đó mà vào tháng 3 năm 1998, Nhà Văn hóa thế giới tại Pháp lại mời Hòa thượng sang trình diễn nghi lễ Phật giáo tại Paris một lần nữa. Lần này Hòa thượng trình diễn 3 đêm liên tục, đông đảo quần chúng hoan nghênh, thưởng thức.

Hòa thượng đề tâm nghiên cứu sưu tầm nền nghi lễ Phật giáo cổ truyền, tiến hành tổ chức lớp học và hình thành đội ngũ Vũ hội Lục cúng hoa đăng cho 50 Tăng sinh, đã trình diễn nhiều lần trong các Đại lễ Phật giáo như Phật đản, Lễ hội Quán Thế Âm rất được Tăng Ni, Phật tử và đồng bào các giới ngưỡng mộ.

Tận tâm với sự nghiệp hoằng pháp độ sanh, đáp lại niềm tin kính và lòng mến mộ của quần chúng Phật tử, Hòa thượng đã dần thân quen mình qua sinh hoạt nghi lễ chỉ vì xoa dịu niềm đau của kiếp nhân sinh và tăng trưởng hiểu đạo, thiện tâm cho mọi người, phát huy đạo lý của Phật giáo và Dân tộc, qua nhiều năm gắn bó tích cực với Phật sự và công tác xã hội, Hòa thượng đã được Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tặng Huy chương vì sự nghiệp Đại Đoàn kết Dân tộc vào năm 2003.

Tháng 5.2004, Hòa thượng được Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Tỉnh Thừa Thiên Huế giới thiệu đại biểu tham gia Hội đồng Nhân dân Tỉnh, được Tặng Ni Phật tử và đồng bào nhân dân tín nhiệm, đặc cử với số phiếu rất cao.

Sau thời gian lo tang lễ cho pháp đệ là Thượng tọa Thích Từ Phong, bệnh tình của Hòa thượng tái phát, mặc dù được các Y Bác sĩ và hàng đệ tử tận tâm chữa trị, nhưng như biết trước giờ sắp ra đi, Hòa thượng nhiếp tâm trong niệm hỷ xả, di chúc dặn dò pháp tử sắp xếp công việc chôn Tở và hậu sự Mẹ hiền, Hòa thượng đã xả báo an tường vào hồi 7 giờ 30 ngày 05 tháng 12 năm Giáp Thân (14.01.2005) tại chùa Tây Thiên, thọ 59 tuổi đời, 35 tuổi đạo.

Tháp Hòa thượng hiện được tôn trí trong khuôn viên Tở đình Tây Thiên.

Hòa thượng Tịnh Giác (1942 - 2005)

Chùa Tịnh Quang - Đà Nẵng

Hòa thượng thế danh Nguyễn Tấn Sinh, sinh ngày 10 tháng 4 năm Nhâm Ngọ (1942) tại thôn An Ninh Thượng, xã Kim Long, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên.

Năm Nhâm Thìn (1952), Ngài xuất gia với Hòa thượng Trí Hữu tại chùa Thủy Biểu, Thừa Thiên - Huế. Năm 1960, Ngài theo học tại Phật học viện Phổ Đà, Đà Nẵng. Năm 1964, Ngài thọ Tỳ-kheo tại Giới đàn Việt Nam Quốc Tự do Hòa thượng Hải Tràng làm Đàn đầu.

Năm 1965, Hòa thượng đảm nhận Trụ trì chùa Quang Minh tại Liên Chiểu và đến năm 1967 khai sơn chùa Tịnh Quang, Liên Chiểu.

Năm 1968, Hòa thượng đảm nhận Chánh đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1970, Hòa thượng được Giáo hội bổ nhiệm vào Trụ trì chùa Diên Thọ đồng thời làm Chánh Đại diện huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

Sau năm 1975, Ngài vào Nam hành đạo và chính thức khai sơn chùa Tịnh Quang tại ấp Ngô Quyền, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

vào năm 1990. Từ đó, Ngài chuyên tâm tu niệm kinh Pháp Hoa và hướng dẫn đồ chúng Phật tử tu học.

Hòa thượng viên tịch vào lúc 21 giờ 30 phút ngày 12 tháng 10 năm Ất Dậu (13/11/2005), hưởng thọ 63 tuổi đời, 41 hạ lạp.

Thượng tọa Minh Đức (1946 - 2005)

Chùa Tra Am - Huế

Thượng tọa Minh Đức Pháp danh Nguyên Minh, thế danh Lê Văn Thương, sinh năm Bính Tuất (1946) tại phường Trung Hậu, xã Điền Hải, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên. Thân phụ là cụ ông Lê Văn Tiên, Pháp danh Tâm Hạnh, thân mẫu là cụ bà Nguyễn thị Đống, Pháp danh Tâm Lương.

Thượng tọa là con trai thứ tư trong gia đình có bảy anh em, sáu trai và một em gái út. Nhân ngày vía Bồ tát Quán Thế Âm, ngày 19 tháng 06 năm Tân Sửu (1961), gặp được duyên lành, Thượng tọa đã được thân phụ đưa đến Tổ đình Báo Quốc xin xuất gia với Hòa thượng Trí Thủ lúc đó là Giám đốc Phật học Trung phần và Phật học viện Báo Quốc.

Sau một năm hành Điều ở chùa, Thượng tọa đã được Hòa thượng Bổn sư đặt cách cho thọ Sa di giới vào ngày 19 tháng 6 năm 1962. Vì nhu cầu Phật sự tại Quảng Ngãi, được Hòa thượng Bổn sư cho phép, Thượng tọa đã vào giảng dạy tại trường Bồ Đề Quảng Ngãi. Từ đó, do mến mộ tài năng và đức độ, Tỉnh Giáo hội Phật giáo Quảng Ngãi đã mời Thượng tọa làm Giám học trường Trung học Bồ đề Quảng Ngãi năm 1969. Vào năm 1970, tại giới đàn Vĩnh Gia Đà Nẵng, Thượng tọa được trao truyền Cụ túc và Bồ tát giới. Cùng năm đó Thượng tọa chính thức là Hiệu trưởng trường Trung học Bồ-đề Mộ đức Quảng Ngãi và đặc uỷ Hoằng pháp, Phó Ban đại diện Phật giáo Quảng Ngãi. Phải nói rằng Quảng Ngãi là nơi Thượng tọa đã gắn bó và đóng góp rất nhiều cho Phật giáo xứ sở này.

Sau ngày giải phóng, Thượng tọa đã ẩn cư một thời gian. Năm 1985, nhận thấy rằng Tu viện Quảng Hương Già Lam là cơ sở đào tạo tăng tài cho nên thượng tọa đã xin nhập chúng, trước đề niệm tưởng đức ân Tôn sư, sau là đồng chư huynh đệ, gắn kết tình linh sơn cốt nhục, đồng thời cũng thể hiện tinh thần thiêu long thánh chủng, phát huy chôn Tổ về nơi cội nguồn. Trong thời gian chung nhịp sống với Tu viện.

Trong thời gian ở Tu viện, Thượng tọa qua những sáng tác như: 1. Lãng du bình thoại, 1 tập, viết vào năm 1970 theo thể văn xuôi. 2. Trầm tư lục, 1 tập, viết vào khoảng thời gian 1975-1980 theo thể văn xuôi. 3. Đá nát vàng phai, 1 tập, sáng tác vào năm 1980, theo thể thơ. 4. Rời một phương, 1 tập, sáng tác vào năm 1980 theo thể thơ.

Tất cả các tác phẩm đều đang còn ở dạng bản thảo. thượng tọa là một vị tu sĩ có hành trạng mẫu mực và cũng là người có nhiều thao thức với sự hưng thịnh của đạo pháp và dân tộc.

Đặc biệt Thượng tọa thường chọn ngày vía Bồ tát Quan Âm để làm những Phật sự có ý nghĩa lớn. Vì ý nghĩa ấy, ngày 19 tháng 6 năm Bính Tý (1996), Thượng tọa tạo lập Tịnh thất Đạo Nguyên, phường An Phú Đông, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1997, Thượng tọa đã chính thức cư trú tại Tịnh thất này.

Suốt quá trình tu học, hồ đạo nhiều nơi, uy tín Thượng tọa đã toả khắp đó đây, đúng là: ngó xuống không thẹn với đất, ngưỡng trông không thẹn trời.

Thượng tọa đã ở đây một thời gian và bị tai biến và đã xả bỏ báo thân vào lúc 2 giờ 45 phút, sáng ngày 25 tháng 10 năm Ất Dậu, nhằm ngày 26 tháng 11 năm 2005, thọ thể 60 tuổi, 35 hạ lạp. Nhập tháp tại Tổ đình Tra Am, Huế.

Hòa thượng Phước Châu (1944 - 2006)

Chùa Sắc tứ Tịnh Quang - Quảng Trị

Hòa thượng thế danh là Hoàng Văn Ngọc, Pháp danh: Nguyên Ý, Pháp tự: Phước Châu, Pháp hiệu: Hải Đăng. Hòa thượng sinh ngày 23 tháng 3 năm Giáp thân, tức ngày 15/4/1944 tại làng Trà Trì, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Thuộc dòng thiền Lâm tế, đời thứ 44.

Thân sinh là cụ Hoàng Lốt, Pháp danh Tâm Sướng, tự Chánh Tôn và cụ bà Lê Thị Hưng, Pháp danh Tâm Nghĩa. Hòa thượng con thứ ba trong gia đình có sáu anh chị em, gia đình nhiều đời thâm tín Tam bảo nên sớm có được thiện duyên gần gũi với chốn thiền môn, có nhiều túc duyên với Phật Pháp, nên chuyện xuất gia đã ươm mầm từ thuở nhỏ.

Rằm tháng tư năm 1956, theo chân Hòa thượng Chánh Trực lên chùa Phật học Quảng Trị, tham yết Trưởng lão Hòa thượng Trừng Hồ - Hưng Dụng và được phép lưu trú ở đây gần một năm, sau đó lại lên đường vào Huế tham yết Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Thủ, Giám đốc Phật học đường Trung

Việt, Trụ trì Tổ đình Báo Quốc, xin dầu sư xuất gia học đạo và được Ngài hứa khả.

Với bản chất hiền hòa, hiếu học, năm 1964 được thọ Sa di giới, Pháp tự là Thích Phước Châu.

Năm 1968, Hòa thượng được phép Bổn sư cho thọ giới Tỷ-Kheo tại giới đàn Phước Huệ, Phật học Viện Hải Đức Nha Trang, trong thời gian này Hòa thượng là một cộng sự viên trợ tá cho Ban quản trị Phật Học Viện với chức vụ Thư ký, Quản Chúng.

Năm 1988, do nhu cầu của Phật sự tỉnh nhà Quảng Trị (lúc bấy giờ là huyện Triệu Hải, tỉnh Bình Trị Thiên) đặc biệt là Tổ đình Sắc Tứ Tịnh Quang, Hòa thượng Trụ trì lại cao tuổi, nơi thờ tự lại xuống cấp trầm trọng, nhân sự địa phương quá ít ỏi, thiếu thốn trăm bề, sau chiến tranh để lại muôn vàn khó khăn cho tỉnh Quảng Trị, Hòa thượng đã trở về quê hương sau lời mời của Ban Đại diện Phật giáo huyện Triệu Hải, tỉnh Bình Trị Thiên và Ban Quản trị Tổ đình Sắc tứ Tịnh Quang.

Thời điểm khó khăn nhiều mặt: nhân tâm thế đạo, khí hậu khắc nghiệt, cái nóng của xứ có gió Nam Lào, cái lạnh tê buốt của mùa đông tháng giá, Hòa thượng vẫn nở nụ cười hoan hỷ chăm lo Phật sự, thăm hỏi, bằng lời kinh tiếng kệ cho các gia đình có người ốm đau, quá cố, trao đổi một vài câu chuyện về giáo lý cho các Phật tử, việc làm hết sức bình thường nhưng rất thiết thực, hữu ích với đời lợi lạc cho đạo.

Năm 1990, khi Quảng Trị trở lại thành một tỉnh cũ, đại hội Phật giáo tỉnh Quảng Trị thành lập, Hòa thượng được suy cử giữ chức Phó ban Thường trực Ban Trị sự kiêm Trưởng ban Hướng dẫn nam nữ Phật tử.

Điều ưu tư lớn nhất của Hòa thượng trong thời gian này là việc tái thiết ngôi Tổ đình sắc tứ Tịnh Quang, mà cũng là ưu tư của Chư tôn đức Tăng Ni sinh quán tại Quảng Trị ở khắp mọi vùng trời. sau đó, một ban trùng tu được cung thỉnh và việc tái thiết bắt đầu, mà Hòa thượng là một trong những người trực tiếp trông coi. Nếu ai đã từng chứng kiến hình ảnh của Hòa thượng qua bộ râu sòng lặn lộn trong công việc kiến tạo, nhắc nhở nhân công ắt sẽ lưu lại mãi hình ảnh ấy.

Đối với Hòa thượng, sống một cuộc đời đơn giản, trong những buổi dạy dỗ cho chúng đệ tử, Hòa thượng thường căn dặn, hãy lấy “tứ hoằng thệ nguyện, để nâng mình lên với cuộc đời”

Hòa thượng tịch vào ngày 6 tháng 10 năm Bính Tuất (26/11/2006) sau một thời gian lâm bệnh nặng. Hòa thượng thọ 62 tuổi đời và 38 hạ lạp.

Hòa thượng Tâm Hòa (1923 - 2006)

Chùa Thiên Minh - Huế

Hòa thượng thế danh Hoàng Hữu Dung, Pháp danh Tâm Hòa, tự Thiên Thái, dòng pháp Lâm Tế đời thứ 43. Hòa thượng sinh năm Quý Hợi (1923), tại làng Bích Khê, xã Triệu Long, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Xuất thân trong một gia đình có truyền thống đạo Phật. Thân phụ là cụ ông Hoàng Hữu Phổ, và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Tần.

Hạt giống Bồ đề đã sẵn túc duyên, lại được trưởng dưỡng trong một gia đình thuần thành Phật giáo, năm lên 13 tuổi, Ngài xin song thân xuất gia học đạo với Hòa thượng Giác Bồn tại Tổ đình Từ Quang - Huế.

Được sự hướng dẫn tận tình của Bồn sư cùng với tâm nguyện thiết tha tu học, năm 1940 Ngài được Hòa thượng Bồn sư trao truyền Sa-di thập giới.

Sau sáu năm cần mẫn phước huệ song tu, oai nghi đĩnh đạc, năm 1946, Ngài được Hòa thượng Bồn sư cho phép đăng đàn thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn tổ chức ở chùa Thuyền Tôn - Huế, dự vào hàng Tăng bảo, bắt đầu sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh.

Năm 1947, theo nhu cầu tu học và hành đạo, Ngài đã được phép Hòa thượng Bồn sư vào Nam cầu học. Trong suốt thời gian chuyên cần rèn luyện nội điển dưới sự hướng dẫn của quý vị Tôn túc đạo cao đức trọng, Ngài còn để tâm học thêm Y học Dân tộc, châm cứu và bốc thuốc với Hòa thượng Lương y Thích Tâm Ấn ở Sài Gòn và theo học khoa Mỹ thuật tại trường Mỹ thuật Quốc gia. Cũng trong thời gian này, Ngài đã kết thân với Hòa thượng Thích Nhất Hạnh đồng khai sáng chùa Bửu Sơn - Đà Lạt, chùa An Lộc - Đồng Nai...

Cuối thập niên 1950 - 1960, Ngài kế vị Sư huynh là Hòa thượng Thích Quảng Huệ đảm nhận chức vụ Trụ trì chùa Thiên Minh - Huế và khởi công chú tạo đại hồng chung vào năm 1964.

Năm 1968, Ngài giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban Văn hóa Giáo dục, kiêm Trưởng ban Quản trị trường Trung Tiểu học Bồ Đề - Đà Nẵng, chuyên dạy giáo lý và hội họa tại trường.

Năm 1975, Ngài lại vào Nam lần lượt trùng tu và Trụ trì tại các chùa Pháp Vân, xã Phước Thái, Long Thành; chùa Long Thọ - Long Khánh; chùa Bảo

Sơn - La Ba, Đà Lạt; chùa An Lộc - Đồng Nai. Cũng trong thời gian này, ngoài trọng trách Trú pháp Vương gia, Trì Như Lai tạng, Ngài còn đem khả năng về Y học dân tộc và mỹ thuật của mình để thực hiện sự nghiệp giúp đời, hành Bồ-tát hạnh. Ngài đã nhận lời mời tham gia làm việc trong Ban Cố vấn Y học Dân tộc, Hội Chữ thập đỏ, và giữ chức vụ Trưởng khoa Y học Dân tộc tại bệnh viện Xuân Lộc, Long Khánh, Đồng Nai.

Năm 1999, nhận thấy tuổi tác Ngài đã cao, sức khỏe không được bảo đảm, môn đồ Tổ đình Từ Quang nhất tâm cung thỉnh Ngài về trú trì Tổ đình để sớm hôm ân cần hầu hạ. Thuận theo tâm nguyện của môn đồ, Ngài đã trở về Tổ đình nhưng thời tiết khí hậu ở Huế không thích hợp với sức khỏe nên Ngài thường ra vào Bồ Đề Thiền viện, Đà Nẵng để tịnh dưỡng.

Tuy dáng người thanh mảnh, nhưng thể chất kang kiện, Ngài đi lại hoạt bát, và trước sau vẫn là một người hoạt bát và siêng năng. Ngài ít nói năng, ưa tịch mặc song khi phải tiếp chuyện với ai thì dù lớn hay nhỏ, tại gia hay xuất gia, thì rất khiêm cung, nhã nhặn. Ngài luôn khéo léo từ chối những sự chăm sóc hầu hạ của người khác mà chỉ muốn tự mình làm lấy khi còn có thể làm được. Những công việc hàng ngày như quét sân, nhổ cỏ, trồng cây là những công tác thường nhật của Ngài khi về già. Nhiều lúc Tăng chúng can ngăn để Ngài được nghỉ ngơi, nhưng Ngài vẫn tìm việc để làm. Ngài thường dạy: *“Làm việc cho khoẻ người, ngồi hoai một chỗ thì chẳng khác người chết, làm việc là cả một kho vàng. Vừa làm vừa niệm Phật. Khi làm việc thì trong lòng chỉ có câu niệm Phật mà thôi.”* Quét nhà, nhổ cỏ cũng như nắn vẽ tượng Phật, hai công việc này đều được Ngài coi như nhau, làm hết lòng và tươm tất đẹp đẽ. Chính vì phong thái làm việc đó, Ngài đã để lại cho đời nhiều tác phẩm nghệ thuật về điêu khắc và hội họa giá trị ở những nơi Ngài đi qua và lưu trú.

Suốt đời Ngài noi theo hạnh nguyện của đức Dược Sư, đem đức Từ bi thăm bệnh cho thuốc. Khi bốc thuốc hay châm cứu chữa bệnh cho người, Ngài thường niệm Phật Dược Sư để cầu gia hộ cho người bệnh chóng khỏi. Chính vì sự nhất tâm cầu nguyện, nương vào đại nguyện, đại thần của chư Phật cho nên kết quả điều trị thân bệnh cho người đã có nhiều điều kỳ diệu xảy ra. Ngài bảo đó chính là sự linh diệu của niềm tin và khoa học. Và cũng chính nhờ đó mà cảm hóa được nhiều người thực hành theo Phật pháp, làm lành lánh dữ, thăng tiến đời sống tâm linh.

Ngài thường nói, Tam Tạng Thánh giáo mênh mông vô lượng, không chỉ học vài năm là hết, cũng không phải chỉ một đời là xong mà phải học mãi, hết kiếp này đến kiếp khác, mới mong lĩnh hội được thâm nghĩa của giáo lý Phật Đà. Vì thế dù tuổi đã cao nhưng Ngài dành nhiều thời gian đọc sách,

ngiên cứu kinh điển. Bộ kinh mà Ngài tâm đắc nhất là kinh Lăng Nghiêm Trực Chỉ. Dù kinh đã được phiên dịch ra Việt văn, Ngài vẫn muốn tự mình đọc bằng Hán tạng để rõ thêm nghĩa lý trong kinh, ngày đêm không rời kinh văn, vừa đọc vừa dịch theo cách hiểu của mình và giảng cho đồ chúng. Ngài còn để tâm soạn những sách y khoa châm cứu và được thảo viết thành tập để lại cho hậu thế. Nhưng công việc chưa hoàn thành, Ngài cảm thấy thân thể có nhiều thay đổi bất an, nên đành gác lại công việc.

Những ngày cuối đời, như có linh cảm muốn xả bỏ báo thân nên Ngài đã thăm viếng và đánh lễ các Tổ đình. Ngài muốn về thăm quê hương lần cuối. Nhưng bệnh tình và sức khoẻ đã không cho phép.

Thế rồi, chỉ hơn một tuần lâm bệnh, Ngài đã thân thị tịch tại Phương Trượng Thất, Tổ đình Từ Quang - Huế vào lúc 1 giờ 20 phút ngày mùng 10 tháng 3 năm Bính Tuất, nhằm ngày mùng 7 tháng 4 năm 2006, trụ thế 84 năm với 60 hạ lạp.

Hòa thượng Mãn Giác (1929 - 2006)

Chùa Việt Nam tại Mỹ

Hòa thượng Mãn Giác pháp danh Nguyên Cao, đạo hiệu Huyền Không; thế danh Võ Viết Tín, sinh năm Kỷ Tỵ, 1929 tại cố đô Huế, trong một gia đình mà Nội Ngoại đều tin Phật và nhiều người trong thân quyến đã có duyên xuất gia và nổi tiếng thân danh trên đường tác thành Phật sự. Cố đô Huế chỉ là sinh quán, còn nguyên quán thuộc làng Phương Lang, quận Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

Sau khi học xong chương trình Tiểu Học Yếu Lược và được lên Lớp Nhì Nhứt Niên, tuổi đời mới lên 10, Hòa thượng Thích Trí Thủ là người anh cô cậu ruột đã có duyên xuất gia từ trước, đã hướng dẫn người em gửi gắm đến với Hòa thượng Thích Quảng Huệ, Trụ trì chùa Thiên Minh Huế cho nhập đạo tu hành.

Năm 16 tuổi, nhằm quý niên Giáp Thân, 1944, Hòa thượng được Thế độ thọ giới Sa Di, pháp danh Nguyên Cao, tự Thích Mãn Giác, đạo hiệu Huyền Không tại chùa Thiên Minh và sau đó được thọ giới chính thức tại Giới Đàn

Thuyền Tôn do Đại Lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Đường đầu Hòa thượng, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Yết Ma, Hòa thượng Thích Đắc Quang (Chùa Quốc Ân) làm Giáo Thọ. Trong Giới đàn này, Thiền sư Thích Mật Thể đỗ Thủ Sa Di, Thích Trí Quả làm Võ Sa Di và Sư Bà Thích Nữ Diệu Không cũng được nhận Đại Giới Tỳ Kheo Ni.

Năm Kỷ Sửu, 1949, cùng với học tăng cùng học chương trình Đại học Phật giáo tại Phật học đường Báo Quốc được tiếp nhận giới bổn Tỳ kheo trong Đại giới đàn do Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đường đầu, Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Yết Ma, Hòa thượng Thích Vĩnh Thừa (Châu Lâm) làm Giáo Thọ. Giới đàn này quy tụ các học chúng ưu tú mà sau này trở thành các nhân sự lãnh đạo Phật giáo tiếng tăm: Hòa thượng Thích Thiện Siêu làm Thủ Sa-Di, Hòa thượng Thích Thiện Minh làm Võ Sa-di đã lèo lái con thuyền Phật giáo Việt Nam vượt qua nhiều cơn giông bão. Cùng thọ giới với Hòa thượng năm này còn có các vị thạc đức tha thiết hoạt động trong lãnh vực văn hóa giáo dục sau này như Hòa thượng Thiên Ân, Hòa thượng Đức Tâm... là những vị đã từng học và đã đồng tốt nghiệp chương trình Đại học Phật giáo niên khóa 1951-1952 trên Hàm Long Sơn, Huế.

Năm 1950, Canh Dần, sau lễ Chung Thất của Ngài Bổn sư vừa viên tịch, Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nguyên, Trưởng Pháp Phái, đã chiếu tập Chư Sơn Giáo Hội Huế, Hòa thượng Thích Quảng Nhuận, Trụ trì Tổ đình Từ Quang, huynh đệ trong cùng môn phái Thiên Minh như Thích Châu Phong (Nguyễn Phương Danh), Thích Châu Ninh, Thích Châu Sơn, Thích Châu Đức, Thích Nữ Diệu Âm... hội họp và truy cử Hòa thượng giữ chức vụ Trụ trì chùa Thiên Minh để tiếp tục nối dòng Pháp Phái.

Từ năm 1954, Sơn Môn Huế và Hội Phật học Trung Phần công cử Hòa thượng đến làm giảng sư tại Đà Lạt, vài năm sau kiêm nhiệm chức vụ Hội trưởng Hội Phật giáo Đà Lạt, Đại diện Hội Phật giáo Cao Nguyên Trung Phần. Đây là những năm tháng gắn bó với Phật sự, dấu chân hồng pháp in đậm trên mọi miền và đem lại rất nhiều an ủi cho quần chúng tin Phật đang bị thử thách nguy cơ đàn áp và lôi cuốn đổi đạo của chính quyền.

Năm 1960, được đi du học Nhật Bản, được tiếp xúc miền đất Thiền học hưng thịnh và được thổi hương Đạo mặn mà ủ kín nơi những bài thơ Hải Cú tài hoa và dưới những cánh hoa anh đào rụng rã.

Cuối năm 1965, sau khi tốt nghiệp Tiến Sĩ, Bộ Giáo Dục VNCH chính thức mời về giảng dạy tại ĐH Văn Khoa Sài Gòn và Huế qua bộ môn Triết Học Ấn Độ và Trung Hoa. Đây cũng là thời gian mà Hòa thượng thực sự dấn thân vào các hoạt động văn hóa, giáo dục, nhằm giải tỏa và vô hiệu hóa

những xuyên tạc ngộ nhận đối xử bất công đối với văn học và Phật giáo nói chung.

Cũng trong năm này, 1965, Hòa thượng bắt đầu cộng tác chặt chẽ với Viện Đại Học Vạn Hạnh. (Viện Đại Học dân lập đầu tiên của Phật giáo) do Hòa thượng Thích Minh Châu làm Viện trưởng, Hòa thượng đóng vai trò Khoa trưởng Phân khoa Phật học và Triết học Đông Phương. Và trong vài năm sau đó, Ngài giữ chức Phó Viện trưởng Điều hành Viện Đại học Vạn hạnh cho tới ngày miền Nam sụp đổ (1975) và Viện Đại học Vạn hạnh bị sử dụng làm cơ sở nhà nước.

Từ ngày về nước, một mặt, Hòa thượng hoạt động trong môi trường văn hóa giáo dục của Đồi lẩn Đạo, mặt khác còn dần thân tích cực trong các Phật sự của Giáo hội. Những vai trò mà Ngài từng đảm trách với Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất như:

Quyền Tổng Vụ Trưởng Thanh Niên (Tổ Chức Đại Hội Thanh Niên Toàn quốc)

Tổng Vụ Trưởng Văn Hóa (Tổ Chức Đại Hội Văn Hóa Toàn quốc) Trưởng Ban Tổ Chức nhiều năm Đại Lễ Phật Đản trọng thể. Từ năm 1977, Ngài chính thức định cư tại Hoa Kỳ, Viện chủ chùa Việt Nam tại Los Angeles và là Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ, một tập hợp gồm nhiều Chùa, Hội Phật giáo Việt Nam trải khắp đất nước Hoa Kỳ. Trong cương vị Hội chủ, với hơn 25 năm hành đạo trên đất mới, tâm niệm và hành tác như trọn đời vẫn là hướng về chăm lo cho chùa Tổ ở quê nhà, tiếp dẫn hậu lai nơi hải ngoại. Những việc cần làm sẽ và đã làm xong, cuối đời, lòng bình an thanh thoi như mây trắng.

Hòa thượng Mãn Giác, qua đạo hiệu Huyền Không là một hồn thơ Đạo. Tiếng thơ rộn rã trong hơn một ngàn bài gói trọn tâm hồn và gương mặt tác giả thu được gồm 5 tập: *Không bến hạn, Hương Trần Gian, Không Gian Thành Chiếc Áo, Kẻ Lữ Hành Cô Độc, Mây Trắng Thong Dong*.

Ngoài ra, về phương diện trước tác, sáng tác, phiên dịch, biên soạn... Ngài còn để lại trên 20 cuốn sách giá trị cho nhiều đối tượng người đọc khác nhau. Đi vào khu rừng nhận thức trù phú ấy, người ta có thể tha hồ gặt hái những nụ đẹp cảnh mềm, những hương và những sắc nồng nàn mà lý tưởng một đời của người mài miệt trồng rừng là chỉ làm đẹp đời sống văn hóa, làm đẹp tâm hồn con người.

Hòa thượng Mãn Giác thường trú tại chùa Việt Nam ở Los Angeles. Thịnh thoảng, còn làm thơ, viết văn, dịch sách... như là một dáng đẹp những ngày cuối đời.

Vào đầu tháng 8 năm 2006, Hòa thượng cảm thấy pháp thể khiếm an, mặc dù được các hàng đệ tử, các y, bác sĩ tận tình chăm sóc chữa trị, nhưng vì tuổi cao sức yếu, Ngài đã không qua khỏi.

Ngài đã an tường xả báo thân lúc 07 giờ 55 sáng tại chùa Việt Nam, Los Angeles, California, ngày 13 tháng 10 năm 2006. Thọ thế 77 tuổi đời, 57 pháp lạc.

---o0o---

NHỚ NGƯỜI

(Kỷ niệm lễ Đại tường cố Hòa thượng Thiên Ân)

Trầm hương thoảng lại từ lâu
Lòng nghe tất cả tiếng cầu nguyện xưa
Chuông ngân vọng đến bao giờ
Lá vàng rụng xuống thành thơ nhớ người

Về đâu những lá hoa rơi
Vườn xưa, lối cũ bóng Người quanh đây
Tháp Chuông vẫn ở chỗ này
Đổi thay thay đổi trong mây ngát buồn

Ai về giữa bóng hoàng hôn
Để nghe xao xuyến mãi dòn dập đầu
Nhớ thương xin giữ trọn màu
Đạo tình muôn thuở mai sau vẫn còn

Ngày xưa vốn nghiệp cô đơn
Đầu thai hóa bướm bay vờn lá hoa
Trong cơn mộng mị Ta Bà
Tiếng chuông gọi nhớ âm ba thuở nào

Chiều về lay giấc chiêm bao
Tỉnh ra mới biết rằng sao sáng hoài
Chiều nay ai đến thăm ai
Lá vàng rụng xuống nằm dài lối đi

Mai sau còn có nghĩa gì

Đốt lò hương nguyện xin ghi tâm này
" Sắc không tự tại" nào hay
Trần gian còn đợi bàn tay độ người

Los Angeles, cuối tháng 11 năm 1982

Huyền Không

Hòa thượng Từ Mẫn (1932 - 2007)

Chùa Phổ Đà - Đà Nẵng

Hòa thượng thế danh là Nguyễn Hữu Độ, sinh ngày 01 tháng 11 năm Nhâm Thân (nhằm ngày 28/11/1932) tại thôn Thuận Hòa, xã Hương Phong, huyện Thuận Hóa, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Hữu Oai, thân mẫu là cụ bà Đặng Thị Kiếm. Hòa thượng là người con thứ năm trong gia đình có 6 anh em. Sớm bộc lộ bản tánh thông minh hiếu học, lại là một người con hiếu thuận, nên Hòa thượng rất được song thân yêu mến. Để tạo điều kiện thuận lợi trong việc học hành sau này của Hòa thượng, song thân đã cho Ngài vào Đà Nẵng ở nhà người bạn thân là cụ ông Trần Văn Thuận và cụ bà Nguyễn Thị Đắc (pháp danh Tâm Kế, tự Từ Lưu). Sau một thời gian ở với 2 ông bà, với bản tánh thuần lương hiếu đạo và ý chí ham học hỏi, Hòa thượng được 2 ông bà yêu mến, nên đã xin với Song thân của Hòa thượng cho Hòa thượng làm con nuôi của mình. Cũng từ đó Hòa thượng được song thân nuôi dưỡng đặt lại tên là Trần Văn Độ. Hòa thượng thường cùng song thân nuôi dưỡng đến chùa, theo tháng năm căn duyên Phật pháp được huân tập. Đến năm 10 tuổi Hòa thượng phát đại tâm xuất gia và được song thân nuôi dưỡng chấp thuận cho làm đệ tử của Hòa thượng Bôn sư là Ngài cố Đại lão Hòa thượng Thích Tôn Thắng Trụ trì sắc tứ Phổ Thiên. Song thân nuôi dưỡng của Hòa thượng đã phát tâm cúng dường đất cho Hòa thượng Bôn sư xây dựng một ngôi chùa nay là Diệu Pháp ở phường Bình Thuận.

Lúc thiếu thời, nhờ sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống Phật giáo nhiều đời, có bản tánh thông minh và hiếu học về Đạo cũng như đời, lại có đức tánh khiêm cung điềm đạm, Hòa thượng luôn được Thầy và chúng bạn yêu mến.

Năm lên 18 tuổi (1950), Hòa thượng được Bôn sư cho thọ giới Sa di tại chùa sắc tứ Phổ Thiên với Pháp danh Tâm Lượng, tự Từ Mẫn, quả thật đúng với bản tánh hiền thiện của Hòa thượng lúc sinh tiền.

Năm 1951, theo chủ trương của Giáo hội Tăng già Trung phần, cần đào tạo người tài đức để lo việc Hoằng dương Chánh pháp, Hòa thượng được Bôn sư cho ra Huế tham học tại Phật học đường Báo Quốc do cố Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Giám viện.

Năm 1956, Hòa thượng được truyền giới Cụ túc tại Đại Giới đàn chùa Báo Quốc do Hòa thượng Thích Giác Nhiên trú trì Tổ đình Thuyền Tôn làm đàn đầu và được Hòa thượng Bôn sư cho kê phú pháp và đặt Pháp hiệu là Chơn Giác với bài kệ :

Nguyên văn :

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 度 | 人 | 得 | 独 | 先 | 自 | 度 |
| 心 | 量 | 三 | 千 | 広 | 無 | 邊 |
| 慈 | 濟 | 衆 | 生 | 同 | 志 | 敏 |
| 真 | 覺 | 光 | 明 | 現 | 身 | 前 |

Phiên Âm :

Độ nhơn đắc độc tiên tự độ
Tâm Lượng tam thiên quảng vô biên
Từ tế chúng sanh đồng chí Mẫn
Chơn Giác quang minh hiện thân tiên.

Nguyên Hồng dịch:

Độ người nên trước tự độ mình,
Tâm lượng ba ngàn quyết độ sinh.
Từ tế rộng thi, tâm chí Mẫn,
Thân tiên Chơn Giác hiển quang minh.

Năm 1958, Hòa thượng tốt nghiệp Trung đẳng Phật học tại Tổ đình Báo Quốc Huế và phát nguyện thọ Bồ-tát giới tại Đại Giới đàn của Viện Cao đẳng Phật học Nha Trang tổ chức. Cùng khóa này có các vị đồng học, đồng phạm hạnh với Hòa thượng như: Cố Hòa thượng Chánh Trực, Hòa thượng Thích Thiện Bình, Hòa thượng Thiện Hạnh, Hòa thượng Đức Chơn... Cũng năm này, tuy Hòa thượng đang học tại Phật học Viện Hải Đức Nha Trang, nhưng được sự tín nhiệm của Giáo hội, Hòa thượng được cử làm Giảng sư tại các Tỉnh Giáo hội như: Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên...

Năm 1962, chùa Phổ Thiên nay là chùa Phổ Đà tại thành phố Đà Nẵng được Cố Đại lão Hòa thượng Thích Tôn Thắng phát nguyện cúng dường cho Giáo hội làm cơ sở đào tạo Tăng tài. Đây là một trong 3 cơ sở lớn của hệ thống Phật học Viện Trung phần. Hòa thượng được cử về làm Giáo thọ và ở đây

Hòa thượng tận tâm giáo dục Tăng Ni trau dồi giới tuệ, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc tu học của học tăng.

Năm 1963 trước chính sách kỳ thị Tôn giáo của chế độ Ngô Đình Diệm, Hòa thượng đã tham gia với các vị tôn túc trong Giáo hội Phật giáo Đà Nẵng, tích cực hướng dẫn Tăng Ni bảo vệ Chánh pháp. Mặc dầu bị bắt bớ, giam cầm, hành hạ... Hòa thượng vẫn thường răn dạy tín đồ : “Đã hiến thân cho Đạo thì không ngại gian khổ, hiểm nguy, vì sống chết là lẽ thường, chỉ có Chánh pháp mới là lẽ sống đích thực”.

Năm 1964, cuộc tranh đấu bảo vệ Chánh pháp thành công, Giáo hội trở lại sinh hoạt bình thường, Hòa thượng được cử làm Đặc ủy Pháp sư, kiêm Giám đốc Trung tâm Văn hóa Phật giáo Đà Nẵng.

Năm 1965, Hòa thượng làm Phó đại diện GHPGVNTN, kiêm Trưởng Ban Quản trị trường Trung học Tư thực Bồ Đề Đà Nẵng và giảng dạy Giáo lý cho cấp Trung học.

Năm 1967, Hòa thượng được cử làm Phó Giám viện Phật học Viện Phở Đà, kiêm Giám học. Với phương pháp giảng dạy đầy tính Sư phạm nên Ngài đã giúp cho học Tăng Phật học Viện và học sinh Phật tử trường Bồ Đề tiếp thu Giáo lý một cách dễ dàng.

Năm 1970, GHPGVNTN tổ chức Đại Giới đàn tại Phật học Viện Phở Đà do Hòa thượng Bổn sư Thích Tôn Thắng làm Chánh chủ đàn. Giới đàn được đặt tên là “Giới đàn Vĩnh Gia” và được Hòa thượng Thích Mật Nguyên Chánh đại diện miền Vạn Hạnh hỗ trợ. Đại Giới đàn được tổ chức một cách trọng thể, trên hai ngàn giới tử kể cả giới tử tại Gia thọ Thập thiện tại chùa Pháp Lâm. Tại Giới đàn này, Hòa thượng được cử vào Hội đồng Giám khảo kiêm Tri sự Đại Giới đàn.

Năm 1972, Hòa thượng trùng tu Tổ đình Diệu Pháp là ngôi chùa mà Hòa thượng Bổn sư đang trú trì để ngôi chùa được khang trang và tín đồ có nơi tụng kinh lễ bái.

Năm 1973, Cao đẳng Phật học Viện Hải Đức Nha Trang khai mở Đại Giới đàn Phước Huệ, Hòa thượng được cung thỉnh vào Ban Giám khảo.

Năm 1975, đất nước hôn tồn độc lập thống nhất, trong buổi giao thời khó khăn này, Hòa thượng vẫn cố gắng hồn thành trách nhiệm của một tu sĩ và được suy cử làm Phó đại diện Tỉnh Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất.

Năm 1976, Hòa thượng được Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất suy cử trú trì chùa Phở Đà. Trong giai đoạn này Hòa thượng đã cùng với Giáo hội tổ chức tu học để ổn định đời sống hành trì cho chư Tăng Đà Nẵng, như

tổ chức an cư kiết hạ, tự tứ và Bồ tát tại trú xứ Phổ Đà. Cũng trong năm này Hòa thượng được UBMTTQVN TPĐN mời làm Ủy viên Mặt trận nhiệm kỳ 1976 và đặc cử làm thành viên HĐND tỉnh QNĐN khóa 2. Việc đời, việc Đạo gánh nặng hai vai, nhưng Hòa thượng vẫn tổ chức lớp Giáo lý cho tín đồ có thiện duyên học Phật pháp vào các tối thứ 7 và sáng chủ nhật hàng tuần.

Năm 1979, Hòa thượng đã cùng Sư huynh là Hòa thượng Chơn Ngô trùng tu chùa Tịnh Độ do Hòa thượng Bốn sư kiến tạo năm 1956 tại thị xã Tam Kỳ - Quảng Nam.

Năm 1981, Phật giáo cả nước đã ngồi lại trong ngôi nhà chung có tên là GHPGVN. Trong tổ chức mới này, Hòa thượng được cử làm Phó Ban Trị sự Tỉnh hội GHPG Đà Nẵng cho đến ngày hôm nay.

Năm 1982 nhờ các khóa an cư kiết hạ và sự sinh hoạt của chư Tăng mà GHPG Đà Nẵng trở nên khởi sắc, tín đồ càng ngày càng đông đảo, chánh điện chùa Phổ Đà đã trở nên chật hẹp và Hòa thượng đã đứng ra trùng tu.

Năm 1992 do nhu cầu xuất gia tu học của Tăng Ni trẻ mỗi ngày một đông, với cương vị Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng, Hòa thượng đã trình lên Giáo hội để xin mở trường Cơ bản Phật học cho tỉnh nhà. Tuy gặp rất nhiều trở ngại trong công việc mở trường, phần thì kinh tế hạn hẹp và rất nhiều nghịch cảnh khác nhưng lòng quyết tâm truyền trao sở học của mình cho đàn hậu tấn, cuối cùng Trường Cơ bản Phật học tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cũng được Giáo hội và chính quyền cấp giấy phép sinh hoạt và Ngài được suy cử làm Hiệu trưởng. Hiện nay trường đã được đổi tên thành trường Trung cấp Phật học thành phố Đà Nẵng và Hòa thượng tiếp tục được cung thỉnh giữ chức vụ Hiệu trưởng của Trường.

Năm 1994, sau cơn bạo bệnh, Hòa thượng bị tai biến và bị liệt một bên mình, nhưng trí tuệ vẫn minh mẫn sáng suốt, thân bệnh mà tâm không bệnh, cho nên trong các nhiệm kỳ của Giáo hội, Hòa thượng vẫn được suy cử làm Phó ban Trị sự tỉnh kiêm Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni và là Hiệu trưởng trường Trung cấp Phật học Đà Nẵng.

Năm 2001, mặc dù bệnh tật, lại thêm tuổi cao sức yếu, nhưng với nhu cầu tu học của Tăng tín đồ PGTPĐN, Hòa thượng cùng với Chư huynh đệ phát tâm trùng tu chánh điện chùa Phổ Đà. Nhờ đó mà ngôi chùa Phổ Đà trở thành một ngôi phạm vũ huy hồng như hiện nay.

Ngoài sự nghiệp hoằng hóa lợi sanh, Ngài còn là một vị Thích tử xứng đáng trong việc tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức. Chúng đệ tử xuất gia của Hòa

thượng phần lớn được đào tạo với phẩm hạnh kiêm ưu hiện đang phụ trách giảng dạy và hoằng pháp tại các nơi.

Đầu hạ năm 2007, hóa duyên đã mãn, Phật sự độ sanh đã viên thành, Hòa thượng đã an nhiên thị tịch lúc 20 giờ 25 phút, ngày 28 tháng 05 (nhằm ngày 12 tháng 4 năm Đinh Hợi), hưởng thọ 75 tuổi đời, 51 tuổi đạo.

Hòa thượng Từ Mãn (1918 - 2007)

Chùa Linh Sơn - Đà Lạt

Hòa thượng họ Hồng húy Ngọc Chân, pháp danh Trùng Chiếu, tự Giác Hạnh, hiệu Hưng Phước, đạo Hiệu Từ Mãn, sinh ngày 20 tháng 4 năm 1918 (nhằm năm Mậu Ngọ) tại làng Đại Lộc, xã Điện Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Thân phụ là cụ ông Hồng Ngọc Cử và thân mẫu là cụ bà Trần Thị Thù. Hòa thượng là con thứ 5 trong một gia đình gồm 6 anh em 4 trai 2 gái.

Gia tộc họ Hồng vốn là một gia tộc nhiều đời tin Phật, đặc biệt đã hơn bốn thế hệ luôn có người xuất gia tu hành, trở thành những Tỷ-kheo trong đoàn thể Tăng già Phật giáo. Tiếp nối truyền thống cao đẹp ấy, vào năm 12 tuổi (1930), khi túc duyên hội đủ, Hòa thượng được phép của song thân xuất gia tu học với đức Cố Đại lão Hòa thượng *thượng* Tâm hạ Khoan, đương thời là Tăng Cang Quốc Tự Diệu Đế, Trụ trì Tổ đình Báo Quốc, Thuyền Tôn, Kim Tiên..., Cố Đô Huế.

Năm 16 tuổi (1934) Hòa thượng được BỔn sư cho thọ giới Sa-di với pháp danh Trùng Chiếu, phaùp tự Hưng Phước.

Năm 18 tuổi (1936), sau khi BỔn sư của Hòa thượng viên tịch, Hòa thượng cầu Y Chỉ với đức Đại lão Hòa thượng Tịnh Khiết, Tông Lâm Pháp Chủ.

Năm 21 tuổi (1939) Hòa thượng theo học trường Trung Đẳng Phật Học tại chùa Tây Thiên, Huế do Sơn Môn tổ chức. Trong thời gian này cũng có một trường khác tại chùa Báo Quốc do phong trào chấn hưng Phật giáo thành lập.

Năm 26 tuổi (1944), Hòa thượng được phép thọ Tỷ-kheo giới tại Đại Giới đàn Thuyền Tôn do Đại lão Hòa thượng Giác Nhiên làm Đường đầu Hòa thượng và Đại lão Hòa thượng Tịnh Khiết làm Yết-ma.

Vào năm 1946, tình hình trong nước hết sức phức tạp, xã hội loạn ly, các trường Phật học ở Huế đều tạm nghỉ; Hòa thượng trở về tu học tại chùa Kim Tiên. Sau đó, vì hoàn cảnh kinh tế quá khó khăn, Hòa thượng cùng với chư

Tăng vận tập về Tổ đình Thuyền Tôn, Huế, để lao động sản xuất, thực hiện phương châm *Bất tác bất thực*.

Năm 1947, lúc Ngài 29 tuổi, Hòa thượng được Tổng hội Phật giáo Trung Việt bổ nhiệm làm Trụ Trì Chùa Linh Sơn Đà Lạt - Tỉnh Lâm Viên và Hòa thượng Thiện Minh làm giảng sư, đồng thời là Đại diện Tổng hội lãnh đạo các tỉnh miền Nam Trung Việt và 3 tỉnh Cao Nguyên.

Năm 1950, Hội Phật học Trung phần đã tổ chức Khố Hạ An Cư tập trung tại chùa Linh Phong Đà Lạt do Hòa thượng Bích Nguyên sáng lập. Khóa Hạ gồm các Hòa thượng Quảng Nhuận, Minh Cảnh, Bích Nguyên, Từ Mãn, Thiện Minh, Hoa Sơn. Sau mùa An cư, với sự đề nghị của chư Tôn đức, Hòa thượng Bích Nguyên đã hỷ cúng chùa Linh Phong để làm cơ sở cho Ni Bộ tại Tỉnh Lâm Viên, và ngôi Tam Bảo này chính thức trở thành trụ sở của Ni Bộ Bắc Tông Lâm Viên vào năm 1952. Trong khoảng thời gian này, Ngài thường lên xuống Nha Trang để giảng dạy Trường Sơ Đẳng Phật học tại chùa tịnh Hội Long Sơn. Ngôi trường này là tiền thân của Phật Học viện Hải Đức Nha Trang.

Năm 1952, Ngài cung thỉnh Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, vào Đà Lạt để chứng minh lễ đức Tượng Phật và Đại Hồng Chung chùa Linh Sơn.

Cũng vào năm 1952, thể theo lời mời của Đức Từ Cung, Đoàn Huy Hồng Thái Hậu, mẹ vua Bảo Đại, Hội Phật học Trung phần bổ nhiệm Ngài làm Trụ Trì Chùa Sắc Tứ Khải Đoan, thành phố Buôn Mê Thuột. Trong thời gian làm Phật sự tại Buôn Mê Thuột, Hòa thượng đã đặt đá xây dựng các chùa Hoa Nghiêm, Huyện CưMgar, Dăklăk (1958), chùa An Lạc, Buôn Hồ, Dăklăk, chùa Nam Thiên, Xã Hòa Thuận, Dăklăk (1958). Tại đây, Ngài đã lãnh đạo Tăng Ni Phật tử chống lại chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Năm 1964, sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất thành lập, Hòa thượng được Viện Hóa Đạo tái bổ nhiệm làm Trụ Trì chùa Linh Sơn Đà Lạt, kiêm Trưởng Ban Quản Trị trường Bồ Đề Đà Lạt.

Năm 1966, Hòa thượng đã cùng Ban Đại Diện Tỉnh Hội xây dựng Giảng đường chùa Linh Sơn Đà Lạt, nay là Trường Trung cấp Phật học Lâm Đồng, nhằm đáp ứng nhu cầu giáo dục của Tỉnh nhà, đồng thời có hướng làm Hội trường cho Đại hội Phật giáo Toàn quốc. Trong khoảng thời gian từ 1964-1974, Hòa thượng đã cùng với Giáo hội địa phương thành lập và xây dựng một hệ thống các Chi, Khuôn Giáo hội, Ký Nhi Viện Nhi Trung, Kiều Đàm, Thái Phiên và Chẩn Y Viện Phật giáo.

Năm 1973, Hòa thượng được cung thỉnh làm Phó Chủ Đàn Giới Đàn Phước Huệ do Viện Hố Đạo tổ chức tại chùa Tỉnh Hội Long Sơn, Nha Trang. Cố Đại lão Hòa thượng Thích Trí Thủ là Chánh Chủ Đàn và Đại lão Hòa thượng Thích Phúc Hộ là Đàn đầu Hòa thượng.

Từ năm 1974-1980, Hòa thượng được cung cử làm Chánh Đại Diện tỉnh Tuyên Đức, kiêm Trụ Trì Chùa Linh Sơn - Đà Lạt.

Năm 1980 Ngài được Viện Hố Đạo mời làm Phó Ban Kiến Đàn Đại Giới Đàn Thiệu Hoa tại Tổ Đình Ấn Quang - TPHCM.

Năm 1981, sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập tại Hà Nội, Ngài được suy cử vào Ủy viên Hội đồng Trị Sự Trung Ương GHPGVN nhiệm kỳ I.

Từ năm 1982 - 2007, tại các Đại hội Đại Biểu Phật Giáo Tỉnh Lâm Đồng lần thứ I đến lần thứ VI, Hòa thượng liên tiếp được Giáo hội, Tăng Ni và Phật tử tỉnh suy cử làm Trưởng Ban Trị sự Phật giáo Lâm Đồng suốt sáu nhiệm kỳ.

Năm 1991, Trường Cơ Bản, nay là Trung cấp Phật học Lâm Đồng, được thành lập; Hòa thượng được cung thỉnh làm Hiệu trưởng.

Năm 1993, để hỗ trợ cho việc xiển dương thiền học, đặc biệt là Thiền Phái Trúc Lâm Việt Nam, Ngài và Hòa thượng Thích Thanh Từ đã đề nghị chính quyền Tỉnh Lâm Đồng và thành phố Đà Lạt cấp đất tại Hồ Tuyên Lâm để xây dựng nên Thiền viện Trúc Lâm ngày nay.

Năm 1994, Ngài được Ban Trị sự Tỉnh Hội Phật giáo Lâm Đồng cung thỉnh làm Đàn Đầu Hòa thượng cho Đại Giới đàn Nhơn Thứ, tổ chức tại chùa Linh Sơn - Đà Lạt.

Năm 1997, Ngài đã được Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc Nhiệm Kỳ IV (1997-2002) suy cử làm Thành viên Hội Đồng Chứng Minh TWGHPGVN.

Năm 1998, Ngài được Giáo hội Tỉnh cung thỉnh làm Đàn Đầu Hòa thượng cho Giới đàn Trí Thủ, tổ chức tại chùa Linh Sơn - Đà Lạt.

Năm 2002, Ngài chứng minh và đặt đá xây dựng Thích Ca Phật Đài, Niêm Hoa Vi Tiếu, tạc theo truyền thuyết của Thuyền Tông, cao 24m, tại Thiền viện Vạn Hạnh, Phường 8, Đà Lạt.

Năm 2003, lại một lần nữa Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng cung thỉnh Hòa thượng làm Đàn Đầu Hòa thượng cho Đại Giới đàn Diệu Hoàng tại chùa Linh Sơn, Đà Lạt.

Kể từ ngày cất gót vân du, hoằng truyền Phật pháp, Ngài đã truyền trao Tam Quy Ngũ Giới cho hàng ngàn Phật tử tại gia. Đệ tử xuất gia của Ngài tổng số trên 30 vị; trong số này đã có nhiều vị đã trưởng thành, hiện đang công tác Phật sự tại Tỉnh nhà cũng như nhiều địa phương khác. Suốt đời Hòa thượng đã đem hết tâm tư và khả năng để phụng sự chúng sanh nhằm báo đáp ân Phật.

Cùng với sự biến chuyển vô thường của thời gian, như một chiếc xe cũ đã đến hồi mục nát, thân tứ đại của Ngài mỗi ngày mỗi suy yếu. Biết được sự giới hạn của tự thân, nhiều lần Ngài đã ngỏ ý trao lại mọi trọng trách của Giáo hội lại cho Tăng-già để tập trung vào con đường giải thoát tâm linh. Tuy nhiên, bao nhiêu lần xin từ chức, bấy nhiêu lần Giáo hội địa phương cũng như Trung ương yêu cầu lưu nhiệm. Bởi vì, trong hoàn cảnh lịch sử đặc thù của địa phương, Phật giáo Lâm Đồng không những cần một Bậc lãnh đạo sáng suốt, sắc bén, trầm tĩnh để giải quyết những công tác Phật sự vô cùng nóng bỏng và tế nhị; Tăng Ni, tín đồ Đà Lạt không những cần một bức bình phong vững chắc như một “Sơn Môn Bảo Chương” để ngăn che chương khí khi trời đất không giao hòa... mà nhân tâm ở đây còn cần đến một tấm lòng bao dung, độ lượng, từ bi hỷ xả của một Bậc Cao tăng để hóa giải những bất đồng, những xung đột và những ngộ nhận nếu có trong cuộc sống. Quả thật, như một hiện thân của đức độ, bao dung, hiền hòa, từ ái, bất cứ nơi nào bước chân Ngài đặt đến, ở đó, vùng đất tâm người bỗng hoan hỷ nở hoa. Có nhiều hoàn cảnh đang trong tình trạng dầu sôi lửa bỏng, khi Hòa thượng xuất hiện, đức độ của Ngài nhẹ nhàng lan tỏa hóa giải mọi năng lượng xung đột căng thẳng; tâm từ bi của Ngài như một đám mây lành che phủ làm mát dịu nhân tâm. Cũng vì lẽ ấy, dù đã ở tuổi 90, Đại hội Đại biểu Phật giáo Lâm Đồng lần thứ VII (2007-2012) một lần nữa cầu thỉnh Ngài tiếp tục lưu nhiệm chức vụ Trưởng Ban. Và lần này, Ngài cũng không thể chối từ dù chỉ giữ vai trò chứng minh, cố vấn.

Theo sự biến chuyển của thời gian, thân tứ đại của Ngài đã đến lúc phải trả về tứ đại. Vào tháng 11-2007, Hòa thượng trở bệnh. Hòa thượng an nhiên thị tịch tại chùa Linh Sơn - Đà Lạt vào lúc 01 giờ 15 phút sáng, ngày 30 tháng 11 năm 2007 (nhằm ngày 21 tháng 10 năm Đinh Hợi); hưởng thọ 90 tuổi đời, 63 hạ lạp.

Tháp của Ngài hiện được tôn trí trong khuôn viên chùa Linh Sơn Đà Lạt.

*

Điều Văn

(Của Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng *Đọc trong lễ Truy tiến Giác linh Đại lão Hòa thượng thượng Từ hạ Mãn, ngày 05 tháng 12 năm 2007*)

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Ngưỡng bạch Giác linh đức Đại lão Hòa thượng thượng Trùng hạ Chiếu, hiệu Từ Mãn, Trưởng ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng.

Hôm nay, chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni và Phật tử chúng con vô cùng thương tiếc, cung tiễn Kim quan Hòa thượng nhập vào Bảo tháp. Chúng con kính dâng bậc Tôn sư đôi dòng ai điệu.

Chúng con từng kính nghe :

Pháp tánh chơn thường, há còn tử sanh hoại diệt
Niết-bàn tịch tĩnh, đâu còn huyễn hóa sanh thân.
Song vì nổi, mượn huyễn thân mà chứng pháp thân
Lại ngẫm xem, tùy tục để quy về chơn đế.

Thế nên :

Linh sơn tiếng chuông triệu mộ, môn đồ bi lệ
Đà Lạt vắng bóng Tôn dung, tứ chúng ngậm ngùi

Nhớ Tôn sư xưa :

Bất vi bản thể, dòng học Hồng mượn chỗ thác sinh
Quán chiếu nhân duyên, đất Thừa Thiên làm nơi cố quận.
Phụ mẫu nhiều đời tin Phật,
Cổ hương hun đúc nhân tài,
Tuổi nhỏ vốn hiếu thảo song thân,
Mới lớn, lộ bản hồi Thượng sĩ,
Nhân duyên nhiều kiếp, mười hai tuổi cát ái từ thân,
Bản hạnh tròn đầy, chốn cửa tục xuất gia học đạo.
Bổn sư Pháp hiệu Tâm Khoan, bậc Long trượng Thiên môn lương đồng.
Bổn tự Sắc tứ Báo Quốc, chốn thân kinh cổ tự nương thân,
Mười sáu tuổi thọ giới Sa-di, từ đây nghiêm từ giới luật,
Mười tám tuổi, Bổn sư viên tịch, y chỉ Hòa thượng Tường Vân
Trường Trung Đẳng Tây Thiên, đèn sách chuyên cần
Tại Thuyền Tôn giới đàn, thọ giới Cụ túc.
Chiến tranh loạn lạc, trở lại chốn xưa, lao tác Thiên môn,
Đời sống khó khăn, cơm rau đạm bạc, “Bất tác bất thực”.
Rời chốn thân kinh, đất Lâm Viên hoang sơ hóa độ
Về xứ Đà Lạt, chùa Linh Sơn đảm nhiệm Trụ trì

Khi thì khai sơn phá thạch kiến tạo tông lâm
Có khi truyền đăng tục diệm, giảng bài đứng lớp
Truyền trao giới luật, giữ ngôi Hòa thượng đàn đầu
Duy trì hòa hợp, đảm nhiệm Trưởng ban Trị sự
Nơi nào cần ngài sẽ đến
Phật sự thành, thầy ra đi
Vẫn tưởng rằng, ung dung tuổi hạc, vững trụ Thiền môn
Nào hay đâu, vội đứt huyền thân, về nơi tịch diệt
Giáo hội mất đi một “Thạch trụ tông lâm”
Tăng già tổn thất bậc “Thiền môn lương đồng”

Từ đây :

Miền Thiên trúc thảo hài tự tại, ngài nhập biển tánh Tỳ-lô
Chón Linh Sơn khuất bóng ưu đàm, người về thong dong cõi tịnh
Vài dòng thơ thiền dâng lên
Tâm thành muôn một báo đền thâm ân.

Nam mô Từ Lâm Tế Chánh Tôn tứ thập nhị thế hứy thượng Trưng hạ
Chiếu, tự Giác Hạnh, hiệu Hưng Phước, đạo hiệu Từ Mãn Giác linh Hòa
thượng.

Hòa thượng Minh Tuệ (1931 - 2008)

Chùa Già Lam - Tp.Hồ Chí Minh

Hòa thượng họ Nguyễn, húy Hữu Lý (tên khai sinh là Nguyễn Minh Tuyên), sinh ngày 19 tháng 02 năm 1931 (Tân Mùi) tại làng Mỹ Duyệt Hạ, xã Thanh Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Hữu Nghĩa, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Loan, Pháp danh Lê Phụng, tự Cung Kính. Gia đình Hòa thượng đời đời tín kính Tam Bảo, Hòa thượng là người con trai trưởng trong gia đình có năm anh em.

Vốn đã có nhiều túc duyên đối với Phật Pháp, năm 14 tuổi Hòa thượng đã xuất gia với Hòa thượng Thích Thiên Hòa tại chùa Vĩnh Phước, xã Thanh Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Năm 18 tuổi, Ngài được Bổn sư cho thọ Sa-di giới và cho Pháp danh là Lê Hoằng, Pháp tự là Trí Hải. Cũng trong năm này, Ngài được Bổn sư gởi vào học tại Phật học đường Báo Quốc - Huế.

Năm 1955, Ngài được Bổn sư cho thọ Đại giới Tỳ-kheo và ban cho hiệu là Minh Tuệ.

Năm 1956, Ngài được Hội Phật giáo Trung phần cử vào tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi, với chức vụ Giảng sư trợ giúp việc Hoằng pháp cho Hội trường Phật giáo tỉnh này.

Năm 1960, Ngài được Hội điều vào tu học tại Tăng Học Đường Nha Trang, tức Phật học viện Trung phần.

Năm 1962, sau khi Ngài tốt nghiệp văn bằng Tú Tài II, Ngài được Hòa thượng Mật Nguyên, Phó hội trưởng Hội Phật giáo tại Trung phần mời đảm nhiệm chức vụ giảng sư tỉnh hội Phật giáo Tuyên Đức tại Đà Lạt. Trong thời gian này Ngài tốt nghiệp Cử nhân Đại học Văn Khoa Sài Gòn và Tu viện Quảng Hương Già Lam là nơi ở của Ngài khi vào Sài Gòn thi cử hoặc làm công tác Phật sự.

Năm 1964-1974, Ngài được Viện Hóa Đạo công cử đảm nhiệm chức vụ Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Tuyên Đức (Lâm Đồng) kiêm Hiệu trưởng trường Trung học tư thực Bò-đề, Đà-Lạt. Năm 1965-1967, Ngài được Ban Đại diện Phật giáo tỉnh Khánh Hòa mời giữ chức vụ Hiệu trưởng trường Trung - Tiểu học tư thực Bò-đề, Nha Trang.

Năm 1974, Ngài về Sài Gòn trú tại Tu viện Quảng Hương Già Lam và được Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất mời giữ chức Phó Tổng thư ký Viện Hóa Đạo.

Năm 1976, Ngài được cung thỉnh làm giáo thọ tại trường Cao, Trung Phật học tại thành phố Hồ Chí Minh và phụ trách giảng dạy cho đến năm 1998.

Năm 1981, Ngài được Hòa thượng Thích Trí Thủ, Giám Viện Tu Viện Quảng Hương Già Lam mời Ngài giữ chức vụ Giám học Tu viện Quảng Hương Già Lam và, đảm trách việc giảng dạy môn Lịch sử Phật giáo Việt nam. Cũng trong thời gian này, Ngài được Hòa thượng Thích Minh Châu, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học mời giữ chức Phó trưởng ban Phật giáo chuyên môn cho đến năm 1998.

Vì bản hồi thượng cầu hạ hóa, Hòa thượng đã nỗ lực vừa giảng dạy vừa dành thời gian để viết lại những điều Ngài đã tâm đắc trong lúc nghiên cứu giảng dạy thành những tác phẩm để làm tài liệu học tập cho các Tăng Ni sinh hậu bối như: - Lược sử Các Tổ Thiên Tông Ấn - Hoa. - Phật và Mười vị Đệ tử . -Chư Tổ Thiên Ấn- Hoa.-Lược sử Phật giáo Việt Nam

Ngoài ra còn một số bản thảo chưa xuất bản.

Năm 1998, dù tâm niệm lúc nào cũng muốn gần gũi và trao truyền lại những kiến thức có được của mình cho giới Tăng Ni trẻ; nhưng do tuổi cao sức yếu, không thể đứng trên bục giảng truyền lại những kinh nghiệm nghiên cứu học hỏi của mình cho các hàng hậu tấn nữa, cho nên Ngài đã từ nhiệm việc giảng dạy và xin được nghỉ các công tác Phật sự để có thời gian tu tập và nghiên cứu sách vở.

Năm 1996, Ngài mua một khoảnh đất ở huyện Bình Tân Tp. Hồ Chí Minh, xây một tịnh thất nhỏ để di dưỡng tinh thần trong lúc về già. Ở đây Ngài sống thanh đạm qua ngày; cho mãi đến những ngày gần đây, chứng đệ tử của Ngài thấy sức khỏe của Thầy kém dần, nên đã thỉnh Ngài về Tu Viện Quảng Hương Già lam để gần gũi Tăng chúng.

Sau một thời gian tịnh dưỡng tại Tu Viện Quảng Hương Già Lam, vào lúc 18 giờ ngày 28 tháng 06 Mậu Tý (nhằm ngày 30.07.2008), Ngài an nhiên thân thần viên tịch. Trụ thế 77 năm, 53 Hoằng đạo.

Hòa thượng Phước Thành (1948 - 2008)

Chùa Châu Lâm - Huế

Hòa thượng họ Nguyễn, húy Thành, Pháp danh Nguyên Minh, tự Phước Thành, thuộc dòng Lâm tế đời thứ 44; sinh ngày 18 tháng 06 năm Mậu Tý (1948) tại làng Triều Sơn Tây, xã Hương Sơ, quận Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (nay là phường An Hòa, thành phố Huế).

Thân sinh là cụ ông Nguyễn Hải, Pháp danh Nguyên Trước và cụ bà Lê Thị Nương, Pháp danh Nguyên Ngân, gia đình nhiều đời tin Phật và đều thọ tại gia Bồ-tát giới. Gia đình có năm chị em, Hòa thượng là con thứ ba và hai người em kế của Hòa thượng cũng xuất gia là Thượng tọa Huệ Chúc và Thượng tọa Thiện Đức.

Năm 16 tuổi, được sự chấp thuận của song thân, Hòa thượng đến đánh lễ Hòa thượng Tâm Ấn, tự Vĩnh Thừa, hiệu Viên Quang, vị Tổ khai sơn chùa Châu Lâm cầu xin pháp yếu và được Hòa thượng cho Pháp danh là Nguyên Minh (ngày 15 tháng 7 năm Đinh Mùi - 20.08.1967).

Trải qua những năm tháng hành Diệu cần mẫn, chăm học, với bản chất đôn hậu, chất trực và cầu tiến nên Hòa thượng được thọ giới Sa-di với Pháp tự Phước Thành tại Tổ đình Tây Thiên ngày 19 tháng 6 năm Kỷ Dậu (01.08.1969). Sau khi thọ giới, Hòa thượng lại càng tinh tấn hơn, thỉnh

chuông hôm sớm, hai thời công phu đều đặn và chăm lo hầu hạ Bồn sư chu đáo và để tâm nghiên tầm các bộ Kinh, Luật, Luận.

Năm Quý Sửu (1973), Hòa thượng thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn Phước Huệ do Hòa thượng Thích Phước Hộ làm Đàn đầu, tổ chức tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Sau khi nước nhà thống nhất, ngày 14 tháng giêng năm Bính Thìn (13.02.1976), Bồn sư viên tịch, Hòa thượng phải gánh vác trọng nhiệm Trụ trì, kế thừa sự nghiệp tục diệm truyền đăng tại Châu Lâm mà Bồn sư giao phó.

Trong vai trò mới, với tuổi trẻ đang lên, với chí nguyện thiết tha “tiếp dẫn hậu lai, báo ân Phật Tổ”, Hòa thượng đã ra sức tiếp Tăng độ chúng, duy trì và phát triển chốn Già Lam xán lạn, xây dựng kinh tế nông thiền phù hợp với đời sống của Tăng Ni trong giai đoạn kinh tế tự túc, tự lực tự cường, từng bước ổn định và phát triển quê hương, xứ sở. Do vậy, Hòa thượng đã nhận được những tấm lòng mến mộ của Tăng Ni pháp lữ, Phật tử gần xa.

Năm 1986, Hòa thượng đảm nhận chức Phó Ban kinh tế nhà chùa và Từ thiện xã hội, đến năm 1989, Hòa thượng cho thành lập tổ hợp Tín Thành ở phường Trường An và làm Tổ trưởng Tổ Mây Tre xuất khẩu, giải quyết công ăn việc làm cho một lượng người khá đông.

Năm 1992, Đại hội Phật giáo tỉnh lần thứ 2, với tâm nguyện góp phần trong sự nghiệp hoằng dương chánh pháp, xây dựng ngôi nhà Giáo hội vững mạnh, Hòa thượng đã tham gia Ban Trị sự Phật giáo tỉnh với cương vị Trưởng Ban Kinh tế. Trong nhiệm vụ của mình, Hòa thượng rất hăng say với công tác Phật sự chung của Giáo hội, luôn là người tiên phong không ngại gian lao, không quản khó nhọc.

Năm 1995, Hòa thượng đã cùng chư Tôn đức trong Giáo hội đứng ra thành lập Tuệ Tĩnh đường Diệu Đế. Song chỉ ít năm sau, do bệnh duyên, Hòa thượng đã dừng lại mọi công việc Giáo hội, lui về dạy dỗ đồ chúng, chuyên sâu kỹ năng viết Thư pháp.

Năm 1996, Hòa thượng hợp tác với Hòa thượng Tịnh Hạnh ở Đài Loan tổ chức các lớp dịch thuật Đại tạng và giảng dạy giới luật cho một số Tăng Ni tại chùa, xây dựng mới cổng Tam quan, trùng tu Bảo tháp của Hòa thượng Bồn sư năm 1997. Con lữ lịch sử năm 1999, Hòa thượng đã tích cực trong việc cứu trợ nạn nhân bão lụt, đồng thời Hòa thượng còn đề xuất và thực hiện chương trình hỗ trợ vốn làm ăn cho hàng trăm đồng bào Phật tử, cho những người nghèo khó.

Tháng 4 năm 1999, nhân kỷ niệm 990 năm ngày vua Lý Thái Tổ ra chiếu dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, Hòa thượng đã vinh dự được mời tham gia triển lãm thư pháp nhân Tuần Văn hóa Huế tại Thủ đô Hà Nội. Năm 2000, Hòa thượng tham gia sinh hoạt Festival Huế. Bằng những bức thư pháp nghệ thuật rất độc đáo được trưng bày trong lễ hội đầu tiên ở Huế này, Hòa thượng được mời làm thành viên thư pháp của Unesco tại Việt Nam.

Tháng 8 năm 2001, Hội thân hữu Phật tử Châu Âu và chùa Khuông Việt tại Paris Pháp quốc mời Hòa thượng sang thăm và chữa mắt, trong dịp này Hòa thượng được bà Họa sĩ người Pháp gốc Nga mời thực hiện một cuộc triển lãm thư pháp tại quận 13 thành phố Pairs với chủ đề “Bút Khi”, sau đó thăm viếng các chùa ở Đức và Bỉ.

Tháng 7 năm 2005, Hòa thượng được Phật học viện Viên Quang, Trung Lịch - Đài Bắc mời tham dự hội thảo giao lưu văn hóa và dự lễ tốt nghiệp, cấp phát văn bằng Cao học niên khóa 2002-2005. Với đức hạnh khả kính, Hòa thượng được cung thỉnh thuyết giảng cho lớp học Tăng Ni tại Khai Thành Thiền tự, huyện Nghi Lan. Khi viếng thăm Phật Quang Sơn với tư cách là nhà thư pháp, Hòa thượng được mời phóng bút, hiện nay bút tích này vẫn còn lưu giữ một cách trang trọng trong bộ sưu tập thư pháp của thư viện.

Năm 2007, Hòa thượng trùng kiến hai nhà Đông-Tây của chùa. Đòi Hòa thượng là một đời sống bình dị, chơn chất, trực tánh, trách nhiệm với công việc, luôn sát cánh cùng huynh đệ pháp lữ trong môn pháp Tường Vân với tâm nguyện “Tổ ấn trùng quang”. Đối với đạo hữu Phật tử, Hòa thượng rất ân cần, nhiệt tình chăm lo và hỗ trợ tinh thần lẫn vật chất, đáp ứng nhu cầu nghi lễ khi hữu sự. Đối với hàng đệ tử, Hòa thượng rất mực quan tâm dạy dỗ, nhờ đó, các vị đệ tử từng bước dễ dàng trưởng thành trên con đường học vấn và du hóa như Thượng tọa Thiện Phước, Đại đức Thiện Niệm, Thiện Tâm, Thiện Quang, Thiện Ngộ...

Đầu xuân năm Mậu Tý (2008), trong dịp húy nhật Hòa thượng Bồn sư, Hòa thượng đã tổ chức đặt viên đá khởi công đại trùng tu ngôi chánh điện.

Công việc đang tiến hành thuận lợi thì Hòa thượng lâm bệnh, mặc dù được các Y Bác sĩ khoa cấp cứu hồi sức bệnh viện Trung ương Huế cùng các đệ tử chăm sóc tận tình chu đáo, nhưng hóa duyên đã mãn, thân tứ đại trở về với tứ đại, tất cả các pháp hữu vi sanh diệt, diệt sanh, Hòa thượng đã nhẹ nhàng xả báo thân vào lúc 14g15 ngày 08 tháng 08 năm 2008, tức ngày 8 tháng 7 năm Mậu Tý, thọ 60 tuổi đời và 35 Hoàng đạo

Thượng tọa Chơn Hương (1954 - 2008)

Chùa Phật Quốc - Đơn Dương

Thượng tọa tên thật là Võ Văn Phúc, sinh năm 1954 (Giáp Ngọ) tại thôn Công Lương, xã Thủy Vân, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Thượng tọa là con út trong một gia đình có 8 anh chị em. Thân phụ là cụ ông Võ Văn Lai và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Châu.

Thượng tọa lớn lên trong một gia đình tín ngưỡng Phật giáo. Năm 13 tuổi (1966) nhân duyên hội đủ, Thượng tọa đã xin phép song thân xuất gia tại chùa Tường Vân. Hòa thượng Tịnh Khiết bấy giờ là Trụ trì chùa Tường Vân đã cho phép Thượng tọa xuất gia tại đây.

Trải qua thời gian thử thách 3 năm : Hành điệu, công phu bái sám, chấp tác, hầu hạ Bồn sư... đến năm 1969, Thượng tọa được Bồn sư cho thọ Sa-di giới và cho Pháp tự là Chơn Hương.

Sau ngày Bồn sư viên tịch (1974), Thượng tọa đã xin phép quý Hòa thượng, Thượng tọa Đại đức trong Tổ đình vào huyện Đơn Dương thuộc tỉnh Lâm Đồng để y chí với Hòa thượng Chơn Kim để tiếp tục tu học.

Năm 1980, Thượng tọa xin phép Sư huynh y chí là Hòa thượng Chơn Kim đến Giới đàn Ấn Quang Thành phố Hồ Chí Minh để thọ Cụ túc giới.

Năm 1995, Thượng tọa xin phép Sư huynh Chơn Kim rời chùa Tường Vân ở Đơn Dương để lên khai sơn một ngôi chùa mới tại đèo Đ' Rang để lập ngôi chùa mới. Sau khi đã có chùa, Thượng tọa đã đích thân về Sài Gòn đánh lễ xin Đại lão Hòa thượng Trí Quang cho hiệu chùa. Đại lão đã cho hiệu chùa tên là Phật Quốc tự. Từ đó ngôi chùa Phật Quốc tự đã có mặt tại Đơn Dương - giữa đèo Đ' Rang.

Năm 2005, Ban Trị sự tỉnh hội Phật giáo tỉnh Lâm Đồng đã quyết định cử Thượng tọa giữ chức Phó Trưởng ban Tăng sự Phật giáo tỉnh Lâm Đồng.

Năm 2008, Đại hội Phật giáo tỉnh Lâm Đồng nhiệm kỳ VII, Thượng tọa được suy cử vào chức vụ Ủy viên Ban Trị sự kiêm Chánh Đại diện Phật giáo huyện Đơn Dương.

Cũng năm 2008 này, trên đường đi công tác Phật sự để lo Đại lễ Phật đản thì Thượng tọa bị tai nạn và qua đời lúc 17 giờ ngày 9 tháng 4 năm Mậu Tý, Trụ thế 55 và hạ lạp 28. Tháp của Thượng tọa được xây dựng trong khuôn viên của chùa.

Hòa thượng Huyền Quang (1920 - 2008)

Tu viện Nguyên Thiều - Bình Định

Hòa thượng Huyền Quang thế danh là Lê Đình Nhân, sinh ngày 19-9-1920 (tức ngày mùng 8 tháng 8 năm Canh Thân), quê thôn Háo Đức, xã Nhơn An, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Lê Vỹ pháp danh Như Hương, thân mẫu là cụ bà Ngô Thị Tư pháp danh Như Tâm cùng ở làng Háo Đức.

Ngài vốn xuất thân từ một gia đình có truyền thống Nho học. Ông nội và thân phụ của Ngài cũng là người Nho gia nổi tiếng trong vùng. Nhờ vậy, từ lúc còn bé Ngài đã theo Ông nội và thân phụ học chữ Nho, tuổi còn nhỏ nhưng học đâu nhớ đó và Ngài được nổi tiếng là thông minh có trí nhớ siêu việt.

Năm 1934, vì thấy tư chất thông minh của Hòa thượng, cụ thân sinh cho Ngài đến chùa Vĩnh Khánh học thuốc Đông y với Hòa thượng Chơn Đạo, hiệu Chí Tâm, là một vị Đông y nổi tiếng. Hòa thượng thấy Ngài có khả năng chữ Nho giỏi lại viết chữ đẹp, thông tuệ khác thường nên không dạy nghề thuốc lại dạy Kinh Luật, rồi cho Ngài xuất gia quy y Tam Bảo.

Năm 1935, Ngài đầu giáo với Hòa thượng Chơn Đạo và được Hòa thượng ban Pháp danh là Như An, Pháp tự Giải Hòa, và cho thọ Sa-di giới tại Đại giới đàn năm 1935 và Ngài đậu thủ khoa trong tập chúng; cũng trong năm này, Bồn sư của Ngài viên tịch (ngày 30-9-1935).

Năm 1937, Ngài đầu giáo với Hòa thượng Chơn Giám, hiệu Trí Hải, trụ trì chùa Bích Liên làm Bồn sư và được phú Pháp hiệu Huyền Quang, Pháp danh Ngọc Tân, Pháp tự Tịnh Bạch. Ngài được Bồn sư cho thọ giới Cụ túc tại Giới đàn chùa Hưng Khánh thuộc huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, do Hòa thượng Chơn Hương, hiệu Chí Bảo làm Đường đầu. Lúc này Ngài chưa đủ tuổi để thọ giới nhưng vì tư chất thông minh đặc biệt nên ban kiến đàn đã cho đặc cách miễn tuổi để Ngài được thọ Cụ túc giới và Bồ-tát giới. Kỳ khảo hạch giới từ lần này Ngài cũng đứng đầu trong chúng (đậu thủ khoa). Bắt đầu từ đó Ngài lấy pháp hiệu Thích Huyền Quang làm danh xưng phổ thông.

Từ năm 1938-1945, Ngài theo học tại Phật học đường Lương Xuyên, tỉnh Trà Vinh. Sau khi học xong, Ngài ra Huế tiếp tục học với Hòa thượng Trí Độ tại Phật Học Đường Chùa Báo Quốc, đồng học với Ngài có quý Hòa thượng Thiện Hoa, Thiện Hòa, Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, v.v... Vào mùa hè năm 1945, Ngài về quê nghỉ hè, định sau rằm tháng 7 ra học lại,

nhưng bị kẹt chiến tranh, lúc đó Nhật đổ bộ đe dọa tại Sa Huỳnh, nên không đi được. Vậy là chuyển ra Huế học của Ngài bị hoãn lại.

Tháng 8-1945 Ngài tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp và thành lập Phật giáo Cứu Quốc Liên khu 5, giữ chức vụ Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký.

Năm 1955, Ngài hướng dẫn đôn Tăng sinh Bình Định vào Phật học đường Chùa Long Sơn, Nha Trang, gồm 12 vị đó là quý Hòa thượng Đồng Thiện, Đồng Minh, Đồng Quán, Đồng Từ, Tâm Hiện, Liễu Không, Nguyên Trạch, Đồng Tánh, Từ Hạnh, Thiện Nhơn, Thiện Duyên và Tâm Lâm. Cũng từ năm 1955 đến 1957, Ngài được thỉnh cử làm Giám đốc Phật học đường này thay thế vị tiền nhiệm là ngài Thích Định Tuệ. Do sự phát triển, từ năm 1957, Phật học đường Long Sơn - Nha Trang và Phật học đường Báo Quốc - Huế hợp nhất thành Phật Học Viện Trung phần Hải Đức - Nha Trang, nơi đào tạo Tăng tài cho cả nước.

Năm 1958, cùng với chư Tăng Bình Định, Ngài khai sơn Tu viện Nguyên Thiệu và thành lập Phật học viện Nguyên Thiệu. Từ đó, Ngài giữ vai trò Giám Viện cho đến cuối đời.

Năm 1962, Ngài làm phó Hội Trưởng Hội Phật Học Trung Phần kiêm Hội Trưởng Hội Phật giáo Thừa Thiên, Huế.

Năm 1963, Ngài tham gia cuộc vận động cho quyền bình đẳng tôn giáo dưới chế độ của tổng thống Ngô Đình Diệm và đòi hỏi yêu sách xóa bỏ Dự số 10 (Dự số 10 quy Phật giáo là một hiệp hội như thế tục). Lúc bấy giờ Ủy ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo ra đời, lãnh đạo tối cao của cuộc vận động này là Đức Đệ Nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết, Hòa thượng Thích Tâm Châu làm Chủ tịch, Cố Hòa thượng Thích Thiện Minh làm phó chủ tịch và Ngài làm Tổng Thư Ký kiêm trưởng khối soạn tài liệu đấu tranh phổ biến ra toàn quốc. Chính quyền của tổng thống Ngô Đình Diệm vì muốn dập tắt cuộc vận động nên đã tấn công vào các chùa chiền và bắt hầu hết Tăng, Ni trong đêm ngày 20-08-1963. Ngài cũng bị bắt trong biến cố này, mãi đến ngày 01-11-1963 Ngài mới được thả tự do.

Ngày 31-12-1963 đến ngày 04-01-1964 Đại Hội Phật giáo toàn quốc tổ chức tại thành phố Sài Gòn, qua đại hội này GHPGVNTN ra đời. Ngài được cung thỉnh vào chức vụ Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Cư Sĩ.

Năm 1964: Ngài đến thủ đô Thái Lan để thăm viếng và tiếp xúc một số Chùa Việt Nam nhân chuyến hành hương các thánh tích, thắng cảnh của Phật giáo Thái Lan.

Năm 1970: Ngài đại diện Viện Hóa Đạo tham dự Đại Hội Các Tôn Giáo Thế Giới vì hòa bình lần thứ nhất tại Nhật Bản.

Năm 1971: Ngài hành hương Ấn Độ, chiêm bái các Phật tích.

Năm 1972: Ngài tham dự Đại hội Hội Đồng Tôn Giáo Thế Giới tại Genève, Thụy Sĩ.

Năm 1973: Ngài đi Thái Lan gặp đại diện GHPGVNTN hải ngoại để bàn các việc tái thiết Việt Nam sau khi hòa bình.

Đại hội kỳ 6 của GHPGVNTN, tổ chức vào ngày 27-12-1974, Ngài được cung thỉnh vào chức vụ Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo.

Từ năm 1975-2008, Ngài đã nhiều lần gửi thư cho các cấp Chính quyền Trung ương nêu lên quan điểm của Ngài đòi phục hồi GHPGVNTN nhưng chưa được giải quyết.

Năm 1983-1995, Ngài chí thành đọc toàn bộ Đại Tạng Kinh, tính trước sau trong vòng 16 năm, vì trước đó, lúc còn ở Sài Gòn, Ngài đã bắt đầu đọc và nghiên cứu Đại Tạng Kinh. Năm 1994, trong thời gian ở Chùa Quang Phước, huyện Nghĩa Hành, Ngài đã soạn hồn tất bộ Pháp Sư Khoa Nghi và dịch một số kinh khác nữa.

Tại Tu viện Nguyên Thiều thời gian cuối đời, tuy tuổi già sức yếu nhưng lúc nào Ngài cũng thao thức cho tiền đồ Phật giáo, nên Ngài đã vận động Chư Sơn thành lập ban trích lục Đại Tạng Kinh để làm công tác phiên dịch và dự định xây một trường Đại học Phật giáo tại Tu viện Nguyên Thiều, nhưng vì điều kiện hoàn cảnh nên trong thời điểm này bản nguyện của Ngài không thực hiện được.

Ngày 29 tháng 9 năm 2006, Ngài bị suy tim, nên Chư Tăng tại Tu Viện Nguyên Thiều đã đưa Ngài vào bệnh viện Chợ Rẫy, Sài Gòn để chữa bệnh. Ngày 16 tháng 10 năm 2006, bệnh tình có phần thuyên giảm, nên Ngài xuất viện. Chư Tăng đã đưa Ngài về an tịnh tại Chùa Giác Hoa. Không bao lâu sau đó Ngài đã trở về lại Tu viện Nguyên Thiều.

Kể từ sau khi trở về lại Tu viện Nguyên Thiều, mỗi ngày hai thời, Ngài lên tháp chuông của Tu viện để thỉnh chung cầu nguyện quốc thái dân an và chúng sinh tỉnh ngộ.

Ngày 27 tháng 5 năm 2008, vì bệnh tim tái phát, lại trong phổi có nước, nên Ngài đã được đưa vào Bệnh viện Đa Khoa Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, để điều trị. Dù Chư tôn đức Tăng, Ni của Viện Hóa Đạo và Tu viện Nguyên Thiều, cũng như các bác sĩ tại bệnh viện đã hết lòng chăm sóc và chữa trị,

nhưng như cỗ xe đã già cỗi, thân tứ đại suy kiệt vì tuổi đời đã cao, bệnh hoạn thường xuyên, cho nên sức khỏe của Ngài không thể bình phục.

Biết trước không tránh khỏi con vô thường, Ngài đã tỏ ý muốn về lại Tu Viện Nguyên Thiều để an tịnh. Chư Tăng cùng môn đồ pháp quyến đã cung đón Ngài về lại Tu viện Nguyên Thiều.

Đến 1 giờ 15 phút chiều ngày 5 tháng 7 năm 2008, Ngài đã an nhiên thâu thâu thị tịch tại Phương Trượng Tu viện Nguyên Thiều. Ngài trụ thế 88 năm và 71 Hoàng pháp.

Dù bận rộn Phật sự của Giáo hội, Ngài vẫn không quên thường xuyên thực hiện hai tâm nguyện mà Ngài xem là trọng đại trong sự nghiệp hoằng truyền chánh pháp để cứu khổ sinh dân. Đó là mở trường lớp để dạy dỗ Tăng, Ni hầu ươm mầm tương lai cho đạo pháp, và phiên dịch trước tác Kinh Luật Luận và giáo nghĩa Phật học để truyền bá giáo lý thâm thâm vi diệu của đức Thế Tôn.

Chính vì tâm nguyện đó, mà Ngài đã tinh cần tụng đọc toàn bộ Đại Tạng Kinh trong suốt mười mấy năm. Đồng thời Ngài đã phiên dịch và trước tác nhiều tác phẩm như:

- *Thiền Môn Chánh Độ, - Sư tăng và Thế nhơn,*
- *Nghi cúng chư Tổ và Chư vị Cao Tăng,*
- *Đạo Tràn Công Văn Tân Soạn,*
- *Thiếu Thất Lục Môn,*
- *Phật Pháp Hàm Thu,*
- *Pháp Sự Khoa Nghi,*
- *Nghi Thức Cúng Giao Thừa,*
- *Phật Pháp Áp Dụng Trong Đời Sống Hằng ngày, v,v...*

Hòa thượng Chánh Liêm (1938 - 2008)

Chùa Tỉnh hội Phật học Quảng Trị

Hòa thượng họ Nguyễn, húy Văn Trú (tức Triết), sinh năm Mậu Dần (1938), tại làng Đạo Đầu, xã Triệu Trung, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Diên Đình, thân mẫu là cụ bà Hồng Thị Lịch, kế mẫu là cụ bà Phan Thị Lan. Hòa thượng là người con thứ tư trong

gia đình có 8 anh chị em. Thân mẫu mất sớm, Hòa thượng lớn lên trong sự đùm bọc thương yêu của thân phụ, kế mẫu và các anh chị.

Từ nhỏ, Hòa thượng đã sớm kết duyên lành với chốn thiền môn qua những đêm theo thân phụ và dân làng lên chùa lễ Phật tụng kinh, lớn lên lại có cơ duyên gần gũi với những bậc Cao Tăng thạc đức khi các ngài về đây vân du hóa đạo. Nhờ đó, tâm Bồ-đề càng được tô bồi theo từng lời kinh tiếng kệ, chí xuất trần càng được hun đúc vững bền qua từng năm tháng.

Năm 21 tuổi (1958), Hòa thượng xin phép thân phụ, giả từ cuộc sống gia đình vào Thuận Hóa tầm sư học đạo. Cơ duyên hội ngộ, Hòa thượng gặp được cố Đại lão Hòa thượng Phước Huệ, tổ khai sơn Tổ đình Hải Đức - Huệ mở rộng cửa thiền, thân làm đệ tử.

Với tư chất mẫn tiệp, bản tính nhu hòa, chỉ sau hai năm hành điệ, Hòa thượng được Bôn sư thế độ trở thành Sa-di, với Pháp danh Chơn An, tự Chánh Liêm. Kể từ đó, Hòa thượng được Bôn sư gửi về nội trú tại Phật học viện Báo Quốc.

Năm 1965, chôn Tở Từ Hiếu khai Đại giới đàn Vạn Hạnh, do Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm đàn đầu, Hòa thượng đã được Bôn sư thọ Cụ túc giới.

Năm 1967, tức chỉ sau hai năm thọ Đại giới, Hòa thượng được Giáo hội cử về Quảng Trị đảm nhiệm chức vụ Đặc ủy thanh niên, kiêm nhiệm giảng dạy giáo lý tại trường Bồ-Đề thị xã Quảng Trị.

Năm 1969, Hòa thượng được Ban Đại diện Phật giáo Quảng Trị bổ nhiệm Trú trì chùa Tỉnh Hội Phật học Quảng Trị.

Năm 1972, chiến tranh ác liệt lại xảy ra trên mảnh đất này, cũng như bao nhà dân tại thị xã Quảng Trị, chùa Tỉnh Hội và trường Bồ Đề đều bị đổ nát, Hòa thượng phải cùng bà con Phật tử đi sơ tán. Nhưng chỉ một thời gian ngắn, theo chân Hòa thượng Chánh Trực, Hòa thượng lại quay về Quảng Trị “bám đất giữ làng”, dựng am tranh trên vùng đất Chiêu linh đài ở tạm, đợi ngày bà con Phật tử trở về.

Năm 1975, Hòa thượng được Giáo hội cử về Trú trì chùa Châu Quang (Đông Hà). Và kể từ đây, hưởng ứng lời kêu gọi của Hòa thượng Chánh Trực, Chánh Đại diện Phật giáo tỉnh Quảng Trị, Hòa thượng đã tích cực tham gia Ban vận động tái thiết chùa Tỉnh hội Phật học Quảng Trị. Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, Hòa thượng được Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bình-Trị-Thiên cử giữ chức vụ Phó Đại diện Phật giáo huyện Triệu Hải, phụ trách công tác Phật sự tại các vùng Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hóa và thị xã Đông Hà.

Năm 1990, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Trị thành lập, Hòa thượng được cử giữ chức vụ Phó Trưởng ban thường trực Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Trị.

Năm 1992, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IV, Hòa thượng được Đại hội tấn phong giáo phẩm Thượng tọa.

Năm 1996, Hòa thượng được Trung ương Giáo hội cử vào Ủy viên Hội Đồng Trị Sự, và đảm nhiệm chức vụ Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Trị kể từ năm 1996 đến nay.

Năm 1997, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V, Hòa thượng được Đại hội chính thức suy tôn lên hàng giáo phẩm Hòa thượng. Và cũng trong năm này, theo lời thỉnh nguyện của Tăng Ni, Phật tử đồng hương Quảng Trị, Hòa thượng đã đảm nhiệm chức vụ Trưởng Ban tái thiết Tổ đình Sắc Tứ Tịnh Quang, một ngôi cổ tự đã ghi dấu sự hiện diện đầu tiên của Phật giáo trên quê hương Quảng Trị.

Hòa thượng còn là Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, ủy viên Ban chấp hành Hội khuyến học tỉnh Quảng Trị trong suốt nhiều nhiệm kỳ.

Năm 1988, Hòa thượng sáng lập Hải Đức Sơn Tự tại phường Đông Lương, thị xã Đông Hà.

Năm 2004, Hòa thượng đã cho khởi công xây dựng “Vạn Phật Tháp”, một ngôi tháp bảy tầng thờ Phật trên một quả đồi gần đó, tạo nên một cảnh quan thiêng liêng, hài hòa giữa vùng núi đồi ở phía Tây Nam thị xã Đông Hà.

Năm 1990, Hòa thượng đã mua lại nương rẫy của một Phật tử tại làng Đại An để làm nơi canh tác, nhằm đảm bảo lương thực cho việc tiếp tăng độ chúng, và đã cho dựng tại đây một ngôi thảo am nhỏ thờ Phật.

Ngôi thảo am này chính là tiền thân của chùa Đại An hiện nay, một ngôi phạm vũ uy nghi vừa được Hòa thượng cho khởi công xây dựng vào năm 2007, hiện tọa lạc trên đường Hùng Vương (nối dài), thuộc phường 5, Thị xã Đông Hà. Chùa Đại An là tâm nguyện một đời của Hòa thượng. Ngôi chùa đã hồn thành. Và Hòa thượng đã mỉm cười nhẹ gót ra đi.

Khi thấy tình hình sức khỏe đã giảm sút, biết ngày thuận thế vô thường còn không xa, Hòa thượng đã trở về chốn tổ tại Tổ đình Hải Đức (Huế) ở lại gần một tháng trời, để hôm sớm được thân cận, lễ bái bên linh ảnh cố Hòa thượng Bôn sư.

Hòa thượng còn về dâng hương đảnh lễ chư tổ tại Tổ đình Báo Quốc, nơi Hòa thượng đã từng gắn bó trong suốt những năm tháng học đạo; đến Tổ

đình Từ Đàm dâng hương lễ bái cố Hòa thượng Thích Thiện Siêu, vị thạch trụ tùng lâm của đất Thuận Hóa mà ngài đã thọ ân giáo giáo dưỡng; lên chùa Lam Sơn hầu thăm Hòa thượng Đức Phương, Trưởng Ban trị sự và là vị thầy giảng dạy giáo lý trong những năm Hòa thượng còn theo học tại trường Bồ Đề Hàm Long; vãn an Ni trường Cát Tường tại Tịnh thất Hồng Mai.

Và chỉ một hôm trước ngày viên tịch, mặc dù sức khỏe đã yếu nhưng Hòa thượng vẫn cùng các đệ tử trở về thăm quê hương lần cuối tại làng Đạo Đầu, ân cần khuyến tấn bà con Phật tử, thấp hương trước mộ phần của song thân.

Trước lúc viên tịch, Hòa thượng luôn dặn dò các đệ tử: “Sau khi thầy đi rồi các con phải tôn kính và nương tựa vào các bậc tôn túc, anh em phải gắng bảo ban nhau để cùng tu tập”.

22 giờ ngày 11 tháng 11 năm Mậu Tý (tức nhằm ngày 7 tháng 12 năm 2008), sau khi đàm đạo cùng môn đồ và các Phật tử, Hòa thượng trở về thiền thất và đã an nhiên thu thần thị tịch, trụ thế 71 năm, với 44 hạ lạp.

Hòa thượng Quảng Liên (1926 - 2009)

Tu viện Quảng Đức (Thủ Đức) - Tp. Hồ Chí Minh

Hòa thượng Pháp danh Quảng Liên, tự Bi Hoa, hiệu Trí Hải, thế danh Nguyễn Văn Chính, sinh năm 1926 tại Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên, trong một gia đình túc nho, tiểu thương, giàu lòng kính tin Tam bảo.

Hòa thượng là con thứ 8 trong gia đình với 9 anh chị em được thân phụ là Cụ ông Nguyễn Văn Phân, Pháp danh Nhựt Minh và Thân mẫu là cụ bà Võ Thị Dưỡng, Pháp danh Nhựt Sanh.

Ấu thời, Hòa thượng được song thân cho học ở trường tiểu học Quận, vốn sẵn tính thông minh, thiện nét, được thầy bạn thương yêu, ngài dốc lòng học tập mở rộng kiến thức. Sau một thời gian, ngài được gửi đi học trường Pháp Việt tỉnh lỵ Sông Cầu, đây là cơ duyên để thăng tiến tự thân, cũng chính thời gian này Hòa thượng tham gia Đoàn Đồng Ấu Phật Tử, thường lui tới viếng thăm, tu học tại Tỉnh Hội Phật học Phú Yên, khuôn Tịnh Độ địa phương. Chí nguyện xuất trần thượng sĩ cũng bén rễ từ đây, khơi dậy trong ngài chủng tử thiện lành từ vô lượng kiếp.

Túc duyên sẵn có, năm 1940 tại chùa Vĩnh Long, Ngài được hội kiến với Cố Đại lão Hòa thượng thượng Vĩnh hạ Thọ, Hòa thượng được Ngài Vĩnh Thọ trao truyền Tam quy ngũ giới với Pháp danh là Quảng Liên và nhân cơ duyên hạnh ngộ này Hòa thượng đã trình bày tâm nguyện xuất gia của mình

được Ân sư hứa khả, nhưng song thân không cho phép nên sở nguyện của Ngài chưa được thành tựu. Trước tình thân cầu đạo giải thoát, tâm nguyện tha thiết được trở thành trưởng tử Như Lai của Ngài, đến năm 1941 Hòa thượng Vĩnh Thọ hoan hỷ cử hành nghi thức phát cho Ngài, nhưng không cạo tóc để chờ sự cho phép của song thân.

Và Hòa thượng được Bôn sư ban cho Pháp hiệu là Trí Hải, Tụ là Bi Hoa. Thế rồi thắng duyên lại đến, mùa trăng tròn giữa thu năm 1942, khi Chư Tăng Tỉnh Phú Yên do Ngài Quảng Đạt hướng dẫn vào nam tu học, thì Hòa thượng cũng chính thức xuống tóc và theo đoàn khát sĩ lên đường thực hiện hạnh nguyện của mình. Với hình ảnh những chàng thanh niên hiếu học, sống thiện lành, phát tâm dẫn thân cầu đạo giải thoát đã làm xúc động lòng người, Ông Tỉnh Trưởng, và Bộ Chánh Tỉnh Phú Yên mở tiệc chia tay và cũng nói lên lòng quý mến. Dòng Tam Giang êm đềm trôi chảy mang theo tâm nguyện của ngài, ánh trăng giữa thu soi rọi con đường tìm chân lý mà Hòa thượng đã phát tâm lập nguyện từ thuở ấu thời nay thành tựu.

Bước vân du của Ngài từ Ga Chí Thạnh, đến Nha Trang, Phan Thiết, Sài Gòn và cuối cùng là Phật học đường Lương Xuyên với 4 năm dày công tu học, hành trì. Trong thời gian này, Ngài được truyền Sa Di Giới. Năm 1947, Ngài về trụ tại Chùa Phật Quang, Trà Ôn vài tháng sau đó về tu học tại Phật học đường Liên Hải - Chợ Lớn, Ngài phát tâm đảm nhiệm công việc phụ trách tài chánh, chăm lo kinh tế cho Phật học viện.

Đến giữa năm 1947, nhận thấy thời thế không yên nên Ngài cùng với Hòa thượng Trí Minh kết nghĩa, cùng nhau lên đường ra Huế học Bậc Cao Đẳng Phật học tại Báo Quốc - Huế.

Năm 1951, Phật giáo Việt Nam hô mình cùng Phật giáo Thế giới, Ngài được Tổng Trị Sự Phật Giáo Việt Nam cử đại diện cho Hội Phật học Nam Việt cùng với 2 ngài Hòa thượng Minh Châu - Đại diện cho Hội Phật Giáo Trung Việt, Hòa thượng Quảng Độ - Đại diện cho Phật Giáo Bắc Việt đi du học tại Trường Phật Giáo Thế Giới Colombo - Tích Lan, Trường Đại học Quốc Gia KanDy, Tích Lan và Ngài tốt nghiệp Cử nhân năm 1956.

Cuối năm 1956, Hòa thượng nhận được học bổng của Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ liên kết với Cơ quan văn hóa Hoa Kỳ tiếp tục xuất ngoại học tại Đại học Yale, một trường Đại học danh tiếng của Mỹ Quốc. Đến năm 1960, Hòa thượng trình luận án tốt nghiệp chuyên ngành nghiên cứu về vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa, . . . Đông Nam Á, và được công nhận học vị Tiến Sĩ.

Năm 1950, Ngài cùng với Cố Hòa thượng Thiện Hồ, Hòa thượng Quảng Minh, Ngài Huyền Dung, Ngài Trí Huệ thành lập Phật học đường Nam Việt, và Hòa thượng cùng với Cụ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền, thành lập Hội Phật

học Nam Việt, Ngài được cử làm Trưởng Ban Hoằng Pháp đầu tiên của Hội. Đến năm 1951, Giáo Hội Tăng Già Nam Việt ra đời cũng ghi nhận công đức sáng lập của Hòa thượng. Đây là những hội Phật học đầu tiên tại Miền Nam được tổ chức quy cũ, thực hiện công cuộc Chấn Hưng Phật Giáo.

Sau khi Hòa thượng trở về Việt Nam tiếp tục công hạnh hoằng dương chánh pháp, với tinh thần “nhiều ích hữu tình, lợi lạc quần sanh”, trong giai đoạn 1960 - 1975 ngài được mời giữ chức vụ Cố Vấn cho Ủy ban Văn hóa Châu Á, Giáo sư Đại học Văn Khoa.

Năm 1963, Mùa Pháp Nạn của Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng tham gia Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật Giáo trong vai trò Ủy viên Dân Sự thực hiện nhiệm vụ tổ chức nam nữ thanh niên, Sinh viên, học sinh để tranh đấu chống lại bạo quyền nhà Ngô để bảo vệ Phật Pháp, Hòa thượng bị bắt từ đêm 20/08 đến ngày 24/10/1963 mới được về Chùa.

Cuối năm 1963, đầu năm 1964 Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, Ngài giữ chức vụ Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Pháp Sư (Văn hóa - Giáo dục - Xã hội), ngài sáng lập và xây dựng hệ thống Trường Bồ Đề trên cả nước và giữ nhiệm vụ Hiệu Trưởng Giám Đốc Trung học Bồ Đề Sài Gòn - Chợ Lớn (nay là Trường Đồng Khởi).

Năm 1965, Hòa thượng đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tham dự Đại hội thành lập Giáo Hội Tăng Già Thế Giới tại Colombo (Tích Lan) và được cử làm Ủy viên Giáo dục Phật Giáo Thế Giới. Đến năm 1970 ngài tham dự Hội nghị thành lập Hiệp Hội Phật Giáo Thế Giới tổ chức tại Hàn Quốc, Hòa thượng được mời giữ chức vụ Ủy viên Giáo dục. Cùng năm đó, Hòa thượng dự Hội nghị Giáo sư tự do Thế giới tại Colombo (Tích Lan), và được nhận chứng chỉ Giáo sư Quốc tế.

Từ năm 1964 đến năm 1975 tròn một thập niên ngài đóng góp nhiều cho sự nghiệp giáo dục trong nhiều vai trò như: Cố vấn Hội Việt Mỹ, Chủ tịch Hội đồng tư thực Việt Nam, Ủy viên Hội đồng cải tổ cập nhật hồ chương trình giáo dục, Đại học Văn Khoa Sài Gòn, giáo thọ sư tại các giảng đường Phật học.

Sau ngày đất nước hồn tồn giải phóng, vì tuổi cao sức yếu ngài lui về an trú tại Tổ đình Tu viện Quảng Đức và tiếp tục công hạnh của mình bằng việc trước tác, biên phiên dịch Tam tạng kinh điển, hoằng truyền Giáo pháp Thích tôn, trong giai đoạn này Ngài được cung thỉnh Chứng minh Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Chứng minh Ban Đại diện Phật giáo Quận Thủ Đức, Quận 2, Quận 9.

Giai đoạn từ năm 1998 đến năm 2003 là giai đoạn mà Ngài thực hiện những chuyến hành hương, chiêm bái, và Hoằng pháp tại các nước Châu Á, Châu Âu. Đây là thời điểm mà Pháp âm của Ngài đồng vọng trên khắp năm Châu.

Suốt hơn 70 năm tu học và hành đạo ngài đã thực hiện thành tựu công đức truyền trao giới pháp.

Năm 1962, Ngài về đất Thủ Đức khai sơn chùa Liên Hải làm nơi để tịnh tu.

Năm 1967 ngài khai sơn Tổ đình Tu viện Quảng Đức làm cơ sở đào tạo Tăng tài, hoằng dương Chánh pháp, trải qua nhiều giai đoạn trùng tu đến nay Tổ đình là ngôi Tam Bảo trang nghiêm, là thắng tích được Tăng, Ni, Phật tử trong ngoài nước biết đến.

Dù nhiều Phật sự, tuổi cao sức yếu nhưng ngài không bao giờ xao lãng việc trùng hưng các ngôi Tam bảo như: Trùng tu Chùa Quảng Đạt - Phú Yên, khai sơn Tịnh xá Quảng Liên, trùng tu các Tự viện trực thuộc Tổ đình. Đặc biệt là góp phần trùng tu, xây dựng chốn Tổ Trà Cú, Chùa Hoa Yên, Thắng tích Yên Tử.

Ngoài công việc trùng tu, ngài còn phiên dịch Tam Tạng Kinh điển là Phật sự mà suốt cuộc đời Ngài lưu tâm, thực hiện góp phần lưu truyền chánh pháp, với các tác phẩm:

- *Kinh Dược Sư, - Kinh Viên Giác,*
- *Kinh Nhật Tụng (Nghĩa),*
- *Kinh Vu Lan - Báo Hiếu,*
- *Tu bát quan trai giới,*
- *Đại Thừa Khởi Tín Luận,*
- *Phật Giáo hiện đại,*
- *Tư tưởng Phật giáo,*
- *Bổn phận người Phật tử,*
- *Hai bài thuyết pháp Phật giáo Anh Việt,*
- *Phật Giáo và triết học Tây Phương,*
- *Sử cương triết học Ấn Độ,*
- *Duy thức học,*
- *Trung Quán Luận.*

Ngoài ra hiện nay còn nhiều tác phẩm, nhiều công trình chưa xuất bản đã nói lên công hạnh của Ngài đối với Đạo Pháp - Dân tộc.

Theo định luật vô thường, thân tứ đại của Ngài theo ngày tháng cũng bị chi phối, pháp thể khiếm an vì bệnh duyên, tuổi cao sức yếu nhưng Hòa thượng vẫn an nhiên, hoan hỷ sách tấn thất chúng đệ tử tu học, tiếp tục con đường của Ngài.

Vào ngày 19 tháng 3 năm Kỷ Sửu Hòa thượng mộng thấy Trời Đê Thích cung thỉnh ngài thuyết pháp, sau đó ngày 20/3, Hòa thượng nhuốm bệnh và phải nhập viện vì tứ đại khiếm an. Sau thời gian điều trị, Hòa thượng nhận biết cơ duyên hóa độ nơi cõi Ta bà sắp mãn, Ngài dạy chúng đệ tử đưa ngài về Tu Viện để tịnh dưỡng.

Tối ngày 23/3 Hòa thượng phó chúc Phật sự, khuyến tấn tu trì đệ tử xuất gia. Sau đó ngài dạy thất chúng đồng nhiếp tâm niệm Phật, và kể từ lúc 00 giờ 00 ngày 24/3 ngài không dùng thuốc, không thở bằng bình oxy, nhiếp tâm niệm danh hiệu Phật A Di Đà cầu vãng sanh Tịnh Độ.

Thuận thể vô thường, Hòa thượng an nhiên thu thần thị tịch vào lúc 12 giờ 15 ngày 05 tháng 5 năm Kỷ Sửu (nhằm ngày 28 tháng 05 năm 2009), trụ thế 84 năm, hạ lạp 60 năm.

Môn đồ pháp quyến phụng soạn.

Hòa thượng Chí Mậu (1948 - 2009)

Chùa Từ Hiếu - Huế

Hòa thượng Chí Mậu tên thật là Phạm Trí sinh ngày 12.3 năm Mậu Tý (1948) tại làng Thanh Dương, xã Phú Diên, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Hòa thượng là con kế út trong gia đình có 13 anh chị em. Gia đình có truyền thống tin Phật lâu đời. Thân phụ của là cụ ông Phạm Tăng Khế, Pháp danh Trùng Cơ ;thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Biều, Pháp danh Nguyễn Phong.

Năm lên 18 tuổi,Hòa thượng từ giã song thân, đến chùa Từ Hiếu xin xuất gia và làm đệ tử với Hòa thượng Chân Thiệt. Năm 20 tuổi Hòa thượng được truyền Sa di giới, nhưng tiếc thay Bôn sư viên tịch trước đó . Do vậy, Hòa thượng thọ Sa-di giới trước linh đài của Bôn sư dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Chí Niệm và được Pháp huynh cho đặt Pháp danh là Trùng Tuệ, tự Chí Mậu.

Năm 1970 Hòa thượng thọ Cụ túc, Bồ-tát giới tại giới đàn Vĩnh Gia, Phật học viện Phổ Đà-Đà Nẵng, do Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Đàn đầu Hòa thượng, Hòa thượng Thích Viên Quang, làm Yết-ma; Hòa thượng Thích

Thiện Hòa và Hòa thượng Thích Mật Hiển, làm Giáo thọ. Từ đó, giới đức thành tựu, lấy pháp thân thanh tịnh làm kim chỉ nam trong cuộc đời hành hóa của mình sau này.

Hòa thượng là một trong những người đệ tử xuất gia của mình sau này. Hòa thượng là một trong những người đệ tử xuất gia của Hòa thượng Chân Thiết.

Từ năm 1972 đến 1975 Hòa thượng tu học tại Phật học viện Phổ Đà và sau đó ngài trở về lại tu học tại bốn tự.

Đến năm 1979, Hòa thượng Chí Niệm, trú trì chùa Từ Hiếu viên tịch. Hòa thượng được tông môn ủy cử lên đảm trách điều hành Phật sự của chùa và tiếp Tăng độ Chúng. Hòa thượng cũng chú tâm đến việc tu tạo những công trình, cảnh quang của chùa, từ đó chùa Từ Hiếu ngày càng trở nên xán lạn hơn, góp phần tô thêm vẻ đẹp đặc trưng của ngôi chùa Huế.

Sinh thời Hòa thượng đã từng làm bậc Tôn chứng sư cho các giới đàn được tổ chức tại Tổ đình Quốc Ân và Tổ đình Từ Hiếu Đặc biệt, trong thời gian Hòa thượng điều hành Phật sự, Hòa thượng đã thế độ cho hơn 50 đệ tử xuất gia, với hai thế hệ mang Pháp tự là Từ và Mãn.

Năm 1994 Hòa thượng đã cùng với chư Tôn túc ở Thừa Thiên- Huế mở Phật học viện tại Tổ đình Từ Hiếu để đào tạo học Tăng cho hơn 4 khóa, mỗi khóa 5 năm. Những thế hệ Học Tăng này giờ đã trưởng thành và đang hành hóa Phật sự khắp nơi.

Ngoài việc điều hành Phật sự tại chùa, dạy bảo đồ chúng, Hòa thượng còn miên mật hành trình hai thời công phu. Trong mấy mươi năm hành đạo của mình, Hòa thượng luôn được các đệ tử kính trọng bởi tấm lòng cuộc sống hàng ngày và Hòa thượng đã được Hòa thượng Thích Nhất Hạnh truyền đăng phó pháp với bài kệ :

*Công phu Chí cả nuôi từ quán
Nẻo về tịnh Mậu núi Dương xuân
Quyết tâm nuôi lớn tình huynh đệ
Đất thiêng rạng rỡ bước siêu trần.*

Đến thượng tuần tháng 6 năm 2009 Hòa thượng có bệnh duyên. Mặc dù được môn đồ pháp quyến và các y bác sỹ chăm sóc tận tình, chu đáo. Nhưng tiếc thay bệnh của ngài vẫn không thuyên giảm.

Sau những năm tháng ứng hiện độ sinh, Hòa thượng đã thuận theo lẽ vô thường của trời đất, xả bỏ báo thân vào lúc 15 giờ 15 phút ngày 08-08-2009, tức ngày 18 tháng 06 năm Kỷ Sửu, trụ thế 62 tuổi đời, 40 Hạ lạc. Sự

ra đi của Hòa thượng đã để lại trong lòng đệ tử, Tăng Ni, Phật tử và thế
quyến niềm kính tiếc vô cùng.

Trăng nghiêng về đỉnh đôi Tây
Thầy đi chùa cũ cỏ cây rủ hồn
Hàng thông gió lộng mênh mông
Dương Xuân suối chảy lệ buồn tiễn đưa.

Hòa thượng Nhật Liên (1923 - 2010)

Chùa Long Thọ - Đồng Nai

Hòa thượng thế danh Diệp Quang Tiên, Pháp danh Tâm Khai, tự
Thiện Giác, hiệu Trí Ân Nhật Liên. Ngài sanh ngày 13 tháng 10 năm Quý
Hợi (1923) tại thôn Xuân Yên, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh
Quảng Trị, trong một gia đình thâm tín Phật giáo. Thân phụ là cụ Diệp Chí
Hoan; thân mẫu là cụ bà Phan Thị Đường. Hai cụ sinh hạ được 5 người con :
4 nam, 1 nữ - Ngài là con thứ trong gia đình.

Năm lên 6 tuổi (1928), thân sinh Ngài đã rước thầy Đồ Nho danh tiếng về
nhà để dạy chữ Hán cho hai con.

Năm lên 10 tuổi (1932), Ngài theo học Việt văn tại thôn Diên Sanh.

Năm 13 tuổi (1935) Ngài cùng anh trưởng, được sự đồng ý của song thân
xin xuất gia với Hòa thượng Giác Nguyên, Trụ trì Chùa Tây Thiên Di Đà tại
Huế. Hai anh em Ngài được Hòa thượng truyền thọ Tam quy Ngũ giới, đồng
thời làm lễ thế độ xuất gia và cho Ngài Pháp danh: Tâm Khai, tự Thiện Giác.

Cùng năm 1935 này, phong trào chấn hưng Phật giáo đang lên cao. Tại miền
Nam, có Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học, thành lập năm 1930, trụ sở đặt
tại Chùa Linh Sơn - Sài gòn, và xuất bản tạp chí Từ Bi Âm. Tại Huế có Hội
An Nam Phật học (sau này đổi tên là Hội Việt Nam Phật học), thành lập năm
1932, xuất bản nguyệt san Viên Âm, và mở trường Sơ đẳng Phật học tại
Chùa Trúc Lâm, sau dời về Chùa Báo Quốc, Huế. Tại miền Bắc, có Bắc Kỳ
Phật giáo hội, thành lập năm 1934, trụ sở đặt tại Chùa Quán Sứ, Hà Nội và
xuất bản báo Đuốc Tuệ. Được xuất gia trong phong trào lịch sử đó, nên chỉ
sau một thời gian ngắn nhập đạo, Ngài đã được Hòa thượng Bôn sư cho tông
học tại Sơ đẳng Phật học đường, do Hòa thượng Trí Độ làm Đốc giáo.

Năm 18 tuổi (1940), Ngài theo học tại Phật học đường Tây Thiên do Sơn
môn Tăng-già Thừa Thiên Huế thành lập. Cùng năm Ngài được Hòa thượng

Bổn sư cũng là Hòa thượng Đường đầu, truyền thọ giới Sa-di tại Chùa Tây Thiên.

Năm Ngài 22 tuổi (1944) sau khi tốt nghiệp tại Phật học đường Tây Thiên, Ngài được cử vào giảng dạy tại Thích học đường của Hội Lương Xuyên Phật học tại tỉnh Trà Vinh.

Năm 24 tuổi (1946) Ngài trở về trú tại Chùa Long An thuộc liên thôn Xuân Yên-Nhan Biều, huyện Triệu Phong là ngôi Chùa của gia tộc. Ở đây, Ngài nhận lời mời của Tỉnh Hội Phật giáo Quảng Trị làm Giảng sư của Tỉnh hội. Đồng thời, Ngài cùng các vị trong Sơn môn Tăng-già Quảng Trị thành lập Phật học đường Quảng Trị đặt tại Chùa Long An.

Đầu năm 1947, vì chiến sự, Ngài phải về ẩn cư tại Chùa Diên Thọ, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Tại đây Ngài hoạt động đả phá Tổ chức Phật giáo Thiên Lữ, và cùng Huỳnh trưởng là thầy Thiện Liên hoạt động phục hồi Sơn môn Tăng-già Quảng Trị trước sự tổ chức rầm rộ, ồ ạt của phái Thiên Lữ.

Năm 28 tuổi (1950), Ngài rời Quảng Trị vào Huế ở tại Chùa Tây Thiên hầu cận Bổn sư, sau qua Chùa Linh Mục giúp việc cho Hòa thượng Sư thúc, trông nom sinh hoạt của Chùa, vì Hòa thượng thường xuyên đi giảng dạy các trường Phật học tại miền Trung.

Trong lúc đó, Phật sự Phật giáo ở miền Nam đang bước đầu phát triển. Cuối năm, Ngài được phép của Bổn sư rời Huế vào Sài gòn hợp tác với quý Thầy ở Phật học đường Nam Việt. Ban đầu trụ sở đặt tại Chùa Sùng Đức - Chợ Lớn, sau dời về Chùa Ấn Quang - Sài gòn.

Nguyên ngôi Chùa Ấn Quang tên cũ là Ứng Quang do Hòa thượng Trí Hữu sáng lập và Hòa thượng đã phát nguyện cúng cho Quý Thầy ở 3 Phật học đường là Liên Hải - Mai Sơn - Ứng Quang và sau đó đổi tên Chùa Ứng Quang thành Ấn Quang theo ý nghĩa Tổ Ấn Trùng Quang.

Trong thời gian này, Ngài nhận làm Giáo thọ Phật học đường, các học Tăng do Ngài hướng dẫn lúc bấy giờ là các Hòa thượng : Từ Thông, Huyền Vi, Thiền Định, Thanh Từ

Cũng trong thời gian này, Ngài tham gia Hội Phật học Nam Việt (Chùa Xá Lợi) làm Cố vấn Ban Quản trị Trung Ương hội, kiêm chủ biên Tạp chí Từ Quang, cơ quan Hoằng pháp của Hội trong buổi đầu.

Năm 29 tuổi (1951), Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam họp tại Chùa Từ Đàm - Huế để thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Ngài là một trong số 51 vị Đại biểu Phật giáo toàn quốc và là một trong 7 thành viên của Phái đoàn Phật giáo Nam Việt.

Cùng năm đó, Ngài vận động thành lập Giáo hội Tăng-già Nam Việt và giữ chức vụ Tổng thư ký sáng lập Hội, trụ sở đặt tại Chùa Hưng Long, sau đó dời về Chùa Ân Quang.

Năm 30 tuổi (1952) Ngài thọ Cụ túc giới, tại Giới đàn Chùa Ân Quang, do Hòa thượng Đôn Hậu làm Đường đầu. Các Giới tử đồng thọ giới với Ngài lúc bấy giờ là Thầy Nhất Hạnh, Thầy Thiện Tấn (bào huynh của Thầy Nhất Hạnh), v. v. . .

Năm 31 tuổi (1953) Ngài vận động tổ chức Đại hội Tăng già Nam Việt; Đại hội được mở tại Chùa Ân Quang, và lần đầu tiên có hơn 500 Tăng Ni và đông đảo đồng bào Phật tử khắp miền Nam tham dự. Đại hội suy tôn Hòa thượng Huệ Quang, nguyên Tổng lý Hội Lương Xuyên Phật học Trà Vinh lên ngôi Pháp Chủ Phật giáo Nam Việt.

Năm 32 tuổi (1954) Ngài nghỉ việc tại Phật học đường Nam Việt; hai lần vân du sang Cao Miên, mở lớp bồi dưỡng Giáo lý và mở Khóa Huấn luyện Trú trì cho Tăng-già Việt kiều tại Chùa Kim Chương ở Nam Vang.

Năm 33 tuổi (1955) do thỉnh nguyện thư của vị Hội trưởng Vientiane Phật giáo hội (Hội Phật giáo Việt kiều) tại thủ đô nước Lào, ông Trịnh Văn Phú và Đại Đức Trú trì lâm thời Chùa Bàn Long - Vientiane vận động thu hồi ngôi Chùa Bàn Long đã bị người bản xứ chiếm 1945, gửi Giáo hội Tăng Già Trung Việt tại Huế, thỉnh cầu Giáo hội cử cho một vị Tăng-già đức độ đảm nhiệm Phật sự Phật giáo Việt Nam tại Lào. Ngài đã được Giáo hội cung cử ủy nhiệm đảm trách Phật sự quan trọng ấy. Tại Lào, Ngài được toàn thể Chư Tăng và Phật tử Việt kiều suy tôn lên ngôi Đạo Thống Phật giáo Việt Nam tại Lào, kiêm Trú trì Chùa Bàn Long.

Năm 38 tuổi (1960) với sự hợp lực của Hòa thượng Trung Quán, Ngài phát nguyện sùng tạo Chùa Bàn Long với quy mô rộng lớn, thành lập Phật học viện Huyền Quang, Ni bộ Đại thừa Phật giáo Việt Nam tại Chùa Bàn Long.

Do những hoạt động Phật sự của hệ thống Phật giáo Việt Nam tại Lào phát triển mạnh mẽ. Do những xung đột giữa nhiều thế lực thù địch và tình hình chiến tranh cục bộ đương thời, Ngài bị tình nghi là khuynh Cộng, hoạt động cho Cộng sản Việt Nam, nên Ngài đã bị chính quyền Lào trục xuất về Việt Nam với lý do an ninh quốc gia Lào, ngày 19/9/1969.

Tại Sài Gòn, trong thời gian làm thủ tục hồi hương, thì ông Mai Thọ Truyền, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt mời Ngài về lưu trú tại Chùa Xá Lợi.

Năm 48 tuổi (1970) Ngài đảm nhiệm ngôi Chùa cổ Văn Thánh tại Thị Nghè-Gia Định, do Hòa thượng Tuệ Đăng chuyển cúng. Ngôi Chùa được thành lập

năm 1906 . Ngài trú tại đây, rồi ra công chỉnh trang, tu sửa, thay đổi cách bài trí, biến nơi đây thành ngôi Già Lam thanh tịnh trang nghiêm.

Năm 53 tuổi (1975), Tỉnh Giáo hội Long Khánh, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, gửi văn thư lên Viện Hồ Đạo, nhờ giới thiệu cho một vị về làm Trụ trì Chùa Tỉnh Giáo hội. Viện đã quyết định cử Ngài đảm nhiệm chức vụ Chứng minh kiêm phụ trách Chùa Tỉnh Giáo hội Long Khánh ngày 15/01/1975.

Năm 1979, Ngài trở về Tổ đình Chùa Tây Thiên ở Huế để cư tang Hòa thượng Bôn sư. Sau tang lễ, Hội đồng môn phái đã họp cử Ngài làm Trụ trì Tổ đình Tây Thiên Huế. Song Ngài giao lại cho Pháp diệt coi sóc, rồi trở vào Long Khánh tiếp tục hoằng hống độ sinh.

Năm 1992, Ngài trở về Cố đô Huế để hầu hạ Sư thúc và cũng là Thúc phụ, là Hòa thượng Đôn Hậu, Trụ trì Chùa Linh Mục Huế, lâm trọng bệnh cho đến khi Viên tịch.

Sau lễ tang, Ngài trở vào Chùa Long Thọ thì bị đột quỵ bởi cơn tai biến mạch máu não. Nhờ sự tận tâm cứu chữa của bệnh viện và sự ân cần chăm sóc của Môn đồ và Chư Tăng, Ni, Phật tử nên bệnh tình của Ngài dần dần thuyên giảm.

Ngài 71 tuổi (1993), Ngài cố gắng vận động tổ chức Lễ đặt đá, xây dựng Ngôi Tam bảo, nhằm ngày Vía Đức Bồ-tát Quán Thế Âm.

Từ sau 73 đến 77 tuổi (1995 - 1999), Ngài tiếp tục tiến hành xây đúc tiền sảnh và hai lầu chuông trống của Chùa mở rộng và chỉnh trang sân chùa, di dời 3 pho tượng Tây phương Tam Thánh (A Di Đà - Quán Thế Âm - Đại Thế Chí). Năm (1998) Ngài về Sài gòn, tu sửa Chùa Văn Thánh và tái chỉnh sự Thờ tự trong Chùa và vận động đúc Đại Hồng Chung, làm Pháp Bảo thường trụ, và để kỷ niệm nơi Già Lam thắng địa. Lễ rót đồng được tổ chức trọng thể ngày 16/10 năm Kỷ Mão nhằm ngày 23/11/1999. Hồng Chung cao 2,20m nặng 1.400 kg.

Năm 78 tuổi, Ngài giao công việc Chùa cho Ban Quản trị và Ban Hộ trì Tam Bảo, rồi chuyên tâm nghiêm mật hành trì Thần Chú Đại Bi và Niệm Phật Tam Muội.

Những ngày tháng cuối đời 1972, Ngài trở về thăm ngôi Chùa của gia tộc, và mẹ già đang bị bệnh lập Đàn Dược Sư 108 ngày bái sám để cầu nguyện cho mẹ được bình phục.

Những tướng Ngài mãi là ngọn hải đăng chiếu soi, để dẫn dắt hàng đệ tử tán tu trên con đường phụng sự đạo pháp, hóa độ chúng sanh, nào ngờ, duyên

trần đã mãn, Ngài an nhiên niệm Phật đi vào cõi tỉnh lặng Niết Bàn vào lúc : 17.00 giờ, ngày 08 tháng 01 năm 2010 (nhằm ngày 24/11/ Kỷ Sửu) tại Chùa Long Thọ, tỉnh Đồng Nai.

Ngài trụ thế 87 tuổi, 59 Hạ lạc, Tháp của Ngài được tôn trí trong khuôn viên chùa Long Thọ.

Hòa thượng Giác Ngộ (1924 - 2010)

Chùa Bửu Thắng - Pleiku

Hòa thượng Giác Ngộ thế danh là Nguyễn Hộ, sinh ngày 08-04-1924 (năm Ất Sửu), tại thôn Thiết Đính, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hồi Nhơn, tỉnh Bình Định. Hòa thượng là con trai thứ ba trong gia đình có bốn người con (hai chị và một em trai). Thân phụ của Hòa thượng là cụ Nguyễn Bình (tự Hồng) sinh năm 1882, và bà Lê Thị Kế sinh năm 1886.

Thân phụ và thân mẫu Hòa thượng đều là Phật tử thuần thành, lại là gia đình Nho giáo thuần lương, nên Hòa thượng được giáo dục trên tinh thần giáo lý Phật Đà, sớm hình thành nơi Hòa thượng những đức tính bi dũng Xuất trần thượng sĩ. Nhà Hòa thượng ở gần chùa Phước Sơn, nên thuở ấu thời Hòa thượng thường được song thân đưa đến chùa viếng thăm, tụng kinh, lễ Phật tại ngôi chùa này. Với tư chất thông minh sẵn có, ngay từ nhỏ Hòa thượng đã thuộc các kinh Nhật tụng và những nghi thức thiền môn. Thời gian này Hòa thượng cũng theo học các lớp phổ thông.

Vốn có túc duyên từ nhiều đời, lại được giáo dục trong môi trường tốt, chí xuất trần đã sẵn, năm lên 14 tuổi Hòa thượng phát tâm Bồ đề, lập chí nguyện xuất gia. Hòa thượng xin song thân xuất gia tu học tại chùa Phước Sơn huyện Hồi Nhơn tỉnh Bình Định. Bôn sư đầu tiên độ Hòa thượng lúc ấy là Hòa thượng Như Phước, tự Giải Mộng, hiệu Tường Quang Trụ trì chùa Phước Sơn, Hòa thượng qui y với Pháp danh là Thị Hớn.

Năm 1943, lúc 19 tuổi, sau năm năm tu học, thì được Hòa thượng Tường Quang cho thọ giới Sa Di tại giới đàn Tổ đình Thiên Đức, Tuy Phước, Bình Định do Hòa thượng Huệ Chiêu làm Đường Đầu.

Vốn bẩm tính thông minh, lại có một đạo phong uy nghiêm ngay từ khi còn nhỏ tuổi, nên Hòa thượng được Hòa thượng Tường Quang rất thương mến. Nhận thấy khả năng thông tuệ của Hòa thượng sẽ tiến xa hơn, cao hơn trên đường tu học, nên Hòa thượng khuyên Hòa thượng vào Tuy Phước, Bình

Định, nơi có nhiều bậc Long Tượng trong tông lâm Phật pháp để cầu sự thọ giáo, tu học.

Ba năm sau, năm Hòa thượng 21 tuổi, vâng theo lời chỉ dạy của Hòa thượng Tường Quang, Hòa thượng đánh lễ vị Hòa thượng ân sư khả kính, từ giã chùa Phước Sơn thân thương, và khăn gói lên đường vào miền đất Tổ Tuy Phước, Bình Định để tâm sự học đạo.

Năm 1946, với túc duyên sư đồ từ trước, Hòa thượng đã đến tổ đình Thiên Đức, xã Phước Hưng, Tuy Phước, Bình Định, cầu Hòa thượng Huệ Chiếu làm Bôn sư. Hòa thượng Huệ Chiếu hoan hỷ nhận Hòa thượng làm đệ tử, và ban cho Pháp danh là Nguyên Uyên tự Chí Đạt, hiệu Giác Ngộ.

Năm 1952, Hòa thượng thọ giới Tỳ-kheo và Bồ-tát tại Đại giới đàn Tổ đình Thiên Bình, Xã Nhơn Phong, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Đại Giới Đàn này, Hòa thượng Huệ Chiếu làm Đường Đầu, Hòa thượng Tâm Đạt, Viện chủ Tổ đình Thiên Bình làm Hộ chủ và Giáo thọ, Hòa thượng Phúc Hộ làm Yết-ma A-xà-lê... Tại Đại giới đàn này, Hòa thượng được chọn làm Thủ Sa-di, lúc bấy giờ Hòa thượng vừa tròn 28 tuổi.

Năm 1953, Hòa thượng được Giáo hội Phật giáo tỉnh Bình Định bầu làm Chánh thư kí Phật giáo trong Mặt trận Liên Việt, và làm Ủy viên Mặt trận Liên Việt, kiêm nhiệm chức vụ Hội đồng Nhân Dân xã Phước Hưng, lo các mặt hoạt động đạo đức trong sinh hoạt của cộng đồng Phật tử và nhân dân. Nhưng trọng tâm của Hòa thượng là hướng dẫn tín đồ tu học theo chánh pháp.

Năm 1954, với nhu cầu Phật sự, cộng đồng Phật tử chùa Thiên Trúc cung thỉnh Hòa thượng Trụ trì chùa Thiên Trúc, thôn Bình Lâm, xã Phước Hồ, Tuy Phước, Bình Định. Trong thời gian này, Hòa thượng hướng dẫn Phật tử tu học, đồng thời đào tạo Tăng chúng xuất gia.

Trụ trì chùa Thiên Trúc được hai năm, năm 1957, Hòa thượng giao chùa cho đệ tử là Quảng Cố trông nom để lên đường ra Huế tham gia các lớp nghiên cứu Phật học tại Học viện Báo Quốc. Viện trưởng học viện Báo Quốc lúc bấy giờ là Hòa thượng Trí Thủ.

Sau bốn năm nghiên cứu, tu học tại Học viện Báo Quốc, năm 1961, Hòa thượng trở về chùa Thiên Trúc tiếp tục sứ mệnh tiếp Tăng độ chúng, hướng dẫn mọi người tu học. Đến năm 1963, Ban Tăng sự tỉnh hội Phật giáo Bình Định mời Hòa thượng về tham gia công tác Phật sự cho tỉnh Giáo hội Phật giáo Bình Định.

Qua thời gian công tác Phật sự một năm tại Tỉnh Giáo hội ở Qui Nhơn, năm 1964 Trung ương Giáo hội Phật giáo quyết định bổ nhiệm Hòa thượng Trụ trì chùa Pháp Lâm, Đà Nẵng, hướng dẫn đồng bào Phật tử tại đây tu học.

Mãn nhiệm kì 2 năm Phật sự tại Đà Nẵng, năm 1966, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bình Định mời Hòa thượng về Tổ Đình Long Khánh để tham gia công tác giáo dục, đào tạo tăng tài, tại Bình Định.

Năm 1966-1970, Hòa thượng làm giáo thọ tại các trường Bồ Đề chùa Long Khánh, trường Bồ Đề Nguyên Thiều, trường Phật học Nguyên Thiều. (Hòa thượng cũng là người đồng sáng lập Tu viện Nguyên Thiều và trường Trung cấp Phật học Nguyên Thiều.)

Năm 1970, Hòa thượng được Chư Tăng Tổ đình Thập Tháp mời tham gia công tác giáo dục về chuyên khoa Phật học và làm Giám học của Phật học viện Phước Huệ trong hai năm.

Năm 1972, Trung ương Giáo hội Phật giáo quyết định cử Hòa thượng nhận lãnh trách nhiệm hoằng pháp Cao nguyên, bổ nhiệm Hòa thượng về Trụ trì chùa Tinh hội (chùa Bửu Thắng), Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Ngày 08 tháng 03 năm 1972, Hòa thượng chính thức nhận nhiệm vụ Trụ trì chùa Bửu Thắng. Hòa thượng bắt tay vào việc đầu tiên là chỉnh đốn thiền môn, trang nghiêm tổ đình, hướng dẫn đạo tràng tu học.

Chùa Bửu Thắng là trung tâm hành đạo của Tỉnh hội Phật giáo Gia Lai, có Văn phòng Hành chính Ban đại diện Phật giáo Tỉnh hội - Văn phòng Ban hướng dẫn Gia đình Phật tử tỉnh Gia Lai. Lúc này, Hòa thượng đảm nhận trách nhiệm Trụ trì, đồng thời, tham gia mọi công tác Phật sự của tỉnh nhà.

Sau tháng 4/1975 đất nước hồn tồn độc lập, địa bàn hành chánh tỉnh Gia Lai sáng lập thêm tỉnh Kon Tum và tỉnh Phú Bổn, do vậy mọi hoạt động của Giáo hội nói chung, cũng như của Hòa thượng nói riêng ngày càng nhiều, đòi hỏi thật nhiều hy sinh và dấn thân phụng sự.

Chùa Tinh hội vừa là trung tâm sinh hoạt Phật giáo của tỉnh Gia Lai, đồng thời là trung tâm của hai tỉnh: Kon Tum và Phú Bổn. Ngài là bậc Cao tăng Trụ trì chùa Tinh hội, nên trách nhiệm Phật sự đối với Giáo hội và quần chúng ngày càng lớn lao hơn.

Suốt những thập niên 80 của thế kỉ 20, tình hình kinh tế khó khăn chung, Hòa thượng cũng theo di huấn Tổ Lâm tế “nhứt nhật bất tác, nhứt nhật bất thực: Sáng bở củi, làm vườn, chiều tối kê kinh, dạy bảo đồ chúng... Chùa Bửu Thắng là trung tâm An cư Kiết hạ của Chư Tăng tồn tỉnh. Nên hằng năm Hòa thượng ra sức chăm lo nơi ăn, chỗ nghỉ... cho Chư Tăng trong 3

tháng An cư Kiết hạ, công việc tuy đơn giản nhưng không kém phần lao khổ.

Đối với Gia đình phật tử, Hòa thượng nhắc nhở các anh chị trưởng phải biết hi sinh thời gian công việc, lo dạy dỗ các em tu học không để đánh mất nền văn hóa cao đẹp, cố gắng giữ gìn nền đạo đức của tổ tiên. Hòa thượng cũng nhắc nhở các vị Trụ trì, các Ban Hộ tự, Bồn tự quan tâm giúp đỡ Gia đình Phật tử để tiếp nối hậu lai, báo Phật ân đức.

Đề ghi nhận và tán dương những đóng góp của Hòa thượng với Đạo pháp và Giáo hội, tại Đại hội Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ V, 2002-2007 Hòa thượng được Đại hội Tán phong lên hàng Giáo phẩm Hòa thượng. Cũng tại Đại hội này, Hòa thượng được suy tôn vào Hội đồng Chứng Minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Tại Đại hội Phật giáo tỉnh Gia Lai nhiệm kỳ II (2002-2007) và nhiệm kỳ III (2007-2012), Hòa thượng được cung thỉnh Cố vấn, chứng minh Ban Trị sự Phật giáo tỉnh.

Gần 40 năm đảm nhiệm chức vụ Trụ trì tổ đình Bửu Thắng, vì tuổi cao, sức yếu Hòa thượng đã đề cử Thượng tọa Tâm Tường thay thế mình làm Trụ trì chùa Bửu Thắng. Tại cuộc họp mở rộng ngày 23-9-2006 giữa Ban Trị sự tỉnh Gia Lai cùng Ban hộ tự và toàn thể phật tử chùa Bửu Thắng, toàn thể Tăng Ni, Phật tử đã nhất tâm cung thỉnh Hòa thượng giữ chức Viện chủ chùa Bửu Thắng và Hòa thượng đã hoan hỷ nhận lời. Suốt cuộc đời tu học, hành đạo của Hòa thượng ở nhiều nơi, nhưng có lẽ chùa Bửu Thắng và đất Gia Lai là nơi Hòa thượng dừng chân lâu nhất.

Điểm nổi bật của Hòa thượng là suốt cuộc đời tu tập và hoằng dương Chánh pháp là Hòa thượng luôn đề cao và nghiêm trì giới luật, là tấm gương sáng ngời trong việc hành trì Phật pháp. Hòa thượng cũng khuyến khích, sách tấn tăng ni, nhất là thế hệ Tăng Ni trẻ thực hành Phật pháp, gìn giữ mạng mạch của Phật giáo, đồng thời khuyên Chư Tăng nên tập trung về một nơi để An cư Kiết hạ hằng năm để thúc liễm thân tâm, trau dồi giới định tuệ. Quả thật, Hòa thượng là cây đại thọ cho ngôi nhà Phật pháp, là bóng đại bồ đề che mát cho tỉnh nhà.

“Thân như điện ảnh hữu hồn vô.” Vạn pháp đều vô thường, đúng theo chân lý Phật dạy, với 86 năm hiện hữu trên cuộc đời, thân xác hữu hình như ngôi nhà trải qua thời gian dài sử dụng đến thời kỳ hư hoại. Như Bồ tát Duy Ma thị hiện tật bệnh để hộ độ chúng sanh, những năm cuối cuộc đời, thân xác Hòa thượng mang nhiều trọng bệnh. Dù các hiệu tử của Hòa thượng đã nhiệt tâm chữa trị, nhưng thuận thể vô thường, Hòa thượng đã thân thị tịch trong không khí thiêng liêng, với âm vang của lời kinh kệ, cùng tiếng niệm

Phật siêu thốt của hàng đệ tử xuất gia và tại gia. Hòa thượng viên tịch vào lúc 10 giờ kém 10 ngày 19 tháng 11 năm 2010 (giờ tỵ, ngày 14, tháng 10, năm Canh Dần) tại tổ đình Bửu Thắng, thế thọ 86 tuổi, hạ lạp 59 năm.

Hòa thượng Thuyền Ân (1927 - 2010)

Chùa Bát Nhã - Hoa Kỳ

Hòa thượng thế danh Hồng Không Uẩn, sinh năm 1927, tại tỉnh Quảng Bình.

Do túc duyên nhiều đời với Phật pháp, năm lên 3 tuổi ngài được song thân cho vào chùa và xuất gia với Đại lão Hòa thượng Hồng Tuyên, khai sơn và Trụ trì Chùa Phổ Minh, Quảng Bình. Hòa thượng được Hòa thượng Bôn sư cho Pháp danh là Nhật Liên, Pháp tự Thiện Giải và Pháp hiệu Thuyền Ân.

Hòa thượng Thuyền Ân thuộc Thiền phái Lâm tế đời thứ 41, ngài là một trong những Tăng sĩ được đào tạo tại Phật học đường Báo Quốc - Huế, thập niên 1945 - 1955. Vào cuối thập niên 1950 và đầu thập niên 1960, Hòa thượng Thuyền Ân đã được Tổng hội Phật giáo Trung phần cử làm Hội trưởng Hội Phật giáo Thừa Thiên-Huế, giảng dạy tại Phật học đường Nha Trang và Phật học viện Hải Đức, Nha Trang và là Giảng sư của Tỉnh hội Phật giáo Buôn Ma Thuột.

Năm 1967, Viện Đại học Vạn Hạnh đã giới thiệu Hòa thượng Thuyền Ân du học tại Đại học Wisconsin, Hoa Kỳ và tốt nghiệp văn bằng Cao học. Về nước, trú tại Chùa Ấn Quang. Vào đầu thập niên 1970, Hòa thượng dạy tại Phân khoa Phật học (cấp Cử nhân) và Cao học Phật học thuộc Đại Học Vạn Hạnh.

Trong Đại hội Khổng Đại kỳ 7 tổ chức tại Chùa Ấn Quang vào tháng 1 năm 1977, Hòa thượng Thuyền Ân đã được suy cử làm Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Hoằng Pháp.

Đầu thập niên 1990, Hòa thượng Thuyền Ân được Hòa thượng Mãn Giác Trụ trì chùa Việt Nam tại Mỹ bảo lãnh sang Hoa Kỳ và trú tại Chùa Việt Nam, Los Angeles, California, Hoa Kỳ.

Từ đó, Hòa thượng Thuyền Ân tiếp tục cùng với chư tôn đức Tăng, Ni và Phật tử Hoằng pháp tại hải ngoại.

Dù tuổi cao, Hòa thượng Thuyền Ân vẫn nỗ lực theo học và hôn tất học vị Tiến sĩ tại Đại học Hawaii, Honolulu, Hoa Kỳ. Những chức vụ mà Hòa

thượng đã được cung thỉnh : vào Hội Đồng Chứng Minh của Phật giáo Hải ngoại, Thành viên Hội đồng Trưởng lão Viện Tăng thống...

Cách nay hơn một năm, Hòa thượng đã lâm trọng bệnh. Từ đó đến nay, Hòa thượng đã được nhân viên bệnh viện, Viện dưỡng lão và Chư Tăng Ni Chùa Bát Nhã tận tình chăm sóc. Nhưng, vì tuổi già sức yếu, tám thân tứ đại hao mòn, Hòa thượng đã thuận theo lẽ tự nhiên của thuyết vô thường xả bỏ báo thân vào lúc 12:15 phút sáng ngày 31 tháng 10 năm 2010, tại Thành phố Garden Grove, California, Hoa Kỳ, thọ 83 tuổi.

Hòa thượng Lưu Đoàn (1943 - 2010)

Chùa Như Pháp - Trà Vinh

Hòa thượng nữ danh Phạm Xuân, người làng Hiệp Phổ Trung, xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Phạm Tùng, thân mẫu là bà Trần Thị Toản. Hòa thượng sinh ngày 24/6/1943 (năm Quý Mùi) là con thứ trong gia đình trung lưu có truyền thống hiếu đạo sùng kính Phật pháp. Tuổi trẻ thông minh hiếu học, giữ gìn khuôn mẫu phép tắc, được bà con láng giềng thương mến.

Túc duyên sâu dày nên được sinh ra trong gia đình có truyền thống Phật giáo. Do nương vào tâm đạo của cha mẹ, Hòa thượng thường lui tới chốn cửa thiền nghe kinh và tiếp xúc Chư Tăng, Ni, nhờ đó hạt giống Phật đã chuyển mình chờ duyên lành sẽ nảy mầm sinh trưởng.

Duyên lành hội đủ, ngày 02 tháng 6 năm 1958 (Mậu Tuất) Hòa thượng được cha mẹ cho phép theo cầu pháp xuất gia với Hòa thượng Tâm Hương hiệu Mật Hiền, Trụ trì chùa Trúc Lâm, Thành phố Huế, được Hòa thượng thâm nạp và ban cho Pháp danh là Nguyên Chơn, hiệu Lưu Đoàn.

Từ đó, chốn cửa thiền chuyên tâm học đạo, công phu công quả mọi bề được Thầy khen ngợi. Đầu năm Tân Sửu, ngày 17/01/1961 Hòa thượng được Hòa thượng Bồn sư cho phép thọ Sa-di giới tại giới đàn chùa Trúc Lâm, Thành phố Huế.

Quyết tâm nỗ lực không ngừng trên đường học đạo, ngày 16 - 18 tháng 7 năm 1965 (Ất Ty), Hòa thượng được thọ Tỳ kheo giới tại Giới đàn Vạn Hạnh (tổ chức ở chùa Từ Hiếu, do Hòa thượng Giác Nhiên hiệu Trừng Thủy làm Đàn đầu Hòa thượng).

Thể hiện sự cầu tiến và quyết tâm nối truyền mạng mạch Phật pháp, Hòa thượng còn xin phép Thầy đi tham học các nơi như Đà Nẵng, Tp Huế ... với các bậc danh tăng thạc đức đương thời.

Năm 1967, Hòa thượng dự thi tuyển vào Trường Trung đẳng chuyên khoa Phật học tại chùa Linh Quang, Thành phố Huế, kết quả thi đậu vào trường thuộc loại giỏi.

Để chuẩn bị tư lương trên bước đường hoằng pháp lợi sanh, ngoài nội minh Phật giáo, Hòa thượng còn tham học và thông hiểu các pháp thế gian như dịch lý toán số, địa lý phong thủy... với tinh thần tùy duyên hòa hợp nhằm thích ứng hoàn cảnh và đem lại lợi ích cho việc hoằng pháp sau này.

Năm 1971 Hòa thượng tốt nghiệp Trung đẳng chuyên khoa Phật học nhưng vẫn tiếp tục tham vấn các bậc cao minh về Phật học và gần gũi Bôn sư, được truyền khế ấn Mật tông.

Năm 1972, Hòa thượng tiếp nhận sự phân bổ của Giáo hội Phật giáo về tỉnh Vĩnh Bình làm nhiệm vụ Sứ giả Như Lai, Đặc ủy Hoằng pháp kiêm Giám học và Giáo thọ sư tại Phật học viện Khánh Hòa, chùa Phước Hòa.

Sau đó, Tăng Ni trong tỉnh Vĩnh Bình thỉnh Hòa thượng làm Chánh Đại diện Phật giáo huyện Châu Thành (nay là Thị xã Trà Vinh) và làm Phó Trụ trì chùa Long Khánh, trụ sở Giáo hội Phật giáo tỉnh Vĩnh Bình.

Ngồi công tác Phật sự được Giáo hội giao phó, Hòa thượng còn được Tăng Ni Phật tử thỉnh giảng tại các Trường Hạ và các đạo tràng trong tỉnh.

Năm 1974, chấp nhận gian nan thử thách với muôn vàn khó khăn giữa mưa bom bão đạn của chiến tranh tàn khốc, Hòa thượng đến xứ Bến Cát xã Hiếu Tử huyện Tiểu Cần, tỉnh Vĩnh Bình (nay là tỉnh Trà Vinh) theo lời thỉnh mời của Phật tử kiến lập khai sơn chùa Như Pháp, hầu đem ánh từ quang của Phật thấp sáng tâm mê chúng sanh nơi vùng thôn quê hẻo lánh.

Sau ngày đất nước thống nhất 30/4/1975, Hòa thượng tiếp tục công việc Phật sự tại tỉnh Trà Vinh và Chùa Như Pháp.

Kể từ sau khi thống nhất đất nước, Hòa thượng vẫn dãi theo từng bước thời gian nhằm tìm thời cơ thuận lợi phát dương quang đại giáo pháp Như Lai.

Sau khi Trà Vinh được tách ra từ tỉnh Cửu Long năm 1993, Hòa thượng cùng chư Tôn đức Tăng Ni tích cực vận động, xin phép thành lập Giáo hội Phật giáo tỉnh Trà Vinh. Khi Giáo hội tỉnh được thành lập, Hòa thượng được thỉnh làm Phó Ban Trị sự kiêm Trưởng Ban Giáo dục Tăng Ni và cố vấn ban Đại diện Phật giáo huyện Tiểu Cần xuyên suốt 4 nhiệm kỳ.

Cũng trong năm năm 1993, lo hậu sự cho Hòa thượng Bôn sư thượng Mật hạ Hiền viên mãn, Hòa thượng được huynh đệ Tăng Ni Phật tử trong hệ phái Trúc Lâm và Chư Tôn đức các tự viện trực thuộc môn phái Tây Thiên suy cử làm Trụ trì Tổ đình Trúc Lâm, Thành phố Huế, kế thừa tổ nghiệp của Bôn sư.

Năm 1998, Hòa thượng được Giáo hội Phật giáo Việt Nam tấn phong lên hàng Giáo phẩm Thượng tọa.

Với chí nguyện lo cho sự phát triển của Phật pháp, Hòa thượng cùng chư tôn giáo phẩm trong tỉnh Trà Vinh tích cực vận động tái thiết lại trường Phật học Trà Vinh, cái nôi của Phật giáo Miền Nam trong thời chấn hưng Phật giáo.

Năm 1999, trường Cơ bản Phật học Trà Vinh (nay là trường Trung cấp Phật học) được phép thành lập tại chùa Phước Hòa , Hòa thượng được đề cử làm Phó Hiệu trưởng kiêm Giám luật và Giáo thọ phụ trách giảng dạy Luật giới cho Tăng Ni xuyên suốt 3 khóa học.

Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Trà Vinh khai Đại Giới đàn Khánh Hòa năm 2002, Đại Giới đàn Huệ Quang năm 2005, Đại Giới đàn Khánh Anh năm 2008 Hòa thượng đều được thỉnh làm Yết-ma A-xà-lê để truyền trao giới pháp cho Tăng Ni tu tập.

Cũng trong năm 2002, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tấn phong Hòa thượng lên hàng giáo phẩm Hòa thượng.

Hòa thượng còn được mời tham gia Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Trà Vinh khóa VI và VII với chức danh là Phó Chủ tịch không chuyên trách..

Năm 2005, Hòa thượng trùng tu lại chùa Như Pháp với quy mô lớn và tồn diện, làm chỗ nương tựa vững chắc cho môn đồ tứ chúng tu tập lâu dài.

Năm 2007, Hòa thượng được Giáo hội Phật giáo Việt Nam suy cử làm ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Với uy tín đức độ và sự hy sinh chịu khó, Hòa thượng không chỉ thực hiện các Phật sự lớn nhỏ trong tỉnh mà còn ảnh hưởng sâu rộng đến các tỉnh khác.

Đệ tử xuất gia 26 vị hiện đa số đã là Trụ trì các tự viện trong, ngoài tỉnh, tham gia và tổ chức các hoạt động Phật sự của Giáo hội Phật giáo tỉnh Trà Vinh, Phật tử tại gia trong và ngoài nước hơn 6.000 vị.

Sau gần nửa thế kỷ Hoằng pháp lợi sanh, vì tuổi cao sức yếu nên Hòa thượng đã lâm trọng bệnh, mặc dù đã được môn đồ pháp quyến, thế quyến, tập thể Y- Bác sĩ tận tình cứu chữa nhưng Hòa thượng đã thuận thế vô thường , thân thân thị tịch vào lúc 7 giờ 45 phút ngày 16 tháng 10 năm 2010

(nhằm ngày mùng 9 tháng 9 năm Canh Dần), trụ thế 67 năm , hạ lạp 45 năm.

Hòa thượng Khả Tấn (1917 - 2011)

Chùa Giác Lâm - Huế

Hòa thượng thế danh Trần Lý Hòe. Sinh vào giờ Dần ngày 11 tháng 2 năm Mậu Ngọ (2/2/1918) tại làng Trung Kiên, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

Thân phụ là cụ ông Trần Lý Đường và cụ bà Lê Thị Tác. Gia đình nhiều đời sùng mộ Phật pháp. Nhà có 5 anh chị em, Hòa thượng là con thứ hai.

Vốn sinh trưởng tại ngôi làng nằm trong vùng đất lừng danh của xứ Quảng, đầu làng là quốc lộ 1A có Tổ đình Sắc Tứ Tịnh Quang, nơi lưu dấu ấn đầu tiên khi chúa Nguyễn Hồng tiến về phương Nam mở mang bờ cõi, tại làng có ngôi cổ tự Sắc tứ Linh Quang được xây dựng vào năm 1802 do Tổ sư húy Đạo Minh hiệu Phổ Tịnh, Pháp hiệu Viên Nhất xây dựng. Nơi đây tương truyền địa linh nhân kiệt, phía trước xa xa hiện ra dãy núi như một bình phong án ngữ, lại có con suối nhỏ nước chảy róc rách như tiếng đàn. Người xưa đã ghi lại:

Lưu thủy vô huyền vân thời giải trạo

Vỹ sơn tác án thế tức phù Tăng.

Xuất phát từ đó các vị đi xuất gia đa số đã trở thành bậc chơn tu trác việt như Hòa thượng Phước Huệ, Hòa thượng Trí Thủ, Hòa thượng Diệu Hoằng, Hòa thượng Hưng Dụng... đã góp một phần không nhỏ cho sự nghiệp xây dựng Giáo hội. Cố Hòa thượng tân viên tịch cũng dự được túc duyên với Phật pháp nên sớm có đại nguyện xuất gia học đạo.

Vốn được sinh trưởng trong môi trường thuận duyên với Phật pháp nên năm lên 9, Hòa thượng đã xuất gia đầu Phật, được sự đồng ý của song thân, Hòa thượng đã được đến Huế tham yết Hòa thượng húy Trùng Hải, tự Chí Thanh, hiệu Giác Hải, Khai sơn và Trụ trì chùa Duy Tôn, nay là chùa Giác Lâm (Thành phố Huế) đầu sư học đạo và được sư thuận ý cho thọ giáo.

Thời gian hành Diệu là cả một quá trình thử thách, vừa lo học tập chuyên sâu Kinh điển, vừa lo Công phu bái sám trau dồi đạo hạnh, tu học hành trì mỗi mỗi trong tinh thần “Bất tác bất thực” như Tổ sư Bách Trượng thường dạy.

Tám năm trôi qua, với sự tinh tấn nỗ lực, Hòa thượng đã được BỔn sư hết sức hoan hỷ. Năm Ất Hợi, Bảo Đại thứ 10, 1953, Hòa thượng đã được thọ Tam đàn Cụ túc giới tại Giới đàn Tổ đình Sắc tứ Tịnh Quang (Quảng Trị) do Hòa thượng Ngô Tánh, tự Hưng Long, hiệu Phước Huệ làm đàn đầu. Từ đây Hòa thượng có Pháp danh Tâm Hiếu, Pháp tự Khả Tấn, ở vào hàng “Chúng trung thượng”, chính thức Trưởng tử của Như Lai.

Được ngoài nhà của đức Như Lai, mặc áo của đức Như Lai, áo của đức Như Lai là áo nhu hòa nhẫn nhục, nhà của đức Như Lai là tất cả các pháp đều không.

Đây cũng là thời kì cả nước dấy lên phong trào chấn hưng Phật giáo mạnh mẽ. Năm 1930, hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học ra đời, hai năm sau, 1932 đặc biệt tại Huế hội An Nam Phật học được thành lập, và năm 1934 hội Phật giáo Bắc Kỳ chào đời, rồi tiếp tục các Tăng học đường, các trường Phật học được mở ra từ năm 1933 tại chùa Trúc Lâm (thuộc sơn môn) và chùa Vạn Phước rồi 1936 chuyển về Tổ đình Báo Quốc (thuộc Hội Phật học) đã là động lực thúc đẩy Hòa thượng trong sự nghiệp tu học và phục vụ. Cuộc sống của Hòa thượng là cuộc sống bình dị, tu và hành là hai việc thiết thân, chính vì thế mà được BỔn sư hết sức tâm đắc trao kệ phú pháp:

*Như như pháp giới như
Viên mãn thị chân như*

Viên Mãn chính là hiệu của Hòa thượng khi đắc pháp.

Đối với đạo, Hòa thượng đã lưu tâm nhiều đối với vấn đề Giới luật cho Tăng chúng nên Hòa thượng đã tham gia nhiều trong các đại Giới đàn về Thập sư qua các thời kì.

Sau ngày thống nhất đất nước, năm 1981, Đại hội Thống nhất Phật giáo cả nước được mở ra tại Thủ đô Hà Nội, rồi năm 1982, Đại hội Thống nhất các hệ phái thành lập Giáo hội Phật giáo tỉnh Bình Trị Thiên được long trọng tổ chức tại ngôi chùa lịch sử Từ Đàm, Hòa thượng là một trong 13 vị được suy tôn Hòa thượng vào hàng Giáo phẩm Chứng minh của tỉnh với đạo hạnh đáng tôn kính. Năm 2007, Hòa thượng được Trung ương Giáo hội suy cử vào Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Điểm nổi bật thâm áo trong cuộc đời của Hòa thượng là vai trò, là niềm tin, là chỗ dựa của chư Tôn đức Tăng Ni nên năm 2005 Hòa thượng được cung thỉnh làm Đàn đầu cho đại Giới đàn Giác Nhiên tại Tổ đình Thuyền Tôn - Huế.

Trong các Phật sự khác, đặc biệt là tình pháp lữ Linh sơn cốt nhục, năm 1983, trong Đại lễ Khánh thành ngôi chùa Sắc Tứ Tịnh Quang tại chốn Tổ

làng Trung Kiên, Trưởng lão Hòa thượng Trí Thủ đã trao gởi với Hòa thượng: “Thầy ở gần hơn tui, xin cố gắng vô ra lo chốn Tổ để ngày mỗi huy hồng, đất Tổ càng thêm sáng, người người được thấm nhuần ân pháp vũ”.

Và chỉ một năm sau, 1984, Trưởng lão Hòa thượng Trí Thủ đã quảy dép về Tây, cố Hòa thượng đã nước mắt đầm đìa, khóc như thuở còn bé. Và như kẻ tri âm, Năm Quý Mùi (2003), Hòa thượng đã đứng ra đảm nhận chức vụ Trưởng ban Tái thiết Trùng tu chốn Tổ Trung Kiên - Sắc Tứ Linh Quang Tự. Nhờ thế, ngày nay ngôi phạm vũ được huy hồng trang nghiêm.

Đối với đời, Hòa thượng đã tham gia trong các phong trào: Phật giáo cứu quốc (1945), Phật giáo với sự nghiệp cách mạng của những năm tháng kháng chiến chống thực dân xâm lược, Hòa thượng đã hai lần bị giặc bắt giam tại lao Thừa Phủ Huế (18-4-1949 đến 16/12/ 1949). Đặc biệt mảnh đất của Tự viện Giác Lâm này đã hơn một lần là nơi trú ẩn của các Cán bộ Cách mạng và là một địa chỉ của niềm tin cho cách mạng tại địa phương.

Sự nghiệp của Hòa thượng đã lưu dấu ấn nhiều trong lòng Tăng Ni Phật tử. Đệ tử của Hòa thượng về xuất gia và tại gia cũng không nhiều lắm. Đối với giới xuất gia đệ tử hiện nay, một số vị đã có học vị Tiến sĩ, Cử nhân đang tham gia trong các Phật sự của Giáo hội trong ngành Giáo dục, Văn hóa và Hoằng pháp tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng như tại Tỉnh nhà, đã tham gia viết bài cho các tạp chí Phật giáo cũng như một số trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn.

Giữa những ngày mùa đông tháng giá, như linh cảm được cơn vô thường của mình lại đến, Hòa thượng đã gọi đồ chúng nhắn nhủ “Chùa mình đơn chiếc, suốt cuộc đời Thầy đã cố gắng chung lo Phật sự cùng Giáo hội khi thăng, khi trầm, cũng như góp phần nhỏ của mình theo truyền thống hộ Quốc an Dân, riêng đối với chùa, Thầy đã cố gắng tu sửa, chú nguyện Hồng chung, Phật tổ và Bồ-tát tôn tượng và mong ước Đại trùng tu ngôi Chánh điện nhưng chắc rằng khó có cơ duyên. Thầy mong các con gắng gỏi tu học tinh tấn hơn lên duy trì và phát huy chốn Tổ”.

Sau phút yên lặng giữa Thầy - trò, Hòa thượng đã an nhiên viên tịch vào lúc 19 giờ ngày 12/01/2011 (09-12 năm Canh Dần), thọ 94 tuổi đời, 74 hạ lạp, thuộc dòng Lâm tế đời thứ 43. Tháp của Hòa thượng được an trí trong khuôn viên chùa.

1.
VĂN TƯỢNG NIỆM

Ngưỡng bạch Giác linh Cố Trưởng lão Hòa thượng.

Trong giờ phút trang nghiêm thanh tịnh, trước linh đài tỏa ngát hương đàn, chúng con thay mặt cho toàn thể Tăng Ni thuộc môn phái Tổ đình Tây Thiên thành kính đê đầu đánh lễ Giác linh Hòa thượng, lòng tràn ngập nỗi niềm xúc cảm vô biên, trong giờ phút chuẩn bị sáng mai đây tiễn đưa Ngài nhẹ nhàng rời khỏi cảnh trần gian giả tạm để trở về với giác tánh chơn nguyên.

Ngưỡng bạch Giác linh Cố Trưởng lão Hòa thượng.

Chúng con vẫn biết: “Sắc tướng vốn không, nương cảnh huyễn độ người mê muội. Từ sinh nào có, mượn *thuyền Từ* vớt kẻ trầm luân. Nhưng chúng con không làm sao tránh khỏi sự bùi ngùi kính tiếc trước cảnh Đông Tây hai ngã, người ra đi chẳng hẹn ngày về, và môn phái Tổ đình Tây Thiên từ đây sẽ vĩnh viễn vắng bóng một bậc Trưởng lão Chứng minh tối tôn chí kính.

Than ôi:

*Khuất bóng Tôn sư trời giá lạnh
Vắng lời giáo huấn gió ùu hiu
Tây Thiên môn phái lòng se thắt
Giáo hội từ bốn phương lệ thắm ñều.*

Nhớ Trưởng lão Hòa thượng xưa:

*Làng Trung Kiên, Triệu Phong - Quảng Trờ
Ngài xuất thân nếp sống gia phong
Cửa Giáo hội, sân chùa thường lui tới
Tuổi hoa niên chớm nở tinh thông.
Mời lên chín thiện duyên sẵn có
Ñỡng song thân cho phép xuất gia,
Chùa Giác Lâm sô tâm ñầu Giáo hội
Rời Linh Quang Sắc Tứ Tổ ñình
Được đấng đàn thọ giới Tỳ-kheo.*

Rồi từ đó tâm hoa khai phát, suối nghĩa dạt dào, thiên tư đỉnh ngộ, mật khế chân như, tiềm phù Tổ ấn, nổi dôi môn phong. Xuân qua Hạ lại, 76 năm thất chặt thêm tình - giữa tình Linh sơn cốt nhục, nghĩa môn phái Tổ đình, Cố Trưởng lão Hòa thượng đã cùng với chư Tôn Trưởng lão chốn Tùng lâm chung lo Giáo hội sự, lợi lạc hữu tình, thượng cầu hạ hóa nêu cao gương chí cả. Và mới ngày nào đây trong dịp Đại lễ Tưởng niệm húy nhật Đức Lão Tổ khai sơn môn phái Tổ đình Tây Thiên, mặc dầu tuổi già sức yếu, nhưng với

lòng ngưỡng kính công đức của Tổ sư Khai sơn cũng như Giác linh các bậc thạc đức cao Tăng môn phái, Ngài đã chấn tích quang lâm Chứng minh lễ chính thức Tưởng niệm vào sáng ngày 5 tháng 3 năm Canh dần trước sự xúc động của hàng ngàn Tăng Ni Giáo hội từ các giới.

Quả thật như cổ đức có nói:

*“Cây khô xuân đến hoa nở rộ,
Gió thoảng ngàn xa hồng ngát bay”.*

Những tưởng rằng tình Đạo pháp trọn đời vạn kiếp, chôn Tây Thiên kết cỏ ngâm vành - quyết thượng hoằng hạ hóa chúng sanh, tục Giáo hội huệ đăng truyền trì đạo mạch.

Nào ngờ đâu: Trần gian lặng bóng, Thánh cảnh an thân. Vẫn biết rằng tức sắc tức không, Nhưng xót nỗi nào sanh nào diệt.

Ôi thôi!

*Giác Lâm tự năm canh buồn vắng lặng
Tám lòng son gởi lại bóng trăng rằm.
Cực lạc quê hương một khắc bước trở về
Nàn chúng con sụi sùi hàng lệ nhỏ.
Tâm thường bất biến, Bồ-tát vẫn lai khứ tùy duyên.
Đạo thể miên trường, pháp thân vốn nhô nhô bất động.
Chỉ tâm thấp giới hương tưởng niệm, dâng cúng dường một tác lòng thành.
Đồng âm nguyện y chỉ phụng hành, xin cung thỉnh Giác linh Ngài chứng giám.*

Ngưỡng bạch Giác linh Cố Trưởng lão Hòa thượng.

Sự ra đi của Cố Trưởng lão Hòa thượng là một mất mát lớn lao không những cho Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cho Ban Trị sự Tỉnh Giáo hội Phật giáo Giáo hội - Huế, giữa tình Linh Sơn cốt nhục, mà còn là một sự trống vắng cho hàng Tăng Ni thất chúng đệ tử thuộc môn phái Tổ đình Tây Thiên-Huế.

Trước linh đài ngào ngạt hương hoa, nhìn di ảnh nhớ lại Pháp âm. Văng vẳng bên tai lời vàng huấn thị, âm ba xa vắng nhưng vang dội cả tầng không. Chập chờn trước mắt, thân giáo đường đường, Nhân ảnh xa mờ, oai nghi đỉnh đỉnh.

Giờ đây, giữa những khoảnh khắc sẽ biến thành thiên thu vĩnh biệt này, thay mặt toàn thể Tăng Ni thất chúng đệ tử thuộc môn phái Tổ đình Tây Thiên Huế, khể thủ trước linh đài, chúng con thành kính nguyện cầu Giác linh Cố Trưởng lão Hòa thượng thượng phẩm cao đẳng liên đài ngự tọa. Ba lạy này

chúng con dâng trọn lòng thành, hương nguyện lên Giác linh Cố Trưởng lão Hòa thượng. Ngưỡng mong Giác linh Ngài từ bi gia hộ cho chúng con đầy đủ tâm lực và đạo lực để gánh vác công việc Giáo hội sự của Giáo hội và của môn phái mà Cố Trưởng lão Hòa thượng đã để lại.

Nam mô Tân viên tịch Tụ Lâm tế Chánh Tông Tứ thập tam thế, Việt Nam Giáo hội Chứng minh Hội đồng Thành viên, Thừa Thiên tỉnh Giáo hội Trị sự ban Chứng minh Giáo phẩm, Tây Thiên Tổ đình Môn Phái Chứng minh Giáo phẩm, Trùng kiến Giác Lâm Tụ Trụ trì, húy thượng Tâm hạ Hiếu tự Khả Tấn hiệu Viên Mãn Trưởng lão Hòa thượng Giác linh thù từ chứng giám.

---o0o---

2.

Điều Văn

(Cố Trưởng lão Hòa thượng Khả Tấn, Pháp danh Tâm Hiếu, tự Viên Mãn)

- Thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam; - Giáo phẩm Chứng minh Ban Trị sự Tỉnh Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên Huế; - Giáo phẩm Chứng minh Môn phái Tổ đình Tây Thiên Huế; - Trụ trì chùa Giác Lâm - Huế.

CỦA HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM.

Kính bạch Giác linh Trưởng lão Hòa thượng,

Nhớ Giác linh xưa, từ pháp giới hiện thân Đại sĩ, đất Quảng Trị họ Trần một đời thọ mạng, sông Thạch Hãn trong xanh thao thao dòng Phật thủy, làng Trung Kiên đất cát trắng gió quyện mây từ. Năm 9 tuổi, Hòa thượng thể phát bảm sư, chôn Tổ Duy Sơn xả tục cầu chân, dòng Thiền Lâm tế kế thừa Tổ ấn, thượng hoàng Phật đạo, hạ hóa chúng sanh, bỏ ra ngoài ngàn dặm lòng tham dục, để lễ huyền vi mãi trong tâm.

Trên bước đường trở về bản thể, thuận lý chân như, Sắc tứ Tịnh Quang cầu thọ Tam đàn, giới thể châu viên, chính thức dự vào hàng cập đệ. Rồi từ đó, nơi Quốc tự Báo Quốc ngày đêm nghiên tầm Giáo điển, nghĩa lý tinh suu, đèn thiền từ đây tỏ rạng, trí tuệ khai thông, tâm hoa khai phát, suối nghĩa rạt rào.

Quả thật:

*Hương thiên gió lộng tỏa ngàn phương,
Trắng sáng năm xòa ngập dặm đường*

*Hương lòng quyện tỏa từ độ ấy,
Mãi mãi ngàn sau vẫn ngát hương.*

Bằng tinh thần đại hùng đại lực, Hòa thượng cùng Chư tôn Thiên đức tham gia phong trào Phật giáo cứu quốc Bình Trị Thiên một đời lưu dấu; chùa Giác Lâm là niềm tin của Cách mạng địa phương, góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Hòa thượng đã vận dụng tinh thần tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên để truyền trì đạo mạch, hộ Quốc an Dân qua các thời kì khác nhau của lịch sử.

Với ý nghĩa hòa hợp đoàn kết, Hòa thượng đã thể hiện được nguyện vọng thống nhất cả nước, tiếp nối dòng sinh mệnh 2000 năm của lịch sử Phật giáo Việt Nam, xây dựng thành công ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo tỉnh Bình Trị Thiên (nay là Tỉnh hội Phật giáo Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên, Huế). Đối với công đức và đạo hạnh đã cống hiến cho Đạo pháp, Hòa thượng đã được Tăng Ni, Phật tử tỉnh nhà cung thỉnh vào ngôi vị Chứng minh Ban Trị sự Tỉnh hội, được Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI suy tôn vào ngôi vị Thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho đến ngày viên tịch.

Trong pháp giới duyên sinh vô tận, vì sự nghiệp phụng sự Đạo pháp, kế vãng khai lai, báo Phật ân đức, qua 74 năm là bậc đồng lương Phật pháp, thạch trụ thiền gia, Hòa thượng đã nỗ lực hoằng dương chánh pháp, tiếp dẫn hậu lai, trùng tu chốn Tổ Trung Kiên, Linh Quang, Giác Lâm được huy hồng ngôi phạm vũ, kế thừa đạo mạch, làm cho Tổ ấn trùng quang, đạo vàng xán lạn, xứng danh con nhà họ Thích ngàn đời.

Quả thật:

*“Công ai đổ xuống đất này,
Cho hoa đạo pháp ngày càng thêm tươi”.*

Với đức tính vị tha vô ngã, giới đức trang nghiêm thanh tịnh, thân giáo, khẩu giáo, ý giáo thâm nghiêm, dù ở cương vị nào Hòa thượng đều nhiếp hóa mọi người, bằng tinh thần từ bi hỷ xả làm cho Phật tử hữu duyên phát khởi tín tâm, tu hành tinh tấn, vững bền đạo nghiệp, nhất là làm cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển vững mạnh, trang nghiêm, hưng thịnh trong lòng dân tộc.

Quả thật:

*Giữ gìn Tổ ấn tông phong,
Tốt đời đẹp đạo giữa lòng nhân gian.*

---o0o---

Tiết 3: Chư Tôn đức Ni

Ni trưởng Thể Quán (1911-1982)

Chùa Hoàng Mai-Huế

Ni trưởng thể danh là Thái Thị Hậu, sinh ngày 14 tháng 3 năm Tân Hợi (12/04/1911) tại Kinh đô Huế. Nguyên quán Quy Thiện huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị. Từ thuở ấu thơ, Ni trưởng được thân phụ cho quy y với hòa thượng Trú trì chùa Quy Thiện cho Pháp danh Không Luân.

Xuất thân trong một gia đình quyền quý, mộ đạo Phật, nội ngoại thân thích đều thuộc dòng dõi Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương là những người nổi tiếng hay thơ. Thân phụ là quan đầu triều Lại Bộ kiêm Binh Bộ Thượng Thư sung Cơ Mật Viện Đông Các Đại Học Sĩ Thái Văn Toản. Thân mẫu là cụ bà Nguyễn Phước Như Nguyệt Pháp danh Như Cầu tự Diệu Trí.

Tuổi thơ của Người theo năm tháng lớn dần trong tình thương yêu đùm bọc và giáo dục của gia đình Ngoại.

Năm 13 tuổi, thân phụ về làm Phù Doãn Thừa Thiên mới đưa Người trở lại tư thất sống cùng với các chị em và kế mẫu. Tại đây, Người theo học trường Đồng Khánh nhưng chưa được hai năm thì phải nghỉ học ở nhà.

Một thời gian sau, Ni trưởng đã xin phép gia đình đi xuất gia. Nơi đầu tiên Ni trưởng đến là chùa Sư Nữ Diệu Viên ở núi Ngũ Phong do Ni trưởng Hướng Đạo trú trì. Sau 26 năm nương tựa cửa Phật, Ni trưởng đã thể hiện quyết tâm của mình bằng cách tự tay cắt tóc, năm ấy là 27 tuổi. Sau đó thân phụ gởi người vào tu ở chùa Khương Ninh trong Đại Nội. Ngoài những buổi công phu, chấp tác, Người đọc sách, nghiên cứu kinh điển. Tỉnh thoảng ra chùa Phước Huệ nghe Ngoại giảng kinh.

Sau 3 năm ở chùa vua, nhờ Ni trưởng Diệu Không giới thiệu, Ni trưởng lên đầu sư với Hòa thượng Ni Trừng Ninh húy Diệu Hương, Đệ nhất Giám đốc Phật học Ni viện Diệu Đức Huế, và được ban pháp hiệu Thể Quán.

Do tư chất đặc biệt, Ni trưởng đã thọ cả ba giới Sa-di, Thức-xoa-ma-na, Tỳ-kheo-ni trong cùng một năm. Người thọ đại giới tại Đại Giới đàn Thuyền Tôn mùa thu năm Giáp Thân (1944) do Hòa thượng Giác Nhiên làm Đường Đầu, Hòa thượng Tịnh Khiết làm Yết Ma.

Năm 1956, Ni trưởng đã đến chùa Hồng Ân với Ni trưởng Diệu Không. Hai năm sau, Người lập cạnh chùa một tinh thất để tu hành, bây giờ là Hoàng Mai tịnh thất. Năm 1958 thất lập xong, Ni trưởng cùng Pháp muội là Ni

trưởng Cát Tường đóng cửa 5 năm không tiếp xúc với bốn đạo đệ tịnh tu cho đến Pháp nạn năm 1963.

Về mặt giáo thọ Ni chúng, Ni trưởng rất tinh tấn. Liên tiếp hàng mấy chục năm, Ni trưởng dạy các Ni trường Diệu Đức (Thừa Thiên), Diệu Ân (Phan Rang) Diệu Quang (Nha Trang) và đã giáo hóa rất đông học ni.

Năm 1971 Người làm Giám luật Ni bọn Bắc Tông tỉnh Thừa Thiên.

Năm 1968, Ban Đại diện GHPGVNTN tỉnh Thừa Thiên giao cho Ni trưởng chức vụ “Đặc ủy xã hội” cùng Ni trưởng Cát Tường làm “Trưởng ban cứu trợ” để cứu trợ đồng bào nạn nhân chiến tranh, thiên tai bão lụt cùng các mặt xã hội khác. Với tinh thần “phụng sự chúng sanh tức là cúng dường chư Phật”. Người và Ni sư đã thật sự vận động được mọi tầng lớp Phật tử tự nguyện chung lo Phật sự, nhờ thế trong các cuộc cứu trợ toàn tỉnh Thừa Thiên- Huế liên tiếp trong các năm 1968-1972, Đặc ủy xã hội đã đạt được những kết quả tốt đẹp.

Sự nghiệp văn học của Ni trưởng rất phong phú, bao gồm nhiều thể loại: Dịch thuật, trước tác, thơ văn. Số lượng tác phẩm khá lớn nhưng có nhiều cuốn chưa được xuất bản. Thơ văn của Người là những bông hoa đạo hạnh, qua đó thể hiện một bậc chân tu có cuộc sống đạm bạc hưng tâm hồn mang một hoài bão lớn: “ Ban vui cứu khổ muôn loài”. Sắc thái nổi bật là sáng tác rất hệ nhàng, giản dị khi pha chút khôi hài di dỏm, tuy dạy đời mà nhã nhặn, khiêm cung.

Một số tác phẩm của Ni trưởng được sưu tập như: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (1968), Tỳ-kheo-ni giới (1975), Bồ-tát giới (1979), Liêu trai chí dị, Dấu xe muôn thuở... và , một số bài thơ như: Lời trăng nước, tặng ghé Hoàng Mai, Cảm tác, Ước nguyện,...

Ngoài ra, trong nhiều năm (1945- 1966) Ni trưởng là cộng tác viên Nguyệt san Liên Hoa. Từ năm 1966 chủ biên tập san giáo dục thiếu nhi Sen Hồng.

Những ngày tháng cuối cùng Ni trưởng rất tinh mẫn, tự tại, dù sắc thân tứ đại theo luật vô thường có bị đau yếu. Đầu mùa hạ Phật lịch 2526-1982, Ni trưởng đã đi thăm một số chùa do đệ tử trông coi ở Huế như Hòa Lương, Hương Lưu. Trong bức thư gửi Ni chúng nửa tháng trước khi mất, Ni trưởng đã gửi lời thăm và cảm tạ trên từ quý Sư bà, thứ đến quý Ni sư và toàn thể Ni chúng đã hết lòng chăm sóc, cầu nguyện cho Người trong thời gian bệnh nặng vừa qua.

Ngày 20 tháng tư nhuận năm Nhâm tuất (11-06-1982) lúc 6 giờ 30 phút, Ni trưởng nhẹ nhàng trút hơi thở cuối cùng để đi về nơi tịch diệt, hưởng thọ 71 tuổi đời, 38 tuổi hạ.

Ni trưởng Chơn Tịnh (1935- 1984)

Chùa Hoa Nghiêm- Huế

Ni trưởng Chơn Tịnh Pháp danh Tâm Hảo, thế danh là Trương Thị Như Tuyết, sinh ngày 04.04.1935 tại làng Bắc Vọng Tây, xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên- Huế. Thân là cụ ông Trương Khoái và thân mẫu là cụ bà Hoàng Thị Sung Pháp danh Nguyên Hải. Ni trưởng sinh ra trong một gia đình Tam bảo, gia đình có 4 người con mà Ni trưởng là con trưởng.

Sau khi học hết cấp tiểu học, Ni trưởng vốn có túc duyên với Phật Pháp nên khi lên 16 tuổi (1951) Ni trưởng được Hòa thượng Hộ Nhân giới thiệu về chùa Sư nữ Diệu Viên đầu sư cụ Hương Đạo để cho xuất gia.

Năm 1956 Ni trưởng được cho thọ Sa-di Ni tại chùa Diệu Viên.

Năm 1959, do hạnh nguyện và từ tâm nên Ni trưởng đã xin học y tế tại Bệnh viện Trung Ương-Huế, sau khi mãn khóa Ni trưởng về tham gia y tế xã hội tại bệnh xá Diệu Viên do Ni trưởng Thích nữ Chơn Thông xây dựng năm 1961.

Năm 1961 thọ Tỳ-kheo Ni tại đại chùa Linh Quang thành phố Huế.

Năm 1965 thọ Bồ-tát giới tại giới đàn Vạn Hạnh chùa Từ Hiếu-Huế.

Ni trưởng cũng từng tham học nội điển lớp Phật học tại Ni viện Diệu Đức trong 4 năm. Khi học xong Ni trưởng Giác Huệ già yếu sin về nghỉ dưỡng tại Diệu Viên, Ni trưởng toạ chủ Ni viện Diệu Viên đã cử Ni trưởng cùng với Ni trưởng Chơn Viên về chăm sóc Hoa Nghiêm Các tại xã Thủy Dương, lúc ấy đang nằm trong vùng không được an ninh, nên hai Ni trưởng thay nhau lên về hương khói; mãi cho đến năm 1975 đến khi quê hương hoàn toàn giải phóng, Ni trưởng đã tái thiết nhà hậu và sử sang ngôi chùa rồi đặt tên là chùa Hoa Nghiêm.

Năm 1984, sau một thời gian bệnh nhẹ, Ni trưởng đã viên tịch và tháp được môn đồ xây dựng trong khuôn viên chùa Hoa Nghiêm bên cạnh tháp của Ni trưởng Khai Sơn. Bia tháp đề:” Lâm tuế pháp phái tứ thập tam thế Hoa Nghiêm tự Trú trì hứ Diệu Hảo tự Chơn Tịnh Tỳ-Kheo ni Chơn linh chi tháp”

Ni trưởng Giải Huệ (1917 -1987)

Chùa Tịnh Nghiêm - Quảng Ngãi

Ni trưởng thế danh là Nguyễn Thị Bích, sinh ngày 6 tháng 8 năm Đinh Ty (1917) tại làng Chánh Lộ, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Thiên và thân mẫu là bà Lê Thị Ngọc.

Ngày 19 tháng 6 năm Đinh Sửu (1937) Ni trưởng xuất gia với Hòa thượng Chơn Tích - Huệ Hải tại Tổ đình Quang Lộc. Năm canh Thìn (1940), Ni trưởng được hòa thượng Bồn sư cho thọ Sa-di ni giới Pháp danh như Huyền, Pháp tự Giải Huệ.

Trong thời gian 9 năm kháng Pháp (1945- 1954), Ni trưởng đã tham gia tích cực trong hội Phật giáo cứu Quốc Liên khu 5. Cũng trong thời gian này, Ni trưởng đảm nhận Trú trì chùa Long Sơn do khuôn hội Tịnh Độ hiến cúng.

Năm Nhâm Thìn (1952),Ni trưởng thọ Cụ túc giới tại Giới đàn chùa Thiên Bình, tỉnh Bình Định do Hòa thượng Huệ Chiếu Trú trì Tổ đình Thập Tháp làm Đàn đầu, được Bồn sư phú Pháp hiệu Hồng Từ. Ni trưởng có thể được xem như vị Tỳ-kheo ni đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi.

Năm Giáp Ngọ (1945), Ni trưởng ra tham học kinh luật tại Ni trường Diệu Đức, Huệ trong vòng 6 năm.

Năm Canh Tý (1960), Ni trưởng về lại quê nhà tiến hành xây dựng chùa Tịnh Nghiêm để tiếp độ Ni chúng tu học. Đây là ngôi chùa Sư nữ đầu tiên tại Quảng Ngãi và Ni trưởng được cử là lãnh đạo Ni bộ Quảng Ngãi.

Năm Giáp Thìn (1964), Ni trưởng xin đất lập chùa Tịnh Nghiêm 2 tại thôn La Hà, xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa.

Vào ngày 29 tháng 11 năm Đinh Mão (1987),Ni trưởng viên tịch hưởng thọ 70 tuổi đời và 35 Hạ lạp.

Ni trưởng Thê Thanh (1923 - 1988)

Chùa Diệu Đức- Huế

Ni trưởng húy Tâm Ngọc hiệu Thê Thanh, thế danh : Công Tăng Tôn Nữ Kim Cúc, sinh ngày 12 tháng 5 năm Quý Hợi (1923) tại An Cựu-Huế. Thân sinh là cụ Hiệp Tá Đại học sĩ Nguyễn Phước Ứng Bàng, thân mẫu là cụ bà Trương Thị Cúc.

Thuở ấu thơ, Ni trưởng thường được theo song thân đến chùa vào đoàn đồng ấu ở chùa Từ Đàm, do đó Ni trưởng sớm biết Phật và mộ đạo.

Năm 17 tuổi xin song thân đi xuất gia hành đạo tại chùa Diệu Viên- Huế với Ni trưởng Hương Đạo.

Năm 21 tuổi vào Ni viện Diệu Đức đầu sư với Ni trưởng Trưng Ninh Diệu Hương.

Năm 28 tuổi thọ Tỳ-kheo-ni Bồ-tát giới tại Hộ Quốc giới đàn mở tại chùa báo Quốc vào năm 1949 do Hòa thượng Tịnh Khiết làm Đường đầu Hòa thượng. Từ đây, Ni trưởng chuyên tinh nghiên tâm tu học Kinh luật và đã được các Ngài Kỳ túc Hòa thượng dạy bảo trải qua các lớp Sơ, Trung, Cao đẳng Phật học.

Năm 1954 Ni trưởng bắt đầu giảng dạy cho chư Ni tại Ni viện Diệu Đức.

Năm 1960 nhận lời mời của Ni trưởng trụ trì chùa Diệu Viên, giảng dạy cho Ni chúng tại chùa Diệu Viên. Và đây là những giai đoạn mở đầu cho sự nghiệp hoằng hóa Ni trưởng.

Trong các thập niên 60,70, Ni trưởng là giáo thọ của các Ni viện : Diệu Đức, Diệu Viên -Huế, Diệu Quang- Nha Trang và Ni viện Phổ Hiền-Cam Ranh.

Thời gian giảng dạy dài lâu, năm 60 tuổi Ni trưởng trở về Ni viện Diệu Đức, tịnh tu và chuyên về việc trước tác dịch thuật, tiếp Ni độ chúng.

Ngày mùng 8 tháng 4 năm Mậu Thìn (23.05.1988) giờ Ngọ, Ni trưởng mỉm cười an nhiên qui tịch. Xuân thu 65 tuổi, và 38 Hạ lạp.

Tướng niệm

Ni sư bảm tánh đôn thuần, tuệ căn thông mẫn, đồng chân xuất gia, nhị bát thọ cụ, giới đức nghiêm thân giáo Ni vi vụ, quyền quyền thiện hối, trị đắc kham xung, văn niên cấu bệnh, tri bất khả y, tâm vô ưu lụy, bất kháng phục được nhi vân : Ngô chi tử, như hoán tộ y dĩ trước thân phục.

Bất giác Mậu Thìn tứ nguyệt bát nhật ngộ bài an nhiên quy tịch. Xuân thu lục lục, Hạ lạp tam bát.

Khả vị, Ni sư tạo ngộ sắc thân thị huyễn, giác tánh thường ninh, thị tử như quy, khứ lưu vô ngại. Hãn hữu tai !

Phật lịch nhị ngũ tam nhị, Mậu Thìn mạnh hạ
Thiện Siêu Hòa thượng thức.

Tạm dịch :

Ni sư bảm tánh đôn thuần, tuệ căn thông mẫn, đồng chơn xuất gia, thọ Cụ túc giới năm 28 tuổi, giới đức nghiêm túc, lấy việc giáo hóa chư Ni làm sự nghiệp, dạy dỗ bằng phương tiện thiện xảo, kết quả khả quan. Lúc lớn tuổi, Ni sư bị bệnh, biết rằng không chữa được nhưng tâm không buồn phiền. Không chịu uống thuốc, Ni sư bảo : ‘Tôi chết đi, như thay áo rách mặc áo quý’.

Năm Mậu Thìn tháng tư ngày tám, giờ Ngọ, Ni sư an nhiên quy tịch, thọ 66 tuổi, Hạ lạp 38 năm.

Có thể nói : Ni sư đã sớm ngộ sắc thân là huyễn, giác tánh thường sáng, xem chết như trở về, đi ở vô ngại. Thật hiếm thay.

Phật lịch 2523. Đầu hạ năm Mậu Thìn

Ni trưởng Thể Yên (1908- 1989)

Ni viện Diệu Đức-Huế

Ni trưởng thể danh Lê Thị Tuyết Sơn, sinh ngày 06 tháng 02 năm 1908, thân phụ là cụ ông Lê Bá Đình, thân mẫu là cụ bà Trần Thị Nghệ, tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn sinh trưởng trong một gia đình đạo đức, nên Ni trưởng đã sớm an hiểu phần nào cuộc đời là huyễn hóa, thân mạng là vô thường.

Năm 18 tuổi Ni trưởng xin song thân xuất gia học đạo, Duyên lành đưa đẩy, Ni trưởng đến Huế đầu sư với Ni trưởng Diệu Hương, bước đầu tại chùa Diệu Viên do cụ Ứng Dinh sáng lập với Pháp danh Tâm Nguyệt, Pháp tự Thể Yên.

Về phái nữ, Ni trưởng là Pháp tử đầu tay của Ni trưởng Trùng Ninh hiệu Diệu Hương.

Năm 20 tuổi sau khi thọ Sa-di-ni giới, Ni trưởng đến trú tại chùa Khải Ân Huệ cùng với Ni trưởng Diệu Viên dự lớp học giáo lý 2 năm do Ni trưởng Diệu Không tổ chức.

Nam 23 tuổi theo hầu Bồn sư tại chùa Tường Vân Huế, sau cố Hòa thượng tường Vân cho phép nhận ngôi chùa Từ Đàm (cũ) sửa sang lại làm cơ sở tu học cho Ni chúng, được 2 năm thì phải nhường lại cho An Nam Phật học hội làm trụ sở. Do đó, Ni trưởng Diệu Không và các thiện tín nữ sáng lập ngôi chùa Diệu Đức, cung thỉnh cố Hòa thượng Ni Thích Nữ Diệu Hương làm sư trưởng. Từ đó bắt đầu có Ni viện

Diệu Đức. Ni chúng Bắc Nam lần lượt quy tụ rất đông. Đây chính là nơi đào tạo Ni chúng đầu tiên ở Huế.

Năm 31 tuổi Ni trưởng được thọ Cụ túc giới tại chùa Tịnh Tâm- Bình Định 1939 do cố đại lão Hòa thượng Phước Huệ chứng minh. Sau đó Ni trưởng trở về Huế tiếp tục tu học.

Năm 1942 Ni trưởng thừa lệnh Bồn sư cùng Ni trưởng Thích Nữ Viên Minh ra Bắc dạy giáo lý tại trường Bồ Đề. Được 2 năm, vì loạn lạc nên Ni trưởng trở về Huế Hỗ trợ cố Hòa thượng Ni hướng dẫn Ni chúng tỉnh nhà với cương vị ‘ Thủ chúng’.

Trải qua bao cuộc thăng trầm Ni trưởng vẫn kiên trì hướng dẫn Ni chúng tu học và tham gia công tác từ thiện xã hội.

Năm 1961 mở Ký nhi viện Diệu Đức Huế để nuôi dạy các con em nghèo khó tại địa phương, Ni trưởng làm Giám đốc.

Năm 1971, Ni trưởng Diệu Hương, Bồn sư của Ni trưởng viên tịch, Ni trưởng Ni trưởng kê vị ngôi giám viện Ni viện Diệu Đức do Ni bộ thừa Thiên - Huế cung thỉnh.

Năm 1972, Giáo hội mời Ni trưởng làm giám đốc Cô nhi viện Tây Lộc Huế đến năm 1975 thì giải tán.

Nhờ sự lãnh đạo sáng suốt hài hòa của Ni trưởng cùng quý vị Ni trưởng trong Ni bộ nên mãi đến ngày nay Ni viện vẫn còn duy trì các lớp học và Ni chúng các nơi tiếp tục tề tựu về tu học rất đông vui.

Thời gian trôi qua mặc dù Ni trưởng đã rất già bệnh nhưng vẫn sáng suốt nhẹ nhàng, biết mình sức yếu Ni trưởng cho mời các Ni trưởng trong Ni bộ Thừa Thiên- Huế bàn giao công việc và thành lập lại Ban Quản trị ân cần giao phó mọi công việc để người an tâm niệm Phật.

Ngày mùng 02 tháng 11 năm 1989 vào lúc 01 giờ sáng, Ni trưởng nhẹ nhàng xả báo thân được sự hộ niệm đông đủ của quý Hòa thượng trong Giáo hội và Ni chúng. Ni trưởng thọ 81 tuổi đời và 50 Hạ lạp.

Ni trưởng Như Hoa (1909 - 1989)

Chùa Phước Huệ- Sa Đéc

Ni trưởng sinh năm 1908 (Mậu Thân) tại huyện Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp, thế danh Chế Thị Ngân, Pháp danh Như Hoa, Pháp hiệu Chơn Ngạn. Ni trưởng là con cae trong một gia đình trung nông, Nho giáo nhưng

có lòng tin Phật. thân phụ là cụ ông Chế Văn Cảnh, Pháp danh Tế Thời và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Xương, Pháp danh Huệ Phụng, lúc xé chiều song thân đều xuất gia học Phật.

Ngay từ lúc 7 tuổi, ngoài việc học ở trường làng, Ni trưởng còn được cụ ông hướng dẫn chặt chiu về Nho học.

Ni trưởng có hai người em gái, một người thuận theo dòng đời để kế thừa gia nghiệp, còn người em út về sau cùng nối gót Ni trưởng xả tục cầu chân (đó là Ni trưởng Như Ngọc- Viện chủ chùa Phước Huệ tỉnh Đồng Tháp).

Với lứa tuổi trăng tròn tràn như sóng, Ni trưởng nhiều lần xin xuất gia học đạo và đều bị song thân ngăn cấm nhưng không làm lay chuyển được tấm lòng quyết chí của nữ nhi.

Năm 1928 khi 19 tuổi, với ý chí kiên định, Ni trưởng quyết định xuất gia dù biết rằng song thân sẽ buồn. Ni trưởng cầu xin hòa thượng Tọa chủ chùa Kim Huệ cho phép được cắt tóc xuất gia, học đạo và đã được Hòa thượng chấp thuận. Tuy học đạo ở chùa Tăng, Nhưng lúc nào Ni trưởng cũng khép mình theo quy luật của thiền môn, một mực tinh cần nghiêm thân tấn đạo, được hai giới xuất gia và tại gia quý mến.

Năm 1932, Ni trưởng ra Huế tham học tại Ni trường Diệu Đức, trong thời gian này, Ni trưởng tiếp thu được nhiều tinh hoa từ giáo điển.

Năm 1936, chiến sự bùng nổ ở các tỉnh miền Tây nhất là tại Đồng Tháp và đạo pháp cũng không ngoài sự thịnh suy của đất nước. Được tin quê nhà đang có chiến sự, Ni trưởng xin phép Ban Giám viện cho trở về để hòa mình trong thương đau.

Khi trở về quê nhà, Ni trưởng một mặt khắc phục khó khăn trong đời sống do thời cuộc, một mặt vẫn tham cư đạo mẫu với quý Hòa thượng như : Hòa thượng Vạn An, Bửu Chung, Phước An, Long An...

Năm 1941 lúc cuộc chiến gay go, kinh tế chùa Kim Huệ ngày càng eo hẹp, Hòa thượng Kim Huệ có ý định lãnh ngôi chùa Phước Huệ và đưa Ni chúng trên 30 vị về đây tu học và giao cho Ni trưởng đảm trách, Hòa thượng chỉ làm cố vấn.

Năm 1946, Hòa thượng Kim Huệ giao việc Trụ trì chùa Phước Huệ cho Ni trưởng, vì biết Ni trưởng có đủ trình độ Phật pháp lại có bản chất hài hòa lịch thiệp. Trong giai đoạn này, chùa đang lâm vào cảnh kinh tế khó khăn mà Ni chúng thì đông, nhưng với tài thao lược của Ni trưởng nên mọi việc trong ngoài đều ổn định. Một mặt lo kinh tế nhà chùa, mặt khác lo chỉnh đốn

sự tu học của Ni chúng, kiến tạo lại ngôi Tam Bảo đã bị hỏa hoạn do chiến tranh.

Từ năm 1958 đến năm 1960, Ni trưởng làm giám viên Ni trường Dược Sư, nhận thấy không thể bó mình trong môi trường nhỏ hẹp cá nhân mà phải có trách nhiệm dân thân lợi tha vô kỷ. Với suy nghĩ này, Ni trưởng dốc hết sức lực, tâm trí vào việc xiển dương Phật pháp làm cho Ni trường Dược Sư chuyển mình mạnh mẽ, một sự canh tân phù hợp giữa trách nhiệm, quyền lợi và kết quả là Ni trường Dược Sư ngày càng phát triển, Ni tài được đào tạo ngày càng đông.

Cũng trong giai đoạn này (năm 1959), Ni trưởng lãnh thêm chùa Thiên Hậu (Phước Hậu ngày nay) để làm cơ sở cho Ni chúng tu học.

Pháp nạn 1963, nhiều Tăng, Ni bị bố ráp, giam cầm trên khắp hai miền Trung-Nam đất nước, có một số vị bị đày đi Rạch Cát, bị giam cầm ở Chí Hòa... Trong hoạn nạn đó Ni trưởng đều chung lo chia sẻ.

Sau Pháp nạn năm Quý Mão (1963), Ni trưởng đã tích cực tham gia vào việc thành lập Ni bộ có trụ sở Trung ương tại chùa Từ Nghiêm.

Năm 1963-1969, lại một biến cố bi đát của thời đại đã đưa Phật giáo lâm vào đại nạn, nhiều Thượng tọa, Đại đức Tăng, Ni bị chính quyền Sài Gòn giam cầm, nhiều cuộc biểu tình đòi quyền sống, chấm dứt chiến tranh của Tăng Ni, Phật tử diễn ra làm chấn động thế giới. Ý thức hệ từ cuộc chiến chống Mỹ cứu nước đã đưa nội bộ Phật giáo lúc đó ngày càng mâu thuẫn chia ngăn và điển hình là Việt Nam Quốc Tự ngôi chùa hiện hữu do thành quả tranh đấu bình đẳng tôn giáo đã chìm trong tang tóc.

Từ năm 1968 đến năm 1975, biến cố thiên tai bão lụt khủng khiếp xảy ra tại miền Trung, ở Hải ngoại thì bà con Việt kiều đang sinh sống tại Campuchia bị chế tại đây đàn áp nên phải hương hồi. Đây là trọng tâm cứu trợ của Giáo hội, Ni trưởng là một trong những cán bộ đặc lực theo phương châm :’ Nơi nào Phật sự cần thì đến, Phật tử cần thì đi, không ngại gian lao chẳng từ khó nhọc’.

Những tưởng thời gian nhàn hạ trong lúc tuổi già để tấn tu niệm Phật, cùng sớm hôm với mẫu từ tuổi quá 80. Nhưng không ! Gánh nặng còn mang, ân Phật pháp phải đền.

Thế rồi, một sáng tinh sương theo tiếng gọi của tinh thần trách nhiệm, Ni trưởng đã đến Từ Nghiêm để dân thân vào công tác với chức năng Giám Viện Phật học Từ Nghiêm trong nhiệm kỳ hai năm, Ni trưởng luôn tỏa ra xúng đáng với trách nhiệm lợi mình lợi người.

Mùa xuân Đại thắng 1975, nước nhà thống nhất, Đảng và nhà nước đặt trọng tâm kiến tạo lại quê hương cho giàu đẹp ; Phật giáo Việt Nam cũng cần phải thống nhất thành một thể, theo nguyện vọng của Tăng Ni, Phật tử.

Năm 1981, Đại hội Đại biểu Phật giáo Việt Nam lần thứ nhất đã diễn ra tại Thủ đô Hà Nội, Ni trưởng đã tham dự tại Đại hội này và được Đại hội suy cử chức vụ Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tiếp theo năm 1982, là thành viên Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhiều lần không kháng cự nổi với huyền thân tứ đại, Ni trưởng vào điều trị tại bệnh viện An Bình, Chợ Rẫy, tại những nơi này Ni trưởng thường động viên, tâm sự với các bệnh nhân nhằm xoa dịu cơn đau bệnh tật.

Mặc dù đã điều trị nhưng bệnh không thuyên giảm, Ni trưởng về lại chùa, sẵn sàng đón nhận sự phân ly khi vô thường đã đến, Ni trưởng vẫn cứng rắn với nội tâm, nụ cười luôn nở trên môi, vẫn thường giảng dạy đạo pháp cho đệ tử.

Để thanh nhàn trong đường bệnh, Ni trưởng trở về ngôi chùa Phước Huệ và đại chúng thân thương tỉnh Đồng Tháp, nơi đã chan hòa sức sống, tình nghĩa đệ huynh thuở xa xưa.

Hơn 80 năm với cuộc đời và 60 năm làm Phật sự, Ni trưởng đã dâng trọn niềm tin lên ngôi Tam Bảo.

Với 8 tháng kể từ khi lâm trọng bệnh, âu cũng chỉ dòng sông đổ về biển, những khoảng khắc âu lo hồi hộp lướt nhẹ, những phút giây tím ngắt cõi lòng của người đệ tử, giờ đã trở thành sự thật.

Trong một buổi sáng mờ sương, chùa Phước Huệ đón nhận một tin dữ-Ni trưởng đã viên tịch lúc 8 giờ 40 ngày 28 tháng 9 năm Kỷ Ty (ngày 27/10/1989), trụ thế 81 năm và 60 năm Hoằng đạo.

Ni sư Tịnh Giải (1921-1990)

Chùa Hồng Ân- Huế

Ni sư pháp danh Tâm Huệ, Pháp hiệu Tịnh Giải, thế danh Trương Thị Bích Vân. Sinh ngày 15-11-1921. Nguyên quán làng Vân Thê, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên (nay là xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên). Ni sư xuất thân trong một gia đình danh gia vọng tộc nhiều đời thâm tín Phật giáo. Thân phụ là cụ ông Trương Xương, Pháp danh Tâm Hòa, Bác sĩ tại bệnh viện Trung ương-Huế. Thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Kim Đính,

Pháp danh Thanh Khương, Y tá tại bệnh viện Trung ương- Huế. Song thân của Ni sư là Phật tử thuần thành kính tin Tam bảo và làm việc phước thiện cứu dân độ thế, chữa bệnh cho những gia đình gặp khó khăn, khi lâm bệnh. Bà ngoại của Ni sư đã phát tâm hỷ cúng chùa Trúc Lâm- Huế cho Hòa Thượng Giác Tiên. Ni sư là con trưởng trong gia đình có ba chị em.

Bởi có túc duyên sau đối với Phật pháp như thế nên thuở thơ ấu, Ni sư thường được theo song thân đến chùa lễ Phật. Do đó, Ni sư sớm biết Phật mến đạo. Từ thuở thiếu thời, Ni sư học văn hóa chương trình Pháp tại chùa Đồng Khánh. Với trí thông minh nhạy bén, học giỏi nên được các bạn bè thầy cô thương mến. Ni sư rất ham học, nhưng vì thời cuộc, hai em theo tiếng gọi non sông gia nhập đoàn quân chống Pháp. Ni sư phải nghỉ học ở nhà phụ với mẹ gánh trọng trách trong gia đình

Ni sư tánh tình thùy mị hiền hòa, mực thước và lễ độ. Biết kính trên nhường dưới, biết kính trọng kẻ phải, cư xử với người khác rất nhân hậu.

Năm 1967, Ni sư quyết dứt trần duyên, xuất gia y chỉ với Ni trưởng Diệu Không tại chùa Hồng Ân- Huế. Vào chùa Ni sư tinh cần học tập nghiên cứu giáo nghĩa Phật đà, nói năng hiền hòa khiêm tốn nên năm sau (1968) Ni sư được thọ Sa-di-ni giới với pháp tự Tịnh Giải. Năm 1970, Ni sư thọ Thức-xoa-ma-na. Năm 1972, Ni sư được thọ Tỷ-kheo-ni giới tại giới đàn chức tại chùa Linh Quang do đại lão Hòa thượng đệ nhị Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trùng Thủy tự Chí Tâm, hiệu Giác Nhiên làm đường đầu Hòa thượng.

Sau khi thọ giới, ngoài công hạnh tu tập Ni sư còn được Ni trưởng Diệu Không cử làm thư ký trường mẫu giáo Kiều Đàm và dạy trường Hàm Long. Bên cạnh đó, Ni sư còn tham gia Ban cứu tế xã hội của Giáo hội Phật giáo, để cứu trợ đồng bào nạn nhân chiến tranh, thiên tai bão lụt cùng các mặt xã hội khác. Với tinh thần 'Phụng sự chúng sanh và cúng dường chư Phật'.

Ni sư Tịnh Giải là tấm gương tiêu biểu cho giới đức đạo hạnh đệ hàng Phật tử tại gia học tập. Ni sư luôn sống giản dị, lúc nào cũng nghiêm khắc với bản thân, khiêm tốn với mọi người. Ai đã gặp Ni sư một lần đều sinh lòng kính ngưỡng.

Những ngày tháng cuối cùng, Ni sư rất minh mẫn, tự tại, dù sắc thân tứ đại theo luật vô thường. Mùa thu năm 1990, Ni sư an nhiên quy tịch trong tiết thu lá vàng về cõi, hưởng thọ 69 tuổi đời, 17 Hạ lạp. Nhục thân của Ni sư được lưu và bảo tháp trong vườn tháp Tổ đình Trúc Lâm- Huế, với câu đối nói lên cuộc đời của Ni sư do Hòa thượng Thiên Siêu viết tặng :

‘ Phù sanh hạnh ngộ bồ đề đạo
Tịnh độ hân phùng thượng thiện nhân’

Ni trưởng Chơn Thông (1924 -1990)
Chùa Diệu Viên - Huế

Ni trưởng Chơn Thông Pháp danh Tâm Huyền, Pháp hiệu Chơn Thông, thế danh Hoàng Thị Lan. Sinh ngày 19-02-1924 (Giáp Tý), tại phường Phú Hòa, thành phố Huế. Thân phụ là cụ Hoàng Công Viết, thân mẫu là cụ bà Lê Thị Lý, được sinh ra và lớn lên trong một gia đình Nho giáo thuần hậu.

Trong thiếu thời, Ni trưởng học Nho lẫn Giáo trong thời gian bốn năm dưới sự hướng dẫn của ông cậu và đã chữa được nhiều bệnh nhân.

Khi hội An Nam Phật ra đời, Phật Pháp lan truyền khắp nơi. Ni trưởng đã có cơ duyên gặp được nhiều thiện tri thức hướng dẫn, nên biết con đường mình đi chưa đúng chánh pháp. Từ đó Ni trưởng, đã quay về với Tam bảo.

Lúc tuổi chưa đầy 20, Ni trưởng đã quyết chí lập chùa, cụ bà thân sinh đã chiều ý con lập chùa Vô Vi và cũng là nơi sinh hoạt hằng ngày của nhóm từ thiện do Cư sĩ Phạm Đăng Siêu làm trưởng ban.

Năm 1948, Ni trưởng đã đến chùa Diệu Viên xin xuất gia với Sư cụ Trùng Thành tự Hướng Đạo, hiệu Kim Sa là người khai sơn Diệu Viên Ni Tự. Chùa Diệu Viên ban đầu còn hoang dã, núi rừng trùng trùng, điệp điệp, suối chảy róc rách, chim chóc hòa reo, đúng là bức tranh và bản nhạc mà thiên nhiên đã dành riêng cho những bậc ‘ xuất trần thượng sĩ’. Với cảnh trí nơi đây, Ni trưởng đã dừng chân tu học và hành đạo.

Năm 1950 Ni trưởng thọ Sa-di-ni giới.

Năm 1953 theo học tại Ni viện Diệu Đức thời gian 4 năm. Cũng trong năm này, Ni trưởng thọ Tỳ-kheo-ni giới tại Giới đàn chùa Hải Đức- Nha Trang. Trong giới đàn này, Ni trưởng là Thủ khoa trong mấy năm giới tử.

Ban đầu chùa Diệu Viên chỉ là cảnh đơn sơ, Ni trưởng đã cùng với sư phụ trú trì và các huynh đệ ra công trùng tu lại chùa.

Năm 1955, Ni chúng càng ngày càng đông, để giải quyết vấn đề kinh tế hàng ngày, Ni trưởng lập tiểu công nghệ để chúng vừa tu học vừa làm.

Năm 1959, theo sự chỉ dạy của Hòa thượng Trí Thủ, Ni trưởng lập bệnh xá để giúp đỡ cho số đồng bào nghèo quanh vùng và đã đào tạo một số sư cô làm việc tại bệnh viện Huế.

Năm 1961, bệnh xá được khánh thành và sinh hoạt từ đó cho đến năm 1975.

Trong 15 năm sinh hoạt Ni trưởng đã điều hành mọi hoạt động một cách đều đặn, không những các sư cô trong chùa là việc ở đây mà mời cả y bác sĩ tại bệnh viện Huế về khám bệnh hằng tuần. Vấn đề thuốc men thì do lợi tức nghề nghiệp của các cô cùng với sự hỗ trợ của một số thí chủ ở Sài Gòn do Ni trưởng liên lạc. Vì thế, tuy là một bệnh xá ở thôn quê hẻo lánh nhưng thuốc men và y bác sĩ vẫn đầy đủ, đáp ứng nhu cầu của đông đảo đồng bào trong các tỉnh địa phương suốt một thời gian khá dài.

Năm 1963, Ni trưởng mở trường Sơ học Diệu Viên để hướng dẫn con em Phật tử vừa biết chữ vừa học Phật pháp.

Năm 1964, vì biến cố nên trường phải dời về chùa Diệu Đế lấy tên là Lâm Tỳ Ni.

Năm 1968, Hòa thượng Mật Nguyên mở lớp Liễu Quán với tâm nguyện mở đào tạo Tăng tài, Ni trưởng tham gia vào ban bảo trợ. Cũng trong năm ấy, Ni trưởng lập nhà dưỡng lão nhằm xoa dịu phần nào bệnh tật và neo đơn của những người già yếu do chiến tranh gây nên.

Năm 1970, thừa lệnh Giáo hội ủy nhiệm, đảm trách Giám đốc Cô nhi viện Tây Lộc trong thời gian bốn năm, nuôi dưỡng hơn 200 em cô nhi.

Năm 1971, con đại nạn chiến tranh đã qua, tất cả Ni chúng đều an toàn, dân cư vùng cũng đều an ổn. Cảm niệm ân đức che chở của Phật Tổ, Ni trưởng phát tâm xây dựng động Quán Thế Âm tại chùa Diệu Viên, mà hiện nay là một thắng cảnh tín ngưỡng tâm linh của chùa.

Năm 1974, bàn giao Cô nhi viện Tây Lộc trở về chùa tu học.

Năm 1980, ban trị sự Giáo hội Thừa Thiên- Huế đề cử Ni trưởng vào thành viên của Ban Trị sự.

Năm 1981, Ni trưởng cúng trường tiểu học Bồ Đề Lâm Tỳ Ni để Giáo hội mở Tuệ Tĩnh đường.

Năm 1982, thao thức với sự tu học của Ni chúng, ngoài những giờ tu học hằng ngày Ni trưởng thỉnh Hòa thượng Pháp Hải mở đạo tràng tịnh tu ba ngày trong mỗi tháng. Điều đó chứng tỏ rằng dù Phật sự đa đoan trải thân tham gia việc xã hội, nhưng lúc nào Ni trưởng cũng lo việc hành trì cho mình và cho đại chúng. Là người con trung thành cuat Giáo hội, Ni trưởng đem hết khả năng phụng sự Tam bảo, không một việc thiện nào mà Ni

trưởng từ khước, sống hết lòng với mọi người, sống hết lòng với mọi người, dù lớn hay nhỏ dù tăng hay tục, Ni trưởng không phân biệt thân sơ, miễn sao mọi người được an vui là Ni trưởng mãn nguyện.

Năm 1987, với tuổi già sức yếu, dù đang lâm trọng bệnh, người vẫn thao thức với chí nguyện của mình, tiếp tục cho các sư cô đi học và mở Tuệ Tĩnh đường tại chùa Diệu Viên. Trong đời sống hằng ngày, Người thường dạy : Cuộc đời tu hành của mình, theo khả năng của mỗi người, phải làm một công việc gì đó, để gọi là báo đáp thâm ân Phật Tổ và gia tâm tu niệm để khỏi cô phụ chí hướng xuất gia của mình.

Hạnh nguyện tự lợi lợi tha, một đời tu hành của Ni trưởng đã mãn nguyện, gần đến ngày lâm chung Ni trưởng đã dự chi thời chí, để lại di chúc cho hàng môn đệ, gởi gắm các đệ tử mình cho quý Hòa thượng cùng quý Ni trưởng dạy dỗ.

Những ngày cuối lúc sắp lâm chung, Ni trưởng vẫn còn tỉnh táo.

Ngày 17 tháng 5, Ni trưởng trú trì chùa Diệu Nghiêm hỏi Ni trưởng rằng :

_ Cô còn ước nguyện gì nữa không ?

Ni trưởng thưa :

_ Bạch Sư cụ, con đã mãn nguyện.

Sư cụ hỏi :

_ Mãn nguyện rồi sao cô chưa chịu xả báo thân ?

Ni trưởng cười, im lặng.

Khi biết tin các đệ tử đã về, vào lúc 3 giờ, ngày 19 tháng 5 (nhuận) năm 1990 (Canh Ngọ), Ni trưởng đã an nhiên thị tịch hưởng thọ 66 tuổi đời, 37 tuổi đạo.

Ni trưởng Diệu Trí (1927 -1992)

Chùa Diệu Quang - Quảng Nam

Ni trưởng thế danh Võ Thị Lạc, Pháp danh Đồng An, Pháp tự Diệu Trí, sinh ngày 20 tháng 5 năm Đinh Mão (1927) tại huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, là con thứ ba của cụ Võ Khắc Xương và cụ bà Hồ Thị Tùng. Vốn có nhiều thiện duyên nên Ni trưởng được sinh ra trong một gia đình nhiều đời có truyền thống kính tin Tam bảo.

Nhận thấy con mình có chí xuất gia nên song thân đã động viên Ni trưởng đồng mãnh phát tâm xuất gia trong tuổi đồng chơn. Hữu duyên đã đến, Ni trưởng được Hòa thượng Ni khai sơn Ni viện Diệu Đức thâm nhận và độ cho xuất gia.

Vào thời điểm đó có việc giới nữ xuất gia cổ đô Huế là rất ít, một phần do định kiến và một phần do hoàn cảnh khách quan nên sự tu học của tu sĩ kém phần rộng rãi. Nhưng với lòng quyết chí cầu đạo, Ni trưởng vượt qua bao điều bất như ý đến với cửa Phật để hoàn thành tâm nguyện.

Năm Kỷ Sửu (1949), Ni trưởng thọ Đại giới đàn chùa Báo Quốc- Huế do Hòa thượng Tịnh Khiết làm đàn đầu truyền giới. Ni trưởng đắc pháp với Hòa thượng Thị Bình, hiệu Diệu Khai trụ trì chùa Viên Thông- cổ đô Huế thuộc đời thứ 43 dòng thiền Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh. Từ khi sơ phát tâm Diệu Đức cùng chung tu học với quý Ni ở miền Nam, Ni trưởng nhận được sự mến chuộng của các đồng môn. Trải qua nhiều năm trau dồi kinh điển, nhờ sự giảng dạy của quý Hòa thượng nên Ni trưởng đã tốt nghiệp lớp Cao đẳng Phật học. Từ đó, Ni trưởng đem sở học của mình để giảng dạy cho giới Ni trẻ và Ni trưởng cũng thường xuyên trau dồi ngoại ngữ nhằm tạo thêm kiến thức trong sự nghiệp hoằng hóa độ sanh.

Trong suốt thời gian vừa tu học, vừa giảng dạy cho Ni giới tại Ni viện Diệu Đức, Ni trưởng vẫn luôn tâm niệm dù khó khăn sở lại Ni viện để dìu dắt đàn em có trình độ như mình. Lúc này ‘ củi quế gạo châu’, gia đình cố gắng san sẻ trợ duyên tứ sự để Ni trưởng an tâm lo Phật sự nhưng không vì thế mà Ni trưởng chủ quan, người vẫn sống với tương rau đạm bạc.

Với đồ chúng, Ni trưởng thường xuyên răn dạy bảo phải tinh tấn tu trì. Ni trưởng đã mở nhiều lớp Phật học để đào tạo giới Ni trẻ, đảm nhiệm chức vụ trong ban Giám đốc cùng chung sức với quý Ni trong việc đào tạo mà không ngại gian lao khó nhọc. Tuy dáng vẻ mảnh khảnh nhưng vẫn nhiệt tâm trong công việc, thay thế cho quý Ni trưởng niên cao điều hành tất cả công việc trong Ni viện.

Ni trưởng thường nhắc nhở các Ni sinh luôn ghi nhớ lời Phật dạy, trọn đời kiên trì giới luật để cải hóa thân tâm và hoàn cảnh hậu báo đáp hồng ân Tam bảo, phụng sự đạo pháp, phục vụ dân tộc trong giai đoạn đầy đau thương của xã hội bấy giờ.

Có những lúc tưởng chừng Ni viện không trụ nổi do thời cuộc, viễn cảnh chia ly thầy trò sẽ xa nhau xảy ra bất cứ lúc nào, nhưng nhờ sự lèo lái của quý Ni trưởng nên Ni viện sớm ổn định và Ni trưởng ở lại phục vụ cho Ni viện. Vì muốn du hóa khắp nơi, nên Ni trưởng đành từ giã Ni viện bắt đầu cho hành trình hóa đạo.

Năm Giáp Dần (1974), Hòa thượng Từ Ý - Viện chủ chùa Hòa An, Tam Kỳ nhận thấy tỉnh Quảng Tín chưa có chùa dành cho Ni giới, nên Hòa thượng hợp tác với Phật tử xây dựng một ngôi chùa đơn sơ, tuy điều kiện kinh tế khó khăn nhưng nhằm mục đích để hướng dẫn Ni giới xuất gia và tại gia, cũng là môi trường sinh hoạt Phật sự, có cơ duyên thuận tiện giảng dạy giáo lý của Đức Phật cho quần chúng địa phương. Hữu duyên đã đến, Ni trưởng trong lúc đang phục vụ cho Ni viện thì được Ni bộ cử nhận chùa Sư nữ Diệu Quang để hướng dẫn Ni chúng và tín đồ.

Nhận thấy hoằng hóa lợi sanh là là bổn phận người con của đấng Như Lai, xuất gia từ tuổi nhỏ đến năm trưởng thành trong giới pháp, đến lúc này Ni trưởng phải rời xa quê hương thân yêu và Ni viện Diệu Đức trù mển, khi ra đi vì trọng trách Phật sự nơi sứ lạ quê người không. Nhưng với tấm lòng phụng sự đạo pháp, phục vụ chúng sanh trải qua bao thăng trầm, Ni trưởng vẫn cố gắng dìu dắt Ni chúng, tín đồ để chính đốn hàng ngũ Ni giới tinh nhà trên tinh thần không phân biệt vùng miền, không phân biệt thân sơ giàu nghèo, một lòng đào tạo lớp kế thừa để không khổ danh là hàng Thích Tử.

Suốt cuộc đời, Ni trưởng dùng tấm thân mọn làm phương tiện để hoằng dương Chánh pháp và phục vụ xã hội.

Sau một thời gian phục vụ đạo Pháp và Dân tộc, cái gì sanh thì phải diệt, Ni trưởng cũng theo định luật vô thường thân thần viên tịch vào ngày 22 tháng Chạp năm tân Mùi (26.01.1992) hưởng thọ 65 tuổi, Hạ lạp 43 năm.

Ni trưởng Đàm Minh (1912- 1992)

Chùa Bảo Quang - Đà Nẵng.

Ni trưởng thế danh Hoàng Thị Bút, Pháp danh Tâm Quang, tự Đàm Minh, hiệu Minh Đức, sinh ngày 20 tháng 4 năm Nhâm Tý (năm 1912) tại xã Hưng Yên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Thân sinh là cụ ông Hoàng Nguyên Hoa, Pháp danh Tâm Chánh, thân mẫu là cụ bà Lý Thị Hợp. Gia đình có 5 người con gồm 1 trai 4 gái và Ni trưởng là chị cả.

Vốn xuất thân trong đình khoa bảng, thấm nhuần giáo lý đạo Phật, trong gia tộc có người cô ruột xuất gia tại chùa Diệt, thành phố Vinh là Sư bà Đàm Thanh. Nhờ có nhân duyên quá khứ cùng với thiện duyên hiện tại tạo nên cơ duyên thuận lợi cho Ni trưởng xuất gia, tầm sư học đạo.

Năm 17 tuổi, Ni trưởng phát tâm xuất gia, mặc dù lúc bấy giờ hai cụ thân sinh luôn cần sự có mặt của các con bên cạnh, nhưng với chí nguyện xuất trần, Ni trưởng quyết tâm thoát cảnh trần duyên, tìm đến Cố đô Huế thượng đệ nhất Tăng thống Thích Tịnh Khiết cầu xuất gia và được hòa thượng cho thọ Sa-di-ni tại Giới đàn chùa Tường Vân, thuộc dòng Lâm Tế Chánh tông đời thứ 43, thế hệ thứ 9 pháp phái Liễu Quán.

Sau đó, Ni trưởng cùng quý Sư bà an trú tại chùa Từ Đàm, lúc bấy giờ là cơ sở đầu tiên của Ni bộ Trung phần Việt Nam.

Năm canh ngọ (1930), hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật giáo, Sư bà Diệu Không cùng quý Sư bà Trung Nam được sự chỉ đạo của Giáo hội Tăng già Trung phần đứng ra xây dựng Ni trường Diệu Đức, làm cơ sở đào tạo Ni giới ngũ hầu xương minh Phật Pháp, Từ đó, Ni trưởng cùng quý Sư bà miền Nam chuyển về Diệu Đức Ni viện đảm nhận công việc Ni trường từ lúc phôi thai đến lúc hoàn thành (hiện nay Ni trường Diệu Đức trở thành trung tâm đào tạo Ni của Ni bộ Trung phần). Ni trưởng đảm nhận chức vụ lo kinh tế, tài chính của Ni trường.

Năm Giáp Thân (1944), Ni trưởng được phép của BỔn sư đăng đàn thọ Đại giới tại giới đàn tổ chức ở chùa Thuyền Tôn do cố Hòa thượng Thích Giác Nhiên- Đệ nhị Tăng thống làm Đàn đầu Hòa thượng.

Ngoài việc chăm lo đời sống và dìu dắt Ni chúng, Ni trưởng còn được Giáo hội Thừa Thiên cử đi giảng dạy giáo lý các khuôn hội vùng sâu vùng xa trong tỉnh, đoàn sứ giả của Như Lai đã mang ánh sáng chánh pháp đến miền thôn dã. Phong trào chấn hưng Phật giáo mỗi ngày càng lan rộng, nhu cầu tu học của Phật tử mỗi ngày một đông ; vì lẽ đó Giáo hội Tăng già Quảng Nam- Đà Nẵng. Khi ngôi tam bảo hoàn thành, được quý tôn đức Tăng-già giao quyền cho Ni bộ Trung phần và dưới sự chỉ đạo của Hòa thượng Thích Đôn Hậu (Viện chủ chùa Linh Mục), Ni bộ đề cử Ni trưởng đảm nhận chức vụ Trụ Trì chùa Bảo Thắng vào năm 1956.

Về đây, Ni trưởng đã xây dựng nhà Đông, nhà Tây, Chanhf điện trang nghiêm để quy tụ Ni chúng, hướng dẫn tín đồ, góp phần thăng hoa Phật sự tại phố cổ Hội An.

Vào thời gian này, thị xã Đà Nẵng trên đà phát triển, đạo Phật được xiển dương, hầu hết tín nữ tại đây mong muốn được một ngôi chùa Ni để có nơi sinh hoạt, tu học. Đáp ứng nguyện vọng tha thiết ấy, Giáo hội Tăng già Quảng Nam- Đà Nẵng cùng Hòa thượng Thích Tôn Bảo và Hòa Thượng Thích Trí Giác đứng ra mua đất, chịu trách nhiệm về mặt pháp lý và bàn giao cho Ni trưởng việc xây dựng Bảo Quang Ni tự. Còn ngôi Bảo Thắng giao lại cho quý Sư bà Như Hường và Diệu Hạnh đảm nhiệm.

Năm Nhâm Dần (1962), Ni trưởng cùng hàng đệ tử ở Bảo Thắng chuyển ra Đà Nẵng và thân nhận chúng đệ tử học. Từ đây, ngôi chùa Bảo Quang trở thành trụ sở của Ni bộ Quảng Nam- Đà Nẵng dưới sự lãnh đạo của Ni trưởng.

Vào những năm 1963 và 1966, phong trào đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng, chống lại chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm và chế độ Ngụy quyền Sài Gòn đang dâng cao, Ni trưởng và Ni chúng Bảo Quang tích cực tham gia các cuộc biểu tình tuyệt thực. Sự nhiệt tâm của Ni trưởng và chư Ni Bảo Quang trong phong trào này được thể hiện qua sự hy sinh của Sư cô Diệu Định, một trong những đệ tử lớn của Ni trưởng vào ngày Rằm tháng 4 năm Bính Ngọ (1966). Bảo Quang Ni Tự là ‘hậu phương’ cho phong trào yêu nước của Tăng Ni và Phật tử miền Trung Nam bộ.

Vào các năm 1967 và 1971, Ni trưởng thường mở các đàn truyền giới Sa-di-ni và Thức-xoa cho chư Ni tu học.

Tháng 5 năm Ất Mão (1975),Ni trưởng được cung thỉnh làm đệ nhị Tôn chứng tại Đại giới đàn chùa Từ Nghiêm- Sài Gòn.

Sau năm 1975, với sự quan tâm của Ni trưởng về việc tu học của Ni chúng, Ni trưởng đã sử dụng ngôi Bảo Quang- trụ sở của Ni bộ Bắc tông Quảng Nam - Đà Nẵng làm nơi an cư tập trung cho Ni giới tỉnh nhà và mở các khóa Bát Quan Trai cho Phật tử tu tập. Ngoài ra, ngôi chùa Bảo Quang Ni tự còn là nơi giao lưu của quý Sư bà, Ni sư khắp ba miền đất nước.

Ni trưởng cẩn trọng trong từng lời nói khi giao tiếp, kỷ cương trong giới luật. Đối với Ni chúng rất nghiêm xử phạt công minh, nhắc nhở từ oai nghi tế hạnh : Đi, đứng, nằm, ngồi, nhất nhất đều y giới luật. Về đời thường lúc nào Ni trưởng thương yêu và lo lắng cho Ni chúng từ việc nhỏ đến việc lớn, từ người gần đến người xa.

Trên đường hành đạo, Ni chúng theo học ngày càng đông nhưng cơ sở vật chất ngôi Bảo Quang đến nay đã có trên 30 chùa Ni rải rác trên 11 huyện thị, quy tụ hơn 100 Ni chúng và hàng vạn tín đồ về thọ pháp với Ni trưởng.

Sau một thời gian đóng góp công sức cho ngôi chùa Phật giáo Việt Nam, sức khỏe Ni trưởng dần dần suy yếu thường hay ốm bệnh. Chúng đệ tử đã thỉnh Ni trưởng ra trụ ở Diệu Đức- Huế để bác sĩ Bách điều trị nhưng bệnh tình ngày một xấu đi, lại đi vào Nam tiếp tục điều trị. Thấy bệnh không thuyên giảm,Ni trưởng quyết định trở về ngôi Bảo Quang là nơi Ni trưởng đã gắng bó suốt cuộc đời hành đạo.

Được tin Ni trưởng trở về, môn đồ đệ tử vân tập đông đủ thăm hỏi và chăm sóc, trong dịp này, Ni trưởng đã dặn dò : ‘mấy con giới pháp đã tạm đầy đủ,

cả đạo lẫn đời, chị em phải y theo lời Phật dạy, sách tấn cùng nhau tu học, thương yêu đoàn kết đùm bọc lẫn nhau. Trên lấy nhiệm vụ hoằng pháp lợi sanh làm sự nghiệp, dưới vâng lời dạy dỗ của quý Sư bà. Có được như thế, tôi mới an tâm về cõi Phật.’

Khi quý Ni trưởng, Ni sư các tỉnh về thăm vấn an sức khỏe, Ni trưởng mở nụ cười hoan hỷ và nói :’ Nhân duyên chúng ta đến đây tạm mãn, cảm ơn quý Sư bà xa xôi đã đến thăm, tôi xin đa tạ. Để được an tâm giải thoát, nhờ Sư bà Từ Hạnh (Tọa chủ chùa Châu Phong) hoan hỷ thay tôi làm Trưởng ban Ni bộ Quảng Nam- Đà Nẵng chăm lo cho Ni chúng trong tỉnh nhà. Đề tử xuất gia của tôi tuy đông nhưng Diệu Tâm và Diệu Cảnh là lớn, nay Diệu Tâm ở xa tôi biết rất thương tôi, Diệu Cảnh thay thế chăm lo Bảo Quang cố gắng giữ gìn như lúc tôi còn tại thế. Sau khi tôi vãng, nhờ Giáo hội và Ni bộ đưa tôi về hầu Tổ (Tại nghĩa trang tổ đình Tường Vân) nơi mà tôi y chỉ và đắc pháp tại đây.’

Những lời thông thiết đạo tình đầy trách nhiệm của Ni trưởng ; một con người trước sau, sống chết đều chăm lo cho Ni chúng. Sau mùa Phật đản- Phật lịch năm 2536 vào lúc 16 giờ 15 phút ngày 18 tháng 4 năm Nhâm Thân (1992), Ni trưởng đã xả báo thân, an nhiên viên tịch giữa sự luyến tiếc mến thương của môn đồ, giữa ban hội chuông trống Bát nhã và những tiếng niệm Di Đà tiễn đưa Ni trưởng về cõi Phật.

Suốt cuộc hành trình 80 năm trong trần thế và 58 năm hành đạo, Ni trưởng Thích nữ Đàm Minh là một trong những vị Ni trưởng đầy tài năng và đức độ tích cực hoằng dương Phật pháp. Ngày nay Ni bộ Quảng Nam- Đà Nẵng được vững mạnh là cũng nhờ phần lớn công lao giáo hóa của Ni trưởng. Công hạnh và đạo nghiệp của Ni trưởng vẫn mãi là tấm gương sáng cho đàn hậu học Ni chúng noi theo.

Ni sư Diệu Châu (1943- 1992)

Chùa Hoa Nghiêm-Huế

Ni sư Diệu Châu Pháp danh Nguyên Anh thế danh Nguyễn Thị Tuyết sinh ngày 15.05.1943 tại làng Lương Văn, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên- Huế. Thân sinh là cụ ông Nguyễn Văn Quế và thân mẫu là cụ bà Phan Thị Thảo. Cha mẹ đều mất sớm khi Ni sư đang còn nhỏ. Ni sư sinh trong một gia đình có 5 anh em mà Ni sư là con út. Được sự nuôi dưỡng của anh chị đến năm 1954 là hai người anh đi tập kết ra Bắc, còn lại 3 anh em. Lúc đó được người dì ruột tại An Cựu thành phố Huế đem về nuôi dưỡng.

Trong một hoàn cảnh như vậy, Ni sư cảm nhận được sự vô thường mong manh trong cuộc sống nên đã lên chùa Từ Đàm Huế xin quy y với Hòa thượng Thiện Siêu năm 1961, tiếp đó tại chùa Diệu Viên có thành lập một bệnh xá, xin về đây học lớp y tá, khi học xong lớp Y tá thì Ni sư xin Ni trưởng Chơn Tịnh tại chùa Diệu Viên cho được xuất gia đầu Phật và Ni trưởng đã cho pháp tự là Diệu Châu.

Năm 1968 Ni sư được cho thọ Sa-di-ni giới tại chùa Diệu Viên rồi đến năm 1970 được thọ Thức Xoa giới và tiếp đến là Tỳ Kheo Ni tại Đại giới đàn Phước Huệ thành phố Nha Trang tỉnh Khánh Hòa do ngài Phước Hộ làm đường đầu Hòa thượng.

Ni sư có theo học lớp Phật học trung cấp tại Ni viện Diệu Đức và tham gia làm việc từ thiện với Bồn sư tại bệnh xá Diệu Viên cho đến năm 1975 thì hầu Bồn sư tại chùa Diệu Viên mãi cho đến năm 1982 thì theo về chùa Hoa Nghiêm với Bồn sư để tu tập và hầu thầy.

Năm 1984 Bồn sư viên tịch, từ đó Ni sư phải đảm nhận trọng trách trong chúng vì Ni sư là trưởng tử của Ni trưởng Chơn Tịnh. Nhưng thời gian vô thường đã đến với Ni sư trong một tai nạn giao thông làm cho Ni sư bị trọng thương và sau đó đã quá vãng ngày 22 tháng 06 năm 1992, thọ 49 tuổi đời và 19 Hạ lạp. Tháp được xây dựng trong khuôn viên chùa Hoa Nghiêm với bia đề: «Hoa Nghiêm tự chúng thủ Tỳ kheo ni Thích Nữ Diệu Châu pháp danh Nguyễn Anh Nguyễn Thị Tuyết sinh Quý Mùi Tịch Nhâm Thân chơn linh chi tháp».

Ni trưởng Diệu Không (1905 - 1997)

Chùa Hồng Ân - Huế

Ni trưởng thế danh Hồ Thị Hạnh, Pháp danh Trừng Hảo, hiệu là Nhất Diễm Thanh, sinh năm 1905, là con gái út của quan Đông Các Đại học sĩ Hồ Đắc Trung và bà Châu Thị Lương, người làng An Truyền, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên.

Xuất thân từ một danh gia vọng tộc, gặp buổi giao thời giữa hai nền văn hóa cũ và mới, nên từ tấm bé Ni trưởng đã được hấp thụ một nền giáo dục dung hòa cả hai truyền thống Đông Tây. Thân phụ muốn cho du học Pháp quốc, nhưng Ni trưởng không đi. Chí hướng của Ni trưởng là khôi phục truyền thống Á Đông và nâng cao tinh thần phụ nữ. Bản hoài cao rộng đó thật khó mà thực hiện nếu không thoát ly đời sống gia đình nhỏ hẹp, bởi thế Ni trưởng đã nhiều lần xin cha mẹ xuất gia. Nhưng vào thập niên 1920, ở Huế chưa có

chùa Ni, chỉ có các bà lớn tuổi mới được vào chùa Tăng làm dì vải giúp việc. Ni trưởng lại là con gái út của một vị đại thần đương thời, được nâng niu như cành vàng lá ngọc, cha mẹ không bao giờ cho phép. Trước trở ngại lớn lao đó, Ni trưởng đành ở nhà cho trọn hiếu, chờ dịp thuận tiện. Song thân mong Ni trưởng yên bề gia thất, cứ khuyến khích tham dự các tiệc tùng, dạ hội, nhưng Ni trưởng một mực nuôi chí xuất trần. Thế rồi năm 23 tuổi (1928), vì cảm tử tâm của song thân, Ni trưởng bằng lòng kết duyên với cụ Cao Xuân Sang để nuôi đàn con đại bơ vơ vừa mất mẹ. Thời gian không lâu ông qua đời. Từ đây duyên trần nhẹ gánh, Người đã nuôi con khôn lớn, vừa làm Phật Ni trưởng hết Ni trưởng đức đặc lực.

Năm 1932 (27 tuổi), Ni trưởng được Hòa thượng Giác Tiên Trụ trì Tổ đình Trúc Lâm truyền thập giới làm Sa-di-ni với pháp tự Diệu Không, nhưng vẫn để tóc để làm Phật Ni trưởng. Lúc bấy giờ, Ni trưởng thường xuyên giao dịch với người Pháp trong chính quyền Bảo hộ với tư cách đại diện hội An Nam Phật Học mà Ni trưởng là một sáng lập viên.

Sau khi thọ thập giới 12 năm, vào mùa thu năm Giáp Thân (1944), Ni trưởng được thọ Tam đàn Cụ túc tại Đại giới đàn Thuyền Tôn do Hòa thượng Giác Nhiên đệ nhị Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất làm Đàn đầu.

Khi đã thọ giới Sa-di-ni, Ni trưởng bán tư trang và vay mượn thêm để xây cất Ni viện đầu tiên cho nữ giới có chỗ tu học, đó là Ni viện Diệu Đức. Ni trưởng còn góp phần sáng lập và trùng tu nhiều chùa Ni và tịnh viện khác tại Thừa Thiên, Huế như Diệu Viên, Khải Ân, Hồng Ân, Kiều Đàm, Định Huệ, Đông Thuyền, Hồng Đức, Liên Trì, Liên Hoa; Bảo Thắng (Hội An), Bảo Quang (Đà Nẵng), Tịnh Nghiêm (Quảng Ngãi), Ni viện Diệu Quang (Nha Trang). Tại miền Nam, Ni trưởng là người góp công thành lập Ni trường đầu tiên ở Sa Đéc, Ni viện Từ Nghiêm, Dược Ni trường, Diệu Giác, Diệu Tràng, Diệu Pháp tại Hồ Nai, Long Thành. Ni trưởng còn góp công rất nhiều trong việc xây dựng Viện Đại học Phật giáo đầu tiên của Việt Nam là Đại học Vạn Hạnh, cùng với Hòa thượng Trí Thủ, Hòa thượng Minh Châu,... là những vị khai sáng đầu tiên.

Ngoài ra, cơ sở Kiều Đàm tại đường Công Lý (nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa) cũng do Ni trưởng cổ động xây cất. Ngoài các cơ sở văn hóa và chùa, Ni trưởng còn góp công đặc lực khai sáng Cô nhi viện Tây Lộc Huế và các Cô, Ký nhi viện trên khắp thành thị thôn quê miền Trung từ 1964 trở đi.

Năm 1952, Ni trưởng góp phần đặc lực trong việc sáng lập nhà in Liên Hoa để in kinh sách Phật giáo và nguyệt san Liên Hoa, do Hòa thượng Đôn Hậu

làm chủ nhiệm, Hòa thượng Đức Tâm làm chủ bút, Ni trưởng làm quản lý và biên tập viên, là tờ báo Phật giáo sống lâu nhất tại miền Trung.

Ngoài công tác hộ trì chánh pháp và làm từ thiện xã hội, Ni trưởng còn dịch thuật trước tác và cộng tác với nhiều tạp chí Phật giáo như Viên Âm, Giác Ngộ, Từ Quang, Liên Hoa... Các bộ kinh luận quan trọng do Ni trưởng dịch gồm có Thành Duy thức luận, Du già Ni trưởng địa luận, Lăng già Tâm ấn, Di Lạc hạ sanh kinh, Đại trí độ luận, Trung quán luận lược giải của Long Thụ Bồ-tát, Hiện thật luận của Thái Hư Đại Ni trưởng v.v... Ngoài ra, Ni trưởng còn sáng tác rất nhiều tập thơ văn khuyến tu và giáo dục phụ nữ, như Câu chuyện đạo lý, v.v...

Mặc dù Phật Ni trưởng đã đa đoan, Ni trưởng luôn luôn học hỏi, tham cứu kinh sách đại tiểu thừa, và thường nhập thất tham thiền tại chùa Khải Ân, núi Châu Ê. Tuy mang thân nữ, Ni trưởng gần như không có thói nữ thường tình mà Phật thường thống trách. Nguyên của Ni trưởng là đời đời mang thân nữ để độ cho nữ giới và không cầu sinh Tịnh độ: “Nguyên Phật chứng minh muôn vạn kiếp, con xin lăn lóc cõi Ta-bà”. Có lẽ do hạnh nguyện ấy mà đến đâu Ni trưởng cũng được phụ nữ đoan trang vây, già trẻ lớn bé đều yêu mến. Và cũng có lẽ nhờ Ni trưởng am hiểu nhân tình, tùy cơ giáo hóa, có biện tài vô ngại. Nhưng trên tất cả, chính nhờ tâm hồn Ni trưởng bao dung quảng đại, bình đẳng đối với người thân cũng như sơ, xa cũng như gần. Câu thơ Ni trưởng làm “Lưới trời bao phủ một tình thương” đủ nói lên chính xác tâm hồn Ni trưởng vậy.

Mặc dù là vị hộ trì đắc lực cho chư Tăng tu học, mặc dù được đặc cách học chung với chư Tăng trong các lớp giảng đầu tiên tại Huế, Ni trưởng không vì vậy mà xao lãng Bát kính pháp. Ngược lại, đối với chư Tăng, Ni trưởng luôn luôn kính nể dù là một vị Tỷ kheo tân thọ giới hay chỉ một chú tiểu, Ni trưởng cũng đối xử lễ độ và hết lòng nâng đỡ.

Đối với Ni chúng, Ni trưởng là bạn của tất cả mọi người, ai gần Ni trưởng cũng kính mến như bậc Thầy do bởi bản tính bình dị, uy nghi khả kính. Tính bình dị của Ni trưởng quả là một tấm gương cho Ni giới: Xuất thân từ nơi phú quý, mà khi vào chùa, Ni trưởng đã sống một cuộc đời hèn tòn buông xả, đối với bốn vật cần dùng là ẩm thực, y phục, sàng tọa và dược phẩm Ni trưởng không chú trọng, có gì tốt đẹp đều đem cúng dường bố thí. Trước khi ngoạ bệnh, nơi thường trú của Ni trưởng tại chùa Hồng Ân chỉ là một gian nhà thấp u tối, nhưng Ni trưởng không hề quan tâm Ni trưởng chữa, vì tâm hồn Ni trưởng luôn luôn để vào những chương trình rộng lớn hộ trì Tam Bảo, phục vụ chúng sinh đương thời và mai hậu.

Năm 1978, sau một cơn bệnh Ni trưởng đã tắt thở, được chư Tăng vây quanh tiếp dẫn. Nhưng khi thời kinh hộ niệm chấm dứt, Ni trưởng cô Bảo Châu đau đớn khóc thét lên, Ni trưởng bèn giật mình tỉnh dậy vì bi nguyện độ sanh. Kể từ đây, Ni trưởng thường dạy: “Khi đã thấy cảnh Tịnh độ rồi thì tôi xem cảnh đời này tồn là giả.” Có lẽ nhờ thấy giả mà Ni trưởng kham nhẫn được mọi Ni trưởng. Gần 5 năm già yếu ngoại bệnh, Ni trưởng luôn luôn hoan hỷ với mọi người.

Mặc dù già bệnh, tinh thần Ni trưởng luôn minh mẫn cho đến giây phút cuối, mỗi khi ai có việc quan trọng đến thỉnh ý, Ni trưởng đều dạy những lời khuyên hết Ni trưởng sáng suốt. Cách nay 2 tháng, Ni trưởng còn phát tâm cúng dường cơ sở Hồng Đức cho Giáo hội để Ni trưởng dụng trong việc đào tạo tăng tài (cơ sở đó nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế).

Như một trái cây đã chín mùi, như đi cuộc hành trình đã đến đích, Ni trưởng an nhiên thâm thản thị tịch vào lúc 2 giờ khuya ngày 22 tháng 8 năm Đinh Ni trưởng, tức 23 tháng 9 năm 1997, hưởng thọ 93 tuổi đời với 53 hạ lạp.

1

Tưởng niệm

*(Phát biểu của Hòa thượng Thích Thiện Siêu,
Viện trưởng Học viện Phật giáo Huế, tại chùa Hồng Ân ngày 29-09-1997)*

Trong những ngày đầu của Ni trưởng chấn hưng Phật giáo Việt Nam, năm 1932, Ni trưởng bà còn là một nữ cư sĩ tại gia đã cùng với các bậc tôn túc, với các hàng cư sĩ trí thức như Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, Bác sĩ Trương Xương... cùng nhau xây dựng phát triển làm cho Phật giáo Thừa Thiên, Huế và các tỉnh miền Trung mỗi ngày một phát triển. Là một người con trong dòng quý tộc, Ni trưởng bà đã ngộ lẽ vô thường, thế gian như huyễn, nên đã phát nguyện xuất gia để thực hiện: Tu hạnh giải thoát, hoằng pháp lợi sinh. Đặc biệt, Ni trưởng bà đã hết sức chú trọng đến việc đào tạo Tăng tài, cho nên Ni trưởng bà đã đem hết cái vốn hiểu biết hiện có của mình để hướng dẫn, giáo dục Ni chúng vững tiến trên con đường giải thoát. Ni trưởng bà đã cùng với Ni bộ Bắc tông mở nhiều lớp học, Ni viện Phật học để đào tạo Ni tài cho Ni bộ. Lúc còn sinh tiền Ni trưởng bà luôn luôn ước nguyện rằng: Tại tỉnh Thừa Thiên - thành phố Huế nên có nhiều cơ sở Phật giáo hơn nữa để giáo dục Tăng Ni. Ước nguyện đó hôm nay đã thành hiện thực. Riêng tại Thừa Thiên-Huế đã mở được trường Cơ bản, Trung cấp Phật học (Trung học Phật giáo), và nay lại thêm Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế. Trong đó, ngay từ những ngày đầu thành lập, Ni trưởng bà đã đóng góp một cách tích cực từ tinh thần cho đến vật chất, trước sau một lòng vì Ni trưởng tu học của Tăng Ni, hầu có nhiều Tăng Ni

đủ tài đủ đức để gánh vác việc hoàng dương Chánh pháp, kế tục Ni trưởng nghiệp của các vị tiền nhân. Lúc còn sinh tiền, khi chúng tôi vào thăm, Ni trưởng bà không giây phút nào là không nhắc nhở, không mong mỗi làm sao mở được trường này, mở được trường khác để cho Tăng Ni có nơi tu học.

Ni trưởng mong mỗi đó hôm nay đã có, nhưng trong những ngày dài của năm tháng sau này vẫn còn tiếp tục nhờ Ni trưởng hỗ trợ, Ni trưởng khuyến khích, khích lệ của bao nhiêu vị thiện tâm đại trí mới có thể viên mãn mà Ni trưởng bà là một vị trong các vị năng nổ hộ đạo, giúp đỡ cho Học viện, cho trường Trung cấp Phật giáo, thế mà nay Ni trưởng bà đã ra đi, làm cho Học viện và trường Trung cấp Phật giáo chúng tôi mất đi một vị Hộ pháp, một vị hỗ trợ tích cực.

Mặc dầu Ni trưởng bà đã ra đi, nhưng cái chí nguyện cao cả của Ni trưởng bà, chúng tôi tin chắc vẫn còn mãi và trong môn đồ pháp quyến, Phật tử của Ni trưởng bà, chắc cũng có nhiều vị noi theo, nhiều vị tiếp tục chí nguyện của Ni trưởng bà là ủng hộ để làm cho Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế và trường Trung cấp Phật giáo tại tỉnh nhà mỗi ngày một phát triển và thành tựu viên mãn, hầu để có những vị Tăng Ni có đủ đức đủ tài, kế tục Ni trưởng nghiệp của các bậc tiền nhân, trong đó có chí nguyện của Ni trưởng bà.

Sự ra đi của Ni trưởng bà trong những ngày này, đó là một mất mát lớn lao cho Giáo hội, cho Ni bộ và Ni chúng Thừa Thiên cũng như môn đồ pháp quyến và Phật tử khắp nơi. Chúng tôi hết sức xúc động, không biết làm sao hơn vì luật vô thường hễ có sanh là có tử, nhưng sanh tử trong Chánh pháp, đến đi trong Chánh pháp mà Ni trưởng bà đã làm chủ, đó là một điều hết cao cả.

Vì vậy hôm nay, đối trước ngôi Tam bảo, chúng tôi đại diện cho Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, trường Trung cấp Phật giáo tỉnh Thừa Thiên-Huế cùng toàn thể Tăng Ni sinh đối trước Tam bảo chí thành đại vị Ni trưởng bà đánh lễ, cầu mong Giác linh Ni trưởng bà Cao đăng Phật quốc. Nam-mô tiếp dẫn đạo Ni trưởng A-di-đà Phật

---o0o---

2

(Hòa thượng Thích Thiện Siêu phát biểu)

Ni trưởng bà Diệu Không, một Ni giới đầy cả ý chí trượng phu và hạnh nguyện cao khiết. Suốt cả cuộc đời từ khi biết đạo cho đến ngày viên tịch luôn luôn gắn bó với đạo, đóng góp công lao rất lớn để xây dựng Giáo

hội. Đạo pháp ở miền Trung hôm nay có được như thế này, trong đó một phần lớn cũng nhờ công lao đóng góp của Ni trưởng bà Diệu Không. Ni giới có được tổ chức qui cũ và có được Ni trưởng học hành như hôm nay, trong đó cũng do công lao đóng góp không nhỏ của Ni trưởng bà. Ni trưởng đóng góp của Ni trưởng bà là một Ni trưởng đóng góp vô tướng, với tâm nguyện luôn luôn cầu được giải thoát như Ni trưởng bà thường nói.

*“Cái tâm vô trú rộng thênh thang,
Dấu cảnh hơn thua cũng chẳng màng,
Qua lại mười phương không quái ngại,
Ra vào ba cõi vẫn hiên ngang”.*

Khi sống Ni trưởng bà đã như vậy, chắc chắn khi tịch cũng như vậy. Đó là những tâm nguyện, tâm cảnh của Ni trưởng bà mà cũng là tâm nguyện, tâm cảnh của chúng ta lúc này. Hôm nay tổ chức lễ kỷ niệm Chung thất cho Ni trưởng bà, một người có một tâm nguyện lớn lao, một ý chí mãnh liệt đạt đến tâm vô trú vô trước, hiên ngang vào ra ba cõi thì thật là hiếm có lắm thay. Mong rằng tâm nguyện của Ni trưởng bà cũng là tâm nguyện của tất cả đệ tử và của các vị Ni giới noi theo. Nếu tất cả các vị hôm nay đều noi theo gương của Ni trưởng bà để có một tâm nguyện, một tâm cảnh vô trú, để ra vào ba cõi hiên ngang như thế, chắc chắn Ni trưởng bà cũng mãn nguyện lắm. Tôi hy vọng những ai có tâm nguyện như Ni trưởng bà cũng sẽ được tự tại an vui như vậy.

Hôm nay cùng với tâm nguyện, tâm cảnh đó, Chư Tăng nhất tâm cầu Phật gia hộ cho Ni trưởng bà và mong hàng đệ tử của Ni trưởng bà xuất gia cũng như tại gia đạt được hạnh nguyện viên thành và giống như Ni trưởng bà lúc còn sống cũng như khi viên tịch.

Nam-mô tiếp dẫn đạo Ni trưởng A-di-đà Phật.

---o0o---

3

Bài châm tặng Ni trưởng bà Diệu Không, của Hòa thượng Bích Phong chùa Quy Thiện Tân Mùi quý Hạ

Nhất chơn vô thị vô phi thị,

Ngộ triệt tâm nguyên giác thi đồng.

Thật tướng tinh minh hoa ốc hiện,

Viên vãn tịnh chiếu diệu môn khai.

Tinh tu trực nhập Tam-ma-địa,

*Tăng tán tiêu trừ hý luận hôi.
Quyền thật song dung lưu bất trú,
Giả điều phi lộ tuyệt phi tình.
Hữu tập cổ.*

Dịch nghĩa:

Chơn tâm chẳng thị cũng chẳng phi,
Thấu rõ nguồn tâm mê ngộ đồng.
Thật tướng sáng soi, tồ sen hiện,
Tánh nghe rỗng suốt, cửa tâm khai.
Tinh chuyên thẳng tiến Tam-ma-địa,
Mau chóng tiêu trừ phiền não ma.
Quyền thật song tu không chấp trước,
Giả thì tiêu diệt chẳng nương tình.

Ni trưởng Minh Bồn (1935 - 1998)

Chùa Hương Sơn - Huế

Ni trưởng Minh Bồn, thế danh Trương Thị Mai Hương, sinh ngày 19.02.1935 (Ất Hợi), tại làng Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

Song thân là cụ ông Trương Đình Tùng và cụ bà Ngô Thị Gia.

Vốn sinh trưởng trong một gia đình trung lưu, nhưng năm lên bảy, Ni trưởng đã chịu đau buồn với cảnh mồ côi. Cha mẹ đều từ trần, Ni trưởng lớn lên trong sự áp ú của Bà Nội và tình thương yêu đùm bọc của người anh trai.

Năm mười tuổi lại phải rời hơi ấm của Bà Nội, xa quê sống bên anh, lúc ấy anh vào Phú Yên làm thư ký tòa Khâm sứ Pháp. Cuộc sống ổn định chưa được bao lâu thì đất nước bị chiến tranh. Ni trưởng theo anh tản cư, trôi lăn nơi xứ lạ quê người, bỏ dở việc học hành, mãi đến năm 1953 mới trở lại quê nhà.

Tuổi hoa niên của Ni trưởng bị đè nặng trước bao cảnh đau thương của gia đình, của quê hương, đã cho Ni trưởng một nhận biết về nỗi khổ của cuộc đời, do đó khi biết đạo lại càng hướng tâm sâu hơn. Ni trưởng đã là một huynh trưởng gương mẫu của Gia đình Phật tử Đại Lộc, trên cương vị ấy, Ni trưởng đã hăng hái cố gắng học tập Phật pháp, theo học nhiều khóa giáo lý do thầy Đức Trạng tổ chức. Được thấm nhuần ý đạo và ươm mầm tinh thần áo lam Gia đình Phật tử, Ni trưởng đã hướng tâm đến chân trời cao rộng hơn. Tâm niệm tìm cầu an lạc giải thoát đã đến, và lần này rời quê hương để

hương thẳng về chốn Tòng lâm. Đến cố đô Huế nơi Ni viện Diệu Đức cầu xuất gia với Ni trưởng Thể Yên.

Ni trưởng với bản chất cần mẫn, hiền hòa, với tâm thiết tha học đạo, nên chỉ sau một năm tập sự xuất gia, Ni trưởng đã được Bổn sư cho thế phát quy y với pháp danh Nguyên Khánh.

Năm 1956, Ni trưởng được thọ Sa-di-ni giới với pháp tự Minh Bồn.

Năm 1959, Ni trưởng thọ Thức Xoa-ma-na và đến năm 1965 thọ Tỳ-kheo-ni Bồ-tát giới tại Đại giới đàn Vạn Hạnh tổ chức tại Tổ đình Từ Hiếu (1965).

Là một Ni sinh sáng dạ tinh cần, nên đã được Ni viện cho theo học các lớp Liễu Quán tại chùa Linh Quang, Huế và tại Ni viện Diệu Quang, Nha Trang.

Năm 1969, vâng lệnh Hòa thượng Bổn sư, Ni trưởng trở về Huế đảm nhận việc giảng huấn tại Ni viện Diệu Đức, và đến năm 1975 Ni trưởng được giao trọng nhiệm đảm trách cơ sở Hương Sơn giữa một giai đoạn khó khăn. Bằng vào tính năng động linh hoạt, Ni trưởng đã dần dần xây dựng Hương Sơn thành một Tịnh thất rồi trở thành một ngôi chùa như hiện nay. Tiến trình này luôn được nhịp nhàng với từng bước đào tạo nhân sự. Tấm lòng thương lo dìu dắt đệ tử quả là một điểm sáng trong cuộc đời của Ni trưởng. Với đệ tử bao giờ Ni trưởng cũng dùng những lời dịu ngọt nhưng không thiếu phần quả quyết nghiêm nghị, luôn sống hòa đồng, ít thấy có phân biệt về đời sống vật chất. Thầy trò cùng chia ngọt sẻ bùi, biết dang rộng cánh tay của vị Thầy đùm bọc thương yêu các đệ tử bằng tâm không phân biệt. Bởi vậy Ni trưởng đã tiếp độ nhiều đệ tử và nuôi dạy nhiều vị khá thành đạt về Học cũng như Hạnh.

Với Phật tử, ngôi chùa Hương Sơn đã là một tụ điểm sinh hoạt cho nhiều đoàn như Tu Xá Đề, Lộc Uyển, Ni Liên Thuyền, Từ Bi Sứ Giả. Hình ảnh Ni trưởng đối với họ là một người Thầy, người Mẹ, người Chị thật thân gần và khả kính.

Đối với Giáo hội, Ni trưởng luôn là người con hiếu kính, đối với các bậc Tôn trưởng, luôn tinh tấn trong mọi Phật sự của Giáo hội giao phó.

Năm 1982, Ban Trị sự tỉnh Bình Trị Thiên được hình thành, Ni trưởng là Ủy viên Thủ quỹ và vẫn tiếp tục nhiệm vụ ấy qua các nhiệm kỳ của Ban Trị sự cho đến ngày cuối đời. Trong các giới đàn của Ni bộ tổ chức trong các năm 1970, 1975, 1981, Ni trưởng đều đảm trách chức vụ dẫn thỉnh, và những giới đàn sau này Ni trưởng đều được thỉnh vào hàng Tôn chứng.

Trong sự nghiệp hoằng truyền Phật pháp, Ni trưởng là một trong những vị giảng sư xuất sắc, đã góp phần vào sự nghiệp hoằng pháp của Giáo hội.

Không một nơi nào Phật tử có nhu cầu giảng pháp hay Giáo hội cắt cử mà Ni trưởng từ nan. Từ những đạo tràng ở Từ Đàm, các niệm Phật đường trong thành phố, cho đến các khuôn hội xa xôi của vùng duyên hải và nông thôn, đâu đâu cũng vang vọng lời chỉ dạy từ hòa của Ni trưởng, với tổ chức Gia đình Phật tử Ni trưởng có nhiều nhân duyên hơn, bởi vậy trong các trại huấn luyện huynh trưởng, trong các ngày Hạnh ngành Nữ Gia đình Phật tử, Ni trưởng thường có mặt, sự có mặt của Ni trưởng là bậc Huynh trưởng để vỗ về dìu dắt đàn em.

Cuộc đời của Ni trưởng còn là một thể hiện hài hòa của Đạo và Đời, Ni trưởng đã tiếp nối Cố Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không, đã tham gia Ban chấp hành Hội Phụ nữ Việt Nam và Hội Phụ nữ tỉnh Thừa Thiên Huế.

Cuộc đời nhất hướng tu hành của Ni trưởng từ tuổi thành niên còn học hành cho đến tuổi trưởng thành ra làm Phật sự, dù công việc đến đâu và hoàn cảnh nào đi nữa đối với hai pháp môn mà Ni trưởng đã phát nguyện hành trì thì lúc nào cũng miên mật, đó là Giới luật và Tịnh độ.

Về Giới luật thì tư tưởng, hành vi, ngôn ngữ, giao tiếp Ni trưởng luôn tế nhị từ ái, trang nghiêm trong mọi ứng xử.

Về Tịnh độ thì lúc nào cũng không rời Hồng danh của Đức Phật A Di Đà, nhất là trong thời gian thân bệnh thì Ni trưởng lại càng dùng hết thời gian cho niệm Phật, hạn chế sự tiếp xúc và Phật tử đến thăm Ni trưởng đều khuyên nên tinh tấn nhất tâm niệm Phật đó là quý vị thương Sư và thương quý vị, hơn là buồn rầu làm gì?

Ni trưởng là hình ảnh của sự tận tụy, trong lúc thân đã nhuốm bệnh Ni trưởng cố gắng tuân hành chỉ đạo của Giáo hội tham dự Đại hội kỳ IV GHPGVN tại Thủ đô Hà Nội. Ngờ đâu sự góp mặt trong ngày hội lớn ấy của Giáo hội, cơn bệnh của Ni trưởng ngày càng bột phát, mặc dầu đã được y bác sĩ của Bệnh viện Trung ương Huế, quý vị y bác sĩ Đông, Tây y Tuệ Tĩnh đường Diệu Đế tận tình chữa trị, hàng môn đồ đệ tử hết lòng chăm sóc hầu hạ, song cơn vô thường đã phải đến, Ni trưởng đã nhẹ nhàng ra đi vào lúc 21 giờ ngày 30 tháng 4 năm Mậu Dần (1998) trước sự hộ niệm đông đủ của Tăng Ni Phật tử, hưởng thọ 63 tuổi đời và 33 hạ lạp.

Ni trưởng Như Thanh (1911 - 1999)
Chùa Huệ Lâm - Tp.Hồ Chí Minh

Sư trưởng, Pháp danh Như Thanh (Đàm Thanh), húy Hồng Ân, tự Diệu Tánh. Thế danh là Nguyễn Thị Thao, sinh ngày 08 tháng 02 năm 1911 (Tân Hợi) tại làng Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức, là đệ tử Sư tổ Pháp Ấn chùa Phước Tường (Thủ Đức), thuộc dòng Thiền Lâm tế Gia phổ, đời thứ 40. Thân phụ là tri huyện Nguyễn Minh Giác, Pháp danh Hồng Ngộ và thân mẫu là cụ bà Đỗ Thị Gân, Pháp danh Hồng Tín. Sư trưởng là người con thứ tám trong một gia đình có mười anh chị em.

Thiếu thời, Sư trưởng học vỡ lòng bằng chữ Hán, sau học văn hóa chương trình Pháp do thân phụ truyền dạy.

Năm 1932 (tuổi 22), Sư trưởng xin phép phụ thân xuất gia với Hòa thượng Pháp Ấn chùa Phước Tường (Thủ Đức), Hòa thượng thọ nhận và cho thế phát xuất gia, đặt Pháp danh là Hồng Ân.

Năm 1935 (25 tuổi), Sư trưởng cùng quý Sư cụ Diệu Tịnh, Diệu Tấn, Diệu Thuận xây dựng chùa Ni, hiệu Từ Hóa tại làng Tân Sơn Nhì, tỉnh Gia Định, nay là Hải An Tự. Cũng trong năm đó, Sư trưởng vâng lệnh Sư tổ Pháp Ấn về lãnh chùa Hội Sơn, xã Long Bình, quận Thủ Đức, và đã hóa độ một số Ni chúng ở địa phương.

Năm 1938 (28 tuổi), Sư trưởng cùng Sư cụ Diệu Hường ra Huế tham học Phật pháp. Dịp này, Sư cụ Diệu Không mời Sư trưởng ở lại chùa Diệu Đức và thọ học với Hòa thượng Mật Hiển. Hơn một năm, Sư trưởng học được những bộ Kinh quý như Lăng Nghiêm Trực Chỉ, Bát Nhã... được Hòa thượng khen ngợi là người thông minh xuất chúng.

Năm 1939 (29 tuổi), Sư trưởng từ già cố đô Huế một mình ra Hà Nội tìm học và nghiên cứu Luật tạng. Muốn học và nghiên cứu Luật tạng, trước tiên phải thọ Đại giới, vì thế sau khi đến Hà Nội, Sư trưởng đã mau chóng tìm Luật sư cầu giới Tỳ-kheo-ni. Nhân duyên đã đến, người được thọ Đại giới tại chùa Phúc Loại, tỉnh Hà Đông, được ban Pháp hiệu Đàm Thanh. Trong Đàn giới này, Hòa thượng Tâm An chùa Phúc Loại, tỉnh Hà Đông làm Hòa thượng Đàn đầu.

Năm 1940 (29 tuổi), Sư trưởng đến cầu học bộ Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Lược Ký với cụ Tổ trụ trì chùa Trấn Quốc miền Bắc. Học xong bộ Luật Tứ Phần, Sư trưởng đến cầu học bộ Luật Tỳ Kheo Ni Sao với cụ Tổ trụ trì chùa Bằng Sở, Hà Đông. Học xong hai bộ Luật Ni căn bản, Sư trưởng bắt đầu cuộc hành trình chiêm bái các Phật tích tại miền Bắc. Khi đến núi Yên Tử trước thánh tích Trúc Lâm Tam Tổ với cảnh trí thanh tịnh u nhàn, hương thiền phảng phất đó đây, Sư trưởng đã quyết định lưu chân tại chùa Giải Oan ba tháng.

Năm 1941 (31 tuổi), sau khi chu du tham học khắp nơi với hồi bão tự lợi lợi tha, Sư trưởng tự thấy cần phải ra gánh vác Phật sự, dìu dắt Ni chúng.

Cuối năm đó, Sư trưởng thu xếp về Nam, trên đường về, Sư trưởng được biết Quốc sư Phước Huệ - Viện chủ chùa Thập Tháp (Bình Định) là vị cao Tăng nổi tiếng, bác thông Kinh Luận bậc nhất thời bấy giờ. Không bỏ lỡ cơ hội, Sư trưởng liền ghé lại Bình Định, đến chùa Thập Tháp cầu học bộ Kinh Lăng Già Tâm Ấn với Sư tổ Phước Huệ. trong suốt năm tháng. Đây là bộ giáo điển Đại thừa nhưng nhờ thiên tư mẫn tiệp, Sư trưởng lĩnh hội thâm nghĩa rất nhanh.

Đầu năm 1942 (32 tuổi), Sư trưởng về đến miền Nam, trở lại chùa Hội Sơn (Thủ Đức). Việc đầu tiên là mở lớp dạy Luật cho quý Ni sư, Sư cô. Tại đây, chư Ni từ các nơi như Nha Trang, Mỹ Tho, Sài Gòn đều về tham học trong ba tháng Hạ. Cùng mùa An cư năm ấy, Sư cụ Diệu Tấn trụ trì chùa Kim Sơn (Phước Nhuận) khai Hạ an cư, mời Sư trưởng làm Thiền chủ và giảng dạy giáo lý cho chư Ni, Ni chúng tụ về An cư có hơn 80 vị.

Năm 1943 (33 tuổi), Sư trưởng và Sư cụ Diệu Tấn hướng dẫn chư Ni như Huyền Huệ, Viên Huy... đến cầu học Kinh Kim Cang Chư Gia với sư Tổ chùa Phước Tường .

Năm 1944, chùa Bình Quang, Phan Thiết khai Đại giới đàn bên Ni và thỉnh Sư trưởng và Sư bà Diệu Ấn làm Giới sư Ni. Tại chùa Hội Sơn, trong mùa Hạ này có quý Sư bà Diệu Huệ (chùa Tâm Ấn, Bình Định), Sư bà Tâm Đăng (chùa Linh Sơn, Nha Trang), Sư bà Huyền Huệ (chùa Hải Ấn, Bà Rịa), cùng chư Ni miền Trung, miền Nam tụ về đông đủ, tất cả đã thỉnh Sư trưởng dạy bộ Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Lược Ký trong ba tháng.

Năm 1945, ông bà tri huyện Nguyễn Kỳ Sắc cung thỉnh Sư trưởng về trụ tại chùa Huệ Lâm

Năm 1947 (37 tuổi), Sư trưởng mở Phật học Ni viện tại chùa Huệ Lâm.

Năm 1948 (38 tuổi), Sư trưởng nhận thấy cần áp dụng sở tu, sở học của mình trong tiến trình hành đạo, bèn lần lượt tìm nơi mở trường đào tạo Ni lưu. Bước đầu trường được mở tại chùa Linh Sơn (Quận 8), chùa Giác Thiên (Vĩnh Long), sau đó đến chùa Tân Hiệp (Mỹ Tho).

Năm 1952 (42 tuổi), Sư trưởng xây cất trường Tiểu học Kiều Đàm tại chùa Huệ Lâm để dạy bổ túc văn hóa cho chư Ni.

Năm 1956 (46 tuổi), khi Giáo hội Tăng già Nam Việt thành lập, Sư trưởng bày tỏ ý nguyện thống nhất Ni bộ và được chư Tôn đức trong Giáo hội ủng hộ. Sư trưởng đã đích thân đến khắp các chùa Ni trải dài trên hai miền Nam,

Trung đất nước không kể ngày đêm lao nhọc để vận động chư Ni hợp nhất thành một đồn thể - mở đầu cho thời kỳ thống nhất Ni bộ.

Ngày 06 và 07 tháng 10 năm 1956, tất cả chư Ni tựu về chùa Huệ Lâm và đã thành lập Ban lãnh đạo Ni bộ lâm thời. Trong kỳ Đại hội này, Ni trưởng đã được đề cử Trưởng ban Quản trị Ni bộ Nam Việt, lãnh đạo Ni chúng.

Cuối năm 1956, Giáo hội Tăng già Nam Việt giao chùa Dược Sư cho Ni bộ Nam Việt quản lý. Sư trưởng và toàn thể Ban quản trị vâng lời chư Tăng đứng ra lãnh trách nhiệm quản lý chùa Dược Sư - trụ sở Ni bộ cũng được dời về đây.

Năm 1957 (47 tuổi), Sư trưởng cùng quý Ni trưởng trong Ban quản trị Ni bộ Nam Việt xét thấy cần có một trụ xứ khang trang rộng rãi để đặt trụ sở Ni bộ, thuận tiện cho việc hội họp sinh hoạt. Do đó, Sư trưởng đích thân kêu gọi quý Ni trưởng trong Ban chấp hành đứng vào Ban kiến lập để vận động tài chánh xây dựng chùa Từ Nghiêm làm Tổ đình Ni giới và trụ sở Ni bộ Nam Việt.

Năm 1962, ngôi chùa hồn thành khang trang. Sau lễ khánh thành, Sư trưởng và quý Ni trưởng trong Ban quản trị Ni bộ đã mở Phật học viện tại chùa Từ Nghiêm để đào tạo Ni tài.

Năm 1964, Sư trưởng hướng dẫn chư Ni nhập thất tĩnh tu tại chùa Từ Nghiêm hầu củng cố thêm đạo lực và công hạnh trước khi ra phụng sự Chánh pháp.

Năm 1972, Giáo hội giao chức Vụ trưởng Ni bộ Bắc tông cho Sư trưởng. Về sau, các vị thừa kế chức vụ này đều tôn Sư trưởng làm Cố vấn tối cao. Vào năm này, chỉ Sư trưởng là người có uy tín nhất mới có thể đứng ra triệu tập Đại hội Ni bộ không đại (từ vĩ tuyến 17 trở vào) tại chùa Từ Nghiêm vào hạ tuần tháng 12.

Đến 1975, sau ngày đất nước thống nhất, Sư trưởng vẫn ở chùa Huệ Lâm tiếp tục nghiên cứu, phiên dịch Kinh điển và xây dựng các công trình Phật giáo. Lúc này, Ni bộ không còn chính thức hoạt động nhưng Sư trưởng - với tư cách là người lãnh đạo Ni giới vẫn đầy đủ uy tín, đức độ. Một bằng chứng hiển nhiên là những nghi lễ, quy điều mà Ni bộ đã đưa ra, các chùa Ni vẫn luôn tuân thủ hành trì. Thế mới biết niềm tin yêu và sự kính trọng của Ni giới đối với Sư trưởng chẳng phải một thời.

Năm 1981, Sư trưởng đã được mời tham dự Đại hội Thống nhất Phật giáo nhưng do tứ đại bất an nên Sư trưởng ủy thác cho Ni trưởng Diệu Đức chùa Kiều Đàm ở Long Thành thay mặt.

Năm 1987, Đại hội Phật giáo Việt Nam lần hai tổ chức tại Hà Nội, Sư trưởng đã tham dự với tư cách Đại biểu danh dự.

Trong giáo pháp Phật, Luật tạng là một trong ba tạng Thánh giáo có công năng đưa hành giả từ phàm phu lên Thánh vị tới đích giải thoát an vui. Đạo Phật đề cao tinh thần nghiêm minh giới luật. Giới luật được coi là kỷ cương trong Phật pháp, là mạng mạch Tăng-già. Nơi nào giới luật được hoằng truyền nơi đó Phật pháp hưng thịnh. Trước khi nhập Niết-bàn, Phật dạy: “Đĩ Ba-la-đề-mộc-xoa vi sư”, “Tỳ-ni tạng trụ Phật pháp diệt trụ”. Đệ tử Phật nương nơi giới luật làm thầy, hành trì giới luật Phật pháp sẽ trường tồn trên thế gian này. Sư trưởng là bậc uyên thâm tinh tường giới pháp, là bậc nghiêm minh giới luật, điều này được thể hiện qua đạo phong phẩm hạnh của Người. Vì thế trong các Giới đàn từ năm 1946 đến năm 1998, Hội đồng Ni bộ Bắc tông cung thỉnh Sư trưởng làm Hòa thượng Đàn đầu truyền giới cho giới tử Ni: Tổng cộng 16 Giới đàn.

Suốt 60 năm liên tục, Sư trưởng đã trước tác và biên dịch nhiều tác phẩm quan trọng nhằm xiển dương Chánh pháp. Sau đây là những tác phẩm còn lưu giữ tại Tổ đình Huê Lâm:

Trước tác soạn thuật : 12 tác phẩm, 7 dịch phẩm, 8 thi phẩm.

Chủ biên các Tập san :

1 - Tập san Nhân Cách - Ni chúng Huê Lâm ấn tống năm 1966.

2 - Tập san Hoa Đàm - Tông Lâm Ni Bộ xuất bản năm 1973.

1) Chùa Hội Sơn, 2) Chùa Huê Lâm I, 3) Chùa Từ Nghiêm, 4) Chùa Phổ Đà, 5) Chùa Hải Vân, 6) Chùa Quy Sơn, 7) Chùa Huê Lâm II, 8) Quan Âm Phật Đài, 9) Quan Âm Bảo Điện, 10) Pháp Hoa Tịnh Viện

Sau một thời gian dài hoằng pháp lợi sinh, tiếp Ni độ chúng, thân tứ đại của Ni trưởng đã mòn mỏi theo năm tháng như chiếc xe đã mục nát, thuận thế vô thường, Ni trưởng đã xả thân mộng huyễn về với cõi Phật. Ni trưởng Trụ thế 88 tuổi đời, Pháp lạc 60 tuổi đạo.

Ni trưởng Như Hường (1920 - 2000)

Chùa Bảo Thắng - Hội An

Ni trưởng thế danh Lê Thị Trang, sinh ngày 24 tháng 3 năm Canh Thân (1920) tại thôn Xuân An, xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Lê Văn Trò và thân mẫu là cụ bà Trương Thị Bài.

Ni trưởng quy y với Hòa thượng Khánh Tín ở chùa Thọ Sơn, Quảng Ngãi và được Bôn sư cho Pháp danh là Như Hường.

Năm Giáp Tuất (1934), Hòa thượng Bôn sư nhận thấy Ni trưởng học hạnh khiêm ưu nên đã gửi Ni trưởng theo học tại Ni trường Diệu Đức, tỉnh Thừa Thiên, Huế. Năm Đinh Sửu (1937), Ni trưởng được Ni trưởng Ni viện Diệu Đức cho thọ giới Sa-di ni với Pháp tự là Giải Liên.

Năm Canh Thìn (1940), Ni trưởng được Ni trưởng Diệu Đức đưa vào Nam theo học lớp Phật pháp tại chùa Kim Huê, Sa Đéc. Được một thời gian ngắn, Ni trưởng về lại tu học tại Diệu Đức và thọ Thức-xoa-ma-na giới.

Với chí nguyện tâm cầu học đạo, Ni trưởng đã nỗ lực tinh tấn không ngừng. Thấy sự tiến bộ vượt bậc ấy, vào năm Kỷ Sửu (1949) khi vừa tròn 30 tuổi, Ni trưởng được Hòa thượng Bôn sư cho thọ Tỳ-kheo ni và Bồ-tát giới tại giới đàn chùa Báo Quốc do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đàn đầu. Đồng thời Ni trưởng được Bôn sư Khánh Tín phú Pháp hiệu là Thọ Minh.

Năm Giáp Ngọ (1954), Ni trưởng được Ni bộ Thừa Thiên - Huế bổ nhiệm vào làm Phó Trụ trì chùa Sư nữ Bảo Thắng, Hội An, cùng với Ni trưởng Trụ trì Thích nữ Đàm Minh phát triển Ni bộ tại Quảng Nam.

Năm Nhâm Dần (1962), Ni trưởng Đàm Minh ra Đà Nẵng thành lập chùa Sư nữ Bảo Quang, Ni trưởng lại được Giáo hội Tăng già Quảng Nam - Đà Nẵng bổ nhiệm làm Trụ trì chùa Bảo Thắng.

Trong pháp nạn 1963, Ni trưởng được Ủy ban tranh đấu tín nhiệm bầu làm Thủ quỹ. Và từ đó, Ni trưởng đảm nhận chức vụ Thủ quỹ cho Giáo hội trải qua nhiều nhiệm kỳ. (Năm Nhâm Dần (1962), Ni trưởng thành lập trường tiểu học Bồ Đề Diệu Nghiêm để các trẻ mồ côi có nơi theo học. Đến năm Bính Ngọ (1966), Ni trưởng lại thành lập Cô nhi viện Diệu Nhân để làm mái ấm che chở và sớm hôm gần gũi trang trải tình thương đến những tâm hồn nhỏ bé cô đơn này.

Năm Canh Tuất (1970), Ni trưởng trùng tu chánh điện chùa Bảo Thắng với kiến trúc 1 tầng trệt để làm nhà giảng. Với giới hạnh tròn đầy, Ni trưởng được Ni bộ nhiều lần cung thỉnh làm Tôn chứng, Yết-ma, Giáo thọ cho các giới đàn như Giáo thọ giới đàn Thức - xoa tại chùa Bảo Quang năm 1968; Đệ nhất tôn chứng trong hội đồng Thập sư Ni của giới đàn Vĩnh Gia năm 1970; Yết-ma A-xà-lê tại giới đàn Phước Huệ, Đà Nẵng năm 1996 .v.v... để truyền trao giới pháp cho chư Ni tu học.

Ni trưởng viên tịch vào lúc 8 giờ 05 phút ngày 23 tháng 2 năm Canh Thìn (2000), hưởng thọ 80 tuổi đời và 50 tuổi đạo.

Ni Trưởng Bảo Châu (1937 - 2003)

Ni viện Kiều Đàm - Huế

Ni trưởng Bảo Châu là một trong những đại đệ tử của Ni trưởng Diệu Không, Ni trưởng Pháp danh Tâm Trì, pháp tự Bảo Châu, thế danh Ngô Thị Kim Anh. Sinh năm 1937 tại phường đệ nhất (nay là phường Phú Hòa thành phố Huế), nguyên quán tỉnh Quảng Đông Trung Quốc.

Xuất thân trong một gia đình giàu có, nhiều đời thâm tín ngôi Tam Bảo ở đất thần Kinh. Cả gia đình của Ni trưởng đều phát tâm quy y Tam Bảo và trở thành những Phật tử có tâm đạo thuần thành.

Thân phụ là cụ ông Ngô Thế Phan một nhà nho, Pháp danh Nguyên Nhân, thân mẫu là cụ bà Phan Thị Cận, Pháp danh Tâm Tọai. Ni trưởng là con thứ 3 trong gia đình có 6 anh em, bẩm tánh thông minh hiền hòa nên được cha mẹ yêu mến.

Được sinh ra và lớn lên trong một gia đình kính tín Tam Bảo nên lúc nhỏ Ni trưởng thường đến chùa lễ Phật tụng kinh. Có lẽ do căn duyên nhiều đời và bản thân được nghe kinh Phật nên hạt giống bồ đề đã chớm nở và cũng từ đó chí nguyện xuất gia nhen nhúm trong lòng từ buổi thiếu thời vào những ngày còn học phổ thông.

Nhờ sinh trưởng trong một gia đình thâm nho và đạo đức, từ thuở thiếu thời Ni trưởng đã biểu lộ tư chất thông minh, đài trang cốt cách, tinh thông Nho học. Sau đó, Ni trưởng theo học ở trường Trung học người Tàu và trường Đồng Khánh. Bởi có túc duyên sâu đối với Phật pháp và sớm cảm ngộ lẽ vô thường, Ni trưởng đã quyết dứt trần duyên, cắt tóc xanh lìa bỏ những xa hoa của cuộc đời và sự nuông chiều quý mến của song thân phụ mẫu. Ni trưởng xin phép song thân đến cầu thế phát xuất gia với sư trưởng Diệu Không tại Hồng Ân ni tự vào năm 1957, được Bổn sư truyền thọ Tam quy Ngũ giới và cho Pháp danh Tâm Trì.

Vào chùa, Ni trưởng tinh cần học tập, nghiêm tâm giáo nghĩa Phật đà, với đức tính khiêm cung, hiền hòa, nhã nhặn nên được các Giáo thọ sư tận tình dạy dỗ. Vài năm sau, Ni trưởng được thọ Sa-di-ni giới với pháp tự Bảo Châu. Đến năm Ất Tỵ (1965), Ni trưởng được thọ Tỷ-kheo-ni giới tại đại giới đàn Vạn Hạnh tổ chức tại chùa Từ Hiếu - Huế, do Đại lão Hòa thượng đệ nhị Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trừng Thủy tự Chí Thâm hiệu Giác Nhiên làm đường đầu Hòa thượng.

Sau khi thọ Cụ túc giới, Ni trưởng được cố Ni trưởng Diệu Không cử làm Giám đốc vườn trẻ Kiều Đàm kiêm Giám đốc Ký nhi viện Hồng Ân.

Ni trưởng bảm tính hiền hòa, mật hạnh đạo vị, nên sinh thời Ni trưởng tham gia giảng dạy cho các khóa học sơ cấp tại ni viện Diệu Đức. Đồng thời, Ni trưởng còn dạy giáo lý cho các lớp huấn luyện huynh trưởng tại giảng đường Từ Đàm. Đặc biệt, vào những năm 1960 chư tôn đức tại Huế thường gọi Ni trưởng là cuốn từ điển sống tại Huế. Tuy Ni trưởng không thể hiện khẩu giáo thần kỳ, nhưng bằng thân giáo Ni trưởng luôn là người mô phạm mẫu mực. Ni trưởng thường nhắc nhở ni chúng Kiều Đàm “chị em cố gắng mà tu nghe chưa, không tu thì khổ lắm”. Lời dạy tuy đơn giản nhưng gói trọn cảm nghiệm tâm linh của một đời người học đạo, là hành trang thiết thực cho hàng hậu học ni chúng.

Vào một đêm xuân, ngày 5 tháng 2 năm Quý Mùi (2003), Ni trưởng lặng lẽ an nhiên thu thần thị tịch, nhẹ bước nhân du, cao đăng Phật quốc hưởng thọ 66 tuổi đời, 38 hạ lạp.

Cảm niệm về sự cống hiến của Ni trưởng đối với công hạnh hoằng dương chánh pháp, môn đồ pháp quyến đã dựng tháp mộ của Ni trưởng tại khuôn viên vườn tháp chùa Hồng Ân. Trên trụ biểu có câu đối để ca ngợi đức hạnh của Ni trưởng:

一塵不染得圓通

五蘊皆空證寂滅

“Nhất trần bất nhiễm đắc viên thông

Ngũ uẩn giai không chứng tịch diệt”.

Ni trưởng từ hòa khiêm tốn, tâm chí rộng lượng bao dung, ca tụng công hạnh của Ni trưởng, Hòa thượng Quang Nhuận đã tặng cặp câu đối:

寶蓮池印月

珠法海藏天

“Bảo liên trì ấn nguyệt

Châu pháp hải tàng thiên”.

*

Ni trưởng Trí Hải (1938 - 2003)
Tuệ Uyển Vạn Hạnh - Tp.Hồ Chí Minh

Ni trưởng pháp danh Tâm Hỷ, pháp hiệu Thích nữ Trí Hải, thế danh Công Tăng Tôn Nữ Phùng Khánh.

Sinh ngày 09 tháng 3 năm 1938 (Mậu Dần), tại Võ Dạ, tỉnh Thừa Thiên, thành phố Huế, nguyên quán Gia Miêu Ngoại Trang, Thanh Hóa. Xuất thân từ một danh gia vọng tộc nhiều đời thâm tín Phật giáo. Thân phụ là cụ Nguyễn Phước Ứng Thiều tự Mân Hương, pháp danh Như Chánh, thuộc phủ Tuy Lý Vương. Thân mẫu là cụ Đặng Thị Quê, pháp danh Trừng Xuân. Ni trưởng là con thứ năm trong gia đình có sáu anh em.

Bởi có túc duyên sâu đối với Phật pháp như thế nên lúc còn là thai nhi ba tháng người đã được sớm quy y Tam Bảo với đức Đệ nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết. Ngôi chùa Tường Vân và Diệu Đức đã ươm hạt giống bồ-đề cho Người từ buổi thiếu thời vào những ngày còn học phổ thông. Ni trưởng với thiên tư thông tuệ, tài hoa, phẩm cách thanh cao đã nuôi chí xuất trần vào giữa tuổi hoa niên tươi đẹp.

Năm 17 tuổi thi đỗ Tú Tài tồn phân. Người đã muốn xuất gia nhưng cơ duyên chưa đến. Người tiếp tục vào trường Đại học Sư phạm và sau khi tốt nghiệp, đi dạy tại trường Phan Chu Trinh - Đà Nẵng.

Năm 1960, Ni trưởng sang Mỹ du học và tốt nghiệp Cao học ngành Thư viện (M.A).

Cuối năm 1963, Người về nước gặp lúc Viện Cao đẳng Phật học Việt Nam ra đời, đã cùng với em gái là Tôn nữ Phùng Thăng vâng lời Hòa thượng Trí Thủ đến phụ tá Ni trưởng chùa Phước Hải quán xuyên cư xá Nữ Sinh viên và làm việc tại chùa Pháp Hội.

Năm 1964 Người quyết dứt trần duyên, xuất gia y chỉ Ni trưởng Thích nữ Diệu Không tại chùa Hồng Ân Huế và được thọ giới Sa-di-ni.

Năm 1968, Ni trưởng thọ giới Thức-xoa-ma-na tại Nha Trang và được Hòa thượng Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh bổ nhiệm làm Thư viện trưởng và giám đốc Trung Tâm An Sinh Xã Hội của Viện.

Năm 1970, Ni trưởng thọ Tỳ-kheo-ni và Bồ-tát giới tại Đại Giới đàn Vĩnh Gia ở Đà Nẵng.

Năm 1996 và 1999 trường Trung cấp Phật học tỉnh Long An, Ni viện Thiên Phước thỉnh Ni trưởng dạy Luật Tứ Phần Tỳ-kheo-ni và Bồ-tát giới. Các Đại giới đàn Minh Tánh (1996), Liễu Thiên (1999), Khánh Phước (2002) tổ chức tại Ni viện Thiên Phước - Long An đều cung thỉnh Ni trưởng làm Tuyên Luật sư và Trưởng ban khảo hạch.

Năm 2003 Ni trưởng được cử vào Phó ban khảo hạch Đại giới đàn Thiên Hoa ở Từ Nghiêm.

Đầu tháng 12 năm 2003 Ni trưởng được suy cử Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Trưởng ban vận động tài chính. Ngoài những hoạt động giáo dục, hoằng pháp, Ni trưởng còn dành nhiều thì giờ cho việc phiên dịch, biên soạn và in ấn kinh điển để giúp Tăng Ni, Phật tử có thêm tài liệu nghiên cứu học tập; trên 50 đầu sách do Ni trưởng và nhóm Tuệ Uyên dịch và biên soạn bao gồm Phật học và ngoài Phật học, trong đó có nhiều tác phẩm rất có giá trị.

Một chiều mùa Đông, Ni trưởng vì Phật sự nên đi Phan Thiết với ba thị giả, trên đường trở về Ni trưởng cùng hai đệ tử Tuệ Nhã và Phước Tịnh đều bị lâm nạn, Người đã bỏ huyệt thân vào lúc 17 giờ 30 phút ngày 14 tháng 11 năm Quý Mùi, tức ngày 07 tháng 12 năm 2003, hưởng thọ 65 tuổi đời với 33 Hoằng pháp.



Ni trưởng Chơn Nguyên (1928 - 2004)
Chùa Phò Quang - Huế

Ni trưởng thế danh Hoàng Thị Oanh, Pháp danh Tâm Yên, tự Chơn Nguyên, sinh ngày 15 tháng 11 năm Mậu Thìn (1928), tại làng Hạ Long, xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế, trong một gia đình thâm tín Tam bảo. Thân phụ là cụ ông Hoàng Văn Song, thọ tại gia Bò-tát

giới, Pháp danh Nguyên Giác, tự Từ Chơn. Thân mẫu là cụ bà Trương Thị Liên, thọ tại gia Bồ-tát giới, Pháp danh Nhật Hương, tự Thanh Thái.

Ni trưởng là con thứ 5 trong một gia đình có 8 anh chị em. Năm 23 tuổi, Ni trưởng đã quyết định xin phép song thân và anh chị được vào chùa xuất gia tu học.

Ngày 15 tháng 4 năm 1950, theo sự hướng dẫn của Sư Hộ Nhân, Ni trưởng đến chùa Sư nữ Diệu Viên, ấp 1, xã Thủy Dương đánh lễ xin xuất gia với Ni trưởng Trùng Thành, tự Hương Đạo, hiệu Kim Sa.

Với bản chất nhu hòa, tính tình thuần hậu cần mẫn theo thầy học đạo, sau sáu tháng hành Diệu nhiệt thành, nhuần thấm nếp thiền môn, ngày 20 tháng 12 cùng năm (1950), Ni trưởng được Bổn sư thế độ cho thọ Sa-di giới.

Năm 1952, Ni trưởng từng học lớp sơ trung cấp Phật học tại Ni viện Diệu Đức.

Năm 1954, Ni trưởng thọ Thức-xoa-ma-na giới tại Ni trường Diệu Đức với Ni trưởng Diệu Hương.

Năm 1957, Ni trưởng được thọ giới Tỳ-kheo-ni tại Đại giới đàn Phước Huệ tổ chức ở Phật học viện Nha Trang do Trưởng lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Đàn đầu.

Đến năm 1961, Ni trưởng thọ giới Bồ-tát tại chùa Linh Quang - Huế. Một thời gian sau khi thọ giới Bồ-tát, Ni trưởng đã về lại chùa Diệu Viên lãnh nhiệm vụ Phó Trụ sự phụ giúp Ni sư Trụ sự điều hành các ban Tiểu thủ công nghệ như: may, đan len, thiêu in... Vốn bản tánh chơn chất, nhẫn nại nhưng thẳng thắn, công minh trong mọi trường hợp, xử lý công việc theo tinh thần lục hòa nên Sư được Sư phụ hoan hỷ yêu thương và đại chúng kính mến.

Năm 1973, theo lời mời của Hòa thượng Thích Chánh Kiến (môn phái Tổ đình Từ Hiếu), Ni trưởng về nhận Trụ trì chùa Phò Quang, thôn Ngũ Tây, xã Thủy An, thành phố Huế.

Năm 1979, chùa có nhiều chỗ dột nát, Ni trưởng phải sửa sang lại. Qua năm 1992, vâng lời môn phái Tổ đình Từ Hiếu, Ni trưởng kiêm thêm Trụ trì chùa Sư nữ Diệu Viên.

Năm 1994, Sư cho xây tiền đường và đức sân chùa Phò Quang.

Nhận thấy khu vực quanh chùa Diệu Viên đông bào phần nhiều sinh sống đều nhờ vào vườn rẫy, không đủ điều kiện cho con em đến trường xa để học cho thích hợp với lứa tuổi, Ni trưởng đã ngỏ ý với Phật tử Thái Kim Lan (Việt kiều ở Đức) xin tài trợ xây dựng ngôi trường mẫu giáo, và được

chương trình Hiếu và Thương bảo trợ, ngôi trường mẫu giáo với 3 lớp học đã hoạt động từ năm 1997 đến nay.

Năm 2000, Ni trưởng xây cất điện Quan Âm trong khuôn viên chùa Phò Quang.

Năm 2003, Ni trưởng lại cho đại trùng tu chùa và năm 2004, Ni trưởng xây cất thêm nhà hậu.

Ngoài những công hạnh khiêm tốn ở trên, Ni trưởng còn quan tâm nhiếp hóa đồ chúng, hiện nay Ni chúng gồm có 11 vị Tỳ-kheo-ni, 3 vị Thức-xoa-ma-na, 6 vị Sa-di-ni. Ngoài ra, Ni trưởng đã vâng lệnh đại Tăng và Ni bộ, làm vị Tôn chứng trong Hội đồng Thập sư Ni của các Giới đàn được tổ chức cho Ni giới vào những thập niên 80 - 90.

Sau bao năm cố gắng với tinh thần phụng sự vì đạo pháp, năm 1995, sức khỏe Ni trưởng ngày càng yếu dần.

Ngày 10 tháng 08 năm Giáp Thân (2004), Ni trưởng lên chùa trì kinh như thường lệ. Trì xong, lúc đứng dậy, Người bị quy xuống không đứng lên được nữa. Ni trưởng gọi chúng đệ tử bảo: *“Các con nên điện thoại báo tin cho các chùa huynh đệ của Sư được hay.”* Đến 16 giờ ngày 11 tháng 8 năm Giáp Thân (2004), Ni trưởng đã nhẹ nhàng viên tịch, hưởng thọ 76 tuổi, 46 hạ lạp.

Ni trưởng Tâm Đăng (1915 - 2005)

Chùa Linh Sơn - Khánh Hòa

Ni trưởng thế danh Bùi Thị Hải, sinh ngày 25 tháng Chạp năm Ất Mão (1915) tại Thành phố Huế. Thân phụ là cụ ông Bùi Chương, Pháp danh Hồng Huy, thân mẫu là cụ bà Trần thị Lan, Pháp danh Tâm Đức. Cả gia đình Ni trưởng đều là những Phật tử thuần thành.

Năm Quý Dậu (1933) khi vừa tròn 18 tuổi, Ni trưởng xuất gia và thọ giới Sa-di ni với Hòa thượng Trừng Phước, hiệu Huyền Ý, Tọa chủ chùa Liên Tôn, Bình Định. Được Hòa thượng ban Pháp danh Tâm Đăng, tự Hạnh Viên.

Năm Kỷ Mão (1939), Ni trưởng thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn chùa Bình Quang ở Phan Thiết do Hòa thượng Tôn Thắng, Trụ trì chùa Phổ Thiên tại Đà Nẵng làm Hòa thượng Đàn đầu.

Năm Canh Thìn (1940), Ni trưởng được Bốn sư cho phép vào học Phật pháp tại chùa Hội Sơn, Thủ Đức, Sài Gòn.

Mùa An Cư năm Nhâm Ngọ (1942), Ni trưởng tòng Hạ tại chùa Phổ Đà, Đà Nẵng và được thọ giáo với Hòa thượng Tôn Thắng. Tại đây, Ni trưởng được Hòa thượng ban cho Pháp hiệu Chơn Như.

Sau mùa an cư, Ni trưởng được Hòa thượng Tôn Thắng gửi ra học tại Ni trưởng Diệu Đức, Huế. Trong thời gian tu học tại đây, Ni trưởng đã phát nguyện chặt ngón út tay phải để cầu cho quốc thái dân an và nhân dân bình yên trong thiên tai bão lụt.

Từ năm 1943-1947, Ni trưởng vân du tham học tại các Tổ đình danh tiếng từ miền Trung đến miền Nam và có lúc vào tận Sa Đéc tham cầu Phật pháp. Do ý chí cầu học Phật pháp, nên đến nơi nào Ni trưởng cũng được các bậc Danh tăng truyền thọ những tinh hoa của kinh, luật, luận mà quý Tôn đức Tăng-già tâm đắc.

Năm Mậu Tý (1948), Ni trưởng mới dừng bước vân du và nhận Trú trì chùa Linh Sơn, Vĩnh Nguyên, Nha Trang, Khánh Hòa. Từ đây Ni trưởng bắt đầu thực hiện hồi bão là kiến lập đạo tràng, hoằng dương Chánh pháp.

Năm Tân Mão (1951), Ni trưởng tiếp nhận và thực hiện trùng tu chùa Minh Hương tại Diên Tôn, Diên Khánh, đổi tên chùa Minh Hương thành Minh Phước và trạch cử đệ tử thứ 2 là Ni sư Thông Ấn làm Trú trì để đảm đương Phật sự tại đây.

Năm Giáp Ngọ (1954), Ni trưởng khởi công trùng tu chùa Linh Sơn. Vĩnh Nguyên lần thứ nhất.

Năm Nhâm Dần (1962) Ni trưởng kiến lập tịnh thất Linh Sơn tại đồi núi Cầu Đá để hàng năm nhập nhất Kiết đông, cũng vào năm này Ni trưởng được bầu làm Chánh thư ký Ban kiến thiết Sáng lập Ni viện Diệu quang.

Năm Quý Mão (1963) Ni trưởng tích cực tham gia cuộc tranh đấu bất bạo động chống chế độ độc tài gia đình trị của Ngô Đình Diệm. Ni trưởng đã phát nguyện thiêu thân để bảo vệ Chánh pháp nhưng mẹ già và huynh đệ khuyên can, do đó Ni trưởng phát nguyện chặt tiếp ngón tay áp út để cầu nguyện cho đạo pháp trường tồn.

Năm Giáp Thìn (1964), do việc phát nguyện thiêu thân vì đạo pháp vào năm Pháp nạn 1963 không toại, Ni trưởng lại phát nguyện chích lưỡi lấy máu để viết *Tâm Kinh Bát-nhã* và *Phẩm Phổ Môn* trong *Kinh Pháp Hoa* tại chùa Hoa Nghiêm, Sài Gòn. Cũng vào năm này, Ni trưởng kiến lập chùa Tịnh Đức tại đồi Trại Thủy, Mã Vòng, Nha Trang làm nơi cư trú cho Ni chúng đang theo học văn hóa tại các trường Trung học Bồ Đề, Nữ Trung học Nha Trang... và trạch cử trưởng tử là Ni sư Thông Huyền (Thông Thoại) làm Trú trì.

Năm Bính Ngọ (1966), Ni trưởng làm ủy viên Ni bộ Bắc tông kiêm Trưởng ban Ni bộ Bắc tông Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Khánh Hòa.

Năm Mậu Thân (1968), Ni trưởng khởi công trùng tu bảo điện chùa Linh Sơn và xây dựng trường Trung-Tiểu học Bồ Đề Linh Sơn, đồng thời mở Cô-Ký Nhi viện tại chùa Linh Sơn. Vào năm này, Ni trưởng làm Đệ nhị tôn chứng Ni tại Đại giới đàn Phước Huệ tổ chức tại chùa Hải Đức, tại Ni viện Diệu Quang, Nha Trang truyền giới cho giới tử Ni.

Năm Nhâm Tý (1972), trước cảnh chiến tranh tàn khốc tại Cố thành Quảng Trị, Ni trưởng quá đau lòng nhưng chẳng biết làm sao nên phát nguyện chặt ngón út tay trái để cúng đường cầu nguyện cho đất nước thái bình, nhân dân an lạc.

Ngày 19 tháng 2 năm Quý Sửu (1973), Ni trưởng được thỉnh làm Giáo thọ A-xà-lê truyền giới Sa-di ni tại Tiểu giới đàn chùa Linh Phong, Đà Lạt. Cũng vào năm này (*ngày 19 tháng 9 năm Quý Sửu*), Ni trưởng được thỉnh làm Phó ban Kiến đàn tại Đại giới đàn Phước Huệ, Phật học viện Hải Đức, Nha Trang. Tại đàn giới chùa Linh Sơn, Ni trưởng làm Đệ nhất tôn chứng Ni tại Đại giới đàn này.

Kể từ lúc 78 tuổi đến 86 tuổi (1993-2001), Ni trưởng luôn được thỉnh mời làm Phó ban Kiến đàn và là Hòa thượng Đàn đầu Ni tại Đại giới đàn Trí Thủ I, Trí Thủ II, Trí Thủ III được tổ chức tại chùa Long Sơn, Nha Trang, truyền giới tại Ni viện Diệu Quang.

Ngoài ra, trong suốt quá trình hành đạo, Ni trưởng đã mở nhiều Tiểu giới đàn và làm Đàn đầu Hòa thượng truyền thọ giới Thức-xoa-ma-na và Sa-di ni tại các chùa trong và ngoài tỉnh.

Song song với các Phật sự chung trong Giáo hội và kiến lập, mở mang tu bổ đạo tràng từ lúc hành đạo đến nay, Ni trưởng đã liên tục thu nhận và đào tạo nhiều thế hệ Ni chúng, trong đó có nhiều vị đã thành tài đang phục vụ trong các cơ sở Giáo hội, chăm lo Phật sự tại khắp mọi miền đất nước. Như trái đã chín mùi, như cuộc hành trình đã đến đích, Ni trưởng viên tịch vào lúc 15 giờ 30 phút ngày mùng 5 tháng 10 năm Ất Dậu (06/11/2005) tại chùa Linh Sơn, Thành phố Nha Trang. Trụ thế 90 tuổi, hạ lạp 66 năm.

Ni trưởng Từ Hương (1917 - 2006)

Chùa Linh Phong - Đà Lạt

Ni trưởng thế danh là Hồng Thị Phù Dung, Pháp danh Tâm Hồng, tự Từ Hương, hiệu Diệu Hòa, sinh năm Đinh Ty (1917) trong một gia đình trung lưu tại Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Hồng Đình Phong, Pháp danh Tâm Thế, thân mẫu là cụ bà Hồng Thị Hiệp, Pháp danh Tâm Hòa.

Vốn sinh trưởng trong gia đình Nho học, lại có lòng sùng mộ Phật pháp nên từ thuở nhỏ Ni trưởng đã sớm có ý định xuất gia.

Trong sự giao thoa giữa hai nền văn hóa Đông - Tây, Ni trưởng là người cầu tiến muốn tiếp thu cái mới nhưng không muốn nền văn hóa, đạo đức Á đông bị lấn át bởi văn hóa ngoại lai, đồng thời đả phá tư tưởng phong kiến trọng nam, khinh nữ, nêu cao tinh thần bình đẳng, tự chủ cho giới nữ.

Bản hoài cao đẹp khó mà thực hiện được nếu không thoát ly đời sống gia đình vốn nhiều ràng buộc và hệ lụy. Nhiều lần Ni trưởng muốn xuất gia và cũng nhiều lần bị song thân ngăn cản nên đã có lần Ni trưởng phải trốn đi rồi được tìm về. Tuy nhiên những sợi dây tình cảm thế tình cũng không sao buộc được chân người con gái đã có tâm nguyện lợi tha vô ngã của bậc xuất trần thượng sĩ ấy.

Thế rồi, chí nguyện vượt qua bể mê đến bờ giải thoát của Ni trưởng cũng trở thành hiện thực. Với ý chí sắt son cuối cùng song thân cũng chấp nhận cho Ni trưởng xuất gia tại chùa Phổ Thiên - Đà Nẵng với Đại lão Hòa thượng Tôn Thắng.

Tu học tại Đà Nẵng một thời gian, nhờ đêm ngày nỗ lực tinh tấn nên được Bổn sư gọi ra Ni trường Diệu Đức - Huế để tu học. Năm 1943, Ni trưởng tốt nghiệp Trung đẳng Phật học Chuyên khoa.

Sau khi tốt nghiệp Trung đẳng Phật học Chuyên khoa tại Ni trường Diệu Đức - Huế, Ni trưởng trở về lại Đà Nẵng và được quần chúng Phật tử tại đây rất mến mộ, thỉnh nguyện Ni trưởng lập chùa Ni và tổ chức đạo tràng cho Phật tử tu học.

Nhưng với bản tính khiêm tốn, Ni trưởng nhận thấy tuổi đạo cũng như tuổi đời còn ít không kham nổi công việc lớn lao mà cần phải có thời gian hạ thủ công phu, nghiêm trì tịnh giới mới có đủ nghị lực và năng lực hoằng pháp độ sanh.

Trong nhiều lần tháp tùng chư vị Tôn túc vào ra Phan Rang, Phan Thiết thực hiện Phật sự, Ni trưởng tâm nguyện: “*Đời tu sĩ pháp luân thường chuyển, Tình thâm giao cảm khắp muôn nơi*”.

Và chính nhờ mối thâm giao đạo tình này, nên giữa Ni trưởng và Ni trưởng Diệu Ân có sự hiểu biết lẫn nhau và sự thỉnh cầu Ni trưởng lên Đà Lạt hoằng pháp độ sanh của một số Phật tử Đà Lạt khi có mặt ở Phan Rang.

Đây cũng chính là thiện duyên để đưa bước chân người nữ lưu một lòng vì đạo có cơ hội hoằng dương chánh pháp tại cao nguyên Lâm Viên Đà Lạt, đó là vào năm 1947.

Lúc này tại Đà Lạt chưa có cơ sở Ni bộ, năm Giáp Thân (1944) tại Trại Hàm - Đa Lợi, Hòa thượng Bích Nguyên có dựng một thảo am để hướng dẫn cho một số bà con Phật tử từ miền Trung vào sinh cơ lập nghiệp có nơi đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng sau những ngày lao động- Bà con Phật tử rất mến mộ uy đức của Hòa thượng và thỉnh cầu Hòa thượng phát động bà con cùng hợp lực chẻ đá để xây dựng một cổng Tam quan ngay trước thảo am. Cổng Tam quan thật uy nghiêm, hoành tráng được giới Kiến trúc sư lúc bấy giờ đánh giá là một tuyệt tác, một công trình thể kỷ ở thời điểm đó.

Đến năm Đinh Hợi (1947), Ni trưởng từ Phan Rang lên Đà Lạt với tâm nguyện mong muốn xây dựng một Ni tự. Và “*Cảm ứng tùy thời hiện*”, “*Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu*”, Ni trưởng đã được gặp Hòa thượng Bích Nguyên và tỏ bày nguyện vọng của mình. Hòa thượng rất hoan hỷ cúng lại thảo am này cho Giáo hội và giao Ni trưởng xây dựng cơ sở của Ni. Còn Hòa thượng trở về làm Trụ trì chùa Tỉnh hội Linh Sơn và đảm đương nhiệm vụ Chánh Hội trưởng Phật giáo tỉnh lúc bấy giờ.

Với áp ủ hồi bão từ lâu, nay cơ duyên lại đến, trung thành với lý tưởng lợi tha vô ngã của Sứ giả Như Lai “*Nơi nào Đạo pháp cần con đến, chúng sanh mời con đi; không quản gian lao, chẳng từ khó nhọc*”, từ một thảo am trên đồi cao gió lộng hoang sơ nhưng với tâm nguyện và bàn tay khéo léo, Ni trưởng đã trùng tu để Linh Phong Ni tự trở thành một danh lam thắng cảnh, một trung tâm tu học và đào tạo Ni tài đầu tiên tại vùng đất được gọi là “*Hồng triều cương thổ*” ngày xưa và nay là “*Thành phố ngàn hoa*” Đà Lạt, Lâm Đồng.

Qua nhiều lần trùng tu, Linh Phong thật xứng đáng là ngôi phạm vũ huy hồng, nghiêm cẩn, trầm hùng. Được như hôm nay, có một phần công đức không nhỏ của Ni trưởng đóng góp.

Không thể phủ nhận công đức lớn của Ni trưởng là người đầu tiên trong việc khai tâm mở trí, dẫn dắt, đào tạo hàng Nữ lưu trên vùng đất cao nguyên Lâm Đồng này.

Quả là một tấm gương sáng cho hàng Ni giới và tín đồ nói chung quy ngưỡng, thật xứng đáng là bậc trưởng tử Như Lai. Mặc dù tuổi cao sức yếu

nhưng vì sự nghiệp truyền đăng tục diệm, báo Phật ân đức, Ni trưởng đã đứng ra tổ chức và làm Đoàn đầu Hòa thượng cho ba Đại Giới đàn Ni để truyền trao giới pháp cho biết bao giới tử Ni khắp nơi trong nước nói chung và Lâm Đồng nói riêng.

Không những thế, Ni trưởng còn quan tâm đến việc đào tạo Tăng tài hiện tại và mai sau với học phong và đạo phong phải kiêm ưu. Ni trưởng đã đảm đương trách nhiệm Phó ban Bảo trợ trường Cao Trung Phật học Lâm Đồng từ khi thành lập đến nay, lúc nào cũng có sự gia tâm hộ trì và đóng góp của Ni trưởng. Biết bao lớp Ni chúng do Ni trưởng giáo dưỡng và đào tạo đã đóng góp rất nhiều công sức trong việc hoằng dương Chánh pháp và phục vụ nhân sinh tại tỉnh nhà và khắp vùng miền đất nước.

Tuổi đời dày tuổi đạo cao, vô thường hằng chuyển từng sát-na, thành-trụ-hoại-không là điều hiển thực, Ni trưởng nhuộm bệnh, Ni chúng hết lòng phụng dưỡng thuốc thang, các y - bác sĩ bệnh viện Lâm Đồng săn sóc chu đáo vẫn không cưỡng lại được sát-na dị thể. Và Ni trưởng đã thâm thân viên tịch một cách an nhiên tự tại vào ngày mùng 4 tháng 10 năm Bính Tuất (2006). Trụ thế 89 năm, hơn 60 Pháp lạc.

Ni trưởng Hồng Chí (1913 - 2007)
Chùa Thiên Quang - Tp. Hồ Chí Minh

Ni trưởng Pháp huý Hồng Chí, Tự Tâm ý, hiệu Chí Kiên, thế danh Đặng Thị Mười, sinh ngày: 12 - 5 - Quý Sửu (1913). Xuất thân từ một gia đình Nho phong thanh bạch tại xã Tân An, Tổng Lợi Trinh, Huyện Tân Bình, Tỉnh Mỹ Tho (Định Tường). Thân phụ là cụ Đặng Văn Đông, Pháp danh Từ Định, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Hiệu, Pháp danh Diệu Hiền. Hai cụ sanh được ba người con, hai trai một gái. Ni trưởng là con gái út trong gia đình.

Vừa tròn 5 tuổi, chưa tận hưởng hết vị ngọt của suối nguồn từ mẫu thiêng liêng thì mẹ đã ra đi một chuyến không về nữa, để lại đàn con thơ côi cút bên cạnh người cha trẻ khấp khoải nhớ thương. Để bù vào sự mất mát to lớn của đám con thơ, người cha càng cần cù tạo ra của cải và dồn cả tình thương cho các con. Sống trong gia đình đời đời tin Phật, tín thành thờ Tam Bảo. Tuy gia thế trung lưu, sắc tài vẹn đủ, nhưng sớm nhận thấy cuộc thế vô thường. Ni trưởng đã quyết chí xuất trần. Vào lúc 12 giờ đêm ngày 17 - 11

năm Mậu Thìn (1928) Ni trưởng để lại bức thư cho cha nói rõ ý định của mình, Ni trưởng đã cải nam trang, lặn lẽ trốn đi.

Thế rồi, đêm đông thân gái dặm trường, nhưng may mắn Thay vào lúc ấy, Ni trưởng đã được Hòa thượng Huệ Mạng, Chùa Từ ân xã Hội Cư dang tay tiếp độ.

Với tư chất thông minh hiếu học, sau một thời gian tinh tấn tu trì, Hòa thượng đã sớm phát hiện ra căn cơ của người đệ tử này cần phải được tài bồi để mai sau hoằng dương chánh pháp. Thế nên, Hòa thượng đã gửi thư đến các nơi cho Ni trưởng tâm sư học đạo.

Bấy giờ Sư cụ Diệu Tịnh chùa Từ Hóa một vị sư chân tu thạc đức đầu tiên của Ni giới miền nam được Hòa thượng chọn làm Y chỉ sư cho Ni trưởng.

Trải qua các nơi nào Vĩnh Tràng, Linh Thứu, Tịnh Minh, Bảo Tạng, Từ Hồ, Bình Quang nhưng chưa nơi nào đáp ứng được nguyện vọng của mình. Quá khao khát với sữa pháp cơm thiền, năm 1934 tuy đường xá xa xôi, giao thông chưa thuận lợi, mọi thủ tục nhập học rất phức tạp, nhưng Ni trưởng đã vượt qua bao trở lực, xin phép Tôn Sư ra Huế học tại Ni trường của Ni bộ Bắc tông đầu tiên đặt trụ sở tại Từ Đàm, sau dời về Diệu Đức, và được các giáo thọ sư gồm quý ngài như Hòa thượng Đôn Hậu, Mật Nguyên, Hòa thượng Mật Hiện... và Sư cụ Đàm Hương tận tâm truyền trao giáo pháp.

Năm 1940 sắp tốt nghiệp cao đẳng Phật học thì Y chỉ sư là Cụ Diệu Tịnh gọi về dạy lớp Sơ đẳng tại chùa Giác Linh ở Cái Tàu Hạ tỉnh Vĩnh Long. Ba tháng sau, trường dời về chùa Vạn An, Xã An Nhơn, Tỉnh Sa Đéc và được Hòa thượng Trụ trì đài thọ toàn bộ. Một sự trùng hợp diệu kỳ là khi Ni trưởng về dạy học tại Vạn An, cũng chính là nơi mà Bổn sư của Ni trưởng đã trao thư gửi gắm từ trước. Khi biết được ý nguyện của Bổn sư, Ni trưởng lay Hòa thượng cầu là Thầy phó pháp, và được Hòa thượng cho bài kệ đặt tên:

*Hồng y tịnh tạn tọa liên đài
Chỉ tại chỉ trì định tuệ khai
Diệu đạo xiển dương hoằng hóa đạo
Kiên thành nhất niệm kiến Như Lai*

Năm 1942, Ni trưởng được mời về Trụ trì chùa Tập Thành ở Sa Đéc và tiếp tục mở trường dạy cho Ni chúng khoảng 80 vị.

Năm 1946, Ni trưởng khai Đại Giới đàn tại chùa Tập Thành truyền ba đàn cho hơn 100 giới tử, Hòa thượng Vạn An là chứng minh Đạo sư truyền chánh giới cho Tỳ Kheo Ni và Ni trưởng làm Hòa thượng Đàn đầu cho đàn Tỳ kheo Ni. Bên cạnh đó, Ni trưởng còn làm Hòa thượng Đàn đầu cho các

giới đàn ở Ni bộ Bắc tông và ở các tỉnh Đồng Tháp, Bến Tre đặc biệt là Bà Rịa Vũng Tàu. Kể từ ngày khai sơn Ni viện Thiện Hòa bao nhiêu lần tổ chức Giới đàn là bấy nhiêu lần Ni sư Như Như - Viện chủ Ni viện Thiện Hòa đều cung thỉnh Ni trưởng làm Hòa thượng Ni Đàn đầu 3 tháng trước khi viên tịch, mặc dầu tuổi già sức yếu nhưng vì thương Ni chúng, nhất là Ni sư Như Như, Ni trưởng vẫn nhận lời, trong cương vị là Hòa thượng Đàn đầu của giới đàn Thiện Hòa lần thứ V, được tổ chức vào tháng 11 - 2006.

Sinh hoạt Chùa Tập Thành đang ngày càng phát triển thì chiến tranh, đã tàn phá bao công trình kiến tạo và những ước mơ về một tương lai sáng lạn trong công cuộc hoằng truyền chánh pháp. Trên khắp quê hương dấu yêu mang đầy những vết hằn bom đạn, cửa nát nhà tan, đôi vai gầy của người nữ tu trẻ đã gánh vác trọng trách đào tạo Ni tài, phải gánh thêm những đau thương của chiến cuộc.

Năm 1950, Ni sư Huê Lâm mời về hợp tác, mở lớp dạy Ni chúng với chức giám học. Mấy năm sau lại trở về Sa Đéc tự tạo lập một cái am nhỏ, nhưng nhận thấy giáo dục là trọng trách hàng đầu để đào tạo lớp kế thừa nên Ni trưởng tiếp tục mở lớp gia giáo dạy cho Ni chúng. Cũng năm này, Chùa Bửu Hưng - Mỹ Tho khai trường hương thỉnh Ni trưởng làm Pháp sư.

Năm 1951, Hòa thượng Viện chủ Chùa Phú Thọ, huyện Bình Đại, Bến Tre mời Ni trưởng thuyết giảng. Thời đó, Ni giới xuất gia đã hiếm mà giảng sư ni lại như sao buổi sáng, nhưng do ảnh hưởng đạo phong của Sư cụ Diệu Tịnh cộng thêm tinh thần vô úy, Ni trưởng đã đăng đàn thuyết pháp với đề tài: "Sự bố thí với tình thương rộng lớn của Đức Phật".

Chính thời Pháp đó đã để lại dấu ấn trong cuộc đời làm giảng sư của Ni trưởng. Vì sau thời Pháp đó, ông Quan Tư là Ban Biện Lâu đã hoan hỷ phóng thích 300 tù nhân, bởi trước khi đăng đàn ông có vẻ xem thường Ni giới và thách thức một câu rằng: "Nếu nghe Sư cô này thuyết pháp lọt tai, tôi sẽ thả hết tù nhân đang bị giam giữ". Nói là giữ lời, 300 tù nhân ngay hôm đó được tự do sau thời pháp ấy.

Sau khi tang chế Sư cụ Vạn An xong, Ni sư Đạt Đạo mời Ni trưởng về dạy nội điển chuyên khoa tại Linh Sơn (sau này là Pháp Quang). Những thập niên 40 và 50 một giảng sư lên pháp tòa là hiếm thấy. Phần trở ngại lớn nhất là có được Chư Tăng đoàn thuận hay không. Với Ni trưởng, không chỉ do sở học uyên thâm mà chính y vào Bát kinh pháp đã đưa Ni trưởng lên pháp tòa thuyết giảng những thời pháp quan yếu giữa những Pháp sư Tăng đoàn nghiệp. Chính trong năm này, một Phật tử là Đoàn Thị Rót đã cúng đất để Ni trưởng xây dựng chùa Từ Quang, Sa Đéc.

Năm 1953. Ni trưởng chính thức khai giảng Phật học Ni trưởng Từ Quang.

Năm 1956 cùng Ni trưởng Huê Lâm, Như Hoa, Hải Huệ, Từ Nguyên, Diệu ần, Liễu Tánh, Huyền Học, Vinh Bửu, Giác Thiên, Phổ Đức, Huyền Huệ, Như Trí, Như Huy.v.v... thành tập Ni bộ Bắc tông miền Nam tại chùa Huê Lâm dưới sự chứng minh và chỉ đạo của Hòa thượng Pháp Chủ Huệ Quang cùng chư Tôn đức Đại Tăng. Hội nghị công cử Ni trưởng Huê Lâm chức vụ Ni trưởng và Ni trưởng là Phó Ni trưởng Ban Quản Trị Ni bộ Bắc tông. Năm 1957 dời trụ sở về chùa Dược Sư, sau cùng dời trụ sở Ni bộ Bắc tông về chùa Từ Nghiêm.

Năm 1957, Ni trưởng được mời làm Trụ trì chùa Huỳnh Long - Cai Lậy.

Năm 1958, đại trùng tu chùa Huỳnh Long.

Năm 1962, Giáo hội công cử Ni trưởng làm Trưởng ban Hoằng Pháp Ni bộ kiêm Trưởng Ban Giáo dục. Trong công cuộc giáo dục, Ni trưởng cho mở trường tại chùa Quan âm - Bến Tre, chùa Sắc tứ Linh Thứu - Mỹ Tho, Giác Thiên v.v...

Năm 1964 đệ tử Nhựt Pháp trong đó có phần đóng góp của đệ tử Nhựt Tâm, đã kiến tạo chùa Thiên Quang và thỉnh Ni trưởng về Trụ trì ngay vào ngày mùng 1 Tết Nguyên Đán năm Giáp Thìn 1964.

Tháng 10 năm 1964, cùng quý Sư bà tháp tùng Chư Tăng dự Đại hội Phật giáo Thế giới tại Ấn Độ, đồng thời rước di cốt Hòa thượng Pháp chủ Huệ Quang về nước.

Năm 1967 - 1969 làm Giám học Ni trưởng Từ Nghiêm.

Năm 1975 làm Vụ trưởng Ni bộ Bắc tông.

Tuy Phật sự đa đoan, nhưng Ni trưởng vẫn dành thời giờ cho việc dịch kinh sách và gởi gắm tâm sự mình vào những thi ca.

Những tác phẩm gồm có : Thành Duy thức luận thuật ký, tâm chúng sanh, Về thăm xứ Phật, Từ Quang thi, tập I, Từ Quang thi, tập II.

Suốt đời vì sự nghiệp giáo dục, đào tạo Ni tài, đem thân thị chúng với ước mong Ni chúng tự khẳng định mình bằng chính đạo phong và sở học. Ni giới đoàn kết một lòng để xây dựng một Ni bộ vững mạnh, trang nghiêm thanh tịnh, đem cả tâm lực, trí lực đóng góp cho ngôi nhà chánh pháp ngày một xương minh - Ni trưởng luôn nung đúc tinh thần Ni giới, vì cho rằng tính Phật không hai.

Vào lúc 18 giờ ngày 29 tháng 2 năm Đinh Hợi, nhằm ngày 16 - 04 - 2007. Ni trưởng xả huyền thân về cho tứ đại, trở về Như Lai cố quận, trụ thế 95 tuổi, 75 hạ lạp.

(theo tài liệu của Thích nữ Nhật Khương)

Ni sư Diệu Phương (1936 - 2007)

Chùa An Lạc - Tp.Hồ Chí Minh

Ni sư Diệu Phương thế danh Hồ Thị Tuân, Pháp danh Tâm Lan, tự Diệu Phương, hiệu Giác Thảo, sinh năm Bính Tý (1936), trong một gia đình kính tín Tam Bảo, tại làng Hòa Viện, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ni sư con của cụ ông Hồ Đình Thân, cụ bà Trương Thị Dương mà Ni sư là con thứ tám (con út) trong một gia đình bảy chị em.

Từ lúc thiếu thời, Ni sư hấp thụ nền lễ giáo gia phong, Ni sư thường theo mẹ đến chùa lễ Phật. Từ đó Ni sư phát tâm quy y với Hòa thượng Trùng Hóa, hiệu Hưng Dụng, thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương, Viện chủ Tổ đình Kim Tiên, được Ngài truyền trao Tam quy Ngũ giới, Pháp danh Tâm Lan.

Xuất gia vào năm 1966, sau khi bái biệt song thân vào chùa Diệu Âm, đầu sư với Ni Trưởng Đàm Hương, Viện chủ Tổ đình Diệu Âm. Được Ni trưởng cho xuất gia, truyền giới Sa-di-ni vào năm 22 tuổi.

Từ đó, Ni sư khép mình trong quy cũ thiền gia chuyên tâm sách tấn hành trì Kinh Luật.

Năm 1975 đất nước vừa giải phóng, Tổ đình Từ Nghiêm khai đàn thí giới, Ni sư đăng đàn thọ Cụ túc giới. Trong mười năm tu học Ni sư luôn tấn đạo nghiêm thân, không hề phóng túng giải đãi. Ngoài sự tu học, Ni sư còn làm các công tác từ thiện, ủy lạo nơi vùng sâu vùng xa thiên tai bão lụt.

Hành đạo hoằng pháp vi gia vụ, lợi sanh vi bản hồi, Ni sư dần bước lo toan, trước cảnh thăng trầm của đạo Pháp. Năm 1992, duyên lành hội tụ, Ni sư lãnh trọng trách bảo quản chùa An Lạc tại Tp.HCM.

Ngôi chùa An Lạc đã trên hai trăm năm hiện hữu lặng lẽ bên dòng đời đa đoan biết bao sương ngàn gió nội, năm tháng bào mòn, người xưa từng nói:

*Cuộc sống cần vui khi nguyện làm chim hót
Sôi đá khô cần xin chuyển hóa màu xanh
Nguyện làm hoa khi vườn lá trở cành
Làm đuốc sáng khi đêm dài trăng lặn.*

Thế nên Ni sư luôn thao thức, lúc nào cũng để lòng gắn bó với quê hương đất nước, kế thừa Tổ nghiệp đã trông lên không phụ ân Phật, nhìn xuống chẳng thẹn chí kế thừa gia nghiệp.

Cuộc đời tu hành của Ni sư luôn luôn tuân thủ Tỳ ni tạng, hướng về quý Ni trưởng để học hỏi gương sáng đức hạnh. Ngoài thì giờ tụng kinh bái sám theo thiền môn, nuôi dạy đệ tử để có người kế thừa, Ni sư luôn canh cánh tu sửa ngôi Tam bảo và chăm lo cho Phật tử, cho người nghèo khổ, hạnh Ni sư luôn luôn hoan hỷ bao dung. Nụ cười không bao giờ tắt trên môi, miệng nói tay làm theo Tổ đức : *Một ngày không làm là một ngày không ăn.*

Than ôi, nghiệp trần đã mãn, những tưởng Ni sư nương chiếc thân tứ đại giả hợp làm thuyền từ chở mình độ người đến bến bờ an lạc, đồng thời sách tấn hàng môn nhưn đệ tử. Đó là đạo phong, đức tính và việc làm của một xứ giả Như Lai. Nào ngờ bệnh duyên trầm trọng, Ni sư phải giã từ cõi thế về với Phật ở tuổi trung niên vào ngày mùng 5 tháng 11 năm Đinh Hợi (2007) thọ 71 tuổi và 32 Hạ lạp.

Ni trưởng Diệu Tâm (1937 - 2009)

Chùa Liên Trì - Tp. Hồ Chí Minh

Ni trưởng Diệu Tâm thế danh là Nguyễn Thị Nhạn, sinh ngày 18 tháng 3 năm 1937 (Mậu Dần), tại làng Ưu Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Hách, Pháp danh Nguyên Bửu. Thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Nga, Pháp danh Nguyên Hạnh. Ni trưởng là con gái út trong gia đình có 6 anh chị em. Được sinh ra và lớn lên trong một gia đình kính tin Tam bảo, thuở thiếu thời đã được Cha Mẹ cho sinh hoạt Gia đình Phật tử, nhờ nhân duyên đó được Hòa thượng Trí Nghiêm lúc còn làm việc ở Huế, truyền thọ Tam quy ngũ giới và đặt cho Pháp danh Nguyên Thành.

Năm 20 tuổi (1957), Ni trưởng xin phép song thân xuất gia đầu Phật thọ giáo với Ni trưởng Thế Yên, Trụ trì Ni viện Diệu Đức. Năm 1961, Ni trưởng được thọ giới Sa di ni.

Năm 1966 đã được tốt nghiệp Trung đẳng Phật học và được Bổn sư cho thọ giới Thức-xoa-ma-na tại giới đàn Diệu Đức - Huế.

Với sự tinh cần nỗ lực cầu pháp, vào năm 1968, Ni trưởng được lãnh thọ giới pháp Tỳ-kheo-ni tại giới đàn Phật học viện Hải Đức - Nha Trang, do Đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết làm đàn đầu.

Với chí nguyện sống đời sống hướng thượng, Ni trưởng thực hiện hạnh nguyện Bồ-tát đạo “Phục vụ chúng sinh là cúng dường chư Phật”. Được sự khích lệ của ân sư, vào năm 1971, Ni trưởng trực tiếp tham gia giảng dạy và điều hành trường Ái Đạo, tại làng Ưu Đàm - Thừa Thiên Huế, đáp ứng được lòng tin yêu của đồng bào Phật tử.

Vào năm 1974, Ni trưởng có cơ duyên vào Sài Gòn tu học tại chùa Pháp Hội - Quận Phú Nhuận một thời gian; sau đó về trú xứ tại chùa Quan Âm, quận Phú Nhuận tu học và hoằng hóa độ sinh cho đến ngày đất nước thống nhất.

Năm 1981, gia đình ông Lê Hồng Ngự phát tâm cúng dường ngôi Bảo tự Liên Trì tại quận Bình Thạnh, với hiện trạng xuống cấp trầm trọng. tiếp nhận chùa, Ni trưởng đã thu nhận đồ chúng xuất gia để nối mạng mạch Phật pháp, và quy y cho các Phật tử có thiện duyên thực tập đời sống hướng thiện theo giáo lý Phật đà.

Năm 1996, Ni trưởng đứng ra đại trùng tu ngôi Bảo tự Liên Trì. Năm sau, 1997, lễ Khánh thành được tổ chức. Đầu năm 2000 thiện duyên đầy đủ, Ni trưởng khởi công xây dựng chùa Liên Trì 2 tại quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài công đức xây chùa, dựng tượng đức chuông, cúng dường Tam bảo, hướng dẫn đệ tử xuất gia, tại gia tu học, hành đạo, tham gia công tác từ thiện, cứu trợ đồng bào nghèo, khó khăn, hoặc bị thiên tai bão lụt, Ni trưởng còn hướng dẫn Ni chúng đến dâng lễ, cầu pháp với các vị Tôn đức, đạo cao đức trọng trong giới Thiên môn. Cũng với hạnh nguyện đó, Ni trưởng đã không ngần ngại thân hành đến các trú xứ Tông lâm thạch trụ để được khai tâm mở đạo, hoặc thỉnh cầu các Ngài đến ngôi Bảo tự Liên Trì chứng minh, hành lễ, giảng pháp, tạo duyên lành cho thập phương Phật tử trong các mùa an cư, các ngày lễ Phật đản, Vu Lan, Thành đạo... Tất cả việc làm của Ni trưởng, chỉ mong sao đạo pháp được lưu truyền, chúng sanh được an lạc.

Nhân duyên đã mãn, sứ mệnh tiếp độ Ni chúng đã tròn thành, Ni trưởng phó thác cho các đệ tử đứng ra đảm trách các Phật sự và tùy theo khả năng của từng vị trong số 20 đệ tử Tỷ-kheo-ni của mình, tại hai trú xứ chùa Liên Trì 1 và Liên Trì 2 và dặn dò đệ tử : *“Sau khi thầy xả báo thân các con dẫu ở hai cơ sở nhưng cũng như một, phải luôn luôn thương kính nhau, biết chia sẻ với nhau trong Phật sự và đời sống tu tập, phải nương tựa chính mình, nương tựa Giới pháp của Phật, nương tựa vào Đại Tăng. Được như vậy, thì các con lúc nào cũng được sự ái hộ an lạc”*. Thời gian còn lại, như linh cảm trước sự ra đi về cảnh giới Tây Phương, Ni trưởng đã thực thi cuộc hành trình về quê hương đất Tổ, kinh đô Huế để đánh lễ Chư Tôn Thiên đức Tăng Ni, các vị Tôn sư ân đức của mình. Trở về lại trú xứ Liên Trì, vào đầu xuân

Kỷ sửu - 2009, Ni trưởng đến hầu thăm và đánh lễ các vị ân sư tại chùa Già Lam và Vạn Hạnh... lần cuối cùng.

Thế rồi, cơn bệnh tái phát, vào lúc 04 giờ sáng ngày 01 tháng 03 năm 2009, nhằm ngày 05 tháng 02 năm Kỷ sửu, Ni trưởng đã thuận thế vô thường, xả báo thân tại chùa Liên Trì, thọ thế 71 năm, 41 Hạ lạp.

Ni trưởng Thể Chánh (1913 - 2009)

Ni Viện Diệu Đức - Huế

Ni Trưởng tên thật là Vương Thị Thu Thảo, sinh ra trong gia đình vọng tộc, thân phụ là cụ Vương Trọng Tra, thân mẫu là Công Tôn Nữ Thị Hữu, tại tỉnh Thanh Hồ.

Ni trưởng vào đời năm 1913 (Giáp dần), trong số 12 người con, tính ra, Ni trưởng là con gái thứ chín trong gia đình. Từ thuở thiếu thời Ni trưởng được sự nuôi dưỡng của bà ngoại, tại Lạc Tịnh Viên thuộc dòng Hồng Phái tại Bến Ngự - Huế.

Lớn lên Ni trưởng thường theo bà ngoại đến chùa lễ Phật, mến cảnh chùa thanh tịnh nên sau đó, Ni trưởng xin xuất gia và đã được sự chấp thuận của gia đình.

Năm 1937 Ni trưởng xin đầu sư với cố Đại lão Hòa thượng ni Diệu Hương, trú trì chùa Diệu Đức - Huế, và được Bỏn sư ban Pháp danh là Tâm Nghiêm.

Sau thời gian tu học, được sự cho phép của Bỏn sư, vào năm 1944 (Giáp thân), Ni trưởng thọ Sa-di-ni giới và được Bỏn sư đặt cho Pháp tự là Thể Chánh. Từ đó Ni trưởng theo đại chúng nghiêm thân tu học, với tâm niệm thượng cầu hạ hỷ, luôn tôn kính Bỏn sư.

Đến năm 1949 (kỷ Sửu) Ni trưởng được Bỏn sư cho thọ Tỷ-kheo-ni giới tại chùa Báo Quốc, giới đàn Hộ Quốc do Trưởng lão Hòa thượng Tịnh Khiết, Trú trì Tổ đình Tường Vân làm Đàn Đầu Hòa thượng.

Gặp thời chiến tranh loạn lạc, Ni trưởng vẫn một lòng theo Thầy. Mặc dù trên súng dưới đạn, vẫn theo Thầy di tản các nơi, cuối cùng trở về chùa tu học theo chúng.

Đến năm 1950 Giáo hội mở trường Tiểu học Hàm Long tại chùa Báo Quốc, Ni trưởng vâng lời Giáo hội ngày ngày đến trường hướng dẫn các em lớp Mẫu giáo.

Năm 1954 gặp thời thiên tai bão lụt, một số các em không gia đình không nơi nương tựa. Ni trưởng suy nghĩ: Mình đã khốt nâu sông phải kham nhẫn nghĩa tùy duyên, Ni trưởng đã cùng cố Ni trưởng Thê Quán và Ni trưởng Cát Tường nuôi dưỡng các em cô nhi tại Cô Nhi Viện Tây Lộc. Khi Cô Nhi Viện giải thể Ni trưởng trở về lại chùa Diệu Đức theo chúng tu học.

Năm 1970 Giáo hội mở lớp Sơ Cấp Phật học tại Huế, Ni Sinh các tỉnh về ở nội trú tại Ni Viện Diệu Đức để theo học. Ni trưởng được mời làm Giám sự chăm lo sinh hoạt cho các Ni sinh tạm trú tu học. Gặp thời kinh tế khó khăn Ni trưởng lại cùng quý Thầy Cô mở tổ hợp mì sợi lo kinh tế cho các chùa lúc khó khăn.

Đến năm 1991 theo định luật vô thường Ni trưởng đã lâm bệnh, tuy không sinh hoạt được như trước, Ni trưởng vẫn luôn luôn hoan hỷ, nhất tâm niệm Phật và vui vẻ khi có ai đến thăm.

Đương thời Ni trưởng thường nhắc nhở đệ tử tấn tu đạo nghiệp, trau dồi giới hạnh. Cũng nhờ tinh thần hoan hỷ nhẫn nại mà được mọi người kính mến khi đến thăm viếng.

Thế rồi cái gì đến phải đến, thuận thế vô thường, Ni trưởng đã nhẹ xả báo thân lúc 14 giờ ngày 26 tháng 12 năm 2009 (nhằm ngày 11 tháng 11 năm Kỷ Sửu), trước sự hộ niệm của Chư tôn Thiên đức và Ni chúng. Ni Trưởng Thê Chánh trụ thế 95 tuổi và 60 Hạ lạp.

Tháp của Ni trưởng hiện được tôn trí tại trong khuôn viên chùa Diệu Đức.

*

Ni trưởng Diệu Trí (1907 - 2010)

Chùa Diệu Nghiêm - Huế

Ni trưởng thế danh Hồ Thị Trâm, sinh năm Mậu Thân (1907), tại làng Lâm Cao, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Ni trưởng là trưởng nữ của cụ ông Hồ Văn Kỳ và cụ bà Nguyễn Thị Kim Lăng, sinh ra trong một gia đình danh Nho, nhiều đời quy ngưỡng Phật pháp.

Ni trưởng xuất thân từ một gia đình có truyền thống thâm tín Phật pháp, lại sớm có chí nguyện hướng vọng tuệ giác Phật-đà, học theo hạnh nguyện thượng cầu hạ hóa. Nên trong thuở thiếu thời, vào năm 1926, nhân đọc tác phẩm: "Đại quan Phật giáo" của cụ Phạm Quỳnh, nên đã thấm nhuần thêm diệu lý Tứ đế, soi sáng được cội nguồn của nhân sinh, và tỏ rõ bờ mê bến giác. Do vậy, ước nguyện xuất trần lại thêm kiên cố.

Đến năm 1932, khi cơ duyên nhập đạo chín muồi, lại được sự khích lệ cho phép của hai bậc sinh thành, Ni trưởng quyết chí xa lìa cuộc thế, tìm đến chốn tông lâm để xin xuất gia học đạo với Hòa thượng Huệ Minh, trú trì Tổ đình Từ Hiếu, thuở bấy giờ.

Sau khi được Bồn sư cho thế độ, Ni trưởng lại càng tính tấn tu học, chuyên cần công phu thời khóa, chấp lao phục vụ và nghiêm giữ thanh quy của chốn thiền môn. Đặc biệt là Ni trưởng tu tập pháp môn niệm Phật tam-muội và trì tụng kinh Pháp Hoa mỗi ngày. Nhờ sự tinh tấn tu học như vậy mà một năm sau, tức năm 1933, Ni trưởng đã được Bồn sư cho thọ Sa-di-ni giới, với pháp danh Trường Khương, hiệu Diệu Trí, và hai năm sau, tức năm 1935, lại được trao truyền Thức-xoa-ma-na giới. Từ đó, giới thân, huệ mạng đã khai sinh một đời Thích Nữ, hương vị thiền thâm đượm thân tâm.

Cùng với sự lãnh thọ giới pháp này, Ni trưởng được Bồn sư ban cho một thảo am bên cạnh Tổ đình để lưu trú tu học (tức là tiền thân của chùa Diệu Nghiêm ngày nay). Do cơ duyên đó, Ni trưởng đã đưa Từ mẫu của mình cùng vào lưu trú để sớm tối phụng dưỡng và nương tựa bóng Phật-đà.

Rồi theo năm tháng, ngôi thảo am này đã được Ni trưởng dày công vun bồi, xây dựng thành ngôi bảo điện an tịnh và khang trang như chùa Diệu Nghiêm hiện nay.

Năm 1939, Bồn sư thế độ của Ni trưởng là ngài Huệ Minh viên tịch, Ni trưởng lại cầu xin Hòa thượng Chơn Thiệt, trú trì Tổ đình Từ Hiếu, làm Bồn sư y chỉ để được tiếp tục nương tựa tu học. Đến năm 1944, Ni trưởng được sự hứa khả của Bồn sư y chỉ đến cầu lãnh thọ Cụ túc giới với Hòa thượng Giác Nhiên, trú trì Tổ đình Thuyền Tôn lúc bấy giờ.

Thế là sau bao tháng ngày cần cầu tu học, giới thể đã viên mãn, Ni trưởng vị Thầy đạo hạnh xứng đáng làm khuôn mẫu cho Ni chúng trong vùng. Cũng trong năm này, sau khi đã lãnh thọ giới pháp đầy đủ, Ni trưởng được Bồn sư y chỉ chính thức giao làm Trú Trì chùa Diệu Nghiêm để tiếp nối ngọn đèn thiền, và làm cơ duyên cho đời y chỉ.

Sau khi đã lãnh thọ giới pháp đầy đủ, Ni trưởng đã xin vào Ni trường Diệu Đức để cầu học Luật với Hòa thượng Đôn Hậu, và Hòa thượng Trí Thủ là những bậc Luật sư danh tiếng của chốn thiền môn xứ Huế lúc bấy giờ. Nhờ cơ duyên đó mà Ni trưởng đã có được sự am tường và hành trì hết sức nhuần nhuyễn và sâu sắc về Luật tạng nói chung và Yết-ma bản bộ nói riêng.

Công hạnh của Ni trưởng trong chí nguyện thượng cầu hạ hóa, được thể hiện trên nhiều lãnh vực khác nhau. Điều rõ nét nhất là, với chiều sâu tri và hành

Luật tạng thông suốt, Ni trưởng đã sớm tham gia vào công việc truyền trao giới pháp trong các Đại Giới đàn của Ni bộ Thừa thiên.

Ngay từ những năm đầu của thập niên 50, Ni trưởng đã được cầu thỉnh làm Tôn chứng sư tại Đại Giới đàn Báo Quốc năm 1953, và kế tiếp là Đại giới đàn Vạn Hạnh năm 1965. Rồi những Đại Giới đàn được tổ chức sau đó, từ năm 1977 cho đến năm 2005 tại các Tổ đình của Thiên môn-Huế, Ni trưởng đã được Ni bộ cầu thỉnh làm Giáo thọ, Yết-ma A-xà-lê hay Đàn đầu Hòa thượng Ni trong việc truyền trao giới pháp cho Ni chúng hậu học để kế thừa mạng mạch Phật pháp và xướng minh Tỳ-ni Thánh tạng. Và với tâm nguyện này, Ni trưởng đã tuân tự gánh vác những trọng trách khác có liên quan mật thiết đến giới luật và thanh quy cùng mạng mạch thiên môn của Ni bộ Thừa Thiên. Trong những năm đầu của thập niên 70, Ni trưởng được Ni bộ cung thỉnh đảm nhiệm chức vị Giám sự của Ni bộ Thừa Thiên; nửa thập niên 80, Ni trưởng được Tăng Ni Ni bộ tấn phong chức vị Ni trưởng, kiêm Trưởng ban Ni bộ của Ni bộ Thừa Thiên.

Bên cạnh sự nghiệp xương long Luật tạng, truyền trao mạng mạch Phật pháp, Ni trưởng còn tận tâm với các Phật sự khác trong tâm nguyện Hoàng pháp lợi sanh và nhất là những Phật sự có liên quan đến giáo dục và đào tạo thể hệ hậu học. Khi trường Trung cấp Phật học được thành lập tại tỉnh nhà, Ni trưởng được Giáo hội mời đảm nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng. Rồi Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế ra đời, Ni trưởng được Ban Giám hiệu mời đảm trách chức vụ Trưởng Ban Bảo trợ cho Học viện ngay từ khóa học đầu tiên. Song song với những Phật sự này, Ni trưởng còn mở trường Mẫu giáo cho trẻ em nghèo, thất học, và tham gia công việc cứu tế thiên tai, trong ý nguyện cứu khổ, ban vui cho đời.

Một đời công hạnh của Ni trưởng còn thể hiện qua việc nhiếp hóa Ni chúng nói chung và môn đồ đệ tử nói riêng. Trong vị thế là Trưởng Ban Ni bộ hay Giám sự của Ni bộ Thừa Thiên, Ni trưởng luôn từ hòa, an tĩnh và thân cận với Ni chúng, nhưng lắm lúc Tăng sự hữu duyên, Ni trưởng thường tri cơ và từ tâm để vận dụng Pháp: Khai-giá-trì-phạm ngõ hầu dìu dắt những căn cơ dị biệt cùng được quy về giác lộ. Chính nhờ thâm đượm từ tâm và sự tri cơ nhuần nhuyễn như vậy mà Ni trưởng đã thiết thân góp phần xiêng dương thanh quy và giới luật, làm nền cho sự an tịnh của chôn thiên môn, mặt khác cũng rộng tạo thiện duyên hóa độ cho hàng Thích Nữ hậu học.

Đối với môn đồ đệ tử, tuy Ni trưởng có phần từ ái và thân cận hơn nhưng sự nghiêm trì lại càng nhiều, nhất là oai nghi tế hạnh và thanh quy giới luật, Ni trưởng vừa từ ái, vừa nghiêm khắc chỉ dạy thật chi li và thấu đáo, từ các điều sơ tâm nhập đạo cho đến các đệ tử đã trưởng thành. Ni trưởng luôn căn dặn:

“Giới luật là thọ mạng của Pháp”, nên tự thân Ni trưởng là tấm gương sáng cho hàng đệ tử trong việc nghiêm trì giới luật thiền môn, nhất là phụng hành trì pháp: “Bát kinh thí y”, và sự chuyên nhất trì tụng kinh Pháp Hoa và pháp môn niệm Phật cho đến trọn đời. Đó là những bài học thân giáo và vô ngôn của Ni trưởng hết sức sâu lắng nhưng cũng thật gần gũi, thiết thân đã khắc sâu trong tâm tư môn đồ, và đã nuôi lớn giới thân, huệ mạng cho hàng đệ tử. Nếu nói về Sư trưởng thì có thể nói rằng: Đức lớn trong sự nghiệp hóa độ chung của Ni trưởng mãi tỏa sáng và che chở hàng đệ tử là đây vậy. Bên cạnh việc chỉ dạy pháp hành trì, tu tập, Ni trưởng cũng luôn khuyến khích đệ tử trong việc cầu học: Phật học cũng như thế học. Nhất là đối với các đệ tử có đủ duyên lành tiến xa trong học thuật, nhờ Ni trưởng đã hết lòng khích lệ nên một số đệ tử đã hồn tất được chương trình cao nhất về Phật học cũng như thế học ở trong và ngoài nước.

Người xưa thường cảm thán: “Thâm sơn tự hữu thiên niên thọ, thể thượng nan lưu bách tuế nhân”, những Ni trưởng đã bước qua thời điểm của bách tuế là điều hy hữu của một kiếp nhân sinh. Điều vi diệu hơn là sự tận tâm, tận lực của Ni trưởng trong công hạnh hoằng pháp nói chung khi tuổi thọ đã một trăm lễ và thân ngũ uẩn đã suy yếu nhiều theo năm tháng. Nổi bật hơn hết là Ni trưởng, dù tuổi thọ đã cao như vậy, nhưng không từ lao nhọc, già yếu mà vẫn từ bi hứa khả sự thỉnh cầu của Ni bộ đảm nhiệm chức vụ Đoàn đầu Hòa thượng Ni trong đại giới đàn Thiện Siêu, tổ chức tại Tổ đình Thuyền Tôn năm 2005, để truyền trao giới pháp cho thế hệ Ni chúng hậu học, làm nối tiếp mạng mạch Phật pháp cho đời.

Rồi như điềm báo trước cơ duyên hóa đạo đã mãn khi tuổi thọ đã ngoài bách tuế, và như một sự an bài sau cùng cho Bản tự và môn đồ trước khi trở về cõi tịnh, Ni trưởng đã cung thỉnh các bậc Tôn túc thuộc Tổ đình Từ Hiếu để chứng minh việc cung an chức sự cho Chùa Diệu Nghiêm. Ngôi chùa vốn là ân đức của thầy Tổ đã ban cho Ni trưởng để lưu trú và tu học từ những ngày đầu sơ tâm nhập đạo, cũng là nơi mà Ni trưởng nuôi dưỡng và giáo hóa đồ chúng, và đã dày công lao khó nhọc để xây dựng thành ngôi bảo điện trang nghiêm như ngày nay. Phật sự đó như là một an bài tối hậu vậy, rồi Ni trưởng đã an tường xả bỏ báo thân để trở về cõi tịch diệt vào tháng 2 năm 2010 (Canh Dần), trụ thế 102 tuổi, và 66 Hạ Lạp.

Ni trưởng Tịnh Bích (1931 - 2010)
Chùa Phước Hòa - Tp. Hồ Chí Minh

Ni trưởng Tịnh Bích, thế danh Vũ Thị Phương Tân, Pháp danh Tế Mỹ, Pháp hiệu Thích nữ Tịnh Bích, sinh ngày 10 tháng 12 năm 1931, tại Quy Hậu, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

Gia đình Ni trưởng thuộc hàng Giáo chức, Nho phong. Thân phụ là cụ giáo Vũ Vĩnh Tuy, Pháp danh Phả Ứng. Thân mẫu là cụ Trần Thị Nhi, Pháp danh Diệu Nho. Ni trưởng là con thứ năm trong gia đình có mười anh chị em.

Do sẵn có duyên lành nhiều kiếp trước nên Ni trưởng đã sớm mến mộ cửa thiền.

Năm 16 tuổi, Ni trưởng xuất gia đầu Phật tại chùa Quy Hồn, xã Văn Lý, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Cũng trong năm ấy, Ni trưởng được Nghiệp sư cho thọ giới Sa di tại chùa Xã Trung, tỉnh Nam Định.

Nghiệp sư của Ni trưởng là cô Sư bà Thích nữ Đàm Hữu, Trú trì chùa Linh Đường, xã Hồng Liệt, quận Hồng Mai, Thành phố Hà Nội, là Bào tử của cố Hòa thượng Thích Thanh Kiểm, cố Viện chủ Tổ đình Vĩnh Nghiêm.

Năm 18 tuổi, Ni trưởng được thọ giới Thức xoa ma na tại chùa Bồ Đề, Gia Lâm, Hà Nội.

Năm 20 tuổi, căn lành hội đủ, chí đạo nêu cao, Ni trưởng được đăng đàn thọ Cụ túc giới tại chùa Quán Sứ, Hà Nội - Trụ sở Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Ngay từ buổi sơ tâm xuất gia, Ni trưởng luôn tỏ ra là người chuyên cần, hiếu học nên được Nghiệp sư cho theo học với Tổ Đồng Đắc (tức cố Hòa thượng Đệ nhất Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Thích Đức Nhuận) và Tô Cồn (tức cố Hòa thượng Thượng thủ Thích Tuệ Tạng).

Càng đi sâu vào đạo học, Ni trưởng càng thấy biển Đạo bao la. Chí cầu Đại thừa vì thế càng lớn mạnh. Trải qua bao năm tháng, Ni trưởng vân du tham học các chốn Tổ nổi tiếng từ Bắc chí Nam. Ni trưởng đã theo học Phật pháp tại chùa Vân Hồ, Hà Nội - lúc 18 tuổi. Sau khi đã thọ Đại giới, Nghiệp sư nhận thấy Ni trưởng là bậc Pháp khí, có thể “Hung long Tam bảo, truyền đăng tục diệm” nên đã đưa Ni trưởng vào Huế tu học tại chùa Diệu Đức - nơi nổi tiếng cung cấp kiến thức Phật học uyên thâm tại đất Kinh thành thời bấy giờ (năm 1951). Thế rồi đất nước lâm cảnh phân ly, Ni trưởng đã không thể trở về chùa xưa để phụng thờ Thầy tổ sớm hôm. Không trở lại được chùa xưa, Ni trưởng đã phát tâm tu học tinh tấn, dững mãnh hơn, mong phần nào báo đáp thâm ân giáo dưỡng của Nghiệp sư.

Năm 1957, Ni trưởng về chùa Hải Đức, Nha Trang tiếp tục trau dồi Phật pháp.

Năm 1960, Ni trưởng vân du vào phương Nam, tu học tại chùa Phước Hải, Sài Gòn.

Năm 1962, Ni trưởng được Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại Miền Nam cử về chùa Phước Hòa, quận 3, trụ sở Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Sài Gòn - phụ giúp cố Ni trưởng Thích nữ Đàm Hương cùng lo Phật sự.

Ni trưởng không chỉ tinh tấn tu trong tu học Phật pháp mà còn thường hành bi nguyện độ sanh, giúp đời, vì thế, năm 1965, Sư bà Thích nữ Đàm Hương cử Ni trưởng sang du học tại Đức Quốc về “Công tác từ thiện xã hội và nuôi dạy trẻ”.

Năm 1969, Ni trưởng về nước trong hoàn cảnh đất nước Việt Nam đang bị tàn phá bởi chiến tranh; bao trẻ em phải lìa cha, xa mẹ, chịu cảnh bất hạnh vì không chỗ nương thân. Ni trưởng Đàm Hương - trong năm này đã sáng lập ra Cô Nhi Viện Lâm Tỳ Ni, Phú Nhuận và cử Ni trưởng làm Hiệu trưởng.

Năm 1975, đất nước thống nhất, Cô Nhi viện Lâm Tỳ Ni được giao lại cho chính quyền tiếp quản. Ni trưởng về chùa Phước Hòa lo Phật sự thay cho cố Ni trưởng Đàm Hương đang lâm trọng bệnh.

Năm 1978, Ni trưởng Đàm Hương viên tịch, Ni trưởng chính thức trở thành Viện chủ (Trú trì) chùa Phước Hòa.

Đất nước đã thống nhất, cả dân tộc bước vào giai đoạn sinh hoạt mới, Ni trưởng cũng phải chuyên tâm hơn trong việc dặt dùi hậu thế. Truyền thừa Phật ân, phát huy Đạo pháp.

Năm 1994, Ni trưởng đã đăng đàn làm Tôn chứng sư cho giới đàn Tỳ kheo ni thuộc Đại Giới đàn Thiện Hoa, do Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức tại chùa Từ Nghiêm quận 10.

Năm 1995, Ni trưởng chính thức tái thiết toàn bộ Chánh điện và Tổ đường bằng bê tông, cốt thép nhưng vẫn giữ lại nét cổ kính truyền thống xưa, đồng thời xây dựng bảo tháp tôn thờ linh cốt cố Ni trưởng Thích nữ Đàm Hương; xây dựng Giảng đường, Ni xá với hạnh nguyện tạo nơi chốn tiện nghi hơn để Ni chúng yên tâm tu học, phát triển đạo pháp.

Năm 1998, Ni trưởng lại được thỉnh làm Tôn chứng sư cho Giới đàn Tỳ kheo ni thuộc Đại Giới đàn Thiện Hào, do Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức tại chùa Từ Nghiêm, quận 10. Bên cạnh đó, Ni trưởng còn ưu ái dành trọn Giảng đường và một văn phòng Ban Giám hiệu phục vụ cho việc mở lớp Sơ cấp Phật học đào tạo Tăng tài - do Ban Đại diện Phật giáo quận 3 tổ chức.

Năm 2000, với tâm nguyện hoằng pháp độ sanh, Ni trưởng lại một lần nữa tạo điều kiện cho ban Phiên dịch mở lớp chuyên dịch Tam tạng Kinh điển tại chùa.

Năm 2001, Ni trưởng lại một lần nữa làm Tôn chứng sư cho Giới đàn Tỳ kheo ni thuộc Đại Giới đàn Quảng Đức, do Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức tại chùa Từ Nghiêm, quận 10. Bên cạnh đó, Ni trưởng và chị em trong sơn môn cũng đã đóng góp tích cực phần lớn công đức vào việc trùng tu chôn Tồ tại chùa Trung Hậu, tỉnh Vĩnh Phú.

Ni trưởng cũng rất tích cực tham gia công tác từ thiện xã hội tại địa phương vào các mùa Vu Lan, Ni trưởng tổ chức phát tặng gạo cho dân nghèo; mùa Trung Thu để các em thiếu ni có thêm quà bánh, tập vở, Ni trưởng cũng tích cực đóng góp cho mô hình lớp học tình thương, Ni trưởng cũng không quên tổ chức cứu trợ đồng bào tại những nơi gặp thiên tai, lũ lụt - mong chia sẻ được phần nào những mất mát của họ...

Về mặt Giáo hội, Ni trưởng là một trong các Tôn đức Ni, xứng đáng là Trưởng tử của đức Kiều Đàm Di. Giới đức luôn trang nghiêm. Những tưởng Ni trưởng sẽ còn kéo dài tuổi thọ để làm Tùng Lâm mô phạm cho đàn hậu học, nhưng không ngờ Ni trưởng đã thuận thể vô thường, thị tịch vào ngày 25 tháng 2 năm Canh Dần (2010). Hưởng thọ 79 tuổi, 60 hoàng lạp.

Ni Trưởng Bảo Nguyệt (1943 - 2011)

Chùa Diệu Giác - Tp. Hồ Chí Minh

Cố Ni trưởng Thích Nữ Bảo Nguyệt, *Pháp danh* Tâm Nhượng, *Tự* Bảo Nguyệt, thế danh là Thái Thị Lê, sinh ngày 11 tháng 02 năm Quý Mùi (1943) tại làng Cam Lộ, Huyện Cam Lộ, Tỉnh Quảng Trị.

Ni trưởng được sinh ra trong một gia đình nền nếp, đời đời thâm tín Tam Bảo. Thân phụ là Cụ ông Thái Tăng Tuy, *Pháp danh* Tâm Chánh; Thân mẫu là Cụ bà Trần Thị Sứy, *Pháp danh* Tâm Trừng. Cụ ông và cụ bà sinh hạ được 7 người con, 4 trai - 3 gái, Ni trưởng là con thứ 6 trong gia đình. Cả gia đình của Ni Trưởng đều là đệ tử quy y với Cố Đại lão Hòa thượng *thượng* Trừng *hạ* Nguyên hiệu Đôn Hậu, Trú trì Quốc tự Linh Mục - Huế.

Thuở ấu thời, khi mới tròn một tuổi, Ni trưởng đã gặp phải bất hạnh, cha mất sớm, Ni Trưởng lớn lên trong vòng tay của mẹ, và sự nâng đỡ của các anh chị trong gia đình. Nhưng nhờ có bẩm tính thông minh hiếu học, nên Ni trưởng đã được mẹ và các anh chị rất mực cưng quý, thương yêu. Dẫu nhà nghèo, phải lo toan nhiều nỗi, nhưng từ thuở nhỏ, Ni trưởng đã được mẹ và các anh chị cho theo nghiệp sách đèn. Để có thể được học hành mà đỡ phần vất vả cho mẹ, Ni Trưởng đã phải từng đi dạy kèm, làm gia sư để kiếm tiền ăn học. Năm 1958, Ni Trưởng đã có văn bằng tốt nghiệp Trung học Đệ nhất cấp, chương trình Pháp Việt.

Vốn có túc duyên nhiều đời với Phật pháp, lại có một kiến thức cơ bản về thế học để nhận thức về cuộc đời; thêm vào đó lại được sự hướng dẫn và khuyến khích của bà huynh, nên vào mùa thu 1958, Ni Trưởng xin phép thân mẫu vào chùa Linh Mục - Huế để đánh lễ Hòa thượng Bôn sư xin được xuất gia. Ngay sau đó, Ni trưởng đã được Hòa thượng đưa qua chùa Hồng Ân, đánh lễ Sư Cụ thượng Diệu hạ Không làm Hòa thượng thế độ xuất gia. Lúc này Ni trưởng vừa tròn 16 tuổi.

Sau 3 năm nhập chúng tập sự xuất gia, được sự hướng dẫn trực tiếp của một bậc Sư Ni danh đức, Ni trưởng đã chuyên tâm công phu chấp tác, kinh luật tinh cần, nên rất được Thầy yêu mến. Mùa hạ năm 1961, Ni trưởng đã được chính Sư Cụ hướng dẫn lên chùa Linh Mục để đánh lễ Hòa thượng Bôn sư, xin phép cho thọ giới Sa Di Ni, và được Hòa thượng hoan hỷ ban cho pháp tự Bảo Nguyệt. Ni trưởng thọ Sa Di Ni giới vào ngày 19 tháng 06 năm Tân Sửu (1961) tại chùa Diệu Đức - Huế, do Hòa thượng Ni thượng Diệu hạ Hương làm Đường đầu Hòa thượng.

Cũng năm này, sau khi thọ giới xong, Ni trưởng được Sư Cụ cho theo học lớp y tá tại bệnh xá Từ Đàm; một năm sau (1962), thì tốt nghiệp, được cử về phục vụ tại bệnh xá chùa Hồng Ân.

Năm 1965, Ni trưởng thọ giới Thức Xoa-ma-na tại giới đàn Vạn Hạnh được tổ chức vào ngày 19.6 năm Ất Tỵ (17.07.1965) tại chùa Từ Hiếu - Huế, do Hòa thượng trụ trì Tổ đình Thiên Tôn *thượng* Giác *hạ* Nhiên làm Đường đầu Hòa thượng. Thọ giới xong, Ni Trưởng liền được Sư Cụ cho vào Sài Gòn để học thêm về Văn hóa.

Năm 1968, sau khi hồn tất chương trình Trung học Đệ Nhị Cấp, đỗ Tú tài, Ni trưởng vâng lời Sư Cụ trở về Huế, và sau đó được Bôn sư cho thọ giới Tỳ-kheo-ni tại Giới đàn Phước Huệ (Hải Đức, Nha Trang) được tổ chức vào ngày 19 tháng 6 năm Mậu Thân (14.07.1968) do Đại lão Hòa thượng trụ trì Tổ đình Tường Vân *thượng* Tịnh *hạ* Khiết làm Đường đầu Hòa thượng.

Cũng trong năm này, Ni trưởng được cử làm Hiệu trưởng trường Mẫu giáo Lâm-tỳ-ni tại chùa Diệu Đế - Huế.

Năm 1970, Ni trưởng theo học chương trình Trung Đẳng Phật học tại Ni Viện Diệu Đức - Huế.

Năm 1972, Ni Trưởng vâng mệnh Sư Cụ Bôn sư vào các tỉnh phía Nam để hoằng hóa và được Sư Cụ ủy thác đảm nhận chức vụ Trụ trì chùa Diệu Giác - Giám đốc Ký Nhi Viện tại đây. Đây là cơ sở mà Sư cụ Thích Nữ Diệu Không vừa mới tạo dựng tại miền Nam để dành cho Ni chúng miền Trung vào tu học.

Chùa Diệu Giác lúc bấy giờ, vốn chỉ là một vài dãy nhà lợp tôn rất đơn sơ, nằm giữa ruộng đồng vắng vẻ. Nhưng nhờ công đức của Ni Trưởng miệt mài tôn tạo, mà giờ đây đã trở thành một ngôi phạm vũ trang nghiêm; chùa trước viện sau, quy mô đồ sộ, xứng đáng là một ngôi già lam danh tiếng trong vùng. Công tác trùng tu tôn tạo lớn nhất là vào năm 1986.

Năm 1989, Ni trưởng xin phép thành lập nhà *Nuôi Dạy Trẻ Mồ Côi Diệu Giác* và được Thành hội Phật giáo Tp.HCM cùng Ủy ban Nhân dân quận 2 cho phép và chính thức cử Ni trưởng đảm nhận chức vụ Phó Chủ nhiệm cơ sở này.

Năm 2005, Ni Trưởng phát nguyện chú tạo Đại hồng chung nặng 1 tấn và xây dựng tháp chuông để tôn trí tại chùa Diệu Giác.

Từ 1997 đến nay, Ni Trưởng đảm nhận chức vụ Ủy viên Từ thiện Ban Đại Diện Phật giáo quận 2, và được mời làm Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh.

Ni trưởng được Giáo hội tấn phong Giáo phẩm Ni sư vào năm 2002 và Giáo phẩm Ni trưởng vào năm 2010.

Suốt cuộc đời tu học và hành đạo, Ni trưởng đã luôn luôn giữ gìn gìn giữ mỗi kỷ cương của Giới Luật, Y chỉ và nương theo hạnh nguyện của các Bậc Tổ đức để lập hạnh cho mình, chăm lo hàng hậu học một cách chu đáo, tạo được uy tín lớn với đạo với đời. Từ năm 1972 đến lúc viên tịch, Ni trưởng đã độ cho nữ giới xuất gia trên 30 vị, trong đó có 25 vị Tỳ-kheo Ni, một số vị này hiện đang phục vụ trong các cơ sở của Giáo hội và các hội Từ thiện, cũng như đang hành đạo và tham phương tại một số nơi khắp trong và ngoài nước; cùng với hàng nghìn Phật tử hỷ duyên đã được Ni trưởng truyền giới, quy y.

Năm 1980, Ni Trưởng xây dựng Đạo Tràng Phật Tử tu học tại chùa Diệu Giác và thành lập Gia Đình Phật Tử Đức Tâm.

Dấu ấn để lại đậm nét nhất là các lớp học tình thương, nhà nuôi dạy trẻ mồ côi trong khuôn viên chùa Diệu Giác. Nhờ sự bảo bọc của chùa, của Ni trưởng mà các em đã được nuôi dưỡng, lớn lên và bước vào đời để phục vụ cho xã hội một cách tốt đẹp. Đó là một đại hạnh mà Ni trưởng để lại cho đời, cho hậu thế làm gương. Cuộc đời của Ni trưởng học và hành song đôi, nói và làm không bao giờ sai lệch; thường thường nói ít, làm nhiều. Đối với các Bậc Tôn đức và Chư tăng, Ni trưởng luôn luôn khiêm hạ, giữ đúng Bát Kinh pháp theo hạnh của Bốn sư, nên rất được mọi người kính quý.

Hằng năm, cứ vào mỗi mùa an cư, vì cảm mến công đức tu hành của chư Tăng Ni, nên Ni trưởng đã hướng dẫn các Phật tử phát tâm cúng dường các tự viện tại một số nơi như Bà Rịa Vũng Tàu và những vùng Cao nguyên heo lánh, cho đến tận miền Tây Nam bộ. Ngoài ra, nhờ uy tín về giới hạnh sáng ngời, khả năng Phật học rất căn bản, nên thỉnh thoảng Ni trưởng còn được mời tham dự trong ban Kiến đàn, hoặc làm thành viên ban Giám khảo tại các giới đàn được tổ chức cho Ni giới tại tổ đình Từ Nghiêm và các trú xứ khác. Nhưng với bản chất hiền hòa khiêm cung và luôn muốn được an tịnh ẩn tu, nên Ni trưởng chỉ thể hiện một cách hữu hạn và rất dè dặt khi được cử nhận những chức vụ này hay chức vụ nọ.

Với lòng từ bi và hạnh nguyện gần gũi, thương tưởng đến những người gặp hoàn cảnh khó khăn, Ngoài việc nuôi dạy trẻ mồ côi, Ni trưởng còn luôn đích thân cùng Ni sư Huệ Trí và Ni chúng chùa Diệu Giác tổ chức nhiều cuộc cứu trợ tại các tỉnh có thiên tai bão lụt trên khắp mọi miền đất nước.

Ni trưởng cũng thường quan tâm và giúp đỡ những người già yếu bệnh tật, neo đơn không nơi nương tựa được có nơi ăn chốn ở, được khám chữa bệnh chu đáo và những gia đình có người thân qua đời gặp hoàn cảnh khó khăn được có điều kiện khâm liệm tử tế.

Tất cả là những việc làm ấy đều xuất phát từ tấm lòng của một vị sư giả Như Lai suốt đời tận tụy với hạnh nguyện cứu khổ, ban vui không từ lao nhọc...

Trong vài năm trở lại đây, do ảnh hưởng sự biến đổi khí hậu tồn cầu và nạn nước biển dâng, chùa Diệu Giác thường bị ngập nước lầy lội trong những mùa mưa. Ni Trưởng có tâm nguyện sẽ nâng cấp trùng tu chùa Diệu Giác, để cho Ni chúng và Phật tử ổn định tu học. mọi kế hoạch và dự tính đang được thực hiện đúng theo ý nguyện của Ni Trưởng, thì than ôi, giờ đây:

Chùa xưa chừ vắng vẻ

Đệ tử luống bơ vơ

Lòng người thương tiếc sững sờ

Thầy đi là hết... trăng mờ, sao băng!

Nhìn lại cuộc đời của Ni Trưởng:

*Tuổi đồng chơn đã cát ái từ thân, xuất gia học đạo
Tuổi ngoài đôi mươi thì nhân duyên hội đủ, Cụ túc đăng đàn
Đất phương Nam, y bát hóa duyên
Sông Sài Gòn, dựng pháp tràng Diệu Giác*

Từ đó,

*Thập phương tụ hội,
Đạo tục triêm ân
Người hữu duyên giáo hóa bao lần
Kẻ bất hạnh mấy phen thùy thủ*

Những tưởng, Ni trưởng còn tại thế lâu dài để gánh vác trọng trách với Đạo pháp và làm nơi nương tựa cho hàng Phật tử hữu duyên. Nhưng than ôi ! Cuộc đời vô thường, không ai đoán định trước được một việc gì, Ni trưởng đã bất ngờ ra đi vĩnh viễn mà không nói một lời từ biệt nào với hàng đệ tử, ngay cả những đệ tử cận kề, để bao tiếc thương cho những người ở lại.

Vẫn biết rằng: Đức Phật ra đời còn có ngày Niết bàn tịch diệt, sinh- già- bệnh- tử, thành- trụ- hoại- không là quy luật muôn thuở của các pháp hữu vi. Thế nhưng, làm sao chúng ta không khỏi bồi hồi xúc động, khi nhớ lại cuộc đời của Ni Trưởng, suốt bao năm miệt mài cần mẫn, đem hết tác lòng son mà phụng sự cho đạo cho đời, với Bồ Đề tâm không bao giờ lay chuyển. Đối với những bậc Ân Sư và các vị huynh đệ pháp lữ trong tông môn thì nghĩa tình trước sau trọn vẹn; đối nhân xử thế thì tế nhị khiêm cung, đối với đồ chúng thì một mực chăm lo, yêu thương lượng thứ.

Ôi thôi!

*Hương xưa nay vẫn mãi còn
Nguyên xưa nay vẫn vuông tròn nguyên sơ
Ngày xưa tầm đã nhả tơ
Nay tầm hóa kiếp thành tờ kinh thiêng.*

Ni trưởng đã thanh thân xả báo thân vào lúc 3h 45 phút ngày 18 tháng Giêng năm Tân Mão, nhằm ngày 20 tháng 02 năm 2011, thọ thế 68 năm và 43 Hạ lạp.

---o0o---

Chương IV

Tiết 1: Sự đóng góp của giới Cư sĩ Phật tử cho Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ.

Trong Phật giáo tín đồ tại gia sau khi làm lễ Quy y Tam Bảo pháp nguyện thọ trì 5 giới hoặc 8 giới được gọi là Cư sĩ.

Kinh “Nhu thị ngữ 107” ghi: “Chúng xuất gia nhờ chúng tại gia cung cấp những đồ dùng cần thiết như cơm ăn, áo mặc, nhà ở. Còn chúng tại gia thì nương vào chúng xuất gia mà tiếp nhận giáo pháp và phạm hạnh, cả hai giúp đỡ lẫn nhau, cùng tu hành chánh pháp”. Như vậy, Giáo hội như thân chim phải có hai cánh (tại gia- xuất gia) mạnh khỏe, cân bằng mới bay cao, bay xa được, theo kinh tạng Pàli.

Theo truyền thống Đại thừa, trong các kinh: Duy ma cật, kinh Thắng man đều lấy Cư sĩ làm chủ mà tuyên thuyết Phật pháp. Vai trò hộ trì Tam Bảo, cứu độ chúng sanh, xây dựng quốc độ. Từ nền tảng này mà trải qua các thời đại, Cư sĩ đã đến đóng góp công đức trong sự nghiệp phiên dịch kinh tạng, kiến tạo chùa tháp, phát triển văn học, mỹ thuật Phật giáo khắp nơi trên thế giới.

Riêng nước ta, tiếp thu Phật giáo đến nay đã hơn 2000 năm. Giáo lý của đức Phật đã thấm nhuần lâu đời tạo thành nền tảng luân lý, đạo đức truyền thống của dân tộc.

Từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ X, Phật giáo là điểm tựa tinh thần của nhân dân Việt trước hiểm họa đồng hóa của giai cấp phong kiến ở phương Bắc tràn sang. Chùa chiền là nơi nuôi dưỡng phong kiến ở phương Bắc tràn sang. Chùa chiền là nơi nuôi dưỡng tinh thần yêu nước, góp phần vào việc giữ gìn bản sắc văn hóa của

Dân tộc suốt 1000 năm Bắc thuộc. Dựa vào tiềm lực của quần chúng Phật tử mà các lãnh tụ yêu nước như Hai Bà Trưng (- 43) Bà Triệu (225 -246), Lý Bôn (- 548), Triệu Quang Phục (-571), Ngô Quyền (899 - 944)... nối tiếp nhau trường kỳ kháng chiến chống ngoại xâm.

Năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, từ đó, nước Việt thoát nạn Bắc thuộc trải qua các triều đại Ngô (939 - 965), Đinh (968 - 980), Tiền Lê (980 - 1009), Lý (1010 - 1225), Trần (1225 - 1400) Phật giáo là hệ tư tưởng chính làm nền tảng cho việc trị quốc an dân.

Suốt hơn 1000 năm sau này, trên từ Hoàng gia, Triều đình, dưới đến các tầng lớp xã hội, đại đa số đều tín ngưỡng Phật giáo, hộ trì Tam Bảo. Chùa chiền xây dựng khắp nơi, Tam Tạng kinh điển được in ấn truyền bá rộng

rãi, Tăng-già được tôn trọng, làm mô phạm cho vua chúa, nhân dân sống và tực hành tu tập theo bốn phận người Cư sĩ. Tiến xa hơn thì hướn đến lý tưởng Bồ-tát tại gia phục vụ xã hội, cứu độ chúng sanh. Thời đại hưng thịnh này không chỉ xuất hiện nhiều bậc cao Tăng như Thiền sư Khuông Việt (933 - 1011), Vạn Hạnh (- 1018), Không Lộ (1016 - 1094), Mãn Giác (1052 - 1096)... mà còn xuất hiện nhiều bậc Cư sĩ kiệt xuất đã để lại sự nghiệp to lớn đối với Dân tộc, Đạo Pháp như Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn), Lý Thương Kiệt, Trần Thái Tông (Trần Cảnh) (1218 - 1277), Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230 - 1291), Trần Quốc Tuấn (1226 - 1300)...

Sau thời Trần, nước ta lại bị giặc Minh xâm chiếm đô hộ gần 20 năm. Những thành tựu rực rỡ về văn hóa, học thuật của dân tộc lại bị quân xâm lược phương Bắc phá hủy, tiêu diệt để tiến hành chính sách đồng hóa vô cùng thâm độc. Sau khi giành lại chủ quyền đất nước, dưới Triều Lê (1428 - 1788). Nho giáo được xem là hệ tư tưởng chính thống, có lợi cho việc xây dựng chế độ quân chủ chuyên chính. Phật giáo bị triều đình quản lý chặt chẽ nhằm hướng vào việc phục vụ Nghi lễ cúng bái, Cư sĩ Phật giáo thời đại này chỉ duy trì tín tâm bằng các hoạt động tu tạo, bảo tồn chùa chiền trong thôn xóm để sinh hoạt dung hợp với tín ngưỡng dân gian.

Tuy nhiên, kể từ lúc chùa Nguyễn Hoàng được triều đình vua Lê - chúa Trịnh cho vào trấn thủ Thuận Quảng thì đạo Phật ở xứ Đàng trong bước vào giai đoạn phát triển nhanh chóng. Hơn 200 năm (1558 - 1774), 8 đời chúa Nguyễn nối nhau tận lực hộ trì khiến cho Phật pháp hưng thịnh, thấm nhuần khắp vùng đất mới từ Thuận Quảng cho đến Hà Tiên, Châu Đốc. Nổi bật nhất là công đức của các Cư sĩ Hưng Long Nguyễn Phước (Phúc) Chu (1675 - 1725), Cư sĩ Đào Duy Từ (1572 - 1634), Minh Thiện Nguyễn Phước Thuận (1653 - 1675), Tịnh Tín Trần Đình Ân (1624 - 1706)...

Bước sang triều Nguyễn (1802 - 1945), nền quân chủ Nho giáo càng lỗi thời, không đáp ứng được yêu cầu canh tân phát triển đất nước. Đến giữa TK XIX thì Việt Nam bước vào khúc quanh đen tối, phải đương đầu với làn sóng xâm lược từ Phương Tây tràn qua. Kết quả đất nước bị thực dân Pháp xâm chiếm. Kể từ đó, văn hóa, tín ngưỡng truyền thống dân tộc bị chèn ép, kỳ thị. Chính quyền bảo hộ hỗ trợ truyền bá văn hóa, tôn giáo của họ nhằm thay thế văn hóa, tôn giáo của bản địa.

Đứng trước cảnh mất nước nhà tan, truyền thống dân tộc có nguy cơ tiêu diệt, một số Cư sĩ có danh vọng, uy tín trong xã hội đã kịp thời hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật giáo khắp 3 miền; Nam, Trung, Bắc. Chỉ trong vòng ba thập niên (1925 - 1955), cuộc vận động có ảnh hưởng mạnh và rộng trong xã hội, quần hùng Phật tử nhiệt tâm ủng hộ, tham gia. Bên cạnh hình

ảnh đạo cao đức trọng của cá bậc cao Tăng, thạc đức luôn luôn có sự đoàn kết của các vị Cư sĩ tài đức lỗi lạc như Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897 - 1969), Cư sĩ Chơn An Lê Văn Đình (1893 - 1980), Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1905 -1973), Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902 -1954)...

Chính sự trung thành của lý tưởng Phật giáo, hàng Cư sĩ tại gia đã tận lực hỗ trợ Tam Bảo, ủng hộ Giáo hội vượt qua các giai đoạn khó khăn nhất trong lịch sử cho đến nay đất nước được hòa bình thống nhất, từ 30 tháng 4 năm 1975 đến nay.

Hy vọng, trong giai đoạn gặp nhiều thuận duyên như hiện nay, Giáo hội kịp thời củng cố hàng ngũ Cư sĩ Phật giáo, tạo điều kiện thuận lợi cho những vị có đạo tâm, tài đức tham gia Phật sự để Phật giáo có thể đóng góp hiệu quả hơn nữa trong việc bảo vệ truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc ta. Với tiềm lực rộng lớn của Phật tử trong và ngoài nước đang phục vụ công tác giáo dục, y tế,... góp phần xây dựng, phát triển xã hội tốt đẹp, thịnh vượng để xứng đáng một Quốc gia mà rong đó nhân dân đã có tín ngưỡng Phật giáo lâu đời và chiếm số đông.

*

Tiết 2: Chư vị Cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa

Cư sĩ Bình Nam Nguyễn Khoa Tân (1869 - 1938)

Pháp danh: Thanh Tú (Thọ Bồ-tát giới tại gia)

Cư sĩ là con trai thứ tư của cụ bố chính Nguyễn Khoa Luận (về sau từ quan xuất gia tức Đại sư Viên Giác), tự Tứ Phương, Cư sĩ lập gia đình cùng với cụ bà Phan Thị Lợi, sinh được 7 người con, 4 trai, 3 gái. Cả hai ông bà đều là người ở An Cựu Tây. Cư sĩ Nguyễn Khoa Tân đỗ cử nhân thứ 9 dưới triều vua Thành Thái thứ 6, năm 1894. Cư sĩ từng giữ những chức Tổng đốc Quảng Nam, Thượng thư Bộ Hộ, Hiệp tá Đại học sĩ sung Cơ Mật Viện đại thần dưới triều Khải Định. Ông cùng với sư Viên Thành (Pháp tử của Đại sư Viên Giác) là đôi bạn tâm giao. Hai vị quen nhau từ nhỏ, trong suốt mấy chục năm dài, giao tình luôn luôn thắm thiết. Ngay cả những ngày võng lọng nghênh ngang, uy quyền tột bậc, Cư sĩ vẫn đôi xử với sư Viên Thành theo tình tri kỷ như ngày còn đi học: mỗi khi rảnh rỗi công việc lại sang thăm Sư, xe cộ người hầu để cả ngoài cổng. Một mình Cư sĩ đi bộ vào chùa với áo thâm, vành khăn xếp và đôi giày tầu. Hai người hết mực kính nhau, suốt ngày chuyện trò bên khổi trà thơm, quây quần chung quanh vấn đề Phật lý, Lão Trang. Mang nhiều tâm sự, ảnh hưởng từ Đại sư Viên Giác, Cư sĩ say mê nghiên cứu Phật giáo và sống một đời phóng khoáng, rỗng lặng. Thâm

hiểu giáo lý của đạo Phật nên Cư sĩ đã thọ Bồ-tát giới và là một yếu nhân góp nhiều công lao trong việc sáng lập Hội Phật học Trung Kỳ. Về sau con trai của Cư sĩ là Nguyễn Khoa Tân cũng nối chí cha, ông hết lòng hộ trì Tam bảo.

Sau một thời gian dài phục vụ cho triều đình, Cư sĩ đã trở về thú vui điền viên, nghiên cứu kinh điển, phục vụ cho Giáo hội, tu tâm dưỡng tánh ở quê nhà và sau đó đã mất 28 thán chạp (1938), thọ 69 tuổi và nội táng tại nghĩa trang của dòng họ Nguyễn Khoa gần chùa Tra Am, Huế.

Một số bài thơ của Bình Nam Đại sư Viên Thành:

Nguyễn Văn Thoa dịch:

Mênh mông đất rộng trời cao
Giả chân, chân giả dễ nào phân minh
Phật xưa cũng bởi chúng sanh
Bình Nam đâu phải là mình ngồi đây!
Ba gian nhà cỏ, gió xuân đây
Cổng bóng trắng cài, cửa phủ cây
Tủi thẹn lòng mình còn nặng nợ
Nửa chìm biển mộng, nửa lên đây.
Ngọa vân một bảng chẳng ghi ngày
Huyết pháp, bình thơ, trọn vẻ hay
Ương ngạnh, xương này hơn đá cứng
âm vì đạo đức đôi lòng ngay.

Cư sĩ Nguyễn Khoa Toàn (1899 - 1965)

Pháp danh : Tâm Tấn

Cư sĩ sinh năm 1899 tại Vĩ Dạ, Huế. Trong một danh gia vọng tộc, có nhiều người viết sách nổi tiếng như Nguyễn Khoa Chiêm viết bộ “*Nam triều công nghiệp diển chí*” dưới đời Nguyễn Phúc Chu. Lại có vị treo ấn từ quan, xuất gia ngộ đạo như Ngài Nguyễn Khoa Luận tức là Viên Giác Đại sư, sơ Tổ chùa Ba-la-mật. Cư sĩ là một họa sĩ nổi tiếng đất Thần kinh, đồng thời là một điêu khắc gia tài ba, một Phật tử đầy nhiệt tâm với cuộc chấn hưng Phật giáo ở Huế.

Về họa, Cư sĩ đã để lại hơn 200 tác phẩm, có phong cách Á Đông hoặc phong cách cổ điển Tây phương. Cư sĩ đã đoạt giải thưởng “*Prix des Arts Décoratifs de Paris*” ở cuộc thi tranh tại Paris (1933); Cư sĩ đã dự nhiều

cuộc triển lãm tranh ở Nhật Bản (1944); Hà Nội (1949); Thái Lan (1953); Sài Gòn (1957). Ngoài họa ra, Cư sĩ còn có biệt tài về thư pháp chữ Hán, nét bút rất bay bướm.

Về điêu khắc, tác phẩm Cư sĩ còn để lại cho đời, chính là pho tượng Đức Phật Thích Ca hiện thờ ở chùa Từ Đàm. Cư sĩ thường nói: "*Có hiểu cái Đẹp mới diễn tả được cái Đẹp*", "cái Đẹp" đó cũng chính là cái Chân và cả cái thiện.

Với tinh thần như thế, nên Chư tôn đức và Phật tử đánh giá Cư sĩ là một Phật tử thuần thành đầy nhiệt tâm. Khi *An Nam Phật học Hội* ở Huế hoạt động thì Cư sĩ đã có mặt bên cạnh Bác sĩ Lê Đình Thám, Bác sĩ Trương Xương và nhiều Cư sĩ ở Huế thời đó.

Lúc Cư sĩ làm "*maquette*" cho pho tượng Đức Phật ở chùa Từ Đàm, là lúc Cư sĩ đang làm quan Tá lý ở Bộ Học dưới triều vua Bảo Đại ở Huế. Thế nhưng, mỗi ngày Cư sĩ để ra từ hai đến ba giờ, lên chùa Tỉnh Hội để làm mẫu tượng; suốt trong một tháng trời cứ đều đặn như thế. Tượng cao đến 2m.00, tay bắt ấn và nét mặt rất Việt Nam. Cư sĩ đã hồn thành bức "*maquette*" trước dịp Vu Lan năm Canh Thìn (1940) với tâm nguyện của một Phật tử thuần thành, hăng say trong việc chấn hưng Phật giáo của *An Nam Phật học Hội*.

Đến 8 giờ sáng ngày rằm tháng bảy, hội Vu Lan Canh Thìn (6/1940) thì pho tượng được Cư sĩ Nguyễn Hữu Tuân và thợ Phường Đức rót đồng. Từ đó đến nay pho tượng vẫn tôn trí tại Chánh điện chùa Từ Đàm - Huế. Cư sĩ mất năm 1965, thọ 67 tuổi.

Cư sĩ Phan Duy Trinh (1925 - 1965)

Pháp danh : Tâm Khiết

Cư sĩ Phan Duy Trinh 40 tuổi, Pháp danh Tâm Khiết, sanh năm 1925, chánh quán Phò An, Phú Vang, trú tại Kim Long, Hương Trà, Thừa Thiên. Gia đình của Cư sĩ gồm có 5 anh em, Cư sĩ là người con trưởng. Là một hội viên thuần thành của Hội Phật giáo Kim An từ năm 1953.

Năm 1954 Cư sĩ đã dự trại Đại Chí B của Gia đình Phật tử Thừa Thiên tổ chức tại Báo Quốc. Sau một thời gian sinh hoạt tại Kim An, nhận thấy gia đình này có khả năng tự đứng vững, Cư sĩ bắt đầu khai sinh Gia đình Phật tử Phú Thạnh và hoạt động cho Gia đình này. Cũng trong thời gian đó. Cư sĩ đóng góp không ít cho Gia đình Phật tử An Hòa. Cư sĩ vừa sinh hoạt cho

Phú Thạnh vừa giúp đỡ cho An Hòa. Mỗi tuần Cư sĩ phải dành trọn ngày chủ nhật cho hai gia đình này.

Vào năm 1955, một cuộc rước Xá Lợi được tổ chức trọng thể từ Sài Gòn về Huế. Cư sĩ là người tham gia tích cực nhất cho việc chuẩn bị và tổ chức cho ngày Đại lễ đó. Về công tác xã hội, Cư sĩ là người đóng góp rất nhiều cho công cuộc bình dân giáo dục tại xã địa phương. Cư sĩ là một huynh trưởng thọ thập trai, rất giỏi về Phật pháp và có khiếu về hoạt động thanh niên.

Vì những hoạt động đặc lực của Cư sĩ cho Gia đình Phật tử cũng như sự nhiệt thành đối với công tác Phật sự của Tỉnh hội, Cư sĩ đã bị những đôi mắt bí mật theo dõi. Có một số người lạ mặt bắt đầu theo đuổi Cư sĩ và Cư sĩ đã bị họ cảnh cáo và hăm dọa một vài hôm, trước khi ám hại. Chính Cư sĩ đã tiết lộ điều này cho một Cư sĩ trong Ban Trị sự khuôn hội Phú Thạnh biết là có lẽ Cư sĩ sẽ bị nguy hại. Và lời báo trước đó đã thành sự thật.

Đêm 18 tháng 4 năm Ất Tỵ, vào khoảng 9 giờ tối, trong khi tiễn đưa ba Huynh trưởng Phú Thạnh đến thăm, sau đó Cư sĩ đã bị một số người có vũ khí bắt cóc. Sáng ngày 19.4 âm lịch, một huynh trưởng trong số ba Huynh trưởng trở lại hỏi thăm gia đình Cư sĩ và báo tin Cư sĩ đã bị bắt cóc. Đồng thời vào lúc đó cũng có người tin về Cư sĩ đã bị ám hại trên một cồn mả cách nhà Cư sĩ khoảng 300 thước về hướng Bắc. Trên khoảnh đất Cư sĩ nằm bị nát một vạt cỏ, máu và cơm lẫn lộn với nhau và cạnh đó một khúc gỗ bằng kiền kiền có ba cạnh đã gãy đôi. Nhìn trên thi thể thấy Cư sĩ bị một nhát đâm ở Thái Dương bằng dao nhỏ, vết thương bị ngổ mạnh và sâu, ngực Cư sĩ bị đập nát, nhiều xương bị gãy, toàn thân bị những vết thương bầm tím, tay Cư sĩ bị trói giật lùi đằng sau bằng một sợi dây trắng. Cư sĩ nằm hướng đầu về nhà cách chỗ bị đánh 5 bước.

Trong thời gian chuẩn bị đám tang có rất nhiều người lạ mặt rình rập quanh nhà. Tuy thế đám tang vẫn được cử hành rất trọng thể. Ba khuôn hội Kim An, Phú Thạnh, An Hòa đã đứng ra tổ chức lễ an táng này. Tiễn đưa linh cữu, hội hữu và các Gia đình ở Huế nói dài hơn 2 cây số. Nhiều trưởng, liễn, vòng hoa đã nói lên nỗi xúc động mãnh liệt và lòng thương tiếc sâu xa của mọi người đối với một Phật tử đã bỏ mình vì đạo.

Năm 1965, Viện Hóa-Đạo đã phong cho Cư sĩ lên hàng Thánh tử đạo.

Nữ Cư sĩ Nguyễn Thị Vân (1949 - 1966)

Pháp danh : Không Gian

Phật tử Nguyễn Thị Vân 17 tuổi, Pháp danh Không Gian, sanh ngày 12.4.1949 tại Thành Nội Huế. Thân sinh Nguyễn Thị Vân là Ông Nguyễn Văn Khả và Bà Nguyễn Thị Minh.

Năm 1956, Nữ Cư sĩ lại được thân sinh cho vào Gia đình Phật tử Thành Nội, sinh hoạt với đồn Oanh Vũ Nữ. Với bản tính hiền hòa dễ mến, siêng năng ngoan ngoãn, luôn vâng lời anh Chị trưởng, vì vậy Nữ Cư sĩ được Anh Chị và các bạn tặng danh hiệu “đoàn sinh gương mẫu”. Năm lên 10, Nữ Cư sĩ được giữ chức vụ Đoàn phó, rồi lên Đoàn trưởng. Và đến năm 14 tuổi, Nữ Cư sĩ được lên Thiếu Nữ. Vẫn đức tính đoan trang hiền dịu của một Thiếu Nữ xinh tươi, Nữ Cư sĩ đã tỏ ra xứng đáng là một Phật tử ngoan đạo. Vào lúc này Nữ Cư sĩ đã dự các kỳ thi vượt bậc Hương Thiện, Sơ Thiện và Trung Thiện, dù được trúng cách với số điểm khá cao, Nữ Cư sĩ không bao giờ tỏ ra kiêu hãnh tự cao; Bao giờ Nữ Cư sĩ cũng tìm tòi học hỏi thêm.

Khí thế tranh đấu năm 1966 sôi sục, dâng cao, các vị Chân tu đã tự thiêu để phản đối. Tại Huế, Ni sư Thích Nữ Thanh Quang đã tự thiêu tại chùa Diệu Đế. Ngày 12.4 Âm lịch, nữ Cư sĩ Nguyễn Thị Vân đã noi gương Ni sư Thanh Quang tự thiêu để phản đối những áp bức, những bạo tàn, những đàn áp... vào lúc 3 giờ sáng, để lại cha già với đàn em còn thơ dại. Nữ Cư sĩ ra đi đang giữa lúc tuổi đời đang còn nhiều mơ mộng, tương lai tươi sáng đang chờ đón Nữ Cư sĩ. Một mình thâm lặng điềm tọa trước hiên Chùa Khuôn Giáo hội Thành Nội, tự tay châm lửa thiêu thân, khiến nhục thể Nữ Cư sĩ không tiêu tan trọn vẹn ... lửa đã tắt Nữ Cư sĩ chưa tắt thở, với thân xác rơm rớm máu, miệng vẫn thăm niệm “Nam Mô A Di Đà Phật”.

Can đảm hơn nữa, kiên hùng hơn nữa, khi Nữ Cư sĩ biết mình còn sống, vì thiếu xăng, nên môi Nữ Cư sĩ mấp máy qua hơi thở dứt đoạn “xin quý Ngài cho con thêm xăng để thiêu thân cho tròn ý nguyện...”.

Lúc này mọi người đã đổ xô đến : bạn bè, thân thuộc, quý Thượng tọa, ký giả báo chí đều có mặt, nhưng không một ai đủ nghị lực để thỏa mãn lời yêu cầu của Nữ Cư sĩ. Thế là Nữ Cư sĩ được đưa vào bệnh viện Huế và ... ý nguyện Nữ Cư sĩ đã thành: vào lúc 7 giờ 30 phút ... Nữ Cư sĩ đã vĩnh viễn ra đi để lại sự tiếc thương cho bao nhiêu người mến Nữ Cư sĩ, thương Nữ Cư sĩ, trong niềm xúc cảm chân thành đó, còn có một niềm hãnh diện.

Điều cần nhắc nhở là trước khi tự thiêu, Nữ Cư sĩ đã để lại chiếc áo lam với đầy đủ huy cấp hiệu kèm theo 3 bức thư: - 1 gởi thân quyến. - 1 gởi chính quyền đương thời. - 1 gởi Tổng thống Hoa Kỳ.

Cư sĩ Nguyễn Đại Thức (1929 - 1966)

Pháp danh : Tâm Dũng

Cư sĩ Nguyễn Đại Thức 37 tuổi, Pháp danh Tâm Dũng, sinh ngày 14.7.1929 tại Nguyệt Áng, Quảng Bình, trú quán 46 Trịnh Minh Thế, Huế. Con Ông Nguyễn Đại Thành và Bà Từ Thị Hiém. Bỏ sư của Cư sĩ là Hòa thượng Đôn Hậu. Cư sĩ là một người luôn tỏ ra cần mẫn mẫn Đạo. Pháp nạn 1963, chế độ Ngô Đình Diệm thẳng tay đàn áp Phật giáo đồ, triệt hạ cờ Phật giáo, dùng chính sách tù đầy, tra tấn dã man. Hằng ngày phải chứng kiến những cảnh man rợ đó, lòng Cư sĩ đau quặng, buồn tủi thương cho đồng đạo và lo cho số phận tín ngưỡng của mình. Trước trạng huống đau lòng đó, Cư sĩ đã không ngại ngần đến với gia đình Phật tử Tịnh Bình; mặc dù Cư sĩ biết đến với Gia đình Phật tử lúc này sẽ gặp nhiều khó khăn, nguy hiểm. Ban đầu Cư sĩ chỉ là một bạn đoàn, qua một thời gian sinh hoạt, Cư sĩ tỏ ra là một người anh gương mẫu, nhiệt thành với tổ chức, nên gia đình đã chính thức nhận Cư sĩ là một Huynh Trưởng với chức vụ Đoàn phó đoàn Thiếu Nam. Ngày 26.7.1965, Cư sĩ dự trại Lộc Uyển và tiếp đến dự trại A Dục ngày 1.9.1965. trong buổi lễ phát nguyện trước Tam Bảo, Cư sĩ đã phát nguyện những câu sau đây:

“Thược, Hiệp, Hảo, Hải (tên các con Cư sĩ), các con hãy đốt cây đèn này sau khi Ba đã về cõi Phật (câu này Cư sĩ khắc vào đèn sáp trong buổi phát nguyện)”. Niên khóa 1965-1966, Cư sĩ nhận chức Đoàn trưởng Thiếu Nam kiêm Thư ký Gia đình. Cư sĩ còn là một ủy viên trong ban Bảo trợ Gia đình Phật tử Thừa Thiên.

Năm 1966, Phật-giáo đồ toàn quốc lại phải đứng lên một lần nữa để đòi chính quyền thực hiện dân chủ bằng cách tổ chức các thể chế dân cử. Cuộc tranh đấu đầy cam go và buồn tủi nhiều hơn trước. Cư sĩ là một trong những người tranh đấu hăng hái và nhiệt thành nhất. Ngày 27.3 nhuận năm Bính Ngọ 1966, lúc 10 giờ 30 sáng, trong khi Cư sĩ cùng làn sóng người tràn vào Bộ Tư lệnh Sư đoàn I, để đưa thỉnh nguyện thư thì Cư sĩ bị một tràng tiểu liên của tên cận vệ Huỳnh Văn Cao hạ sát. Cư sĩ vĩnh viễn ra đi lúc 12 giờ 15 trưa cùng ngày, để lại sự tiếc thương cho hàng vạn Phật giáo đồ Thừa Thiên và Huế. Cư sĩ ra đi để lại thân sinh già yếu, người vợ bệnh hoạn quanh năm, và một đàn con dại.

Linh cữu Cư sĩ được quàn tại chùa Diệu Đế Huế, hằng ngày rất đông đồng bào Phật tử đến thăm viếng tiếc thương. Cũng tại đây Cư sĩ được Ban

Hướng Dẫn Thừa Thiên gắn lên nắp áo quan tài cấp TÍN (cấp bậc khá cao cho những Huỳnh Trưởng có tinh thần, nhiệt tâm vì Đạo).

Cư sĩ hưởng thọ 37 tuổi.

Cư sĩ Võ Đình Dung (1900 - 1967)

Pháp danh : Tâm Thuận

Cư sĩ Võ Đình Dung sinh ngày 3-5-Canh Tý (1900) tại Vạn An, Nghĩa Thường, Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Cư sĩ mất ngày 5.5.Đình Mùi (tức 12-6-1967).

Cư sĩ lớn lên trong một gia đình có truyền thống tín ngưỡng Phật giáo. Trong xã hội, Cư sĩ là nhà doanh nghiệp. Xét về chức nghiệp, Cư sĩ là nhà thầu khổng kiến trúc khắp cả miền Trung, ai cũng biết tiếng. Đối với Phật giáo, Cư sĩ là một Phật tử nhiệt thành với Phật sự. Đối với hai tỉnh Lâm Đồng - Đà Lạt và Khánh Hòa - Nha Trang thì Cư sĩ và gia đình đã đóng góp công sức cùng với một số Cư sĩ khác, và Chư tôn đức trong Giáo hội đã mua đất, xây chùa Linh Sơn để làm trụ sở cho Tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng. Linh Sơn tự ở Đà Lạt có được cảnh quan như ngày hôm nay trong đó có công của gia đình Cư sĩ Võ Đình Dung, Võ Đình Thụy và một số Chư tôn đức như Hòa thượng Bích Nguyên....

Sau khi Tông Lâm Linh sơn được hình thành và cúng cho Giáo hội quản lý, thì chính Cư sĩ đã xây thêm nhiều công trình khác để cúng dường cho Chư tôn Trưởng lão đạo cao đức trọng khác như : Xây nhà Tổ để di ảnh của đức Tăng Thống Thích Tịnh Khiết tại Tổ đình Tường Vân Huế, xây Thiên thất tại Phật học Viện Nha Trang để cúng cho Hòa thượng Trí Thủ, Giám đốc Phật học Viện Trung phần. Ngoài ra, cả gia đình Cư sĩ còn là nhà ngoại hộ đắc lực cho Chư Tăng ở Phật học Viện Trung phần Nha Trang tỉnh Khánh Hòa.

Ghi lại một ít công tác Phật sự của gia đình Cư sĩ cũng như cá nhân Cư sĩ, tuy chưa đầy đủ, vì thiếu tư liệu cụ thể, nhưng phần nào cũng nói lên công lao của Cư sĩ đã đóng góp cho Phật giáo miền Trung trong giai đoạn 50, 60 của thế kỷ này. Xin tán thán công đức của Cư sĩ và gia đình đã làm nhiều việc cho Phật giáo cả nước nói chung và Phật giáo miền Trung nói riêng.

Cư sĩ Nguyễn Hữu Tuân (1897 - 1967)

Pháp danh : Tâm Thắng

Cư sĩ sinh năm 1897 tại Dương Xuân Hạ, xã Thủy Xuân, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Thân phụ là ông Nguyễn Hữu Mỹ, tự Châu Cơ và cụ bà Võ Thị Huyền tự Khuyết Phổ. Cư sĩ kết duyên cùng bà Tôn nữ Thị Hồ và sinh được ba con. Khi bà vợ mất, Cư sĩ đi thêm một bước nữa với bà Công Tăng Tôn Nữ Tuyết Hương và sinh được hai con trong đó có Cư sĩ Nguyễn Hữu Thông.

Năm 1932, Cư sĩ là Hội viên Hội An Nam Phật học, hoạt động ngay từ khi Hội thành lập bên cạnh Bác sĩ Lê Đình Thám. Sau đó, Cư sĩ góp phần xây dựng Gia đình Phật hóa phổ Sum Đoàn ở Dương Biều do Cư sĩ làm Phổ trưởng. Ban đầu do chưa có nơi sinh hoạt, Cư sĩ đã dùng nhà của mình ở Huế làm nơi sinh hoạt cho Sum Đoàn. Những người tham gia trong giai đoạn đầu có Cư sĩ Văn Đình Hy và nữ Cư sĩ Đặng Tống Tịnh Nhơn.

Giai đoạn này, tờ báo Sum Đoàn viết bằng tay do Cư sĩ và Cư sĩ Văn Đình Hy xuất bản để phổ biến giáo lý và điều lệ của Hội viên lúc mới thành lập.

Năm 1937 - 1938, Cư sĩ đã vận động các Cư sĩ khác trong vùng xây dựng Khuôn hội Dương Biều để sinh hoạt làm Phật sự, nằm trong hệ thống Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên. Từ khi thành lập, Cư sĩ được bầu làm Khuôn trưởng liên tục cho đến khi Cư sĩ mất năm 1967.

Tuy những năm đầu, Cư sĩ là người tổ chức xây dựng cơ sở, là người rao giảng giáo lý của Phật đà cho nhiều lớp thanh thiếu nhi đồng trong vùng. Những lớp Cư sĩ thế hệ của Cư sĩ có Cư sĩ Lê Bá Ý... cũng là Hội viên Hội An Nam Phật học thời bấy giờ.

Ngoài danh nghĩa là Cư sĩ Phật tử hết lòng phục vụ cho đạo pháp, xây dựng cơ sở ban đầu cho Phật giáo Thừa Thiên nói chung, thì nghề chính của Cư sĩ là Nghệ nhân rất thành đạt trong nghề đúc chuông, các Pháp khí cho tôn giáo, các đồ thờ tự gia tiên, đình miếu... chính Cư sĩ là người lập ra Nam Công Thương là tổ chức công ty tư nhân chuyên ngành đúc đồng theo truyền thống Huế.

Thời bây giờ, công ty của Cư sĩ đã đúc chuông cho chùa Linh Sơn - Đà Lạt và nổi bật nhất là chỉ đạo đúc tượng Bồn sư cho chùa Từ Đàm do Nghệ nhân Nguyễn Khoa Tồn tạo tượng.

Tượng Phật nổi tiếng đang thờ ở chùa Từ Đàm hiện nay, chính phần đúc đồng do chính Nghệ nhân đứng ra chỉ đạo.

Ngoài công việc trên, Cư sĩ cũng là người kêu gọi các Cư sĩ khác xây dựng bệnh xá trong vùng khoảng những năm 59 - 60. Bệnh xá này hoạt động khá thành công, giúp cho nhiều bà con trong vùng trong những khi đau ốm, trái nắng trở trời. Sau này khi thống nhất đất nước 1975, bệnh xá này đã giao lại cho nhà nước quản lý.

Cuộc đời Cư sĩ đã đóng góp cho Đạo, cho Đời, xây dựng Gia đình Phật tử, đào tạo cán bộ cho Phật giáo giai đoạn ban đầu nhất, đúc chuông, tạo tượng để thờ tại các chùa, lập bệnh xá để chữa bệnh cho nhân dân là một việc làm rất đáng trân quý, là tấm gương sáng cho Phật tử và các thế hệ Cư sĩ Phật tử noi theo.

Sau một thời gian đóng góp cho Đạo, cho đời, do tuổi cao sức yếu, Cư sĩ đã quy tiên quay về với Phật ở tuổi 60.

Cư sĩ Đỗ Trọng Ân (1921 - 1968)

Pháp danh : Tâm Ngộ (hiệu Trúc Diệp)

Cư sĩ tên thật là Đỗ Trọng Ân, Pháp danh Tâm Ngộ, tự Chơn Thuyên, hiệu Trúc Diệp, sinh năm Tân Dậu (1921) tại thôn Bích Khê, xã Triệu Long, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, trong một gia tộc kính tín Tam bảo, lại có nhiều bậc chân tu thạc đức. Bản thân Cư sĩ : là cháu của Hòa thượng Diệu Giác (Đỗ Lương Duyên) Tăng Cang chùa Diệu Đế, em ruột của Hòa thượng Hưng Mãn (Đỗ Văn Thông - Trọng Tường) Trụ trì chùa Kim Tiên, và cũng là em ruột của Hòa thượng Trí Quảng (Đỗ Văn Dũ - Bích Đàm) Trụ trì chùa Từ Ân và chùa Quy Thiện.

Thuở thiếu thời được song thân cho vào Huế tu học tại Tổ đình Tường Vân, là đệ tử xuất gia của đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết, đương kim Trụ trì Tổ đình Tường Vân thời bấy giờ và được ngài đặt Pháp hiệu là Chơn Thuyên.

Trong thời gian tu học tại Huế, Cư sĩ là một trong những học Tăng thông minh xuất chúng, thông thạo Tây học lẫn cổ ngữ, trong thời gian này Cư sĩ đã chuyên tâm nghiên cứu triết học Đông phương, Hán Nôm, dịch kinh sách, sáng tác thơ ca Phật giáo và làm công việc Phật sự tại các chùa Tường Vân, Kim Tiên, Từ Quang, Từ Ân, Quy Thiện...

Các kinh sách đã dịch âm và dịch nghĩa gồm: Thủy Sám, Địa Tạng, Thiên môn Nhật tụng, Nghi thức Tang lễ, Văn Triệu thỉnh Thập nhị loại Âm linh

và nhiều kinh sách khác. Việc in ấn thực hiện tại nhà in Liên Hoa và chủ yếu dành để ấn tống, cúng dường.

Sáng tác nhiều thơ ca Phật giáo với bút hiệu Trúc Diệp, đăng trên Nguyệt san Viên Âm và một số tạp chí khác.

Tập thơ tiêu biểu là Thi phẩm Bông Hoa Đàm xuất bản năm Tân sửu (1961) là tập thơ nổi tiếng thời bấy giờ tại Huế được Tăng Ni và Phật tử đón nhận rất nhiệt tình. Cũng lúc này Cư sĩ đã trở lại cuộc sống tại gia và lập gia đình với bà Văn Thị Trợ, sinh sống tại làng Dương Xuân, xã Thủy Xuân, Huế và tiếp tục công việc Phật sự và hoằng dương đạo pháp, là cố vấn Phật học cho đức Từ Cung (Đoan Huy Hồng Thái Hậu).

Năm 1968 mất tại Chùa Quảng Tế trong biến cố Tết Mậu Thân do đạn lạc, bỏ lại nhiều công trình còn dang dở. Cư sĩ được gia đình an táng (1968) tại chùa Quảng Tế. Cát táng lần 1 (1969) tại chùa Quy Thiện, cát táng lần 2 (2009) tại Thiên Thai.

Sinh được 6 người con (2 trai, 4 gái), hiện tất cả đều thành đạt, có gia đình và làm việc ở các tỉnh miền Trung và Tây nguyên.

Sinh thời, quan hệ rộng rãi với các bậc Chư tôn Thiền đức như Hòa thượng Trí Quang, Nhất Hạnh, Từ Mãn, Mãn Giác (tức Thi sĩ Huyền Không), Sư bà Diệu Trí, Diệu Không, Thế Quán, Cát Tường, Diệu Tấn...

Cư sĩ mất đi là một niềm thương tiếc mất mát cho gia đình và bạn bè, trong đó có Hòa thượng Nhất Hạnh cũng là nhà thơ.

Cư sĩ Lê Đình Thám (1897 - 1969)

Pháp danh : Tâm Minh

Cư sĩ Lê Đình Thám gốc người Quảng Nam (Đông Mỹ, Điện Bàn), là thứ nam của cụ Lê Đĩnh và cụ bà Phan Thị Hiệu, sinh ngày 1 tháng 5 năm Đinh Dậu (1897). Ông sinh trưởng trong một gia đình yêu nước, nên sớm được gán gửi các nhà ái quốc tiền bối, như các cụ Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu. Cụ Lê Đĩnh nguyên là *Đông các Đại học sĩ sung Binh bộ Thượng thư triều Tự Đức*. Cư sĩ Tâm Minh có anh ruột là Lê Đình Dương, lúc nhỏ cùng theo Tây học, đỗ Á khôi bằng Đông Dương Y sĩ, ông Lê Đình Thám đỗ Thủ khoa khóa năm 1916. Năm 1926 về nhiệm sở Y tế Hội An và tại đây một hôm, nhân thăm chùa Tam Thai ở núi Non Nước, đọc được trên vách chùa bài kệ của Tổ Huệ Năng:

菩提本無樹，
明鏡亦非臺
本來無一物
何處惹塵埃

Bồ-đề bản vô thọ,
Minh cảnh diệc phi đài;
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai.

Chính nhờ bài kệ mà ông đã để ý đến Phật giáo. Năm 1928, được đổi về Huế với chức vụ Y sĩ trưởng Viện Bào chế và Vi trùng học Pasteur, cùng năm ấy ông đã đến thăm chùa Trúc Lâm yết kiến Hòa thượng Giác Tiên, và nhờ Ngài giảng lại bài kệ trên, cơ duyên tỏ ngộ nên Cư sĩ xin qui y Tam Bảo, phát tâm Bồ-đề, nguyện phụng hành và truyền bá Chánh pháp. Pháp danh Tâm Minh, Pháp tự Châu Hải được Hòa thượng Bổn sư cho từ đó. Năm 1930 Cư sĩ đỗ thêm bằng Y khoa Bác sĩ ngạch Pháp.

Năm 1932 Cư sĩ đã cùng với chư Tôn đức xuất gia và các vị Cư sĩ nhiệt tâm đứng ra sáng lập *Hội Phật học*. Năm 1933 làm Giám đốc Bệnh viện Bài Lao Huế. Năm 1945, nội các Trần Trọng Kim mời làm Giám đốc Y tế Miền Trung và Bệnh Viện Trung ương Huế.

Sau ngày toàn quốc kháng chiến (1946) Cư sĩ được Chính phủ nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa mời làm Chủ tịch Ủy ban Hành chánh Kháng chiến miền Nam Trung Bộ tại Liên khu V. Năm 1949, Cư sĩ được Chính phủ mời ra Việt Bắc làm Chủ tịch Ủy ban Hòa bình thế giới của Việt Nam. Công việc bận rộn, nhưng Cư sĩ vẫn không quên hành Phật sự. Cư sĩ tham gia diễn giảng và dịch trọn bộ *Kinh Lăng Nghiêm*. Năm 1969. Cư sĩ an nhiên qua đời đúng vào ngày mùng 07.03. Kỷ Dậu tại Hà Nội.

Về việc đạo, Cư sĩ cũng không quên bản phận, đã hết lòng cùng chư Tôn đức và thiện hữu thực hiện các Phật sự:

- Thành lập các *Phật học Đường* có đủ 3 cấp : Sơ, Trung và Cao đẳng mà Cư sĩ là người đứng vào hàng bảo trợ và giảng sư; các lớp này đã đào tạo rất nhiều Tăng tài hữu công cho Giáo hội sau này.

- Xuất bản *Tạp chí Viên Âm* để truyền bá Chánh Pháp mà Cư sĩ là chủ nhiệm kiêm chủ bút cho đến 1945.

- Phát triển *Hội Phật học* bằng cách thành lập các Tỉnh Hội khắp miền Trung và thành lập cơ quan lãnh đạo là Tổng Trị sự.

- Thành lập *Xuất bản Phật học Tùng thư* để xuất bản các loại sách phổ thông và nghiên cứu như *Kinh Lăng Nghiêm, Luận Nhân Minh...*

1.

Tưởng niệm

**Tang lễ Cư sĩ Bác sĩ Lê Đình Thám
đã cử hành trọng thể tại Hà Nội**

Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam, Ủy viên Hội đồng hòa bình thế giới, Phó hội trưởng Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam, đã từ trần sau một thời gian bị bệnh nặng. Ngày 24 - 4, tại Hà Nội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam và Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam đã tổ chức trọng thể tang lễ Bác sĩ Lê Đình Thám.

Hồ Chủ tịch đã gửi vòng hoa đến viếng Bác sĩ Lê Đình Thám. Đồng chí Phạm Văn Đồng, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Thủ tướng Chính phủ, đến viếng và đặt vòng hoa.

Đền viếng và dự tang lễ Bác sĩ Lê Đình Thám còn có các đồng chí thay mặt Trung ương Đảng do đồng chí Nguyễn Duy Trinh dẫn đầu, đại diện Ủy ban thường vụ Quốc hội, đại diện Bộ Quốc phòng, các đồng chí và các vị trong đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban bảo vệ hòa bình của Thế giới của Việt Nam, Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam, đại diện Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam, đại diện Trung ương Đảng Xã hội Việt Nam, đại diện các đoàn thể, các tôn giáo, đại diện Hội Liên hiệp Hoa kiều ở Việt Nam, đại diện Ban Liên lạc đồng hương tỉnh Quảng Nam (quê hương Bác sĩ Lê Đình Thám) và nhiều nhân sĩ, trí thức ở Trung ương và Hà Nội.

Ông Nguyễn Phú Soại, Quyền trưởng Phái đoàn đại diện thường trực Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam tại miền Bắc, cũng tới viếng và dự tang lễ.

Đồng chí Hồng Quốc Việt, Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đã đọc lời điếu :

“Với lòng thương tiếc vô hạn, chúng ta vĩnh biệt Bác sĩ Lê Đình Thám, người anh em, người bạn chiến đấu của chúng ta, đã từ trần sau một thời gian đau bệnh nặng.

Cụ Lê Đình Thám sinh ngày 1 - 5 - 1897, đến nay đã thọ 72 tuổi. Sinh trưởng trong một gia đình văn thân yêu nước, cụ đã sớm được gần gũi các nhà ái quốc tiền bối, như các cụ Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, v.v... Do đó, từ lâu, cụ đã tha thiết với sự nghiệp đấu tranh cho độc lập và tự do của nước nhà.

Năm 1916, sau khi thi đỗ, cụ ra làm thầy thuốc, và từ năm 1930, cụ đã chuyên nghiên cứu Phật học.

Sau khi Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, lòng yêu nước của cụ càng có điều kiện phát huy. Từ đó đến nay, trong suốt hơn hai mươi năm qua, cụ một lòng đi theo cách mạng, tin tưởng vào đường lối sáng suốt của Đảng và Hồ Chủ tịch, tin tưởng vào ý chí cách mạng và khả năng vô tận của nhân dân ta. Cụ đã tích cực làm mọi công tác mà Đảng, Chính phủ, Mặt trận và nhân dân giao phó.

Ngay khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ, cụ được phân công tổ chức một viện quân y ở Quảng Nam. Sau đó, cụ được cử làm Giám đốc Sở thương binh và cựu binh, rồi làm Chủ tịch Hội Liên Việt Liên khu 5 và Chủ tịch Ủy ban kháng chiến, hành chính Liên khu 5.

Năm 1950, cụ ra Việt Bắc dự hội nghị kháng chiến hành chính toàn quốc rồi ở lại nhận công tác tại Việt Bắc. Cụ tham gia Ban chấp hành Trung ương Hội Liên Việt đồng thời làm Chủ tịch Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam.

Hiện nay, cụ là Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Hội trưởng Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam, Ủy viên Hội đồng hòa bình thế giới.

Cụ đã tham gia nhiều cuộc hội nghị lớn của phong trào hòa bình thế giới. Trong các hoạt động quốc tế, cụ là một chiến sĩ lão thành trong phong trào nhân dân thế giới đấu tranh cho hòa bình, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới và cũ. Trung thành với đường lối đối ngoại của Đảng và Chính phủ ta, cụ đã góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới, nhiệt tình ủng hộ sự nghiệp kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp trước đây và chống đế quốc Mỹ hiện nay.

Do cả quá trình hoạt động bền bỉ như vậy, cụ đã được nhân dân ta tin yêu và được nhiều nhân sĩ và chiến sĩ hòa bình trên thế giới quý mến.

Cụ đã được Quốc hội, Chính phủ và Hồ Chủ tịch tặng thưởng huân chương Độc lập hạng ba và huân chương kháng chiến hạng nhất”.

Đồng chí Hồng Quốc Việt nói tiếp :

“Cụ Lê Đình Thám không còn nữa ! cụ mất đi, Tổ quốc và nhân dân ta mất một người con yêu dấu, Mặt trận Tổ quốc chúng ta mất một người bạn chiến đấu trung thành, ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam mất một người lãnh đạo tích cực, Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam mất một vị Phó Hội trưởng uyên tâm và tận tụy. Chúng ta vô cùng thương tiếc cụ, quyết biến đau thương thành sức mạnh. Chúng ta xin hứa với cụ là ra sức làm tốt mọi công tác để mau đưa sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn”. Mọi người đã mặc niệm để tưởng nhớ Bác sĩ Lê Đình Thám.

---o0o---

2.

Ý kiến của Cố vấn Phạm Văn Đồng về Cố Bác Sĩ Lê Đình Thám
(Nguyên Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - Chủ tịch Ủy ban bảo vệ Hòa bình thế giới của Việt Nam, nguyên Ủy viên Hội đồng hòa bình thế giới. - Nguyên Phó Hội trưởng Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam.)

Tôi biết cụ Lê suốt thời gian công tác, cái kỷ niệm tốt nhất khiến tôi nhớ mãi : cụ là người yêu nước, là người trung thực, là người luôn sẵn sàng nhận bất cứ nhiệm vụ gì mà bác Hồ giao cho lúc bấy giờ; và làm một cách chu đáo, có trách nhiệm, trọn vẹn. Cho nên cụ được anh em tin nhiệm, người đồng sự tin nhiệm.

Lúc bấy giờ quan hệ quốc tế thì có mấy người đâu!

Và tôi còn nhớ là, cụ rất khiêm tốn, rất hiền từ, rất là đáng kính trọng. Và, (cười thân mật) cụ lúc nào đi ra nước ngoài về cũng có tặng chút quà cho tôi (cười thoải mái).

Công việc của tui phải nói là rất túi bụi, mà gặp cụ chỉ lúc có việc thôi, không thường xuyên.

Nhưng mà, biết con người, mà Bác Hồ cũng rất quý.

Hà nội, ngày 7 tháng 8 năm 1996.

(Ghi theo lời phát biểu trong dịp gặp gỡ với Nhạc sĩ Lê Đình Lực và Thiếu tướng Nguyễn Thế Lâm - con trai và con rể của cụ Lê Đình Thám chiều ngày 7 tháng 8 năm 1996)

Phạm Văn Đồng

Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

---o0o---

3.

Phát biểu của ông Nghiêm Xuân Yêm

(Trong buổi lễ đưa hài cốt cụ Lê Đình Thám từ nghĩa trang Văn Điển về nghĩa trang Mai Dịch ngày 20 - 4 - 1986)

Cụ Lê Đình Thám nguyên Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng hòa bình thế giới của Việt Nam, Ủy viên Hội đồng hòa bình thế giới, ra đi đến nay vừa tròn 17 năm.

Lúc sinh thời, với những hoạt động sôi nổi của cụ cho độc lập dân tộc, đấu tranh bảo vệ hòa bình và với tấm lòng bác ái. Nhân hậu cụ đã để lại cho chúng ta lòng ngưỡng mộ với một nhà khoa học, nhà nghiên cứu xã hội học uyên thâm; là một nhân sĩ yêu nước, cụ đã cống hiến suốt đời mình cho sự nghiệp vĩ đại của dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo.

Hôm nay, thực hiện chủ trương của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam và gia đình đưa hài cốt của Cụ đến nơi an nghỉ xứng đáng với cống hiến của cụ.

Nhân ngày đáng ghi nhớ này, thay mặt đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tôi gửi lời thăm hỏi đến các cụ, các ông bà, các anh chị và các cháu trong gia đình cùng đưa tiễn cụ đến nơi an nghỉ hôm nay.

Sau đây xin mời các vị và gia đình cùng chúng tôi thấp nén nhang tưởng niệm cụ Lê Đình Thám.

---o0o---

4.

Con người và tư tưởng Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám

Nguyễn Lang

(Việt Nam Phật giáo Sử luận - quyển 3)

Cụ Tâm Minh có nhiều tài năng. Trong những số đầu của Nguyệt san Viên âm, cụ tự tay viết cả truyện ngắn (ký tên T.M.), truyện dài (ký tên Châu Hải), chuyện hài hước (ký tên Ba Rằm), gọi đó là những : “*Biệt Khai Phương Tiệm*”. Tuy rằng truyện ngắn và truyện dài của cụ có nhiều ý vị, nhưng vì độc giả Viên âm muốn dành hết số trang cho Giáo lý nên đến số thứ Tư, cụ hy sinh hai mục đó và chỉ còn giữ lại mục câu chuyện khôi hài. Tức là câu chuyện của chú Cừu Giới.

Số Viên âm ra mắt đầu tiên ngày 01-12-1933.

Trên bìa Viên âm có chữ *SEERBA*.

Nghĩa là : Société d'Etude et d'Exercice de la Religion Bouddhique en Annam.

Nghĩa chữ : “*Viên Âm là tiếng tròn. Từ tiếng tròn như chánh pháp mà đức Phật đã thuyết ra. Phật là đấng Viên giác, tự giác, giác tha, giác hạnh, viên mãn; cho nên lời nói tròn, việc làm tròn, giáo pháp tròn, tròn theo bốn tánh thanh tịnh. Tròn làm sao, trong tròn, ngoài tròn, trên tròn, dưới tròn, cùng tam giới khắp mười phương lớn nhỏ xa gần, đâu đâu cũng tròn cả.*”.

Khả năng học Phật của cụ Tâm Minh có thể nhận ra các thiên khảo luận như: Kết sinh tương tục luận, và trong các bản dịch thuật và chú giải các kinh như Thủ lãng nghiêm. Tuy cụ làm nhiều việc trọng đại cho đạo pháp, nhưng lúc nào cũng giữ thái độ khiêm cung và sự khiêm cung này được trông thấy nơi một bài thơ cụ làm và đăng trong Viên âm số 17 tháng 09 năm 1935, như sau :

*Bấy lâu vật vả kiếp phù trầm,
Nay đặt vào tai tiếng Phạm âm,
Tùy tiện trau dồi gương chánh kiến,
Ứng cơ giảng giải lý duy tâm.
Ngộ mê vẫn đủ ngôn, thân, ý,
Sinh tử nguyên vì sát, đạo, dâm.
Tam bảo từ bi xin mật hộ,
Cho khi hoằng pháp khỏi mê lầm.*

Có thể là cụ Tâm Minh Lê Đình Thám đã trao truyền được chí nguyện hoằng pháp cho thế hệ đi sau. Rảnh tay về Viên âm, cụ dồn nghị lực xây dựng cơ sở cho một Phật Học Viện lớn tại Kim Sơn gọi là : Tông Lâm Kim Sơn, để dùi tất cả các lớp Phật học từ Kinh đô về.

Dự án chưa thành thì Cách mạng tháng Tám xảy ra và công việc bị đình trệ.

Cụ Tâm Minh thật xứng đáng có một chỗ đứng quan trọng trong lịch sử Phật giáo cận đại.

Cụ là người dễ mến, đầy nhiệt tình. Cụ luôn luôn được bao quanh với bạn bè. Bên cụ có những nghệ sĩ tài ba như Bửu Bác, Nguyễn Khoa Tồn (Công việc trùng tu Tổ đình Từ đàm để làm trụ sở cho Hội An nam Phật học được thành tựu, phần lớn là nhờ sự có mặt của cụ Nguyễn Khoa Tồn, tượng Phật hiện đang thờ ở chánh điện Từ đàm là do cụ điêu khắc).

Cụ Tâm Minh không hề xa cách với tuổi trẻ. Có khi cụ hồn nhiên như trẻ con. Một hôm cụ từ nhà ở số 31 đường Nguyễn Hồng, cụ đi bộ lên Từ Đàm. Dưới dốc Nam giao, cụ gặp hai đứa trẻ đánh cờ tướng bên đường. Cụ ghé mắt xem, thấy một bên đang bí nước. Cụ liền ngồi xuống và chỉ cờ cho em bé. Và, cụ ngồi chơi đánh cờ với bọn trẻ hơn một giờ đồng hồ, rồi mới đứng dậy tiếp tục lên chùa.

Có công, có lòng với Cách mạng, cụ đã thao thức muốn điều hợp học thuyết xã hội chủ nghĩa với Phật pháp. Cụ được mời ra Bắc. Cụ ra Hà Nội bằng đường mòn Hồ Chí Minh, dọc theo dãy Trường Sơn năm 1949.

Năm 1956, cụ được gặp các Đại biểu miền Nam tại Đại hội Buddha Jayanti. Cụ rất phấn khởi khi nghe tin Phật giáo miền Nam.

Cụ đã xuất bản cuốn kinh Thủ Lăng Nghiêm do cụ đã dày công phiên dịch và chú giải.

Ngày xuất bản kinh này năm 1961 tại chùa Quán Sứ, chắc chắn là một ngày vui và một niềm an ủi lớn cho cụ.

Là vị đệ tử tại gia xuất sắc nhất của tổ Giác Tiên. Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là một người có tư chất cực kỳ thông minh và trái tim đầy nhiệt tình.

Bước đầu gặp Phật pháp với bài kệ của tổ Huệ Năng được viết trên vách ở chùa Tam Thai, đã gây một ấn tượng sâu trong tâm não.

Tuy thế, mãi đến khi về làm việc tại bệnh viện Huế, mới gặp được một người giải thích cho cụ một cách thỏa đáng về bài kệ. Người đó là tổ Giác Tiên.

Thấy được diệu lý của bài kệ, phát tâm quy y Tam bảo, bái nhận và tôn thờ Hòa thượng Giác Tiên làm thầy.

---o0o---

5.

Tưởng nhớ Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám - Người trí thức Phật tử ưu tú thế kỷ XX, Người sáng lập Gia đình Phật tử Việt Nam Võ Đình Cường

Trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo nước nhà, tại miền Trung, vào những năm của thập kỷ 1930, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là người đã cống hiến nhiều công lao xuất sắc, đưa Phật giáo miền Trung phát triển vững chắc và sâu rộng.

Tượng Bác sĩ Tâm Minh tại chùa Từ Đàm - Huế. Để ghi nhớ những công lao của một cư sĩ ưu tú của Phật giáo, chư vị Tôn đức Giáo phẩm Thừa Thiên-

Huế đã tạc một bức tượng bán thân cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám trong khuôn viên Tổ đình Từ Đàm, Huế. Có thể nói đây là vị Cư sĩ duy nhất từ trước đến nay có vinh hạnh lớn được chụ vị Tôn đức quý mến và dựng tượng tưởng niệm.

Cư sĩ Tâm Minh không chỉ đã cống hiến nhiều công lao chấn hưng Phật giáo nước nhà, mà còn là người tiên phong sáng lập các tổ chức giáo dục Thanh, Thiếu niên Phật giáo, nhờ vậy Gia đình Phật tử có nhân duyên ra đời và phát triển như ngày hôm nay.

Bác sĩ Lê Đình Thám sinh năm Đinh Dậu (1897) tại làng Đông Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, xuất thân trong một gia đình khoa bảng, vọng tộc; thân sinh là cụ ông Lê Đình đã giữ chức Đông các Đại học sĩ (một chức lớn trong Triều) kiêm chức Binh bộ Thượng thư (tương đương Bộ Trưởng Quốc phòng ngày nay) dưới triều Tự Đức; thân mẫu là cụ bà Phan Thị Hiệu; và người anh ruột là Lê Đình Dương, lớn hơn ba tuổi.

Tuổi thiếu niên

Lúc nhỏ, bác sĩ cùng anh trực tiếp học chữ Hán với cụ thân sinh. Hai người tiếp thu rất nhanh, thông đạt kinh sách, làm được thi phú, nhưng bác sĩ Thám tỏ ra xuất sắc và nổi tiếng ở quê nhà.

Thời kỳ đi học, từ cấp I đến Đại học, bác sĩ luôn đứng đầu lớp và chiếm giải Khôi nguyên trong tất cả các kỳ thi. Ông Lê Thanh Cảnh, bạn học của bác sĩ và là hội viên An Nam Phật học, có đăng bài viết trên tạp chí Quốc Học - Huế, kể lại câu chuyện: Lê Đình Thám đã giải một bài toán mà thầy dạy là ông Le Bris, người Pháp, không giải được, khiến ông này vô cùng thán phục và đã nhắc bổng trò Thám lên cao mà nói to: “Đây là thầy của tôi”. Cũng trong bài viết này, ông Lê Thanh Cảnh còn kể lại, bác sĩ Thám có một thiên năng nhớ bài rất nhanh, chỉ nhẩm qua hai lần là thuộc không sót một chữ.

Tuy học hành xuất chúng nhưng cách cư xử của người học trò Lê Đình Thám với bạn bè cùng lớp rất chân tình, hòa ái, được thầy yêu, bạn mến.

Đường đời

Bác sĩ Lê Đình Thám tốt nghiệp Thủ khoa y sĩ Đông Dương tại Hà Nội năm 1916. Thời bấy giờ đó là ước mơ của bao người mong được công thành, danh toại để hưởng phú quý vinh hoa, nhưng đối với người thanh niên ấy hưởng thụ không phải là mục đích mà lại luôn trăn trở trước cảnh nước mất, nhà tan. Thực dân Pháp biết bác sĩ Thám xuất thân trong một gia đình có truyền thống yêu nước cho nên chúng rất chiều cố đến bác sĩ, đã thuyên chuyển bác sĩ đi nhiều tỉnh như những cuộc lưu đày.

Trong thời gian từ năm 1916 đến năm 1925, bác sĩ Thám thay đổi chỗ công tác các bệnh viện như Bình Thuận, Sông Cầu, Quy Nhơn, Tuy Hòa.

- Năm 1926, bác sĩ lại bị đày về Hội An, Quảng Nam, tại đây bác sĩ Lê Đình Thám cùng với những người yêu nước khác đứng ra làm lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh. Vì lý do này, người Pháp lại đày bác sĩ ra tỉnh Hà Tĩnh.

- Năm 1928, bác sĩ Thám mới được chuyển về Huế giữ chức Y sĩ trưởng Viện bào chế và Vi trùng học Pasteur.

- Năm 1930, bác sĩ đỗ thêm bằng bác sĩ Y khoa ngạch Pháp quốc.

- Năm 1933, làm Giám đốc bệnh viện Bài lao Huế.

- Năm 1945, Chính phủ Trần Trọng Kim mời bác sĩ Thám giữ chức Giám đốc Y tế Trung phần kiêm Giám đốc Bệnh viện Huế.

- Mùa Đông năm 1946, bác sĩ về quê ở Quảng Nam tham gia kháng chiến chống Pháp.

- Năm 1947, bác sĩ Thám giữ chức Chủ tịch Ủy ban kháng chiến miền Nam Trung bộ tại Liên khu V.

- Mùa hè năm 1949, bác sĩ được mời ra Bắc và được đề bạt giữ chức Chủ tịch Phong trào Vận động Hòa bình Thế giới của Việt Nam.

Tinh thần phục vụ xã hội

Bác sĩ Lê Đình Thám được bạn bè và những người đồng liêu đánh giá là người làm việc rất tận tụy, quên mình. Đối với các bệnh nhân, ông đối xử ân cần, bình đẳng, không phân biệt địa vị xã hội, người giàu, kẻ nghèo...

Là một bác sĩ, bác Thám không ngừng trau dồi nghề nghiệp, đã cùng bác sĩ người Pháp, ông Normet, Giám đốc Y tế Trung kỳ, phát minh ra Serum (dịch truyền) Normet cùng một số dược liệu khác được y giới Pháp-Việt thời đó rất trọng vọng.

Năm 1933, trong thời gian giữ chức Giám đốc Bệnh viện Bài lao Huế, bác sĩ Thám đã làm việc hết sức tận tình, nổi tiếng là một danh y chẩn đoán và điều trị giỏi.

Cơ duyên đến với đạo Phật

Các tài liệu viết về tiểu sử của bác sĩ Lê Đình Thám đều có đề cập đến giai thoại về cơ duyên bác sĩ đến với Đạo Phật. Vào thời gian làm việc tại bệnh viện Hội An năm 1926, khi đi tham quan thắng cảnh chùa Tam Thai (thường gọi là chùa Non Nước), Đà Nẵng, bác sĩ đã đọc được bài kệ của Tổ Huệ Năng khắc trên vách chùa:

*Bồ đề bốn vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài.
Bổn lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai.*
Phụng sự Chánh pháp

Từ đó, bài kệ này ăn sâu vào tâm thức, làm cho bác sĩ Lê Đình Thám suy nghĩ và thôi thúc phải tìm hiểu cặn kẽ hơn. Vì vậy, vào năm 1928, khi bác sĩ được đổi từ nhiệm sở ở Hà Tĩnh về Huế giữ chức Y sĩ trưởng Viện Bào chế và Vi trùng học Pasteur, bác sĩ đã lên chùa Trúc Lâm xin yết kiến Hòa thượng Giác Tiên, được Hòa thượng khai ngộ về ý nghĩa và nguyên nhân phát sinh bài kệ trên. Hốt nhiên tâm đạo bừng sáng, bác sĩ đã thành kính xin quy y với Hòa thượng Giác Tiên, được Hòa thượng ban cho Pháp danh là Tâm Minh. Từ khởi điểm này, cuộc đời của bác sĩ Thám gắn bó với Phật giáo và hết mình phụng sự Chánh pháp.

Tiếp theo từ năm 1929 đến năm 1932, với tinh thần tha thiết cầu học, bác sĩ Lê Đình Thám còn thọ giáo với Hòa thượng Phước Huệ, một bậc Cao Tăng đức độ và uyên thâm ở chùa Thập Tháp, tỉnh Bình Định. Vào thời điểm này, ở Trung Quốc, ngài Thái Hư Đại sư đang phát động công cuộc chấn hưng Phật giáo nên đã tác động mạnh đến Phật giáo Việt Nam, và thôi thúc bác sĩ Thám phải làm sao vực dậy Phật giáo nước nhà đang bị ngu quên.

Năm 1932, vâng lời của Chư tôn Thiên đức: Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã quy tụ một số đồng lữ, những người tha thiết với đạo, có địa vị và uy tín trong xã hội như các cụ: Ứng Bàng, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Viễn Độ, Nguyễn Khoa Tồn, Ứng Bình, Bửu Bác... (gồm 18 người), đã đi đến việc thành lập Hội An Nam Phật Học (ANPH) (thời Pháp đô hộ, miền Trung từ Thanh Hóa trở vào Bình Thuận gọi là An Nam) do bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm Hội trưởng. Ban đầu Hội đặt trụ sở tại chùa Trúc Lâm, sau đó, khi chùa Từ Đàm đại trùng tu xong, Hội dời văn phòng về đây. Mấy năm tiếp theo, Hội ANPH mở rộng hệ thống tổ chức đến các Chi hội, Khuôn hội rồi hầu hết các tỉnh miền Trung và Cao nguyên (bây giờ là Tây nguyên)...

Mở các trường Phật học

Trong các hoạt động của mình, Hội ANPH rất chú trọng đến việc đào tạo Tăng tài, do vậy các trường Phật học được thành lập như sau:

- Năm 1933, mở trường ANPH tại chùa Vạn Phước, sau đó dời về chùa Báo Quốc do Hòa thượng Trí Độ làm Đốc giáo.

- Năm 1935, mở trường Sơn Môn Phật Học, lớp Đại học mở tại chùa Trúc Lâm do Hòa thượng Giác Tiên làm Giám đốc; lớp Trung học mở tại chùa Tường Vân do Hòa thượng Tịnh Khiết làm Giám đốc.

Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là người mẫn tiệp, uyên thâm triết học Đông-Tây, nhất là về Kinh Luận, do vậy được Chư vị Cao Tăng mời dạy các trường nói trên. Trong cuốn Việt Nam Phật giáo sử luận (tập III), trang 89 có ghi: “Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ XX đã dự phần vào việc đào tạo Tăng tài. Phật học của Ông được các bậc Tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên Ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân...”. Mặc dù có một kiến thức cao rộng, nhưng cung cách của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám rất khiêm nhã và trân trọng, mỗi lần có giờ giảng, bác sĩ luôn mặc áo tràng và đánh lễ Chư Tăng trước khi lên bục giảng.

Tốt nghiệp khóa học đầu tiên của Phật học đường Báo Quốc gồm có các Học Tăng tiêu biểu như Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, Thiện Hoa, Trí Tịnh,... Chư vị này về sau trở thành những vị giáo phẩm lãnh đạo cao cấp, lèo lái con thuyền Phật giáo Việt Nam vượt qua phong ba bão táp trong thời kỳ bị chế độ Ngô Đình Diệm đàn áp năm 1963.

Nhà sáng lập các tổ chức giáo dục Thanh Thiếu niên Phật tử

Vào ngày 14 tháng 8 năm 1938, trong kỳ Đại hội đồng của Tổng hội ANPH tại Huế, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã phát biểu: “Không có thành tựu bền vững nào lại không nhắm tới hàng ngũ Thanh Thiếu niên. Họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai...”. Một câu nói xuất phát từ suy nghĩ sâu xa và có tầm nhìn chiến lược mà sau đó đã hình thành các tổ chức giáo dục Thanh Thiếu niên Phật tử.

Bắt nguồn từ mối quan tâm trên, vào mùa Thu năm 1940, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã thành lập Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục (ĐTNPHDD) do đích thân bác sĩ điều khiển. Thành phần Đoàn ĐTNPHDD đầu tiên gồm có: Cố vấn: Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám; Đoàn trưởng: anh Phạm Hữu Bình; Đoàn phó: anh Đình Văn Nam (nay là Hòa thượng Minh Châu); Thư ký: anh Ngô Điền; và các ủy viên: anh Ngô Thừa, Võ Đình Cường, Đình Văn Vinh, Nguyễn Hữu Quán, Nguyễn Khải, Lê Kiểm, Phạm Quy, Hồng Ngọc Phu, Lê Đình Duyên. Năm sau có các anh mới: Ứng Hội, Tráng Thông, Lâm Công Định. Đoàn ĐTNPHDD thành lập Phật học Tùng thư để xuất bản kinh sách mà phần lớn do ĐTNPHDD biên soạn.

Ngày Phật đản 8 tháng 4 năm Giáp Thân - 30.04.1944 (đến năm 1952 mới thông nhất làm lễ Phật đản vào ngày Rằm tháng Tư theo Nghị quyết của Hội Liên Hữu Phật giáo Thế giới), Đại hội Thanh Thiếu niên Phật tử tại rừng

Quảng Tế, Huế, đã đi đến thành lập Gia đình Phật Hóa Phổ (GĐPHP). Các GĐPHP đầu tiên gồm có Gia đình Tâm Minh (do bác sĩ Lê Đình Thám là Phổ trưởng); Gia đình Thanh Tịnh (do bác sĩ Tôn Thất Tùng làm Phổ trưởng); Gia đình Tâm Lạc (do bác Phạm Quang Thiện làm Phổ trưởng) và Gia đình Sum Đoàn (do bác Nguyễn Hữu Tuân làm Phổ trưởng). Đến năm 1951, đại hội GĐPHP tại chùa Từ Đàm, Huế đã quyết định đổi danh xưng thành Gia đình Phật tử, như vậy GĐPHP là tiền thân tiếp cận của Gia đình Phật tử Việt Nam.

Chủ trương thành lập báo Viên Âm

Nhằm truyền bá giáo lý Phật đà và thông tin các hoạt động Phật sự, bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám đã chủ trương Nguyệt san Viên Âm (nghĩa là tiếng nói tròn đầy), số đầu tiên ra mắt độc giả vào ngày 01.03.1933, với chức danh Chủ nhiệm kiêm chủ bút, các thành viên trong ĐTNPHĐD nói trên đều tham gia viết bài. Đến tháng 5 năm 1942, bắt đầu từ số 48, bác sĩ Lê Đình Thám giao hẳn tờ Viên Âm cho ĐTNPHĐD quản lý và phụ trách biên tập.

Cuộc đời bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám từ ngày quy y Tam bảo ở chùa Trúc Lâm, Huế cho đến lúc trái tim nhân ái của Bác sĩ ngừng đập vào ngày 23.04.1969 (nhằm ngày 07 tháng 03 năm Kỷ Dậu), mộ táng tại Nghĩa trang Mai Dịch, Hà Nội, trong bất cứ hoàn cảnh nào, ở đâu, bác sĩ cũng đã thể hiện một Phật tử tài năng và chân chính. Sự nghiệp phụng sự Chánh pháp và công lao sáng lập các tổ chức giáo dục Thanh, Thiếu niên Phật tử của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám thật rực rỡ, trường tồn mãi với Phật giáo nước nhà cũng như với Gia Đình Phật Tử Việt Nam.

---o0o---

6.

Nhớ Cụ Lê Đình Thám

Trần Phong

Tôi đã từng gặp cụ trên từng nẻo đường núi rừng Việt Bắc - có lần trên những lối đi gập ghềnh ở các dốc đèo De, lúc dừng nghỉ dưới bóng cây đa Tân Trào, hay đứng trầm ngâm cạnh đình Hồng Thái... trong những lần cụ đi thăm lại những địa điểm lịch sử và đi thăm bè bạn ở quanh đó. Gặp nhau, tôi chỉ biết cụ là Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Hành chính Liên khu 5, một người đáng kính. Đến sau chiến thắng Điện Biên Phủ, giải phóng miền Bắc, tôi mới có dịp gần gũi cụ nhiều hơn.

Sau ngày tiếp quản Thủ đô, Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam mà Bác sĩ Lê Đình Thám là Chủ tịch, có trụ sở riêng. Tôi được điều

động về phụ trách công tác văn phòng ở đó, hằng ngày làm việc và tiếp xúc trực tiếp với cụ. Và trong gần năm năm, tôi đã có dịp cùng với cụ đi dự nhiều hội nghị quốc tế ở hầu khắp năm Châu - qua Trung Quốc, Liên Xô, Phần Lan, Ai Cập, Ấn Độ, Miến Điện... cụ đã để lại trong tôi nhiều ấn tượng về khả năng thu phục nhân tâm. Với tấm lòng trong sáng của một người trí thức Việt Nam giàu lòng yêu nước, cụ rất xúc động nhìn thấy trên tất cả các diễn đàn quốc tế, thế giới nhiệt tình ca tụng tấm gương chiến đấu anh dũng của “Việt Nam - Hồ Chí Minh - Điện Biên Phủ”. Cụ đã có thái độ thể hiện rõ tâm nhìn trái rộng của nhân dân ta - thành thật biết ơn đối với mọi sự ủng hộ và giúp đỡ về tinh thần và vật chất - tăng thêm nguồn sức mạnh cho cuộc đấu tranh chính nghĩa.

Như cô vẫn Phạm Văn Đồng đã có lần nói về cụ : Tôi biết cụ Lê suốt thời gian công tác. Cái kỷ niệm tốt nhất khiến tôi nhớ mãi : cụ là người yêu nước, là người trung thực, là người luôn sẵn sàng nhận bất cứ nhiệm vụ gì mà Bác Hồ giao cho lúc bây giờ và làm một cách chu đáo, có trách nhiệm, trọn vẹn...

Đến đâu, cụ cũng được chính phủ và nhân dân các nước tiếp đón trọng vọng. Và các nhà hoạt động chính trị thế giới - dù theo khuynh hướng chính trị nào - đều dễ gần gũi, mến mộ cụ. Và cụ đã góp phần khơi dậy trong lòng mọi người nhiệt tình ủng hộ cuộc chiến đấu thần kỳ của nhân dân ta.

Sẽ là một thiếu sót lớn nếu không nhắc đến các mối quan hệ của cụ với Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Thường là trong các ngày lễ Phật thành đạo, lễ Phật đản, lễ Vu Lan.v.v... cụ đều đến dự lễ và đi viếng nhiều cảnh chùa, hoặc chùa Quán Sứ, chùa Bà Đá hay chùa Trấn Quốc, và thân mật đàm đạo với các vị Trụ trì, trao đổi với các tu sĩ về giáo lý nhà Phật hay về các mặt hoạt động Phật giáo gắn liền đạo với đời, thắt chặt thêm mối quan hệ gắn bó giữa đạo pháp và dân tộc.

Mãi sau này, tôi mới có dịp hiểu biết cận kề hơn, sâu sắc hơn tình cảm yêu nước của một người trí thức yêu nước xuất thân từ gia đình văn thân được gần gũi với các nhà ái quốc tiền bối - một lòng đi theo cách mạng với niềm tin sâu sắc vào khả năng vô tận của nhân dân.

Tôi còn nhớ như in buổi “tiễn đưa” tôi lên đường nhận nhiệm vụ mới. Trong dịp được phép về thăm gia đình trước ngày lên đường đi B, tôi nhận được mấy chữ của cụ mời đến dự bữa cơm thịnh soạn, khi chỉ còn lại cụ và tôi, cụ nói vừa đủ nghe :

- Rất vui được gặp anh trước lúc đi xa. Chúng ta đã biết nhau nhiều, nhưng chưa hiểu nhau hết đâu. Tôi có vài kinh nghiệm sâu sắc muốn nói với anh, gọi là “thỏ lộ tâm can”...

Tôi hơi bất ngờ trước những lời nói nghiêm trang của cụ - trái với ý nghĩ của tôi là đến gặp cụ để “lễ phép” từ giã một vị thủ trưởng đáng kính. Và hôm nay - rất khác với lệ thường ở con người nhỏ nhẹ ít nói, cụ chủ động nhắc lại nhiều chuyện cũ tưởng đã quên từ lâu. Cụ nói :

- Sau lần họp hội nghị quốc tế về hòa bình ở Hen-xin-ki (Phần Lan) và trở về dự Hội nghị Hòa bình tôn Liên Xô ở Lê-nin-grat, anh có biết trong đầu óc tôi đã nảy ra những ý nghĩ gì không? Ở Phần Lan - qua những “đêm trắng” - tôi cứ thao thức về hình ảnh của Lê - nin ở túp lều Ra-dơ-líp. Về Lê-nin-grat, đi thăm chiến hạm “Rạng Đông” với các loạt pháo lệnh tiên công cung điện Mùa Đông của Nga hồng, mở đầu Cách mạng Tháng Mười Nga..., tôi cứ liên tưởng đến những bước đi của Bác Hồ - từ hang Pác Bó ở tận biên giới phía Bắc, ra “lời kêu gọi” tôn dân đứng lên Tổng khởi nghĩa - Giống như tiếng pháo lệnh mở đầu cách mạng Việt Nam. Vì sao có niềm tin ở khả năng cách mạng của nhân dân ta như thế? Vấn đề không phải là một nguyện vọng xuất phát từ chủ quan thuần túy, mà phải có cơ sở kiến thức khoa học của nó. Vậy thì xuất phát điểm của kiến thức khoa học đó là ở chỗ nào?...

Tôi lắng nghe những lời nói trầm tĩnh, mang nhiều ý nghĩa triết lý sâu sắc đó một cách thích thú, và có tâm lý đợi chờ lời giải đáp từ cách nhìn của một nhà trí thức Tây học uyên bác. Cụ mỉm cười và chân thành thổ lộ:

- Mình cũng biết qua những : Ban ATK định dời nhà dân để bảo vệ an toàn căn cứ địa, nhưng Bác Hồ chủ trương là phải gần gũi, thật sự giúp đỡ, chăm lo đời sống và cảm hóa người dân, và chính nhân dân sẽ làm công tác bảo vệ thay mình. Và những lời khuyên bảo đó đã được thực tế chứng tỏ. Thật đúng như lời Bác nói : “không nên sợ người ta không theo mình. Chỉ sợ lòng mình không đủ rộng”.

Dừng lại giây lát để thấm giọng bằng một ngụm trà, cụ chậm rãi nói tiếp:

- Anh biết không, hình ảnh Bác Hồ ở trong tôi, nói theo ngôn ngữ nhà Phật, là hình ảnh của một vị Bồ tát sáng chói các đức tính “tri túc dục thiểu” - hiểu biết sâu sắc và đầy đủ về mọi tâm tư và tình cảm sâu kín nhất của mọi tầng lớp người trong xã hội, với đạo đức hết sức trong sáng, tất cả mọi hành động đều chỉ vì cuộc sống hạnh phúc của con người, của cả nhân loại... với kinh nghiệm bản thân, tôi cũng thấy theo chân Bác, tâm trí mình trong sáng hơn, lòng mình “thanh tịnh” hơn. Và cả dân tộc mình, đi theo con đường soi sáng bởi trí tuệ và đạo đức cao đẹp của Bác - nhất định sẽ làm nên những sự tích “thần kỳ”.

... Đã hơn 30 năm từ buổi gặp mặt thân tình với cụ Lê Đình Thám trước “chuyến đi xa”, tôi vẫn còn nghe lời chúc tụng đầy niềm tin của cụ: chúc anh mạnh khỏe, gặp nhiều may mắn và “ra đi chiến thắng lại về...”. Kỷ niệm

100 năm ngày sinh của cụ, hình ảnh của con người trí thức hiền từ khiêm tốn, nói năng nhỏ nhẹ, song ẩn dấu một tấm lòng cương nghị, mạnh bước hòa nhập đội ngũ đấu tranh đầy gian khổ của dân tộc, sống mãi nơi tôi.

Cư sĩ Nguyễn Tâm Thăng (1900-1970)

Pháp danh: Tâm Định.

Cư sĩ Tâm Thăng sinh năm 1900 tại Hương Cần, Hương Toàn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên- Huế.

Trước đây, cư sĩ học trường Cán bộ y tế thời Pháp, sau đó làm y tá trưởng một thời gian ở Huế nên có biệt danh thường gọi là “ Bác đội Thăng”.

Sau khi thôi làm ở ngành y tế, cư sĩ trở về phục vụ cho Phật giáo tại tỉnh nhà, bấy giờ là Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên.

Thời gian từ 1930 khi tham gia Phật sự, cư sĩ được giao trông coi bệnh xá Từ Đàm cho đến ngày mất năm 1970. Thời gian tham gia Phật sự tại Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên, cư sĩ người được tin nhiệm trong công tác Trưởng ban Từ thiện Xã hội, Trạm trưởng Trạm y tế chùa Từ Đàm kiêm quay phim, nhiếp ảnh cho các buổi lễ lớn của Giáo hội và các chùa khi được yêu cầu.

Hình ảnh của cư sĩ còn đọng lại khi nhận công tác Phật sự tại Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên và bệnh xá Từ Đàm là: sang từ 8 giờ đã có mặt để thăm, săn sóc và phát thuốc cho bệnh nhân nghèo quanh vùng, xong việc viws chiếc xe Mobilette xanh ì ạch, cư sĩ lại đi các chùa chụp ảnh và theo các Ôn, các thầy về các Khuôn hội quay phim. Hìn ảnh cư sĩ dưới tên gọi “ Bác đội Thăng” mà Phật tử thường gọi đã nói lên Phật sự đa đoan của một Phật tử hết mình vì Giáo hội.

Thời gian Phật của cư sĩ đã đụng chạm đến chính quyền Diệm-Nhu nên bị bọn công an mật vụ của chính quyền lúc bấy giờ nhiều lần bắt bớ, tr hỏi, giam cầm nhưng cư sĩ vẫn một lòng vì Đạo pháp.

Vào những năm sau, do tuổi cao, sức khỏe giảm sút, bệnh tái phát, cư sĩ biết mình biết mình không qua khỏi và cư sĩ đến thăm chùa Từ Đàm, nhìn lại văn phòng Giáo hội và trạm xá Từ Đàm, tay đang ôm chiếc chiếu xin chụp bộ ảnh cuối cùng với Ôn Trí Quang tại tay bồ đề kỷ niệm, đó là ngày 16-6-âl (1970) lúc 15 giờ. Sau khi chụp ảnh xong cư sĩ về nhà nằm Nghỉ và đã nhẹ nhàng trút hơi thở cuối cùng lúc 18 giờ cùng ngày năm 1970.

Để tưởng nhớ công lao của cư sĩ đối với Giáo hội Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên đã cho khắc liệm và linh cửu được quàng tại giảng đường chùa Từ Đàm để cho Phật tử, bạn hữu đến phúng điếu. Đặc biệt, quý Ông quý Thầy và các cư sĩ thân thiết trong Tỉnh hội và các Khuôn hội nghĩ đến công lao của Cư sĩ, mọi người đã đến thắp hương cầu nguyện và tiễn đưa rất đông. Linh cửu của cư sĩ được an táng tại quê nhà. Cư sĩ thọ 70 tuổi. Hiện Di ảnh thờ tại chùa Vạn Phước-Huế.

Từ thập niên 50, 60, nhất là năm 1963, khi chính quyền Diệm-Nhu đem quân đàn áp chùa chiền, Tăng ni, Phật tử, biểu tình phản đối thì bị ngăn cản, lựu đạn cay, dùi cui, súng bắn đoàn biểu tình, hình ảnh Cư sĩ chỉ huy y tá tá xung hữu đột, hết dốc Nam Giao đến cầu Bến Ngự cứu người bị ngất, và bị thương thật cảm động. Khi chùa Từ Đàm bị tấn công 28-8-1963, Cư sĩ bị xúc lên xe đưa vào nhà lao để giam cùng Chư Tăng Ni, Phật tử, Hòa thượng Châu Lâm có bài thơ khen tặng như sau:

Bác đội Thăng bị bắt
May tui chút nữa xúc lên xe
Đau đón Tâm Thăng bị khẻ què
Thân thể ngay đơ không nhúc nhích
Tay chân bủn rún chẳng ngo ngoe
Bệnh lành trở lại giam lao xá
Phóng thích lui ra viếng bạn bè
Cầu trời khẩn Phật mau sức khỏe
Châu Lâm vãng cảnh tiệp xôi chè.

Cư sĩ Phan Gia Ly (1952 - 1971)

Pháp danh: Nguyên Liễu-Thánh tử đạo - Huế

Cư sĩ Phan Gia Ly sinh ngày 01 tháng 02 năm 1952 tại thôn Phù Lễ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thân phụ là ông Phan Gia Lào, thân mẫu là bà Hồ Thị Châu.

Cư sĩ làm nghề thợ may, trú tại phường Tây Lộc, thành phố Huế. Quy y thọ ngũ giới với thầy Tâm Quang, Pháp danh Nguyên Liễu.

Năm 1969, cư sĩ gia nhập Gia đình Phật tử Bình Hồ với tư cách là Thiếu Nam. Một năm sau cư sĩ được tham dự Trại Huấn luyện Huỳnh trưởng Lộc Uyển tại chùa Tường Vân và được đề cử làm Đoàn phó Oanh vũ Nam Gia đình Phật tử Bình Hồ.

Mùa Phật đản PL. 2514 (1971) tại chùa Từ Đàm, nghe Hòa thượng Mật Nguyễn đọc thông điệp của Viện Tăng Thống, Viện Hố Đạo kêu gọi giới Phật tử hãy cầu nguyện cho đất nước hòa bình, nhân dân an lạc, đạo pháp trường tồn. Sau đó nghe Đại đức Thích Chơn Thế chùa Tường Vân Huế tự thiêu tại công viên trường Quốc Học để cúng dường cầu nguyện cho dân tộc và đạo pháp, anh Phan Gia Ly đã vô cùng xúc động.

Cư sĩ Phan Gia Ly đã may một bộ đồng phục Gia đình Phật tử mới đem đến chùa trong chiều sinh hoạt chủ nhật 30.04.PL. 2514 (1971); cư sĩ chia tay với Gia đình Phật tử xong, cư sĩ thăm các Huynh trưởng và bạn bè. Lúc 19 giờ cùng ngày, cư sĩ đến tụng kinh lễ Phật rồi thay bộ đồng phục mới, để lại bộ đồng phục cũ, huy hiệu hoa sen, chứng chỉ trúng cách Lộc Uyển trong chùa, cư sĩ đồng mãnh đi ra trước cột cờ của Niệm Phật đường Bình Hồ ngồi xuống tắm xảng, niệm Phật và châm lửa.

Cư sĩ đã để lại lời phát nguyện trong đó có câu:

*“Kính bạch Thế Tôn, con xin phát nguyện thiêu thân;
Tránh xa khổ nhục theo chân đạo mẫu.”*

Thân thể cư sĩ cháy đen, hương linh cư sĩ siêu thốt lúc 1 giờ sáng ngày 01 tháng 05 Âm lịch (1971) Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo và Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử tỉnh Thừa Thiên đã tổ chức tang lễ của cư sĩ trọng thể tại chùa Từ Đàm và an táng phía Nam chùa Tường Vân, Huế.

Cư sĩ đã được phong là Thánh tử đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Cư sĩ Tôn Thất Tùng (1901 - 1974)

Pháp danh : Thanh Tịnh

Cư sĩ Tôn Thất Tùng, Pháp danh Thanh Tịnh, tự Mậu Lâm. Sinh năm 1901 tại Huế. Thân phụ làm quan trong Triều đình nhà Nguyễn. Gia đình có ba anh em trai, Cư sĩ là con thứ. Thuở nhỏ, Cư sĩ học ở Huế, sau ra học Công chánh ở Hà Nội. Tốt nghiệp trường Công chánh, Cư sĩ vào làm ở sở Lục lộ (*Travaux Municipaux*) Thừa Thiên, sau cơ quan này được đổi thành Ty Công chánh. Cư sĩ vừa là một công chức gương mẫu, vừa là một Phật tử thuần thành. Cư sĩ đã dành gần trọn đời mình cho việc tu học và hoằng dương Chánh pháp. Cư sĩ đã có cơ duyên lớn là thuở Hòa thượng Minh Châu chưa xuất gia, đến làm gia sư tại nhà Cư sĩ, nên từ đó Cư sĩ được thân cận với chư thiện tri thức thượng thặng của chốn Cổ đô, sau này trở nên đồng sự trên bước đường Hoằng Pháp với nhau. Cư sĩ còn có cơ duyên lớn

là được tiếp Ngài Hội trưởng Phật giáo Thế giới tại nhà riêng khi vị này từ Ấn Độ sang Việt Nam làm việc với Giáo hội tại chùa Từ Đàm.

Trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo, Cư sĩ Tôn Thất Tùng là một trong những người đã góp công lớn. Vào thập niên 1930, Cư sĩ là một trong những vị thành lập *An Nam Phật Học Hội*. Vào những năm 1950, Cư sĩ lại là người có nhiều công sức trong việc thành lập *Hội Phật giáo Trung phân Việt Nam*. Vào thời này, Kinh Phật bắt đầu được chuyển ngữ sang tiếng Việt viết bằng chữ Quốc ngữ; những sách báo viết về Phật giáo cũng được xuất bản nhiều và đều đặn, như *Tạp chí Viên Âm*, *Nguyệt san Liên Hoa* chẳng hạn. Cư sĩ Tôn Thất Tùng là người quản lý và lo cho có tài chính để in ấn, xuất bản *Tạp chí Viên Âm* (tục bản) thời đó do Hòa thượng Trí Quang làm chủ bút; nên trong các sách báo thời ấy, ở phần cuối thường có câu: “*Ai muốn mua, xin viết thư và gửi mandat cho Monsieur Tôn Thất Tùng, Travaux Municipaux Hué*”. Điểm nổi bật của Cư sĩ trong các Phật sự là vấn đề xây dựng. Nhờ có nghiệp vụ vững vàng và Đạo tâm kiên cố nên Cư sĩ thường đóng vai chính trong việc xây dựng chùa Từ Đàm, trùng tu Tổ đình Thuyền Tôn, xây dựng Đại Tùng lâm Kim Sơn. Cư sĩ Tôn Thất Tùng đã cùng với Cư sĩ Lê Đình Thám thành lập và bảo trợ “*Đồn Thanh niên Phật học Đức dục*”. Tổ chức này sau được đổi là *Gia Đình Phật hóa Phổ*. Gia đình Phật hóa phổ Thanh Tịnh do Cư sĩ thành lập và làm Phổ trưởng là một trong bốn Gia đình Phật hóa phổ đầu tiên ở Huế.

Năm 1949, tại giới đàn Báo Quốc, Cư sĩ được thọ giới Bồ-tát tại gia, Pháp tự Mậu Lâm. Năm 1960, bị tai biến do bệnh huyết áp gây nên, Cư sĩ không còn phục vụ Đạo pháp hằng say theo ý nguyện được nữa. Tháng 12 năm 1974 Cư sĩ mất trong lúc đang dưỡng bệnh tại Sài gòn, hưởng thọ 73 tuổi, mộ phần được an táng cạnh khuôn viên chùa Vạn Phước- Huế

Cư sĩ Lương Hồng Chuẩn (1919 - 1976)

Pháp danh : Nguyên Y

Cư sĩ Lương Hồng Chuẩn Pháp danh Nguyên Y sinh ngày 14 tháng 01 năm Kỷ Mùi (1920) tại làng Phước Tích huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên trong một gia đình có truyền thống Phật giáo. Cư sĩ là người con trai áp út trong một gia đình có mười người con, thân phụ là cụ ông Lương Ngọc Hồ và thân mẫu là cụ bà Hồng Thị Kiều.

Cư sĩ quy y từ lúc còn niên thiếu, sinh hoạt trong khuôn hội Phú Hồ thành phố Huế; thường gần gũi với Chư tôn Giáo phẩm và rất tâm đắc trong việc

thành lập các tổ chức giáo dục trẻ. Sinh hoạt của tổ chức Gia đình Phật tử Phổ mở rộng cho tất cả các giới trẻ không phân biệt thành phần đã là chất men cuốn hút Cư sĩ nhập cuộc.

Năm 1952, cư sĩ là Đoàn trưởng Oanh vũ và là Oanh vũ cỡ 32 tuổi sinh hoạt tại Gia đình Phật tử Phú Hồ - Thừa Thiên.

Với đức tính khiêm hạ tinh cần, thiện hạnh, cư sĩ đã được anh em công cử vào chức vụ Trưởng ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Thừa Thiên và là Ủy viên Oanh vũ Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung phần.

Năm 1957, cư sĩ đưa gia đình vào Đà Nẵng và làm việc trong ngành Kế toán Cục Công binh. Ở đây, Cư sĩ đã được Đại hội Huynh trưởng Đà Nẵng công cử liên tiếp làm Trưởng ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Đà Nẵng từ 1957 đến 1964.

Năm 1960, cư sĩ đã được đề cử giữ chức vụ Ủy viên Oanh vũ Nam Ban Hướng dẫn Trung ương Gia đình Phật tử Việt Nam.

Pháp nạn 1963 và 1966, cư sĩ đã tích cực tham gia nên bị bắt và bị đày ra đảo Phú Quốc cùng với một số anh em Gia đình Phật tử.

Năm 1967, cư sĩ được trả tự do nhưng lại mất nhiệm sở. Năm sau (1968) đưa gia đình vào Sài Gòn và làm việc với Ban Hướng dẫn Trung ương giữ chức vụ Phó Trưởng ban đảm trách ngành Nam, kiêm nhiệm chức vụ Đại diện Ban Hướng dẫn Trung ương tại miền Quảng Đức.

Năm 1969, Cư sĩ Trưởng ban Hướng dẫn Trung ương Gia đình Phật tử Việt Nam, quyền Vụ trưởng Gia đình Phật tử Vụ trong Tổng vụ Thanh niên. Kế đến, cư sĩ được Viện Hồ Đạo mời giữ chức vụ Phụ tá Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Thanh niên.

Với phẩm chất đạo đức khiêm ái và khả năng lãnh đạo năng nổ, nhạy bén, tích cực trên mọi lãnh vực Phật sự, Cư sĩ được xếp vào hàng Huynh trưởng cấp Dũng năm 1970.

Do tai biến mạch máu não, cư sĩ mất một cách đột ngột vào lúc 14 giờ 15 ngày 25.10.1976 nhằm ngày 03 tháng 09 năm Bính Thìn tại tư gia, hưởng dương 57 tuổi.

Cư sĩ Lương Hồng Chuẩn mất đi nhưng cuộc đời Cư sĩ là tấm gương sáng chuẩn mực để Huynh trưởng các cấp noi theo. Cư sĩ thực sự là một người con Áo lam sống hết mình và hồn thành sứ mạng cũng như phục vụ Đạo pháp và Dân tộc đến giai đoạn cuối cùng.

Cư sĩ Lê Khắc Quyến (1915 - 1978)

Pháp danh : Nhật Thắng

Cư sĩ Lê Khắc Quyến sinh ngày 15 - 9 - 1915 tại làng Văn Xá, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Cư sĩ sinh ra trong một gia đình kính tín Tam bảo. Cả nhà đều là đệ tử của chùa Quốc Ân. Cha mẹ là đệ tử quy y với Hòa thượng Đắc Quang, Trụ trì chùa Quốc Ân bấy giờ, riêng Cư sĩ thì Quy y với Hòa thượng Huyền Không (1906 - 1983) Trụ trì Tổ đình Quốc Ân hiện tại nên Bác sĩ có Pháp danh Nhật Thắng. Thuở nhỏ học tại Huế, sau đó ra Hà Nội học Trung học và tốt nghiệp Trung học tại Albert Sarraut.

Cư sĩ đã học ngành y tại Hà Nội và tốt nghiệp y khoa Bác sĩ tại Hà Nội năm 1943.

Sau khi ra trường, Cư sĩ đã được bổ nhiệm đảm đương các chức vụ: Năm 1945, Giám đốc bệnh viện Nha Trang. Năm 1946, Cục trưởng Quân y Trung bộ Huế. Năm 1947 - 1966, Bác sĩ bệnh viện Huế. Năm 1958 đến năm 1963, Giám đốc Y tế và Giám đốc bệnh viện Huế. Năm 1958 - 1965, Khoa trưởng Đại học Y khoa Huế. Năm 1970 - 1978, Giám đốc bệnh viện Sùng Chính. Ngoài ra, Cư sĩ còn là Tổng biên tập Nguyệt san Y khoa Đại học Huế lấy tên Lãnh Mạnh và biên soạn quyển Từ điển Danh từ Y học.

Trong một tài liệu do Giáo sư Thạc sỹ Y khoa Trần Ngọc Ninh viết nơi trang 37 trong một tác phẩm một chút lịch sử y khoa Đại học đường Sài gòn 1954 - 1975 do Hội y sĩ Việt Nam tại Canada xuất bản năm 2002 viết như sau: trường y khoa Huế lập ra năm 1962 với một chương trình 5 năm, không có năm dự bị. Người chủ động chính trong sự lập ra trường này là Bác sĩ Lê Khắc Quyến, khi ấy là Bác sĩ riêng của ông Ngô Đình Cẩn, nhưng Bác sĩ Quyến chỉ lợi dụng ông Cẩn để được phép và có phương tiện mở trường. Chương trình của trường đặt nặng vào sự phòng bệnh và hướng về những bệnh nhiệt đới đặc biệt của Việt Nam. Nhưng vì ông Khoa trưởng có những khuynh hướng chính trị rõ ràng nên sự tranh đấu ở đây được sự đồng tâm của cả thầy và trò : tất cả chống lại những chính phủ quân nhân từ đời Nguyễn Khánh đến đời Nguyễn Văn Thiệu. Trường Y khoa Huế lại được Tây Đức viện trợ, với sự đánh giá của phái đoàn viện trợ Mỹ, và một giáo sư Đức, dạy về sinh lý và Thần kinh học thì cho Bác sĩ là một người thân Cộng sản.

Tôi dạy ở trường Huế một khóa ba tháng về “những bệnh bẩm sinh chữa được” và tham gia cuộc vận động chống lại chính phủ Nguyễn Khánh trong đó các giáo sư mặc y phục đại học, có sinh viên hộ tống, biểu dương lực

lượng từ Viện Đại học đến tòa Đại sứ Hoa Kỳ. Ở Huế không có vấn đề sinh viên tranh đấu phá trường, trường tự phá.

Bác sĩ Lê Khắc Quyến ở Huế là một Phật tử thuần thành, hễ có thầy cô nào đau ốm, xuống phòng mạch của Bác sĩ khám và cho thuốc về uống là lành ngay. Bác sĩ có nhiều kinh nghiệm về các loại bệnh nhất là bệnh của các vị tu sĩ Phật giáo.

Sau một thời gian phục vụ cho đời, đóng góp cho Đạo, Cư sĩ đã thuận thế vô thường, với căn bệnh nan y, Cư sĩ đã ra đi năm 1978, thọ 63 tuổi.

Cư sĩ Lê Văn Dũng (1927 - 1979)

Pháp danh : Tâm Đại

Cư sĩ Tâm Đại tên thật là Lê Văn Dũng, sinh ngày 26 tháng 10 năm Đinh Mão (1927) tại xã Lộc Thọ, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Năm 1949, Cư sĩ tham gia Ban Hướng dẫn Gia đình Phật Hổ Phở (tiên thân của tổ chức Gia đình Phật tử) cùng với các Cư sĩ Võ Đình Cường, Lê Cao Phan, Phan Xuân Sanh v.v... Cư sĩ cùng các Huynh trưởng Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử đã tổ chức nhiều trại huấn luyện Huynh trưởng, tham gia nhiều Phật sự và các cuộc vận động của Phật giáo năm 1963, 1966.

Cư sĩ tham gia thực hiện các chương trình phát thanh Phật giáo trên làn sóng đài phát thanh Huế trong suốt 20 năm từ năm 1951. Cũng trong thời kỳ này, Cư sĩ thường xuyên điều khiển chương trình các đại lễ của Phật giáo Huế như lễ Phật đản và các lễ lớn khác của Tỉnh Giáo hội Thừa Thiên Huế. Cư sĩ đã tổ chức sưu tầm, ghi âm các tư liệu âm thanh Phật giáo, từ những nghi thức tán tụng, các làn điệu tụng kinh, bài giảng Pháp, các diễn văn của các vị Tôn túc trong Giáo hội cho đến các chương trình ca nhạc Phật giáo.

Cư sĩ làm việc tại trường Bồ Đề Thành nội Huế với cương vị Quản lý từ năm 1955 đến 1970. Năm 1970, Cư sĩ thành lập Trung tâm Hoa Đàm là Trung tâm xuất bản, phát hành các băng ghi âm Phật giáo lớn nhất thời bấy giờ. Trung tâm Hoa Đàm đã xuất bản 24 bộ kinh tụng, bài giảng và ca nhạc Phật giáo. Sau năm 1972, Cư sĩ và gia đình di chuyển vào sinh sống tại Sài Gòn và tiếp tục điều hành Trung tâm Hoa Đàm tại Sài Gòn. Cư sĩ qua đời vì bệnh vào ngày 6 tháng 8 năm 1979 tại Sài Gòn, thọ 57 tuổi.

Cư sĩ là tác giả phần lời trong hai ca khúc nổi tiếng về Phật giáo, viết chung với nhạc sĩ Văn Giảng (Nguyễn Thông): *Từ Đàm quê hương tôi* và *Có những hồi chuông*.

Cư sĩ Lê Văn Định (1893 - 1980)

Pháp danh : Chơn An

Cư sĩ Lê Văn Định, Pháp danh Chơn An, tự Nguyên Tịnh, hiệu Vĩnh Xuyên, sinh ngày 23 tháng 6 năm Quý Tỵ (04-8-1893) tại làng La Qua, hữu ngạn sông Vĩnh Điện, tỉnh Quảng Nam.

Cư sĩ là con thứ ba của Ngài Tiên quân Đại thần Lê Văn Bá (làng Hương Càn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên) và cụ bà nguyên phối Trần Thị Kiều (làng La Qua, tỉnh Quảng Nam). Vì hai người anh của Cư sĩ mất sớm, ngay lúc sơ sinh, nên Cư sĩ trở thành vị thừa kế của Đại thần Lê Văn Bá.

Năm lên 10, Cư sĩ được thân phụ đưa đến chùa Triều Tôn, tỉnh Phú Yên xin quy y Tam Bảo ngày 15 tháng 10 năm Quý Mão (03-12-1903) do Hòa thượng Tuệ Hương truyền giới.

Lúc thiếu thời, Cư sĩ có vài năm theo học chương trình Pháp - Việt, nhưng sau đó lại theo học chữ Hán. Cư sĩ lập gia đình năm Tân Hợi (1911). Vị nguyên phối của Cư sĩ là bà Tôn Nữ Thị Xuân, Pháp danh Tâm Thứ, sinh năm Quý Tỵ (1893), là con gái thứ tư của Đông các Đại học sĩ Tôn Thất Trạm và bà Tạ Thị Quỳnh.

Cư sĩ đậu Tú tài Hán học khoa Ất Mão (1915). Sau khi tốt nghiệp Chánh ban trường Hậu Bô, được bổ nhiệm giữ nhiều chức vụ hành chánh trong chính phủ Nam triều. Năm 1944, được thăng thọ Tuân vũ tỉnh Quảng Ngãi.

Suốt thời gian dài 25 năm làm quan ở các tỉnh miền Trung, Cư sĩ là người thanh liêm, cương trực, không nhận hối lộ của dân, không tham nhũng, không lạm công quỹ, chỉ mong cầu được nếp sống thanh bạch, ấm no, chẳng bao giờ nghĩ đến làm trái đạo để vinh thân, phì gia.

Vào các năm cuối thập niên 30 và đầu thập niên 40, có nhiều sự việc xảy ra làm thay đổi quan niệm sống của Cư sĩ. Nhờ “tàm”, “quy” trợ duyên và nhờ lòng “chí hiếu” đối với nghiêm phụ làm “Tăng thượng duyên”, Cư sĩ đã kịp tìm bước quay đầu trở lại hướng về Tam Bảo.

Từ đây, ở trong gia đình, Cư sĩ thật sự mang lại an vui, đầm ấm, hạnh phúc; ở trong Giáo hội Cư sĩ trở thành một vị “*hộ pháp*” trung kiên. Cũng từ đó, Cư sĩ bắt đầu tham khảo kinh sách. Nhờ tinh thông Hán học nên đọc kinh sách Phật rất mau hiểu. Là người học Phật, với sự đam mê cố hữu của mình, Cư sĩ đã biến sự đam mê thế gian thành niềm tin vững chắc nơi

Tam Bảo; đồng mãnh, tinh tấn trên bước đường học đạo. Cư sĩ đã thỉnh Hòa thượng Đôn Hậu từ Huế vào Quảng Nam (1941), mời lưu lại trên hai tháng để giảng Pháp, vào những năm 1942-1943, ngay sau khi nhận chức Bồ chánh tỉnh Bình Định. Cư sĩ lại cũng có duyên lành gặp Hòa thượng Mật Nguyễn đang hoằng Pháp ở trong tỉnh nên Cư sĩ đã nghe Hòa thượng giảng Kinh, Luận và cùng được đàm luận về diệu lý nhiệm mầu trong biển cả Phật pháp. Cũng do Hòa thượng Mật Nguyễn mà Cư sĩ được nhiều dịp diện kiến Quốc sư Phước Huệ. Mặc dù công việc đa đoan, nhưng Cư sĩ cũng đã thu xếp thời gian về chùa Thập Tháp để thọ Pháp.

Để tỏ lòng tôn kính đáng Đại giác, Cư sĩ đã bỏ nhiều công phu trang trí nơi thờ phụng. Cư sĩ đúc một pho tượng Phật Thích Ca bằng đồng, cao 7 tấc tây, an vị trên một tòa sen bằng gỗ huỳnh tâm, chạm trổ rất tinh vi. Nơi gian nhà thờ Phật có chuông to, mõ lớn; có đủ lư nhang, chân đèn; tràng phan, bảo cái... chẳng khác gì một ngôi chùa nhỏ.

Năm 1945, sau đảo chánh Nhật, Cư sĩ về hưu trí, sống ở quê làng Hương Cần. Thời bấy giờ, kinh tế ngưng trệ, gia đình quá thanh bạch nếu không nói là quá túng thiếu, nên bắt buộc dĩ Cư sĩ phải cùng với con cháu quay sang làm ruộng, làm đất khô để nuôi sống gia đình. Cuối năm 1947, Cư sĩ cùng với gia đình dời nhà lên Huế.

Một năm sau (1948), Cư sĩ được Giáo hội mời làm Chánh Hội trưởng Tổng Trị sự *Hội Việt Nam Phật học* ở Trung phần. Ngay sau khi nhận trách nhiệm tại *Hội Việt Nam Phật học*, Cư sĩ liền mời Cư sĩ Cao Hữu Đính cộng tác trong chức vụ Tổng Thư ký của Hội.

Với lòng biết ơn sâu dày đối với đức Từ phụ Như Lai, Cư sĩ đã dành nhiều thời giờ để xúc tiến Việt hóa và thống nhất hóa của giới Cư sĩ; soạn thảo nhiều bài sám, bài phát nguyện, bài tụng... kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm như: Phật Đản, Phật Xuất gia, Phật Thành đạo, Phật nhập Niết-bàn, Vu-Lan...; quen thuộc nhất đối với giới Phật tử là *bài tụng Phát nguyện và Quy y*.

Đầu năm 1950, Cư sĩ được Giáo hội mời đứng làm chủ nhiệm để tục bản tờ báo "*Viên Âm*", cùng với Hòa thượng Trí Quang làm chủ bút và Cư sĩ Tôn Thất Tùng làm quản lý.

Năm 1951, Cư sĩ thôi làm *Hội trưởng Tổng Trị sự Hội Việt Nam Phật học Trung phần*, năm đó lại được bầu làm *Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam*.

Cuối mùa hè năm 1955, Cư sĩ vào Sài gòn tham dự Đại hội kỳ II của *Tổng Hội Phật giáo Việt Nam* tại chùa Phước Hòa. Đại hội đã tái bầu Hòa thượng

Tịnh Khiết làm Hội chủ, Hòa thượng Huệ Quang và Cư sĩ Chơn An làm Phó hội chủ, Cư sĩ Mai Thọ Truyền làm Tổng thư ký.

Năm 1958, Cư sĩ ra Nha Trang thọ Bồ-tát giới tại Đại giới đàn Hải Đức do Đại lão Hòa thượng Giác Nhiên làm Đàn đầu. Cư sĩ Chơn An lúc bấy giờ được 66 tuổi, đã dâng lên Ban Chứng minh Đại giới đàn một bài Phát nguyện đầy ý thức cảnh giác và phản tỉnh:

Sự trục nhân tiền quá,
Lão từng đầu thượng lai,
Trót lầm mê đắm đuổi hình hài,
Đếm đốt đã sáu tuần thêm sáu tuổi.
Triều quận trong ngoài rong ruổi,
Nợ áo xiêm luôn cúi lấy làm vinh,
Bởi căn trần bung bít tâm linh,
Không thấy đạo Bồ-đề cao cả.
Vạn pháp duyên sinh đô thị giả,
Tồn lai danh lợi hữu hồn vô,
Bể trần ái sóng dợn lô nhô,
Cảnh phù thế cái vui lòng cái khổ.
Thân tập nhiễm không sớm lo tỵ độ,

Đời kiếp nào cho hiển lộ Pháp thân?
Trước đài sen Vô thượng Năng nhân,
Sụp mình lạy nguyện làm đệ tử:
Giới Bồ-tát con thề trọn giữ,
Đời đời noi Đại sự độ sanh,
Mong cho thế giới an lành.

Cũng vào cuối năm 1958, Cư sĩ Chơn An xin từ chức Phó hội chủ *Tổng hội Phật giáo Việt Nam*. Cư sĩ Chánh trí Mai Thọ Truyền thay thế ở chức vụ này.

Cuối năm 1962, Cư sĩ Chơn An dọn nhà vào Sài Gòn. Từ đây, hằng ngày chỉ vui với con cháu, lo vun tưới vài cây cảnh ở mảnh vườn trước nhà. Cư sĩ cũng hay họp mặt với các bạn đạo đàm luận về giáo lý, xướng họa thơ văn.

Vào khoảng năm 1978, Cư sĩ bị bệnh và sức khỏe cũng sút kém cho đến lúc lâm chung tối ngày 05 tháng 11 năm 1980 lúc 17 giờ 25 (28-09 Canh Thân) giữa tiếng niệm Phật của con cháu¹.

---o0o---

¹ Theo bài soạn của người con: Cư sĩ Tâm Viên Lê Văn Lâm

Nhớ Phật tử Chơn An - Lê Văn Định

Sách có dạy: “Nhơn năng hoằng đạo phi đạo hoằng nhơn” (*Con người mới có thể hoằng đạo chứ đạo không thể hoằng người*). Đó là lời nhắn nhủ của chư Tổ đối với hàng Tăng Ni Phật tử chúng ta, những người có tâm niệm cầu giải thoát, thao thức với việc lợi tha tự giác. Muốn lợi tha tự giác thì chính bản thân mình làm thế nào xứng đáng là một người xuất gia cũng như một người Phật tử tại gia biết tôn trọng Pháp và biết hoằng dương Pháp. Đặc biệt là biết đặt sự hoằng dương chính pháp lên trên tất cả mọi việc, khi ấy cái chí nguyện tu hành độ sanh mới có ý nghĩa viên mãn.

Cụ Chơn An - Lê Văn Định là bậc cư sĩ lớn đã có công lao nhiều đối với Phật pháp. Cụ vốn là một ông Tuần Vũ quan lớn của triều đình, thế nhưng vẫn giữ phong cách một nhà Nho chân chính, quân tử, thanh liêm, không bị danh lợi làm ô uế. Cụ sớm hiểu đạo và biết đạo mà phát tâm theo đạo một cách vững vàng. Cùng chung với Chư Tăng lãnh đạo Phật giáo phát huy Hội Phật học miền Trung trong giai đoạn cuối năm 1940-1952. Đó là thời gian chiến tranh chống Pháp rất gian nan khắc nghiệt, khó khăn và rất cực khổ. Cụ đảm đương chức vụ Hội trưởng Hội Phật học Trung phần, trong lúc đó tôi là Hội trưởng Tỉnh hội Thừa Thiên, cùng với Hòa thượng Trí Quang, Hòa thượng Thiện Minh với Cụ coi như là anh em, huynh đệ sát cánh bên nhau cùng chung lo Phật sự, nên bấy giờ có người nói tới hoặc nhắc tới cụ Chơn An - Lê Văn Định thì ai ai cũng biết cả.

Người ta quan niệm Cụ cũng gần gần như cụ Tâm Minh Lê Đình Thám. Trong giới đàn tổ chức tại Nha Trang năm 1958 Cụ đã thọ Bồ-tát tại gia, ở tại đó với một lời phát nguyện như thế này:

*Sự trực nhơn tiền quá,
Lão từng đầu thượng lai,
Trót mê lầm đắm đuối hình hài,
Bấm đốt đã sáu tuần thêm sáu tuổi.
Triều nội trong ngoài giông ruổi,
Nợ áo cơm luôn cúi lấy làm vinh,
Bởi căn trần lấp bít tâm linh,
Không thấy đạo bồ-đề cao cả,
Vạn pháp nhơn sanh đô thị giả,
Hoán lại danh lợi hữu hoàn vô,
Biển trần ai sóng dậy lô nhô,
Cảnh phù thế cái vui làm cái khổ.
Tâm tạp nhiễm không sớm lo tự độ,
Biết kiếp nào tỏ lộ pháp thân,*

*Trước đài sen vô thượng năng nhân,
Sửa mình lại nguyện làm đệ tử,
Đời đời noi đại sự độ sanh,
Mong cho thế giới an lành,*

Qua lời phát nguyện của Cụ, ta biết tâm nguyện của Cụ như thế nào. Cụ đã phát tâm theo tinh thần đại thừa, tự lợi lợi tha, coi thân mạng, coi danh lợi như rơm như rác, chỉ biết phụng sự đạo pháp để lợi lạc quần sanh. Do đó đã ảnh hưởng đến trong gia đình và bao nhiêu người khác, mà ngày hôm nay, như lời tác bạch của con gái Cụ là Phật tử Tâm Quảng, chính cũng nhờ cái đức, cái tâm, cái sự hiểu biết chính đáng của Cụ đã gieo rắc và đã thành tựu viên mãn.

Giờ phút này, trước một tâm chí thành của các Phật tử, Chư Tăng xin nhớ lại công ơn của Cụ Chơn An - Lê Văn Định, Chư Tăng cũng xin hết lòng cầu nguyện cho song thân, tiền nhân của Phật tử được siêu thăng Lạc quốc, cũng y như là tiền nhân của các Phật tử, của các vị hảo tâm giúp đỡ cho việc hoằng dương Phật pháp được mọi điều lợi lạc, được siêu thăng Lạc quốc.

Nam-mô Tiếp dẫn Đạo sư A-di-đà Phật.

(Mùng 07 tháng 07 năm Giáp Tuất)

(Cụ Chơn An Lê Văn Định nguyên Hội trưởng Tổng hội Phật giáo Trung phần từ năm 1945-1950)

Phát biểu của Hòa thượng Thích Thiện Siêu

Nữ Cư sĩ Hồng Thị Cúc (1890 - 1980)

Pháp danh : Trừng Loan

Bà Hồng Thị Cúc (tức Đoàn Huy Hồng Thái Hậu, mẹ vua Bảo Đại) xuất thân trong một gia đình Quan lại, có nhiều người đỗ đạt làm quan. Quê ở làng Mỹ Lợi, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên. Thân sinh là cụ ông Huỳnh Văn Tích, làm Tri huyện Hòa Đa (Phan Thiết) và thân Mẫu là cụ bà La Thị Sơn.

Bà lớn lên thì Thân phụ mất, vì có nhan sắc, tính tình đoan hậu, nên được tiến vào làm thị nữ hầu hạ bà Thánh cung và Tiên cung - vợ vua Đồng Khánh.

Năm 1916, Phụng Hồ Công Bửu Đảo được tôn lên làm vua lấy niên hiệu Khải Định. Năm 1917, Bà được phong Tam Giai Huệ Tàn, rồi Nhị Giai Huệ

Phi (1918). Là người được vua Khải Định sủng ái nhất. Cuối năm 1925 vua Khải Định băng hà, con trai Bà nối ngôi lấy niên hiệu là Bảo Đại, tấn tôn Bà là Đoan Huy Hồng Thái Hậu (ngày 25/3/1933).

Từ sau ngày toàn quốc kháng chiến (19/12/1946), đền miếu và lăng mộ các vua Nguyễn hư hại nhiều. Chính Nữ cư sĩ đã đứng ra xây dựng lại Thái Miếu và sửa chữa nhiều di tích đã xuống cấp.

Là một Phật tử hộ pháp đặc lực, Nữ cư sĩ có nhiều đóng góp cho Phật giáo.

Năm 1932, Bà đã tác động với vua Bảo Đại giúp cho Phật giáo thành lập Hội An Nam Phật học và chính Bảo Đại nhận làm Hội trưởng danh dự của Hội. Nhờ thế lực của Bảo Đại, lãnh đạo Hội An Nam Phật học loại trừ được những người làm tay sai cho Pháp. Người lãnh đạo Hội An Nam Phật học được Bà tín nhiệm nhất là Bác sĩ Lê Đình Thám.

Năm 1951, Nữ cư sĩ giao cho Bà Bùi Mộng Điệp cùng với ông Hồng Trọng Quang xây dựng chùa Khải Đoan ở Buôn Mê Thuật (Khải là Khải Định, Đoan là Đoan Huy) - ngôi chùa Sắc tứ đầu tiên ở Tây Nguyên và cũng là ngôi chùa Sắc tứ cuối cùng của triều Nguyễn.

Đối với Nữ cư sĩ, hễ có việc phước thiện là không từ nan. Chùa chiền nào bị hư hại, có đánh tiếng giúp đỡ là Nữ cư sĩ tác động các Phu nhân quan lại và con cháu đóng góp đề trùng tu. Nữ cư sĩ đã từng giúp đỡ cho các lớp học Tăng ở Tây Thiên và Báo Quốc trong những năm 1940 - 1950 có học bổng hoặc trợ giúp trực tiếp để có điều kiện tu học. Chùa nào, quý Tôn túc nào bị bọn giặc Pháp bắt nạt, dọa dẫm, đe dọa tính mạng, Nữ cư sĩ liền sai người can thiệp ngay. Trong đó có Hòa thượng Đôn Hậu. Chuyện kể rằng : Giặc Pháp càn quét vùng Kim Long, Hòa thượng Đôn Hậu bị bọn chúng nghi là Việt Minh nên bắt tạt dầu hầm để chúng xử bắn, nghe tin ấy từ Cư sĩ Tráng Đình báo, Nữ cư sĩ liền can thiệp với chính quyền thời ấy bảo họ ngưng bắn giết và chôn sống. Chỉ thị ra kịp thời và bọn giặc Pháp phải cởi trói và đưa Hòa thượng về bệnh viện chăm sóc. Nói về Phật sự của Nữ cư sĩ thì không kể hết. Nữ cư sĩ Quy y với Hòa thượng Tâm Khoan, có Pháp danh là Trừng Loan, tự Thiện Trú.

Trong Nguyễn Phúc Tộc, Thế phả, Thuận Hóa xuất bản năm 1995 ghi rằng : Nữ cư sĩ húy là Hồng Thị Cúc, con gái của Thái Thường tự Khanh Nghi quốc công Hồng Văn Tích. Nữ cư sĩ sinh ngày 8 tháng giêng năm Canh Dần. Nữ cư sĩ vào hầu Phụng Hóa Công Bửu Đảo. Năm quý sửu (1913), Nữ cư sĩ sinh được Công tử Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy mà sau này lên nối ngôi là Bảo Đại.

Trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ, vào các năm 1968, 1972,... Chính phủ đưa máy bay ra Huế mời Bà vào Sài Gòn để tránh bom đạn. Nhưng lần nào Nữ cư sĩ cũng trả lời rằng: “*Đồng bào còn đây, xã tắc còn đây, sống chết gì tôi cũng ở đây. Xin cảm ơn!*”

Trong Tết Mậu Thân 1968, mặc cho bom rơi đạn nổ quanh nhà 79 Phan Đình Phùng (Huế), suốt ngày người ta vẫn thấy Nữ cư sĩ ngồi dưới cầu thang tụng kinh cầu nguyện cho chiến tranh sớm chấm dứt, cầu cho quốc thái dân an.

Đến mùa thu năm 1980, Bà bệnh nặng, biết mình không thể sống thêm được nữa, bèn cho người mời đại diện chính quyền Thành phố Huế đến và nói : Tôi vốn xuất thân trong một gia đình nghèo, không có tài sản chi hết. Tất cả những gì tôi có hôm nay đây đều là của nhà Nguyễn. Nay nhà Nguyễn không còn nữa thì đây là tài sản của nhà nước. Tôi xin bàn giao cho các ông.

Ông Nguyễn Vương, Chánh văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố Huế lúc ấy thay mặt chính quyền cảm ơn Nữ cư sĩ. Nhờ quyết định cuối cùng của Nữ cư sĩ mà ngày nay nhà số 79 Phan Đình Phùng - Huế trở thành di tích do nhà nước quản lý - kỷ niệm của Nữ cư sĩ Hồng Thái Hậu cuối cùng của Việt Nam.

Con cháu nội ngoại của Nữ cư sĩ rất đông nhưng trước khi Nữ cư sĩ mất, không hề cho con cháu một cái chén, một đôi đĩa nào. Đầu năm 2000 vừa rồi, người ta còn được biết Nữ cư sĩ đã có công giao cho Thị vệ Nguyễn Đức Hồ bí mật giữ cho nhà nước Cách mạng hai kết sắt ngọc ngà châu báu của các vua Nguyễn để lại mà Nữ cư sĩ đã chuyển lên Dinh Ba (Đà Lạt) hồi còn chiến tranh chống Pháp.

Nữ cư sĩ mất ngày 3/10/1980, hưởng thọ 91 tuổi. Lăng của Nữ cư sĩ được xây dựng gần Tư Lăng (lăng Đồng Khánh), Hiện nay Nữ cư sĩ được thờ ở nhà riêng tại 79 Phan Đình Phùng, Huế.

Cư sĩ Lê Bá Ý (1898 - 1982)

Pháp danh : Nguyên Hồng

Cư sĩ Lê Bá Ý sinh năm 1898 tại làng Dương Xuân Thượng, Tổng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

Lúc sinh thời, Cư sĩ làm Thư ký sở kho bạc Huế của nhà nước bảo hộ. Sẵn gốc con nhà Nho, Cư sĩ sớm tu tâm học đạo tại chùa Hồng Khê và quy y tại chùa Bảo Lâm ở xóm Lịch Đợi quê nhà.

Cư sĩ là một trong những vị tiền bối sáng lập Hội An Nam Phật học (Trung phần) và đã khai sinh ra tổ chức Gia đình Phật tử Việt Nam.

Năm 1945, theo tổ chức ra Bắc, Liên khu 4 (Thanh, Nghệ, Tĩnh) làm Cán bộ sở Ngân khố Trung bộ.

Lúc này, Cư sĩ vẫn chu toàn việc đời việc đạo trong hoàn cảnh mới. Năm 1946 - 1947, vào ngày nghỉ việc công, Cư sĩ thường sinh hoạt việc đạo cùng cố Hòa thượng Thích Mật Thể tại chùa Đá, đồi Linh Cảm, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Khi ở tỉnh Thanh Hóa, Cư sĩ thường sinh hoạt việc đạo với các Sư thầy chùa Mật Sơn.

Sau đó, do yêu cầu công vụ, thường phải đi lại nhiều nơi và theo tinh thần Phật pháp lưu thông, nên Cư sĩ đã biếu tặng toàn bộ kinh sách vốn đã mang theo từ quê nhà biếu cho bạn đạo tại tỉnh Hà Tĩnh.

Cuối năm 1947 đến năm 1954, Cư sĩ được bổ nhiệm phái về làm Chủ sự Ty Ngân khố tỉnh Thừa Thiên.

Lúc này Cư sĩ vẫn tiếp tục tu học và trau dồi Phật pháp, tự nghiên cứu giáo lý Phật đà theo khẩu hiệu : “Tùy duyên phương tiện, tùy thủ đắc thụ”.

Cuối năm 1954, Cư sĩ về tại quê nhà tại xã Thủy Xuân tiếp tục Phật sự, trau dồi đạo hạnh.

Cư sĩ Lê Bá Ý Pháp danh Nguyên Hồng, tự Hồng Nguyên, thọ Bồ-tát giới tại gia là Hội viên kỳ cựu của Hội An Nam Phật học, người đã có công xiển dương giáo lý và tổ chức Gia đình Phật tử trong giai đoạn đầu. Giáo hội đã tuyên dương công đức và ghi nhận sự đóng góp Phật sự của Cư sĩ, vì tuổi cao sức yếu, Cư sĩ đã mất ngày 20 tháng 3 năm 1982, hưởng thọ 83 tuổi.

Nữ Cư sĩ Đặng Tổng Tịnh Nhơn (1931-1982)

Pháp danh : Tâm Liên

Nữ Cư sĩ Đặng Tổng Tịnh Nhơn là con gái duy nhất của ông Đặng Ngọc Chương và bà Tổng Thị Viện. Hai ông bà đều thuộc gia đình danh gia vọng tộc. Bà Tịnh Nhơn sinh năm Tân Mùi (1931), quê quán phường Vĩnh An thành phố Huế. Thân phụ của Bà làm quan tại Nam Trung bộ và thân mẫu quá vãng khi Bà mới 4 tuổi, vì bận công việc quan trường, không thể gần gũi săn sóc con, ông đành gửi bà về Huế sống với cô ruột. Sau đó ông

được bổ nhiệm về Huế giữ chức Tham tá triều Bảo Đại, một thời gian ngắn ông bị bệnh và qua đời.

Thời niên thiếu, Nữ Cư sĩ Nữ Cư sĩ thiếu tình phụ mẫu thâm sâu, sống cô cút, nhưng Nữ Cư sĩ được hai người cô ruột là những người thâm tín Phật giáo nên đã nuôi dưỡng chăm sóc rất chu đáo, giai đoạn này gia đình đã đem Nữ Cư sĩ lên chùa Thuyền Tôn Quy y với Hòa thượng Giác Nhiên và được cho Pháp danh là Tâm Liên, đồng thời cũng cho Nữ Cư sĩ ăn học đến nơi đến chốn. Nữ Cư sĩ là một thiếu nữ xinh đẹp và thông minh, Nữ Cư sĩ đã theo học trường Đồng Khánh Huế, tốt nghiệp bằng Thành Chung năm 1946. Sau đó Nữ Cư sĩ học chuyên khoa tại trường Khải Định, đậu Tú Tài I năm 1950 và rồi Tú Tài II năm 1951.

Năm 1948, Nữ Cư sĩ cùng với Cư sĩ Văn Đình Hy điều khiển Gia đình Phật hóa phổ Gia Thiện, sinh hoạt tại chùa Quan Công, phường Phú Cát, Huế.

Đại hội Gia đình Phật tử (từ 24 đến 26/4/1951 tại Từ Đàm, Huế) đã thuận đề nghị của Cư sĩ Lương Hồng Chuẩn và Nữ Cư sĩ Tịnh Nhơn đổi danh xưng Ngành Đồng niên thành Ngành Oanh vũ đồng thời giao Cư sĩ Chuẩn và Nữ Cư sĩ Tịnh Nhơn soạn lại mẫu chuyện Chim Oanh Vũ và phác họa mẫu đồng phục cho Ngành Oanh.

Năm 1956, Nữ Cư sĩ được xếp cấp Tín theo Quyết định số 84-HDTH/HT ngày 10/3/1956 của Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Tổng hội được Thượng tọa Trí Quang, Chánh Hội trưởng Tổng Trị sự Hội Việt Nam Phật giáo duyệt y số 656-HC/TT ngày 13/3/1956.

Đại hội Gia đình Phật tử Kỳ VI năm 1967 và tiếp các Kỳ Đại hội sau, Chi Đặng Tổng Tịnh Nhơn được cử giữ Ủy viên Thiếu nữ Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung ương.

Năm 1952, Nữ Cư sĩ được mời dạy tại trường Đồng Khánh hai môn Văn và Sử. Đến năm 1959 được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng trường này. Sau đấu tranh Phật giáo năm 1963, Nữ Cư sĩ xin đổi vào Sài Gòn và dạy tại trường Gia Long. Sau năm 1975, Nữ Cư sĩ tiếp tục giảng dạy.

Nữ Cư sĩ Tâm Liên Tịnh Nhơn là cô giáo mẫu mực, đem tài năng và tình thương dạy dỗ học sinh, vì vậy Nữ Cư sĩ rất được học sinh thương yêu quý mến và được bạn bè trọng nể.

Hoạt động trong các Gia đình Phật tử, sau một thời gian xuất hiện nhiều Phật tử có khả năng hoạt động giáo dục xã hội theo tinh thần Phật giáo. Nhiều đàn thể nam, nữ Phật tử ra đời. Về phía nữ, năm 1952, có hai đàn Nữ Phật tử Hương Trang và Liên Hương hoạt động rất có uy tín với các đoàn viên nổi tiếng như Nữ Cư sĩ Hồng Thị Kim Cúc (giáo viên dạy Gia chánh ở trường

Đông Khánh), Nữ Cư sĩ Lương Thị Đào (Thư ký ở trường Đông Khánh, sau là bà Nguyễn Khoa Dánh), Tâm Liên Nguyễn Thị Đồn (sau là bà Châu Trọng Ngô), và nhất là Tâm Liên Đặng Tổng Tịnh Nhơn - (sau lập gia đình với thầy giáo Văn Đình Hy) - một huynh trưởng Gia đình Phật tử thông minh, yêu đạo và nhiệt tình yêu nước.

Năm 1956, Tâm Liên Đặng Tổng Tịnh Nhơn được tổ chức xếp vào hàng Huynh trưởng cấp Tín thuộc Tổng hội Phật giáo Trung phần do Thượng tọa Thích Trí Quang (nay là Hòa thượng Thích Trí Quang) làm Chánh Hội trưởng. Thời điểm này tồn Hội chỉ có 34 Huynh trưởng cấp Tín.

Tâm Liên Đặng Tổng Tịnh Nhơn có một sức hút đối với các đoàn viên, không những vì Nữ Cư sĩ thâm nhuần Đạo Phật phổ biến giáo lý rất hấp dẫn mà còn vì sự thông minh, năng khiếu tổ chức - điều khiển và học vấn xuất sắc của Nữ Cư sĩ. Nữ Cư sĩ giỏi ngoại ngữ, giỏi văn và giỏi cả toán. Những năm sau Ngày toàn quốc kháng chiến, các trường học chưa được mở lại, Nữ Cư sĩ sang An Cựu ở lại nhà bạn Nguyễn Thị Đoàn để đi học Toán với thầy Châu Trọng Ngô ở gần đó. Đến khi trường Khải Định mở lại, Nữ Cư sĩ tiếp tục học và thường đứng đầu lớp. Tịnh Nhơn là một nữ sinh đặc biệt. Ông Nguyễn Hữu Thứ - Hiệu trưởng trường Quốc Học (lúc đó còn mang tên Khải Định) rất ngạc nhiên về phong cách của Nữ Cư sĩ. Lần đầu tiên ông gặp một cô nữ sinh mới học lớp Dự bị (lớp 11 bây giờ) dám lên gặp Hiệu trưởng để góp ý về việc điều hành học sinh nhà trường. Điều đáng ngạc nhiên hơn nữa là những góp ý đó rất sát thực tế, rất đúng. Lúc sắp từ giã cuộc đời, ông Nguyễn Hữu Thứ viết cuốn “Một thời Quốc Học” đã dành 4 trang (tr.87 đến tr.91) cho kỷ niệm tiếp cô nữ sinh Đặng Tổng Tịnh Nhơn ở Văn phòng trường Khải Định năm ấy.

Học xong Tú Tài, Đặng Tổng Tịnh Nhơn được bổ dạy học tại chính ngôi trường Nữ Cư sĩ đã học là trường Đông Khánh. Dù đã lập gia đình (1954), vừa lo Phật sự, vừa đi dạy học, Nữ Cư sĩ vẫn tự học để cập nhật kiến thức hiện đại của mình. Nữ Cư sĩ thường trao đổi với thầy giáo và bạn bè (trong đó có thầy Nguyễn Văn Trung, bạn Hoàng Văn Giàu, bạn Hoàng Phủ Ngọc Tường .v.v.) về những tiểu thuyết, sách mới, những tư tưởng mới từ Âu Mỹ mới du nhập đến miền Nam Việt Nam. Nữ Cư sĩ ghi danh học các Chứng chỉ ở Đại học Văn khoa Huế. Khi Nữ Cư sĩ sắp học xong Cử nhân Văn chương thì được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng trường Đông Khánh. Làm Hiệu trưởng bốn niên khóa (từ 1960 đến 1964), niên khóa nào Nữ Cư sĩ cũng tổ chức lễ Hai Bà Trưng vừa để tôn vinh người Phụ nữ Việt Nam yêu nước vừa tuyển chọn những nữ sinh đẹp, học giỏi, hạnh kiểm tốt tiêu biểu của nữ sinh Huế.

Đầu năm 1963, khi nghe tin các bạn của vợ chồng Nữ Cư sĩ là Tiến sĩ Trần Quang Thuận vừa du học Anh quốc về và bác sĩ Tôn Thất Chiêu đứng ra thành lập Đoàn Sinh viên Phật tử Sài Gòn, vợ chồng Nữ Cư sĩ mời thêm một số bạn bè lên chùa Từ Đàm xin ý kiến của Thượng tọa Thích Trí Quang - Chánh Hội trưởng Hội Phật giáo Trung phần, xin thành lập Đoàn Sinh viên Phật tử Huế để tạo điều kiện cho giới Sinh viên Đại học Huế học Phật. Được Thượng tọa Thích Trí Quang - (người đã chứng minh cho đám cưới của vợ chồng Nữ Cư sĩ tại chùa Báo Quốc năm 1954) - đồng ý. Đến tháng 3-1963 Đoàn Sinh viên Phật tử Huế ra đời do Cư sĩ Hoàng Văn Giàu - Phụ khảo triết học Đại học văn khoa Huế, một người bạn thân của gia đình Nữ Cư sĩ làm Đoàn trưởng. Đoàn Sinh viên Phật tử ra đời được mấy tháng thì xảy ra cuộc Vận động của Phật giáo chống chính sách kỳ thị tôn giáo, kỳ thị Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Với nhiệt huyết của tuổi trẻ có ăn học, thấm nhuần tinh thần bi trí dũng, các đoàn viên Sinh viên Phật tử Huế đã đóng góp cho cuộc vận động của Phật giáo nhiều hoạt động nổi trội trong các cuộc tuyệt thực, mít-tinh, biểu tình, phát thanh, báo chí chống chế độ Ngô Đình Diệm. Đến tối ngày 20 rạng ngày 21-8-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện “Kế hoạch Nước lử” tấn công các chùa chiền đã có những hoạt động cho cuộc vận động của Phật giáo trên toàn miền Nam Việt Nam, bắt hết các sư sãi, sinh viên, học sinh và đồng bào Phật tử đã lãnh đạo và tham gia các hoạt động chống chính quyền kỳ thị tôn giáo. Hầu hết các đoàn viên Sinh viên Phật tử đều bị bắt. Nữ Cư sĩ Tâm Liên Đặng Tống Tịnh Nhơn không tham gia Đoàn Sinh viên Phật tử nhưng cũng bị bắt với tội danh đứng sau lưng các hoạt động tranh đấu của Sinh viên Phật tử và trí thức Huế. Lúc đầu Nữ Cư sĩ bị giam chung với Phật tử và Sinh viên tranh đấu ở Hội trường Nha Công An (đường Nguyễn Thị Giang), ít lâu sau Nữ Cư sĩ bị đưa lên giam riêng ở Chín Hàm vì tội Nữ Cư sĩ là Hiệu trưởng trường Đồng Khánh và là Chủ tịch Hội Phụ nữ Liên đới Thành phố Huế mà bí mật tham gia các hoạt động chống chế độ Ngô Đình Diệm. Mãi cho đến sau ngày chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ (1-11-1963) bà mới được thả ra và trở về với chức vụ Hiệu trưởng trường Đồng Khánh. Thời gian bị biệt giam ở Chín Hàm, để lại nhiều di chứng cho sức khỏe của Bà.

Đoàn Sinh viên Phật tử do vợ chồng Nữ Cư sĩ và bạn bè đề xướng buổi đầu đã thu hút được nhiều trí thức trẻ ở Huế và miền Trung. Nhiều đoàn viên Sinh viên Phật tử Huế về sau vào đời dù phải đi vào nhiều lĩnh vực, nhiều hoàn cảnh khác nhau, nhưng vẫn thành danh với tinh thần bi trí dũng cố hữu của người theo Đạo Phật. Hồng Văn Giàu - một cư sĩ cầm bút ở Úc; Võ Văn Thơ - một Tiến sĩ Tôn ở Canada; Thái Thị Kim Lan - Một Giáo sư Tiến sĩ ở Đức, dạy Triết học phương Đông cho người Phương Tây; Phạm Thị Xuân

Quế - một bác sĩ hy sinh cả cuộc đời cho các hoạt động xã hội từ thiện, nuôi già, dưỡng trẻ; Bửu Hồ xuất gia đi theo bước chân Phật với Pháp hiệu Phụng Sơn đứng đầu một tu viện ở Hoa Kỳ, Trần Xuân Kiêm - Giáo sư Đại học; Trần Anh Tuấn - Tiến sĩ Luật ở Hoa Kỳ, đứng đầu ngành hành chính công ở Việt Nam và nhiều trí thức khác. Ngày nay, những ai còn tự hào mình từng xuất thân Đoàn Sinh viên Phật tử Huế đều không thể quên ơn Cư sĩ Văn Đình Hy và Nữ Cư sĩ Tâm Liên Đặng Tống Tịnh Nhơn năm xưa.

Nữ Cư sĩ mất vào ngày 15-9-1982 (nhằm ngày 28-7 Nhâm Tuất) tại TP HCM. Thi hài của Nữ Cư sĩ được quản tại trường Nguyễn Thị Minh Khai và được hỏa thiêu. Đến ngày 22-10-1982, một người bạn là bà Phó Thị Hoa đưa tro cốt của Nữ Cư sĩ về Huế giao cho các ông bà Châu Trọng Ngô, ông bà Nguyễn Đức Đồng tổ chức mai táng. Với sự vận động của Sư bà Thích nữ Diệu Không và Thượng tọa Thích Đức Tâm, Hòa thượng Thích Mật Hiền đồng ý dành một khoảnh đất phía sau chùa Trúc Lâm để thực hiện ước mong trước khi Nữ Cư sĩ qua đời. Ước mong của Nữ Cư sĩ đã được các Tôn đức Phật giáo và bạn bè của Nữ Cư sĩ biến thành sự thực: Một khu mộ dành cho gia đình họ Đặng hình thành. Hài cốt thân sinh, thân mẫu và người cô của Nữ Cư sĩ ở các nơi được cải táng về đây. Mộ phần của Nữ Cư sĩ được ở bên cạnh mộ phần của cha mẹ và người cô đã nuôi nấng suốt tuổi thơ của Nữ Cư sĩ.

Bài vị của Nữ Cư sĩ được thờ ở chùa Trúc Lâm. Từ đó, hằng năm cứ vào ngày 27 tháng 7 âm lịch, bằng hữu Đồng Khánh chủ trì xin phép quý thầy chùa Trúc Lâm cho đến dâng hương tưởng niệm người đã mất. Suốt đời Nữ Cư sĩ sống cho Phật giáo, sâu nặng tình người nên công đức của Nữ Cư sĩ sẽ sống mãi với Phật giáo và người dân xứ Huế.

Gác Thọ Lộc, 11-2010
Tâm Hằng N.Đ.

Cư sĩ Nguyễn Phúc Bửu Bác (1898-1984)

Pháp danh: Trùng Bạc. tự Dã Kiều

Cư sĩ Nguyễn Phúc Bửu Bác sinh ngày 12 tháng 12 năm 1898 (Bính Tuất) tại Cổ đô Huế, và mất ngày 3.8.1984 (Mậu Tý) tại Thành phố Hồ Chí Minh. Pháp danh Trùng Bạc, vợ là Nguyễn Thị Vệ, Pháp danh Tâm Hải. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Phước Ứng Vũ, tự Hiếu Mỹ và cụ bà là Nguyễn Thị Trí, Pháp danh Tâm Huệ, tự Như Hải. Cả hai ông bà đều là người Thừa Thiên- Huế. Cả gia đình đều là Phật tử thuần thành, nên Cư sĩ đã sinh hoạt

trong chốn Thiền môn từ khi còn nhỏ. Lớn lên Cư sĩ sinh hoạt trong các hội đoàn Phật giáo ở Huế.

Ban đầu Hội An Nam Phật học chỉ khuyến khích hội viên cho con em đi chùa lễ Phật, tập cho các em các bài hát cổ nhạc và dâng hoa trong các buổi lễ Phật giáo, đặc biệt vào dịp Đại lễ Phật đản, chưa lập các đội chúng và chưa có chương trình sinh hoạt tu học cụ thể.

Vào năm 1934, Cư sĩ Bửu Bác, Hội viên Hội An Nam Phật học thành lập ban Đồng Âm Phật tử đầu tiên gồm 52 em, sinh hoạt tại chùa Phước Điền-Huế. Ban này được chia từng đội, chúng, có chương trình tu học cụ thể. Đồng phục của ban thời đó, nam mặc áo dài đen, nữ mặc áo dài trắng, đi guốc mộc.

Cư sĩ Bửu Bác là một Nhạc sĩ cổ nhạc có tiếng ở Huế, đã soạnbaif Cúng dường chư Phật theo điệu Hải Triều Âm tập cho ban Đồng Âm hát trong các buổi lễ Phật trước khi sinh hoạt. Đây là bài nhạc lễ Phật giáo đầu tiên viết bằng ký âm pháp phương Tây.

---o0o---

TRÂM HƯƠNG ĐÓT

Nhạc và lời: Bửu Bác

Trâm hương đốt xông ngát mười phương,
Nguyện nguyện kính Đức Nghiêm từ vô lượng,
Cầu cầu xin chúng tâm thành chúng con.
Vạn vạn khói kết mây lành cúng dường,
Đạo nhiệm màu đã lan truyền nơi cùng nơi,
Nhờ chân lý chúng sanh đều thoát luân hồi,
Đồng quý kính quỳ dưới Đài Sen,
Dâng hoa thơm tinh khiết màu thắm tươi cành.
Đài quang vinh xem huy hoàng trang nghiêm,
Ởn mười phương đều ngự hào quang an lành,
Nhìn đạo uyên chuyển soi khắp cùng quần sanh,
Phật đạo đồng cùng nhau tu tinh tấn mau viên thành.
Nam mô Bổn sư Thích ca mâu Ni Phật.
Nam mô Bổn sư Thích ca mâu Ni Phật.

Bài hát Trâm Hương Đốt này vào năm 1944, Gia đình Phật Hóa Phổ chọn làm bài chính thức. Đến đại hội gia đình phật hóa phổ vào hạ tuần tháng 4/1951 đổi danh xưng thành Gia đình Phật tử, bìa Trâm Hương Đốt trở thành

bài nhạc lễ trong nghi thức tụng niệm Gia đình Phật tử. Nguyễn Phước Bửu Bác cũng là người đầu tiên soạn bằng tiếng Việt cho Ban Đồng Ấu Phật tử, trong đó có bài Phát Nguyện Quy Y. Đây là bước đột phá mở đầu cho việc dịch kinh nghĩa sau này.

Ngoài ra, Cư sĩ Bửu Bác cũng đã soạn nhiều bài cổ nhạc cho Ban Đồng Ấu Phật tử hát trong các buổi sinh hoạt, nội dung kể sự tích Đức Phật Thích Ca hoặc nhắc nhở làm lành, lánh dữ, như bài Khuyên Tu theo điệu Kim Tiền dưới đây:

Muốn tu long diệu minh,
Phải chăm giữ giới luật cho rành,
Phải chăm giữ cho rành chớ nên khinh,
Dừng sát sinh,
Không dâm tà,
Không uống rượu,
Không nói xàm
Chẳng tham quấy,
Chăm lòng mưa đừng sai,
Kìa những ai hôm mai kinh kệ,
Đèn tuệ soi lòng dạn lòng chay lòng,
Xa vòng tham ái sân si (2 ười lần)
Khá ghi giới luật nhà Phật,
Những bậc xuất gia khá ghi giới luật nhà Phật.
(Điệu Kim Tiền)

Trong ban Đồng Ấu Phật tử thời đó có mấy người con Ông

‘Ngũ đại‘ là cháu nội vua Thành Thái, mấy người con gái và con trai của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Cư sĩ Nguyễn Hữu Huỳnh và người anh ruột là Nguyễn Hữu Sanh cũng cung sinh hoạt trong ban Đồng ấu Phật tử này.

Tiếp theo khoảng vào năm 1938-1939 phát triển thêm Ban Đồng ấu Phật tử Dương Biều (Phước Đức) do cư sĩ Tâm Thắng Nguyễn Hữu Tuân- thường gọi là cư sĩ Nghè Đường- hướng dẫn ;Ban Đồng ấu Phật tử Phú Lâu (tại chợ Công) ; Ban Đồng ấu Phật tử Kim An (tại Kim Long) do Cư sĩ Vĩnh Bội hướng dẫn.

Mấy năm sau, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục cử Cư sĩ Tráng Thông làm Trưởng ban hướng dẫn Đồng Ấu Thừa- Thiên, các Cư sĩ Tráng Cử, Đinh Văn Nam (nay là Hòa thượng Thích Minh Châu), Tráng Đình, Phạm Hữu Bình, Lê Bối...là Ủy viên để hướng dẫn chung các Ban Đồng ấu Phật tử.

Từ đó sinh hoạt tu học các Ban Đồng ầu Phật tử có chương trình cụ thể qua các môn học giáo lý(Tam quy, Ngũ giới, lịch sử đức Phật...) và các môn học về hoạt động Thanh niên. Để được công nhận Đồng ầu chính thức, phải qua một thời gian sinh hoạt tu học và phải qua một kì kiểm tra.

Công lao của Cư sĩ Bửu Bác đối với Phật giáo Huế rất nhiều và là người anh cả trong nhạc lễ Phật giáo đưa vào lòng thanh, thiếu, nhi đồng ầu bước đầu. Đó là tấm gương vì đạo, nền nhạc lễ Phật giáo được phổ biến trong quần chúng rộng rãi sau này, công lao ấy có phần của Cư sĩ Bửu Bác.

Cư sĩ Nguyễn Phúc Tráng Đăng (1910 - 1987)

Pháp danh : Tâm Huệ

Cư sĩ Tráng Đình gốc người Gia Miêu ngoại trang tỉnh Thanh Hóa, tên thật là Nguyễn Phúc Tráng Đăng, tự Tráng Đình, sinh năm 1910 tại huyện Phú Vang, nay là phường Vỹ Dạ, tỉnh Thừa Thiên. Cư sĩ vốn xuất thân dòng Vua chúa [Nguyễn Phúc Cảnh - Anh Duệ Hồng Thái tử], thuộc phòng 1, đệ nhất chánh hệ nên có bài thơ phiên hệ như sau :

Mỹ Duệ Tăng Cường Tráng
Liên Huy Phát Bội Hương
Lịnh Nghi Hàm Tôn Thuận
Vỹ Vọng Biều Khôn Quang.

Chính vì thế mà Cư sĩ có chữ Tráng, Tráng Đăng, Tráng Đình.

Lúc nhỏ học trường Quốc học và đỗ Thành Chung khoảng năm 1920 - 1930. Sau ra trường, Cư sĩ sinh hoạt trong làng báo chí thời bấy giờ. Trong thời gian này phát hành báo, Cư sĩ còn thành lập nhà xuất bản Thuận Hóa và cũng là cộng tác viên với các tờ báo ở Huế thời ấy. Trong đạo, Cư sĩ đã nhiệt tình cộng tác với các tờ Viên Âm nguyệt san, Giác Ngộ trong nhiều vai trò : khi thì Quản lý kiêm phát hành, khi thì Thủ quỹ, Phóng viên...

Thân sinh của là cụ ông Nguyễn Phúc Cường Trực, tự Căn Sanh, Pháp danh Trùng Kim, giữ chức Thái Thường Tự Khanh, người làng Vỹ Dạ thuộc Phú Vang và cụ bà Nguyễn Thị Hưu, Pháp danh Nguyên Thanh, người làng Văn Giang, Tam Giáp, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên.

Năm 1932, Cư sĩ lập gia đình với bà Trần Thị Ngọc Yên (1908 - 1986), Pháp danh Diệu Hải, người làng An Cựu và sinh hạ được bốn người con: Nguyễn Phúc Liên Phú (tức Hòa thượng Chơn Kim hiện đang Trụ trì chùa Tường Vân, Đôn Dương - Lâm Đồng). Nguyễn Phúc Liên Bảo - Tiến sĩ

Dược Khoa, hiện đang định cư ở Pháp. Nguyễn Phúc Liên Đàm (chết) và Nguyễn Phúc Thanh Quang (nhà Doanh Nghiệp). Các con của Cư sĩ là những người thành đạt trong xã hội và đã theo nghiệp cha, tùy theo hoàn cảnh tất cả đều có chí hướng phục vụ cho Đạo Pháp, khi có cơ hội.

Công tác của Cư sĩ khi còn ở Huế được mời giữ Tập Tước Tá Quốc Lang, được chức Tam Phẩm Tế Tửu (tức Hiệu trưởng hay Giám đốc trường Quốc Tử Giám) từ năm 1932 - 1945.

Năm 1947 bọn Pháp sai lính lê dương càn quét vùng Kim Long vì nghi nơi này là nội gián cho Việt minh. Khi vào lục soát chùa Linh Mục, chúng bắt một số thanh niên và Hòa thượng Đôn Hậu, mà chúng nghi là Việt cộng, ra phía sau chùa tự đào hào để chúng bắn. Cũng may là Hòa thượng yếu đuối, đào chậm nên chưa kịp bắn thì Cư sĩ nghe hung tin ấy liền báo cho đức Từ Cung biết, ngài điện cho trưởng cơ quan mật thám hay và yêu cầu thả ngay Hòa thượng ra. Khi bọn chúng đến thì chưa bị bắn nên bọn chúng đã đưa Hòa thượng về nhà thương Trung ương Huế để chữa trị.

Nhận thấy thực dân Pháp, tay sai Ngô Đình Diệm ngày càng táo tợn, chém giết đồng bào, hãm hiếp phụ nữ, nên Cư sĩ đã gia nhập phong trào hòa bình thế giới trong đó có Bác sĩ Lê Khắc Quyến, Bác sĩ Phùng Hữu Phước, Tôn Thất Dương Ky, Nhạc sĩ Hồng Nguyên... nên cả nhóm đã bị bắt giam và sau đó cấm cả gia đình Cư sĩ không được ở Huế và tống vào ở tại Sài Gòn từ những năm 1954 - 1955.

Từ năm 1952 đến 1963 Cư sĩ luôn luôn hộ trì các chùa, hễ nghe chùa nào có khó khăn về kinh tế hay bị bọn tay sai Pháp làm khó dễ là có mặt Cư sĩ ngay.

Chính Cư sĩ, Sư bà Diệu Không, Hòa thượng Trí Thủ... là những người đầu tiên ủng hộ Hòa thượng Minh Châu và Trí Không (Trần Quang Thuận) xuất dương du học.

Năm 1946 Phủ chúa Nguyễn Phúc Cảnh - Anh Duệ Hồng Thái tử ở Võ Dạ bị giặc Pháp đốt phá, chính Cư sĩ đã xin cột kèo và vật liệu còn lại đem cúng chùa Từ Đàm để xây Giảng đường thời bấy giờ.

Cũng trong những năm này, ở phòng nhì mật thám Pháp có tên Mười Ba là giáo gian khét tiếng ở Huế thường hay bắt nạt các chùa và ngầm theo dõi các thầy hằng ngày, nghe vậy, Cư sĩ thường hay đổi diện với tên giáo gian này để dẫn mặt. Tên giáo gian này sợ Cư sĩ tâu với đức Từ Cung nên mỗi khi gặp Cư sĩ thường hay lánh mặt. Tên Mười Ba này mỗi khi ra đường gặp các thầy xách giỏ mang đũa đi làm lễ cho Phật tử là liền sốt xết và tịch thu giấy tờ nên các thầy rất sợ.

Năm 1959 Đại hội Phật giáo kỳ III và 1962 Đại hội thống nhất Phật giáo 3 miền tại chùa Từ Đàm Huế, Cư sĩ là người hộ trì và là đại biểu tham dự các kỳ đại hội này.

Năm 1963 Đại hội Phật giáo thống nhất họp tại Sài Gòn, Cư sĩ được bầu vào chức vụ Phó tổng Thư ký Viện Hóa Đạo (đặc trách ngoại vụ).

Từ năm 1965 - 1975, Cư sĩ quay sang làm kinh tế và thuê tàu Viễn Dương để buôn bán với Nhật, nhưng bị nghi ngờ nên chính quyền bây giờ không cho phép.

Những năm sau đó, 1985, cả hai ông bà vì tuổi cao sức yếu nên Hòa thượng Chơn Kim là con trai trưởng đã đưa hai Ông bà cụ thân sinh lên ở với Hòa thượng tại chùa Tường Vân, Đơn Dương và đã qua đời năm 1987, thọ 77 tuổi.

Cư sĩ Văn Đình Hy (1924 - 1989)

Pháp danh : Tâm Huyền

Cư sĩ Văn Đình Hy, Pháp danh *Tâm Huyền*, sinh năm Giáp Tý - 1924, quán làng Vân Thê, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, con trai út của ông Văn Đình Tư đỗ Tú tài Tú trưởng được bổ làm Thừa phái, và bà Trần Thị Lệ Trinh. Cư sĩ có 2 người anh, hai người chị.

Lúc nhỏ Cư sĩ Văn Đình Hy đã học các trường Phú Xuân, Hồ Đắc Hàm và Quốc Học, Huế. Sau khi đậu Tú tài Tồn phần năm 1950, Cư sĩ đi Hà Nội (nương nấu trong chùa Quán Sứ), học Đại học Y khoa của Pháp và Cao đẳng Sư phạm. Năm 1952 vừa tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm thì có giấy gọi động viên học Khóa I Trường Sĩ quan Nam Định, Cư sĩ bèn bỏ về Huế vận động xin đi dạy ở trường Quốc Học để được hoãn dịch.

Từ năm 1958 đến 1963 làm Giám học trường Quốc Học, Huế. Năm 1964 đổi về Bộ Giáo dục Sài Gòn, được cử sung vào phái đoàn đi Mỹ quan sát giáo dục, khi về được cử đến Viện Đại học Vạn Hạnh, làm Giám đốc Nha học vụ kiêm Phụ tá Khoa trưởng Phân khoa Giáo dục Viện Đại học Vạn Hạnh. Ngoài công tác tại Đại học Vạn Hạnh, Cư sĩ còn được mời dạy tại trường Đại học An Giang. Năm 1972 Cư sĩ trở về Bộ Giáo dục đảm trách Trưởng đoàn chuyên viên kế hoạch giáo dục cho đến năm 1975. Cư sĩ Văn Đình Hy có nhiều công trình biên khảo như: Văn học Phật giáo đời Lý; Văn học Phật giáo đời Trần, Triết học Việt Nho của Nguyễn Trãi (Tiểu luận thi Cao học Văn chương); Tìm hiểu Nguyễn Hữu Thịnh; Tư liệu

về Nguyễn Bình Khiêm và một số biên khảo về văn học nhân gian Chăm Thuận Hải; Chăm Châu Đốc; Chăm Nam Bộ; Biên sơ khảo tự vựng chữ Nôm (xếp theo nét và bộ) v.v... nhưng chưa kịp in ấn phát hành thì Cư sĩ bị bệnh.

Cư sĩ *Tâm Huyền* Văn Đình Hy mất vào ngày 22 tháng 5 năm Kỷ Ty (Nhằm ngày 25 tháng 6 năm 1989) tại Sài Gòn, hưởng thọ 66 tuổi.

Một số cựu Giáo sư thân hữu Quốc Học và Đồng Khánh cũ, cùng Gia đình Phật tử theo tâm nguyện của Cư sĩ, đã tổ chức đưa hỏa phần của Cư sĩ từ Sài Gòn về quê an táng tại Diên Đại, thờ tại làng Vân Thê, huyện Hương Thủy và làm lễ cầu siêu ký tự hương linh tại Tổ đình Tường Vân ngày 3 tháng 7 năm 1999.

Nữ Cư sĩ Hồng Thị Kim Cúc (1913 - 1989)

Pháp danh : Tâm Chánh

Nữ Cư sĩ Hồng Thị Kim Cúc, Pháp danh Tâm Chánh, Tự Thê Hạnh, sinh ngày mùng 8 tháng 11 năm Quý Sửu, tức ngày 05.12.1913.

Thân phụ là ông Hồng Phùng, thân mẫu là bà Tôn Nữ Thị Khuê. Chánh quán làng Xuân Tuyền, Thừa Thiên. Trú quán tại thôn Vỹ Dạ, Thành phố Huế.

Buổi thiếu thời, sau những năm theo chân Cha Mẹ công tác ở một số tỉnh nam Trung bộ, Bà học xong bậc sơ học và tiểu học, sau về Huế học trường Đồng Khánh hết cấp trung học rồi tiếp tục giảng dạy tại đây cho đến tuổi về hưu.

Vốn sinh ra và lớn lên trong một gia đình truyền thống Nho phong, lại được nung đúc với niềm tin Phật rạt rào và sâu sắc, Nữ Cư sĩ Hồng Thị Kim Cúc trong khoảng thời gian trưởng thành gần 50 năm đã trọn vẹn đem hết tâm hồn, tình cảm và ý chí phục vụ cho lợi ích của mọi người, nhất là đối với giới trẻ trong bao cảnh thăng trầm của đất nước vào những năm trước mùa thu 1945 và mãi cho đến tận bây giờ.

Từ những năm 1930, bấy giờ Nữ Cư sĩ Hồng Thị Kim Cúc đang độ tuổi 20, đủ bề công, dung, ngôn, hạnh, mặc dù vốn có một dẫn lực tâm kỳ, đầy ý vị của “ngọn nắng mới lên” của “mảnh vườn xanh như ngọc”¹. Nữ Cư sĩ Kim

¹ Bấy giờ các thi sĩ Bích Khê, Hàn Mặc Tử thường có thơ tặng Chị Hoàng Thị Kim Cúc, trong bài thơ Thôn Vỹ có mấy câu:

“Sao anh không về chơi thôn Vỹ

Cúc như luôn luôn nghe rõ bước đi lên của tâm thức mình, ngừng lại nơi đâu chỉ là tùy duyên, mà lòng trong trắng tiếp tục đi lên mãi là bất biến, ấy là tất cả cuộc đời của Nữ Cư sĩ.

Bởi vậy cho nên từ khi rời ghế nhà trường cũ, trường nữ trung học Đồng Khánh Huế, nơi đây hầu như là tâm điểm đào tạo độc nhất giới trẻ Miền Trung và Huế thuộc phái nữ bấy giờ để có một trình độ kiến thức trước khi ra xã hội chen vai cùng nam giới xây dựng cuộc đời, xây dựng gia đình và đất nước.

Tại trường Đồng Khánh, thuộc thành phần giảng huấn, Nữ Cư sĩ vẫn chỉ nhận một nhiệm vụ rất khiêm tốn là chăm lo giáo dục cho các nữ sinh có đủ khả năng làm tròn thiên chức người con gái, làm vợ, làm mẹ trong gia đình trước khi dấn thân vào công tác xã hội. Nữ Cư sĩ thường phụ trách những ngành giáo dục như y tế, dưỡng nhi, nữ công gia chánh, tổ chức kinh tế và quản lý gia đình, vừa giảng dạy, vừa nghiên cứu, vừa nghiên cứu, vừa giảng dạy trong hơn 35 năm làm việc. Nữ giới Việt Nam lứa tuổi trung niên trở xuống ít ai không biết đến tên Hồng thị Kim Cúc: Sách báo của Bà viết về các vấn đề trên hiện nay trong nước và ngoài nước chú ý xuất bản khá nhiều như Huế, Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Pháp, Hoa kỳ ... đều tái bản sách của Nữ Cư sĩ và có những ấn bản lên đến 20.000 cuốn.

Cuộc sống mỗi ngày cũng như mọi ngày. Ít khi Nữ Cư sĩ được rỗi rảnh, vì ngoài việc giảng dạy còn phải gánh vác nhiều công việc khác của đoàn thể: Vận dụng vốn hiểu biết từ nhà trường ra xã hội, từ xã hội xây dựng một lý tưởng gia đình cao hơn.

Giai đoạn 1945 trở về sau, đúng vào lúc thành phố Huế trải qua những ngày kinh hồng, ly loạn: Giặc Pháp trở lại, dân chúng tứ tán, cuộc kháng chiến bùng nổ. Đến khi thành phố Huế tương đối yên tĩnh vào những năm 1946-1947, trở về ngôi trường Đồng Khánh cũ với tâm trạng khắc khoải qua những ngày đối diện với cảnh xác xơ của thành phố. Từ cái vẻ tiêu điều của cảnh trí bên ngoài đến nỗi cô đơn, trống trải bên trong. Giai đoạn này cô Hồng Thị Kim Cúc cảm nhận sâu sắc lời Phật dạy về cái khổ, phương pháp diệt khổ, về Bát Chánh đạo, về Lục độ, Thập nhị nhân duyên để từ quan điểm nhân sanh và vũ trụ Phật giáo soi sáng cho chính mình, nâng cao kiến thức và đóng góp công sức xây dựng đoàn thể, sống kết hợp chặt chẽ, tương thân tương trợ theo tinh thần Phật giáo.

*Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên
Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền”*

Cuối Đông năm 1946 và đầu Xuân 1947, Nữ Cư sĩ bắt đầu sinh hoạt thường xuyên với tổ chức Gia đình Phật hóa phổ Hường Thiện - Gia đình đầu tiên sau ngày hồi cư tại nhà bác Phan Cảnh Tú có đầy đủ thành phần thiếu niên, thiếu nữ và nam nữ Phật tử. Từ nơi này, Nữ Cư sĩ đã tận tụy chăm sóc chỉnh đốn tổ chức các ngành nữ.

Đầu năm 1948, số lượng nam nữ thanh thiếu nhi Phật tử càng ngày càng đông, phải chuyển nơi học tập và nhóm họp xuống trường tiểu học Thanh Long (nay là trường Huỳnh Thúc Kháng) rồi lên trường tiểu học Thượng Tứ. Quá trình sinh hoạt tại hai nơi này, Nữ Cư sĩ đã tận tâm chăm sóc tổ chức, tích cực học tập, tham dự các lớp Phật pháp ngắn hạn, dài hạn, mặc dầu chưa muốn tự nhận mình là một đoàn viên chính thức.

Tháng 2 năm 1948, thời gian bước đầu tìm hiểu và nghiên cứu tổ chức với tư cách là bạn đoàn.

Mãi gần một năm sau, tháng 12/1948, Nữ Cư sĩ chính thức nhận nhiệm vụ Đoàn trưởng đoàn nữ Hương Trang, làm Ủy viên nữ Phật tử Gia đình Phật tử Thừa Thiên, rồi lần lượt giữ các chức vụ:

- Ủy viên nữ Phật tử Ban hướng dẫn Gia đình Phật tử Tổng hội
- Phó Trưởng ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Thừa Thiên kiêm Phó ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Tổng hội

Trong suốt quá trình mười năm thực hiện các nhiệm vụ đã ghi trên, từ năm 1948 đến cuối năm 1958, với tư cách Huynh trưởng cấp Dự Tập và cấp Tín, Nữ Cư sĩ đã làm việc tích cực không bao giờ gián đoạn, mặc dầu sức khỏe có hạn, công việc nội bộ của Đoàn thể ngày càng nhiều.

Tình hình bên ngoài đa đoan và phức tạp đến nỗi vai trò lãnh đạo chính Gia đình Phật tử Thừa Thiên và Tổng hội Phật giáo Trung phần không thể giao cho một ai bên phía Nam, mà Nữ Cư sĩ Hồng thị Kim Cúc phải nhận lãnh để đương đầu.

Những năm 1958 trở về sau, Nữ Cư sĩ chính thức thọ Huynh trưởng cấp Tấn, nhận nhiệm vụ Trưởng Ban Hướng Dẫn cả hai cấp Tỉnh hội Thừa Thiên và Tổng hội Trung phần cho đến tháng 8 năm 1964 bàn giao công tác lãnh đạo Gia đình Phật tử Trung phần cho Ban Hướng Dẫn Trung ương hoạt động trong cả nước từ Bắc vào Nam.

Năm 1964, sau khi Gia đình Phật tử Việt Nam thống nhất toàn quốc, Nữ Cư sĩ được bầu vào Ban lãnh đạo Gia đình Phật tử Trung ương với chức vụ Phó Trưởng ban Hướng dẫn phụ trách ngành Nữ toàn quốc, một công tác vô cùng trọng đại và khó khăn đối với Nữ Cư sĩ vì tuổi ngày càng cao, sức khỏe

yếu kém dần, lại thường xuyên ở Huế, khó lòng điều hành việc chỉ đạo Trung ương. Ngại rằng không chu toàn nhiệm vụ cho nên năm 1965 Nữ Cư sĩ có đơn xin Trung ương thay người khác nhưng không được chấp thuận cho nên phải tiếp tục gánh vác trách nhiệm, bao nhiêu thì giờ nghỉ ngơi trong các dịp nghỉ lễ lớn và toàn bộ thời gian nghỉ hè Nữ Cư sĩ phải tập trung làm việc không hở từ các công tác tổ chức, thăm viếng dự và mở các trại huấn luyện toàn quốc, các trại huấn luyện cấp Tỉnh khắp ba bốn mươi tỉnh miền Trung và miền Nam, liên tục cho đến năm 1968.

Mùa xuân năm Mậu Thân 1968 với cuộc chiến kéo dài đã làm chùng bước Gia đình Phật tử không ít, nhất là đối với ngành Nữ, một phần do đời sống và vấn đề giao lưu liên lạc ngày càng khó khăn. Giai đoạn này với tư cách là cấp lãnh đạo cao nhất của ngành Nữ, với tư cách huynh trưởng cấp Dũng do Trung ương truy phong, Nữ Cư sĩ tự thấy không sao yên tâm ngồi nhìn Đoàn thể cứ theo thời gian mà lặn khuất dần, mùa hè năm 1974, vượt qua mọi khó khăn, trắc trở Nữ Cư sĩ quyết tâm thực hiện một hành trình dài với kế hoạch hoạt động rộng rãi trong nhiều tỉnh miền Trung và miền Nam với chủ đích thăm viếng, chấn chỉnh tổ chức hay mở lớp huấn luyện tùy theo yêu cầu từng địa phương. Nữ Cư sĩ đích thân lãnh đạo đoàn huynh trưởng Trung ương bắt đầu rời Huế ngày 10.06.1974, sinh hoạt trong 45 tỉnh, thành: Quảng Trị, Thừa Thiên, Đà Nẵng, Quảng Nam, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Bồng Sơn, Qui Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang, Phan Rang, Phan Thiết, Lâm Đồng, Đà Lạt, Di Linh, Ban Mê Thuột, Pleiku, Phú Bổn, Kontum

Đến Kontum xem như đã hồn thành tương đối tốt đẹp kế hoạch thăm viếng miền Trung, củng cố các tổ chức sinh hoạt ngành Nữ Gia đình Phật tử cả ba hệ thống: Oanh vũ, Thiếu nữ Phật tử và Nữ Phật tử(thanh nữ). Nữ Cư sĩ lại chuẩn bị kế hoạch vào Nam. Tại miền Nam, Gia đình Phật tử bấy giờ cũng đã được thành lập khắp nơi nhưng mọi sinh hoạt vì còn mới, cần uốn nắn nhiều điểm nên công tác của Nữ Cư sĩ tại đây có phần vất vả nhất là vấn đề ổn định tổ chức cho thật qui cũ về cả hai mặt nhân sự bộ khung huynh trưởng các ngành và vấn đề huấn luyện huynh trưởng về mặt chuyên môn và trau dồi kiến thức Phật pháp. Chuyến đi Nam này đánh dấu một bước tiến quan trọng về mặt rộng lẫn mặt chiều sâu trong lịch sử phát triển của Gia đình Phật tử Việt Nam đến tận các miền xa xôi nơi cuối cùng của đất nước, chặng cực Nam cũng như cực Đông và cực Tây nơi mà cuộc sống tinh thần của quần chúng vốn Chịu ảnh hưởng sâu nặng các trào lưu tín ngưỡng pha tạp. Những tỉnh miền Nam Nữ Cư sĩ đã đến, cùng các Gia đình Phật tử địa phương làm việc có chiều sâu như Phước Long, Long An, Vũng Tàu, Sa Đéc, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Củ Chi, Hậu Nghĩa, Tây Ninh, Bạc

Liêu, Cà Mau, Hồng Ngự, Rạch Giá, Long Khánh, Thủ Đức, Giaray, Vĩnh Nghiêm, Vĩnh Bình, Gia Định, Sài Gòn.

Sinh hoạt của Nữ Cư sĩ trong mùa sen nở 1974 có một giá trị điển hình về số lượng và chất lượng để cho thế hệ Thanh thiếu nhi Phật tử Việt Nam đương thời và hậu tiến nhận chân và thấm thía rằng nếu tổ quốc Việt nam không thể thiếu Hoa sen thì tuổi trẻ Việt Nam cũng không thể thiếu tấm lòng tin Phật, cũng như gia đình Việt Nam không thể thiếu những đàn con đức hạnh quả cảm, đầy vị tha.

Cuối năm 1974, bước sang đầu năm 1975, khi cuộc chiến đấu chung của dân tộc đang hồi kết thúc, đất nước thống nhất. Các Nam nữ huynh trưởng, các Phật tử trong giới thanh niên tạm thời phân tán làm bốn phần và trách nhiệm khẩn cấp của mỗi người, Nữ Cư sĩ Hồng Thị Kim Cúc không có ai giao mà cũng chẳng chờ ai ủy thác, tự xem như có trách nhiệm của người Chị Trưởng cao nhất và trên tất cả mọi tình huống khác biệt, hết lòng an ủi khuyến khích người sống, tưởng nhớ người đã khuất, duy trì giềng mối tổ chức, giữ gìn tài liệu, thành tích của Gia đình Phật tử Việt Nam trong quá trình gần 50 năm sinh hoạt mọi mặt: con người, hành chánh, văn nghệ, văn hóa...

Sau năm 1975, từ đáy lòng, tâm hồn Nữ Cư sĩ đã khắc sâu và hơn bao giờ hết những dòng sắc sảo: tất cả cho lý tưởng người huynh trưởng. Người Huynh trưởng lớn lao với hàng triệu các em đồng đạo âm thầm và bền bỉ đã sống, đang sống và sẽ sống mãi.

Mùa đông năm nay, mùa đông Mậu Thìn 1988 sau một chuyến sinh hoạt thăm viếng tại miền nam, Nữ Cư sĩ lâm nạn và được đưa về Huế khi bệnh tình quá trầm trọng, tuy không nói được, nhưng còn có thể nhìn, còn có thể chảy nước mắt khi hé mở thấy các em lớn nhỏ đến thăm bên giường. Nữ Cư sĩ cứ nhìn và chảy nước mắt như thế cho đến lúc 12g00 ngày 27 tháng 12 năm Mậu Thìn tức ngày 03/02/1989, trút hơi thở cuối cùng, thọ 75 tuổi.

Kể từ ngày 05/12/1913 khi mầm cúc vàng hé mở đến ngày cây cúc vàng nằm xuống sau 75 mùa xuân tiếp nhận ánh sáng mặt trời, cũng là 75 mùa xuân đạo hạnh trong vườn xuân ấm của gia đình Phật tử Việt Nam.

---o0o---

Cảm niệm

Hương linh Phật tử Hồng Thị Kim Cúc hãy lắng nghe!

Đức Phật dạy đời sống thật bấp bênh, nhưng cái chết luôn chắc chắn. Không ai biết rằng mình sẽ sống mấy tháng, mấy ngày, nhưng ai cũng biết chắc chắn rằng mình sẽ chết. Như những trái cây ở trên cành, trái rụng sớm, trái rụng muộn, trái rụng xanh, trái rụng khi già, nhưng tất cả trái cây đều phải rụng xuống, rụng xuống để hóa thành cây cỏ dại, hoặc hóa thành cành hoa thơm.

Chúng ta từ đâu đến, không ai biết được, sẽ đi về đâu, không ai hay. Nhưng chúng ta đã có thân ở giữa cõi này, thân chúng ta cũng phải chết, chết lúc thơ ấu, chết lúc thanh niên, chết lúc lão thành để tái sinh theo nghiệp lực của mình. Một mình một thân, chúng ta đến một mình một thân, chúng ta đi cũng một mình một thân, điều đó ai cũng như ai. Nhưng chỉ khác nhau trong khoảng thời gian ngắn ngủi của kiếp nhân sinh ta đã sống như thế nào. Ta đã sống, gieo rắc an lạc hay là gieo rắc đau khổ, đã sống gieo rắc tình thương hay là gieo rắc hận thù, đã sống gieo rắc hạnh phúc hay là gieo rắc điều bất hạnh, đã sống gieo rắc hân hoan hay là gieo rắc sợ hãi, đã sống vì ích kỷ, ngã nhân, hẹp hòi hay là đã sống tâm hỷ xả theo hạnh lợi tha.

Phật tử đã được sinh ra trong một gia đình lễ giáo, có duyên lành sớm gặp Phật, có lòng tin Phật vững chắc, có sự hiểu biết thật thâm sâu, có sự hành trì theo giáo pháp của đức Phật, sống một cuộc đời thanh đạm, khiêm tốn, một cuộc đời chan hòa tình thương cho tất cả mọi người. Phật tử làm trợ duyên rất tốt cho lớp thanh niên đến với đạo Phật. Đến với đạo Phật để cùng nhau học cách sống của đức Phật, gieo rắc từ bi, gieo rắc hỷ xả, gieo rắc tình thương, gieo rắc an lạc, gieo rắc hạnh phúc. Đó là niềm vui của Phật tử, đó là thiện căn phước đức của Nữ Cư sĩ, đó là điều để cho các Phật tử hôm nay thương tiếc Nữ Cư sĩ, hộ niệm đưa tiễn Nữ Cư sĩ đến nơi an nghỉ cuối cùng. Trong giờ phút mà khoảnh khắc trở thành thiên thu này, tôi nguyện cầu đức Phật phóng hào quang tiếp độ Phật tử, nhứt niệm siêu sanh, an lành về cõi Phật.

Nam-mô Tiếp dẫn Đạo sư A-di-đà Phật.

Hòa thượng Thích Thiện Siêu

Cư sĩ Cao Hữu Đính (1917 - 1991)

Pháp danh : Tâm Nguyên

Cư sĩ Cao Hữu Đính, Pháp danh Tâm Nguyên, sinh ngày 04 tháng 12 năm Đinh Tỵ (1917) tại làng Thế Chí Đông, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Thưở niên thiếu Cư sĩ theo học hết bậc Tiểu học ở Quảng Ngãi tại một trường huyện lỵ nhỏ nơi mà người chú của Cư sĩ là một giáo viên đương nhiệm.

Năm 1930 Cư sĩ trở về Thành phố Huế theo học bậc trung học tại trường Khải Định.

Năm 1937 Cư sĩ tiếp tục học Văn tại Hà Nội cho đến 1939 thì trở về thành phố Huế.

Tại Huế, Cư sĩ cùng một số thanh niên trẻ tuổi như Đinh Văn Nam (tức Hòa thượng Minh Châu bây giờ), nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba, nhà văn Võ Đình Cường, Thương gia Lê Văn Hiệp, Lê Văn Châu, Thượng Chí.v.v... tham gia vào phong trào chấn hưng Phật giáo, một phong trào được khởi xướng và bảo trợ bởi Bác sĩ Lê Đình Thám. Từ năm 1930, Cư sĩ say mê học Phật và thường xuyên trao đổi thư tín với phong trào học Phật tại Paris, xuyên qua tạp chí “La Pensée Buddique” và các nhóm nghiên cứu Phật học tại đây.

Năm 1940, Cư sĩ lập gia đình và rút về cư trú hẳn ở tại quê nhà. Trong khung cảnh tĩnh mịch của miền quê, Cư sĩ chuyên tâm nghiên cứu Hán văn và sử dụng triệt để Luận lý học Tây phương để mổ xẻ phân tích kinh điển Phật giáo hầu tìm hiểu sâu sắc hơn nữa sự uyên áo của triết học Phật giáo.

Từ năm 1940 đến 1952 Cư sĩ cộng tác và gửi bài đều đặn cho tạp chí “Viên Âm” và “Giác Ngộ” tại Huế.

Năm 1946, chiến tranh lan tràn khắp nơi, Cư sĩ đem gia đình lên thành phố Huế lánh nạn. Tại đây Cư sĩ tiếp tục hoạt động trong phong trào Cư sĩ Phật giáo Trung phần.

Năm 1949, Cư sĩ được bầu làm Tổng thư ký Hội Phật học Trung phần, làm việc dưới quyền điều khiển của cụ Hội trưởng Chơn An Lê Văn Định. Thời gian này Cư sĩ yểm trợ tích cực cho các Đại đức Mãn Giác, Thiên Ân, Thiện Châu, các Cư sĩ Đinh Văn Nam, Võ Đình Cường, Nguyễn Hữu Ba, Lê Cao Phan, Tống Hồ Cầm, Phan Cảnh Tuân, Cao Chánh Hựu, Văn Đình Hy và các chị : Hồng Thị Kim Cúc, Tịnh Nhơn cùng nhiều nam nữ Phật tử khác xây dựng và phát triển Gia đình Phật tử Việt Nam tại Huế.

Năm 1956, trong thời gian lưu trú tại Sài Gòn, Cư sĩ tham gia tích cực trong việc hình thành xây dựng Viện Trung đẳng Phật học tại chùa Ấn Quang cùng các Hòa thượng Thiện Hòa, Thiện Hoa, Huyền Vi, Thanh Từ, Nhất Hạnh, Trí Hữu, Trí Tịnh. Từ đó Cư sĩ trở thành một trong những Giảng sư của Học viện cho tới năm 1958.

Từ năm 1959 đến 1963 Cư sĩ định cư tại Nha Trang. Trong thời gian này, Cư sĩ tham gia vào Ban giảng huấn của Viện Trung đẳng Phật học tại chùa Hải Đức, Nha Trang và Hiệu trưởng trường Trung học Bồ Đề, Nha Trang (1960 -1962).

Cuối năm 1963, sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, các Hòa thượng : Trí Thủ, Trí Quang, Nhất Hạnh, Thiện Hoa, Minh Châu, cụ Mai Thọ Truyền, Cư sĩ Trịnh Sâm và một số Tăng Ni Phật tử khác thành lập Viện Cao đẳng Phật học tại chùa Pháp Hội, Cư sĩ cùng góp phần giảng dạy tại đây.

Viện Cao đẳng Phật học này chuyển thành Viện Đại học Vạn Hạnh trú tại đường Trương Minh Giảng kể từ năm 1966. Cư sĩ trở thành Giảng viên Phân khoa Phật học Viện Đại học Vạn Hạnh các năm sau đó.

Kể từ năm 1966, Cư sĩ dành trọn thời giờ cho việc nghiên cứu học hỏi Phạn văn và giảng dạy cho sinh viên Phật khoa tại Viện Đại học Vạn Hạnh cho đến 1975.

Sau năm 1975, Viện Đại học Vạn Hạnh không còn nữa, Cư sĩ tiếp tục nghiên cứu và diễn giảng Phật Pháp tại gia cho nhiều đạo hữu và Tăng Ni tại Sài Gòn cho đến lúc Cư sĩ tạ thế vào ngày 10 tháng 02 năm Tân Mùi (tức ngày 25 tháng 03 năm 1991) tại tư gia, thọ 74 tuổi.

Tác phẩm của Cư sĩ đã xuất bản gồm :

1. Phật và Thánh Chúng (1968),
2. Kinh Na Tiên Tỳ Kheo (1971),
3. Văn Học Sử Phật giáo (1971),
4. Đại Thừa khởi Tín Luận (1994).
5. Lược sử Thành lập Tam Tạng,
6. Kinh Tam Bảo (Dịch và Giải),
7. Tâm Kinh Bác Nhã (Dịch và Giải),
8. Duy Thức Tam Thập Tụng (Dịch và Giải),
9. Phật Pháp Tinh Yếu.
10. Kinh Kim Cang Giảng Nghĩa.
11. Sử Phật giáo Ấn Độ.
12. Sử Phật giáo Trung Hoa.
13. Sử Phật giáo Việt Nam.

14. Tư Tưởng Sử Phật giáo.

15. Bộ Phái Phật giáo Tiểu Thừa.

Ngoài ra tác giả còn viết nhiều bài tiểu luận đăng trong tạp chí Phật giáo như “Viên Âm” Huế và trong bán nguyệt san Phật giáo Việt Nam từ năm 1948 đến 1957, Liên Hoa nguyệt san xuất bản ở Huế, Tạp chí Từ Quang xuất bản ở Sài Gòn...

Cư sĩ Nguyễn Văn Viện (1939 - 1991)

Pháp danh : Nguyên Tú (hiệu Hải Thanh)

Cư sĩ Nguyễn Văn Viện sinh năm 1939 tại thôn Thượng Bốn làng Dương Xuân Hạ thuộc xã Thủy Xuân thành phố Huế. Thân phụ là ông Nguyễn Văn Hồng, mẹ là bà Nguyễn Thị Quả. Ông sinh ra trong một gia đình Phật giáo có 6 người con, gồm 4 trai và 2 gái, cư sĩ là con thứ 3 trong gia đình.

Năm 1954, Cư sĩ đã được gia đình đồng ý cho đến chùa Từ Đàm, quy y với Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu bấy giờ là Trụ trì kiêm Hội trưởng Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên và được Hòa thượng cho Pháp danh là Nguyên Tú, hiệu Hải Thanh. Cư sĩ may mắn được Bốn sư cho vào học lớp dự bị xuất gia do Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên mở để con em hội viên, ai có cơ duyên thì cho học.

Những năm sau đó, Cư sĩ đã theo học trung học đệ nhất cấp ở trường Hàm Long Huế, rồi học trung học tại trường Quốc học cho đến khi đậu tú tài năm 1960. Cư sĩ lúc này cũng ghi tên học đại học Văn khoa Huế.

Năm 1965, Cư sĩ được thọ Đại giới tại chùa Từ Hiếu. Do nhu cầu Giáo dục Phật giáo ở các tỉnh Tây Nguyên, Cư sĩ được Giáo hội cử lên làm Hiệu trưởng trường Bồ Đề Pleiku.

Năm 1968, Cư sĩ được điều về Sài Gòn làm Tổng Thư ký Tổng vụ Giáo dục và kiêm Giám đốc Ấn quán Vạn Hạnh cho đến ngày đất nước hòa bình giải phóng. Cư sĩ cũng đã làm Chánh đại diện Phật giáo tỉnh Pleiku khi còn là tu sĩ.

Năm 1975, Cư sĩ không còn là tu sĩ nữa và đã ra tham gia dạy học tại trường Bạch Đằng, quận 3. năm 1986, Cư sĩ được Ban Tôn giáo Chính phủ, điều động về làm Chánh Văn phòng Trường Cao cấp Phật học tại Tp.HCM.

Năm 1991, sau khi đưa tiễn một người bạn thân về quê, trên đường về, Cư sĩ bị lâm nạn và mất vào ngày 5-10-1991 tại Sài Gòn. Cư sĩ thọ 52 tuổi.

Cư sĩ Phạm Đăng Siêu (1912 - 1994)

Pháp danh : Tâm Thành

Cư sĩ Phạm Đăng Siêu sinh ngày 4 tháng 7 năm Nhâm Tý (1912) tại Phú Hòa, Thành phố Huế. Nguyên quán thôn Tân Niên Đông, huyện Tân Hòa, phủ Tân Định, tỉnh Gò Công. Song thân Cư sĩ là cụ ông Phạm Đăng Nghiệp và cụ bà Tôn Nữ Thị Uyên, thuộc gia đình quyền quý.

Thuở thiếu thời, Cư sĩ là người hiếu học, từng theo cụ Phan Bội Châu học văn chương chữ nghĩa và khá giỏi về môn kinh Dịch. Đặc biệt Cư sĩ có một tâm hồn cao thượng, giàu lòng vị tha, có một ý chí kiên trì bền vững, tính thích tự do, sớm tách rời cuộc sống chung với gia đình, hàng ngày Cư sĩ đi bán báo để độ thân và giúp các bạn nghèo tiếp tục tự học. Với cách sống như vậy Cư sĩ cảm thấy có một cái gì đó hạnh phúc.

Khi lớn lên Cư sĩ lập gia đình, làm bạn đời với bà Nguyễn Thị Thừa, Pháp danh Tâm Dư, quê làng Lương Quán, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, sinh hạ được hai gái, một trai.

Cư sĩ có những phẩm chất đặc biệt mà ít thấy ở nhiều người khác. Từ hồi thơ ấu, Cư sĩ đã giàu lòng bi mẫn, có một cảm thông sâu sắc trước những cảnh đời đen bạc đua chen, những kiếp người cùng khổ, thương đau, bệnh tật neo đơn, ít người đối hồi. Do đó, Cư sĩ luôn trăn trở day dứt, suy tư : phải làm gì đây để chia sẻ một phần nào những bất hạnh khổ đau của con người.

Xuất thân từ gia đình Phật tử chân chính, Đạo Bồ - đề đã soi tỏ tâm tư vốn có, Cư sĩ quy y với Hòa thượng Kim Cang, thọ tại gia Bồ tát giới Pháp danh Tâm Thành, tự Thiện Niệm. Với niềm tin sâu sắc vào đạo giác ngộ, Cư sĩ thấy được nguyên nhân đưa đến mọi sự khổ đau và phải rời bỏ bến mê, phải có phương pháp diệt khổ. Từ đó, Cư sĩ phát tâm làm hạnh nguyện từ bi, độ sanh. Túc duyên và hạnh nguyện tròn đầy, Cư sĩ dần thân vào con đường hành thiện lợi tha.

Không quản ngày đêm mưa nắng dãi dầu, với chiếc áo đen bạc màu, chiếc xe đạp dáng cũ kỹ và đôi túi xách hai bên, có khi quần ống cao ống thấp, đầu đội chiếc mũ nhựa rộng vành sạm nắng mưa, phó mặc sắc tướng bên ngoài với gió sương. Âm thầm lặng lẽ, Cư sĩ đi từng nhà hảo tâm, góp nhặt những

nắm gạo tình thương đem đến tận người nghèo khổ, ốm đau hoạn nạn, neo đơn cô cút; tận những nơi xa xôi núi rừng biển cả, xóm làng quanh quẽ. Nơi nào có người cùng khổ nơi đó có dấu chân người. Cư sĩ đến với tình thương chân thật, lòng từ bao la, không một mảy may phân biệt người này kẻ nọ xa gần thân sơ hay thành phần xã hội, tôn giáo.

Tuy nhiên, cuộc đời không mấy khi suông sẻ đơn giản, chẳng mấy ai thuận buồm xuôi gió được mãi. Cư sĩ gặp nhiều nỗi thăng trầm, phải cáng đáng để cho đạo đời trọn vẹn. Năm 1964, người bạn trăm năm của Cư sĩ đã từ già cõi trần. Sau đó, năm 1967, cậu Lộc, con trai cũng già từ vĩnh viễn. Tiếp đến, những biến cố chiến tranh xảy ra dồn dập, bom rơi đạn lạc, đi lại khó khăn. Tuy nhiên, Cư sĩ đã cảm nhận được cuộc đời là giả hợp, sắc sắc không không, còn duyên thì hợp hết duyên thì tan ; Cư sĩ thường nhắc :

*"Cuộc đời sắc sắc không không,
Trăm năm còn lại tám lòng Từ bi".*

Nhờ tha lực của các đấng Đạo sư chân tu, nhờ nguyện lực kiên cố chí thành, Cư sĩ đã vượt qua nhiều chướng duyên trở ngại, chững chạc tiếp tục kiên trì trên bước đường hành đạo, mỗi ngày như mọi ngày, hoa tình thương của Cư sĩ vẫn nở rộ lớn mạnh, tỏa cùng khắp vạn nẻo, thấm nhuần sâu sắc trong từng con người, từng giai cấp xã hội gần xa, nhất là Nhóm anh chị em theo chân Cư sĩ đi hành thiện, cảm nhận sâu sắc lòng từ bi của Cư sĩ, quyết cố gắng noi gương Cư sĩ, âm thầm lặng lẽ làm những việc của Cư sĩ thường làm như bao ngày nhưng vẫn thấy còn xa vời chưa tròn đầy như Cư sĩ được. Song đối với Cư sĩ chẳng là gì hết "*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*". Cư sĩ đã thực hiện hạnh "*Vô ngã, Vô tướng, Vô tác*", lúc nào cũng khiêm cung kính cẩn, thường đánh lễ trước các vị tôn túc xuất gia, cung kính trước các vị Cư sĩ tài đức. Cư sĩ thường lắng nghe, ít nói, chỉ làm và làm. Cư sĩ cũng không quên ân cần hỏi han những người bạn nghèo khổ neo đơn. Cư sĩ xem họ là những vị Bồ - tát nghịch hạnh để giúp Cư sĩ làm tròn hạnh nguyện lợi tha mà không màn đến sắc tướng danh lợi.

Nhiều người được Cư sĩ dìu dắt, thực hành hạnh nguyện lên đến hàng trăm, những người phát tâm trợ duyên thì rộng khắp, từ địa phương trong nước đến hải ngoại, đủ các thành phần, vị trí trong xã hội và các tổ chức từ thiện, các nhà hảo tâm, đã đặt niềm tin tuyệt đối nơi Cư sĩ, không một chút ngần ngại về quá trình công hiến hy sinh vì đại nguyện, vì tình thương chia sẻ đến mọi người nghèo khổ, bệnh tật, với mục đích làm vơi bớt khổ đau, mang lại cho họ một nguồn an ủi vô biên. Cư sĩ cũng không quên cúng dường đến Chư Tăng, Ni trợ duyên tu hành, xiển dương Chánh pháp và giúp đỡ luôn các Cô nhi viện, Nhà trẻ mồ côi...

Tình thương của Cư sĩ thật bao la như biển cả. Hơn 50 năm nắng dãi mưa dầm, hăng say hành thiện cho đến lúc chân mỏi gối mòn, tuổi già sức yếu, nằm trên giường bệnh Cư sĩ còn ân cần dặn dò các anh chị em trong Nhóm khi làm công hạnh phải nhớ lưu tâm "*cách cho hơn của đem cho*", "*anh chị em phải giữ gìn từng lời nói, từng cử chỉ và lối sống hằng ngày sao cho trong sáng, đừng để danh, lợi, tình quyến rũ*". Thật là những lời dặn sâu sắc, đầy cả một lòng từ bi vô tận.

Tuổi hạc đã cao, nguyện lực thì vô cùng, định luật vô thường chi phối, xác thân giả hợp đến kỳ đã mãn. Cư sĩ đã nhẹ nhàng vĩnh biệt chúng ta ra đi vào lúc 3 giờ sáng ngày 12 tháng 3 năm Giáp Tuất (1994) hưởng thọ 83 tuổi đời.

---o0o---

Cảm niệm

Anh và tôi có nhơn duyên gặp nhau rất sớm. Lúc tôi 18, 19 tuổi, còn là học tăng trường An Nam Phật học ở Huế, thì đã gặp Anh. Từ đó Anh quy y Tam bảo, luôn luôn tiến lên làm một vị cư sĩ trung kiên, đúng đắn, có lòng chánh tín Tam bảo, hiểu biết Tam bảo một cách sâu sắc. Và tôi luôn luôn tiến bước trên đường làm ông Thầy. Từ đó đến nay chắc anh còn nhớ: Bao nhiêu lần Anh gặp tôi, tôi gặp Anh. Qua những câu chuyện đạo, tôi biết Anh là một Phật tử trung kiên, tin Tam bảo một cách sâu sắc, đúng đắn, không hời hợt, không dễ xuôi, không lập lờ, luôn luôn tôn thờ Tam bảo là đấng Đạo sư của mình, dắt đường chỉ lối cho mình thoát khỏi cảnh khổ đau của trần thế để bước lên cảnh an lạc, giải thoát của chư Phật. Anh tin tưởng đức Phật là đấng Giác ngộ cứu độ chúng sanh vô lượng, vô biên, chỉ có Ngài mới đem lại sự giải thoát vô minh, đau khổ của toàn thể chúng sanh. Vì chúng sanh không dứt trừ được vô minh nên đau khổ vẫn còn, không một thế lực nào làm cho hết đau khổ được, mà chính đức Phật mới đem lại sự giác ngộ để dứt trừ vô minh đó. Cho nên, Anh đã tin Phật với một lòng tin sáng suốt như vậy. Không lung lay, không thoái chuyển. Hơn nữa, Anh hiểu đức Phật là đấng đại từ bi với một tình thương bao la, bao trùm cả vũ trụ, tất cả vạn loại chúng sanh, không phân biệt sang hèn, giàu nghèo, đại khôn, lỗi người hay lỗi vật: "*Một lòng từ bi mà xưa đến nay chưa ai có được*".

Anh đã thấm nhuần được đức từ bi ấy của đức Phật, cho nên Anh đã phát tâm thực hành hạnh từ bi đó qua công hạnh bố thí của mình. Tôi biết lòng tin Phật của Anh không phải đơn độc, vì hầu hết trong gia đình Anh là những đệ tử của đức Phật. Chẳng hạn như bào đệ của Anh là anh Phạm Đăng Minh, giáo sư. Tôi gặp Minh cũng là lúc tôi 18, 19 tuổi, anh Minh 25 tuổi. Có một

lần anh đọc cho chúng tôi nghe bài thơ “Hương Phật” 8 câu mà tôi còn nhớ được bốn câu như thế này:

*“Từ khi bắt gặp áo Cà-sa,
Tuổi mới hăm lăm đã thấy già,
Xưa không thành bướm theo Trang Tử
Nay nguyện làm sen đợi Thích Ca ...”*

Tôi hỏi anh: “Anh chưa có râu mà sao đã gọi là già?” Anh nói: “Già này không phải là già tuổi mà già này là già dặn. Gặp được Phật rồi, biết giáo lý Phật rồi thì chắc chắn vững vàng không còn u ơ, không còn nông nổi, không còn cạn cợt, không còn buông lung như trẻ thơ trước cuộc đời nữa, cho nên gọi là già. Già dặn chứ không phải già tuổi”. Và anh đã nguyện làm sen đợi Thích Ca tức là một lòng tin Phật, không tin ai hết. Tin Phật mới là đáng cứu độ cho mình thoát khỏi vô minh đau khổ, dứt trừ tham ái, nghiệp chướng u mê. Như vậy, sự tin Phật của Anh chính là một sự tin Phật chung của gia đình và một sự tin Phật của người bào đệ của Anh mà tôi được gặp qua bài thơ đó. Nhưng tiếc rằng anh Minh sớm qua đời. Trước khi lâm chung, anh có mời Hòa thượng Đôn Hậu về để nói kinh Pháp Hoa cho anh nghe.

Như thế, thấy rõ rằng: Cuộc đời anh Minh cũng là cuộc đời của Anh hôm nay, trước sau đều một lòng tin Phật và trước sau đều gặp Phật trên con đường giải thoát giác ngộ của Ngài. Sau khi thấm nhuần được lòng từ bi của Phật, Anh đã dành ra trên nửa cuộc đời để thực hành hạnh Từ bi bố thí. Mặc dù thân Anh mỏng manh, nhưng chí Anh rất cao cường, gió không ngã, mưa không chán, nắng không khô héo dù trải bao nhiêu sự thăng trầm của thế cuộc. Trong thời buổi chiến loạn, có khi Anh bị người ta hiểu lầm, bắt giam Anh, nhưng rồi trước sau, tâm lòng thành thực, trung kiên của Anh cũng được hiểu rõ và Anh cũng được tiếp tục làm hạnh bố thí lợi tha của đức Phật. Hẳn Anh đã hiểu được rằng:

*“Trăm năm trước thì ta không có
Trăm năm sau có lại hồn không.
Cuộc đời sắc sắc không không
Trăm năm còn lại tâm lòng Từ bi”*

Anh đã hiểu rõ lý “Sắc-Không” của đạo Phật! Tất cả thế gian, tất cả mọi sự đều là vô thường, trống rỗng, có đó không đó. Nếu vì vô minh, mù quáng chấp nhận lên sự sống thế gian, tất nhiên sẽ bị thế gian vô thường vùi dập vào trong con đường đau khổ, tham ái mà không làm thế nào thoát ra khỏi được. Nếu vì vô minh mà tham đắm sắc dục trong thế gian vô thường, không hiểu là “sắc sắc không không” thì nó sẽ đưa con người vào chỗ tội lỗi, tội tăm, hẹp hòi không thể vươn lên được. Nhưng Anh đã hiểu cuộc đời theo

ting thần “sắc sắc không không” của đạo Phật, cho nên Anh đã thoát được tất cả. Danh không buộc Anh được, lợi không dính vào Anh được, giàu sang phú quý không ngăn bước chân của Anh được, và Anh đã bước đi trên một con đường hạnh phúc thênh thang, giải thoát theo đức Phật. Anh trở nên một người sống đạm bạc. Sống cần mẫn siêng năng, không kể ăn, không kể mặc mà chỉ chăm chăm vào sự bố thí để giúp người khó, thương người đau, người yếu mà thôi. Có những lúc chúng tôi gặp Anh đi giữa đường với bị gạo trên vai, hai tay bụm lại, mắt lim dim coi như một người đang Thiền định giữa đường; chân có khi đi guốc chiếc mới chiếc cũ, Anh cũng chẳng cần để ý tới. Quần ống cao ống thấp, Anh cũng chẳng màng nghĩ tới, hầu như trong lòng Anh bao giờ cũng nghĩ tới sự nghèo khổ của những người đang thiêu thốn, những người đang tật nguyên, những người đang đói khát. Cho nên, chúng tôi đã nói đùa với nhau rằng: “Đó là hiền triết Diogène đó!” Vị hiền triết Diogène là một hiền triết cổ đại Hy Lạp. Ông ta thường sống trong một chiếc thùng gỗ. Một hôm, vị vua đi đến hỏi vị hiền triết đó rằng: “Khanh muốn gì, Bệ hạ sẽ cho”. Vị hiền triết đó thưa rằng: “Tôi không muốn gì cả. Tôi chỉ muốn Bệ hạ đứng xích ra một bên để cho ánh sáng mặt trời chiếu sáng vào mà thôi”. Là ý của nhà hiền triết muốn nói rằng: “Xin bệ hạ đừng có che ánh sáng mặt trời chiếu đến tôi, tôi chỉ ưa từng ấy thôi”. Thì cuộc đời của Anh cũng tương tự như thế. Anh chỉ bước đi trong ánh sáng từ bi của đức Phật mà Anh không thể bị những cái chung quanh, những cái danh lợi, những cái sắc hương phù phiếm của thế gian ràng buộc, Anh đã trở nên một người thân thương của tất cả mọi người, trở nên một người bạn hiền lành của tất cả mọi người. Có những lúc Anh đang đau mà Anh quên đau, với niềm vui bố thí của mình. Có những lúc trời mưa lụt đến mà Anh không kể mưa cũng không kể lụt, cứ vẫn tiếp tục làm theo hạnh nguyện của mình, không có cái gì cản trở được Anh. Chí nguyện đó, phải chăng Anh đã thấm được cái hạnh Bồ-tát ở trong đạo Phật, Anh đã học được chí nguyện cao siêu ở trong đạo Phật chỉ vì sự tế độ chúng sanh, giác ngộ chúng sanh, giúp ích chúng sanh mà quên đi cái bản ngã nhỏ mọn hẹp hòi của mình. Và chính vì Anh quên được cái bản ngã của mình, cho nên Anh mới có được một tấm lòng rất lớn. Đó là tấm lòng bao dung, độ lượng, cái mà Anh không cần nghĩ tới, nhưng bao nhiêu người đã nghĩ tới Anh và thương mến Anh, quý trọng Anh. Vì vậy mà trong việc hành thiện của Anh, ai nấy đều đặt tin tưởng vào nơi Anh mà không có một điều gì thắc mắc nghi ngại. Chính điều đó là một điều tốt nhất nhưng không phải ai làm cũng được. Có những người làm từ thiện lúc đầu thì hay nhưng lúc sau thì dở vì lẽ nọ hoặc lẽ kia, có thể vì cái tính tình không nghiêm, vì hành sự không hợp, vì sự nói năng không chính chặc, cho nên có những người cũng phát tâm làm từ thiện nhưng chỉ làm được lúc đầu, không thể tiếp tục về sau. Ngược lại, năm mươi năm trường

với một công việc hành thiện, Anh không bao giờ ngơi nghỉ chỉ vì trong Anh có chí nguyện lớn, Anh có sự hiểu biết lớn và Anh có một sự khiêm tốn lớn, Anh có sự xứng đáng lớn như vậy, cho nên bao nhiêu người tin tưởng nơi Anh, để cùng chung với Anh làm việc từ thiện. Trong các việc từ thiện của Anh để lại đã nêu ra rất nhiều ý nghĩa:

Ý nghĩa thứ nhất

Anh giúp cho những người có của có tiền, muốn làm từ thiện mà chưa gặp duyên hoặc chưa gặp người tín nhiệm tiếp tay, giúp đỡ để đưa tiền gạo đến tay những người thương kẻ khó, và Anh đã giúp họ điều đó, tiếp nhận của cải của người đó để đem ban phát cho những người nghèo đói. Anh đã thay mặt họ làm được những công việc từ thiện giúp họ tín tâm Tam bảo ngày càng tăng trưởng.

Ý nghĩa thứ hai

Đối với những người cùng bản, thiếu thốn, đau khổ, cô độc, đó là những người thường dễ bị đời bỏ quên. Cuộc đời của họ làm người nhưng không hưởng gì được cái tính cách của người. Họ sống trong cảnh âm đạm, trong hiu hắt, trong cô độc, ít ai nghĩ tới. Cuộc đời của họ như sống trong bóng tối, không thấy ánh sáng mặt trời, chẳng ai đối hồi đến họ. Với tấm lòng từ bi, với ánh sáng trí tuệ của đức Phật, Anh đã tiếp tay với Phật, đã tiếp tay với các vị Bồ-tát để thực hành lợi tha mà đức Phật đã canh cánh răn dạy hàng đệ tử xưa nay.

Ý nghĩa thứ ba

Anh nêu lên tấm lòng từ thiện để nhắc nhở mọi người: *Chính lòng từ thiện mới đem lại an lạc cho xã hội.* Nếu đời thiếu lòng từ thiện thì đời sẽ sụp đổ, nếu thành phần xã hội hoặc bất kỳ con người nào mà thiếu tấm lòng từ thiện ấy, chắc không sớm thì muộn thành phần ấy hoặc con người ấy sẽ hư đốn, khốn cùng. Do đó, chính việc làm của Anh nhắc nhở cho họ nhớ lại, là phát khởi lòng từ thiện, cùng tiếp tay với Anh làm việc thiện để cuộc đời bớt khổ.

Ý nghĩa thứ tư

Mặc dù trong bất cứ hoàn cảnh nào Anh vẫn tiếp tục làm từ thiện không bỏ. Lúc mưa, lúc nắng, lúc lạnh, lúc ráo, lúc thuận, lúc nghịch, Anh không bận lòng để ý tới. Anh chỉ biết để tâm tới việc làm từ thiện, giúp ích cho những người cô độc, đau khổ, Anh chỉ biết tới một chuyện đó thôi. Vì lẽ đó nên những việc từ thiện của Anh có nhiều kết quả. Chứ nếu làm từ thiện mà vì cái danh, vì cái lợi, lung lạc, sai khiến, quyến rũ, dối gạt người khác, hoặc chỉ vì một chút gì trong đó không đúng đắn, không rõ ràng và không lớn lao,

chắc chắn Anh đã không tiếp tục được công việc từ thiện bền vững cho tới ngày Anh nhắm mắt.

Ý nghĩa thứ năm

Làm việc từ thiện của Anh tức là làm cho người có của hay không có của, người sống có gia đình với người sống cô độc xích gần lại với nhau. Cuộc đời sở dĩ đau khổ vì miếng cơm manh áo, vì nghèo khó, vì kiếp người phải sanh, lão, bệnh, tử của chúng sanh không thốt ly ra được đã đành, nhưng cũng còn nhiều nỗi đau khổ vì sự bất đồng, người có học khinh khi người ngu dốt, người giàu thì quá giàu, nghèo thì quá nghèo. Sự bất công đó cũng là một nạn của chúng sanh gây đau khổ cho nhau thì việc từ thiện của Anh chính là một gạch nối để làm cho người giàu, nghèo xích lại gần với nhau, biết tới nhau, giảm bớt sự bất công.

Ý nghĩa thứ sáu

Anh đi làm từ thiện, nhưng không phải chỉ đem tiền, gạo đến phát không cho kẻ khác, mà Anh còn đem những lời lẽ êm ái, dịu dàng, giáo lý của đạo Phật để khuyên răn dạy bảo, để cởi mở nỗi lòng đau khổ, để khuyên nhủ họ bỏ bớt vô minh và tham ái của họ nữa. Có những lần thỉnh thoảng Anh đến tặng quà cho chúng tôi, chúng tôi nói rằng: “Thôi! Anh nên để lễ vật này giúp cho những người nghèo khổ”, thì Anh nói rằng: “Chính con có làm được việc từ thiện này cũng là nhờ biết được Tam bảo, noi gương Tam bảo con mới làm được. Cho nên, con không thể không cúng dường Tam bảo mà phụng sự chúng sanh được. Thứ nữa, chúng sanh đau khổ không phải chỉ vì thiếu ăn, thiếu mặc, mà đau khổ vì còn tâm tham ái vô minh, vì ngã mạn, vì chấp tướng cho nên mới đau khổ, mong rằng Chư Tăng chú nguyện cho chúng sanh vui bớt sự đau khổ, vui bớt sự chấp tướng, vui bớt ngã mạn vô minh để cho họ được thốt khổ. Cho nên con phải làm cả hai”.

Có những lần Anh lên cúng dường chúng tôi, với một sự thành kính, Anh tác bạch như thế này: “Chúng con xin đem cái tâm vô ngã cúng dường lên Chư Tăng, mong Chư Tăng chú nguyện cho chúng sanh được vui niềm đau khổ”.

Anh cúng dường với tâm vô ngã, đủ biết rằng việc làm từ thiện của Anh không phải làm từ thiện với sự trước tướng, dính vào tâm hữu lậu, chấp tướng là mình, là ta: Ta là người cho còn kia là người nhận, nhưng chính Anh làm từ thiện như một pháp tu theo tinh thần vô lậu, vô ngã, thực hành, sống với tinh thần vô ngã, tức là tu tập đúng theo chánh pháp, như kinh Kim Cang Phật dạy:

“Dĩ vô ngã, vô nhơn, vô chúng sanh, vô thọ giả, tu nhưt thiết thiện pháp tức đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề”. Đem cái tâm vô ngã, vô nhơn, vô

chúng sanh, vô thọ giả mà tu các thiện pháp thì sẽ thành quả giải thoát lớn lao. Do đó, việc hành thiện của Anh không phải chỉ là một việc hành thiện bề ngoài, hành thiện hình thức mà Anh đã hành thiện chính từ trong thâm tâm, hành thiện như vậy đã đi vào lòng sự sống của mọi người từng được Anh giúp đỡ. Cho nên, có những người khi thiếu thốn, Anh tới giúp đỡ, họ nhận; nhưng khi họ làm ăn đủ rồi, Anh tới giúp đỡ thì họ từ chối và nói lời cảm ơn rằng: “Thôi ! Tôi nhờ Bác giúp nay tạm có đủ ăn, được rồi! Xin Bác đem của này giúp cho những người khác còn đang thiếu thốn”. Đó chính là cái việc hành thiện của Anh, không phải đem của đi cho không. Bởi vì nếu đem của đi cho không mà thiếu pháp thí, thì cũng có thể làm tăng thêm lòng tham cho người nhận thí. Họ sẽ tham của bố thí đó, có một muốn hai, có hai muốn ba, có ba muốn bốn, muốn mãi không vừa. Sở dĩ họ biết được như thế là nhờ có pháp thí của Anh. Nhờ có pháp thí có thể giúp tỉnh ngộ và tự chính họ xả bớt được lòng tham lam của họ. Cho nên, họ nhận nơi Anh không những chỉ nhận tiền, nhận của, nhận áo, nhận cơm, mà còn nhận nơi Anh những lời pháp hiền dịu, hòa nhã, làm thay đổi được cuộc đời của họ về mặt vật chất cũng như tinh thần, đó là một đặc điểm. Tôi mong rằng công hạnh từ thiện đó của Anh sẽ còn mãi trong lòng mọi người đã hoặc chưa có duyên gặp Anh, như câu:

*“ Cuộc đời sắc sắc không không,
Trăm năm còn lại tấm lòng Từ bi ”*

Cuộc đời rút cuộc rồi cũng chẳng còn gì hết, không bố thí rồi cũng thế thôi. “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”. Đã có tướng thì đều là tạm bợ mong manh, dù có muốn giữ nó lại, lấy dây mà ràng buộc lại, để cho nó đừng tiêu tan cũng không thể làm được. Lấy chức quyền, chức tước mà buộc nó lại cũng không thể giữ được. Hễ đã có tướng thay đều hư vọng, chỉ có tấm lòng từ bi là không hư vọng mà thôi. Bởi vì tấm lòng từ bi là mẹ hiền nuôi nấng tất cả chúng sanh, tấm lòng từ bi là nước cam lồ rưới mát tất cả chúng sanh. Tấm lòng từ bi là ánh sáng mặt trời, chiếu sáng cho tất cả chúng sanh. Cho nên, tấm lòng từ bi còn thấm đượm mãi trong lòng mọi người để cho pháp giới chúng sanh đều được an bình. Nếu tấm lòng từ bi không còn, chúng sanh sẽ chết hoặc sống mà đau khổ gần như chết và thế giới sẽ sụp đổ. Do đó mà tất cả đều sẽ chịu sự tan rã, biến hoại, vô thường, chỉ có tấm lòng từ bi là còn mãi trong lòng con người không mất đi được. Anh đã học được tấm lòng từ bi đó nơi đức Phật, đã thực hành hạnh từ bi đó qua bao năm tháng, không kể khó khăn, không tính tốn hơn thua, không chấp ngã, không chấp nơn. Tấm lòng từ bi ấy của Anh bây giờ vẫn còn ghi lại trong tâm tôi, trong tâm bao nhiêu người khác, trong tâm những người thân thuộc, những người đệ đệ của Anh. Tôi mong rằng sự ra đi của Anh chỉ là một sự đổi thay sắc thân

giả huyền, còn tinh thần của Anh hãy là một tinh thần còn giúp ích, còn làm gương mẫu cho những người khác thực hành công hạnh từ thiện, đúng như Anh.

Tôi biết trong khi sanh tiền, có những người trong sự hành thiện theo Anh, nhưng đã không hiểu đúng tinh thần của Anh. Không thấy được tấm lòng cao cả của Anh, cho nên có một phần nào lầm lạc, tưởng làm như Anh, nhưng kỳ thực ngược lại tinh thần từ thiện nói chung và với Anh nói riêng. Tôi mong rằng: Từ nay trở đi, sự lệch lạc ấy không còn nữa để trở về với sự hành thiện trong sạch, đúng đắn, sáng suốt đúng theo tinh thần Phật giáo như Anh. Có được như vậy thì việc hành thiện này dầu anh qua đời nhưng vẫn còn tiếp tục tốt đẹp. Được như thế, tôi chắc chắn trong giờ phút này, Anh sẽ mãn nguyện và thanh thân ra đi.

Giờ đây trước ngôi Tam bảo, xin Anh thành tâm hướng về Tam bảo một lần nữa để quy y Tam bảo hầu luôn luôn giữ tâm niệm của mình gắn chặt với Tam bảo. Dầu ở đời này hay ở đời khác, ở kiếp nọ hay ở kiếp kia, Anh vẫn đi trong ánh sáng của Tam bảo, tức là đi trong đường lối giải thoát khỏi vô minh, đau khổ.

Tôi thành tâm cầu nguyện Anh luôn luôn tự tại với chơn tâm của mình.

Nam-mô Tiếp dẫn Đạo sư A-di-đà Phật.

Hòa thượng Thích Thiện Siêu

Cư sĩ Nguyễn Khắc Từ (1928 - 1993)

Pháp danh : Như Tâm

Cư sĩ Nguyễn Khắc Từ sinh năm 1928, nguyên quán tỉnh Quảng Trị, huyện Triệu Phong, làng An Cư. Cư sĩ sinh trong một gia đình nho học có truyền thống phong nhã, thông minh, ảnh hưởng tinh thần Phật giáo khá sâu đậm.

Nhờ vậy lúc thiếu thời chỉ mới 10 tuổi Cư sĩ đã gia nhập Ban Đồng ấu Phật tử của tỉnh hội Phật giáo Quảng Trị do Nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba làm đoàn trưởng.

Hấp thụ cả hai tư tưởng cả Phật - Nho, Cư sĩ sớm tích lũy nhiều kinh nghiệm trong quá trình sinh hoạt với phong trào Chấn hưng Phật giáo được phát động mạnh mẽ lúc bấy giờ, đồng thời Cư sĩ cũng kịp thời làm quen với những tư tưởng cũ mới Đông Tây nên lòng yêu nước mến đạo của Cư sĩ được phát triển mãnh liệt. Năm 1945, Cư sĩ bị Pháp bắt giam trong một trận

cần quét đầu tiên ra Quảng Trị. Một năm sau khi ra tù, Cư sĩ vào Đà Nẵng tự lực cánh sinh, nuôi em ăn học.

Ở Đà Nẵng từ năm 1947 - 1950, Cư sĩ qui y Tam bảo, có Pháp danh Như Tâm và gia nhập Chi hội Phật giáo Đà Nẵng. Nhờ có khả năng đặc biệt về tổ chức và huấn luyện, Cư sĩ cùng với Cư sĩ Lương Hồng Chuẩn thành lập và phát triển nhiều Gia đình Phật tử đầu tiên tại đây. Quan điểm của Cư sĩ đã rõ nét, tư tưởng của Cư sĩ đã minh định, lập trường của Cư sĩ đã dứt khoát trong thời gian này với chiều hướng phục vụ dân tộc theo quan điểm Phật giáo. Cư sĩ luôn luôn phát huy tinh thần trách nhiệm cao, nên năm 1960 Cư sĩ được giao chức vụ Chánh Thư ký hội Phật giáo Trung phần, Cư sĩ được mời về Huế và làm việc tại chùa Từ Đàm.

Năm 1963 Cư sĩ tham gia phong trào bảo vệ Phật giáo, bảo vệ tín ngưỡng chống lại nhà đương cuộc lúc bấy giờ, Cư sĩ đảm nhiệm chức vụ Trưởng Ban hướng dẫn Gia đình Phật tử Thừa Thiên. Với sự hướng dẫn khéo léo của Cư sĩ trong mùa Pháp nạn từ 1963-1966 dưới sự lãnh đạo của Giáo hội, nhờ thế Gia đình Phật tử Thừa Thiên đã giữ vững ý chí bất khuất làm con chim đầu đàn cho Gia đình Phật tử Việt Nam cùng các đoàn thể thanh niên Phật tử bạn như Sinh viên Phật tử, Học sinh Phật tử, Hướng đạo Phật giáo. Cư sĩ đã bị chính quyền nhà Ngô bắt giam và nằm trong danh sách 12 người sém bị thủ tiêu, nếu không có ngày 11.11.1963 cứu vãn.

Năm 1966 lại một lần nữa Cư sĩ bị chế độ Thiệu Kỳ tầm nã, không từ nguy hiểm, Cư sĩ tiếp tục tranh đấu bí mật, chủ trương tờ tuần báo Thanh Quang, cơ quan ngôn luận tranh đấu cho tự do tín ngưỡng và công bằng xã hội, dưới sự che chở của Chư tôn Thiên đức Tăng Ni ở Huế.

Năm 1973 Cư sĩ lập gia đình với chị Xuân Hòa cũng là một người bạn áo lam, hai anh chị hỗ trợ nhau hồn thành nhiệm vụ. Về tiểu gia đình của anh chị thì được hai trai, một gái. Mặc dù có gia đình riêng, Cư sĩ vẫn dồn hết tâm trí, dành nhiều thì giờ phục vụ đại gia đình áo lam, nhận lãnh nhiều chức vụ chủ chốt khác nhau trong Ban Hướng dẫn Trung ương Gia đình Phật tử Việt Nam, vừa là đại diện lại kiêm nhiệm luôn cả Trưởng Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Miền Quảng Đức, chức vụ sau cùng là Ủy viên Nghiên huấn Ban Hướng dẫn Trung ương Gia đình Phật tử Việt Nam. Cư sĩ cũng là Gia trưởng Gia đình Phật tử Chánh Thọ từ năm 1981 cho đến khi qua đời (1993).

Trong suốt mấy mươi năm từ 1952 đến nay, Cư sĩ chỉ có một lý tưởng duy nhất: bảo vệ và phát huy tinh thần Bi - Trí - Dũng của Gia đình Phật tử Việt Nam, vì dân tộc và đạo pháp.

Từ 1952-1963 với quyết tâm kiên cố, thấm nhuần đạo vị, Cư sĩ luôn luôn phát huy sở trường phục vụ Giáo hội, cộng tác thường xuyên, viết rất nhiều bài có giá trị cho các tờ báo Phật giáo như Liên Hoa, Hải Triều Âm, Hóa đạo và liên tục soạn thảo nhiều tài liệu cơ bản trong việc củng cố và phát triển Gia đình Phật tử như các quyền Gia trưởng, Nghề Đội Chúng trưởng, Cương yếu tổ chức Gia đình Phật tử và tất cả những tài liệu huấn luyện từ cấp đoàn sinh, đội chúng trưởng và soạn chương trình tu học cho các cấp Huynh trưởng của các trại huấn luyện: Lộc Uyên, A Dục, Huyền Trang và Vạn Hạnh. Nhiều khóa huấn luyện ở các trại trường đều có dấu ấn và bước chân Cư sĩ từ Huế vào đến khắp các tỉnh miền Nam.

Nổi bật nhất là trong hoàn cảnh đạo đức bị băng hoại, Cư sĩ đã qui tụ được một số thanh niên làm nòng cốt để phát triển ngành Thanh trên địa bàn các Tỉnh và Thành phố mà từ trước đến nay chưa đủ thiện duyên để thành tựu. Song song với các đoàn Thanh, Cư sĩ tổ chức các đạo tràng chuyên tu cho những thanh thiếu niên, cho những người chưa có điều kiện sinh hoạt cùng tổ chức Gia đình Phật tử.

Trong tình hình đạo pháp còn chao đảo, Cư sĩ vẫn kiên định lập trường, đứng mũi chịu sào, không quản tâm thân gầy còm già yếu lại bị bệnh tật hoành hành, Cư sĩ gồng mình gánh chịu, qua bao lần lao lý, đôi mắt Cư sĩ mù lòa, Cư sĩ vẫn đến các vùng kinh tế mới xa xôi hẻo lánh, duy trì tổ chức, huấn luyện và dạy dỗ các em, sát cánh với các anh chị em trung kiên với tổ chức, với Giáo hội, hiến trọn cuộc đời cho đạo pháp trường tồn, cho quê hương yêu dấu. Sức khỏe của Cư sĩ càng sa sút thì tinh thần của Cư sĩ càng cao, chí khí của Cư sĩ càng vững. Kinh tế gia đình càng khó khăn, Cư sĩ vẫn vui cùng vợ hiền con thảo.

Cư sĩ muốn dấu diếm bệnh tình để luôn có nụ cười chan hòa như sen trắng. Anh chị em nhiều lần khuyên nhủ Cư sĩ giữ gìn sức khỏe nhưng Cư sĩ không chịu nghe, lấy lý do có làm việc mới vui, mới khỏe được. Hơn nữa Cư sĩ cho rằng Cư sĩ chưa hồn thành nhiệm vụ của người Huynh trưởng cấp Dũng. Chính vì vậy mà Cư sĩ phải vào bệnh viện và đã ra đi không kịp từ giã anh em, Cư sĩ ra đi lúc 4g15 phút ngày 03.04.1993 tức ngày 12.03 năm Quý Dậu.

Suốt 50 năm phục vụ đạo pháp và dân tộc, sinh hoạt trong lòng Giáo hội, trong bàn tay ấp yêu của các Thầy, các Cô, Cư sĩ đã cống hiến cả cuộc đời của mình cho Tổ chức Gia đình Phật tử Việt Nam, cho đạo pháp với cả thân tâm và trí tuệ. Cư sĩ vượt qua bao gian lao, chịu đựng bao đau khổ thân xác và tinh thần, cốt nêu gương sáng cho tất cả đoàn viên Gia đình Phật tử Việt Nam.

Cư sĩ Nhạc sư Nguyễn Hữu Ba (1914 - 1997)

Pháp danh : Tâm Đạo

Cư sĩ Nguyễn Hữu Ba sinh năm 1914, quê làng Đạo Đầu, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Thuở nhỏ Cư sĩ học ở Huế, đến năm 8 tuổi bắt đầu học đàn. Năm 16 tuổi (1930), Cư sĩ đã hồ nhạc cổ truyền vào đĩa hát Beka của Đức phát hành rộng rãi tại Việt Nam thời đó. Năm 1932, Cư sĩ lại áp dụng hệ thống ký âm pháp Tây phương vào cổ nhạc Việt Nam được giới âm nhạc tại Huế rất tán thưởng.

Năm 1938, Cư sĩ đậu Thủ khoa về đàn nhị, được triều đình Huế tặng thưởng Huy chương Long Bội Tinh và vinh tặng Hàn Lâm viện Đãi chiếu vào năm 1950.

Sau cách mạng tháng 8-1945, Cư sĩ đã lui về sống ở Quảng Trị cho đến năm 1950 thì vào lại Huế lập Viện Tỳ Bà nhằm phục hưng nền Quốc nhạc Việt Nam. Từ năm 1960, Cư sĩ giảng dạy tại trường Quốc gia âm nhạc Sài Gòn, khoa trưởng Lý thuyết âm nhạc tại các Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, Huế.

Trong thời gian này Cư sĩ cùng với nhạc sĩ Bửu Bác, Lê Cao Phan cũng đã từng tham gia trong các hoạt động của An Nam Phật học hội, Tổng hội Phật giáo Việt Nam cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ... về các công tác âm nhạc Phật giáo của Giáo hội. Nhất là đến những năm 1966 Cư sĩ đã thu thanh tài liệu nhạc Huế, nhạc cung đình và nhạc Phật giáo để làm nên các đĩa nhạc Việt Nam 1 và 2 có ảnh hưởng lớn trên thế giới.

Cư sĩ Nguyễn Hữu Ba bút hiệu Đạo Tâm là một vị nhạc sư bậc thầy, một nhà nghiên cứu âm nhạc cổ truyền Việt Nam sắc nét, Cư sĩ đã sử dụng nhuần nhuyễn 2 loại tân nhạc và cổ nhạc, tác phẩm của Cư sĩ đều có giá trị nghệ thuật sâu sắc.

Thông thạo nhạc cổ truyền, Cư sĩ Nguyễn Hữu Ba có tiếng về tiếng đàn nhị tại Huế. Thêm nữa, Cư sĩ chuyên cả độc huyền cầm và đàn tỳ bà. Chính nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba đã dùng tài nghệ trình diễn những loại đàn dân tộc này, để mưu sinh trong một thời gian ở Đất Thần Kinh.

Năm sau Hiệp Định Genève 1954, Cư sĩ vào miền Nam trở thành Giáo sư Cổ Nhạc ở trường Quốc Gia Âm Nhạc ở Sài Gòn, cho đến khi Cư sĩ quay lại miền sông Hương núi Ngự làm Giám đốc Viện Âm Nhạc Huế. Tỳ Bà Trang của Nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba có tàng trữ rất nhiều cây đàn cổ nhạc Việt Nam quý giá và những tài liệu thu thanh, cũng như sách vở về âm nhạc.

Giáo sư nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba có công rất lớn trong việc bảo lưu nhạc cổ truyền dân tộc nhất là nhạc Miền Trung và Dân Ca Việt Nam.

Về nhạc Phật giáo Cư sĩ cũng đã có những sáng tác nổi tiếng, một tác phẩm vẫn còn đến nay là tác phẩm: **Sám Hối**: (Sáng tác giữa thập niên 40):

Nam mô Bổn sư Thích ca mâu ni Phật
Nam mô Bổn sư Thích ca mâu ni Phật
Lạy Phật từ bi cứu chúng sinh khỏi trầm luân
Lìa xa chốn mê lầm
Nam mô Bổn sư Thích ca mâu ni Phật
Nam mô Bổn sư Thích ca mâu ni Phật
Một lòng cầu xin đức Thế tôn soi đường đi
Để mau thoát luân hồi
Đường Bát chánh con nguyện theo
Lòng sấm si con xin bỏ lìa u tối
Quyết tu hành để cầu xa bến mê
Nguyện tinh tấn theo từ bi
Lòng yêu thương gieo muôn ngàn
Nhờ Phật pháp được soi đường
Thoát khỏi chốn vô thường
Nam mô Bổn sư Thích ca mâu ni Phật
Nam mô Bổn sư Thích ca mâu ni Phật.
Cư sĩ mất ngày 14-7-1997, thọ 83 tuổi.

Cư sĩ Phạm Văn Siêu (1908 - 1999)

Pháp danh : Tâm Ngộ

Cư sĩ Phạm Văn Siêu sinh năm Kỷ Dậu, tại làng Đồng Xuyên, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Cư sĩ sinh trưởng trong một gia đình nho học, tin Phật. Thân phụ là cụ ông Phạm Văn Trữ, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Khóa.

Thuở thiếu thời bẩm tính thông minh, hiếu học, sau một thời gian học hỏi, Cư sĩ đã theo học đỗ bằng Trung học Pháp, tinh thông Hán học. Cư sĩ tuân theo cụ thân sinh lập gia đình với bà Nguyễn Thị Thống, Pháp danh Tâm Hôn, sinh hạ được 5 trai, 5 gái (nay còn 3 trai, 2 gái) - hiện con trai út nay là Đại đức Thích Phước Viên sinh hoạt tu học tại tỉnh Biên Hòa.

Do tích chứa thiện căn từ trước, nên thiện duyên đưa đến năm 1929, Cư sĩ quy y với Hòa thượng Tôn Thắng tại chùa Phổ Thiên, Đà Nẵng, Pháp danh Tâm Ngộ. Từ năm 1930-1932, nghiên cứu học hỏi giáo lý, Cư sĩ được gia nhập Hội viên thiết hạnh của Hội Trung kỳ Phật học Huế. Nhờ học giáo lý với Hòa thượng Mật Khế, giảng sư đầu tiên của Hội Phật học Huế và Hòa thượng Thích Đôn Hậu nên Cư sĩ sớm tinh thông giáo lý.

Năm 1937-1943, Cư sĩ được tiến cử làm Chánh Thư ký Chi hội An Nam Phật học Đà Nẵng - là sáng lập viên của Hội - năm 1938 được giao Phó giảng giáo lý tại giảng đường chùa Chi hội Đà Nẵng (nay chùa Pháp Lâm) và tại Hội An.

Với mục đích vì mầm non của Đạo, Cư sĩ đã tổ chức và làm Phó trưởng Gia đình Phật Hóa Phổ năm 1939 và đến năm 1943 chính thức thành lập Gia đình Phật Hóa Phổ tại Đà Nẵng và Cư sĩ làm Trưởng ban Hướng dẫn Gia đình Phật Hóa Phổ Đà Nẵng nhiệm kỳ đầu tiên năm 1951. Cư sĩ được trạch cử Ủy viên Tổng Trị sự Phật học Trung phần Huế phụ trách Tỉnh hội Quảng Nam và Đà Nẵng với nhiệm vụ:

+ Đôn đốc và hướng dẫn Phật sự hành chánh và tổ chức.

+ Phổ biến giáo lý căn bản tại các chi Khuôn hội tỉnh Quảng Nam và Đà Nẵng.

Năm 1955 phụ trách tổ chức cung nghinh Xá lợi Phật tại Đà Nẵng với chức vụ Tổng Thư ký điều hành và cũng trong năm 1955 phụ tá Sư bà Thê Quán, Thê Tịnh tổ chức các lớp Phật pháp sơ cấp tại các khuôn hội Đà Nẵng.

Từ năm 1955-1960 đi giảng giáo lý tại các chi Khuôn hội tỉnh Quảng Nam và Đà Nẵng.

Năm 1959, phụ trách góp phần xây dựng Phật học viện Phổ Đà, Đà Nẵng.

Năm 1960, phụ trách tổ chức ngày Hội Quán Thế Âm đầu tiên tại Ngũ Hành Sơn do Giáo hội Tăng-già Trung phần Huế chủ trì. Cũng năm 1960, Cư sĩ được Tổng hội Phật giáo Trung phần ủy nhiệm đi kinh lý với cụ Hường Quý tất cả các tỉnh miền Trung từ ngày 15-5 đến 24-6-1960, đúng 40 ngày.

Cư sĩ phụ trách nói chuyện đạo lý và cổ động kiến thiết giảng đường chùa Từ Đàm, Huế.

Từ năm 1960 đến năm 1963 được cử Phó Hội trưởng Tỉnh hội Phật giáo Đà Nẵng - tổ chức Lễ Phật đản tại vườn hoa Diên Hồng vào năm 1962 rất long trọng, xe hoa, biểu ngữ, cờ Phật giáo treo khắp các ngã đường trong thành phố.

Năm 1963, phụ trách Tổng thư ký Văn phòng 3 cấp của Tổng trị sự thành phố tại Đà Nẵng. Ngày 20-8-1963 bị chế độ Diệt tận công chùa chiền, Cư sĩ vào tù vì bảo vệ 5 nguyện vọng của Phật giáo và tự do tín ngưỡng đến ngày 6-11-1963 mới được trả tự do.

Năm 1964, được cử làm Chánh thư ký ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Đà Nẵng.

Năm 1965, phụ trách Tổng giám thị Trung học Bồ Đề kiêm Ủy viên Xã hội của Giáo hội Phật giáo Đà Nẵng.

Năm 1970, Trưởng ban Ngoại hộ Đại giới đàn Vĩnh Gia một Phật sự thích ứng với nguyện vọng đã gần 50 năm mới được tổ chức tại Đà Nẵng.

Từ năm 1975 đến năm 1986, Chánh Thư ký Giáo hội, Phó Thư ký Giáo hội tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng - một giai đoạn khó khăn nhưng Cư sĩ vẫn kiên trì giữ vững sinh hoạt Phật sự của Giáo hội liên tục.

Là một cư sĩ có uy tín, một vị lãnh đạo có khả năng, Cư sĩ được các cấp lãnh đạo Phật giáo cấp trên cũng như cấp Chính quyền, Mặt trận giới thiệu vào công tác xã hội trong Đạo cũng như ngoài đời tốt đẹp. Một mặt hướng dẫn đạo hữu, Phật tử trên đường tu học đúng với chánh pháp, một mặt khuyến đồng bào theo đạo Phật làm tròn bổn phận công dân cải thiện đời sống phù hợp với châm ngôn Đạo Pháp, Dân Tộc, lầy Đạo giáo như thể Đạo, noi gương chư vị tiền bối Phật giáo từ trước trong sự nghiệp phụng sự Đạo pháp, bảo vệ Dân tộc với điểm son trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Với tuổi già sức yếu, Cư sĩ trở về tịnh dưỡng, tu niệm dạy bảo con cháu luôn luôn giữ Đạo, làm lành tránh dữ. Đến năm 1999, Cư sĩ từ trần, hưởng thọ đúng 91 tuổi.

Cư sĩ Nguyễn Xuân Quyền (1918 - 2001)

Pháp danh : Tâm Thiệt

Cư sĩ Nguyễn Xuân Quyền sinh năm Mậu Ngọ (1918) tại Tiên Nộn huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên Huế.

Năm 1940, Cư sĩ tham gia xây dựng Khuôn hội Tiên Nộn. Tháng 9 năm 1948 Cư sĩ lên Huế làm ăn và lánh nạn chiến tranh, Cư sĩ đã được Cư sĩ Phan Cảnh Tuân mời vào sinh hoạt với Gia đình Phật tử phổ Hướng Thiệt.

Năm 1949 Cư sĩ thọ Tam quy ngũ giới với Pháp danh Tâm Thiệt rồi làm Đoàn phó Thiếu niên Hướng Thiệt.

Năm 1950 Cư sĩ tham gia Ban Hướng dẫn Gia đình Phật hóa phổ.

Năm 1951 làm thư ký Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Tổng hội Trung phần.

Năm 1955 làm Trại trưởng trại Diu Đàn Em tại Từ Đàm Huế.

Năm 1956 Trại trưởng trại A Dục tại chùa Linh Mục Huế.

Năm 1957 làm Trưởng ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Tổng hội Trung phần (thay Cư sĩ Võ Đình Cường vào Nam)

Năm 1958 làm trại trưởng trại Tịnh Hạnh tại chùa Tây Thiên Huế.

Năm 1959 tham gia xây dựng chùa Hương Từ, Phú Bài tại huyện Hương Thủy.

Năm 1965 Thọ Thập thiện giới tại Đại giới đàn Vạn Hạnh Huế.

Năm 1969 làm Trưởng ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Thừa Thiên.

Năm 1974 Anh được xếp cấp Dũng.

Năm 1995 vì tuổi cao. sức khoẻ yếu Cư sĩ đành phải nghỉ tại nhà.

Sau 53 năm phục vụ cho tổ chức Gia đình Phật tử, 3 lần Cư sĩ nhận trách nhiệm trước khó khăn, Cư sĩ đã nhẹ nhàng giả từ cõi đời vào lúc 16giờ ngày 14 tháng Giêng năm Tân Tỵ nhằm ngày 06 tháng 2 năm 2001 tại tư gia ở làng Tiên Nộn Phú Vang.

Cư sĩ mất đi để lại cho tổ chức Gia đình Phật tử một tấm gương sáng về sự dũng cảm và tinh thần trách nhiệm cao cả, đồng thời cũng để lại muôn vàn thương tiếc cho Giáo hội và tổ chức Gia đình Phật tử.

Cư sĩ Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn (1939 - 2001)

Pháp danh : Nguyễn Thọ

Cư sĩ Trịnh Công Sơn chào đời ngày 28.2.1939 tại Buôn Ma Thuộc (tỉnh Đắk Lắk), nơi cha mẹ Cư sĩ tạm cư lập nghiệp từ năm 1937.

Thân phụ của Cư sĩ Trịnh Công Sơn là cụ ông Trịnh Xuân Thanh, Pháp danh Nguyễn Bình, một doanh nhân yêu nước, vừa kinh doanh, vừa tham gia hoạt động chống thực dân Pháp, quê gốc làng Minh Hương, xã Hương Vĩnh, huyện Hương Trà (Thừa Thiên-Huế). Thân mẫu của Trịnh Công Sơn là cụ bà Lê Thị Quỳnh, Pháp danh Nguyễn Hoa, một người mẹ đảm đang, nhân hậu có cảm nhận tinh tế và sâu sắc về thi ca và âm nhạc. Cư sĩ Trịnh Công Sơn là con trưởng, sau Cư sĩ còn bảy người em, hai trai, năm gái: Trịnh

Quang Hà, Trịnh Xuân Tịnh, Trịnh Vĩnh Thúy, Trịnh Vĩnh Tâm, Trịnh Vĩnh Ngân, Trịnh Hoàng Diệu và Trịnh Vĩnh Trinh. Cư sĩ Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn Quy y với Hòa thượng Chánh Pháp ở chùa Phổ Quang-Huế năm 1955 và được đặt cho Pháp danh Nguyên Thọ

Năm 1943, theo gia đình hồi hương về Huế, Cư sĩ Trịnh Công Sơn sống suốt thời niên thiếu tại đây trong một không gian văn hóa cổ đô Phật tính. Cư sĩ học trường tiểu học Nam Giao (nay là Trường An), trường trung học Lycée Francais, rồi trường Providence, sau đó theo học ban Thiết tại trường Chasseloup-Laubat (Jean-Jacques Rousseau), Sài Gòn.

Khi Cư sĩ 16 tuổi (năm 1955), thân phụ qua đời vì tai nạn giao thông. Đó là một tổn thất quá lớn trở thành nỗi ám ảnh thường trực đối với Cư sĩ: “Nỗi ám ảnh ấy chắc hẳn hkhoong bắt nguồn từ lớp dày tro bụi của vô thức làm nên từ những cái chết của tổ tiên mà có lẽ từ những năm tù tra tấn chết đi sống lại của ba tôi trong những năm tháng kháng chiến chống Pháp. Rất nhiều bài hát đầu đời của tôi đã phảng phất không khí vắng lặng của sự mất mát. Càng về sau, lúc tiến dần về tuổi trưởng thành, giữa bức xúc của cuộc sống, giữa những năm tháng buồn vui, nỗi ám ảnh ấy đã trở thành lúc nào không hay ngọn nguồn của một nỗi âu lo thường trực về sự vắng bóng con người”.

Năm 1957, lúc đang tuổi 18 sung sức và sôi nổi, Cư sĩ Trịnh Công Sơn bị thương nặng tới mức suýt mất mạng trong một lần luyện tập võ thuật, phải nằm điều dưỡng gần hai năm tại Huế. Chính trong hoàn cảnh đó, Cư sĩ có khoảng lặng để suy ngẫm sự đời và dành nhiều thì giờ tìm đọc các tác giả văn học, triết học của cả phương Tây lẫn phương Đông, những Apollinaire, Marcel Proust, Jacques Prévert, những Nietzsche, Albert Camus, Jean Paul Sartre, những Nguyễn Du, Rabindranath Tagore, những sách Thiền và giáo lí Phật giáo... Lòng đam mê âm nhạc bẩm sinh bỗng bùng dậy trong Cư sĩ và định mệnh bất ngờ dắt Cư sĩ theo con đường sáng tác ca khúc.

Năm 1959, Cư sĩ Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn trình làng nhạc phẩm đầu tiên: Ướt Mi. Thực ra bài hát này được sáng tác từ năm 1958, và trước đó, năm 1957, Cư sĩ đã có hai bài hát khác nhưng chưa được công bố: Sương Đêm và Chơi Voi. Hãy nghe Cư sĩ kể: “...Tôi là một đứa bé thích ca hát. Mười tuổi biết Solfege, chép lại những bài hát yêu thích đóng thành tập, chơi đàn mandolin và sáo trúc. Mười hai tuổi có cây đàn guitar đầu tiên trong đời và từ đó sử dụng guitar như một phương tiện quen thuộc để đệm cho chính mình hát. Tôi không đến với âm nhạc như một kẻ chọn nghề. Tôi nhớ mình đã viết những ca khúc đầu tiên từ những đòi hỏi tự nhiên của tình cảm thôi thúc bên trong...”

Nửa đầu thập niên 1960, trong đó có năm Cư sĩ học trường Sư Phạm Qui Nhơn và một năm dạy tiểu học ở Bảo Lộc, là thời kì Cư sĩ Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn cho ra đời hàng loạt những bản tình ca nổi tiếng: Phôi Pha, Diễm Xưa, Chiều Một Minh Qua Phố, Nhìn Những mùa Thu Đi, Biển Nhớ, Mưa Hồng, Vết Lăn Trầm, Ru Em Từng Ngón Xuân Hồng, Như Cánh Vạc Bay, Cát Bụi... Cư sĩ tự nhận: "...tôi chỉ là một tên hát rong đi qua miền đất này để hát lên những linh cảm của mình về những giấc mơ đời hư ảo..."

"... Với ca khúc, tôi là người tình của thiên nhiên, là người bạn của em bé. Qua ca khúc, tôi đã đến gần, đã đi xa những chuyện tình, đã tham dự những nỗi hân hoan của đời người và cũng đã gánh nhẹ giùm những phiền muộn.

Ca khúc là đời sống thứ hai sau cái thân thể mà cha mẹ sinh thành..."

Chiến tranh tàn khốc nhất, từ năm 1965 đến 1975, là giai đoạn quyết liệt nhất trong hành trình ca khúc Trịnh Công Sơn. Cư sĩ Nhạc Sĩ cho ra đời dồn dập những bài hát lay động lương tri về thân phận con người, về quê hương, dân tộc và khát vọng hòa bình: Gia Tài Của Mẹ, Ngủ Đi Con, Đại Bác ru Đêm, Tình Ca Người Mất Trí, Nối Vòng Tay Lớn, Huế-Sài Gòn-Hà Nội... Các Tập nhạc gây chấn động liên tiếp được ấn hành: Ca Khúc TRịnh Công Sơn (1967), Ca Khúc Da Vàng (1967), Kinh Việt Nam (1968), Ca Khúc Da Vàng (1972)... Tiếng Hát Trịnh Công Sơn- Khánh Ly vang vọng ra thế giới. Riêng tại Nhật Bản, bài Diễm Xưa của Cư sĩ vào chung kết cuộc thi những bài hát nước ngoài hay nhất và sau này được đưa vào chương trình nguyên cứu của đại học Tokyo; bài Ngủ Đi Con đoạt danh hiệu "Đĩa Vàng" năm 1970 với lượng phát hành trên hai triệu đĩa. Cư sĩ Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn có tên trong tự điển Bách Khoa Encycloédie de tous lé pays du monde của Pháp...

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, Cư sĩ Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn sống ở Huế trong hoàn cảnh khó khăn cả về vật chất lẫn tinh thần, hầu như không sáng tác được gì đáng kể.

Năm 1979, Cư sĩ Nhạc sĩ vào ở hẻm Sài Gòn, nhà 47C, đường Phạm Ngọc Thạch (Duy Tân cũ) và từ năm 1980 bắt đầu một thời kì sáng tác mới, vẫn giữ được riêng bản sắc của Trịnh Công Sơn. Ông tiếp tục chinh phục người hâm mộ bằng hàng loạt ca khúc, lúc thiết tha tình tự, lúc đậm đà phong vị Thiên, những Em Còn Nhớ Hay Em Đã Quên, Chiều Trên Quê Hương Tôi, Hà Nội Mùa Thu, Huyền Thoại Mẹ, Lời Thiên Thu Gọi, Tiếng Thoái Lưỡng Nan, Như Một Lời Chia Tay, Sóng Về Đâu, Tôi Ở Đứng Tuyệt Vọng...

Từ năm 1997, sức khỏe của Cư sĩ Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn suy giảm nhanh chóng. Sau một thời gian bệnh nặng, Cư sĩ mất vào ngày 01 tháng 04 năm 2001, thọ 62 tuổi, để lại cho đời cả gia tài đồ sộ gồm trên dưới 600 ca khúc.

---o0o---

1.

Nhớ Cư sĩ Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn

Là một Phật tử, khi được mời đến hát như Viện Đại học Vạn Hạnh trước năm 1975 và cả sau năm 1975 tại Thiền viện Vạn Hạnh để phục vụ cho sinh viên và các Phật tử, Cư sĩ luôn hoan hỷ thu xếp thời giờ để đến trình diễn. Một trong những bài hát tại Vạn Hạnh sau 1975, sau khi hát xong Nhạc sĩ đã kính cẩn tặng lại cho Hòa Thượng Thích Minh Châu để kỷ niệm, đó là bài “ Bốn Mùa Thay Lá” được cả hội trường hoan nghênh nhiệt liệt.

---o0o---

2. Vài cảm nghĩ của Giáo sư Cao Huy Thuần về Cư sĩ Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn

Hè 1986, tôi có ghé thăm Sơn một buổi tối tại nhà. Anh khoe biết một quán Huế ngon lắm và cho người đi vội ra phố mua một món đặc biệt Huế để mời tôi. Người nhà đi, rồi về tay không, bởi vì hôm đó là ngày rằm. Ngày rằm, người Huế ở Sài Gòn không nấu món ăn mặn. Tôi nói tôi tưởng người Huế vào Sài Gòn sẽ đổi khác, ai ngờ ở đâu người Huế vẫn là... Tự nhiên như thế thôi, câu chuyện lạc bước vào chốn thâm sâu của "thật là" và "vẫn là". Tôi hỏi: Sơn có để ý đến chữ "như" của nhà chùa không? Như, là như vậy đó. Chân lý như vậy đó. Đừng nói gì thêm. Nói thêm chút gì, lời nói sẽ làm sai mất ý nghĩ hiện ra trong tư tưởng.

Chuyện đang vớ vẩn như thế thì Bác gái, mẹ Sơn, bước vào phòng. Bác đi cúng rằm về, mặc áo lam, giống như mẹ tôi. Bác ngồi với chúng tôi một lát, góp chuyện vui vẻ, nhắc lại thời 1963-1964. Chắc Sơn không biết đâu nhỉ, khi tôi ra về, Bác một mình đưa tôi ra tận cổng và ôm tôi vào lòng. Tôi ôm chiếc áo lam của Bác, tưởng chừng như ôm luôn cả cái quán ăn Huế ngày rằm không sát sanh.

3.

Vài năm sau, tôi được bạn bè đề nghị góp phần giới thiệu nhạc Trịnh Công Sơn tại Nhà Việt Nam trong dịp Sơn qua Pháp. Hôm đó, có cả em gái Sơn, chị Vĩnh Trinh, từ Canada qua. Tất nhiên chị sẽ hát, nhưng vừa bước chân vào Nhà Việt Nam, tôi đã nghe tin dữ: chị bị cảm, khan giọng.

May quá, khi chương trình sắp bắt đầu, tôi thấy chị Vĩnh Trinh bước ra và tôi an tâm. Trời nóng, chị bận áo cánh ngắn, hở nửa lưng, nửa chiếc lưng tròn như trong một câu hát Trịnh Công Sơn. Tôi an tâm, vì nếu cảm nặng chắc chị phải đến với cái mền. Chị Vĩnh Trinh đẹp và lưng chị yêu kiều. Tôi ngồi phía trên với Sơn, nói đôi ba chuyện, rồi mời chị Vĩnh Trinh hát. Đó là lần đầu tôi nghe chị hát, và tôi không ngờ chị hát hay đến thế. Trong tiếng hát của chị, bỗng tôi nghĩ đến một câu trong bài "Quỳnh Hương":

Em mang cho ta một chút tình

Miệng cười khúc khích trên lưng

Lại một ý thật ngộ của Trịnh Công Sơn. Anh nghe tiếng cười từ trên lưng, không phải trên môi. Sao anh tài tình thế! Tôi chắc chắn giọng hát óng ả mà tôi đang nghe mê man chỉ có thể ngân nga từ trên lưng ấy mà thôi.

Như mọi người, tôi biết Trịnh Công Sơn được gia đình ôm ấp, bảo bọc thế nào. Nhạc Sơn tràn ngập tình yêu, giai nhân nhiều như sao trên trời. Nhưng tất cả sao họp lại cũng không sáng như trăng, không sáng như trăng rằm mà các cô em gái của Sơn đã dâng tặng anh. Trong yêu kiều của vô vàn người đẹp mà Sơn ca ngợi, tôi thấy thấp thoáng nét yêu kiều của các cô em gái của Sơn. Và bây giờ Sơn mất, nghe nhạc Sơn mấy hôm nay, tôi càng thấy bay bay màu áo lam của Bác, của mẹ Sơn, trong rất nhiều bài hát quen, không riêng gì trong "Đóa Hoa Vô Thường" hay trong những vô thường khác mà Sơn đã dùng chiếc đũa phù thủy để gõ thành thơ:

Em đi bỏ lại con đường

Bờ xa cỏ dại vô thường nhớ em

CHT

Cư sĩ Lê Quý Quang (1926 - 2002)

Pháp danh : Tâm Thành

Cư sĩ Lê Quý Quang, Pháp danh Tâm Thành, tự Thanh Tịnh sinh ngày 4 tháng 7 năm 1926 tại Cô Thành, Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Song thân là ông Nguyễn Văn Thiết và bà Nguyễn Thị Lan, Pháp danh Tâm Tố.

Thuở thiếu thời, Cư sĩ là người hiếu học, nhưng không may thời cuộc chiến tranh Thân phụ tập kết ra Bắc, ở nhà hai mẹ con làm nghề đồ mã để sống qua ngày, nhưng là một gia đình thuần thành theo Phật nên từ nhỏ cư sĩ thường theo mẹ lên Chùa hộ trì Tam bảo.

Khi lớn lên Cư sĩ là con người đầy hiếu hạnh dù thân mẫu khuyển lập gia đình để nối dõi tông đường nhưng cư sĩ không đi theo con đường đó mà cứ thân cận Quý ôn, Quý thầy trong chốn Tông Lâm của xứ Huế để tu tâm học đạo; sau một thời gian dài tu học thấm nhuần giáo lý nhà Phật, nên cư sĩ đã cùng với thân mẫu khăn gói lên Chùa Thiên Mục đánh lễ Hòa thượng Thích Đôn Hậu phát tâm xuất gia tu học và được cho Pháp danh là Tâm Thành. Trong quá trình tu tập ở chùa Thiên Mục thì thân mẫu thường xuyên đến Chùa hộ trì Tam bảo, Cư sĩ là người con quá hiếu hạnh với mẹ cho nên đã lộ ra trên khuôn mặt, vì vậy Hòa thượng đã thấy tâm trạng đó nên đến bên để tử dạy rằng: “Hạnh hiếu là hạnh Phật đó con”; từ đó, Cư sĩ phải xin Hòa thượng trở về với gia đình để chăm sóc mẹ hiền.

Sau đó, Cư sĩ cùng với mẹ lên nhà Bác Lê Mộng Tùng ở Chợ Công đường Nguyễn Công Trứ bây giờ, để lập đạo tràng tu tập, một thời gian sau đạo tràng ngày càng đông nên đã chuyển lên Từ đường Công chúa An Thường ở cùng con đường Nguyễn Công Trứ để tu tập; tại đây cũng được một thời gian thì đạo tràng càng đông đảo nên gia đình Bác Lê Mộng Tùng đã phát tâm hỷ cúng một mảnh đất nằm trên ngã ba đường Nguyễn Công Trứ và Võ Thị Sáu bây giờ, để xây dựng Niệm Phật đường đến năm 1940 thì đạo tràng đã mời Cư sĩ và thân mẫu lên thường trú ở đó tu học cho đến ngày xả báo thân.

Cư sĩ có những phẩm chất đặc biệt mà ít thấy ở nhiều người khác. Từ thuở thơ ấu cư sĩ đã giàu lòng bi mẫn, có một cảm thông sâu sắc trước những cảnh đời đen bạc đua chen, những kiếp người cùng khổ, thương đau, bệnh tật neo đơn, ít người đối hồi. Do đó, cư sĩ luôn trần trở ray rứt, suy tư: Phải làm gì đây để chia sẻ một phần nào những bất hạnh khổ đau của con người.

Đạo Bồ đề ngày càng soi tỏ tâm tư vốn có, cư sĩ đã lên đánh lễ Hòa thượng Thích Đôn Hậu, xin thọ tại gia Bồ tát giới, và Hòa thượng Bổn sư đã cho Pháp tự là Thanh Tịnh. Với niềm tin sâu sắc vào đạo giác ngộ, cư sĩ thấy được nguyên nhân đưa đến mọi sự khổ đau và phải rời bỏ bến mê thì phải có phương pháp diệt khổ. Cư sĩ đã phát tâm làm hạnh nguyện từ bi, độ sanh. Túc duyên và hạnh nguyện đã đi sâu vào con đường hành thiện lợi tha.

Vì thế cư sĩ đã tạo niềm tin cho mọi người cũng như chư Tôn đức trong giáo hội, và do vậy cư sĩ đã được Giáo hội bầu vào làm Ủy viên Ban Trị sự Giáo hội Tỉnh Thừa Thiên.

Ngay từ thuở ban sơ cư sĩ đã tham gia hướng dẫn nhiều đạo tràng tu tập như: Đạo tràng Pháp Hoa chùa Từ Đàm, Đạo tràng Tây Thiên tu tập bát quan trai, Chúng Bồ-tát thâp thiện, Đạo tràng đồng niệm chùa Phổ Quang, Đạo tràng bát quan trai Niệm Phật đường Phú Lâu ..., không những ở Thừa Thiên Huế

mà cư sĩ còn đi tận các vùng quê xa xôi ở Quảng Trị thành lập và trợ duyên cho nhiều Đạo tràng tu tập bát quan trai khác.

Cuộc đời hành đạo đóng vai trò Cư sĩ, vào ngày Rằm tháng 4 năm Nhâm Ngọ (2002) đã hội đủ tất cả nhân duyên một lần nữa cư sĩ đã phát nguyện xuất gia cuối đời để gieo nhân tốt cho mình. Với chí nguyện tha thiết như vậy nên đã được Hòa thượng Thích Huệ Ấn Trụ trì Chùa Phổ Quang cùng Chư Tăng trong Giáo hội Thừa Thiên Huế quang lâm chứng minh truyền trao giới pháp sadi Bồ tát, thế là ước nguyện của Cư sĩ đã được viên mãn.

Sau thời gian đó Cư sĩ đã an nhiên niệm Phật và nhẹ nhàng vĩnh biệt cuộc đời ra đi vào lúc 13 giờ ngày 16 tháng 5 năm Nhâm Ngọ (2002) hưởng thọ 74 tuổi đời.

Tang lễ của Cư sĩ đã được cử hành trọng thể và trang nghiêm dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thích Huệ Ấn Trụ trì Chùa Phổ Quang với sự hộ niệm của chư Hòa thượng, chư Thượng tọa, Đại đức Tăng, Ni trong Giáo hội, các đạo hữu và Phật tử thuộc các Niệm Phật đường, Đạo tràng, các Gia đình Phật tử, các giới chức, đoàn thể xã hội cùng tất cả bạn nghèo đã từng được gần gũi với Cư sĩ và thân bằng quyến thuộc, anh chị em trong nhóm Từ Thiện khắp mọi nơi đã trở về chia buồn, cầu nguyện, phúng điệu và tiễn đưa linh cửu của Cư sĩ đến nơi an nghỉ cuối cùng, an táng tại khuôn viên tháp địa của Tổ đình Tây Thiên, thành phố Huế.

Cư sĩ Tôn Thất Hàng (1902 - 2003)

Pháp danh : Tâm Đạo

Cư sĩ sinh ngày 3 tháng 3 năm 1902 tại Phú Hiệp - Huế, con của cụ ông Tôn Thất Hiển, Pháp danh Tâm Linh và cụ bà Nguyễn Thị Hòa, Pháp danh Tâm Phúc. Cư sĩ lập gia đình với bà Trần Đạo Thi Truyền, người làng Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên. Cư sĩ sinh được 2 trai và 1 gái, trong đó có Bác sĩ Tôn Thất Chiêu.

Từ nhỏ, Cư sĩ được cha mẹ cho học trường Pháp - Việt tại Huế. Cư sĩ học chữ Nho với Thân phụ và giỏi về y lý cổ truyền nên đã bốc thuốc, bắt mạch giúp cho nhiều người trong vùng.

Thời Pháp thuộc, Cư sĩ làm công chức trong ngành Bưu điện.

Cuộc đời của Cư sĩ đến với đạo Phật như thế nào? Chính Cư sĩ tự thuật như sau : “Tôi nay tuổi đã ngoài 90 cho nên đã trải qua nhiều chuyện vui buồn lẫn lộn, khen có mà chê cũng có là chuyện thường tình, vào nhà quan trường

cũng hái được hường (hồng) táo, thị, sồi gì đó, nhưng tôi có đặc biệt là vào nhà tù 2 lần mà không phải vì phạm pháp luật hay vì tranh đua danh lợi nhưng vì không muốn phản bội giống nòi và không muốn bỏ đạo mình (đạo Phật) đã theo lâu nay.

Bi cực, thái lai, được làm lại Thư ký sở Bưu điện, được gặp ông cố đạo người Pháp tên là Darbon, khen tôi con người chính đôn có lễ độ và khuyên tôi rửa tội theo Chúa để sau hết lên thiên đường sướng đời đời. Tôi hỏi phải có điều kiện gì? Thì ông nói không có điều kiện gì phiền tối mà chỉ lấy đức tin lời răn của Chúa, mỗi tuần ngày chủ nhật thì phải đến nhà thờ xem lễ và đọc kinh cầu nguyện, kinh bằng tiếng Việt, rất dễ học.

Tôi đem câu chuyện này về kể lại cho cha tôi nghe thì cha tôi nói : Cha là đạo Không, Mẹ nội và bà cô con theo đạo Phật có thờ Tổ tiên, còn đạo Chúa, họ chỉ thờ Chúa mà không thờ cha mẹ... thế là tôi đi tìm hiểu đạo Phật. Được gặp 1 ông Phật tử trung niên đậu tú tài Pháp thì tôi nói : Thưa anh, tôi đã hiểu sơ sơ đạo trời, đạo Không rồi nhưng tôi chưa thỏa thích, nay tôi đến xin anh vui lòng cho tôi hiểu đạo Phật. Ông nói : Bản phận của anh là phổ biến đạo Phật, mà nay em có lòng đến hỏi thì anh rất vui lòng, trình bày đại cương giáo lý của đạo Phật, nhưng anh khuyên em đừng có quan niệm “xưa bày nay bắt chước” mà phải suy luận rất kỹ rồi theo, ấy là Chánh tư duy. Ở đời có nhiều điều mê tín dị đoan cho nên đạo Phật là đạo lý trí, siêu phàm nhập thánh, nói cho rõ trừ ma lên Phật.

Thưa anh, muốn trở thành Phật tử thì phải có điều kiện gì? Là phát nguyện quy y theo Phật, Pháp, Tăng có nghĩa là bỏ đời sống tội lỗi, bê tha, bỏ ngũ dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc) để đem lại đời sống trí tuệ, có lợi cho mình cho muôn đời. Nói tóm lại là ban vui cứu khổ.

Thưa anh, em đi đêm 30 mà được anh cho cái đuốc để thấy rõ đường mà đi thì quý hóa biết bao nhiêu...

Năm 1947 tôi xin làm lại Bưu điện và rồi 6 đạo hữu xin thành lập khuôn hội Phật giáo An Lạc từ năm 1948 đến nay mà vẫn để tôi làm Khuôn trưởng.

Năm 1963, nhân lễ Phật đản, cờ Phật bị hạ xuống thì phong trào đấu tranh Phật giáo nổi lên, nào là biểu tình, tuyệt thực, đình công, bãi thị, mấy thầy cô bị bắt cùng 1 số đồng Phật tử. Chiều là con tôi học y khoa Sài gòn về thăm cũng bị bắt luôn trong năm 1962 đến ngày 3 tháng 11 năm 1963 mới được ra tù.

Cuộc đời của Cư sĩ Tôn Thất Hàng từ khi tìm hiểu đạo Phật, theo Phật, phụng sự đạo Phật cho đến khi qua đời cũng cầu vãng sanh cõi Phật là bước đi vững chắc không sai lệch.

Cư sĩ trong những năm sau đó, ngoài chức Khuôn trưởng khuôn An Lạc, là giảng sư Cư sĩ cho các Khuôn hội, còn viết sách, in sách và làm báo, thủ quỹ kiêm phát hành báo Viên Âm tục bản (của Tổng Trị sự Việt Nam Phật học tại Huế).

Những tác phẩm của Cư sĩ đã trước tác và in ấn gồm : Phật học thường thức tập 1, tập 2 và kinh Di đà yếu lược.

Tất cả các kinh luận trên đều được Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu duyệt và đích thân viết lời giới thiệu.

Cuộc đời của Cư sĩ đã hiện diện 100 năm, có phước duyên Quy y Tam bảo và phục vụ Đạo pháp trên 50 năm là một tấm gương để con cháu noi theo.

Cư sĩ là người cha, người ông, hết sức thương yêu con cháu. Cư sĩ đã làm tròn trách nhiệm của mình đối với gia đình.

Cư sĩ còn là một vị Lương y trị bệnh cho đời. Nhà của Cư sĩ là phòng khám nhân dân, không phân biệt giàu nghèo, ai có bệnh đến là Cư sĩ giúp đỡ, đúng với câu người xưa nói : “Lương y như từ mẫu”.

Tốt đời đẹp đạo, Cư sĩ đã làm tròn trách nhiệm của mình. Như đèn hết dầu, có hợp có tan theo luật vô thường, Cư sĩ đã xả bỏ thân tứ đại để về với Phật năm 2003, thọ 101 tuổi.

Cư sĩ Đinh Văn Vinh (1921 - 2006)

Pháp danh : Tâm Thông

Cư sĩ Đinh Văn Vinh, Pháp danh Tâm Thông, sinh ngày 7-7-1921 tại Thành Phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Thuở nhỏ theo học trường làng. Lớn lên theo cha vào Huế học cùng anh cả là Đinh Văn Nam ở trường Quốc Học Huế. Sau khi tốt nghiệp tú tài hai, Cư sĩ tiếp tục học Trường luật Đông Dương, tốt nghiệp năm 1944. Cuộc chiến tranh chống Pháp bùng nổ, Việt Nam tạm thời chia cắt làm hai miền. Cư sĩ phải ở lại Miền Bắc và tình nguyện vào quân đội, còn anh cả phải ở lại Miền Nam theo phong trào yêu nước chống Pháp của Cụ Lê Đình Thám, sau đó xin xuất gia với Hòa thượng Thích Tịnh Khiết ở Huế và được cử đi du học ở Ấn Độ, tốt nghiệp Tiến sĩ ở Đại học Nalanda Bang Bihah năm 1960.

Cư sĩ Đinh Văn Vinh ở lại miền Bắc cùng gia đình tham gia hoạt động chống Pháp, cụ thể từ 1941 - 1950, Cư sĩ công tác ở chính trị quân khu 4, với cương vị Phó ban Tuyên huấn và là chủ nhiệm tờ báo Vệ quốc đoàn.

Trong những năm 1950 - 1960 công tác tại phủ Thủ Tướng cho Thủ Tướng Phạm Văn Đồng ở chiến khu Việt Bắc rồi sau đó dời về Hà Nội.

Trong những năm tiếp theo Cư sĩ viết sách và làm báo, tham gia giảng dạy ở các trường Nguyễn Ái Quốc I và II môn phân vùng Kinh tế.

Sau ngày Miền Nam giải phóng, được sự phân công của Mặt trận, Cư sĩ vào Miền Nam để giúp Hòa thượng Minh Châu, tổ chức ổn định tình hình và tham mưu cho sinh hoạt Tôn giáo và Tri thức Phật tử tại Tp Sài Gòn.

Trong thời gian này Hòa thượng Minh Châu nhờ Cư sĩ tham mưu nên đã bàn giao cho Bộ Đại học quản lý Viện Đại học Vạn Hạnh và các cơ sở Giáo dục khác khắp cả Miền Nam. Một số nhân viên giảng dạy, nhân viên hành chánh sắp xếp để bàn giao cho Bộ Đại học. Nhờ cụ Võ Văn Kiệt, Bí thư Thành ủy Tp.HCM chỉ thị là để cơ sở II tại Phú Nhuận cho Hòa thượng về ở, sau đó Hòa thượng cùng Cư sĩ đã đề nghị lên Giáo hội mở trường Cao Cấp Phật học để dạy dỗ cho Tăng Ni, xin mở Viện Nghiên Cứu Phật học Việt Nam để nghiên cứu Phật học và đích thân Cư sĩ cũng tham gia vào các Tổ chức vừa mở được nhà nước cho thành lập. Cư sĩ là người rất nhiệt tình trong các tổ chức này.

Cư sĩ đã được mời làm Ủy viên Hội Đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Ban Văn hóa Trung Ương, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Trưởng ban lịch sử PGVN tại Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Trưởng ban từ vựng Đại Tạng kinh Việt Nam, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo tại Tp.HCM. Tuy giữ nhiều chức vụ, nhưng Cư sĩ luôn khiêm tốn, gặp ai cũng tay bắt mặt mừng, vui vẻ, cởi mở. là giảng viên lâu năm nhất từ khóa đầu dạy cho Tăng Ni Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh nên Cư sĩ đã để lại dấu ấn rất sâu đậm trong lòng Tăng Ni trẻ cả 3 miền đất nước.

Cư sĩ Đinh Văn Vinh là nhà Nghiên cứu Phật học đã để lại cho đời nhiều tác phẩm có giá trị: Tác phẩm đầu tay của Cư sĩ là Phật giáo và đức dục, rồi quyển Phật học dưới bút danh Huyền Chân.

Theo Ông Võ Văn Thành: Tưởng niệm về nhà nghiên cứu Phật học Minh Chi đánh giá thì từ năm 1983 đến 2006 là giai đoạn đóng góp quan trọng của Cư sĩ cho nền văn hóa và Phật học nước nhà, Cư sĩ đã từng theo học với Bác sĩ Lê Đình Thám vào những năm 1940 ở đồn Phật học Đức dục do Cụ Lê Đình Thám sáng lập. Sau những ngày chống chiến tranh xâm lược của Mỹ ác liệt nhất, những khi rãnh Cư sĩ thường tranh thủ đến chùa Quán Sứ, Hà Nội để cùng với Hòa thượng Trí Độ, Bác sĩ Lê Đình Thám tham gia diễn giảng Phật pháp và nghiên cứu Phật học cùng các vị Tôn túc Tăng Ni và Cư sĩ ở Hà Nội. Nên sau khi vào miền Nam, Cư sĩ vẫn tiếp tục nghiên cứu diễn

giảng, viết sách báo và cho ra nhiều Tác phẩm có giá trị với các bút danh Minh Chi, Huyền Chân, Vân Bình, Hồn Minh.. Cụ thể Cư sĩ đã để lại :

- Lịch sử Phật giáo Việt Nam,
- Đại cương triết học Đông Phương,
- Tôn giáo học và Tôn giáo vùng Đông Nam Á,
- Thuyết Bốn Đế,
- Các vấn đề Phật học,
- Giáo trình Triết học Ấn Độ,
- Quan niệm của đạo Phật đối với sống chết,
- Thiền nguyên thủy và thiền phát triển,
- Tìm hiểu từ biên tâm (dịch từ Hán),
- Những yếu tố căn bản để sống thanh thản và nhẹ nhàng (dịch),
- Nhân minh học,
- Từ nội tâm hướng ra bên ngoài. Một phương thức tốt hơn để sống học tập và thương yêu.

Cư sĩ đã từng cộng tác với nhiều tạp chí có uy tín trong cũng như ngoài nước ở cả trong đạo lẫn ngoài đời.

Do vì làm việc quá sức, với tuổi cao, suy nghĩ nhiều, nên sức khỏe suy giảm. Đầu xuân năm Ất Dậu 2005 Cư sĩ bị chứng đau bụng cấp tính và phải vào nhà thương để giải phẫu, kể từ đó sức khỏe yếu dần.

Cư sĩ ra đi vào lúc 4 giờ sáng ngày 25 tháng 4 năm 2006. Hưởng thọ 85 tuổi và 71 năm gắn bó với đạo Phật (1935 - 2006) giữa vô vàn thương tiếc của mọi người.¹

Cư sĩ Lê Mộng Đào (1919 - 2006)

Pháp danh : Tâm Hùng

¹ Có tham khảo tài liệu của Võ Văn Thành: Tưởng niệm về nhà nghiên cứu Phật học Minh Chi (Nhà lễ tiểu tường) 50 Nguyệt san- Giác Ngộ đăng số 133 – PL 2556/ DL 4/2007

Cư sĩ Tâm Hùng tên thật là Lê Mộng Đào, sinh ngày 5.5.1919 tại làng Phú Xuân, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Từ thuở nhỏ, Cư sĩ được cha mẹ cho học trường Chaigneau, An Cựu và Quốc Học, Huế.

Cư sĩ sinh ra và lớn lên trong một gia đình nề nếp, tôn sư trọng đạo, coi trọng học vấn và thuộc vào hàng gia đình trí thức. Đường thời, Cư sĩ được song thân cho học chương trình Tây học theo hệ trường Pháp Việt. Gia đình Cư sĩ gồm 4 anh em: Anh trai là Lê Mộng Tùng, Pháp danh Tâm Kiên, Lê Mộng Nguyên là Nhạc sỹ, Lê Mộng Đào là Nhà giáo và em là Lê Mộng Hoàng (Đạo diễn). Tất cả anh em đều là người thành đạt và có địa vị trong xã hội. Riêng hai anh em Cư sĩ Lê Mộng Tùng và Cư sĩ từ nhỏ theo mẹ lên chùa tụng kinh bái Phật nên tư tưởng Phật giáo đã thấm sâu từ đó.

Đây là cơ sở cho Cư sĩ dần thân vào con đường phụng sự đạo pháp sau này. Cư sĩ cũng được cha mẹ cho quy y với Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu, bấy giờ Hội trưởng Hội Phật học Trung Việt, giảng sư, Giáo thọ, Giám luật và Trú trì chùa Linh Mục, Huế.

Khi học hành thành đạt, xong Tú tài 2 thời Pháp và Đại học sau đó, Cư sĩ không chọn con đường làm công chức nhà nước, mà lại chọn con đường dần thân phục vụ Giáo hội tỉnh nhà.

Năm 1945, là thành viên sáng lập Niệm Phật đường Phú Lâu Huế.

Năm 1946, Cư sĩ làm Phó Thư ký tỉnh hội Phật giáo tỉnh Thừa Thiên.

Năm 1950, là sáng lập viên Gia đình Phật tử Thừa Thiên.

Cũng trong những năm này, Cư sĩ đã tham gia hoạt động của hội Phật giáo Trung phần. Năm 1952, Hòa thượng Thích Minh Châu được Giáo hội cử đi du học ở Tích Lan và Ấn Độ thì Cư sĩ Lê Mộng Đào được cử làm Hiệu trưởng trường trung học đệ nhất cấp Bồ đề thành nội Huế thay Hòa thượng Minh Châu.

Như vậy, có thể nói, sau Hòa thượng Minh Châu là Hiệu trưởng đầu tiên của trường này, thì Cư sĩ là vị Hiệu trưởng Bồ đề thứ 2, lâu nhất của hệ thống giáo dục Phật giáo trường Bồ Đề.

Công lao của Cư sĩ trong ngành giáo dục Phật giáo rất lớn.

Biết bao thế hệ học sinh thành tài ra phục vụ cho quê hương hiện nay, trong đó có công rất lớn của Cư sĩ. 37 năm gắn bó với ngành giáo dục không phải ai cũng có được.

Năm 1963, Cư sĩ đã cùng với đoàn giáo chức Huế tham gia biểu tình chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm và bị theo dõi, đe dọa đóng cửa trường. Nhưng với tài khéo léo, cư sĩ đã đưa trường vượt qua cơn sóng gió trước bạo quyền. Cư sĩ đã bị bắt giam khi chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo.

Công lao của Cư sĩ trong ngành giáo dục thế hệ con em Phật tử rất lớn. Là người Phật tử mẫu mực suốt đời phục vụ đạo pháp và dân tộc. Là người cha mẫu mực trụ cột trong gia đình được con cái kính mến, bạn bè yêu quý.

Năm 1975, Cư sĩ cùng gia đình vào Sài Gòn sinh sống. Trong thời gian này, Cư sĩ cùng vợ là bà Trần Thị Tuyết đã là chỗ dựa vững chắc cho các con, cháu, đứng ra thành lập công ty xây dựng Hòa Bình do con trai là Kiến trúc sư Lê Viết Hải phụ trách. Cư sĩ lúc này là cố vấn Hội đồng Quản trị công ty cổ phần Hòa Bình cho đến ngày về cõi Phật.

Ngoài ra, Cư sĩ còn tham gia hỗ trợ cho Phật giáo trong nhiều vai trò khác nhau như:

- Cố vấn Ban Bảo trợ Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM
- Phó ban hộ trì chùa Hải Quang, chùa Vạn Đức và chùa Bát Nhã tại Tp.HCM.
- Cố vấn quỹ học bổng hiếu học ở Huế.
- Ủy viên ban hướng dẫn Gia đình Phật tử TW....

Tóm lại, với 37 năm gắn bó với ngành giáo dục Phật giáo, Cư sĩ xứng đáng là ngọn cờ đầu trong việc phục vụ giáo dục cho Phật giáo nói chung và Phật giáo Thừa Thiên Huế nói riêng.

Với 44 năm làm Phật sự không biết mệt mỏi qua nhiều Phật sự khác nhau, Cư sĩ là một Phật tử thuần thành hiếm có trong việc phụng sự đạo pháp và dân tộc.

Cư sĩ xứng đáng là tấm gương cho đàn em trong đạo noi theo để phụng sự đạo pháp và dân tộc.

Ngoài ra, Cư sĩ còn là một người cha, người ông gương mẫu đối với gia đình và bạn bè chung quanh.

Cư sĩ Phan Xuân Sanh (1927 - 2006)

Pháp danh : Tâm Đạo

Cư sĩ sinh năm 1927 tại làng Thế Chí Đông, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Thân phụ là cụ ông Phan Nhuận và cụ bà Cao Ngọc Thị Bỉ. Cư sĩ là con trai út trong gia đình có 5 trai và 3 gái.

Thuở nhỏ, Cư sĩ học ở quê nhà. Năm 1947 vào Huế học ở trường Khải Định. Năm 1950 sang Pháp học tại trường Beaux- Arts ngành kiến trúc và ấn lốt. Năm 1957 dạy tại đại học Huế cho đến năm 1987.

Đối với Phật giáo, Cư sĩ Phan Xuân Sanh rất thâm tín. Trong thời kỳ học trung học, Cư sĩ tham gia sinh hoạt với Gia đình Phật tử, Cư sĩ quy y với Hòa thượng Tịnh Khiết, được ban Pháp danh Tâm Đạo, làm Huỳnh trưởng xây dựng Gia đình Chơn Tri năm 1947 đến 1950, Cư sĩ cùng các vị có tinh thần Phật hóa đã dìu dắt hướng dẫn các đoàn sinh nam nữ và đưa Gia đình Chơn Tri trở nên một gia đình sinh hoạt có quy củ vững mạnh sánh cùng hai gia đình đầu tiên là Hướng Thiện và Gia Thiện.

Khi sang Pháp du học, Cư sĩ vẫn thường xuyên, liên lạc với quý Thầy, quý anh chị trong Ban Hướng dẫn tỉnh để đóng góp các Phật sự chung nơi quê nhà. Cư sĩ cộng tác với tờ Tin Phật ở hải ngoại. Khi về nước, Cư sĩ là thành viên trong Ban Hướng dẫn, Phó Trưởng ban ngành Nam 1961, 1962. Ngoài ra, Cư sĩ còn làm Phó phụ tá đặc lực cho chị trưởng Hồng Thị Kim Cúc, trước đấu tranh Phật giáo 1963. Trong thời kỳ tranh đấu 1963, Cư sĩ tích cực và kề cận với quý Thầy trong tinh thần bất bạo động. Tối 20-08-1963, Cư sĩ bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt cùng quý Thầy và các thành phần cốt cán đấu tranh. Ngoài sinh hoạt với Gia đình Phật tử, Cư sĩ phụ trách vẽ tranh biếm họa cho báo Lập Trường chống áp bức tôn giáo của chính quyền Sài Gòn. Cư sĩ cũng viết bài về Phật pháp đăng trong Liên Hoa, Liễu Quán, các tập san của Phật giáo Trung phần. Cư sĩ là một thành viên bên cạnh thầy Đức Tâm, xúc tiến việc xây dựng Trung tâm Liễu Quán trước năm 1975. Năm 1970 cùng các họa sĩ Phật tử triển lãm tranh tại Trung tâm Liễu Quán-Huế và Đại học Vạn Hạnh Sài Gòn.

Sau 1975 Cư sĩ vẫn một niềm tin vững mạnh vào giáo lý Phật đà, giúp quý Thầy về mặt kiến trúc và mỹ nghệ tu sửa chùa tháp, xây dựng tháp. Hòa thượng Linh Mục, tháp Sư bà Thế Quán, Cát Tường và công chùa Tường Vân. Khi lớn tuổi, Cư sĩ làm Cố vấn Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử cho đến ngày giã biệt 7-10-2006 (nhằm ngày 16-8- Bính Tuất), thọ 79 tuổi.

Cư sĩ Võ Đình Cường (1918 - 2008)

Pháp danh : Nguyễn Hùng

Cư sĩ Võ Đình Cường sinh năm Mậu Ngọ (1918) tại Thạch Bình, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế; xuất thân trong một gia đình thâm tín Đạo Phật, Cư sĩ đã thọ Tam quy ngũ giới với Cố trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Thủ. Đây chính là nền tảng cho Cư sĩ cống hiến cuộc đời phụng sự Đạo pháp và Dân tộc. Kể từ đây Cư sĩ đã dành tất cả tâm lực cho sự nghiệp gây dựng, phát triển và hướng dẫn giáo dục cho Gia đình Phật tử Việt Nam từ những năm nửa thập niên 1947 cho đến nay.

A. CUỘC ĐỜI CỦA CƯ SĨ GẮN LIỀN VỚI TỔ CHỨC GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM

Mùa thu năm 1940, Cư sĩ tham gia Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục do Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám thành lập gồm những thanh niên trí thức yêu nước, có một niềm tin mạnh mẽ vào lý tưởng giải thoát của Đạo Phật để giải phóng dân tộc khỏi sự áp bức bóc lột của thực dân Pháp.

Vào năm 1944, Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám thành lập Gia đình Phật Hóa Phổ, Cư sĩ là thành viên tham gia tích cực nhất bên cạnh Bác sĩ. Tuy nhiên, cuối năm 1946 trong bối cảnh toàn quốc kháng chiến thực dân Pháp, Bác sĩ trở về quê nhà Quảng Nam rồi sau đó ra Hà Nội. Kể từ đó, Cư sĩ là người tiếp nối giáo dục Tổ chức Gia đình Phật tử Việt Nam.

Vào năm 1951 Đại hội Gia đình Phật Hóa Phổ tổ chức tại chùa Từ Đàm, Huế, đã đổi danh xưng Gia đình Phật Hóa Phổ thành Gia đình Phật tử Việt Nam (GDPTVN), và bầu Cư sĩ làm Trưởng ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung Phần, tiền thân của Gia đình Phật tử Việt Nam. Kể từ đây Cư sĩ là người đứng mũi chịu sào để lèo lái con thuyền Gia đình Phật tử Việt Nam vượt qua bao sóng gió, phát triển khắp ba miền đất nước.

Vào thượng tuần tháng 5 năm 1951, Đại hội Phật giáo toàn quốc gồm 6 tập đoàn Phật giáo khắp ba miền Bắc Trung Nam tổ chức tại chùa Từ Đàm - Huế, thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Cư sĩ được Đại hội cử làm Ủy viên Thanh niên. Với trọng trách được giao, Cư sĩ đã đem hết trí tuệ và công sức chu toàn nhiệm vụ một cách xuất sắc, xứng đáng với sự tin nhiệm của Giáo hội đã giao phó.

Với cương vị Ủy viên Thanh niên và Trưởng ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Tổng hội Phật giáo, Cư sĩ đã khéo léo kết hợp, quy tụ một số Huynh trưởng cốt cán, có năng lực và giàu tâm huyết như các anh Lê Cao Phan, Phan Cảnh Tuân, Nguyễn Xuân Quyền, Lê Cảnh Đạm, Lê Văn Dũng, Văn

Đình Hy, chị Hồng Thị Kim Cúc..., tổ chức các khóa trại huấn luyện mà quan trọng nhất là trại Kim Cang vào trung tuần tháng 5 năm 1951 nhằm đào tạo huynh trưởng nông cốt cho ba miền Bắc, Trung, Nam.

Mùa hè năm 1952, Cư sĩ thành lập một Ban Quản trại lưu động để huấn luyện đào tạo huynh trưởng các tỉnh Quảng Nam, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đà Lạt..., làm hạt nhân phát triển.

Cư sĩ luôn luôn quan tâm đến việc gây dựng và đào tạo các thế hệ huynh trưởng kế thừa: Tháng 7 năm 1973, trong buổi lễ khánh thành Trại trường Gia đình Phật tử Việt Nam tại Hồ Than Thở, Đà Lạt và khai mạc khóa Trại Huấn luyện Huynh trưởng cấp III, Vạn Hạnh I, Cư sĩ đã nói lên nguyện vọng tha thiết của mình: "...Chính hôm nay trước mắt quý vị, trên 80 Huynh trưởng trên toàn quốc đã tề tựu về đây dự trại huấn luyện cấp III, là trại cao cấp nhất mà Ban Hướng dẫn chúng tôi sẽ mở ra tại Trại trường này sau buổi lễ khánh thành hôm nay".

Tháng 7 năm 2001, với tư cách Cố vấn Gia đình Phật tử, Cư sĩ đã cùng các Huynh trưởng cấp Dũng cao niên như Cư sĩ Tổng Hồ Cầm, Lê Cao Phan, Nguyễn Hữu Huỳnh... về Huế chủ trì Hội nghị Huynh trưởng cấp Tấn toàn quốc, đồng thời tham dự buổi lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Gia đình Phật tử Việt Nam do Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Thừa Thiên - Huế tổ chức. Đặc biệt vào dịp này, lại một lần nữa, mặc dù tuổi đã cao, Cư sĩ đã hoan hỷ đảm nhiệm chức vụ Trại trưởng và đã long trọng phát biểu khai mạc khóa Trại Huấn luyện Huynh trưởng cấp III - Vạn Hạnh II với số lượng 300 Huynh trưởng tham dự sau một thời gian gần 30 năm kể từ trại Vạn Hạnh I tổ chức tại Đà Lạt.

---oOo---

B. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA

Từ rất sớm Cư sĩ Võ Đình Cường đã là nhà báo. Năm 1941 đến 1945, Cư sĩ là cộng tác viên của Tạp chí Viên Âm, cơ quan ngôn luận của Hội An Nam Phật học do Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, làm Chủ nhiệm.

- Từ năm 1945 đến 1957, Cư sĩ đảm nhiệm khi thì làm Tổng thư ký Tòa soạn, khi thì Biên tập viên các báo Giải thoát, Tiến Hóa, Ngày Mai, Liên Hoa tại Huế.

- Từ năm 1957 đến 1966, tại Sài Gòn, Cư sĩ đảm nhiệm Biên tập viên Tạp chí Phật giáo Việt Nam; Tổng Thư ký báo Hải Triều Âm và Tổng Thư ký Tòa soạn tuần báo Thiện Mỹ .

- Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Tp. Hồ Chí Minh được thành lập do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Chủ tịch, Cư sĩ được cử làm Phó Tổng Thư ký.

- Năm 1976, Cư sĩ đảm trách Tổng biên tập báo Giác Ngộ cho đến năm 1990.

- Năm 1980, Cư sĩ là một trong những thành viên tích cực vận động thống nhất Phật giáo. Năm 1981, Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc kỳ I họp tại Thủ đô Hà Nội, Cư sĩ được Đại hội cử giữ chức Trưởng ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Với cương vị này, vào năm 1982, Cư sĩ đã cho ra đời tờ Tập văn Phật giáo thuộc Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam liên tục cho đến năm 2004, ra được 55 số thì đình bản để xin chuyển sang Tạp chí. Khi được Bộ Văn hóa chấp thuận Tạp chí Văn hóa Phật giáo ra đời, Cư sĩ Võ Đình Cường lại tiếp tục đảm nhận trọng trách Tổng biên tập.

- Từ năm 1987 đến năm 2002 Cư sĩ đảm nhận chức vụ Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam kiêm Trưởng ban Báo chí trong Hội đồng Phiên dịch Ấn hành Đại Tạng kinh Việt Nam của Giáo hội, Trưởng ban In ấn, phát hành.

Ngoài ra, Cư sĩ còn là một Nhà văn, đã xuất bản trên 10 đầu sách như: Ánh Đạo Vàng, năm 1945; Thử Hòa Diệu Sống, năm 1949; Đây Gia Đình (Hồi ký) năm 1956; Đường Tam Tạng Thỉnh Kinh, năm 1960; Những Cặp Kính Màu, năm 1964; Những Ngả Đường (Truyện dài), năm 1965; Đạo Phật Qua Cặp Kính Màu Của Tôi (Nghị luận) năm 1967; Cảnh Hoa Mệ Tặng (Tuyển tập), năm 1994; Cô Gái Bất Khuất (Dịch tuyển tập truyện ngắn của Somerset Maugham), năm 1972; Vi Phạm Nhân Quyền Tại Miền Nam Việt Nam (Dịch từ nguyên bản tiếng Pháp của Phái đoàn điều tra Liên hiệp quốc về cuộc đàn áp Phật giáo năm 1963 của chính quyền Ngô Đình Diệm), xuất bản năm 1964.

---o0o---

C. SUỐT ĐỜI PHỤNG SỰ CHO LÝ TƯỞNG

Năm 1951, Đại hội Phật giáo Bắc-Trung-Nam tổ chức tại Tổ đình Từ Đàm - Huế, Cư sĩ là Ủy viên Thanh niên Phật tử Tổng hội Phật giáo.

Tháng Giêng năm 1964, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất thành lập, Cư sĩ được đại hội cử đảm nhiệm Vụ trưởng Gia đình Phật tử vụ, Trưởng ban Hướng dẫn Trung ương Gia đình Phật tử cho đến 1981.

Đối với xã hội, Cư sĩ là một nhà giáo mô phạm đã tham gia giảng dạy tại một số trường Trung học Tư thục ở cố đô Huế và Sài Gòn. Nhiều thế hệ thanh thiếu niên học sinh sau đó đã trở thành những người có vị trí trong xã hội, góp phần xây dựng đất nước cho đến ngày nay.

Đối với gia đình, Cư sĩ là một người Chồng, người Cha, người Ông mẫu mực hết lòng thương yêu vợ con và cháu chắt.

Cư sĩ Võ Đình Cường có những đóng góp to lớn như hôm nay cho Đạo cho Đời, cho các tổ chức thanh niên, Gia đình Phật tử phần lớn đều có sự đóng góp, khích lệ và chăm sóc ... của người bạn đời là bà Nguyễn Thị Cam và các con.

Với 91 tuổi đời, 70 năm phục vụ cho Đạo pháp và Dân tộc, cho lý tưởng Gia đình Phật tử, như cây đại thọ cần cỗi dần theo năm tháng, thân tứ đại của Cư sĩ cũng thế, cái gì có sanh tất có diệt. Thuận thế vô thường, Cư sĩ đã từ biệt thế giới Ta - bà này vào lúc 18 giờ ngày 06 tháng 3 năm 2008, nhằm ngày 29 tháng Giêng năm Mậu Tý, để lại cho gia đình, các hàng Phật tử xuất gia cũng như tại gia muôn vàn thương tiếc.

Các chức vụ mà Cư sĩ đảm trách cho đến ngày về với Phật gồm :

- Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
- Nguyên Ủy viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- Nguyên Trưởng ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
- Nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
- Tổng biên tập Tạp chí Văn hóa Phật giáo.
- Nguyên Tổng biên tập Báo Giác Ngộ.
- Sáng lập viên Gia Đình Phật Tử Việt Nam.
- Nguyên Trưởng ban Hướng dẫn Gia Đình Phật Tử Việt Nam (1951-1981).
- Cố vấn Phân ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

---o0o---

Sách Tham Khảo

- Tạp chí Viên Âm - Huế (1937)

- Lịch sử Phật giáo xứ Huế - Thích hải Ấn - Hà Xuân Liên, Nxb Tp.HCM, 2005
- Danh Tăng Việt Nam tập I (1995), II (2002), TT.Đồng Bồn Chủ biên, Nxb Tp.HCM và Tôn giáo.
- Hành trạng chư Thiền đức xứ Quảng của Thích
- Như Tịnh. Nxb Tôn Giáo - 2008.
- Tượng niệm Ôn Mật Hiển, TĐHN xuất bản 2008
- Lược sử Phật giáo Đà Nẵng, Nguyễn Lam Châu Tuệ Định, Nxb Tôn Giáo 2008
- Lược sử những ngôi chùa tỉnh Lâm Đồng, Thích Không Trí biên soạn, Nxb Tôn Giáo, 2008
- Kỷ yếu tưởng niệm Hòa thượng Thích Tâm Thông, Nxb Tôn giáo
- Kỷ yếu tưởng niệm Hòa thượng Thích Từ Mãn, Nxb Đông Phương, 2008
- Tạp chí Văn hóa Phật giáo
- Tạp văn Ban Văn hóa Trung ương
- Tạp chí Liên Hoa
- Tuần báo Giác Ngộ
- Kỷ yếu Hòa thượng Thích Trí Thủ - Văn phòng TWGH soạn 1993
- Kỷ yếu tang lễ Đức đệ nhị Tăng Thống - 1979 môn đồ phụng soạn.
- Việt Nam Phật giáo sử luận, Nguyễn Lang, 3 tập
- Việt Nam Phật giáo sử lược, Mật Thể
- Phật giáo Việt Nam, Lê Mạnh Thát
- Tượng Niệm Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu
- Kỷ yếu tang lễ Sư bà Diệu Không
- Kỷ yếu tang lễ Hòa thượng Thích Thanh Trí
- Về Cội, Tu viện Quảng Hương Già Lam, 2009
- Thủy Nguyệt Tùng Sao, Hòa thượng Chánh Thống,
- Lê Mạnh Thát dịch
- Kỷ yếu tang lễ Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Môn đồ soạn.

- Kỷ yếu tang lễ Hòa thượng Đồng Minh,
- Môn đồ phụng soạn
- Kỷ yếu tang lễ Hòa thượng Trí Nghiêm,
- Môn đồ phụng soạn
- Ôn Mật Hiền, Tín Nghĩa phụng soạn
- Kỷ yếu tang lễ Hòa thượng Mật Nguyên,
- Môn đồ phụng soạn
- Kỷ yếu đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết,
- Môn đồ phụng soạn
- Kỷ yếu tang lễ Hòa thượng Quang Thế,
- Môn đồ phụng soạn
- Kỷ yếu tang lễ Ni trưởng Trí Hải,
- Môn đồ phụng soạn
- Kỷ yếu tưởng niệm 20 năm cố ni trưởng Thích nữ Thế Yên - NXB Tổng hợp, TP.HCM 2009
- Tang lễ cố Hòa thượng Thích Chơn Hiền, 2001
- Phật giáo Việt Nam tạp chí số 136 Mỹ quốc
- Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam, Nxb TP.HCM, 2001
- Kỷ yếu Ni trưởng Như Thanh, 2000 Cty in - LĐXH
- Kỷ yếu Hòa thượng Thích Giác Ngộ - Môn đồ pháp quyền 2010
- Tuyển dịch thơ đời Lý Trần - Hồng Giáp Đình Văn Cháp. Nxb Lao động 2010
- Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả. Nxb Thuận Hóa 1995
- Tản mạn Phú Xuân - Trần Đình Sơn - Hồng Anh. Nxb Trẻ 2001.

---o0o---

Phương Danh Quý Phật Tử Ấn Tống

Chư tôn Thiên đức và Cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa

Tập 2

- Gia đình Phật tử Huỳnh Bá Lân và Trần Thị Nga
- Gia đình Phật tử Bs Hồ Văn Kiện, pháp danh Quảng Trí
- Gia đình Nguyễn Thị Quỳnh, Pháp danh Quảng Tú
- Gia đình Phật tử Huỳnh Văn Thọ, Pháp danh Nhuận Phúc
- Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Minh Kỳ, Pháp danh Diệu Ngọc, tự Nguyên Huệ
- Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Roi, Pháp danh Nguyên Thúy
- Gia đình Phật tử Trần Đình Sơn, Pháp danh Nhật Cao
- Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Diệu Tâm, Pháp danh Như An tự Diệu Đức
- Gia đình Phật tử Nguyễn Thanh, Pháp danh Thanh Tiến
- Gia đình Phật tử Trương Sương Hà, Pháp danh Nguyên Tài
- Gia đình Phật tử Trương Bích Diệp, Pháp danh Nguyên Mậu
- Gia đình Phật tử Trương Bích Túy, Pháp danh Nguyên Thúy
- Gia đình Phật tử Trương Mộng Liên, Pháp danh Nguyên Hương
- Gia đình Phật tử Trần Thị Tuyết, Pháp danh Tâm Nghĩa
- Gia đình Phật tử Trần Thị Hải Thọ, Pháp danh Nguyên Tú
- Gia đình Phật tử Trần Kiên Tuệ, Pháp danh Như Trí
- Gia đình Bác sĩ Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền

Tôn kính ấn tống

*Chư Tôn Thiên Đức Phật Giáo Thuận Hóa do Hòa thượng Thích Trung Hậu
 - Hòa thượng Thích Hải Ấn sưu tập. Chịu trách nhiệm xuất bản : Đỗ Thị
 Phấn. Biên tập : Đức Huy. Sửa bản in : Anh Khoa. Nhà xuất bản Văn hóa
 Sài Gòn, số 90 Ký Con, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM. in số
 lượng 1.000 cuốn, tại Công ty in Trần Phú, 71 - 75 Hai Bà Trưng, Quận 1,
 Tp.HCM. Số giấy phép xuất bản : 99-2009/CXB/02-02/VHSG ngày
 04/02/2010. in xong nộp lưu chiểu quý III năm 2010*

---o0o---

HÉT